Tập san nghiên cứu kiến trúc, đô thị và xã hội

HÀ NỘI



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT





DỰ ÁN ĐÀO TẠO CHUYÊN NGÀNH ĐÔ THỊ HÀ NỘI (IMV)

Hà Nội
Chu kỳ của những đổi thay
Hình thái kiến trúc và đô thị

Chủ biên
Pierre Clément và Nathalie Lancret
Với sự cộng tác của
Emmanuel Cerise, Dominique Delaunay, Inès Gaulis và Lisa Ros

Người dịch : Mạc Thu Hương, Trương Quốc Toàn



NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

Vùng Ile-de-France - Thành phố Hà Nội: Một mối quan hệ hợp tác tiêu biểu

Với quan hệ hợp tác sẵn có từ năm 1989, kể từ ba năm qua, thành phố Hà Nội và vùng Ile-de-France đã tăng cường các hoạt động trao đổi. Bên cạnh sự hợp tác truyền thống về giáo dục, đào tạo nghề và các hoạt động trong khuôn khổ khối Pháp ngữ, hai bên còn có những trao đổi kinh nghiệm vì sự phát triển đô thị đạt chất lượng cao. Một Dự án đào tạo chuyên ngành đô thị đã ra đời nhằm thực thi các ý tưởng và dự án cần triển khai.

Bước sang đầu thế kỷ XXI, Hà Nội phải đối mặt với yêu cầu kiểm soát được một cách lâu dài quá trình phát triển của mình. Việc hợp tác với vùng Ile-de-France sẽ nhằm mục đích đáp ứng được thách thức to lớn này.

Nhìn chung, chính quyền địa phương của hai bên đã cùng nhau xây dựng những công cụ hiện đại có tính đến những nét đặc trưng của Hà Nội như sự phong phú về di sản và đa dạng về lãnh thổ. Những công cụ này liên quan đến một quá trình phát triển đô thị mang tầm vóc nhân văn, có khả năng tạo sự gần gũi và thân tình. Những công cụ đó cũng nhằm hướng việc đi lại trong thành phố vào những phương tiện giao thông thuận tiện cho nhiều đối tượng nhất và đảm bảo gìn giữ môi trường trong sạch.

Chúng ta có thể khẳng định nguyện vọng chung và những hành động chung của chúng ta theo hướng này.

Jean-Paul Huchon
Chủ tịch
Hội đồng vùng Ile-de-France

Christian Feuillet
Phó chủ tịch
Hội đồng vùng Ile-de-France

Cuốn sách này được biên soạn với sự trợ giúp của Vùng Ile-de-France,
Bộ văn hóa và thông tin
(Vụ kiến trúc và di sản, Vụ hợp tác quốc tế
và Phòng nghiên cứu kiến trúc và đô thị)
trong khuôn khổ của cuộc triển lãm được thực hiện với sự hợp tác của
Viện kiến trúc Pháp,
Trường đại học kiến trúc Paris-Belleville
và Bộ ngoại giao Pháp.

72-725 / KHKT-2005 150-445,4/2/2005

LỜI GIỚI THIỆU

Thành công của cuộc triển lãm "Hà Nội, chu trình phát triển 100 năm" tổ chức tại Văn Miếu - Quốc Tử Giám vào tháng 11/2002 đã cho thấy sự quan tâm đặc biệt của người dân Hà Nội đối với thành phố của mình. Ngoài những bức ảnh về Hà Nội xưa và nay, lần đầu tiên người xem còn được khám phá những tấm bản đồ Hà Nội qua các thời kỳ do các nhà nghiên cứu của IPRAUS đã tuyển chọn được trong số những tài liệu lưu trữ của Pháp. Với mong muốn tiếp tục phát huy hiệu quả của cuộc triển lãm, đồng thời giúp những người quan tâm đến quá trình phát triển và đổi thay của Hà Nội, Thủ đô nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam nhiều hơn nữa, các nhà tổ chức triển lãm và các chuyên gia đã phối hợp xuất bản cuốn sách "Hà Nội, chu kỳ của những đổi thay". Cuốn sách này tập hợp gần 20 bài viết của các tác giả người Việt Nam và Pháp về sự hình thành của thành phố, về quá trình phát triển của các kiểu nhà ở, về kiến trúc và những yếu tố cấu thành tự nhiên của thành phố Hà Nội.

Sau khi đã hỗ trợ xuất bản cuốn sách "Hà Nội, chu kỳ của những đổi thay" bằng tiếng Pháp, Hội đồng Vùng Ile-de-France mong muốn sẽ tiếp tục xuất bản bằng tiếng Việt. Để thực hiện mong muốn này, Dự án đào tạo Chuyên ngành Đô thị là một mô hình hợp tác có hiệu quả giữa Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội và Vùng Ile-de-France đã cho ra đời cuốn sách bằng tiếng Việt trong những ngày đầu xuân đầy hứa hẹn của năm Quý Mùi. Chúng tôi hy vọng đây sẽ là một tài liệu có giá trị đối với các nhà nghiên cứu, các chuyên gia và bạn đọc quan tâm đến lịch sử quy hoạch, phát triển đô thị và kiến trúc của Hà Nội nói riêng và của các thành phố Việt Nam nói chung. Hy vọng rằng cuốn sách cũng sẽ mang lại nhiều niềm vui và những điều thú vị cho những người yêu Hà Nội qua những bức ảnh đẹp và nội dung hấp dẫn của cuốn sách.

Laurent Pandolfi

Đồng giám đốc dự án đào tạo

Hà Văn Quế

Đồng giám đốc dự án đào tạo
Phó Giám đốc
Ban QL Đô thị mới Hà Nội

MỤC LỤC

Ký ức lắng đọng: từ những mô hình đô thị tới các công trình

Hình thái kiến trúc và tương lai của thành phố

Hà Nội: Giới thiệu chung về cuốn sách và cuộc triển lãm

LỜI NÓI ĐẦU

Vài năm qua, Hà Nội luôn là đối tượng quan tâm của nhiều thế hệ các nhà nghiên cứu, nhà sử học, kiến trúc sư, chuyên gia quy hoạch của Việt Nam cũng như các đồng nghiệp của họ ở nhiều nước trên thế giới.

Hà Nội luôn hấp dẫn, lôi cuốn, làm rung động và say mê lòng người. Thành phố đã trở thành đối tượng của biết bao công trình nghiên cứu. Giờ đây đến lượt chúng tôi cũng muốn góp phần của mình bằng một công trình tập thể.

Cuốn sách này là thành quả của nhiều phương pháp tiếp cận của cả Việt Nam và Pháp được kết hợp với nhau, phản ánh nhiều hướng nghiên cứu khác nhau không chỉ của các nhà nghiên cứu dày dạn kinh nghiệm mà cả những nhà khoa học trẻ thuộc nhiều trung tâm nghiên cứu của Ipraus và TMU trong mạng lưới của UMR Cité-Trung tâm nghiên cứu khoa học quốc gia Pháp (CNRS)-7543. Mạng lưới này tập hợp các trường đại học kiến trúc và đại học tổng hợp dưới sự chủ trì của giáo sư Charles Goldblum ở Viện quy hoạch đô thị Pháp[1], nhà nghiên cứu Shin Yong Hak ở Trường đại học Paris-La Villette và của tôi ở Trường đại học Paris-Belleville. Ngoài ra còn có sự tham gia của một mạng lưới nghiên cứu kiến trúc về các thành phố lớn ở châu Á-Thái Bình Dương đội ngũ các nhà nghiên cứu trẻ tuổi dưới sự dẫn dắt của Nathalie Lancret và Christian Pédelahore.

Hà Nội còn là một trong những miền đất luôn được ưu ái trong các cuộc điều tra thực địa và các dự án đào tạo về kiến trúc và đô thị của chúng tôi về phương Đông. Cuốn sách này giới thiệu một số công trình thống kê và đề cập đến hàng loạt vấn đề.

Chủ đề chung của cuốn sách là tìm hiểu thành phố qua nghiên cứu bản đồ và các yếu tố cấu thành ở nhiều cấp độ khác nhau. Mỗi thành viên tham gia nghiên cứu đều cố gắng tìm hiểu một cách rõ nét nhất từ đặc điểm địa lý của thành phố, mối quan hệ giữa đất và nước đến lịch sử của quá trình cư trú lâu dài tại đây cũng như những mô hình đô thị nối tiếp nhau đã được sử dụng để nghiên cứu. Bản thân những tấm bản đồ là công cụ phục vụ cho việc phân tích hoặc cho các dự án mang tính chính trị và kỹ thuật. Cần phân tích được ý nghĩa của những tài liệu này cũng như sự kết hợp khéo léo của chúng để gắn liền kiến trúc với đô thị thông qua việc phân chia theo khu vực, vạch mốc các trục đường chính và loại hình của các công trình xây dựng. Bản đồ cũng phản ánh những dự án đầy tham vọng, những sơ đồ quy hoạch tổng thể nối

1. Xem các luận án của Laurence Nguyễn, *Esquisse de la politique de modernisation et de développement urbain à Hanoi et à Ho Chi Minh-Ville (1986-1996)*, luận án tiến sĩ dưới sự hướng dẫn của Charles Goldblum thuộc Viện quy hoạch đô thị Pháp, Trường đại học Paris VIII, 1998, và của Laurent Pandolfi, *Une terre sans prix. Réforme foncière et urbanisation au Viet-nam.* Hanoi, 1986-2000, luận án tiến sĩ dưới sự hướng dẫn của Charles Goldblum thuộc Viện quy hoạch đô thị Pháp, Trường đại học Paris VIII, 2000.

tiếp nhau theo đuổi một thực tế không hoàn toàn trùng khớp và khó kiểm soát. Chúng cũng phản ánh những dự án đô thị hóa lớn đang chờ đợi những nguồn vốn đầu tư bấp bênh của nước ngoài.

Những tấm bản đồ đầu tiên có độ lớn phù hợp, tỷ lệ chính xác do chính quyền thực dân lập, đã thể hiện "thực trạng" của thành phố (1873)[2], giai đoạn sau đó thể hiện khu nhượng địa đầu tiên của người Pháp (1885) trước khi thiết lập một "Nhà nước tại đúng vị trí của mình" sau khi phá hủy khu thành cổ (1898). Tấm bản đồ thành phố hiện lên rõ ràng như một công cụ trình bày, một phương tiện chiếm giữ đất đai, một mưu toan kiểm soát và thống trị.

Để hiểu được những hiện tượng đang diễn ra hiện nay, chúng tôi buộc phải ngược dòng thời gian, so sánh những tấm bản đồ để tìm kiếm dấu vết của quá trình hình thành lịch sử.

Cuốn sách về Hà Nội và cuộc triển lãm "Hà Nội, chu kỳ của những đổi thay", được tổ chức ở Viện kiến trúc Pháp tại Paris từ 12/6-16/9/2001, sau đó tổ chức tiếp tại Văn Miếu ở Hà Nội trong vòng một tháng kể từ ngày 14/11, có một xuất phát điểm chung: giới thiệu công trình Thống kê những bản đồ về các thành phố châu Á do Nathalie Lancret, chuyên viên phụ trách nghiên cứu của Trung tâm nghiên cứu khoa học quốc gia (CNRS) thực hiện tại Ipraus từ một vài năm qua. Bà là người tổ chức, nhà nghiên cứu và biên soạn tài liệu không biết mệt mỏi trong quá trình xây dựng nội dung cho cuốn sách và cuộc triển lãm.

Công việc thống kê này được thực hiện với sự hợp tác của Trung tâm lưu trữ hải ngoại Aix-en-Provence (CAOM) dưới sự chỉ đạo của bà Françoise Durand-Evrard, tổng phụ trách lưu trữ, và sự tham gia của bà Lucette Vachier, cán bộ phụ trách các phông về Đông Dương[3]. Ngoài ra còn có sự cộng tác của rất nhiều cơ quan đối tác như Viện viễn đông bác cổ (EFEO)[4] với sự giúp đỡ của ông Jean-Louis Taffarelli, trưởng phòng lưu trữ của thư viện, và bà Nadine Dalsheimer, nhân viên phụ trách thư viện ảnh; Trung tâm lưu trữ của Viện kiến trúc Pháp (IFA) với ông David Peyceré, cán bộ lưu trữ. Bên cạnh đó cũng có những nhà nghiên cứu tham gia với tư cách cá nhân như ông Yves-Patrick Favier, giảng viên-nhà nghiên cứu thuộc Trường đại học kiến trúc Marseille, và các thực tập sinh chuẩn bị lấy bằng DEA trong khuôn khổ của Dự án kiến trúc và đô thị[5]. Công trình này còn có sự hỗ trợ của vùng Ile-de-France[6] thông qua sự hợp tác với Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội. Đặc biệt, quá trình thống kê đã tạo điều kiện để đánh dấu lại hàng trăm bản đồ thành phố, trong số đó có một số bản đồ đại diện cho nhiều thời kỳ khác nhau. Riêng phần nội dung thống kê cũng cần được biên soạn thành một tài liệu để sau này xuất bản riêng.

Ngay từ năm 1982, khi chương trình đào tạo liên trường đại học kiến trúc và quy hoạch về các thành phố phương Đông tổ chức những buổi học đầu tiên tại Phòng kiến trúc so sánh[7] của Viện kiến trúc Pháp, một kiến trúc sư trẻ đang nghiên cứu tại Trường đại học Paris-Villemin dưới sự hướng dẫn của Charles Goldblum đã công bố những kết quả nghiên cứu đầu tiên về kiến trúc của Hà Nội. Anh là một trong số ít người có may mắn được đến Hà Nội vào những năm 1970, thành phố khi đó còn hoàn toàn khép kín trước những ánh mắt tò mò của người nước ngoài. Christian Pédelahore đã mang về những kết quả nghiên cứu đầu tiên về "các yếu tố cấu thành đô thị", sau này được xuất bản trong bộ sách *Nghiên cứu Việt Nam*[8], và một bài viết rất hay về "Hà Nội, tấm gương phản chiếu kiến trúc Đông Dương" trong bộ sách *Các*

2. Bản đồ năm 1873 được lập dựa trên một bản đồ gốc của Việt Nam, thực ra đã được Sở địa lý Đông Dương vẽ lại vào năm 1916, Hà Nội, IFA, 1996, tr.14.

3. Và sự giúp đỡ của Marie-Hélène Degroise, cán bộ lưu trữ phụ trách phông tư liệu ảnh, Marie-Paul Biasini, cán bộ phụ trách phông bản đồ, và sự tham gia nhiệt tình của Serge Dubuisson, trưởng phòng tư liệu ảnh.

4. Với sự ủng hộ của các giám đốc Denys Lombard và Jean Drège.

5. Corinne Nacinovic, Corinne Paltani, Christian Reitz, Hoàng Anh Tú, Hồ Nguyên Khoa, Võ Viết Sơn, Lisa Ros, Emmanuel Cerise.

6. Thông qua Alain Le Saux, giám đốc Sở Ngoại vụ, và Danièle Petit-Vu, những người đã mời bà Nguyễn Thị Kim Liên, một cán bộ lưu trữ người Việt cùng tham gia.

7. Qua đây chúng tôi xin chân thành cám ơn cô Trần Thiên Hương đã giúp chúng tôi khám phá ra một Hà Nội thật nhạy cảm trong quá trình chúng tôi tiến hành những nghiên cứu thực địa.

8. "Les éléments constructifs de Hanoi", trong *Etudes vietnamiennes* số 12 (82), Hà Nội: 1986, tr. 92-140.

nền kiến trúc hải ngoại[9]. Những công trình nghiên cứu đầu tay này đã tạo nên nguồn cảm hứng cho rất nhiều công trình khác. Pédelahore còn mang từ Việt Nam về một tình cảm gắn bó sâu sắc và tình bạn không nhạt phai, vì vậy anh xứng đáng được Viện nghiên cứu kiến trúc, đô thị và xã hội Paris (Ipraus) và Viện kiến trúc Pháp (Ifa) chọn vào ban tổ chức triển lãm. Công tác chuẩn bị triển lãm còn có sự tham gia của một người rất am hiểu về lịch sử của thành phố, đó là giáo sư Nguyễn Quốc Thông, giảng viên Trường đại học kiến trúc Hà Nội, trong khuôn khổ hợp tác của chúng tôi với Hội kiến trúc sư Việt Nam[10] ; Emmanuel Cerise, nhà nghiên cứu kiêm kiến trúc sư trẻ của Ipraus đã tốt nghiệp Trường đại học kiến trúc Nancy, chuyên nghiên cứu về nhà ở tại Hà Nội[11].

Việc vẽ và phân tích các bản đồ của thành phố Hà Nội còn có sự kết hợp với công tác nghiên cứu được tiến hành trong khuôn khổ của chương trình đào tạo sau đại học về các thành phố lớn ở châu Á-Thái Bình Dương, chứng chỉ đào tạo chuyên sâu về kiến trúc (CEAA) và chương trình đào tạo giai đoạn ba liên trường đại học dành cho các kiến trúc sư và chuyên gia quy hoạch trẻ có sự tham gia của các Trường đại học kiến trúc Paris-Belleville, Paris La-Villette và Paris-Villemin cùng khoa Cao học chuyên ngành về quy hoạch, đô thị và giám định quốc tế của Viện quy hoạch đô thị Pháp thuộc Trường đại học Paris VIII. Chương trình đào tạo của chúng tôi triển khai cùng với Shin Yong-Hak, người điều hành chương trình không biết mệt mỏi, Charles Goldblum và Xavier Jaupitre[12], xoay quanh những công trình tập thể tiến hành trên thực địa nhằm tìm hiểu các thành phố lớn thông qua ba khía cạnh vật chất: quá trình hình thành và mở rộng của thành phố; bối cảnh đô thị đặc trưng đã tạo nên một hệ thống và hình thành các kiểu cấu trúc, các khu phố hoặc các mô hình phát triển; cuối cùng là các kiểu nhà ở, các công trình công cộng và đô thị lớn. Hà Nội đã từng được chọn để nghiên cứu thực địa trong suốt bốn năm từ 1995-1998 và đến nay lại tiếp tục được lựa chọn cho giai đoạn 2000-2001.

Một số sinh viên như France Mangin, Corinne Nacinovic, Lisa Ros... đã tiếp tục nghiên cứu trong khuôn khổ của các luận án nghiên cứu chuyên sâu (DEA)[13] và các đề tài nghiên cứu sau đại học. Riêng Olivier Mourareau đã thực hiện một luận án nghiên cứu khoa học chuyên ngành (DESS)[14].

Ngoài ra còn rất nhiều tổ chức và cá nhân đã có những đóng góp đáng kể để giúp chúng tôi hiểu rõ hơn về Hà Nội. Tổ chức *Những người bạn của di sản kiến trúc Việt Nam* đã mở một cuộc triển lãm với chủ đề Hà Nội: *Thành phố và Ký ức*[15] ngay từ năm 1993, trong đó Werner Szambien đã bước đầu phác họa một danh sách các công trình di sản và so sánh Hà Nội với các mô hình đô thị khác. Một nhóm kiến trúc sư và chuyên gia quy hoạch đang làm luận văn cao học về quy hoạch đô thị cũng đã gây được sự chú ý lớn khi trình bày bản báo cáo nghiên cứu của họ có tựa đề *Hà Nội, sự năng động trong phát triển đô thị, các giai đoạn chuyển đổi*[16]. Báo cáo này đã đề cập đến sự biến dạng của các khu tập thể kiểu cũ do nhu cầu sử dụng và các hoạt động cơi nới. François Decoster và Djamel Klouche đã tiếp tục công việc nghiên cứu của mình để cho ra đời một phụ san có tiêu đề *Hà Nội*[17] trong loạt ấn phẩm *Chân dung thành phố* của Viện kiến trúc Pháp.

Mới đây, Hà Nội lại trở thành đề tài của một số ấn phẩm rất hấp dẫn, trong đó có cuốn *Lịch sử Hà Nội*[18] vô cùng quý giá do Philippe Papin ở Viện viễn

9. Viện kiến trúc Pháp - Mardaga, 1992, tr. 292-321.

10. Và sự hỗ trợ của ông chủ tịch Nguyễn Trực Luyện cùng ông phó chủ tịch Hoàng Đạo Kính.

11. Hanoï : Ville et Habitats, luận văn, dưới sự hướng dẫn của Marie-Josée Canonica, Trường ĐH kiến trúc Nancy, 1999, 220 trang.

12. Đã quy tụ các tác giả Christian Pédelahore, Jean-Jacques Dupuy, Nguyễn Trọng Kha, Nathalie Lancret, Davisi Boontharm và Sim Bok Gi.

13. Nhất là luận án DEA về Dự án kiến trúc và đô thị: lý thuyết và các công cụ, dự án chung của Trường đại học Kiến trúc và Viện quy hoạch đô thị Pháp (IFU), và luận án DEA về Quy hoạch và Đô thị hóa của IFU thuộc Trường đại học Paris VIII. Trích từ Tài liệu tham khảo của các nghiên cứu về Hà Nội của Éliane Nicolino và Emmanuel Cerise.

14. *Quelles stratégies pour la préservation du quartier français, Hanoi?* dưới sự hướng dẫn của Charles Goldblum, IFU-Paris VIII.

15. APAV, CRIF, UNESCO.

16. Tổ chức vì sự phát triển năng động của đô thị, Paris, 1995.

17. Tập san của Viện kiến trúc Pháp, số 206, 1997.

18. Paris, Fayard, 2001.

đông bác cổ biên soạn và cuốn *Kiến trúc thời thực dân*[19] do Arnauld Le Brusq và nhà nhiếp ảnh Léonard de Selva tái hiện một Việt Nam dựa trên rất nhiều tư liệu quý.

Cũng trong thời gian này, chúng tôi đã hợp tác với các đồng nghiệp người Việt Nam ở Trường đại học kiến trúc Hà Nội và Hội kiến trúc sư Việt Nam, những người đang nghiên cứu về lịch sử, về các nguồn tư liệu, về địa bàn và cảnh quan, về sự so sánh giữa các mô hình đô thị ở các giai đoạn trước và sau thời kỳ thực dân... Qua những đóng góp đó của các nhà nghiên cứu của Việt Nam, chúng tôi sẽ giữ lại những công trình viết về Hà Nội đã được xuất bản trong bộ sách *Nghiên cứu Việt Nam*[20].

Những công trình nghiên cứu này đã gây được tiếng vang lớn tại Phòng nghiên cứu kiến trúc, Cục kiến trúc và di sản và Vụ hoạt động quốc tế của Bộ văn hóa và thông tin cũng như đối với các đối tác khác tham gia vào quá trình hợp tác quốc tế. Đây là một phần trong những hoạt động mở rộng do Hội đồng vùng Ile-de-France hợp tác với Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội triển khai nhằm thành lập một Dự án đào tạo chuyên ngành đô thị và kỷ niệm 990 năm Thăng Long - Hà Nội, thời điểm được lựa chọn để mở cuộc triển lãm tại Hà Nội. Những công trình này cũng nhận được sự ủng hộ của Đại sứ quán Pháp tại Hà Nội và Bộ ngoại giao Pháp trong khuôn khổ hợp tác cấp vùng[21], với chính sách nâng cao giá trị di sản kiến trúc và hoạt động hợp tác cấp thành phố trong chương trình của ASEM có sự tham gia của các nước châu Âu và châu Á.

Cuối cùng, Viện kiến trúc Pháp và Ban chuẩn bị thuộc Phòng kiến trúc và di sản của điện Chaillot đã tham gia cùng chúng tôi để biên soạn và xuất bản loạt sách giới thiệu về Hà Nội trong "chu kỳ của những đổi thay" của các thành phố lớn[22]. Dauminique Delaunay, thành viên của chương trình, đã có những đóng góp bằng hình thức nghiên cứu qua hình ảnh và ông đã thực hiện hai phóng sự thực địa với những bức ảnh luôn đem lại cho chúng tôi niềm hứng thú vô tận.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự ủng hộ và tham gia nhiệt tình của ông Serge Dubuisson, trưởng phòng lưu trữ tư liệu hình ảnh đồ họa của Trung tâm lưu trữ hải ngoại Aix-en-Provence đã góp phần làm nên sự phong phú về hình ảnh cho cuốn sách, bà Inès Gaulis, nhà nghiên cứu của Ipraus đã hỗ trợ cho công tác biên soạn, bà Lisa Ros đã tham gia xây dựng phần nội dung về các mẫu nhà với sự trợ giúp của các ông Võ Viết Sơn và Hồ Nguyên Khoa, ông Hoàng Lê Minh chịu trách nhiệm quản lý các hoạt động này.

19. Patrimoines et Médias - NXB Amateur, 1999.

20. Hanoi (1) des origines au *XIX*e siècle, số 48, 1977.

21. Tại Hà Nội có bà Anne Senemaud, tùy viên hợp tác của Đại sứ quán Pháp, và ông David Margonstern, đại diện của Hội đồng vùng Ile-de-France tại Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội, đã giúp đỡ rất nhiệt tình.

22. Jean-Louis Cohen, Marie-Hélène Contal, Françoise Dusserre, Gwenael Querrien và Agostina Pinon đã hỗ trợ rất nhiều trong suốt quá trình biên soạn cuốn sách. Dominique de Font Rénaulx, cán bộ lưu trữ của Bảo tàng các công trình của Pháp, và Rémy Guinard cũng như Myriam Feuchot và Charlotte Julliard đã giúp đỡ nhiệt tình trong quá trình chuẩn bị nội dung triển lãm và Fiona Meadow đã tham gia điều hành phòng tin tức.

Những bài học rút ra từ Hà Nội

Bền bỉ: hồi ức và di sản

Hà Nội gợi cho tất cả chúng ta một mối liên hệ mật thiết và kín đáo.

Trước hết, Hà Nội nằm nơi sâu thẳm trong ký ức của chúng ta, của toàn xã hội và của mỗi gia đình. Hà Nội là niềm thương nhớ đan xen một mặc cảm tội lỗi, là một phần của những giấc mơ chinh phục những miền đất xa xôi. Giấc mơ này giờ đây đã bị gạt bỏ khỏi tâm trí chúng ta, nhưng không vì thế mà chúng ta xóa đi những kỷ niệm của cha ông chúng ta, những câu chuyện, những nét nhạc, những áng văn hay những đồ vật họ mang về từ những vùng đất đó để trang trí cho con tim của chúng ta, cho thư viện và lò sưởi trong nhà mỗi chúng ta.

Hà Nội còn là biểu tượng tranh đấu của cả một thế hệ trước sự tàn bạo của kẻ mạnh nhất đối với kẻ dường như yếu nhất. Cuộc đấu tranh này đã theo chúng tôi từ khi còn là sinh viên cho tới khi bước sang tuổi trưởng thành, giúp chúng tôi xây dựng tinh thần đoàn kết để chống lại những bất công và những trận ném bom mù quáng. Hà Nội vào cuối những năm 60, khi khi chúng tôi lần đầu tiên đến công tác tại nước Lào láng giềng, lại là hình ảnh gần gũi mang tính huyền thoại, đầy đau thương mất mát, khiến chúng tôi luôn thầm hy vọng một ngày nào đó sẽ được đặt chân tới.

Thời kỳ sau đó Hà Nội đã bị lãng quên, không còn trong sự chú ý của chúng ta do không có tin tức hay mối liên hệ nào, để rồi lại trỗi dậy trong ký ức của chúng ta vào nửa cuối thập niên 80, khi Việt Nam tiến hành công cuộc Đổi mới.

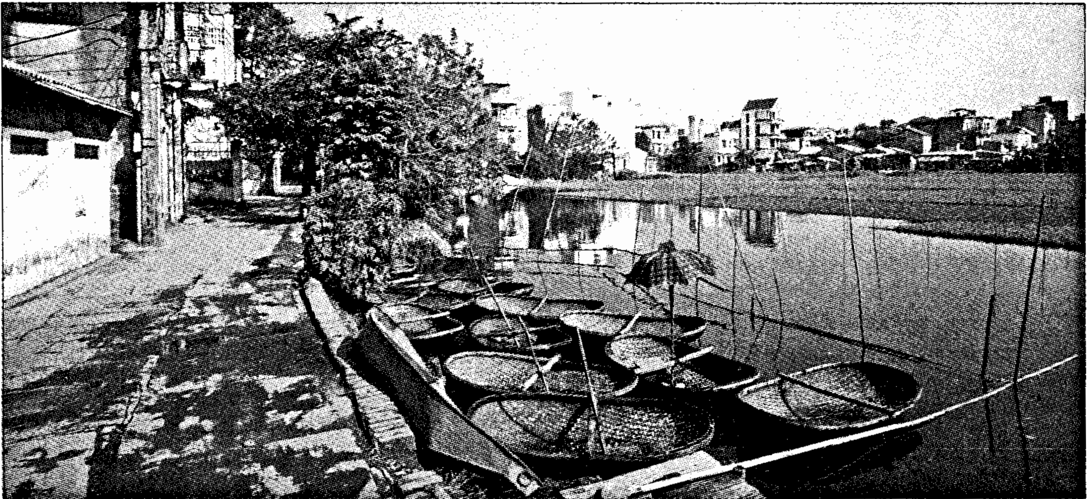
Chính sách mở cửa đã cho phép khám phá một thành phố tuyệt diệu, một thành phố đã từng chịu đựng nhiều đau thương, nhưng vẫn đứng vững và dường như không có gì thay đổi, khiến chúng ta phải dừng lại ngắm nhìn những yếu tố cấu thành qua những thời kỳ khác nhau trong lịch sử, trong khi đó các thành phố lớn tại các nước Đông Nam Á xung quanh đang diễn ra những đổi thay nhanh chóng.

Hợp lưu: Hà Nội và nước

Trước hết Hà Nội là kết quả của một sự cân bằng không ổn định và mong manh giữa đất và nước. Điều đó được minh họa qua những huyền thoại thời lập nước về cuộc chiến không ngừng giữa hai yếu tố đó vì sự sống còn của con người.

Con sông Hồng mênh mông và hùng vĩ ngăn cách những vùng đất hai bên bờ. Ngược lại, ao hồ thực sự hòa nhập vào không gian, vào cấu trúc và quá trình phát triển của thành phố, tạo ra những khoảng cách, cho phép chúng ta lùi lại quan sát những yếu tố chủ đạo của cảnh quan uốn

lượn theo mép hồ. Ao hồ và kênh mương ngày nay thường bị lãng quên, không được gìn giữ và thậm chí bị thu hẹp dần nên cần phải được thống kê một cách đầy đủ và phải có một kế hoạch bảo vệ kịp thời[1] trong chương trình phát triển hiện tại, để trong tương lai Hà Nội trở thành hình mẫu của một thành phố mang những đặc tính bền vững, sinh thái, có



Một hồ nước nhỏ trong khu vực làng hoa cũ thuộc quận Ba Đình

Ảnh: Domonique Delaunay

cuộc sống dễ chịu và cảnh quan hài hòa với sự kết hợp của mặt nước và cây xanh, đó sẽ là hình ảnh của một thành phố vườn đáng được mơ ước mà ta có thể tìm thấy tại nhiều khu phố. Cũng như di sản kiến trúc, ao hồ dù lớn hay nhỏ, dù là hồ của thành phố, khu phố, cụm dân cư hay của một gia đình đều cần được tính đến trong kế hoạch bảo tồn di sản chung, kết hợp với việc trồng cây dọc theo đường phố, tạo không gian xanh, gìn giữ các làng cổ hoặc những khuôn viên tư gia. Đây là một phương thuốc để làm giảm bớt mật độ nhà dày đặc đang hình thành một cách tự nhiên theo lối kiến trúc nhà ống trên những lô đất hẹp và sẽ còn tiếp tục là quy luật và thực tế của quá trình phát triển hiện tại.

Nguồn di sản kiến trúc, đô thị, nước và phong cảnh đó luôn cần đến nỗ lực các chuyên gia trên toàn thế giới cũng như của các tổ chức quốc tế. Tôn trọng những nhu cầu cần thiết của quá trình phát triển, chúng ta cũng cần bảo vệ ao hồ, những yếu tố bảo đảm chất lượng cảnh quan, đồng thời đóng một vai trò quan trọng trong việc chứa nước mưa, tiêu thoát nước và làm sạch môi trường[2].

Khác biệt: Hà Nội và những mô hình đô thị

Sự cân bằng giữa đất và nước nhắc chúng ta rằng Hà Nội không phải là một thành phố mới sinh ra trong thế kỷ XIX dưới chế độ thực dân.

Những cư dân đầu tiên đã xuất hiện ở khu vực quanh Hà Nội ngay từ thời kỳ đồ đá, trước khi vùng đất hiện tại là thành phố nhô lên khỏi mặt nước vào khoảng 1500 năm trước Công nguyên, để rồi ổn định dần từ thế kỷ VII đến thế kỷ IX "giữa sự đổi dòng của con sông Hồng và sự hình thành của hồ Tây", được ôm gọn trong một khúc uốn của con sông Tô Lịch[3].

"Hà Nội là một thành phố cổ kính: những phường thợ thủ công đầu tiên đã xuất hiện ở khu vực gần hồ Hoàn Kiếm vào khoảng thế kỷ VIII" Lilian

1. Mặc dù vào năm 1992 đã có một kế hoạch chỉ đạo thoát nước và vệ sinh môi trường được thực hiện "lồng ghép chặt chẽ" với kế hoạch phát triển chung của thành phố và chủ trương gìn giữ nhiều ao hồ và đưa chúng vào hệ thống tiêu thoát nước giống như Viện nghiên cứu nước đã nêu trong báo cáo của mình (tr.21), song thói quen vứt rác xuống các hồ cũng như việc san lấp dần diện tích hồ đã khiến nhiều hồ biến mất. "Hà Nội: nước, thành phố và đô thị hóa" 1996, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội, Sở giao thông, Sở kinh tế đối ngoại.

2. *Cùng sách trên.* tr. 15.

3. Philippe Papin, *sđd,* tr. 30.

Halls-French[4] đã ghi lại như vậy.

Năm 2000 là dịp để kỷ niệm 990 năm ngày thành lập thành phố, tức là thành phố đã được xây dựng từ năm 1010. Trước hết, thành phố nằm trên một địa điểm thuận lợi đã được lựa chọn nhờ có những ưu điểm về đặc tính vật lý, quang cảnh và phong thủy. Đó cũng là nơi đã từng chứng kiến những mối quan hệ thân thiện và đối địch giữa đất và nước trong suốt một thời gian dài giữa một vùng châu thổ với những đường ranh giới không ổn định, nơi dòng chảy của chính con sông Hồng cũng đã từng xê dịch, nơi những triền sông luôn được phù sa bồi đắp không ngừng và nơi mà cũng chính phù sa đã nâng mực nước sông lên cao hơn cả mặt bằng của thành phố. Những công trình trị thủy vốn rất cần thiết cho quá trình định cư trên vùng đất này như hồ, ao, đê điều, đường đê, kênh mương đều là những dấu tích và những sơ đồ của cuộc phiêu lưu kéo dài tới hơn hai thiên niên kỷ đó. Các yếu tố này đã xác định giới hạn và tạo nên hình dạng của ranh giới đô thị trong tương lai. Khi kiến trúc của thành phố đã hình thành, hình dáng của các công trình xây dựng khi đó có thể nối tiếp nhau, thay thế lẫn nhau, tăng về mật độ, vươn lên không trung hay mở rộng. Cũng giống như điều mà Philippe Papin[5] đã mô tả, bức tường thành đầu tiên được xây dựng từ năm 621 dưới thời Bắc thuộc đã bị phá bỏ và một thành mới được dựng nên vào năm 767 ở phía bắc sông Tô Lịch. Sau nhiều biến cố xảy ra, năm 802 một tường thành mới lại được xây dựng ở phía nam con sông này rồi tiếp theo lại thêm một tường thành nữa ở phía đông vào năm 806. Nhưng rồi tất cả đều lần lượt bị phá hủy. Tuy nhiên, chính tại những nơi in đậm dấu tích một địa thế trọng yếu đó của phong kiến phương Bắc đã mọc lên một thành nội vào năm 1010 dưới thời Lý Thái Tổ. Đến năm 1477, thành nội được mở rộng và gồm hai vòng thành riêng biệt, một ở phía ngoài và một ở phía trong, theo như tấm bản đồ về kinh thành Thăng Long được lập vào năm 1490[6]. Năm 1585, vòng tường thành ngoài được củng cố[7]. Sau đó, khi Hà Nội phải nhường vai trò kinh đô cho Huế dưới thời nhà Nguyễn, nhiều pháo đài theo kiểu Vauban vẫn được xây dựng vào năm 1805 nhằm củng cố vị trí thành trì và các công sự[8] của thành theo sơ đồ vuông góc kiểu Trung Hoa. Kể từ năm 1894, những pháo đài này đã bị phá hủy hoàn toàn.

Sự hình thành một thành phố thời kỳ thực dân đã thay thế vào đó một con đường được vạch mốc và tạo nên sự ăn khớp trong một tổng thể rộng hơn bao gồm cả khu phố cổ, nằm giữa thành cổ và sông Hồng, và xây dựng nên những yếu tố cấu thành quan trọng của thành phố tương lai, đó là khu nhượng địa và khu của người Pháp.

Quá trình phát triển của Hà Nội, cũng như của Phnôm-Pênh, vốn bị hạn chế vì cần phải thực hiện những quy hoạch về thủy lợi trên địa bàn để chế ngự nước và bình ổn nền đất, nên diễn ra thông qua những hoạt động phân lô đều nhau. Cấu trúc tổng thể của thành phố cho chúng ta nhận thấy trong từng khu phố những giai đoạn nối tiếp nhau của quá trình phát triển và những mô hình đô thị nhất quán là biểu tượng của từng khu vực, chẳng hạn như khu thành cổ là nơi tập trung quyền lực với những nét tượng trưng, khu phố cổ, khu nhượng địa và khu của người Pháp cũ, khu của công nhân viên chức Việt Nam, vành đai các khu nhà tập thể, các khu mới xây tự phát ở phía ngoài đê, hay theo sơ đồ quy hoạch ở quanh hồ Tây, gần sân bay và phía bên kia sông Hồng.

Những hình ảnh chủ chốt đó phản ảnh những mô hình đô thị của nước ngoài được ngành xây dựng Việt Nam du nhập, đồng hóa, biến đổi và áp

4. Lilian Halls-French, "Organisation sociale des quartiers et de l'habitat à Hanoi : une ville en transition", ASEMI, Paris, VIII, 2, 1977, tr. 163-175, tr. 163.

5. *Sđd*, tr. 41, tr. 67.

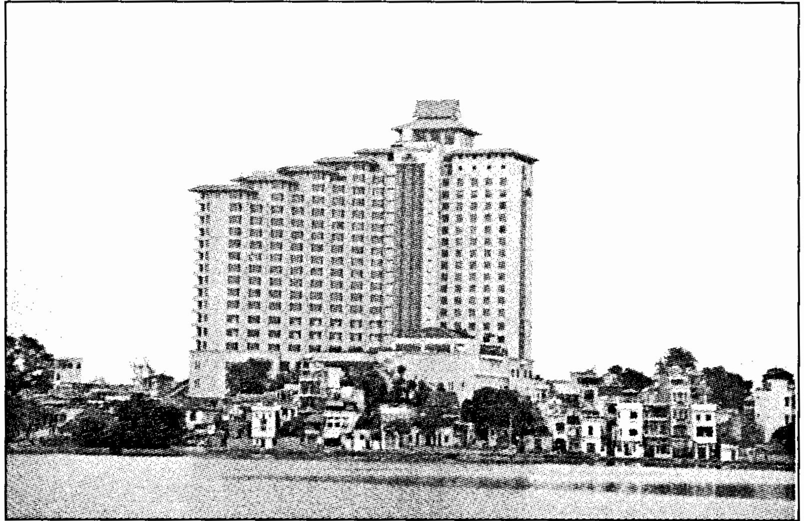
6. *Cùng sách trên*, tr. 124-125.

7. *Cùng sách trên*, tr. 143.

8. *Cùng sách trên*, tr. 200.

Ví dụ về sự thay đổi quy mô: một khách sạn lớn bên bờ hồ Trúc Bạch thuộc quận Tây Hồ

Ảnh: Pierre Clément



dụng. Những biến đổi này, cũng giống như những hoạt động mở rộng tự phát, cho thấy sự tài tình trong xây dựng của một dân tộc, trong đó mỗi người đều là thợ nề, thợ mộc, họa sĩ trang trí, một dân tộc đã biết nâng các công trình "tự biên tự diễn" và những ý tưởng cá nhân lên một trình độ nghệ thuật cao.

Những nền văn minh ở Đông Nam Á, nơi trời và đất gặp nhau để tạo thuận lợi cho thảm thực vật đặc biệt phát triển, được mệnh danh là "những nền văn minh gắn liền với cây cỏ", theo đúng cách gọi văn hoa của Pierre Gourou. Cho dù những nền văn minh đó chỉ còn để lại cho chúng ta rất ít dấu vết và di tích kiến trúc, chúng cũng đã tồn tại và góp phần đáng kể vào quá trình phát triển của nhân loại. Đóng góp đáng kể của các nền văn minh này vào danh mục các loài cây trồng được phổ biến trên thế giới cũng là một điều đáng được ghi nhận[9]. Những khám phá của các nhà sử học và khảo cổ học đã liên tục củng cố những giả thiết này. Tầm quan trọng của thảm thực vật trong đô thị truyền thống châu Á, những dấu ấn để lại trên những vùng đất canh tác nông nghiệp bên trong những bức tường thành, sự sáp nhập của các làng xóm, vườn cây, vườn rau, ao cá khiến cho chúng ta cần xem xét lại các mô hình đô thị của mình. Mô hình thành phố-vườn được giữ lại từ thời thuộc địa đã biết thích nghi với khí hậu và các lối sống.

Sự chiếm đóng lâu dài trên vùng châu thổ và quá trình thực dân hóa liên tục khiến chúng ta trở lại với lịch sử Trung Hoa. Nhà Hán đã đi trước trong công cuộc chinh phục lâu dài vùng lãnh thổ này từ lưu vực sông Hoàng Hà họ tiến dần xuống phía Nam để rồi chiếm đóng miền Bắc Việt Nam trong vòng suốt 10 thế kỷ, từ năm 111 trước Công nguyên cho tới tận năm 939 sau Công nguyên.

Bề ngoài: các loại hình kiến trúc

Đông Nam Á được coi như một vùng đất của những ngôi nhà sàn được xây dựng từ những tấm ván đặt trên các hàng cột chống và như vậy công trình tách khỏi nền đất. Người ta có thể thấy ở đây một kỹ thuật đơn giản để vươn lên khỏi mặt nước, rất thích hợp với những vùng đất trũng, dễ úng ngập ở các vùng châu thổ. Nhờ những công trình nghiên cứu của Nguyễn Văn Huyên về nhà sàn[10], của Pierre Gourou về vùng châu thổ

9. Haudricourt (A.G.) và Hélin (L.), *L'homme et les plantes cultivées*, Paris, 1944, Gallimard hoặc J.Barrau, "L'Asie du Sud-Est, berceau cultural" trong Etudes rurales, 1974, số 53-54-55-56, tr. 17-39.

10. *Introduction l'étude de l'habitation sur pilotis dans l'Asie du Sud-Est*, Paris, 1934, Paul Geuthner.

sông Hồng[11] hay về đất đai và con người phương Đông[12], từ lâu chúng ta đã biết rằng để tìm hiểu văn hóa của một nhóm người nào đó, cần nghiên cứu cả những yếu tố khác, chứ không nên chỉ căn cứ vào các yếu tố mang tính nhân quả về địa lý hay sinh hoạt. Về phần mình, chúng tôi có thể nhắc lại rằng trước khi người Pháp đặt chân tới đây, nhà sàn chính là yếu tố cho phép xác định được đường biên giới giữa Lào và Việt Nam[13].

Tuy nhiên, những kết quả nghiên cứu khảo cổ (với bằng chứng là những chiếc trống đồng Đông Sơn) đã đặt ra cho chúng tôi một giả thiết là vào cuối thời kỳ đồ đồng, nhà sàn đã từng được phổ biến ở vùng châu thổ sông Hồng, trước khi người ta chuyển sang xây dựng nhà sát đất trên những gò đất cao tự nhiên hay do con người đắp nên. Với nguyên lý tạo liên hệ với mặt đất để chuyển hóa những nguồn năng lượng sống, chứng tỏ nhà xây trên mặt đất chịu ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa trong suốt một thời gian dài.

Sự phát triển theo chiều cao lại một lần nữa được áp dụng để xây dựng



Cửa hàng bán mũ nón trong những năm 20.



Cửa hàng bán đồ mộc, khu 36 phố phường.

Ảnh: Viện viễn đông bác cổ, Paris

những ngôi nhà ống, nhưng cũng để tiếp nhận những mô hình nhà được du nhập vào Việt Nam, như những dãy tập thể bị chia cắt, bị chắp vá bằng những phần cơi nới trên phần đất lấn chiếm xung quanh.

Một mô hình khác có ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa, đó là mô hình "nhà ống" trong khu phố cổ. Nhà ở đây có "dạng ống tre" giống như Callery[14] đã thấy tại miền Nam Trung Quốc vào cuối thế kỷ XIX. Những căn nhà ống nằm trên những dải đất hẹp, có một lối đi chạy dọc theo chiều dài, giống như những *beilong* mà chúng tôi đã miêu tả ở Suzhou[15]. Trong khu vực 36 phố phường, có những khu đất tới 100, thậm chí 120 hay 130 m, nhưng chỉ rộng khoảng 3-4 m[16], đôi khi phần đáy phình ra, nhưng thông thường các lô đất có chiều dài từ 30 đến 50 m. Các căn nhà ống đều có những khoảng sân hẹp nơi người ta xây chen vào những công trình vươn cao lên, ngoài ra khoảng sân này còn để đón nhận không khí và ánh sáng, đồng thời tạo ra các sân thượng và chỗ đặt các chậu cây cảnh.

Mối quan hệ chặt chẽ theo một hướng giữa "nhà ống" và đường phố (nhà thường có một cửa hàng quay ra phố) khiến cho những ngôi nhà này càng chật hẹp theo cả nghĩa đen và nghĩa bóng: chật hẹp về không gian vì chiều rộng chỉ khoảng 3 đến 4 m, trong khi chiều sâu gấp tới 10, 20 hoặc 30 lần; chật hẹp về chức năng sử dụng do mối quan hệ giữa mặt tiền với đường phố, với không gian và các hoạt động diễn ra ở đó. Người ta có cảm giác rằng

11. Pierre Gourou, *Les paysans du delta tonkinois*, Viện viễn đông bác cổ, 1936.

12. Pierre Gourou, *La terre et l'homme en Extrême-Orient* (1940) tái bản tại Paris 1972, Flammarion.

13. Sophie Clément-Charpentier và Pierre Clément, *Habitation lao*, Peeters, Paris, 1990, tập I, tr. 13-14.

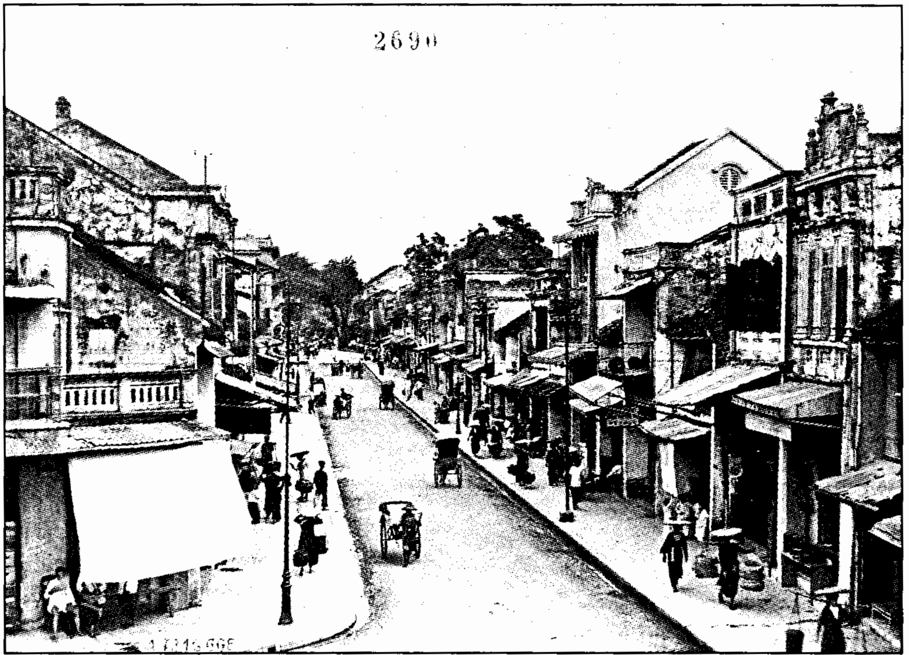
14. Callery, « De l'architecture chinoise » trong *Revue de l'Architecture et des Travaux Publics*, 1857.

15. Pierre Clément, trong *Architectures sino-logiques*, IFA-IREAU, 1989, Suzhou : les habitations, từ tr. 65.

16. Nhà số 58 phố Hàng Bồ.

Phố Hàng Hòm vào khoảng năm 1920 trong khu ba sáu phố phường.

Trung tâm lưu trữ hải ngoại, Aix-en-Provence



vươn ra đường phố là một mong muốn rất lớn trong mọi hoạt động của đời sống đô thị, nên bên trong "những cái ống" chỉ còn lại những mảnh sân yên tĩnh, hoàn toàn cách xa với thành phố và với những hoạt động náo nhiệt ở đó. Nơi đó có một kết cấu theo chiều sâu, bề dày, lối vào chỉ dành cho người đi bộ hoặc xe hai bánh. Những yếu tố mang tính bề ngoài: các mặt hàng, cửa hiệu, thông báo, biển hiệu đều được trưng ra mặt phố.

Thỏa hiệp: mối quan hệ giữa đất và các mô hình nhà ở

Hà Nội ngày nay phát triển trong một bối cảnh rất đặc biệt: ý tưởng cá nhân, những ràng buộc về cấu trúc, một nền kinh tế mở luôn hoài nghi trước những mặt trái của chủ nghĩa tư bản, người chủ có toàn quyền sử dụng đất, được tự ý xây dựng trên những mảnh đất hẹp những công trình vươn cao lên không trung. Tại đây, mối quan hệ giữa các lô đất và các kiểu dáng kiến trúc được thể hiện ngay từ cái nhìn đầu tiên. Diện tích bị thu hẹp là hiện tượng phổ biến trong khu 36 phố phường khiến chúng ta có cảm giác là người ta đang "đùa giỡn với thành phố", tạo ra một mật độ xây dựng rất cao; các công trình san sát nhau, phong phú về kiểu cách. Đó thực sự là những thách thức đối với quá trình đô thị hóa.

Những khu mới mở rộng lại mang một đặc tính truyền thống khác, đối lập với những quan niệm về quy hoạch đô thị hiện đại của quốc tế, đó là quy hoạch căn cứ vào nhu cầu sử dụng xe hơi, chẳng hạn như mở rộng đường phố để xe hơi có thể vào được mọi ngõ ngách. Còn ở đây, cấu trúc và việc hoạch định quy mô đi ngược hoàn toàn với những xu hướng đó. Cấu trúc đô thị vẫn dày đặc, đường sá nhằng nhịt, gấp khúc, vuông góc, thường là những ngõ cụt, giống những mê cung hơn là những mạng lưới đường có tổ chức và phân cấp rõ ràng. Hơn nữa, ngoài những đường vành đai nối liền các khu phố với thành phố, những đường phố, ngõ ngách và cả ngõ cụt đều chỉ có kích thước phù hợp cho người đi bộ, xe đạp và xe máy. Tại đây quan điểm thu hẹp vô hình chung đã tạo ra một không khí gần gũi, thân mật, một không gian

cách xa với sự ồn ào và chuyển động của thành phố. Cấu trúc đô thị dày đặc, nhà ở tách rời khỏi sự náo nhiệt của đô thị khiến chúng ta liên tưởng đến cuộc sống bên trong các ngõ nhỏ tại các thành phố truyền thống ở châu Á, những hutong ở Bắc Kinh - những ngõ nhỏ nằm cách xa các đại lộ lớn, những *lilong* ở Thượng Hải - những khu đất lớn có các ngõ cụt nối các dãy nhà với nhau, hay những *soi* ở Băng Cốc - các ngõ có hình răng lược bám vào các trục đường lớn.

Các chuyên gia quy hoạch hiện đại đã rút ra được từ đây nhiều bài học về một thành phố sinh thái, có mật độ tập trung cao, gắn liền với cỏ cây và mặt nước, tiết kiệm diện tích và được xây dựng dành cho người đi bộ và xe đạp. Chính trong cái kiểu thiết kế ở "quy mô nhỏ" đó, tình trạng chia cắt và các hoạt động xây dựng đã tạo ra tính chất đô thị, sự phức tạp và pha trộn, đó chính là những bài học rút ra từ Hà Nội. Trong quá trình nghiên cứu sâu về những bài học này, chúng ta cần tìm ra những giải pháp. Sự chờ đợi không mấy kết quả vào giải pháp của các nhà đầu tư nước ngoài trong những dự án đô thị lớn đã bộc lộ những hạn chế và khiến người ta mất hết hy vọng.

Nguyễn Quốc Thông

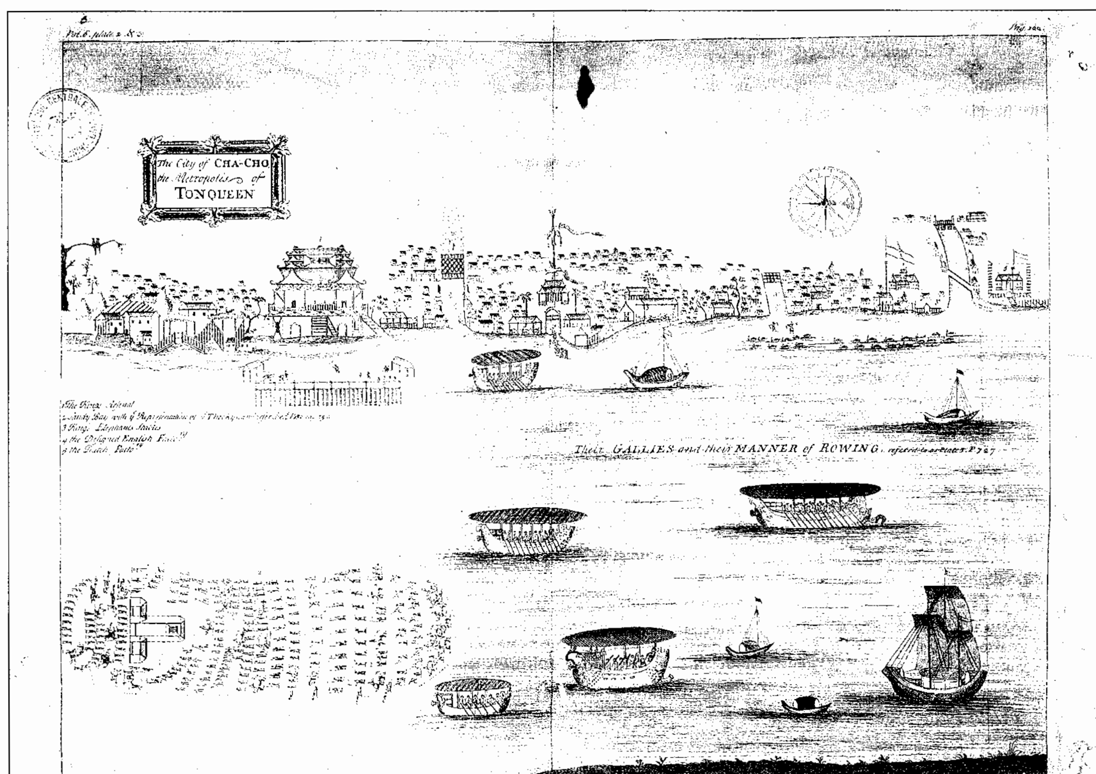
Lịch sử Hà Nội: thành phố trong lòng mỗi khu phố

Việt Nam là một nước có truyền thống nông nghiệp với đơn vị hành chính cơ sở là làng xã nông nghiệp-thủ công nghiệp. Được xây dựng trên cơ sở "phương thức sản xuất châu Á" của nền văn minh lúa nước, cũng giống như hầu hết các quốc gia Đông Nam Á khác, các thành phố truyền thống ở Việt Nam (Hà Nội là một trường hợp điển hình) có một hình thức tổ chức tạo điều kiện thuận lợi để duy trì sự hiện diện của làng xã trong lòng đô thị. Các "làng đô thị", một sự kế thừa truyền thống đô thị hóa của các "thành phố xanh" ở Đông Nam Á thường gắn liền với hệ thống thủy nông (tự nhiên hoặc nhân tạo), có cấu trúc chức năng và không gian cơ bản thuận lợi cho việc tiếp nhận những cư dân đến từ các vùng nông thôn đồng thời vẫn cho phép họ duy trì trong đô thị những đặc tính gắn kết cộng đồng cùng những hoạt động sinh tồn, vốn là nét riêng của mô hình xã hội làng xã[1]. Điều này không chỉ thể hiện ở những vùng ven đô mà ở ngay trong lòng thành phố. Đó chính là lý do chủ yếu lý giải tại sao trước đây người ta rất khó có thể phân biệt được chính xác đâu là ranh giới của thành phố: "thành phố là một khối không thể tách rời giữa đô thị và nông thôn". Rõ ràng trên thực tế, sự hình thành thành phố truyền thống ở Việt Nam khác hẳn với những thành phố của phương Tây. Quá trình này dựa trên một quan niệm triết học phương Đông chịu ảnh hưởng của đạo Khổng và đạo Lão, trong đó thuật phong thủy đóng vai trò quan trọng, có ý nghĩa quyết định.

Hà Nội, thủ đô ngàn năm văn hiến, như cách gọi trong tiếng Việt là *thành thị* hay *đô thị*, được tạo thành từ hai yếu tố khởi nguồn chủ yếu. Yếu tố thứ nhất là *thành* hoặc *đô* chỉ một tòa thành, có nghĩa là nơi tập trung quyền lực, hệ thống chính trị vương triều, luôn khép kín trong bốn bức tường thành kiên cố. Yếu tố thứ hai là *thị* có nghĩa là chợ. Đây là một yếu tố cơ bản để phát triển khu phố buôn bán bên ngoài những bức tường thành. Đó chính là trung tâm kinh tế của đô thị với các hoạt động thương mại, thủ công nghiệp và cư trú của cư dân.

Đây là hai thành phần cốt lõi nhất chi phối sự phát triển đô thị Hà Nội trong lịch sử, trước hết là sự tập hợp và chuyển hóa một số lượng nhất định các làng nghề thủ công và nông nghiệp truyền thống ở ngoại ô bao quanh. Nếu thành phần thứ nhất chi phối sự phát triển đô thị bởi giá trị biểu tượng quyến rũ, thì thành phần thứ hai, bởi tính hấp dẫn của các hoạt động sinh tồn.

1. Goldblum Charles, *Métropoles de l'Asie du Sud-Est. Stratégies urbaines et politiques du logement* NXB Harmattan, Paris, 1987.



Kẻ Chợ, một thành phố ở Bắc Kỳ. Thành Thăng Long nhìn từ sông Hồng (thế kỷ XVII). Tranh khắc gỗ của một nghệ nhân Việt Nam, trong Samuel Baron, *A Description of the Kingdom of Tonqueen*.

Trung tâm lưu trữ hải ngoại Aix-en-Provence.

Thành nội - biểu tượng của quyền lực phong kiến - từng là một yếu tố cơ bản như điểm nhấn chế ngự không gian thành phố với những dãy tường thành, những cung điện dinh phủ nguy nga tương xứng với vai trò thủ đô, như tên gọi Thăng Long mà vua Lý Thái Tổ, người sáng lập đặt cho vào năm 1010[2]. Vốn chịu ảnh hưởng rất lớn của quan niệm triết học phương đông có nguồn gốc từ Trụng Hoa, thành nội có mặt bằng hình vuông, được bao quanh bằng hai lớp tường thành và hai lớp hào sâu. Bên trong lớp tường thành thứ hai là nơi tập trung chính quyền trung ương, có tên gọi cấm thành. Sơ đồ thành nội khi đó được thiết kế nhằm đảm bảo an ninh nghiêm ngặt và đề cao quyền lực tối cao của vương triều theo quy định của Khổng giáo.

Việc lựa chọn địa thế của thành cũng như của tất cả các dinh phủ đều tuân theo những quy định về phong thủy: nằm theo hướng bắc-nam, thành nội (hay các dinh thự) có cửa quay về phương nam nơi có mạch nước chảy qua. Mạch nước tượng trưng cho sự thịnh vượng và may mắn. Xa hơn một chút, vẫn theo hướng nam là *Thiên án* (một dạng bình phong). Đó là ngọn núi, theo quy ước, một mặt có vai trò ngăn chặn những điểm xấu (luồng gió), mặt khác cho phép tận hưởng một cách tối đa các luồng năng lượng. Vẫn ở phía tây của thành nội là ngọn đồi Thanh Long (rồng xanh) hội tụ sức mạnh của các nguồn năng lượng từ Mặt Trời. Bên trái (phía đông) là ngọn đồi Bạch Hổ (hổ trắng) thấp hơn để đón nhận những nguồn năng lượng từ đất. Lùi xa phía sau thành, tức phía bắc, là dãy núi cao để thành dựa lưng vào.

Nói chung, thuật phong thủy phản ánh một quan niệm về vũ trụ dựa trên cách nhìn nhận ba yếu tố cơ bản tuần hoàn gắn bó mật thiết với nhau, đó là

2. Tên gọi của thủ đô qua các triều đại: Thăng Long (rồng bay) do Lý Thái Tổ đặt vào năm 1010. Đông Đô (kinh đô phía Đông) do Hồ Quý Ly đặt năm 1400 vì kinh đô chính vào thời kỳ này là Tây Đô (kinh đô phía Tây) ở Thanh Hóa. Đông Kinh (kinh đô của đế chế phương Đông) do Lê Lợi đặt năm 1428. Trung Đô (kinh đô của đế chế trung tâm) do Lê Thánh Tông đặt năm 1466. Thăng Long (thành phố của sự "thịnh vượng") do Gia Long đặt năm 1805. Thành phố khi đó đã mất vai trò kinh đô và kể từ đó chỉ được coi như một thành phố của một tỉnh phía Bắc. Hà Nội (bên trong một con sông) do Minh Mạng đặt năm 1831.

thiên-địa-nhân. Vị trí của con người được coi như một tiểu vũ trụ trong mối quan hệ với thiên nhiên là đại vũ trụ. Sự cân bằng và những tác động qua lại giữa ba yếu tố này, do được thể hiện dưới dạng các nguồn năng lượng của trời và đất ở từng địa điểm, là mục đích cơ bản của thuật phong thủy. Việc nắm vững thuật phong thủy sẽ giúp cho con người tìm được nơi thích hợp nhất để xây dựng các công trình[3].

Tóm lại, trong xã hội Việt Nam truyền thống luôn ngự trị những quy định nghiêm ngặt thể hiện trật tự xã hội mang tính phương Đông, thì thành nội với tư cách là nơi tập trung quyền lực cao nhất của vương triều đóng một vai trò vô cùng quan trọng. Do vậy, ngay từ khi khởi dựng, thành nội đã ảnh hưởng trực tiếp tới sự phát triển của toàn bộ thành phố bởi chính giá trị biểu tượng quyền lực tập trung tạo nên dạng bố cục đặc trưng của đô thị phong kiến Việt Nam.

Khu phố buôn bán truyền thống mà ngày nay ở Hà Nội được gọi là khu vực "36 phố phường" là một yếu tố khác tách biệt với thành nội. Nằm ở phía đông của thành nội, khu vực này trải dài từ cổng thành phía đông tới sát bờ sông Hồng. Đây là một trung tâm kinh tế nơi thương mại đóng vai trò quan trọng hơn là sản xuất (thủ công nghiệp). Tên cũ của khu vực này là kẻ chợ đã cho thấy rõ chức năng thường ngày của nó.

Dưới góc độ tổ chức hành chính và quy hoạch không gian, khu 36 phố phường ứng với hai yếu tố tạo nên tên gọi truyền thống của nó, đó là phố và phường. Yếu tố thứ hai được coi như một đơn vị cơ bản đặc trưng của một xã hội đô thị truyền thống Việt Nam. Mỗi phường sản xuất một mặt hàng thủ công riêng hoặc buôn bán một loại hàng chuyên biệt để rồi thứ hàng đó đã tạo nên tên phố phường, đúng như một người Anh, Samuel Baron, tới Thăng Long năm 1680 miêu tả: "Mỗi mặt hàng chỉ bán tại một dãy phố mà người ta đã đặt tên và những đường phố này thuộc về một, hai hay nhiều làng mà chỉ người dân ở đó mới được quyền mở những cửa hiệu kinh doanh mặt hàng tương ứng[4]." Còn bác sĩ Hocquard từng viết: "Các phường của Hà Nội đều được ngăn cách với nhau bằng những cổng lớn. Chiều rộng của cổng chiếm hết chiều ngang của phố và đến đêm thì được đóng lại"[5]. Thông thường, mỗi phường đều tập trung những cư dân đến từ một làng. Bản thân họ khi chuyển lên thành phố sinh sống cũng mang theo không chỉ lối sống, phong tục của mình mà cả những kỹ thuật xây dựng truyền thống. Vì vậy, cách tổ chức phường đô thị hoàn toàn khép kín (bằng những cánh cổng lớn) giống như những ngôi làng truyền thống. Tương tự, nhà trong các phường cũng được xây theo những nguyên tắc và kỹ thuật xây dựng truyền thống. Đó là những ngôi nhà thấp (một tầng) bằng gỗ với mái lợp ngói hoặc rơm rạ. Bộ khung chính của ngôi nhà thường bằng gỗ hoặc tre, hoàn toàn độc lập với những bức tường chắn hai bên. Louis Bezacier đã miêu tả như sau: "Nhà trong phố được tạo thành từ một loạt các gian nhà nối tiếp nhau theo chiều sâu và ngăn cách với nhau bằng những khoảng sân trong. Gian đầu tiên thường là cửa hàng hay phòng khách, tùy thuộc vào nghề nghiệp của chủ nhà. Các gian tiếp theo là buồng ngủ, bếp, v.v..." hay "các gian phòng thường hẹp chiều ngang và kẹp sát giữa hai bức tường hồi vươn cao trên mái ngói có dạng dật cấp theo kiểu bậc thang từ nóc nhà xuống đến rìa mái với những môtíp trang trí hình lá được trát bằng vữa làm từ vôi và mật"[6].

Đối với một dãy phố buôn bán, việc xác định vị trí và sự phát triển của phố phụ thuộc vào nhu cầu trao đổi giữa các vùng khác nhau, ngoài ra còn

3. Đàm Trung Phương, *Đô thị Việt Nam*, tập 1, NXB Xây dựng, Hà Nội, 1995, tr. 73-168. Xem thêm Sophie Clément, Pierre Clément và Shin Yong-Hak, *Architecture du paysage en Extrême-Orient*, Trường đại học Mỹ thuật Paris, 1987.

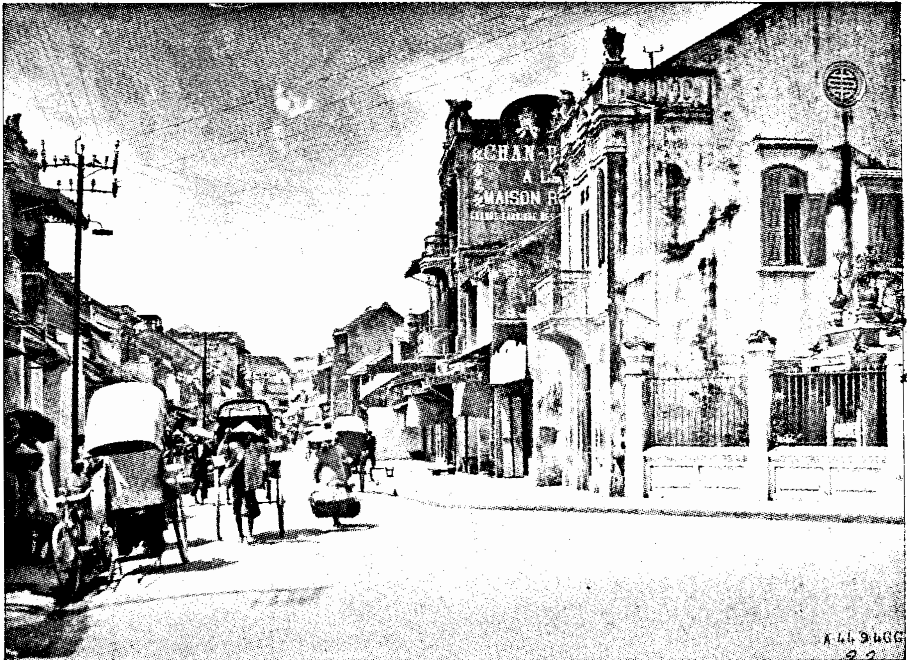
4. Samuel Baron, *Miêu tả Bắc Kỳ*, tr. 114.

5. Dr. Hocquard, *Une campagne au Tonkin*, Paris, 1892, A. Masson đã dẫn trong cuốn *Hanoï pendant la période héroïque 1873 - 1883*, IDEO, Hà Nội, 1929, tr. 133-134.

6. Louis Bezacier, *L'art vietnamien*, NXB Union Française, Paris, 1954, tr. 65.

phụ thuộc vào điều kiện địa lý của nơi đặt tuyến phố. Những con đê nhỏ (dạng bờ ruộng) và bờ đất cao là những yếu tố cần thiết trong canh tác lúa nước. Hình thức tổ chức những thửa đất canh tác nông nghiệp có quan hệ nhất định đến sự hình thành các tuyến phố buôn bán trong nội thành. Chính vì vậy, hướng của các tuyến phố, cùng các ngôi nhà hai bên thường phát triển theo dạng tự nhiên khiến cho hình thái cấu trúc đô thị của khu vực này có đặc điểm tự do, không đồng đều.

Chính cấu trúc đô thị không đồng đều, những dãy phố ngắn và hẹp, những ngôi nhà thấp nhộn nhịp dân cư đến từ ngoại ô và những vùng quê xa xôi đã mang lại cho Hà Nội một dáng vẻ đặc biệt về diện mạo đô thị (quang cảnh đô thị), nhất là vào những ngày có phiên chợ lớn, cũng như về tính hấp dẫn trong các hoạt động buôn bán trao đổi (những hoạt động sầm uất của cuộc sống đô thị). Sự náo nhiệt đó của khu phố buôn bán đã được Samuel Baron miêu tả như sau: "Hoạt động náo nhiệt hơn hầu hết các thành phố khác ở châu Á bởi rất đông người, đặc biệt vào ngày mùng một và ngày rằm hàng tháng theo âm lịch vốn là những ngày có phiên chợ chính, khi dân từ các làng lân cận đổ về đây với các loại hàng hóa nhiều vô kể. Nhiều đường phố lúc bình thường rất rộng rãi, nhưng vào những ngày đó trở nên chật chội tới mức người ta sẽ cảm thấy may mắn nếu có thể lách qua được đám đông để đi được khoảng một trăm bước chân mà chỉ mất nửa giờ"[7].



Phố Hàng Bạc những năm 1920, khu ba sáu phố phường.

Trung tâm lưu trữ hải ngoại, Aix-en-Provence

Trong suốt quá trình phát triển lâu dài của Hà Nội xưa với tư cách là kinh đô của các triều đại, hai thành phần chính có tính tạo thị luôn chi phối và quyết định quá trình phát triển, đó là thành nội, nơi tập trung quyền lực, và khu phố buôn bán, nơi diễn ra các hoạt động kinh doanh. Chính nhờ tầm quan trọng mang tính tượng trưng cao của yếu tố thứ nhất và sức hấp dẫn của yếu tố thứ hai mà tính tập trung nơi kinh đô đã được thể hiện rất rõ trong quá khứ. Cấu trúc đô thị đặc trưng của thành phố Hà Nội truyền thống được duy trì tới tận những năm cuối thế kỷ XIX. Tiếp đó là những đổi thay thông qua hoạt động kiến thiết liên tiếp của người Pháp trong suốt thời kỳ thực dân

7. Samuel Baron, *sđd*, tr. 121.

(1874-1954). Ngay từ đầu thời kỳ chiếm đóng, người Pháp đã chọn Hà Nội làm thủ đô không chỉ của riêng miền Bắc mà của toàn cõi Đông Dương. Tầm quan trọng về vị trí địa lý, tính chiến lược cũng như tính tượng trưng nhờ vào quá khứ lịch sử của thành phố, một kinh đô cổ kính, đã lý giải tại sao người Pháp lại chọn Hà Nội. Việc du nhập phương thức quy hoạch đô thị kiểu phương Tây cùng với chính sách đô hộ đã dẫn đến sự hình thành một khu phố của người Pháp bên cạnh thành phố hiện có. Quá trình này bắt đầu từ những hoạt động phá bỏ một số công trình quan trọng như thành nội (1894-1897) và các công trình lịch sử khác quanh hồ Hoàn Kiếm (1883-1886). Trong những năm đó, người Pháp đã làm thay đổi hoàn toàn bộ mặt của thành phố Hà Nội truyền thống. Khu phố của người Pháp thời kỳ thực dân đáp ứng hoàn toàn các tiêu chuẩn của một đô thị phương Tây. Các chức năng khác nhau của thành phố, từ chính trị-hành chính đến kinh tế (thương mại, dịch vụ, công nghiệp), từ văn hóa đến tôn giáo, đều được xác định rõ về mặt không gian và có tính đến sự tác động qua lại giữa chúng. Sự tập trung một số chức năng trung tâm tại các địa điểm chính xác, chẳng hạn như trung tâm hành chính, thương mại, dịch vụ và thậm chí cả trung tâm thiên chúa giáo, đã củng cố tầm quan trọng của tính tập trung theo đúng kiểu phương Tây. Các trung tâm này đã trở thành những yếu tố tạo thị chi phối sự phát triển của thành phố.

Có thể lấy trung tâm thành phố Hà Nội, tức khu vực hồ Hoàn Kiếm làm ví dụ: trước hết, vì lý do quân sự, con đường đầu tiên đã được thiết lập vào năm 1883[8] nối liền các địa điểm mà người Pháp đã chiếm đóng, như khu nhượng địa (1874), trụ sở Hội truyền giáo (do giám mục Puginier thiết lập năm 1873), Trường thi (1883) và thành cổ (do quân đội Pháp chiếm đóng sau đợt tấn công Hà Nội lần thứ hai vào năm 1883). Từ con đường này, một thành phố kiểu châu Âu đã dần hình thành. Những công trình thương mại và dịch vụ đầu tiên dành cho người Pháp được xây dựng dọc theo tuyến phố này (phía nam hồ Hoàn Kiếm) tạo thành trung tâm thương mại và dịch vụ đầu tiên của thành phố thời kỳ thực dân.

Ngay từ năm 1886, khi chế độ dân sự được thiết lập, Hà Nội đã bắt đầu phát triển một cách nhanh chóng. Khu vực "36 phố phường" nằm ở phía bắc hồ Hoàn Kiếm được bảo tồn, nhưng ở phía đông đã mọc lên một quần thể gồm năm công trình hành chính đầu tiên: Tòa thị chính, bưu điện, kho bạc, Phủ thống sứ và ngân hàng. Được bố trí đối xứng với một vườn hoa công cộng; vườn hoa sau này được bổ sung thêm một nhà kèn và tượng Paul Bert. Quần thể này đã tạo thành trung tâm hành chính đầu tiên của thành phố.

Khu đất phía tây hồ Hoàn Kiếm do Hội truyền giáo chiếm giữ đã được xây dựng để trở thành trung tâm tôn giáo đầu tiên của thành phố thời kỳ thực dân. Nhà thờ lớn Saint Joseph được xây dựng năm 1892 trên nền cũ của ngôi chùa Báo Thiên có hình khối chế ngự không gian thành phố. Sự hình thành hai trung tâm quan trọng ở hai bên bờ hồ Hoàn Kiếm - một nơi tập trung quyền lực hành chính và một nơi là trụ sở của Giáo hội Thiên chúa giáo - cho thấy rõ tham vọng thống trị lâu dài của chính quyền thực dân.

Việc quy hoạch hồ Hoàn Kiếm với những tuyến đường đôi phục vụ nhu cầu đi lại và dạo chơi góp phần liên kết các trung tâm trong nội thành Hà Nội. Sự phong phú của thực vật nhiệt đới, vẻ thanh bình của làn nước hồ và những di tích kiến trúc cổ còn lại rải rác được bao trùm bởi những huyền thoại, truyền

8. Đó là phố Paul Bert, rộng 18 m, được quy hoạch trên nền một con đường cũ (phố Tràng Tiền - Hàng Khay).

thuyết kết hợp với kiến trúc Pháp mới được du nhập đã khiến cho khu vực trung tâm này trở thành một địa điểm thực sự hấp dẫn. Rõ ràng khu vực hồ Hoàn Kiếm đã thể hiện một sự kết hợp hài hòa giữa hai nền văn hóa khác nhau, như Arnauld Le Brusq đã viết: "Cùng tồn tại song song hai quan niệm khác nhau về đô thị, hai thế giới tinh thần tìm đến sự hòa hợp " hay "sự chuyển hóa những chuẩn mực về đô thị được du nhập từ phương Tây thể hiện qua việc kết hợp tính hợp lý kiểu phương Tây với nét duyên dáng Á châu"[9].

Một trung tâm thứ ba có tầm quan trọng mang tính tượng trưng rất lớn, đó là trung tâm chính trị-hành chính ở Đông Dương. Trung tâm này được xây dựng trên nền của khu thành cổ. Cơ sở quy hoạch và nguyên tắc bố cục kiến trúc thuần túy của Pháp đã được ứng dụng ngay từ khi thiết lập trung tâm này (1894). Những khu phố kiểu ô bàn cờ được quy hoạch với đường phố có trồng cây, được trang bị hạ tầng kỹ thuật và dọc theo các tuyến phố là những ngôi nhà có phong cách kiến trúc Pháp được du nhập từ chính quốc. Quy luật bố cục đối xứng luôn được tuân thủ trong quá trình xây dựng các công trình hành chính quan trọng ở vị trí điểm nhấn trên các trục phố chính.

Từ những năm 1920, nhờ sự đóng góp của Ernest Hébrard (1923-1933), Louis Georges Pineau (1930-1937) và Henri Cerrutti (1937-1943), những quan niệm về "quy hoạch đô thị hiện đại và khoa học" cũng như "quy hoạch đô thị mang tính văn hóa" đã được áp dụng trong quy hoạch ở Hà Nội. Quan niệm phân tách chức năng đô thị được thể hiện rất rõ nét trong nghiên cứu thiết kế những dự án mở rộng thành phố, nhưng trên thực tế mới chỉ được áp dụng một cách dè dặt.

Đề xuất của Hébrard năm 1924 về trung tâm hành chính Đông Dương tại Hà Nội chỉ được thực hiện một phần. Tuy nhiên, tư tưởng của Hébrard đã có ảnh hưởng mạnh mẽ tới những công trình sau đó của các kiến trúc sư kiêm quy hoạch đô thị, vì nó hoàn toàn phù hợp với mong muốn tập trung mọi chức năng chính trị-hành chính trong xã hội của chế độ thực dân. Nhìn chung, quần thể các trung tâm ở Hà Nội mặc dù có phát triển cùng với thời gian cả về mặt hình thái cũng như chức năng, song vẫn tập trung trong phạm vi các khu vực được xác định từ trước, đó là khu phố buôn bán, khu vực quanh hồ Hoàn Kiếm và khu thành cổ.

Kể từ năm 1986, cùng với công cuộc *đổi mới* tạo nên sự chuyển đổi từ nền kinh tế tập trung bao cấp sang nền kinh tế thị trường có sự điều tiết của nhà nước, giai đoạn quá độ đã chấm dứt một thời kỳ dài đóng cửa với thế giới bên ngoài. Xã hội Việt Nam hiện đang phải đối mặt với những đổi thay sâu sắc về kinh tế-xã hội. Trong bối cảnh của "thời kỳ chuyển đổi còn ít nhiều chưa đi vào nề nếp"[10], chính sách kinh tế xã hội mới do chính phủ đưa ra chủ yếu xác định những định hướng lớn lâu dài, trong khi những mục tiêu ngắn hạn và trung hạn, kinh nghiệm và nhất là những cơ chế quyết định chưa giải quyết cụ thể và kịp thời các vấn đề thực tế đặt ra. Tại Hà Nội, một ví dụ là sự thiếu vắng những phân tích và xác định các chiến lược ngắn hạn trong chính sách phục hồi khu phố cổ. Chính sách đổi mới diện mạo đô thị của khu phố cổ được áp dụng trong những năm gần đây không phải lúc nào cũng đáp ứng được thực tế phát triển. Rút cục là chưa tạo ra được những công cụ pháp lý và chuyên môn có hiệu quả để thực sự làm chủ quá trình đổi thay nhanh chóng của khu phố cổ.

Rõ ràng là cơ chế thị trường tự do vận hành theo quy luật riêng vốn tạo thuận lợi cho sự xuất hiện của nhiều thành phần kinh tế tư nhân (trong và

9. Arnauld Le Brusq, Léonard de Selva, *Vietnam à travers l'architecture coloniale*, NXB Armateur, Paris, 1999, tr. 147.

10. Maria-Sybille de Vienne, "Régime communiste et dynamique capitaliste", *Le Moniteur du commerce international*, 7/1/1994, tr. 32.



Một nhà ống mới xây trong khu ba sáu phố phường.

Ảnh Dominique Delaunay

ngoài nước) bên cạnh những đơn vị kinh tế nhà nước trong lĩnh vực bất động sản. Trong giai đoạn chuyển tiếp, khi những yếu tố pháp lý vẫn chưa hoàn thiện, các thành phần kinh tế tư nhân có ảnh hưởng đáng kể tới những đổi thay của khu phố cổ.

So với các khu vực còn lại của thành phố, khu phố cổ trở thành địa điểm có sức hấp dẫn nhất đối với những hoạt động trong lĩnh vực bất động sản của nhiều tác nhân kinh tế khác nhau: nhà nước, tư nhân, trong nước và nước ngoài. Những hoạt động đó gắn liền với xu hướng tăng nhanh chức năng mới trong lĩnh vực dịch vụ quốc tế. Đó là xu hướng chung, tất yếu trong khu vực Đông Nam Á. Những chức năng trung tâm mới được đưa vào trong những năm gần đây thể hiện một cách rất đa dạng trong từng thành phần cơ bản của cấu trúc đô thị Hà Nội. Chức năng dịch vụ mang tính quốc tế có xu hướng tập trung chủ yếu ở "khu phố thời Pháp", nhất là khu vực quanh hồ Hoàn Kiếm, hơn là ở khu 36 phố phường. Khu 36 phố phường chủ yếu thu hút các nhà đầu tư trong nước tham gia vào các dịch vụ liên quan đến thương mại và du lịch.

Trước những biến đổi không ngừng của bộ mặt đô thị, khu phố cổ của Hà Nội không tránh khỏi những thay đổi cả về chức năng và diện mạo. Bối cảnh đó cho thấy một quá trình bổ sung chồng ghép nhiều chức năng đô thị khác nhau với những hình thái kiến trúc mới tương ứng. Đó là hiệu ứng tất yếu của tính tập trung mới tác động trực tiếp vào cấu trúc đô thị hiện có của khu phố cổ, đáp ứng mục tiêu vươn lên thành trung tâm quan trọng theo xu hướng quốc tế hóa của thành phố Hà Nội.

Tương tự, chức năng trung tâm mới và phong cách kiến trúc mới được cấy vào cấu trúc đô thị hiện tại của khu phố Pháp cũ có nguy cơ làm thay đổi toàn bộ diện mạo đô thị của khu phố. Đó cũng là mâu thuẫn giữa nguyện vọng của chính quyền địa phương luôn mong muốn biến khu vực này thành một trung tâm thương mại quốc tế có tầm cỡ với việc bảo tồn giá trị lịch sử. Do vậy, các nhà đầu tư nước ngoài đóng một vai trò kép rất quan trọng đối với sự chuyển hóa hình thái kiến trúc đô thị của khu phố Pháp cũ.

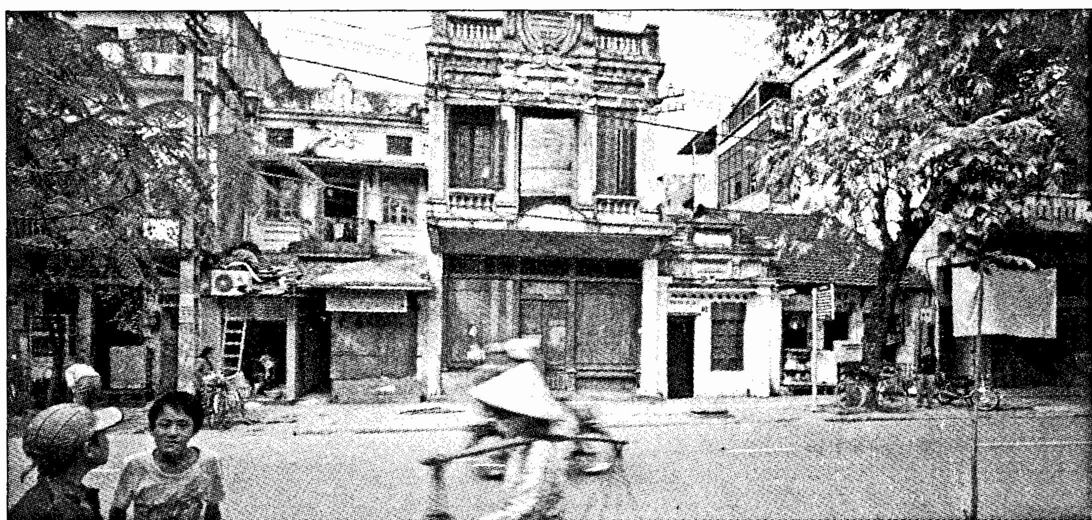
Ban đầu, khu phố cổ phát triển dựa trên một mô hình kinh tế xã hội truyền thống được thể hiện qua tính hỗn hợp chức năng trong sử dụng không gian kiến trúc đô thị (ví dụ, nhà vừa làm nơi ở, xưởng nghề thủ công, buôn bán và nơi thờ cúng). Đơn vị cơ sở của cấu trúc đô thị là những ngôi nhà ống liên kết tạo thành dãy phố buôn bán hẹp và phường. Về phương diện hình thái, đây là yếu tố tạo nên nét đặc trưng đậm đà và riêng biệt của trung tâm lịch sử trong lòng đô thị. Về khía cạnh chức năng, khu vực 36 phố phường luôn là trung tâm nghề thủ công, buôn bán truyền thống và cư trú của người dân *nội thành*.

Chính tính đa dạng về tầng lớp kinh tế và xã hội của cư dân, tính hòa trộn chức năng sử dụng trong khu vực cùng sự hiện diện đông đảo của khách vãng lai đã tạo nên sự sống động trong các hoạt động thương mại và dịch vụ và cả những hoạt động văn hóa, tôn giáo của khu vực 36 phố phường. Từ nhiều thế kỷ qua, mặc dù có nhiều đổi thay song các hoạt động đó cũng như tính hỗn hợp chức năng diễn ra tại đây đã mang lại cho khu vực này những nét đặc trưng của một cuộc sống đô thị hết sức sinh động. Vì vậy, khu 36 phố phường là một trung tâm thương mại và dịch vụ của toàn thành phố.

Nét đặc trưng về hình thái của khu vực 36 phố phường là mạng lưới đường phố hẹp, không đều nhau (rộng từ 4 đến 8 m) với những ngôi nhà ống

thấp tầng kế tiếp nhau trên những lô đất nhỏ (mặt tiền chỉ rộng từ 2,5 đến 5 m và phát triển sâu vào trong từ 25 đến 40 m).

Cho đến cuối những năm 80, diện mạo đô thị của khu vực này nhìn chung vẫn giữ được tính đồng nhất. Đó là những ngôi nhà ống kiểu Việt Nam (1 đến 1,5 tầng) được xây dựng bằng những loại vật liệu sẵn có (gạch, gỗ, ngói) hay những ngôi nhà ống kiểu Trung Hoa (2 tầng) được trang trí cầu kỳ xen kẽ với những ngôi nhà theo kiến trúc Pháp xây kiên cố từ 2 đến 3 tầng và có mặt tiền được trang trí theo nhiều phong cách kiến trúc phương Tây khác nhau (cổ điển, địa phương, hiện đại hay theo kiểu nghệ thuật trang trí những năm 30). Ngoài ra còn có những ngôi nhà hiện đại xây dựng kiên cố, có kiến trúc đơn giản được xây dựng trong những năm 1970. Tất cả những kiểu nhà này được xây rải rác chen vào cấu trúc đô thị cổ xưa vốn đã có mật độ xây dựng cao. Tuy nhiên, số lượng công trình mới chưa nhiều, chúng cùng tồn tại trong sự hài hòa và vẫn bảo lưu được đặc trưng tự nhiên của quang cảnh đô thị với tư cách là một giá trị di sản kiến trúc đô thị đặc sắc.



Nhà ống cũ trong khu ba sáu phố phường.

Ảnh Dominique Delaunay

Trước tốc độ phát triển nhanh của thị trường bất động sản hiện nay, cấu trúc đô thị của khu phố đang phải chịu những biến đổi sâu sắc, có nguy cơ ảnh hưởng tới diện mạo đặc trưng của khu vực. Do chỉ tính đến khả năng sinh lợi tối đa của nhà cửa trong khu trung tâm, nên những căn nhà xây mới trên diện tích mặt bằng nhỏ hẹp cao tới 6 đến 7 tầng (khách sạn Melody hay khách sạn Phan Thái) tạo nên một xu hướng phát triển theo chiều cao. Sự phát triển thái quá của lối kiến trúc mới này hoàn toàn xa lạ với tính đồng nhất của khu phố cổ. Một kiểu nhà khác có cùng chiều cao, nhưng được xây dựng trên một diện tích mặt bằng lớn gồm nhiều lô đất sát cạnh nhau. Kiểu kiến trúc này làm tăng chiều dài của mặt đứng công trình theo phân vị ngang, đối chọi với phân vị đứng chia nhỏ, vốn là nét đặc thù của khu phố cổ (trung tâm thương mại Daewoo ở góc phố Cầu Gỗ và Đinh Tiên Hoàng hay Câu lạc bộ nghệ sĩ Hà Nội trên phố Hàng Cân). Cuối cùng, bên cạnh quy mô, hình thức kiến trúc khác nhau, vật liệu mới (bê tông, sắt thép, kính xây dựng...) họa tiết trang trí đa dạng (màu sắc, kiểu ban công), bên cạnh đó, phần lớn các công trình lại thường nằm trên những vị trí quan trọng trong quần thể đô thị, nên đã góp phần làm biến dạng đáng kể cấu trúc đô thị truyền thống, làm mất dần những đặc trưng và giá trị di sản của khu vực này.



Một tháp mới được xây dựng ở gần ga Hà Nội.

Ảnh Dominique Delaunay

Đối với "khu phố Pháp cũ", các chức năng quen thuộc (thương mại, hành chính và cư trú) cũng không tránh khỏi những đổi thay. Được thiết kế và xây dựng theo nguyên tắc của phương Tây, khu phố Pháp cũ ở Hà Nội có một cấu trúc chức năng đô thị đầy đủ gồm các công trình tiện nghi, mạng đường phố được trang bị đủ hạ tầng đô thị. Do sẵn lợi thế, khu vực này hoàn toàn đáp ứng được chức năng trung tâm mới gắn liền với xu hướng phát triển các dịch vụ quốc tế, kinh doanh khách sạn, trung tâm thương mại, v.v...

Những thay đổi về chức năng trong khu vực này ảnh hưởng trực tiếp tới chức năng cư trú dưới dạng các biệt thự vốn là bộ phận cấu thành chủ yếu của cấu trúc đô thị trong khu vực. Những thay đổi về mục đích sử dụng của các công trình nhà ở diễn ra rất đa dạng. Kết quả của các cuộc điều tra mới đây về thay đổi của chức năng cho thấy hầu hết các loại nhà có giá trị đang được sử dụng trong khu vực đều phải chịu những biến đổi ở nhiều mức độ khác nhau[11].

Trên quy mô khu vực, những biến đổi lớn chủ yếu ảnh hưởng đến những ngôi nhà trên mặt các phố chính hay những đại lộ quan trọng. Trong số này có phố Bà Triệu, trước đây chỉ hoàn toàn dành cho xây dựng nhà ở, nhưng ngày nay đã phải chịu nhiều đổi thay nhất. Điều này hoàn toàn hợp lý do vị trí của tuyến phố nằm ở trung tâm khu vực và hướng phố theo trục bắc-nam nối trực tiếp khu phố cổ ở phía bắc qua khu vực hồ Hoàn Kiếm tới tận khu phố cũ xây dựng thời Pháp ở phía nam. Biến đổi về chức năng diễn ra ở đây với tốc độ chưa từng có. Những chuyển biến đó chủ yếu hướng theo các chức năng thương mại và hành chính quy mô lớn. Kết quả là tuyến phố này trở thành một trục đường thương mại mới, bổ sung cho trục phố truyền thống hiện có, với các hoạt động tiểu thương và dịch vụ nhỏ lẻ, đó là trục Hàng Bài-Phố Huế. Trên phố Bà Triệu hiện nay tập trung tới 60% các công ty tư nhân nước ngoài và 50% các doanh nghiệp tư nhân trong nước.

Ngược lại, trên đại lộ Trần Hưng Đạo, những đổi thay lại phát triển theo hướng bổ sung các chức năng hành chính và quản lý với nhiều trụ sở của các cơ quan nước ngoài. Đại lộ này tập trung tới 85,7% các tổ chức quốc tế. Cuối cùng, sự nở rộ các hoạt động thương mại và dịch vụ cũng như sự cần thiết phải có những chức năng trung tâm mới vừa là tất yếu, vừa là nguyên nhân chính làm thay đổi chức năng và hình thái của khu phố cũ được xây dựng từ thời Pháp.

Tóm lại, sự thay đổi của cấu trúc đô thị hiện tại chủ yếu diễn ra theo hai xu hướng thuộc lĩnh vực bất động sản, liên quan đến quỹ nhà ở và công trình hành chính, công cộng. Các đối tượng kinh doanh tư nhân địa phương quan tâm nhiều hơn tới đầu tư kinh doanh nhà ở do quy mô đầu tư không đòi hỏi quá lớn, trong khi các nhà đầu tư nước ngoài chú trọng vào những hoạt động quy mô lớn trong lĩnh vực xây dựng các công trình công cộng, dịch vụ.

Sự gia tăng dân số làm nảy sinh những nhu cầu ngày càng cấp bách về nhà ở và dịch vụ. Những biệt thự theo phong cách tân cổ điển, địa phương, hỗn hợp (kiểu Đông Dương) hay hiện đại vốn được đánh giá cao như một di sản kiến trúc đang phải chịu những biến đổi trầm trọng.

Tùy từng trường hợp, sự thay đổi này diễn ra rất khác nhau: mở rộng về không gian của các biệt thự ra hết diện tích đất bằng những phần xây dựng thêm kiên cố hay xây chồng thêm tầng. Hiện tượng cơi nới, chồng thêm tầng

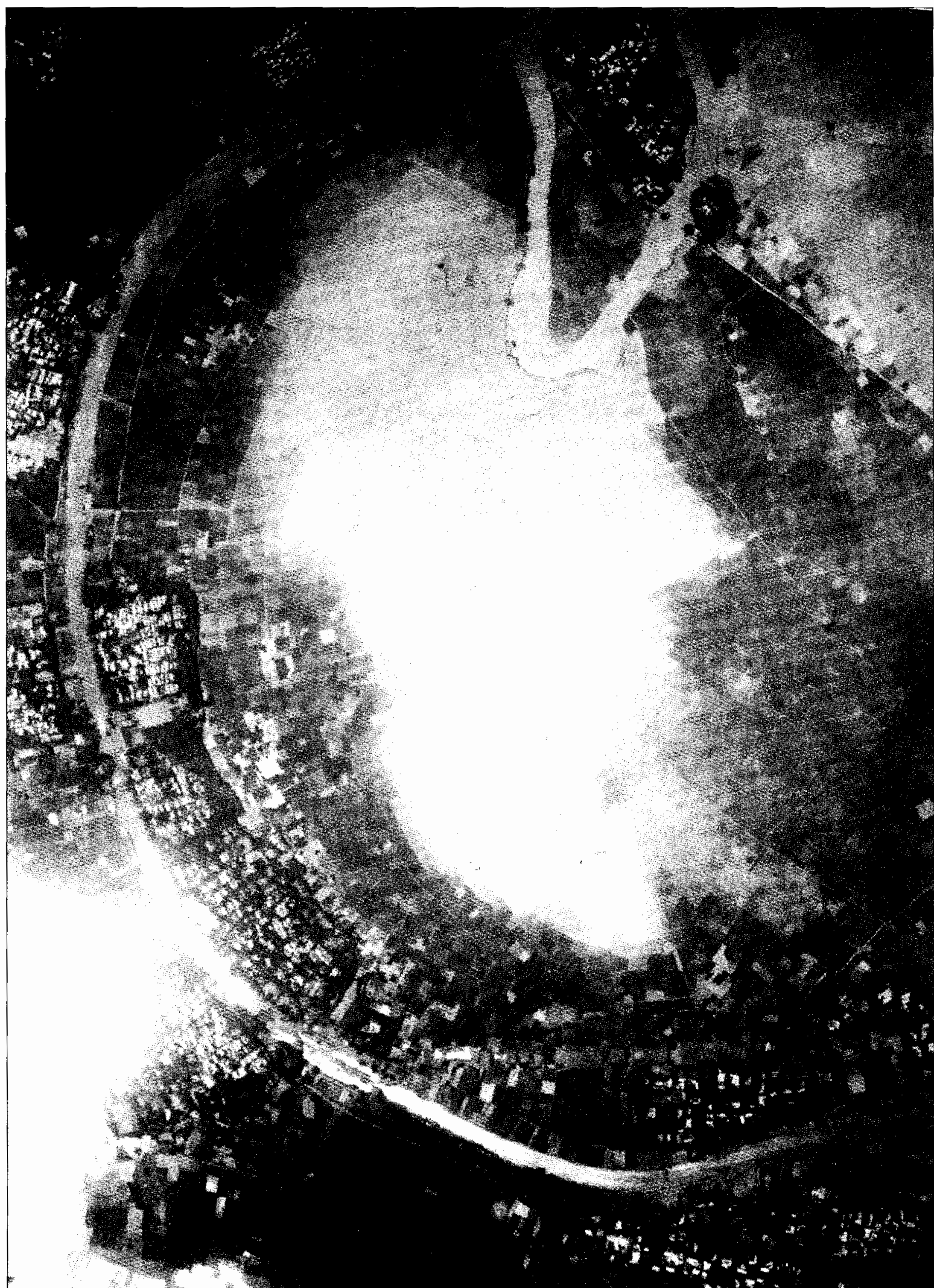
11. Điều tra tổng thể theo trục bắc-nam bao gồm các phố Bà Triệu, Hàng Bài, Ngô Quyền, và theo trục đông-tây, gồm các phố Hàng Khay, Tràng Thi, Hai Bà Trưng, Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, được Trung tâm nghiên cứu kiến trúc thuộc Bộ xây dựng thực hiện vào tháng 3/1993. Cuộc điều tra tại hai phố Hai Bà Trưng và Trần Hưng Đạo do Nguyễn Quốc Thông thực hiện tháng 5/1995 (Trung tâm nghiên cứu kiến trúc thuộc Bộ xây dựng).

cũng xảy ra tại những ngôi nhà ống và biệt thự ghép đôi trên các phố Hàng Bài, Phố Huế và Bà Triệu. Ngoài ra nhiều ngôi nhà cũ bị phá bỏ và thay thế bằng các ngôi nhà mới cao tầng.

Xu hướng phát triển kiến trúc, xây dựng theo chiều cao hiện nay nếu không kịp thời ngăn chặn sẽ là nguy cơ phá vỡ đặc trưng không gian kiến trúc và đô thị vốn phát triển theo chiều ngang của khu vực.

Phần lớn hoạt động đầu tư nước ngoài hay liên doanh ưu tiên trong lĩnh vực dịch vụ thương mại quốc tế đều tập trung tại khu phố Pháp cũ. Các công trình này thường chiếm vị trí quan trọng (quanh hồ Hoàn Kiếm hay dọc theo các đại lộ lớn). Đó là những công trình nhiều tầng (từ 5 đến 20 tầng hoặc thậm chí còn cao hơn trong một số dự án) theo phong cách kiến trúc quốc tế, sử dụng quá nhiều kính, thép và khác biệt hẳn so với những đặc thù về kiến trúc đô thị trong khu vực.

Biến đổi cấu trúc không gian, kiến trúc đô thị theo chiều cao mà chúng tôi quan sát được qua các ví dụ về một số công trình đã được xây dựng là xu ướng đáng lo ngại, mâu thuẫn với cấu trúc đô thị đồng nhất của khu vực. Những công trình mới cao tầng mặc dù đáp ứng được những chức năng trung tâm mới và trở thành biểu tượng của quá trình hiện đại hóa, song đang là nguy cơ làm cho khu vực này mất đi giá trị di sản còn gìn giữ được cho đến ngày nay.



Hà Nội trong trận lụt mùa thu năm 1923. Viện Viễn đông bác cổ, Paris

Phần một

Thăng Long: Vùng đất sinh ra từ những dòng nước

Hà Nội trước hết là kết quả của sự cân bằng mong manh và không ổn định giữa đất và nước. Điều đó được minh họa qua huyền thoại từ thời lập nước về cuộc chiến không ngừng giữa hai yếu tố này vì sự tồn tại của con người. Sông Hồng rộng mênh mông ngăn cách các vùng đất ở hai bên bờ. Hồ ao thì ngược lại, hòa mình vào thành phố, vào cấu trúc và sự phát triển của đô thị, cho phép chúng ta lùi lại, có tầm nhìn cần thiết để sắp đặt lại các yếu tố chính trong việc phân định cảnh quan, uốn lượn theo những đường bao xung quanh hồ.

Đồng bằng Bắc Bộ

Các vùng châu thổ với diện tích khác nhau[1] luôn là nơi thu hút đông dân cư. Vùng châu thổ sông Nil là một ví dụ tiêu biểu, đã tồn tại từ hàng ngàn năm qua. Vùng đồng bằng Bắc Bộ nơi có con sông Hồng chảy qua trải rộng trên diện tích 17.000 km^2. Mặc dù có diện tích chênh lệch nhau rất lớn, song tất cả các vùng châu thổ đều có đặc điểm rõ rệt là luôn có sự giao hòa giữa đất và nước. Giống như A.Guilcher đã định nghĩa "là vùng cửa sông, nơi phù sa bồi đắp thay vì bị sóng và các dòng nước ven bờ cuốn đi"[2], một vùng châu thổ thực sự là một môi trường đầy năng động và luôn biến đổi không ngừng cùng với những hiện tượng biển xâm thực và đất bồi lấn xảy ra thường xuyên. Dù ở bất cứ nơi nào, ranh giới giữa đất và nước, giữa sông và biển đều không thể hiện rõ ràng. Để chiếm lĩnh các vùng châu thổ, con người phải biết chế ngự nước, bởi nước hiện diện khắp mọi nơi, chế ngự được những đợt gió mùa tồn tại từ bao đời nay ở châu Á, nơi có những vùng châu thổ tập trung mật độ dân cư rất đông. Trong những năm 1930, P.Gourou[3] đã ước tính mật độ dân cư ở vùng đồng bằng Bắc Bộ khoảng hơn 430 người/km^2. Thành phố Hà Nội khi đó chỉ có khoảng 125.000 dân, còn ngày nay con số đó đã lên tới hơn một triệu.

Phải mất tới một ngàn năm để chinh phục và quy hoạch vùng đồng bằng châu thổ rộng lớn nơi có con sông Hồng chảy qua. Các kinh đô của đất nước đã nối tiếp nhau tồn tại ở khu vực phía trên của vùng châu thổ này. Là một con sông lớn ở bán đảo Đông Dương, vừa là nguồn sống vừa chứa đựng nguy cơ hủy diệt, sông Hồng đã khơi dậy kinh nghiệm hàng ngàn người nông dân vùng đồng bằng Bắc Bộ trong suốt hàng ngàn năm qua. Cũng như với những vùng châu thổ khác, việc mở rộng phạm vi định cư của con người ở đây trước hết phản ánh những thành quả của công cuộc trị thủy.

Một vùng đất vừa hấp dẫn vừa dữ dằn

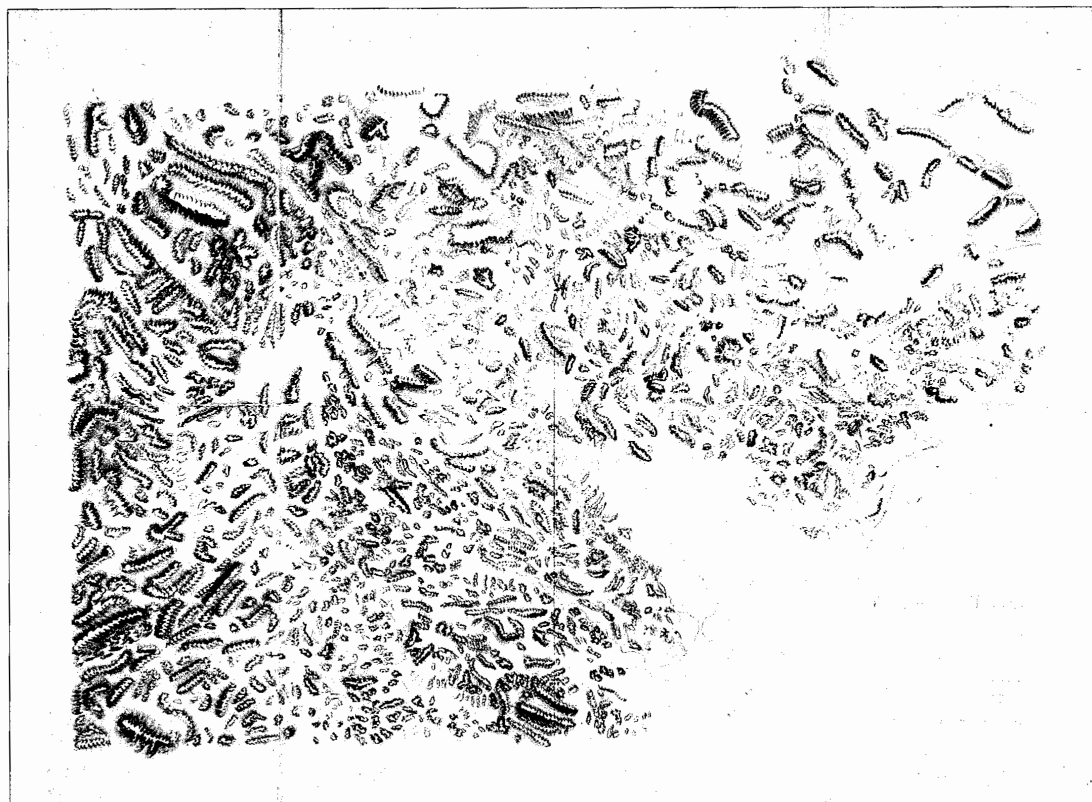
Đồng bằng Bắc Bộ luôn gợi nên cảm giác của một địa bàn bằng phẳng rộng mênh mông, rất hiếm thấy một vài quả đồi cắt ngang những đường chân trời ngút tầm mắt. Vùng châu thổ này được hình thành qua một quá trình trồi sụt của các hoạt động kiến tạo, nhưng theo P. Gourou[4], "những nền phù sa bồi đắp lâu đời ở xung quanh vùng châu thổ cho thấy rằng vùng đất này đã được nâng lên một chút vào một thời kỳ gần đây, quá trình xói mòn đã tác động đến mức nền cũ mà đến nay vẫn còn để lại những chứng tích rõ rệt. Quá trình bồi đắp phù sa nhờ những con sông lớn đã bù lại phần bị xói mòn và nâng mức nền lên, đồng thời bồi lấn ra biển." Những dãy núi đá vôi thấp do vậy cũng bị lún xuống và đến nay chỉ còn xuất hiện ở những vùng vành đai của vùng đồng bằng rộng lớn này.

1. A. Paskoff, Les littoraux - *Impact des ménagements sur leur évolution*, Paris, Masson, 1993, tr. 174. Châu thổ sông Hằng-Brahmapoutre rộng nhất thế giới, có diện tích lên tới 90.000 km^2, châu thổ sông Mississipi có diện tích 30.000 km^2.

2. A. Guilcher, "Lacs de plaines littorales et particulièrement de deltas. Leurs origines et l'évolution de leurs contours », Tập san *Soc. Lang. Géogr.*, 1981, 1-2, 11-17. Trong A. Paskoff, *sđd* tr. 172.

3. P. Gourou, *Les paysans du delta tonkinois. Etude de géographie humaine*, Paris, Les éditions d'art et d'histoire, 1936.

4. P. Gourou, *cùng sách trên*, tr. 46.

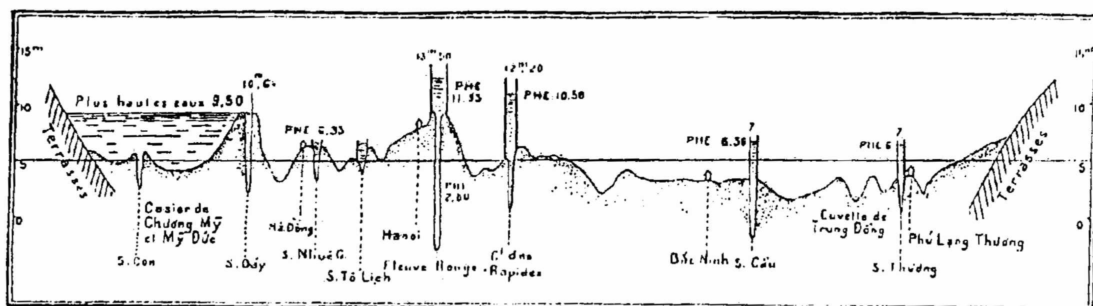


Bản đồ Bắc Kỳ trong đó Hà Nội là thành phố lớn nhất ở vùng châu thổ sông Hồng. Bản đồ Bắc Kỳ, 1896, nguyên bản có tỉ lệ 1/1.000.000.

Trung tâm lưu trữ hải ngoại, Aix-en-Provence

Tấm bản đồ độ cao được giới thiệu kèm theo bài viết trong luận án nghiên cứu của P.Gourou cho thấy 3/4 bề mặt của vùng đồng bằng nằm dưới mặt nước biển 5 m. Tuy nhiên, khu vực này cũng có những phần nhô cao. Cần phải nhấn mạnh tầm quan trọng của những vùng nhô cao do phù sa bồi đắp, bởi cuộc sống của người dân phụ thuộc vào đó về mặt cư trú cũng như về khai khẩn đất đai. Vốn thường xuyên xảy ra hiện tượng đổi dòng trong quá khứ, con sông Hồng giờ đây bị con người kẹp chặt giữa những con đê lớn nhằm cố định dòng chảy chính. Mặt cắt dọc của sông có rất ít đoạn chảy thẳng. Tại Việt Trì, thành phố nằm cách bờ biển 160 km, độ cao của địa hình chỉ đạt 15 m. Điều đó cho phép con sông tạo ra nhiều khúc uốn, thuận lợi cho quá trình bồi đắp một khối lượng lớn phù sa màu đỏ nhạt hoặc vàng nhạt do đất sét và cát tạo thành. Vùng châu thổ còn được bao quanh bằng những dải đất duyên hải hẹp và dài, xuất hiện nhiều ở phía nam. Nằm ở độ cao khoảng 1 m, những dải đất này chắc chắn được hình thành từ phía bắc rồi chạy dọc về hướng nam theo độ thoải ven bờ biển. Mặc dù người ta chưa biết nhiều về tốc độ hình thành một dải đất duyên hải song những phần đất này cũng cho phép đánh giá được tầm quan trọng của quá trình mở rộng vùng châu thổ, đặc biệt ở phần phía nam, trong khi phần phía bắc gần như vẫn ổn định.

Các vùng châu thổ thường có hình dạng phi địa đới dù nằm ở những miền duyên hải vùng cực hay những dải bờ biển vùng xích đạo, song chúng luôn chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của điều kiện khí hậu. Đối với khu vực châu Á gió mùa, lưu lượng nước và lượng phù sa lớn của các con sông chính bắt nguồn từ lượng mưa lớn, thời tiết oi nóng và độ ẩm cao làm sói mòn nhanh các lớp



Sơ đồ mặt cắt ngang vùng châu thổ sông Hồng (từ Hà Đông, Hà Nội, Bắc Ninh qua Phủ Lạng Thương), tỉ lệ nguyên bản: chiều dài 1/500.000, chiều cao 1/500. Sơ đồ này cho thấy vùng phía tây châu thổ cao hơn vùng phía đông. Chúng ta thấy rằng các huyện bị ngập lụt là Chương Mỹ và Mỹ Đức, bãi bồi của sông và mực nước sông vào mùa lũ cao hơn cả vùng châu thổ.

Pierre Gourou, *Les paysans du delta tonkinois, Etude de géographie humaine*, Paris, Les éditions d'art et d'histoire, 1936, trang 30.

đá. Con sông Hồng cũng không tránh khỏi những đặc điểm này. Nó cũng mang trong mình những dòng lũ lớn và dữ dội: vào mùa đông tại Hà Nội lưu lượng nước chỉ khoảng 700 m^3/s và mực nước chỉ đạt +2,5 m nhưng đến mùa hè, lũ đổ về từ tháng 6 đến tháng 10 với lưu lượng nước lên tới khoảng 30.000 m^3/s và mực nước đạt 12,5 m.

Khí hậu của vùng đồng bằng Bắc Bộ có đặc điểm là nóng, song cũng có một mùa lạnh[5], nhiệt độ trung bình trong năm là 23,8°C. Tháng có nhiệt độ trung bình thấp nhất là tháng hai (16,6 °C) do ảnh hưởng của đặc điểm địa hình. Về lượng mưa, vùng châu thổ này có lượng mưa lớn, với mức trung bình hàng năm là 1.700 mm. Mùa mưa tập trung chủ yếu vào giai đoạn từ tháng 5 đến tháng 9 theo đúng chế độ thời tiết của một vùng khí hậu gió mùa. Chính lượng mưa lớn như vậy cùng với độ bay hơi thấp (dưới 50%) và vùng lưu vực rộng đã lý giải tại sao những cơn lũ của sông Hồng lại dữ dội như vậy.

Sự chế ngự của con người qua việc đắp đê ngăn lũ từ rất sớm

Các hoạt động quy hoạch đã được tiến hành từ rất sớm nhằm chống lại sự hung dữ của những cơn lũ ngay từ thế kỷ I trước Công nguyên, với mục đích khai khẩn vùng đồng bằng này. Trong thế đối đầu giữa những tiềm năng cần khai thác và những mối nguy hiểm thường trực, thì việc huy động tất cả các phương tiện để đắp đê trị thủy là một hoạt động hoàn toàn đúng đắn.

Quá trình định cư của con người tại vùng châu thổ này diễn ra theo trình tự từ bắc xuống nam, phù hợp với đặc điểm cấu tạo địa hình ở đây. Những vùng đất cao là địa điểm đầu tiên có dân đến định cư, trong khi những vùng đất thấp chỉ có thể khai khẩn được khi đã có các tuyến đê bao ngăn lũ. Khi mật độ dân cư trở nên quá đông đúc, đến mức không thể chỉ khai thác những vùng đất cao và những bãi bồi ven sông thì việc đôn cao các tuyến đê để mở rộng diện tích đất nông nghiệp và giảm bớt rủi ro cho cuộc sống của người dân là cần thiết[6]. Từ thế kỷ XII (1108), các con đê không ngừng được gia cố. Công việc này được thực hiện nhờ một lực lượng nhân công đông đảo với mức thù lao không cao. Các con đê không vững chãi, do được đắp bằng những tảng đất sét lớn[7], nên vào mùa lũ thường trở thành tâm điểm chú ý của tất cả mọi người dân. Hiện tượng rạn, vỡ thường xuyên xảy ra do nhiều nguyên nhân, trong đó có thể do mối làm tổ trong thân đê. Khi đó người nông dân buộc phải nỗ lực hết mình để ngăn chặn tình trạng ngập

5. Chúng tôi muốn nói tới các đợt gió mùa đông-bắc.

6. P. Gourou, *cùng sách trên*.

7. P. Gourou, *cùng sách trên*, tr. 89.

Ảnh thành phố Hà Nội khoảng năm 1930, đường đê và xóm làng trong mùa lũ.

Viện viễn đông bác cổ



lụt. Như vậy, quá trình quy hoạch vùng châu thổ này là thành quả hàng ngàn năm lao động của họ. Tuy vậy, cho đến cuối thế kỷ XIX, các tuyến đê vẫn chưa đủ độ cao để có thể ngăn được những cơn lũ cao nhất. Những khiếm khuyết lớn về kết cấu của đê cùng với xu hướng ngày càng dâng cao của mực nước sông đã khiến cho nhiều đoạn đê thường xuyên bị vỡ khi gió mùa tràn về[8]. Những sự cố này đã khiến cho nhiều vùng bị ngập lụt kéo dài dẫn đến những vụ mùa thất bát. Mãi đến năm 1928, sau một trận lụt lịch sử, mới có một chương trình cải tạo về mặt kỹ thuật được áp dụng cho toàn bộ mạng lưới đê hiện có.

Trước hàng loạt những trở ngại như vậy, quá trình định cư đã diễn ra theo kiểu hình thành các cụm nhà trên những khu đất cao. Do vậy, P.Gourou đã phân biệt nhiều loại hình khác nhau: các bãi bồi ven sông tạo thành các dãy xóm làng chạy dài hai bên bờ sông Hồng, các cụm làng xóm bao quanh chân đồi như trường hợp của làng ở Bắc Ninh, và những cụm làng ven biển.

Các vùng đất đều có những tuyến đê bao ngăn lũ. Các cụm nhà đô thị thường được bố trí thấp hơn so với các tuyến đường bao. Vấn đề chính thường gặp ở đây chính là vấn đề tiêu thoát nước mưa. Do đó, điều cốt yếu là phải xây dựng được một hệ thống tiêu nước hiệu quả. Những yếu tố tổ chức không gian này cho đến nay vẫn còn thể hiện rõ nét ngay trong cấu trúc đô thị của Hà Nội.

Nơi ngự trị của một thủ đô ngàn năm lịch sử

Thành phố Hà Nội được xây dựng tại đỉnh của vùng châu thổ, tức là tại một đỉnh của một vùng đồng bằng có hình tam giác, đúng tại điểm phân lưu giữa sông Hồng và sông Đuống[9]. Nền của Hà Nội là những lớp phù sa dày. Cho đến tận giai đoạn gần đây, thành phố vẫn chỉ nằm bên hữu ngạn sông Hồng. Với chiều rộng khoảng từ 1.000 đến 1.500 m, con sông này thực sự là một trở ngại đáng kể khiến thành phố không thể mở rộng sang bên kia sông. Chỉ đến đầu thế kỷ XX thành phố mới bắt đầu được mở sang bên tả ngạn sông với một vài thị trấn công nghiệp. Cây cầu đầu tiên là cầu Paul Doumer,

8. P. Gourou, *cùng sách trên*, tr. 86.

9. Hiện tượng phân lưu thường do một địa hình dốc gãy khúc tạo ra.

nay gọi là cầu Long Biên, một công trình bằng sắt thép được xây dựng từ năm 1897 đến năm 1902. Việc xây cầu khá thuận lợi nhờ chạy qua một doi cát rộng ở giữa sông; phần đầu của doi cát đã được chọn để xây một số trụ cầu. Trong suốt một thời gian dài trước đó, doi cát là địa điểm duy nhất đảm bảo thuận lợi cho việc qua lại giữa hai bờ sông, còn giờ đây đã được sử dụng để đưa những đoàn tàu, người đi xe đạp và người đi bộ qua sông. Ba cây cầu khác được xây dựng ở phía trên, phía dưới và ngang khu vực trung tâm thành phố đã giúp cho quá trình mở rộng thành phố về phía tả ngạn và tạo thuận lợi cho việc giao thông đi lại giữa Hà Nội với các vùng phụ cận. Những trở ngại liên quan đến việc vượt sông không chỉ do chiều rộng của con sông mà còn do lưu lượng nước không đồng đều trong năm và do tính hung dữ của những trận lũ. Do vậy, trở ngại về kỹ thuật khi xây dựng cầu thường rất lớn.



Sông Hồng trong mùa khô, ảnh chụp vào khoảng năm 1930 từ cầu Paul Doumer, nay là cầu Long Biên.

Trung tâm lưu trữ hải ngoại, Aix-en-Provence

Nhưng trước khi tính chuyện vượt sông thì phải tính đến việc chế ngự được con sông này, tức là phải xây dựng các tuyến đê. Sơ đồ mặt cắt của vùng châu thổ ở trang bên sẽ giúp chúng ta hiểu rõ hơn trong hàng nghìn năm qua công cuộc quy hoạch khu vực có địa hình xen kẽ giữa đất và nước này đã diễn ra cam go đến mức nào. Thật vậy, địa điểm đầu tiên để đặt nền móng cho thành phố chỉ nằm ở độ cao 6 m, tức là còn ở bên dưới mực nước sông Hồng vào thời điểm cao nhất. Trong khi đó đỉnh lũ có thể đạt tới 12 m và trong suốt thời kỳ có gió mùa trong năm lũ liên tục đổ về. Do vậy, những con đê với nhiệm vụ bảo vệ thành phố có vai trò sống còn đối với người dân nơi đây. Mặt nền của thành phố Hà Nội trước hết có được là nhờ những tuyến đê cho phép cản được những đợt lũ thấp nhất với chiều cao khoảng 9 m. Kể từ năm 1926, những con đê này được gia cố thêm và nâng cao lên 14 m để có thể ngăn được mức nước lũ cao hơn nhằm bảo vệ thành phố và đồng ruộng tránh khỏi ngập lụt. Chiều cao và bề rộng của đê cũng được nâng lên đáng kể. Nhiều tuyến đê được nắn lại và hai sườn đê được đắp không đối xứng đảm bảo chống chịu nước lũ tốt hơn. Ngoài ra, việc giám sát thường

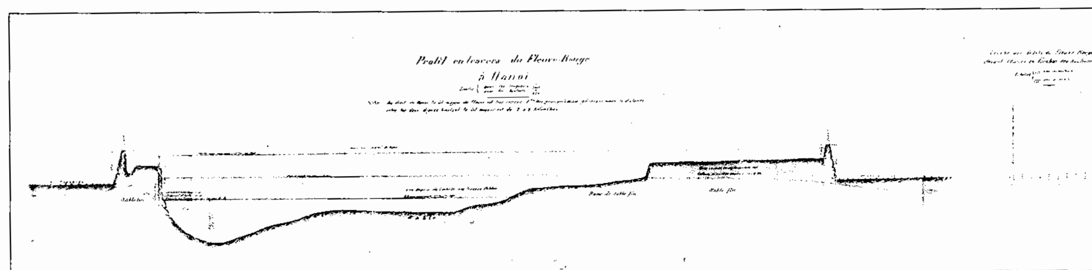
xuyên tình trạng bảo dưỡng đê điều cũng hết sức cần thiết.

Như vậy, những vấn đề về thủy lợi luôn chiếm một vị trí hàng đầu trong quá trình quy hoạch không gian đô thị. Điều kiện đó cũng dẫn đến sự hình thành một mạng lưới kênh mương tiêu thoát nước dày đặc.

Những hồ nước ngoài việc góp phần đáng kể tạo nên sự duyên dáng cho thành phố cũng đảm bảo vai trò làm hồ chứa vào mùa lũ và cho phép giảm bớt ảnh hưởng của lũ. Thành phố hiện có hơn 25 hồ, mỗi hồ có diện tích khoảng một chục ha, riêng hồ Tây đã có diện tích lên tới 600 ha. Trong số này, hồ Hoàn Kiếm đã trở thành biểu tượng trung tâm của thành phố.

Bên cạnh đó, một hệ thống cống và trạm bơm cũng cho phép tiêu thoát nước mưa từ các vùng trũng lân cận luôn có nguy cơ bị úng ngập về phía hạ lưu. Như vậy, đây hoàn toàn là những công trình do con người tạo nên.

Các vùng châu thổ chắc chắn có rất nhiều thuận lợi vì đó là những vùng đất bằng phẳng liên tục được bổ sung độ màu mỡ theo định kỳ nhờ phù sa do nước lũ mang về với hàm lượng dinh dưỡng rất cao. Nhưng những yếu tố bất lợi cũng không ít, đó là tình trạng lũ lụt luôn để lại những hậu quả ghê gớm, chẳng hạn như hình ảnh của những trận lũ tại đồng bằng sông Cửu Long vào mùa thu năm 2000. Việc không quân Mỹ đã từng tìm mọi cách phá hủy mạng lưới đê điều ở vùng đồng bằng châu thổ Bắc Bộ qua những đợt rải thảm bom chứng tỏ vai trò quan trọng của mạng lưới này. Điều đó cũng cho thấy việc chủ động đắp đê ngăn lũ đối với người dân Việt Nam có tính sống còn tới mức nào.



Sơ đồ mặt cắt ngang sông Hồng. Ở phía phải của thành phố, đường thoát lũ đã bị thu hẹp lại (khoảng 1,8 km), khoảng cách trung bình giữa hai con đê ở những nơi khác khoảng từ 2 đến 5 km.

Trung tâm lưu trữ hải ngoại, Aix-en-Provence

Vì vậy, việc định cư ở các vùng châu thổ đòi hỏi phải có khả năng trị thủy bằng sức mạnh tập thể thông qua những công việc kiểm soát lũ lụt, tiêu thoát nước cho các vùng nước úng ngập, thậm chí cả việc tưới tiêu cho những diện tích đất nông nghiệp bị nhiễm mặn ở các khu vực ven biển. Tóm lại, quang cảnh của vùng châu thổ này là thành quả của chính con người.

Hà Nội giữa hệ thống sông hồ vùng châu thổ Bắc Bộ

NHỮNG DỊ BẢN CỦA CHỦ ĐỀ PHONG THỦY

Hà Nội là gì ?

Trong lĩnh vực nghiên cứu về Hà Nội hiện nay có nhiều chuyên ngành khác nhau, và mỗi ngành có lời đáp riêng cho câu hỏi này. Tuy nhiên, người xưa đã trả lời bằng câu ca dao truyền thống:

"Nhị Hà quanh bắc sang đông,

Kim Ngưu, Tô Lịch là sông bên này.

Khen ai khéo họa dư đồ,

Trước sông Nhị thủy, sau hồ Hoàn Gươm".

Nhìn từ góc độ phong thủy, Hà Nội đã và vẫn là một thành phố của sông hồ. Chính những đặc điểm này đã được người xưa cân nhắc khi lựa chọn Hà Nội. Lý Thái Tổ, người có công lập nên triều Lý (1009-1225), nhận thấy rằng cố đô Hoa Lư, trong thung lũng Ninh Bình rất khó khăn cho việc đi lại, nên đã quyết định dời đô về Đại La (Hà Nội hiện nay). Lập luận của ông trên phương diện phong thủy và địa lý-chính trị đã được thể hiện rõ trong Chiếu dời đô năm 1010 :

" [...] thành Đại La, Kinh đô cũ của Cao Vương ở vào nơi trung tâm trời đất, được cái thế rồng cuộn, hổ ngồi. Đã đúng ngôi Nam, Bắc, Đông, Tây, lại tiện hướng nhìn sông dựa núi. Địa thế rộng mà bằng, đất đai cao mà thoáng. Dân cư khỏi chịu cảnh khốn khổ ngập lụt, muôn vật cũng rất mực phong phú tốt tươi. Xem khắp đất Việt ta, chỉ có nơi này là thắng địa. Thật là chốn tụ hội trọng yếu của bốn phương đất nước, cũng là nơi Kinh đô bậc nhất của đế vương muôn đời [...]".

Nguyên tắc định đô đã được nêu rõ:

"Là nơi gây dựng sự nghiệp cho hàng vạn thế hệ mai sau".

Về vấn đề định đô này, Nguyễn Thiệu Lâu, nhà địa lý học nổi tiếng của thế kỷ thứ XX đã nói :

"Hà Nội là thủ đô tự nhiên của Việt Nam với lịch sử hàng nghìn năm".

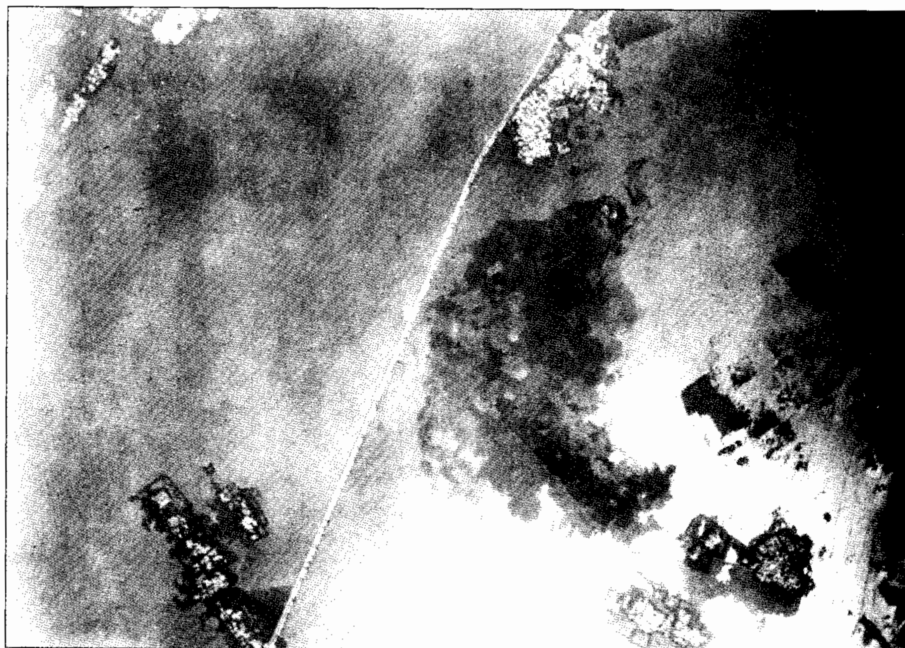
Hình ảnh Hà Nội hiện lên qua nhiều áng thơ, trong đó có bài "Phụng thành xuân sắc phú ", của ông nghè Nguyễn Giản Thanh viết năm 1508 :

"Ngao từ chia cực,

Phụng đã xây thành.
Sum một chốn y quan lễ nhạc
Vầy một nơi văn vật thanh danh.
Trời đượm khí xuân, sắc tươi tốt khắp hòa thế giới
Nước mừng thịnh trị, thế vững vàng chống cột thần kinh.
Nhớ xưa
Cõi giữa bang trung,
Đứng trên thượng quốc.
Đỉnh Tản sơn hùm chiếu Tây Nam,
Dòng Nhị thủy rồng chầu Đông Bắc,
Nghìn dặm giang sơn hiểm đặt, tượng đã có danh, [...]
[...] Chợ chợ, nhà nhà, trăm dáng tự đồ bôi tám bức ;
Thành thành thị thị, muôn tử chen thức ánh ngàn hồng.
Hướng bốn phương cùng họp đất này, giữa chưng thiên hạ;
Hòa mỗi chốn đều đô đấy, ngăn được thế hình.
[...]Nước yên vững đặt âu vàng
Đất thịnh vốn chưng thành Phụng.
[...] Thành Phụng ấy chốn yếu, chốn lạ,
Sắc xuân này dường tốt, dường thanh.
Dầu chẳng có sắc xuân đua tốt,
Sao cho nên "thành Phụng" nổi danh? [...]
Tuy đã nhiều non nhiều nước, mạnh thửa thành trì,
Sao bằng lấy nghĩa lấy nhân, bền làm phong vực.
[...] Đời đời thành Phụng ấy,
Kiếp kiếp sắc xuân này,
Con con, cháu cháu dõi truyền đến chưng muôn vạn ức ! .

Qua đoạn trích trên, chúng ta thấy rằng bài phú này đã phát triển nguyên tắc vừa mang tính phong thủy vừa mang tính địa lý-chính trị trong Chiếu dời đô của Lý Thái Tổ. Nguyên tắc này dựa trên tính đối xứng giữa các cặp : Trong nhà (trong cung) và Ngoài thời (đường phố, chợ...), Phía trước (sông Hồng, phòng tuyến tự nhiên song song với một tường thành do con người tạo nên) và Phía sau (núi Tản Viên và vùng rừng núi Bắc Bộ).

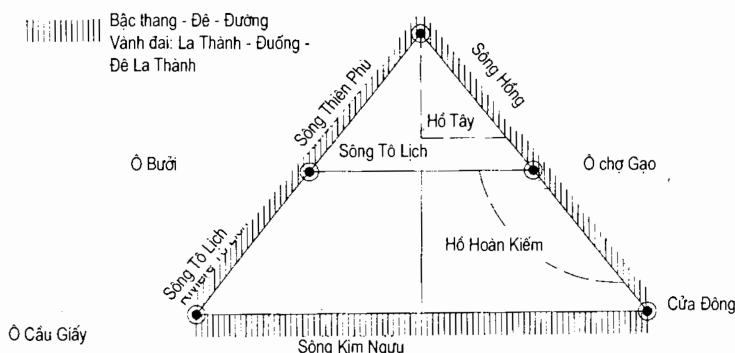
Sông, Núi đã trở thành những hình tượng thiêng liêng, là cái nôi của dân tộc Việt Nam. Trung tâm của Hà Nội, cái rốn của Thăng Long chính là Long Đỗ, tên hiệu của núi Nùng. Các vị vua đời Lý (1009-1225), đời Trần (1226-1400) và đời Lê (1427-1786) đã xây cung điện trên chính đỉnh núi Nùng này: cung Càn Nguyên- Thiên An, cung Kính Thiên. Với việc xây cung điện tại đây, một lần nữa núi Nùng, cái rốn của con Rồng huyền thoại, cùng với sông Hồng lại trở thành biểu tượng thiêng liêng của thủ đô: núi Nùng-sông Nhị (trước khi cư dân đến sinh sống tại đây, Hà Nội là một vùng vịnh, rồi thành một vùng rừng và đầm lầy).



Hà Nội trong trận lụt năm 1923.

Viện viễn đông bác cổ.

Sông Hồng và các phụ lưu, cùng những ao hồ lớn nhỏ chính là vết tích của các dòng sông và đầm, hồ trước đây bao quanh cố đô Thăng Long-Đông Kinh-Hà Nội và hình thành nên thành phố này.



Sơ đồ vị trí phong thủy của Hà Nội. 1. Các cửa ô trước đây của thủ đô chính là các ngã ba sông. 2. Đại La Thành bao quanh Hà Nội, vừa là tường thành bảo vệ, vừa là đường vành đai và đê.

Trên tinh thần đó, đồng thời dựa trên kết quả nghiên cứu trong nhiều năm qua, chúng tôi đề nghị tóm tắt sơ lược mô hình của Hà Nội như sau:

Dưới nhiều hình thức khác nhau, những yếu tố này đã cho thấy rõ tầm quan trọng của vấn đề trị thủy trong quá trình xây dựng các thành phố, nhất là thủ đô - điều đó cũng được thể hiện qua tên gọi Hà Nội.

Với một nền văn minh lúa nước, người dân Việt Nam đã xây dựng hàng loạt công trình tại châu thổ sông Hồng. Các công trình đó thực sự là một bộ máy thủy lợi, được các chuyên gia đánh giá là một trong những hệ thống đồ sộ và hợp lý nhất. Hệ thống đê điều vững chắc và phức tạp của Hà Nội và châu thổ sông Hồng trước hết là do con sông này và các nhánh của nó bắt nguồn từ vùng núi gần đó, mỗi năm vào mùa lũ, thường đổ về đồng bằng một

lượng nước lớn. Không chỉ có lượng nước lũ đổ về rất mạnh, đột ngột nhấn chìm đồng bằng, mà những con sông tải nặng phù sa thường cao hơn cả đồng bằng và thủ đô, chính vì thế đòi hỏi vùng này phải có một hệ thống đê vững chãi bảo vệ.

Hà Nội và hình tượng của nước

Vốn đã chào đời nơi ngư đảo
Vốn đã hiểu từng tấc đất, mỏm đá
Những bông hoa mùa hè
Những vì sao, cơn mưa đã cho tôi niềm cảm phục
Vốn đã lắng nghe trong ánh hoàng hôn tuyệt diệu
Tiếng chim sáo hót trên cành thông tuyết chốn đầm lầy
Giờ cũng như chú chim ấy, tôi vừa hát bài ca về miền Tây
Vừa dấn thân vào con đường khám phá Tân Thế Giới

Walt Whitman, 1860.

Mô tả hình ảnh của nước ở Hà Nội, phân tích vai trò kín đáo nhưng không kém phần quan trọng của chúng trong bản sắc đô thị của thành phố đặc thù này hoàn toàn không đơn giản.

Ít nhất cũng có hai trở ngại khiến cho hình ảnh đó trở nên khó phân tích.

Trước hết, việc xác định và thiết lập những loại hình và hình thái riêng biệt của các yếu tố liên quan đến nước[1] không phải là chuyện thường gặp trong lĩnh vực phân tích kiến trúc và đô thị, vì những thực thể lỏng đó khó cảm nhận được trực tiếp hơn so với những hình khối của các công trình xây dựng[2].

Thứ hai, có thể còn hơn cả một thành phố được xây dựng, để xác định được những đặc tính của không gian nước cần xem xét không chỉ những yếu tố vật lý và hình thái mà còn phải thống kê những yếu tố tinh thần, văn hóa và xã hội có liên quan, những hình tượng mang tính huyền thoại, tượng trưng và văn học mà chúng tạo ra ; bởi trong tổ chức và quá trình hình thành đặc trưng của chúng, những yếu tố này phản ảnh quá trình phát triển lịch sử, một điều rất hiện thực nhưng cả cộng đồng vẫn chưa nhận thức được về mặt đô thị.

Tuy đây chỉ là bước tiếp cận ban đầu với những hồ nước của Hà Nội, những hồ nước trước kia được ngợi ca và tôn sùng, được coi là trung tâm của những gì siêu nhiên, của vẻ đẹp và những huyền thoại nền tảng ; rồi sau đó bị san lấp, làm ô nhiễm, bị lấn chiếm, bị bóp nghẹt và bị quên lãng, mặc dù

1. Trong lĩnh vực này còn rất nhiều việc phải làm.

2. Xem các công trình nghiên cứu của chúng tôi trong khuôn khổ của khóa học đặc biệt Các thành phố lớn ở châu Á-Thái Bình Dương, đặc biệt là Blum, Boyer, Usandivaras : (dưới sự chỉ đạo của Shin Yong Hak, Christian Pédelahore, Pierre Clément , Charles Golblum), *Ondes d'influences, les plans d'eau comme unités structurantes*, Paris, CEAA Métropoles d'Asie Pacifique (MAP), 1995-1996.

Bản đồ thành phố Hà Nội, tháng 10/1898, Phòng địa hình Đông Dương. Nguyên bản có tỉ lệ 1/10.000 (có thước đo tỉ lệ), bằng giấy, in màu, không có hướng bắc-nam, phần chú giải chia thành bốn mục: thành phố (A-Z), khu nhượng địa (a-j), thành cổ (k-u) và các chùa lớn ở Hà Nội (1-44).

Trung tâm lưu trữ hải ngoại, Aix-en-Provence

luôn vượt qua, nuôi sống chúng ta và luôn tồn tại ; và ngày nay được con người ta quay ra khám phá một cách dè dặt ; thì những hồ nước đó cũng hoàn



toàn xứng đáng được quan tâm nghiên cứu.

Bối cảnh:

Sinh ra từ giữa những dòng nước, như lịch sử đã thừa nhận[3], Hà Nội ngày nay vẫn còn gắn bó với đặc điểm này, ít nhất là về mặt tượng trưng, vì được ôm gọn trong lòng hai con sông: sông Hồng ở phía đông và sông Tô Lịch ở phía tây; khép mình giữa hồ Tây ở phía bắc và hàng loạt các ao hồ lớn nhỏ thuộc vùng đất trũng Thanh Trì ở cả phía bắc và phía nam.

Trong tiếng Việt[4], đất và nước, qua những hồ nước (nơi phản chiếu vòm trời từ mặt đất), gợi nên mối quan hệ truyền thống hài hòa giữa ba yếu tố: thiên - địa - nhân.

Vả lại, người ta có thể nhận thấy rằng[5] những vùng châu thổ trồng lúa nước hầu hết đều hình thành nên từ bàn tay con người, điển hình là vùng lưu vực sông Hồng.

Để minh chứng cho điều này chỉ cần lưu ý rằng, chỉ tính riêng tại miền Bắc Việt Nam đã có tới hơn 3000 kilômét đê chạy khắp phần lãnh thổ từ cả chục thế kỷ qua.

Như vậy, vùng châu thổ này là một không gian đã được tạo hình, đóng khung và chế ngự qua sức lao động của con người. Điều đó sẽ không thể thấy rõ được, nếu không có mối quan hệ qua lại chặt chẽ giữa môi trường tự nhiên và con người, vì thiên nhiên luôn hòa nhập vào xã hội Việt Nam cả về

3. Xem Philippe Papin, *Histoire de Hanoi*, Paris, NXB Fayard, 2001.

4. Đất nước trong tiếng Việt chính là từ đất và nước, xem : Christian Pédélahore, « Essai sur les caractéristiques des villes Vietnamiennes », *Villes Vietnamiennes I*, Báo cáo, Paris, Phòng nghiên cứu kiến trúc, 1983.

5. Xem Pierre Gourou, Le Tonkin, Mâcon, Protat Frère imprimeurs, 1931.

mặt văn hóa và xã hội.

Tương tự như vậy, chỉ cần quan sát tấm bản đồ của vùng châu thổ Bắc Bộ chúng ta cũng khám phá được và nhận thấy rõ ánh ngũ sắc của nước; những mảng màu xanh lơ chiếm ưu thế, muôn hình muôn vẻ, gắn kết chặt chẽ với nhau.

Trong bối cảnh đó, cùng với các con sông, những hồ nước cũng trở thành một phần của những địa điểm hiếm hoi còn thấp thoáng dấu ấn một thời xa xưa "hoang dã" của một thiên nhiên nguyên thủy, một thời của những hoạt động kiến tạo. Những dấu ấn đó càng nổi bật hơn trong quang cảnh đô thị.

Đầu thế kỷ XX, Hà Nội có khoảng một trăm hồ, nhưng đến nay chỉ còn lại khoảng hơn một chục hồ.

Như vậy, chỉ trong vòng 100 năm, khoảng 90% ao hồ đã biến mất, do là nạn nhân của tình trạng san lấp diễn ra từ từ cho đến thế kỷ XIX, mạnh mẽ dưới thời Pháp thuộc và ồ ạt kể từ sau thời kỳ *đổi mới*.

Hiện nay, chỉ còn chưa đầy hai chục hồ, nhưng cũng chiếm một diện tích hơn 2200 ha, đó là các hồ: Hoàn Kiếm, hồ Tây, Trúc Bạch, Thiền Quang, Bảy Mẫu, Thủ Lệ, Giảng Võ, Xã Đàn, Kim Liên, Huy Văn, Giám, Đồng Nhân, Thanh Nhàn, v.v....

Đặc điểm:

Tính đa dạng của hồ, dù cá biệt hay đặc thù, đều cho phép chúng ta định hình và phân loại được[6].

Hình dạng của hồ rất khác nhau, có thể tròn như hồ Văn Miếu, bầu dục như hồ Đồng Nhân, thuôn dài như hồ Hoàn Kiếm, lượn cong như hồ Tây, có hình móng ngựa như hồ Linh Đàm hoặc được tu sửa theo một hình dạng phức tạp như hồ Bảy Mẫu trong công viên Lênin.

Hồ cũng khác nhau về chức năng và tầm quan trọng: chiếm ưu thế về mặt tôn giáo và tinh thần, thuận tiện cho dạo chơi và trầm ngâm suy nghĩ, gắn liền với một hòn đảo có chùa, miếu tạo nên một nét khác biệt (như hồ Văn Miếu hay hồ Hoàn Kiếm) hoặc những bán đảo có những ngôi chùa như bờ phía đông của hồ Tây.

Hình tượng:

Ở Hà Nội, hồ cũng là một trong những vật liệu thô góp phần xây dựng nên thành phố. Chúng cũng mang tính chất vật lý như các vật liệu khác: những hàng cột gỗ và bệ đá. Hơn nữa, chất liệu nước không ổn định này là nguồn bổ sung thường xuyên và không thể thay thế được đối với đất sét ; sự liên kết giữa chúng (nhờ lửa nung) đã tạo ra những vật liệu cơ bản của trong xây dựng truyền thống như gạch, ngói, gạch lát.

Hà Nội là nơi ngự trị của nước và các loài lưỡng cư, được sông ngòi bao bọc xung quanh, được đê điều chắn giữ, được điểm xuyết những ao hồ giống như một mảnh gấm được nâng đỡ và tưới mát từ lòng đất sâu qua lớp đất bề mặt tơi xốp, một lớp đất sét mỏng trôi nổi trên một bệ đỡ bằng nước ngầm.

Hà Nội gắn liền với nước. Mỗi năm thành phố khoác trên mình tấm voan mỏng đặc biệt của làn mưa trôi nổi nhiều tháng trời khiến cho không khí mang đầy hơi nước[7] và những đợt gió lạnh từ Trung Quốc tràn về càng thêm

6. Xem chú giải 2, Blum...

7. Tỉ lệ độ ẩm trung bình trong năm là 80%.

giá buốt.

Như vậy, ở Hà Nội, nước có mặt khắp nơi, hiện diện trong cả ba chiều của không gian.

Chẳng có gì đáng ngạc nhiên nếu nước đã và đang dệt nên trí tưởng tượng chung của cả cộng đồng và xã hội trong thành phố này.

Hà Nội không có một hồ nước nào do con người tạo ra. Những hồ còn tồn tại đến nay đều có nguồn gốc tự nhiên, hữu cơ và là yếu tố cơ bản về cảnh quan và địa lý, ngay cả khi một số hồ sau đó đã ít nhiều bị thay đổi, uốn nắn, thậm chí được nâng lên một cách ước lệ.

Trái lại, cũng giống như các con sông, hồ đã từng là những nhân tố tạo nên bản sắc, đồng thời là những địa điểm có khả năng tồn tại mạnh mẽ nhất trước những đổi thay của con người và đô thị.

Chức năng:

Hồ nước, địa điểm tự nhiên.

Là lá phổi của thành phố, nhưng cũng là nơi gặp gỡ, trao đổi, hồ đồng thời cũng là địa điểm tự nhiên và là nơi sản xuất lương thực, những ốc đảo cuối cùng của nông thôn mà ta còn có thể tìm thấy được ở chốn thị thành (thả rau muống, nuôi cá) trước khi bị chết ngạt vì các loại nước cống hay bị bóp nghẹt vì những hành động san lấp ngày càng tăng diễ ra từ cuối thế kỷ XVIII[8].

Hồ nước, không gian để thử nghiệm các giác quan.

Hồ nước cũng là cách tiếp cận tối ưu tiên để học cách cảm nhận (hình ảnh, tiếng ồn, kết cấu, mùi vị); khả năng cảm nhận thu được từ xã hội, tích lũy được theo thời gian chính là nền tảng của văn hóa đô thị Hà Nội.

Hồ nước, địa điểm của ký ức.

Hồ nước là những yếu tố xuất hiện trước cả thành phố, vì thế nó giúp ta duy trì ký ức về cội nguồn.

Xuất hiện trước trong huyền thoại và trong công cuộc xây thành với truyền thuyết về thanh gươm báu trao trả cho Rùa vàng trên hồ Hoàn Kiếm.

Xuất hiện trước về lãnh thổ, bởi từ thời tiền sử, khu vực trung tâm vùng châu thổ này còn là một cái vịnh và hồ Tây là một khúc uốn của sông Hồng.

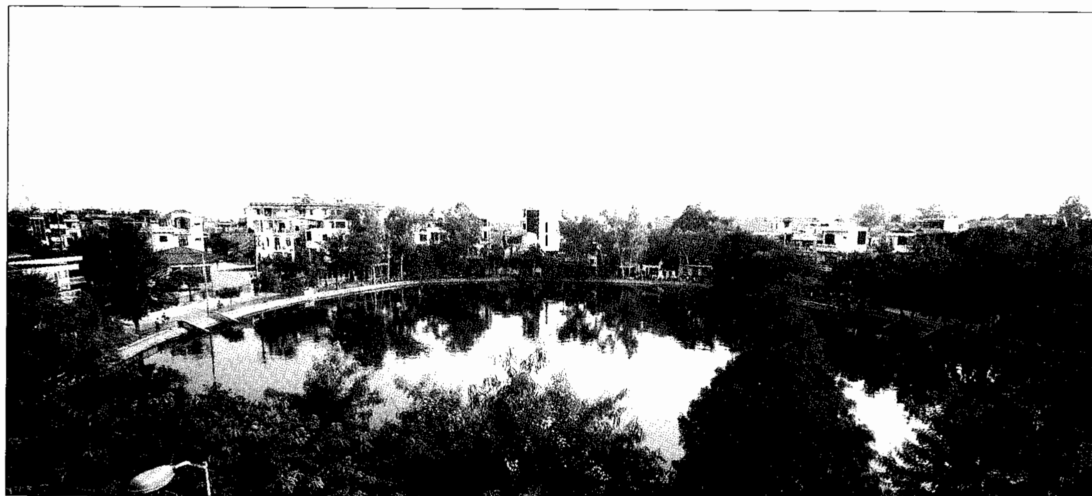
Xuất hiện trước về địa hình, vì nguyên tắc khai thác đất đai truyền thống đã dẫn đến việc sử dụng từng dải đất, từng con đê, từng gò đất nhỏ để xây dựng những vùng đầy (gò nhô lên) và những vùng trống (vùng trũng), những yếu tố này tạo nên âm bản của thành phố.

Xuất hiện trước trong không gian, vì chính hồ nước đã định vị và định hướng cho không gian xây dựng: kinh đô, thành nội, đình chùa, nhà ở nông thôn, làng trong lòng đô thị.

Vì thành phố đã được nhân cách hóa một cách vô thức, nên Hà Nội nằm giữa những hồ nước giống như trước những mảnh nhỏ của một tấm gương lớn và khiến những hồ nước này trở thành nơi tiếp nhận những thăng trầm lịch sử của thành phố và của người dân nơi đây[9].

8. Ao hồ bên trong các cụm nhà bị rác rưởi lấp dần, nguyên nhân dẫn đến tình trạng tăng mật độ xây dựng trong khu Ba sáu phố phường. Christian Pédélahore, "Les éléments constitutifs de la ville de Hanoi", Etudes vietnamiennes, số 12 (82), Hà Nội, NXB Ngoại văn, 1986, tr. 92-140.

9. Xem bài của Đặng Kim Hoàng trong cuốn sách của nhiều tác giả, Hồ Hoàn Kiếm, Hà Nội, NXB Văn Hóa, 2000.



Hồ Hai Bà (quận Hai Bà Trưng). Hồ có một đường bao quanh, nên đã trở thành một địa điểm công cộng.

Ảnh Dominique Delaunay

Hồ nước, không gian sản xuất.

Hồ nước cũng là trung tâm và nơi hỗ trợ cho các hoạt động truyền thống: hoạt động để kiếm sống (nông nghiệp, ngư nghiệp, thả sen), sinh hoạt (giặt giũ, tắm rửa, nấu ăn) hay sinh thái (tái sử dụng nước thải, khử muối trong nước mặn, tiêu nước, thu nhận nước mưa, hấp thụ yếm khí rác thải hữu cơ và để nuôi cá).

Hồ nước, không gian xã hội.

Hồ nước đã hình thành nên và tổ chức những tập quán không gian gắn liền với chúng, những tập quán này đã trực tiếp ăn sâu vào cuộc sống hàng ngày.

Trong một xã hội có cấu trúc chặt chẽ, những kỹ thuật tỉ mỉ, kiến thức và cử chỉ vẫn tiến triển chậm rãi và liên kết mật thiết với nhau, chắt lọc chi tiết các mối quan hệ và guồng máy xã hội.

Hồ nước, không gian sinh hoạt tinh thần và giải trí

Kể từ thế kỷ XV, từ những nhà nghỉ quanh hồ Tây, trong giới quý tộc đã hình thành và phát triển một cách nhìn nhận mang tính văn chương và giàu tính thẩm mỹ đối với nước: nước là biểu tượng của những giá trị tinh thần và thẩm mỹ, chủ đề trung tâm của sự cấu thành phong cảnh để chiêm ngưỡng.

Một số thói quen vẫn còn được duy trì cho đến tận thời gian gần đây, chẳng hạn như những buổi đàm đạo văn chương trên lầu gần hồ Văn, đối diện với Văn Miếu, hay những buổi hẹn hò hàng ngày của những trí thức cao tuổi bên bờ hồ Hoàn Kiếm.

Thời kỳ thực dân đã bắt đầu có những hoạt động nhằm nâng cao giá trị của những địa điểm đó, thông qua việc áp dụng kinh nghiệm quy hoạch đô thị: nạo vét hồ, kè bờ, trồng cây; lồng ghép hồ nước vào những vườn cây, quảng trường và công viên, và tạo ra cho chúng những chức năng mới: làm nơi dạo chơi, giải tỏa tình trạng ngột ngạt trong thành phố, trở thành những lá phổi xanh của thành phố.

Tất cả những điều đó ban đầu đều chỉ nhằm phục vụ cho người Pháp, sau đó dần được mở rộng cho đông đảo quần chúng cho đến khi tạo thành nơi náu mình cho những kẻ vô gia cư, những người thích trầm tư, các nhà thơ và cả những kẻ lãng du.

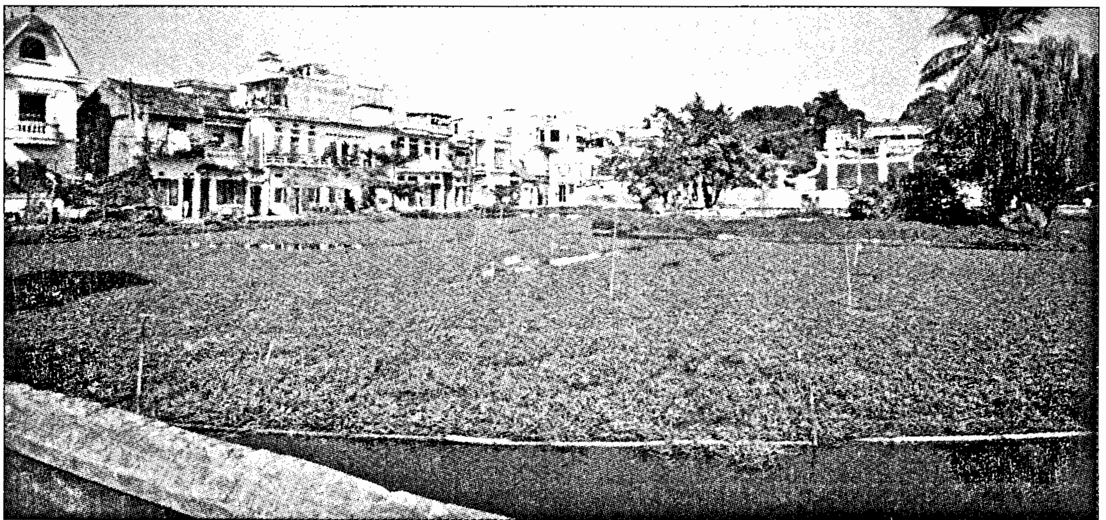
Bởi vì bất cứ ai cũng có thể cảm nhận được rằng, hồ nước và cây xanh tạo ra những không gian cởi mở hơn, được gìn giữ hơn, không khí trong lành hơn, tự do hơn, khác hẳn với những phần còn lại của thành phố.

Ngày nay, sự xâm lấn của con người và nhu cầu đi lại quanh các hồ nước đã phát sinh đối với những hồ thoáng nhất và có cảnh quan đẹp nhất. Rất nhiều người thường xuyên dạo chơi và làm việc tại đó, trong đó có cả trẻ nhỏ, thiếu niên, người cao tuổi, công nhân khuân vác, người bán hàng rong, nhà nhiếp ảnh, người đi chèo xuồng vào những ngày chủ nhật, người đi câu, thậm chí cả những người đi bơi trong những ngày hè nóng nực.

Hồ nước, yếu tố đảm bảo tính tiếp nối của đô thị.

Hồ nước là nơi liên kết, đảm bảo một sự chuyển giao có sắp xếp giữa thành thị và hậu phương nông thôn.

Đồng thời chúng còn đảm nhận chức năng là điểm nút của quá trình phát triển ra vùng ngoại vi.



Hồ ở làng hoa Ngọc Hà. Chúng ta có thể nhìn thấy đình làng ở phía bên phải.

Ảnh Dominique Delaunay

Hồ nước, cấu trúc đô thị theo chiều ngang.

Nét nổi bật thường thấy ở các thành phố là chiều thẳng đứng, không gian mặt nước đã tạo ra một cách tổ chức khác hẳn, nên nên đã trở thành những địa điểm biệt lập, đồng thời vẫn là một yếu tố bổ sung cho đô thị.

Hồ nước, yếu tố sắp đặt không gian đô thị

Trong thời kỳ vùng ngoại vi đang phát triển với tốc độ chóng mặt, với cấu trúc muôn hình, muôn vẻ, nơi những nét khác biệt hòa quyện với nhau, mạng lưới đường sá chồng chéo lên nhau, thì hồ nước là yếu tố duy nhất tổ chức không gian đô thị, là điểm định hướng, điểm nút vô hình của lãnh thổ trong tổ chức đô thị.

Như vậy, lôgic lãnh thổ của các hồ nước luôn định hướng hay đúng hơn là điều khiển về mặt địa hình và liên kết các công trình, các khu phố, thậm chí cả các công trình xây dựng.

Xét về cấu trúc lãnh thổ, hồ nước cũng tổ chức nên bộ khung của đô thị. Chúng cũng truyền cho bộ khung đó một số đặc tính không gian của mình, là nơi thoáng đãng, làm giảm mật độ đô thị, là nơi dồn nén và hỗn tạp, rất ít gặp ở phương Tây. Như vậy, theo kiểu hình của chúng, hồ nước sản sinh ra những khu phố với nhiều cấp bậc phân chia giữa mở và đóng.

Tuy nhiên, để khai thác đầy đủ, chức năng này cần được nâng đỡ và gìn giữ thông qua một số quy định bảo vệ đơn giản và thực dụng cũng như một số công việc đặc thù cho mỗi địa điểm (kè bờ, làm đường, duy tu các cửa cống và đoạn nối).

Khi cấu trúc đạt tới sự bão hòa, các hồ nước sẽ bị bao kín, và ảnh hưởng của chúng đối với đô thị sẽ giảm thiểu và chìm hẳn. Đó chính là hiện tượng xảy ra với hồ Văn Chương nằm phía tây nhà ga.

Hồ nước, cái nôi của văn hóa.

Hồ nước cũng là nơi hội tụ của huyền thoại, biểu tượng và nghệ thuật[10], đặc biệt là qua nguồn cảm hứng thơ văn.

Ở đây cần nhớ rằng sự ngự trị tinh thần đó của Hà Nội đã được ghi sâu vào lịch sử của thành phố, chứ không phải chỉ có trong tưởng tượng. Chúng ta đều biết rằng vào năm 1880, tại ba thành phố lớn của Việt Nam có từ 40.000 đến 60.000 nhà nho trên tổng số dân chỉ có 10 triệu người[11].

Vậy nên không có gì ngạc nhiên khi chúng ta coi hồ nước là những nơi vừa có ý nghĩa vật chất vừa có ý nghĩa tinh thần, để sản sinh và tạo nguồn cảm hứng, là những nghiên mực ẩn dụ, là con mắt của một thành phố vừa được mô tả vừa được xây dựng, vừa được chiêm ngưỡng vừa biết nhìn nhận, được tạo thành từ bay xây và ngòi bút.

Hồ nước, tác nhân đánh dấu nền văn minh.

Trong trường hợp của Hà Nội, nước luôn gợi nên trí tưởng tượngcủa con người, vừa thực tế hóa vừa thần thánh hóa trí tưởng tượng đó.

Hồ nước ở đây là những khoảng không gian phản chiếu tinh thần, tôn giáo, thần bí và giàu chất thơ.

Trong trí tưởng tượng của cả cộng đồng, nước là một chất tạo cảm hứng.

Chỉ cần hình dung một hình mẫu lý tưởng: một thiếu nữ xõa tóc, gội đầu bên hồ.

Chính thông qua yếu tố chất lỏng này, cùng với đất, đã hình thành nên linh hồn của mỗi con người trong thế giới Việt Nam; nước vô hình gợi nên hình ảnh của nữ tính, của khoái cảm, của giới tính cũng như sự hóa thân của thiên nhiên.

Bên cạnh đó, nước cũng là địa điểm thể hiện những mâu thuẫn bên ngoài.

Là những mặt phẳng, với tư cách là một yếu tố có thể thâm nhập được, nước cũng không vì thế mà ít thể hiện độ sâu.

Những điểm mà từ xa người ta tưởng như trống rỗng, nhưng thực ra lại biến đổi, đảo ngược chính xác, là phần rủ xuống và hình ảnh lộn ngược của những đỉnh nhọn và những mặt tiền xây dựng.

10. *Hồ Hoàn Kiếm*, sdd.

11. Daniel Hémery, *Ho Chi Minh, de l'Indochine au Vietnam*. Paris. Galimard, 1990.



Hồ Tây. Vườn cây ở Quảng Bá.
Ảnh Dominique Delaunay

Như chúng ta thấy, nước cũng là nơi diễn ra vô vàn các hoạt động xã hội, nơi hội tụ những kết tinh văn hóa, những gắn bó về tinh thần, nơi thể hiện chất nền sâu thẳm của một nền văn minh và những biểu hiện của tinh thần.

Nước, dù trong hay đục, dù lưu thông hay tù đọng, đều gắn bó mật thiết với kiến trúc, với lãnh thổ mà nó tạo nên ; đối với chúng ta nó thể hiện được một cách hữu hình cả hai nét tổng hợp và đại diện cho nền văn hóa Việt Nam đó là sự đơn giản và tự nhiên, tổng hợp lại thành sự cân bằng và tinh tế.

Với đặc điểm đó, hồ nước xuất hiện ở đây như một phép ẩn dụ vật chất và một sự kết tinh của tâm hồn Hà Nội, cả hai yếu tố này đều mang cùng một giá trị và cùng một tinh thần.

Hồ nước, không gian năng động và biến đổi.

Thật sai lầm nếu tin rằng hồ nước chỉ là những người canh giữ cho tính bất biến truyền thống ảo tưởng. Bằng sức mạnh của những hình ảnh liên quan đến nước và không nhằm biện hộ cho những nguồn nước đô thị của Hà Nội, những hình ảnh này sản sinh ra và tạo cảm hứng cho một phép biện chứng thực hành, cho đến tận ngày nay, vẫn còn gắn bó những sức mạnh ngang với sức mạnh của thần Apôlô.

Đổi thay:

Hà Nội là một thành phố đối thoại và biện chứng, qua lớp bụi rác trên mặt hồ mà độ dày của chúng cho phép dệt nên những khoảng đầy và khoảng trống, vừa rắn vừa lỏng, cả theo chiều ngang và chiều thẳng đứng.

Như chúng ta đều thấy, những hồ nước đã điểm xuyết một cách linh hoạt của của thành phố, tạo nên một cấu trúc chặt chẽ, một bộ khung đô thị được che giấu, kín đáo, ngầm trong lòng đất.

Ở những nơi khác, những điểm nút đô thị được hình thành nên từ những công trình thẳng đứng (các tòa nhà, công trình đô thị), hoặc từ nơi hội tụ của các mạng lưới (đại lộ, nút giao cắt, quảng trường); những yếu tố đó luôn có thể nhìn thấy được, dễ dàng xác định được và thường xuyên được thể hiện; ngược lại, ở Hà Nội, những điểm nút đó hình thành nên từ những nét ngang không thể cảm nhận được, từ những đặc tính bên trong cần được bảo vệ, từ

sự kín đáo, tinh tế, gần như không thể nhìn thấy được.

Là những tấm gương phản chiếu tinh tế, hồ nước luôn là nơi con người có thể thâm nhập được một cách hữu cơ. Chúng cũng di động, linh hoạt, trơn tru và sẵn sàng đón nhận những hoạt động sinh hoạt hay sản xuất, rất thích hợp cho sự thay đổi và xuất hiện của những lối sống mới.

Vì vậy, thật tức mắt khi thấy, từ những năm 90, một hệ thống các khách sạn lớn đang mọc lên quanh hồ Tây lấn át các đền chùa và nhà nghỉ quanh mép hồ.

Tuy nhiên, trái ngược hẳn với những công trình lịch sử luôn chú trọng đến sự chuyển đổi về không gian và thực vật giữa nước và không gian xây dựng, sự coi thường những kinh nghiệm này đã dẫn đến hiện tượng phát sinh tình trạng sở hữu tư nhân ở khu vực ven hồ cùng với sự tăng vọt của giá nhà đất, hình thành nên một thói quen san lấp trái phép, làm biến đổi hoàn toàn cả hình ảnh, cả chức năng vật lý và sinh học của không gian thống nhất, rộng lớn này, làm biến đổi và giảm hẳn những hoạt động và thói quen diễn ra tại đây.

Là một nghịch lý đô thị, bộ áo giáp, mạng lưới lấp lánh của những hồ nước ngày nay càng biến đổi hơn bao giờ hết, trong một thời điểm đầy những hiểm họa ngày một lớn đang rình rập: san lấp, nhiễm bẩn, hủy diệt, ngược đãi[12].

Những người biết lắng nghe sẽ thấy các hồ của Hà Nội vẫn không ngừng thốt lên cùng một thông điệp sâu thẳm: chúng tôi là bộ khung của thành phố này, chúng tôi là cơ thể của thành phố trên âm bản, chúng tôi là những cánh cửa đến với những biểu tượng, chúng tôi là những tấm gương phản chiếu tinh thần Hà Nội mà mọi người đều cảm nhận được nhưng không phải bao giờ cũng xác định và miêu tả được.

12. Các nhà lãnh đạo đã nhận thức được hiểm họa này và gần đây đã cho thành lập một tổ chức gọi là: Tổ chức vùng châu thổ sông Hồng có nhiệm vụ quản lý một cách tổng thể và thống nhất nguồn nước. Vùng châu thổ sông Hồng hiện có 28 triệu dân (trong đó 4,5 triệu sống tại các thành phố). Mỗi năm vùng này nhận được 1.750 mm nước mưa, tiêu thụ 25,8 tỉ m^3 nước. Ngoài ra, vùng Hà Nội đã bị ô nhiễm nặng nề do chất thải công nghiệp và sinh hoạt, một kế hoạch lớn nhằm cải tạo hệ thống nước đã được đưa ra vào năm 2.000. (Xem Đỗ Quyên, "Les riverains du fleuve Rouge exigent une eau de qualité", Le Courrier du Vietnam, số 1958, ra ngày chủ nhật 25/6/2000, tr.7 ; không rõ tác giả, « Les poumons de Hanoi en proie l'asphyxie », *Le Courrier du Vietnam*, số 2006, ra ngày chủ nhật 20/8/2000, tr.7).



Đồng ruộng ở An-nam. Trung tâm lưu trữ hải ngoại, Aix-en-Provence

Phần hai

Hình ảnh thành phố qua bản đồ

Đề tài nghiên cứu chung của chúng tôi là tìm hiểu thành phố qua việc phân tích bản đồ và những yếu tố cấu thành ở những tỉ lệ khác nhau. Mỗi người đều cố gắng phân tích thật rõ từng bản đồ qua đặc điểm địa lý của khu vực, mối quan hệ giữa đất và nước, lịch sử của quá trình định cư lâu dài, những mô hình đô thị nối tiếp nhau đã được đưa ra làm mốc. Bản thân các tấm bản đồ cũng đã trở thành những công cụ phân tích hoặc những dự án mang tính chính trị và tính kỹ thuật. Cần phân tích được ý nghĩa của những tài liệu này cũng như sự kết hợp khéo léo của chúng để gắn liền kiến trúc với đô thị thông qua việc phân chia theo khu vực, vạch mốc các trục đường chính và kiểu dáng của các công trình xây dựng. Bản đồ cũng phản ảnh những dự án đầy tham vọng, những sơ đồ quy hoạch tổng thể nối tiếp nhau theo đuổi một thực tế không hoàn toàn trùng khớp và khó kiểm soát. Chúng cũng phản ảnh những dự án đô thị lớn đang chờ đợi nguồn vốn đầu tư bấp bênh của nước ngoài.

Thống kê bản đồ các thành phố ở Đông-Nam Á

Trong khi các thành phố lớn ở phương Tây từ xa xưa đã từng nhiều lần được thể hiện bằng đồ họa[1], đặc biệt là bằng bản đồ, thì việc vẽ bản đồ các thành phố ở Đông Nam Á còn rất hiếm hoi, thiếu hụt và muộn màng. Như vậy, có thể nói là trước thời kỳ đô hộ của thực dân châu Âu, các thành phố ở đây chưa được lập bản đồ. Thực trạng đó bắt nguồn từ nhiều lý do. Trước khi những người phương Tây đầu tiên đặt chân tới đây, cách thức thể hiện không gian chỉ dựa trên việc tái hiện những mô hình kiến trúc và đô thị đã in sâu trong trí nhớ của cộng đồng. Trong khi đó, dựa trên kỹ thuật đồ họa và tái hiện được hình ảnh của không gian, kỹ thuật vẽ bản đồ hoàn toàn trái ngược với cách làm theo kiểu ghi nhớ [2].

Ngay cả khi các bản đồ đã được lập, chúng cũng không được gìn giữ đầy đủ cho đến ngày nay. Các nguồn tư liệu, nhất là của những thời kỳ trước, thường thiếu hụt và manh mún. Đó là do vấn đề bảo quản liên quan đến thói quen và bối cảnh của khu vực Đông Nam Á với những "nền văn minh gắn liền với cỏ cây". Do thường được ghi lại trên các chất liệu có nguồn gốc từ thực vật, nên các bản ghi chép luôn gặp phải những trở ngại rất khắc nghiệt về điều kiện khí hậu. Người ta thường xuyên phải sao chép lại để đảm bảo có thể gìn giữ được lâu dài. Mỗi khi bị rơi vào quên lãng, chúng dễ dàng bị thất lạc. Dưới chế độ thực dân, việc lập bản đồ rất phổ biến, nhưng nhiều tư liệu đã bị mất mát qua những biến cố trước và trong quá trình thành lập các Nhà nước-Quốc gia. Rất nhiều bản đồ đã bị tiêu hủy, một số khác bị bán đi; hầu hết các phông tư liệu đều bị phân tán. Ngày nay, nhiều khi người ta tìm thấy những bó bản đồ thể hiện đầy đủ ký ức của một thành phố tại những địa điểm không được trân trọng cho lắm, chẳng hạn như ngoài chợ hay trên tầng áp mái đầy bụi bẩn của một cơ quan nào đó.

Trong quá trình tìm kiếm các nguồn tư liệu và chỉ dẫn về lịch sử của các thành phố, đôi khi người ta rất ngạc nhiên về sự thờ ơ của các đối tác địa phương đối với các tài liệu bản đồ cũ và các tài liệu lưu trữ nói chung. Rất ít thành phố đã thống kê và lưu trữ một cách có hệ thống các bản đồ của mình.

1. Jean-Luc Arnaud, « Cartographie des mégapoles », tr.705-722, trong *Mégapoles méditerranéennes*, do Claude Nicolet (chủ biên), Paris, NXB Maisonneuve et Larose, 2000.

2. Vấn đề đã được tranh luận qua bài viết "Một không gian đô thị vùng Đông Nam Á" cũng được giới thiệu trong cuốn sách này.

Trong hoàn cảnh đó, người ta không thể không thắc mắc, giống như Pierre Nora, về chính hệ thống ghi nhớ "*hoàn toàn dựa trên những dấu vết chính xác nhất, những di tích hiện hữu nhất, những ghi chép cụ thể nhất và hình ảnh rõ ràng nhất. [...] Sự ghi nhớ càng ít được lưu giữ từ bên trong thì càng cần có nhiều điểm tựa bên ngoài và những dấu mốc hiện hữu của một thực thể chỉ tồn tại thông qua chính những dấu mốc đó. Do vậy, cần phải có những tài liệu lưu trữ để ghi dấu lại một thời kỳ đương đại và vừa chi phối việc bảo quản toàn bộ những gì của hiện tại, vừa gìn giữ toàn vẹn những gì thuộc về quá khứ*"[3]. Với quan điểm đó, thái độ quan tâm đến các hình ảnh cũng như ý thức thu thập tài liệu là một biểu hiện của việc đánh mất thói quen ghi nhớ theo kiểu truyền thống. Bên cạnh đó cũng cần lưu ý rằng việc tiếp cận được với những bản đồ do các cơ quan nhà nước hay địa phương vẽ từ giữa thế kỷ XX, không phải bao giờ cũng dễ dàng.

Dự án thống kê bản đồ các thành phố lớn và vừa ở Đông Nam Á ra đời từ hai nhận định sau: một là tầm quan trọng của các tài liệu bản đồ, hay nói rộng hơn là của những bằng chứng hình ảnh như một nguồn tư liệu để nghiên cứu không gian đô thị; hai là do những thiếu sót trong công tác lưu trữ tài liệu - tình trạng khan hiếm, phân tán và chậm trễ. Chương trình này được thực hiện từ nhiều năm qua tại Viện nghiên cứu kiến trúc, đô thị và xã hội Paris (IPRAUS)[4]. Chương trình nhằm thống kê các bản đồ còn được lưu giữ tại các trung tâm lưu trữ, bảo quản tư liệu và nghiên cứu của Pháp cũng như ở nước ngoài, các phông tư liệu cá nhân cũng như những tài liệu do các cơ quan hành chính hay chuyên môn ở địa phương chịu trách nhiệm về quy hoạch lãnh thổ thực hiện, kể cả những tài liệu tìm được qua các công trình nghiên cứu. Mục đích của chương trình là tạo ra một công cụ thiết thực cho những sinh viên và các nhà nghiên cứu cần làm việc về các hình thái đô thị ở châu Á.

Dự án được dự kiến thực hiện trong một thời gian dài, do việc thống kê phải hoàn thiện dần dần và phải cập nhật thường xuyên. Dự án dựa trên mối quan hệ đối tác về nghiên cứu khoa học với các viện nghiên cứu của Pháp và nhiều nước khác, nhất là với Trung tâm lưu trữ hải ngoại đối với các thành phố của Đông Dương trước đây. Xét một cách cụ thể hơn thì dự án nhằm ba mục tiêu: thống kê các tài liệu trên một cơ sở dữ liệu tin học, xây dựng một bản thống kê và một phông tư liệu riêng của IPRAUS. Việc soạn thảo các phiếu thống kê để xây dựng cơ sở dữ liệu tin học và việc biên soạn các bản chỉ dẫn đặt ra rất nhiều câu hỏi về chính quy chế và các mục đích của chương trình. Phải chăng chỉ nhằm thông tin về những đặc điểm hiện trạng của các tài liệu, hoàn cảnh để đề xuất và thực hiện các tài liệu đó? Có cần đi xa hơn trong việc phân tích, quan tâm nhiều hơn đến nội dung các bản đồ và xây dựng một bản thống kê chặt chẽ hơn về các phông tư liệu bản đồ không? Khi đó có thể cần phải thông tin về quy chế của các tài liệu, giá trị của các thông tin thể hiện trên bản đồ và đề xuất có một buổi thảo luận đầu tiên. Những thắc mắc này dẫn đến một vấn đề khác liên quan đến tính hợp thức của việc miêu tả hình ảnh, vốn vẫn được các nhà nghiên cứu đặt ra nhiều giả thiết, đó là lựa chọn một quan điểm nhận biết.

Chương trình được thực hiện phối hợp giữa công tác nghiên cứu kiến trúc và đô thị với công tác giảng dạy kiến trúc. Mục tiêu của chương trình là nghiên cứu khả năng thể hiện bằng bản đồ như một hình ảnh có ý nghĩa trong bối cảnh xây dựng và tiếp nhận nó, một hình ảnh tham gia một cách

3. Pierre Nora, « Entre mémoire et histoire », *Les lieux de mémoire*, NXB Gallimard, Paris, 1997, tr. 30.

4. IPRAUS là một bộ phận của phân hiệu nghiên cứu hỗn hợp số 7543 thuộc Trung tâm nghiên cứu khoa học quốc gia (CNRS). Dưới sự điều phối của Pierre Clément và Nathalie Lancret, chương trình được thực hiện tại IPRAUS cùng với Emmanuel Cerise và có sự hợp tác của Charles Goldblum, Shin Yong Hak và Christian Pédelahore.

trực tiếp hay gián tiếp vào những thay đổi của không gian đô thị[5]. Chương trình cũng nghiên cứu quy chế của các tài liệu (đó là "bản đồ hiện trạng", "sơ đồ quy hoạch" hay công cụ quy hoạch) cũng như vấn đề phương pháp luận trong phân tích bản đồ, nhất là trong bối cảnh đặc thù của các thành phố ở Đông Nam Á - các thành phố của cây cỏ, các làng trong thành phố, các thành phố có tốc độ phát triển nhanh. Không chỉ dừng ở việc phân tích hình ảnh, công tác nghiên cứu còn nhằm tìm hiểu cách thức thể hiện trong mối quan hệ với những quan niệm về không gian và thời gian trong những xã hội được nghiên cứu.



Những ngôi nhà ống ở phía đông hồ Hoàn Kiếm, quận Hoàn Kiếm.

Ảnh Dominique Delaunay

Chương trình có quan hệ chặt chẽ với khóa đào tạo kiến trúc và quy hoạch đô thị sau đại học với đề tài "Các thành phố lớn ở châu Á-Thái Bình Dương: kiến trúc so sánh và các dự án đô thị"[6], nhất là với công tác giảng dạy của Shin Yong Hak về bản đồ các thành phố, nhằm nghiên cứu các thành phố lớn trong khu vực trong một tiến trình lịch sử liên tục, từ khi xây dựng các mô hình nền tảng (kinh đô kiểu Trung Hoa, thành phố nông nghiệp, thành phố buôn bán, thành phố thời thuộc địa) cho tới tận quá trình phát triển của các thành phố lớn hiện nay.

Các phông tư liệu bản đồ đã được thống kê

Một bản thống kê sơ bộ các bản đồ của Viên-chăn[7] được giới thiệu vào tháng 3/2000. Bản thống kê này bao gồm khoảng 100 bản đồ từ cuối thế kỷ XIX (1895) tới những sơ đồ quy hoạch tổng thể gần đây nhất, chủ yếu là tư liệu của Viện nghiên cứu đô thị Viên-chăn. Một số tài liệu chưa từng được công bố, như một bản đồ gồm bốn tấm ghép lại với tỷ lệ 1/1000 được vẽ năm 1912, một sơ đồ thành phố với tỷ lệ 1/2000 lập năm 1930 hay một bản đồ gồm 20 tấm ghép lại được thực hiện trong giai đoạn 1959-1962. Song song với bản thống kê này, các thành phố lớn của nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào (Savannakhet, Luang Prabang, Pakse và Thakhek) cũng đã được thống kê bản đồ.

Nhờ những hoạt động nghiên cứu của chúng tôi và các phần việc do sinh viên đảm nhận, việc thống kê bản đồ của các thành phố sau cũng đang được thực hiện: TP Hồ Chí Minh (Sài Gòn-Chợ Lớn), Băng Cốc, Phnôm Pênh, Xiêm Riệp, Jakarta và Denpasar (Bali). Công việc thống kê này cũng được thực hiện đối với các thành phố Hồng Kông, Tây An, Đài Bắc và Xê-un.

Bản thống kê các bản đồ của thành phố Hà Nội gồm hơn 200 tài liệu kể từ đầu thế kỷ XV cho tới tận những sơ đồ quy hoạch tổng thể dự kiến tới năm 2020, chủ yếu do Trung tâm lưu trữ của Viện kiến trúc Pháp (phông Louis-

5. Sự suy luận được nêu ra và thảo luận chủ yếu trong khuôn khổ các cuộc hội thảo về đề tài "Các thành phố lớn của Châu Á-Thái Bình Dương: đô thị hóa và kiến trúc so sánh" đã được Bộ văn hóa và thông tin, Vụ kiến trúc và bảo tồn di sản, Văn phòng nghiên cứu kiến trúc và đô thị tổ chức năm 1999.

6. Chương trình đào tạo liên kết các Trường đại học kiến trúc Paris-La Villette và Paris-Belleville, Viện đô thị Pháp và Trường đại học Paris VIII do Shin Yong Hak, Pierre Clément và Charles Goldblum đảm nhận về mặt khoa học.

7. Ngoài nhóm nghiên cứu của IPRAUS, trong chương trình này còn có sự tham gia của Chayphet Sayarath (và các thành viên của Hội bảo tồn di sản chịu trách nhiệm về dự án thống kê các di sản kiến trúc, đô thị hóa và phong cảnh của Viên-chăn trong phần kiểm tra lại sơ đồ quy hoạch tổng thể), Karine Peyronnie (IRD) và Catherine Raymond (INALCO). Hiện nay một đĩa CD-ROM đang được xây dựng.

Georges Pineau) và Trung tâm lưu trữ hải ngoại[8] cung cấp. Một số bản đồ và tài liệu khôi phục lại thể hiện được thành phố trước khi bị người Pháp chiếm đóng (nhất là những bản đồ năm 1490, 1770 và 1873, sau đó là những bản vẽ khôi phục lại của các giai đoạn 1010-1400, 1470, 1831 và 1866-1873). Nhưng phần lớn các phông này là bản đồ của giai đoạn từ 1873 đến 1951. Trong những năm chiến tranh không có bản đồ nào được xây dựng; từ vài thập niên trở lại đây người ta mới lại quan tâm đến việc vẽ bản đồ.

Cuốn sách này là một dịp để chúng tôi giới thiệu một bản thống kê có chọn lọc về bản đồ thành phố Hà Nội. Chúng tôi đã lựa chọn 15 bản đồ thành phố và một ảnh chụp từ vệ tinh thực hiện năm 1995[9] để giới thiệu trong phần bản đồ màu. Ngoài ra còn một số bản đồ đen trắng được giới thiệu xen lẫn với các bài viết. Bản thống kê bản đồ của khu ba sáu phố phường, khu phố thời Pháp và khu thành cổ được giới thiệu trong cuốn sách về tài liệu lưu trữ. Các bản đồ được lựa chọn cung cấp cho chúng ta một cái nhìn tổng thể về dáng vẻ của thành phố trong một thời gian dài, từ những bản đồ đầu tiên về không gian đô thị cho tới tận những bản đồ mới lập gần đây, trong giai đoạn chuyển tiếp của quá trình phát triển.

8. Bản thống kê các bản đồ của thành phố Hà Nội đã được thực hiện với sự giúp đỡ của Hội đồng vùng Ile-de-France, có sự hợp tác của Trung tâm lưu trữ hải ngoại dưới sự chỉ đạo của Françoise Durand-Evrard (cán bộ chỉ đạo bảo quản của Trung tâm) và Lucette Vachier (phụ trách nguồn tư liệu về Đông Dương) và Trung tâm lưu trữ của Viện kiến trúc Pháp do David Peyceré (tổng phụ trách bảo quản của Trung tâm) chịu trách nhiệm. Ngoài nhóm làm việc của IPRAUS, dự án còn có sự tham gia của bà Nguyễn Thị Kim Liên và ông Yves-Patrick Favier.

9. Chúng tôi xin chân thành cảm ơn CNES/SPOT đã cho phép chúng tôi công bố tấm ảnh này.

Sơ đồ bản đồ Hà Nội

Do Nathalie Lancret tập hợp



1. **[Bản đồ cũ của Hà Nội], không có năm.** Thư viện khoa học và kỹ thuật Hà Nội (Christian Pédelahore de Loddis chụp).

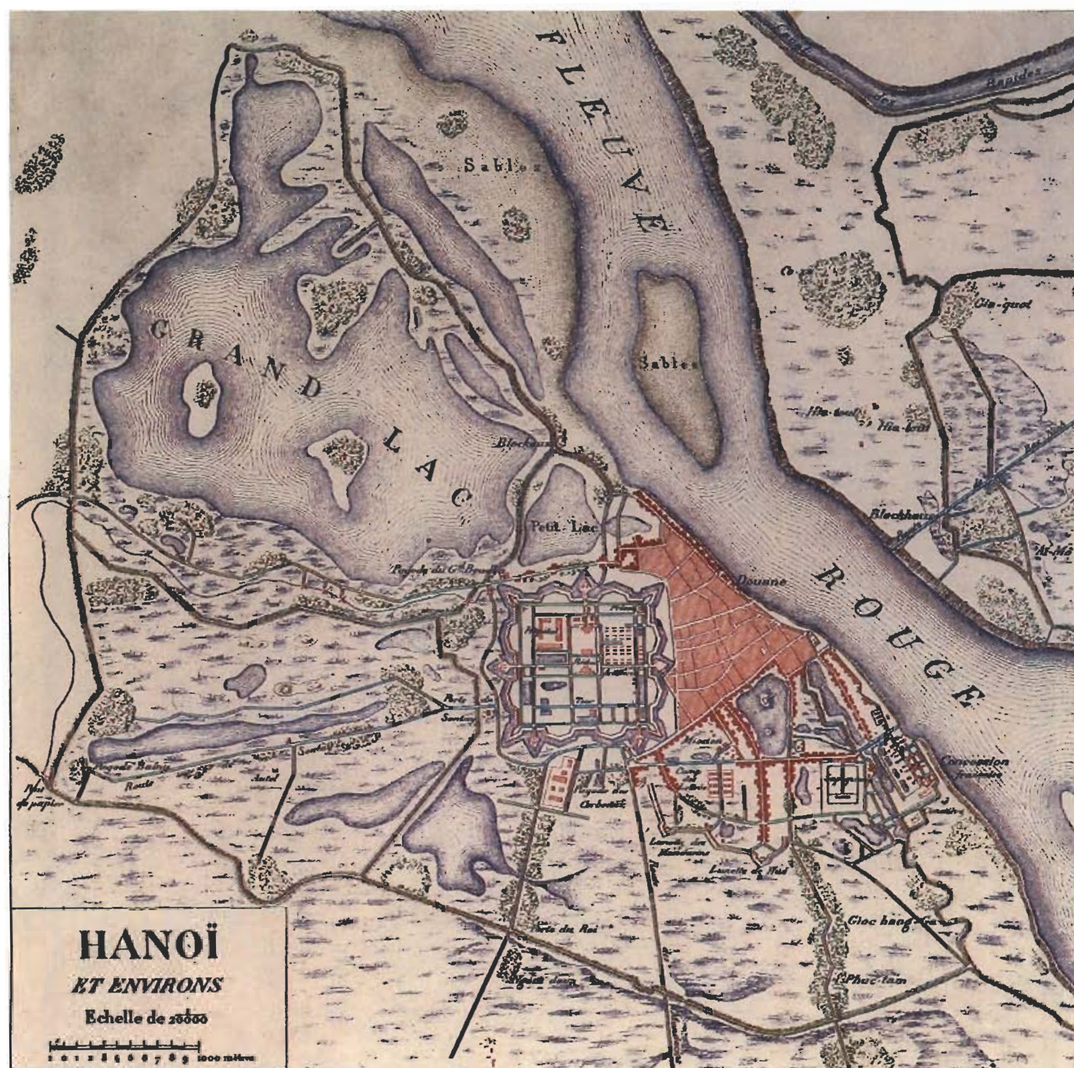


II. Hà Nội đầu thế kỷ thứ XIX. Bản gốc có tỉ lệ 1/5.000 (không có thước đo tỉ lệ), bằng giấy, in màu, không có hướng bắc-nam, không có tiêu đề và chú giải, kích thước 170 x 110 cm. Phòng sơ đồ, bản đồ Thư viện quốc gia Paris (GeA 395).



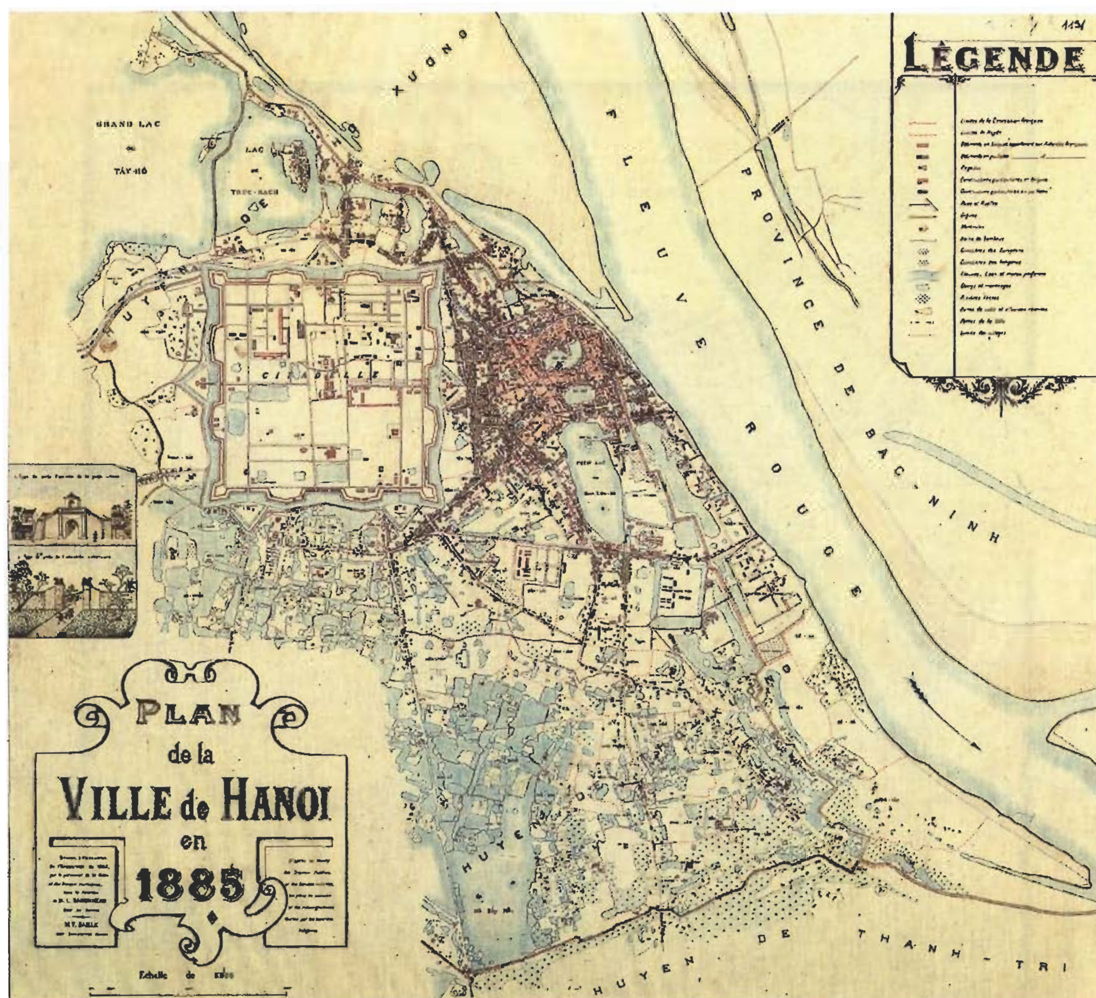
III. Hà Nội năm 1873, do Phạm Đình Bách vẽ, Sở địa chính Đông Dương in năm 1916. Bản gốc có tỉ lệ 1/12.500 (không có thước đo tỉ lệ), bằng giấy, in màu, có hướng bắc-nam, có đề: "Tỉ lệ tương đối 1/12.500", phần chú giải chia thành bốn mục: Cửa ô (1-16), Di tích (17-74), Khu nhượng địa (a-g) và Thành cổ (A-R), gồm hai trang (bản đồ và chú giải), kích thước 68 x 65. Phông Louis-Georges Pineau, Trung tâm lưu trữ Viện kiến trúc Pháp (pinge 33/02). Trung tâm hiện đang lưu giữ năm bản copy bản đồ (pinge 33/02) đen trắng và màu được vẽ lại với tỉ lệ 1/8.800 và 1/5.000. Hai bản copy màu hiện cũng được lưu giữ tại Thư viện quốc gia Paris có tỉ lệ 1/12.500 (Ge C 15056) và 1/6.000 (GeA 1.130). Trung tâm lưu trữ hải ngoại, Aix-en-Provence có một bản với tỉ lệ 1/12.500 in màu (IPL/1.722).

0 1 2 km



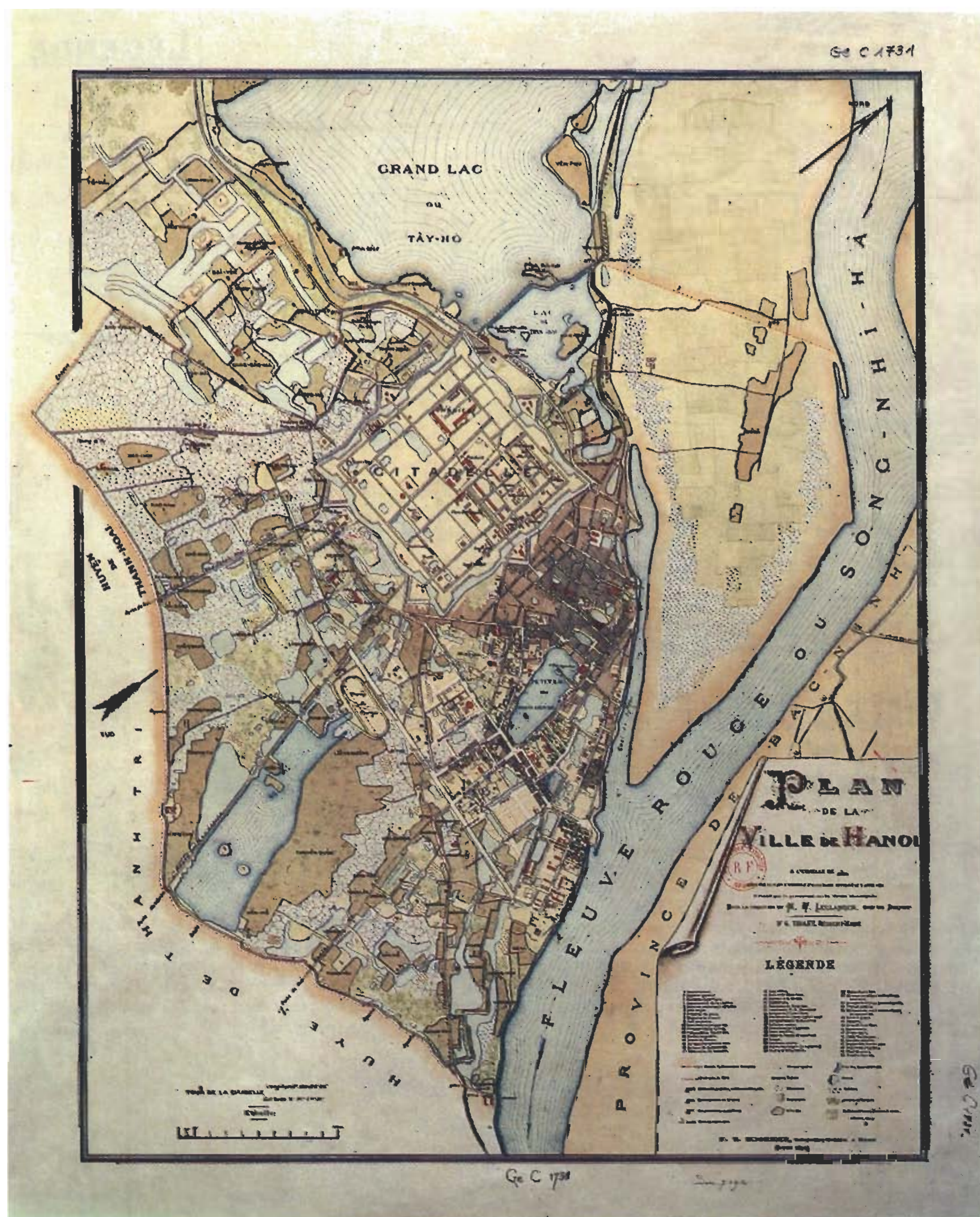
IV. Bản đồ một vài thành phố ở Bắc Kỳ: Hà Nội, Bắc Ninh, Tuyên Quang, Hải Phòng và vùng ngoại vi [1885]. Bản gốc có tỉ lệ 1/20.000. thành phố Tuyên Quang và Hải Phòng cũng có tỉ lệ 1/20.000 (có thước đo tỉ lệ), còn bản đồ Bắc Ninh có tỉ lệ 1/10.000, bằng giấy, in màu, không có hướng [bắc/đông-bắc], có đề: "Đồng bằng bắc bộ", "FLLE n0 3", không có chú giải, kích thước 90 x 63 cm. Trung tâm lưu trữ hải ngoại, Aix-en-Provence (IPL/1788). Trung tâm cũng lưu giữ một bản copy (CTS 7/255). Ba bản copy khác ở Thư viện quốc gia Paris, hai bản có màu (Ge C 663 và Ge C 52) và một bản đen trắng (Ge C 15 180).

0 1 2 km



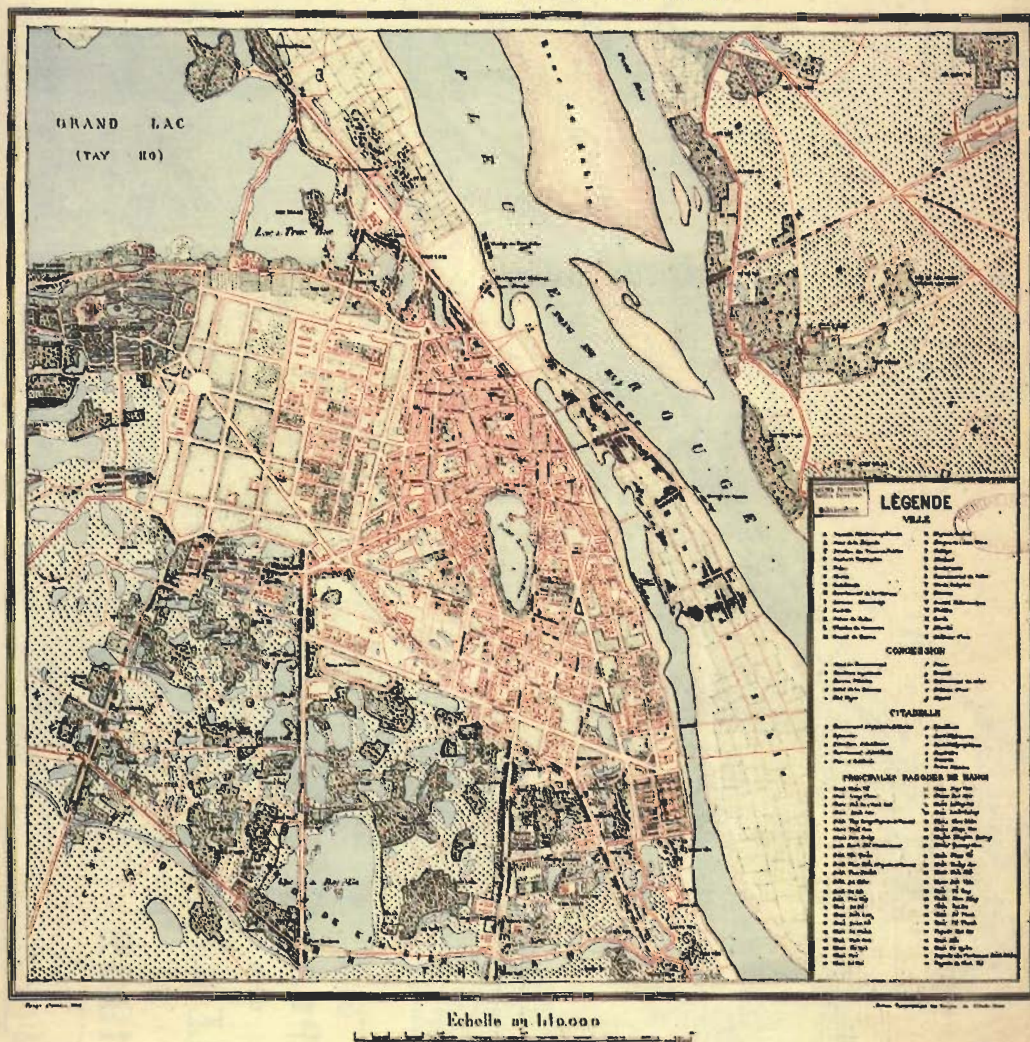
V. Bản đồ Hà Nội năm 1885, vẽ dưới sự chỉ đạo của L. Babonneau, do Sở địa chính Bắc Kỳ xuất bản tháng 9/1936. Bản gốc có tỉ lệ 1/5.000 (có thước đo tỉ lệ), bằng giấy, in màu, không có hướng [bắc/tây-bắc], có đề: "do nhân viên Sở giao thông công chính vẽ nhân dịp Hội chợ năm 1902, dưới sự chỉ đạo của ông L. Babonneau, giám đốc và ông F. Baille, thanh tra tòa thị chính", "Theo thông tin do Sở công chính và Quân sự, sơ đồ địa bạ và thông tin do chính quyền bản xứ cung cấp", "Nhà in PHOTO-LITHOGRAPHIQUE DU CADASTRE DU TONKIN (tháng 9/1936)", "A. Cửa trong thành phố", "B. Cửa phía ngoài thành phố", phần chú giải có ghi ranh giới và cửa vào thành phố, ranh giới giữa các làng, nhà ngói hay nhà tranh, chùa, hệ thống giao thông, thủy lợi. Thư viện quốc gia, Paris (Ge A 1 131).

0 0.5 1 km



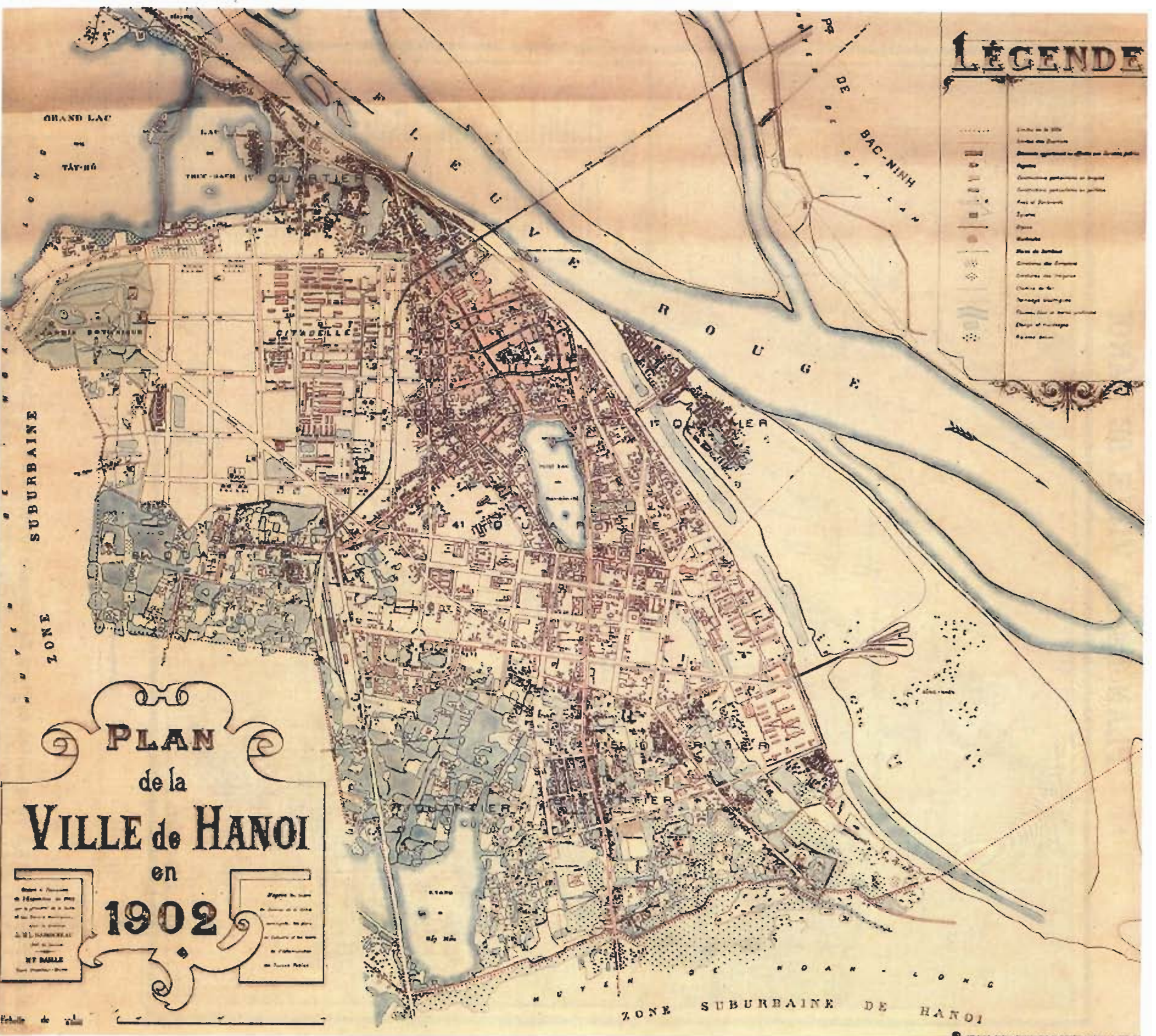
VI. Bản đồ thành phố Hà Nội, do V. Leclanger, giám đốc Sở giao thông vẽ ngày 9/4/1890, được Eveil économique de l'Indochine in lại vào tháng 11/1924
Bản gốc có tỉ lệ 1/10.000 (có thước đo tỉ lệ), bằng giấy, in màu, có hướng đông bắc, có đề: "Bản đồ thành phố Hà Nội tỉ lệ 1/10.000 phù hợp với sơ đồ quy hoạch tổng thể lập ngày 9/4/1890. Do nhân viên của Sở giao thông lập dưới sự chỉ đạo của ông V. Leclanger, giám đốc, do EVEIL ECONOMIQUE DE L'INDOCHINE in lại vào tháng 11/1924, ông Eckert là thị trưởng". Phần chú giải cung cấp các thông tin về nhà xây theo kiểu Pháp (1-50), nhà ngói và nhà tranh, công trình công cộng và tôn giáo, hệ thống giao thông và thủy lợi cũng như những đặc điểm địa lý của thành phố, kích thước 77 x 63 cm. Trung tâm lưu trữ hải ngoại, Aix-en-Provence (IPL/1719). Trung tâm cũng lưu giữ một bản copy (A48bis). Bản đồ này cũng được lưu giữ tại Trung tâm lưu trữ Viện kiến trúc Pháp ở Paris (pinge 33/02) và thư viện quốc gia, Paris (Ge C 1731).

0 1 2 km



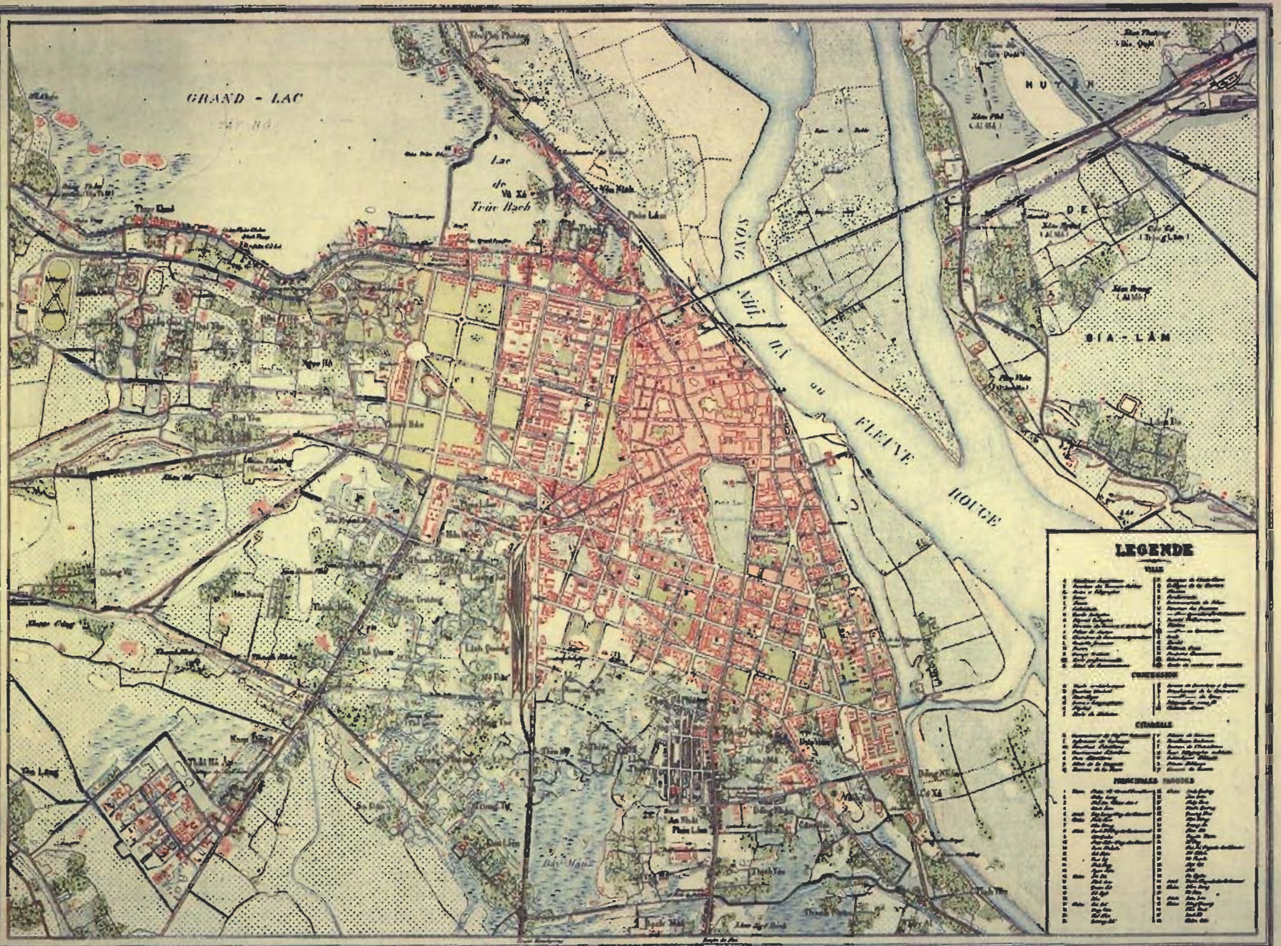
VII. Bản đồ thành phố Hà Nội, tháng 10/1898, do Phòng địa hình quân sự Đông Dương lập. Bản gốc có tỉ lệ 1/10.000 (có thước đo tỉ lệ), bằng giấy, in màu, không có hướng [bắc], có đề: "In tháng 10/1898" và "Phòng địa hình quân sự Đông Dương", phần chú giải chia thành bốn mục: Thành phố (A-Z) Khu nhượng địa (a-j), Thành cổ (k-u) và Các chùa lớn ở Hà Nội (1-44), kích thước 66 x 65 cm. Trung tâm lưu trữ hải ngoại, Aix-en-Provence (IPL/1720).

0 1 2 km

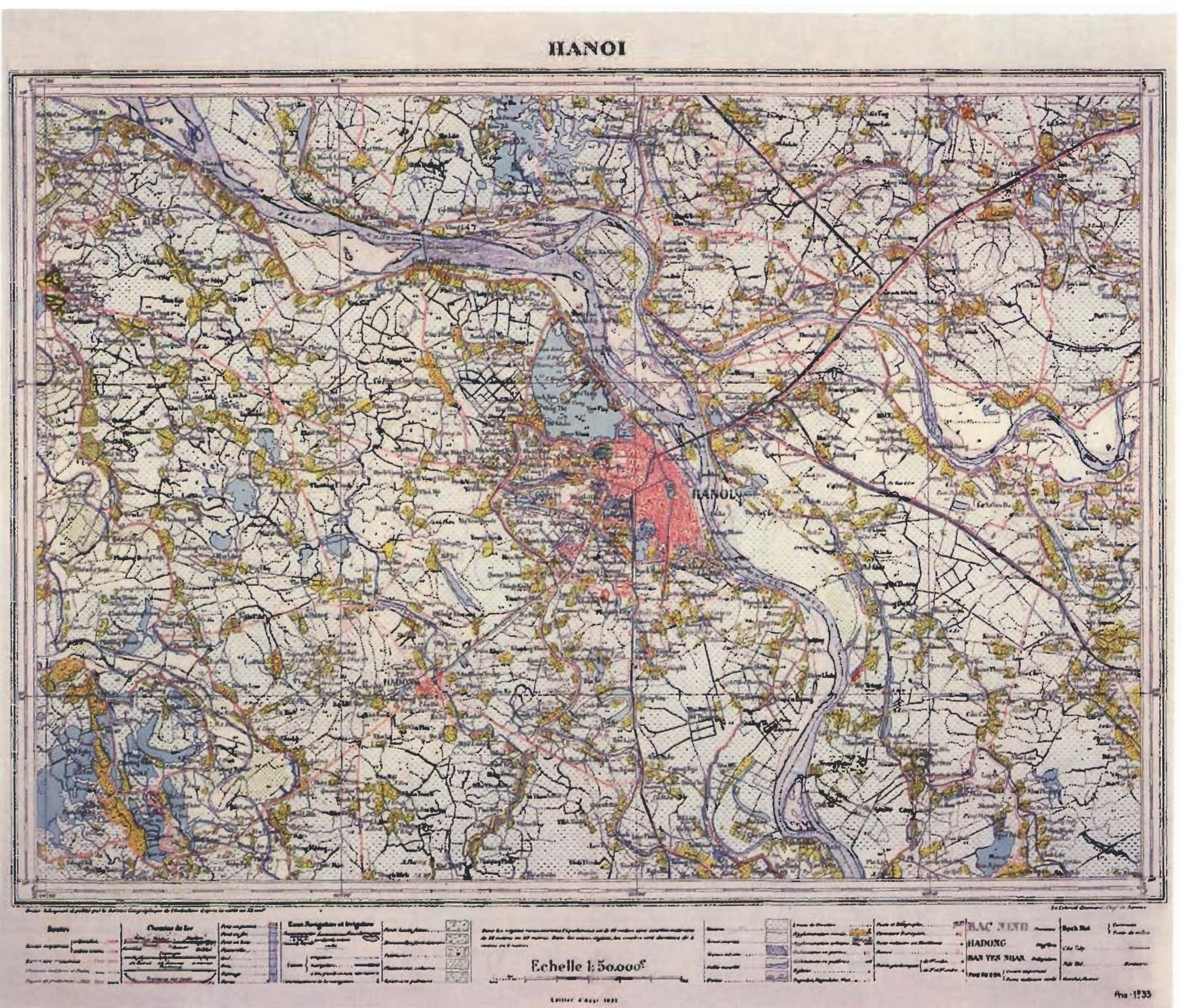


VIII. Bản đồ thành phố Hà Nội năm 1902, vẽ dưới sự chỉ đạo của L. Babonneau, do Sở địa chính Bắc Kỳ in tháng 9/1936. Bản gốc có tỉ lệ 1/10.000 (có thước đo tỉ lệ), bằng giấy, in màu, có hướng [bắc/đông-bắc], có đề: "do nhân viên Sở giao thông công chính thành phố lập nhân dịp Hội chợ năm 1902, dưới sự chỉ đạo của L. Babonneau, giám đốc, ông F. Baille là thanh tra tòa thị chính". "Theo thông tin của Sở giao thong thành phố, sơ đồ địa bạ và Sở công chính". Nhà in PHOTO-LITHOGRAPHIQUE DU CADASTRE DU TONKIN (tháng 9/1936). Thư viện quốc gia, Paris (GeA 1132).

0 0.5 1 km

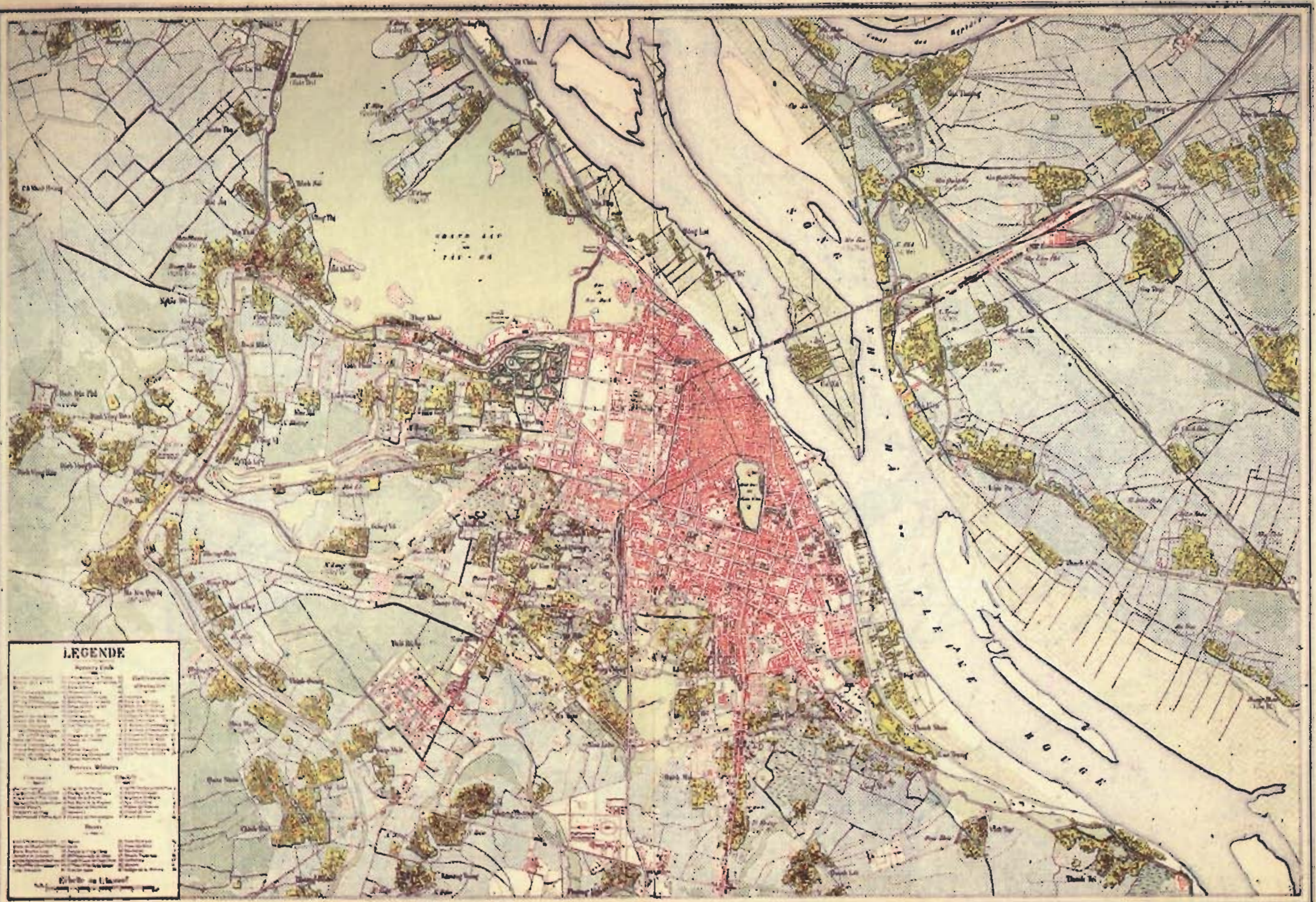


IX. Bản đồ thành phố Hà Nội, do trung tá Aubé vẽ và xuất bản vào tháng 3/1911. Bản gốc có tỉ lệ 1/10.000 (có thước đo tỉ lệ), bằng giấy, in màu, không có hướng [bắc], có đề: "Do Sở địa lý Đông Dương vẽ và in", "Xuất bản tháng 3/1911", "Trung tá Aubộ, giám đốc", phần chú giải được chia thành bốn mục: Thành phố (A-Z), Khu nhượng địa (a-j), Thành cổ (k-y) và Các chùa lớn (1-48), kích thước 64x80 cm. Trung tâm lưu trữ hải ngoại, Aix-en-Provence (IPL/1718); trung tâm cũng lưu giữ một bản copy của bản đồ này (A48).

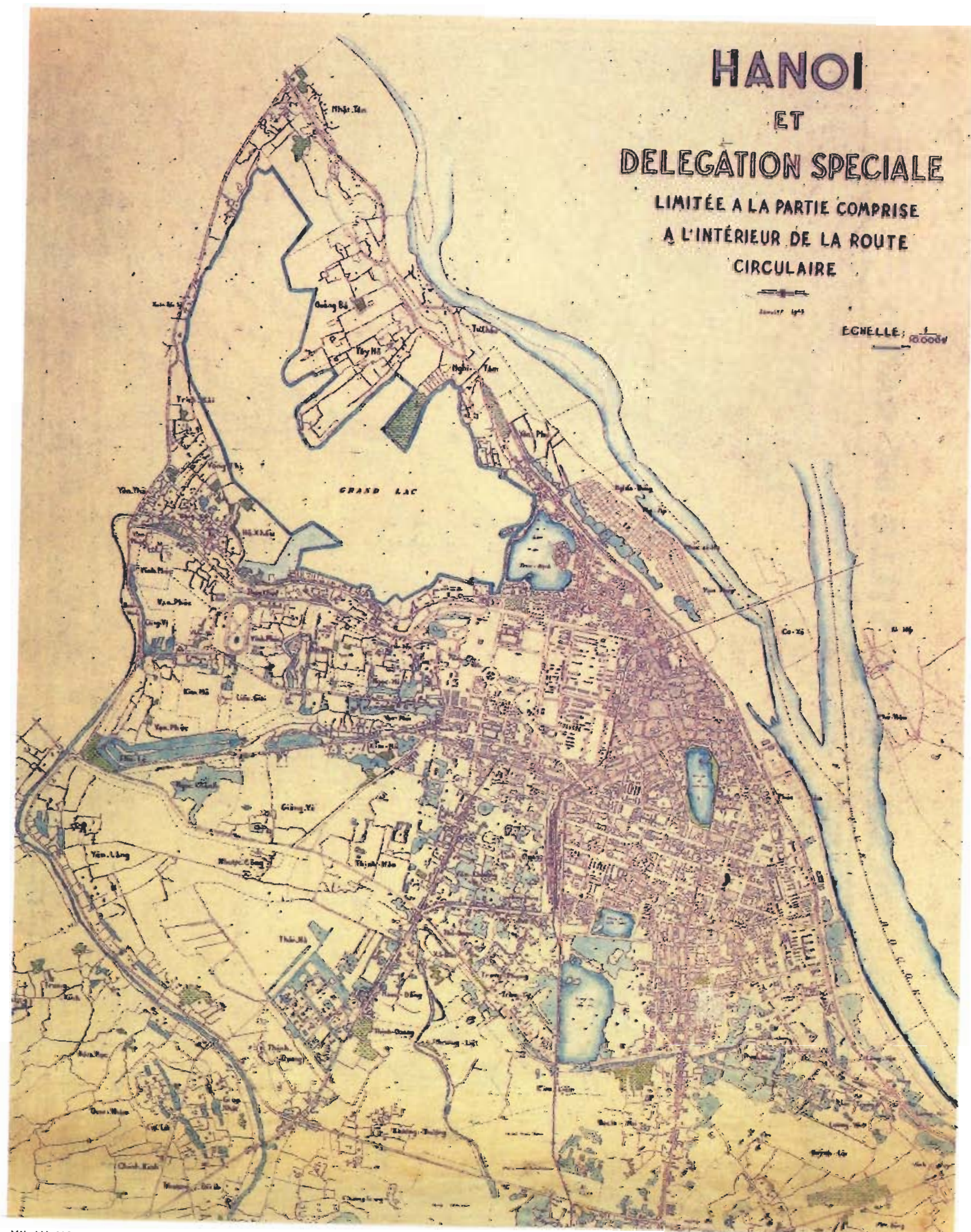


X. Hà Nội do đại tá Grossard vẽ và Sở địa lý Đông Dương xuất bản tháng 8/1935. Bản gốc có tỉ lệ 1/50.000 (có thước đo tỉ lệ), bằng giấy, in màu, có hướng bắc, có đề: "Đại tá Grossard, giám đốc", "Do Sở địa lý Đông Dương lập và xuất bản với tỉ lệ 1/25.000" "Xuất bản tháng 8/1935". Phần chú giải chia thành ba mục: đường bộ, đường sắt, đường thủy. Giao thông đường thủy và thủy lợi cũng như những đặc điểm địa lý vùng thành phố và nông thôn, ranh giới lãnh thổ, nhà ngói hay nhà tranh..., kích thước 65 x 82 cm. Trung tâm lưu trữ hải ngoại, Aix-en-Provence (IPL/1789).

0 1 2 3 km

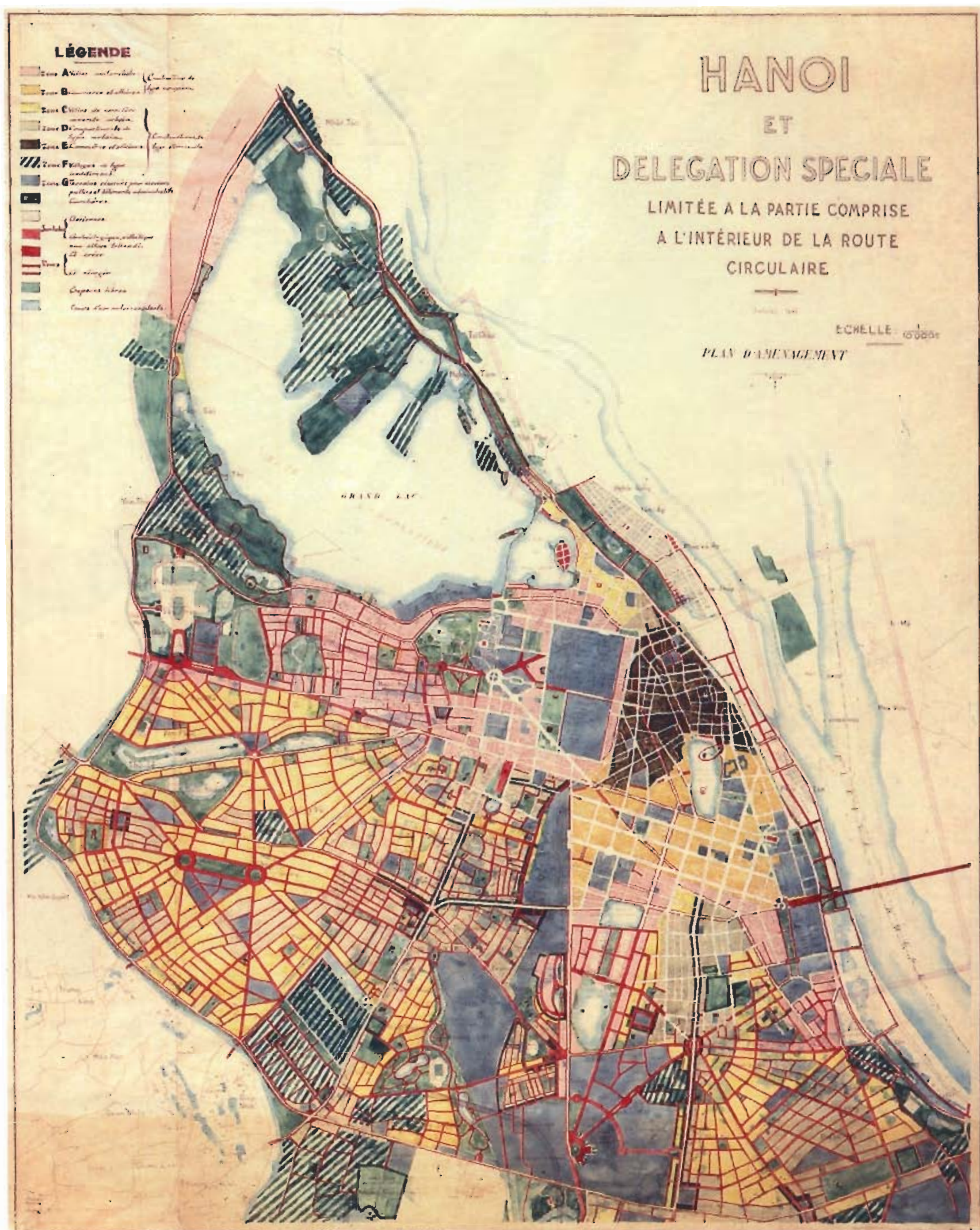


XI. Bản đồ thành phố Hà Nội, do trung tá Edel vẽ và Sở địa lý Đông Dương xuất bản tháng 11/1925. Bản gốc có tỉ lệ 1/10.000 (có thước đo tỉ lệ), bằng giấy, in màu, có hướng bắc, có đề : " Trung tá Edel, giám đốc", "Sở địa lý Đông Dương in và xuất bản", "Xuất bản tháng 11/1925", phần chú giải chia thành ba mục : Cơ quan dân sự, Cơ quan quân sự (trong khu nhượng địa và khu thành cổ) và các cơ quan khác, kích thước 92 x 130 cm. Phòng Louis-Georges Pineau, Trung tâm lưu trữ Viện kiến trúc Pháp, Paris (pinge 33/02).



XII. Hà Nội, tháng 1/1943. Bản gốc có tỉ lệ 1/10.000 (không có thước đo tỉ lệ), bằng giấy, in màu, không có hướng [bắc], kích thước 110 x 90 cm. Phông Louis-Georges Pineau, Trung tâm lưu trữ Viện kiến trúc Pháp, Paris (pinge33/02).

0 0.5 1 1.5km

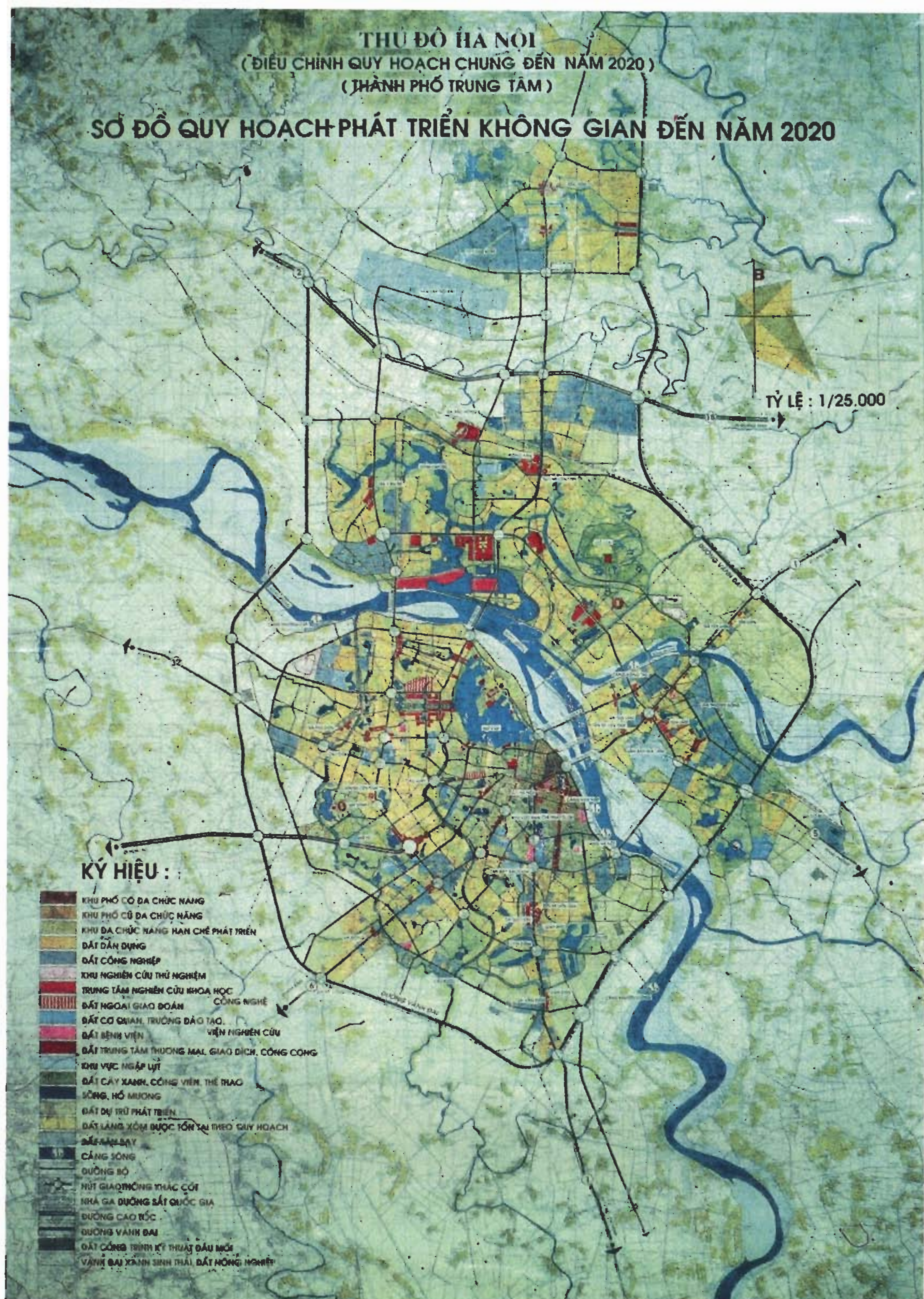


XIII. Hà Nội, Sơ đồ quy hoạch lập tháng 1/1943 dưới sự chỉ đạo của Louis-Georges Pineau (phó giám đốc Sở kiến trúc và đô thị). Bản gốc có tỉ lệ 1/10.000 (có thước đo tỉ lệ), bằng giấy, in màu, không có hướng [bắc], có đề: "Hà nội, giới hạn ở phía trong đường vành đai, tháng 1/1943. Sơ đồ quy hoạch". Phần chú giải chia thành bảy khu quy hoạch khác biệt nhau: hai khu đầu là biệt thự dành cho một gia đình và cửa hàng, xây kiểu Pháp; bốn khu sau là biệt thự kiểu Việt Nam ở thành phố, nhà ống ở thành phố, cửa hàng, nhà nông thôn truyền thống; phần sau cùng là đất dành cho công trình công cộng và cơ quan hành chính. Sơ đồ cũng nêu rõ các dịch vụ, đường cần mở hoặc mở rộng, khu vực công cộng, ao hồ hiện hữu, kích thước 90 x 59 cm. Phông Louis-Georges Pineau, Trung tâm lưu trữ, Viện kiến trúc Pháp, Paris (pinge 33/02).

0 0,5 1 1,5 km

XIV. Bản đồ Hà Nội năm 1986, do Cục bản đồ Việt Nam lập. Bản gốc có tỉ lệ tương đối 1/35.000 (không có thước đo tỉ lệ), bằng giấy, in màu, có hướng bắc, không có chú giải, kích thước 30 x 42 cm. François Decoster và Djamel Klouche, Chân dung thành phố Hà Nội, Viện kiến trúc Pháp, Paris, 1997.





XV. Sơ đồ quy hoạch tổng thể thành phố Hà Nội 2020. Bản gốc có tỉ lệ 1/25.000 (không có thước đo tỉ lệ), bằng giấy, in màu, hướng bắc. Văn phòng kiến trúc sư trưởng thành phố Hà Nội (do Emmanuel Cerise chụp).

0 1 2 3 km



XVI. Toàn cảnh Hà Nội năm 1995, CNES-Spot.

Cách thể hiện không gian đô thị ở vùng Đông Nam Á

"Tôi nghe nói có những người không quan tâm đến bản đồ, thật khó tin[6]." Liệu có những ai không tán thành với nhận định này? Chắc chắn đó không phải là những kiến trúc sư, bởi đối với họ, bản đồ hay nói rộng hơn là những tư liệu bằng hình ảnh thực sự là một nguồn tư liệu quan trọng giúp nghiên cứu lịch sử của các thành phố trong một thời gian dài. Phân tích bản đồ là một trong những cách tiếp cận mang tính phương pháp luận được các nhà nghiên cứu đô thị quan tâm hàng đầu.

Vấn đề này đã trở thành đối tượng của một công trình có giá trị bàn về tính lạ thường và hiệu lực trái ngược của các bản vẽ, về vị trí của các tài liệu cũng như về những hạn chế và thách thức trong việc khai thác chúng[2]. Tuy nhiên, rất ít người quan tâm đến việc vẽ bản đồ vùng Đông Nam Á và đặc biệt là bản đồ các thành phố. Điều này xuất phát từ nhiều lý do, trong đó nguyên nhân chủ yếu[3] là do tư liệu ít, phân tán và được lập khá muộn.

Những công trình được thực hiện về các thành phố ở Đông Nam Á đã cho phép các nhà nghiên cứu tìm hiểu những giai đoạn chính trong quá trình hình thành không gian đô thị và thấy rõ một hình ảnh mang tính hai chiều, vừa là những "sơ đồ hiện trạng" vừa là "sơ đồ dự kiến" cung cấp những thông tin về tổ chức không gian trong quá khứ cũng như trong tương lai. Tuy nhiên, những công trình này đã khích lệ chúng tôi tiến xa hơn nữa, chứ không dừng lại ở việc phân tích bản đồ dựa trên mối liên hệ giả định giữa thực tế xây dựng và sự tái hiện trên bản đồ. Với quan điểm đó, chúng tôi băn khoăn về mối quan hệ phức tạp giữa bản đồ và không gian đô thị theo đúng nghĩa rộng của từ này - là không gian tư duy, trải nghiệm và dự kiến - dẫn đến giả thiết là bản đồ có liên quan đến những thay đổi của các hình thái kiến trúc và đô thị, để rồi chính những hình thái đó lại tác động đến các cách thức thể hiện trên bản đồ.

Để bàn sâu hơn về vấn đề hiểu cách phân tích bản đồ, tôi muốn dựa vào những công trình của Denys Lombard[4], nhà sử học chuyên nghiên cứu về Đông Nam Á, người đã quan tâm đến lịch sử của các thành phố trên quần đảo này. Denys Lombard đã dự định phân loại chung về thành phố ở Đông Nam Á với ba mô hình đô thị chủ đạo - nông nghiệp, buôn bán và thuộc địa

1. Stevenson.

2. Xem thêm Luc Cambrézy và René de Maximy (biên soạn), *La cartographie en débat. Représenter ou convaincre*, Paris, Karthala-Orstom, 1995; Peter Gould và Antoine Bailly (biên soạn), *Le pouvoir des cartes. Brian Harley et la cartographie, Paris*, Anthropos, 1995; Christian Jacob, L'empire des cartes. *Approche théorique de la cartographie à travers l'histoire*, Paris, Albin Michel, 1992. Để tìm hiểu những tư liệu bản đồ nhằm nghiên cứu về kiến trúc và đô thị, xem những công trình của Jean-Luc Arnaud về các thành phố phía đông Địa Trung Hải, nhất là về Istanbul và Cairô.

3. Xem Nathalie Lancret, phần "Thống kê bản đồ các thành phố Đông Nam Á" trong cuốn sách này.

4. Xem thêm Denys Lombard, "Les concepts d'espace et de temps dans l'archipel insulindien", *Tập san E.S.C.*, tháng 11-12/1986, tr. 1385-1396; *Le carrefour javanais. Essai d'histoire globale*, Paris Trường đại học khoa học nhân văn, 1990; « A propos de l'histoire des villes d'Asie du Sud-Est. Nouvelles considérations », Pierre Clément, Sophie Clément-Charpentier và Charles Golblum (chủ biên), *Tập san nghiên cứu kiến trúc*, số 35-36, Cité d'Asie, 1995, tr. 99-106.

- tương ứng với ba giai đoạn chính trong lịch sử kinh tế, xã hội và chính trị của khu vực. Ông đưa ra giả thiết có sự tồn tại mối liên hệ mật thiết, quan hệ qua lại giữa các hình thức thể hiện trên bản đồ và các mô hình đô thị được thể hiện. Chính bản thân những hình thức biểu hiện cũng có sự kết hợp với những quan niệm về không gian và thời gian.

Trong bối cảnh đó, một bước ngoặt lịch sử sẽ cho phép chúng ta quan tâm hơn tới các hình thức thể hiện trên bản đồ và tìm hiểu chúng trong mối quan hệ với những quan niệm về không gian và thời gian của các xã hội được nghiên cứu, đồng thời đánh giá chính xác hơn quan hệ qua lại giữa cách thể hiện (từ phương pháp ghi nhớ đến thể hiện bằng hình ảnh) với những đổi thay của không gian đô thị. Công tác nghiên cứu không thể không quan tâm đến vị trí của các tài liệu; vị trí đó phụ thuộc vào bản chất của bản đồ. Chúng tôi sẽ đề cập đến vấn đề này qua trường hợp đặc biệt của thành phố Hà Nội[5].

Mô hình ghi nhớ và cách thể hiện mang tính tượng trưng

Trong các tài liệu lưu trữ giai đoạn trước thế kỷ XIII và XIV không hề có bản đồ địa lý cũng như sơ đồ thành phố mô tả đúng như thực tế. Những bằng chứng hiếm hoi thể hiện bằng hình ảnh còn giữ được đến ngày nay chỉ là những hình vẽ tượng trưng theo cách riêng của thuật phong thủy về địa điểm[6] hoặc với những vạch mốc mang tính vũ trụ luận của quần thể xã hội. Thuật phong thủy (hiểu nôm na là *gió* và *nước*) là một nghệ thuật chọn nơi cư trú cho người sống và nơi yên nghỉ cho người chết nhằm đạt được sự hài hòa với vũ trụ, đồng thời phát hiện và thu nhận những nguồn năng lượng của đất. Sự hiện diện của hồ Tây ở thành Đại La (có nghĩa là *Vòng thành lớn bên ngoài*), tức Hà Nội ngày nay, cho thấy đó là một địa điểm lý tưởng để xây dựng một thành phố, một điểm cân bằng giữa các nguồn lực đối kháng của đất và nước[7]. Cũng theo quan điểm đó, các quy tắc vũ trụ luận chi phối toàn bộ các hoạt động, thái độ ứng xử và các biểu hiện, kể cả những cách thức cấu trúc không gian là nhằm tạo nên sự ăn khớp giữa thế giới vĩ mô và thế giới vi mô, cõi thiên đàng và thực tế nơi trần thế.

Như vậy, việc thể hiện không gian không dựa trên những chất liệu đồ họa mà nhờ đến những hình mẫu đã in sâu trong tâm trí của cả một xã hội và đôi khi được gửi gắm trong những quy ước kiến trúc dưới dạng văn thơ được lưu truyền một cách âm thầm từ thế hệ này sang thế hệ khác. Cách cảm nhận và thể hiện các hình dáng kiến trúc và đô thị gắn bó mật thiết với những quan niệm về không gian và thời gian được vận dụng trong các xã hội sản xuất nông nghiệp[8].

Là nơi tập trung quyền lực và giữ vị trí trung tâm về địa lý của một vương quốc chủ yếu dựa vào cây lúa, thành phố nằm giữa một vùng đồng bằng màu mỡ hay có thể nói là trong lưu vực của một con sông. Như vậy, tuy cách xa biển song thành phố lại nằm gần một dòng sông, nên có giao thông đường thủy thuận lợi. Thành phố có vị trí hướng tâm, được tạo thành từ nhiều khu vực có sự phân cấp : những địa điểm giàu tính hình tượng có vị trí ưu đãi, những khoảng không gian bình thường và những khu vực bị coi là thế giới của những điềm dữ. Thành phố được quy hoạch theo một mô hình, phản ánh một trật tự vũ trụ bất biến nhằm đảm bảo tính gắn bó giữa thế giới của con người với thế giới của thần linh[9]. Tất cả đều được xây dựng dựa trên một sơ đồ hình

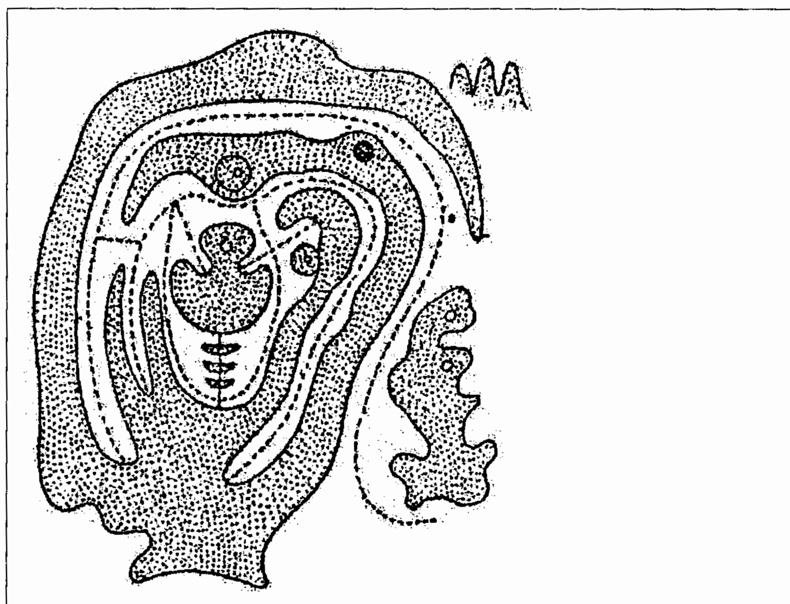
5. Những đề xuất liên quan đến thành phố Hà Nội chủ yếu dựa trên những công trình nghiên cứu sau: Philippe Papin, *Histoire de Hanoi*, Paris, Fayard, 2001; Christian Pédelahore, *Villes vietnamiennes I, Les éléments constitutifs de la villes de Hanoi*, báo cáo nghiên cứu, Paris, SRA-EAPV, 1983 và "Les éléments constitutifs de la villes de Hanoi », bộ sách Etudes vietnamiennes, số 12 (82), NXB Ngoại văn, Hà Nội, 1986, tr. 92-140; Christian Taillard (cộng tác với Pierre Brocheux), "Le Vietnam, émergence d'un nouveau dragon", *Géographie universelle : Asie du Sud-Est-Océanie*, Belin-Reclus, 1995, tr. 188-211.

6. Xem Sophie Clément-Charpentie, Shin Yong-Hak, *Architecture du Paysage en Extrême-Orient*, Paris, Trường đại học Mỹ thuật, 1987.

7. Xem Philippe Papin, *sđd*, tr. 49-50.

8. Sự xuất hiện mô hình sản xuất nông nghiệp tương đương với sự chuyển biến lớn đầu tiên được biết đến với cái tên là Ấn Độ hóa có liên quan đến nhiều vùng trên quần đảo này, chủ yếu là các đảo Java và Bali. Do gắn liền với sự phát triển các mối liên hệ bằng đường biển với Ấn Độ và sự truyền bá đạo Hindu và đạo Phật, sự chuyển biến này được thể hiện rõ nét qua sự hình thành những vương quốc nông nghiệp lớn được tạo dựng theo mô hình của ấn Độ nhưng lại dựa vào những thực tế bn địa. Để tìm hiểu thêm về các mô hình đô thị nông nghiệp, xin xem thêm "Villes d'Insulinde I", *Archipel*, số 37, 1989.

9. Về vấn đề mô hình vốn luôn thay đổi tùy theo các truyền thống tinh nguyên học về địa điểm, xem Jacques Dumacay, *L'architeture et ses modèles en Asie du Sud-Est*, Paris, Nhà sách Oriens, 1998.



Sơ đồ phong thủy khu vực hồ Tây (trích từ Luật phong thủy Cao Biền).

"Ở vào nơi trung tâm trời đất, được cái thế rồng cuộn, hổ ngồi. Đã đúng ngôi Nam, Bắc, Đông, Tây, lại tiện hướng nhìn sông dựa núi. Địa thế rộng mà bằng, đất đai cao mà thoáng. Dân cư khỏi chịu cảnh khốn khổ ngập lụt, muôn vật cũng rất mực phong phú tốt tươi. Xem khắp đất Việt ta, chỉ có nơi này là thắng địa. Thật là chốn tụ hội trọng yếu của bốn phương đất nước, cũng là nơi Kinh đô bậc nhất của đế vương muôn đời".

Trích Chiếu dời đô của Lý Thái Tổ mùa xuân năm 1010.

Philippe Papin, *Histoire de Hanoi*, Paris, Fayard, 2001, trang 49.

học, đơn giản và đều đặn, được tổ chức theo một tư tưởng mang tính hướng tâm xoay quanh không gian quyền lực tạo thành những vòng tròn đồng tâm có giá trị tượng trưng tăng dần từ trung tâm ra đến các vành đai ngoài.

Trong bối cảnh đó, sự thể hiện được xây dựng như một công cụ thâm nhập vào thực tế không phải là một điều hiển nhiên, nhưng cũng không phải là một sự cần thiết. Vì không gian không đồng nhất và có phân cấp, nên cần chú ý nhiều đến chất lượng và mật độ (ý nghĩa và tính tượng trưng) hơn là xác định những đặc tính vật lý của địa điểm. Yếu tố ưu tiên không phải là thể hiện thực tế xây dựng mà là đảm bảo tính phù hợp của các dạng kiến trúc và đô thị đối với các hình mẫu mang tính tượng trưng. Do vậy, những tấm bản đồ hiếm hoi đều mang tính chất vũ trụ luận.

Nguyên tắc thể hiện các mô hình cho thấy những quan niệm về không gian và thời gian chồng chéo nhau dày đặc. Cả hai đều được nắm bắt theo kiểu chu kỳ[10]. Những quan niệm đó chắc chắn có liên quan đến bối cảnh của "những nền văn minh gắn liền với cây cỏ" ở khu vực Đông Nam Á (theo cách gọi của Pierre Gourou) và tính nhất thời (khiến các công trình thường xuyên phải xây dựng lại). Tính năng động theo chu kỳ vẫn đảm bảo sự lưu truyền các dạng kiến trúc và đô thị dựa trên ký ức của cộng đồng; "một ký ức đã được sáp nhập, áp đặt và vô thức, mang tính tổ chức và đầy sức mạnh, có lúc mang tính thời sự, một ký ức không có quá khứ và luôn duy trì mãi mãi các di sản để tái hiện lại thời xa xưa của những bậc tiền nhân, thời kỳ không phân biệt được đâu là anh hùng, đâu là cội nguồn và đâu là huyền thoại"[11], giống như vấn đề mà Pierre Nora đã đưa ra tranh luận. Như vậy, mỗi cử chỉ trong cuộc sống hàng ngày, kể cả việc quy hoạch từ một khoảng không gian đến ngôi nhà hay cả thành phố đều tồn tại như một sự lặp đi lặp lại trong thời gian và không gian của những cái đã từng diễn ra từ bao đời nay, giống như mọi thứ đều mãi mãi lại bắt đầu, một mối liên hệ tồn tại mãi trong một thời hiện tại vĩnh hằng.

10. Những quan niệm về không gian và thời gian của các vương quốc nông nghiệp luôn thay đổi trong một số xã hội nằm sâu trong đất liền, nhất là ở Bali (Inđônêxia). Xem Nathalie Lancret, "La maison balinaise en secteur urbain. Etude ethno-architecturale", *Tập san Archipel*, số 29, Paris, 1997.

11. Pierre Nora, "Entre mémoire et histoire", *Les lieux de mémoire*, Paris, Gallimard, 1997, tr. 24.

Trái ngược hẳn với khái niệm thời gian trải dài vốn đã quen thuộc với chúng ta, trong quá trình lịch sử, thời hiện tại của các vương quốc nông nghiệp có sự lồng ghép của cả quá khứ và tương lai. Người ta không ở trong khuôn khổ của một thời kỳ dài hay ngắn mà là trong những khoảnh khắc[12]. Tương tự như vậy không gian luôn đầy ắp những hình thức tổ chức của quá khứ và mang lại những ý tưởng quy hoạch của tương lai. Vì vậy, thật là ảo tưởng khi cố gắng thể hiện những hình ảnh của quá khứ hoặc của tương lai, bởi những hình ảnh của quá khứ thực ra nằm ngay trong chính những kiểu dáng kiến trúc và đô thị đương thời, còn những hình ảnh của tương lai chỉ là sự lặp lại của quá khứ. Ngược lại, cần đảm bảo sự tiếp nối của các mô hình theo hình thức ghi nhớ và trung thành với di sản.

Chừng nào ký ức của cộng đồng còn phát huy tác dụng thì các mô hình còn tiến triển trong hiện thực xây dựng, thay đổi cho phù hợp với những điều kiện ràng buộc. Vốn là những sơ đồ được ghi nhớ, chúng luôn tồn tại trong tâm trí và không cần đến một phương tiện đồ họa nào. Ngược lại, hành động trình bày, thể hiện trên bản đồ lại dựa trên những điểm tựa bên ngoài, hay nói cách khác là thể hiện và "dừng ký ức trên những hình ảnh". Kỹ thuật vẽ bản đồ có làm đảo lộn mô hình ghi nhớ hay không? Sự thâm nhập của hình ảnh liệu có làm thay đổi và ảnh hưởng đến tính liên tục của mô hình hay không? Việc chuyển từ hình thức ghi nhớ sang sử dụng chất liệu đồ họa buộc mỗi cộng đồng phải xem xét lại những sơ đồ truyền miệng của mình, diễn giải và thể hiện chúng. Theo quan điểm đó, hình ảnh làm thay đổi quan niệm về thời gian, vốn được thể hiện qua cách tư duy và tạo dựng không gian.

Từ mô hình ghi nhớ đến hình ảnh

Thế kỷ XIII đánh dấu một bước ngoặt quan trọng trong lịch sử với sự phát triển chưa từng có của tuyến đường biển nối liền biển Đông với Ấn Độ Dương. Quá trình hình thành mạng lưới trao đổi quốc tế đó kéo theo những đổi thay sâu sắc về đô thị với sự xuất hiện của một loạt các thành phố mới, đó là các thành phố buôn bán, thường là những hải cảng lớn hướng ra bên ngoài nhằm mục đích trao đổi và buôn bán[13]. Bên cạnh đó, các trung tâm quyền lực chuyển từ trong đất liền ra những khu vực ven biển hay những vùng cửa sông để tạo thuận lợi cho việc liên lạc với những vùng nằm sâu trong đất liền.

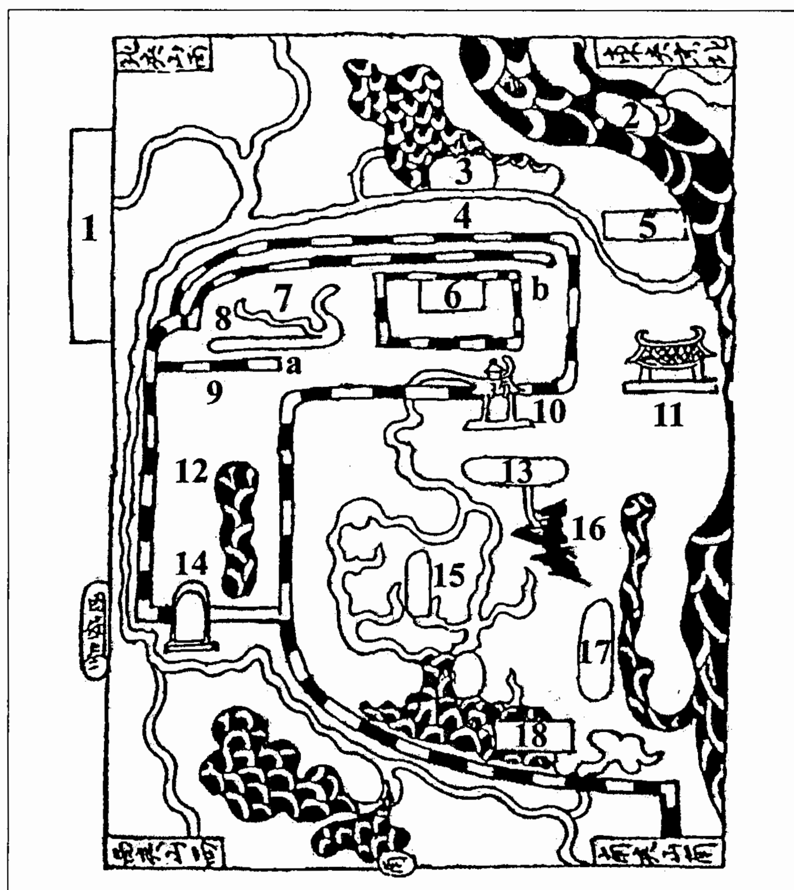
Trong bối cảnh đó cần có một cái nhìn mới đối với lãnh thổ. Nếu một người sống ở một nơi cố định hình dung không gian của mình theo một mô hình bất biến, thì những thương nhân, những người nay đây mai đó, luôn cố gắng xác định những đặc điểm địa lý, ghi nhận những kiểu địa hình phù hợp nhất với nhu cầu của họ. Thật ra, địa bàn của các thành phố buôn bán được hình dung như một không gian nối liền những địa điểm phát triển mạnh các hoạt động thương mại thông qua các tuyến đường biển và đường bộ. Việc quy hoạch các thành phố này được xác định tùy theo những đòi hỏi của hoạt động thương mại cũng như những tiềm năng về địa lý của địa bàn. Đó là sự khởi đầu của một bước chuyển chậm từ không gian vũ trụ luận sang không gian địa lý, "từ *mandala* đến bản đồ" (theo cách gọi của Denys Lombard)[14] hay ít ra là những biểu hiện đầu tiên của việc đặt hai quan niệm về không gian cạnh nhau hoặc chồng lên nhau.

12. Xem Denys Lombard, *sđd*, tr. 1385-1396. Lối nói ẩn dụ được tác giả sử dụng để diễn tả khái niệm này là hình ảnh ẩn dụ của một xã hội "không có vẻ như đang đi dọc theo một con đường để rồi bỏ lại đằng sau mình quá khứ, xã hội đó tin tưởng vào chính mình đồng thời lại đẩy mình ra xung quanh giống như việc bóc một củ hành" (tr. 1393).

13. Trái ngược hẳn với những kinh đô kiểu nông nghiệp nằm sâu trong đất liền và hoạt động như những hệ thống tự cung tự cấp.

14. Denys Lombard, *sđd*, 1990.

Nếu chắc chắn đã từng xuất hiện hai tấm bản đồ địa lý của khu vực Đông Nam Á có liên hệ mật thiết với những trao đổi thương mại bằng đường biển, trước khi những người phương Tây đặt chân tới đây (năm 1511 những người Bồ Đào Nha đã chiếm Malacca) thì cũng không có một tài liệu gốc nào còn được giữ đến ngày nay. Tuy nhiên, nhiều bằng chứng - ghi chép về các chuyến đi hay các tác phẩm thơ văn - đã cho thấy thời đó có sử dụng bản đồ. Chính tại Việt Nam người ta đã nghe nói đến những tài liệu bản đồ cổ xưa nhất[15]. Một tấm bản đồ biên giới phía Nam của Việt Nam với nước Chămpa dường như đã được lập ngay từ năm 1075. Còn những sơ đồ địa chính[16] cũng



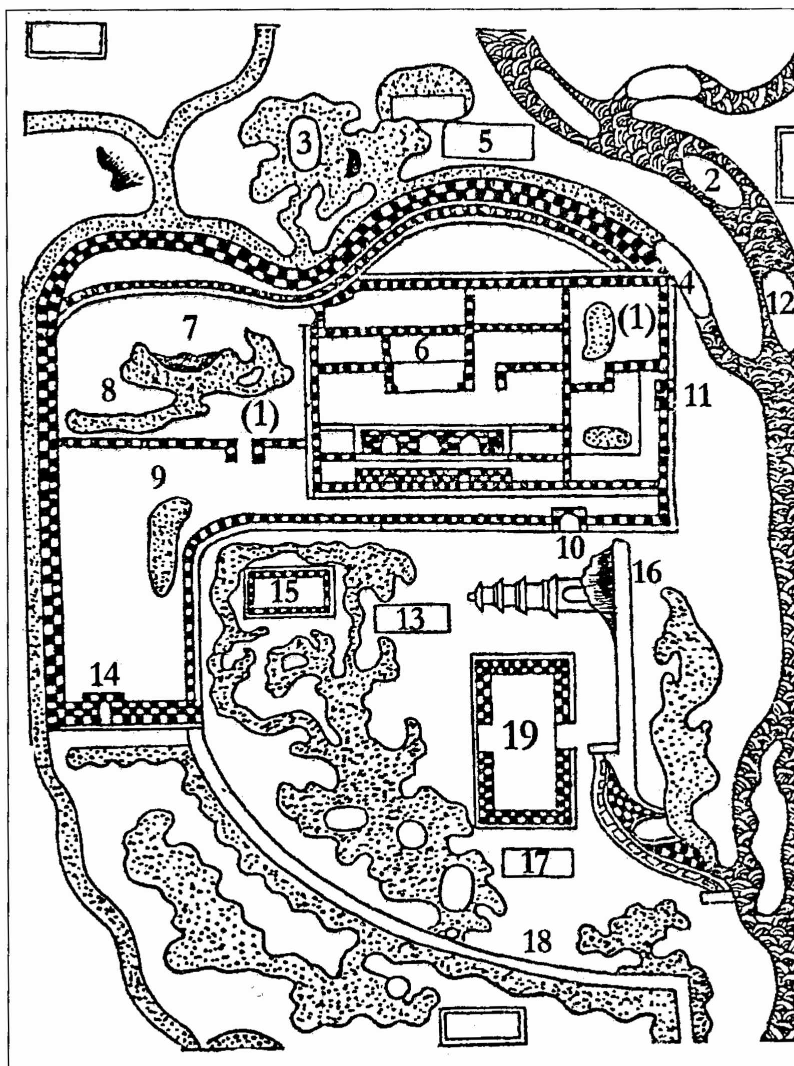
Sơ đồ thành Thăng Long năm 1490. 1. Sơ đồ Trung Độ 2. Sông Hồng 3. Hồ Tây 4. Thành Thăng Long 5. Huyện Quảng Đức 6. Cung Điện Vạn Thọ 7. Đền Khán Sơn 8. Đền Linh Lang 9. Giảng Võ 10. Cổng phía nam 11. Đền Bạch Mã 12. Tràng Thi 13. Phụng Thiên 14. Cửa Bảo Khánh 15. Quốc Tử Giám 16. Tháp Báo Thiên 17. Huyện Thọ Xương 18. Nam Giao A. Tường thành đang xây B. Cung điện phía đông đang xây

Philippe Papin, *Histoire de Hanoi*, Paris, Fayard, trang 124.

đã được thiết lập ngay từ giữa thế kỷ XV. Vua Lê Thánh Tông dưới triều Lê (1428-1527) đã ra lệnh lập bản đồ địa chính đầu tiên của nước Đại Việt. Tài liệu này bao gồm 12 bản vẽ các tỉnh và một sơ đồ kinh đô. Đó chính là bản vẽ đầu tiên về Hà Nội, khi đó được gọi là Đông Kinh, ra đời năm 1490. Hiện nay chúng tôi không giữ bản gốc. Nhiều bản đồ đã được sao lại, nhưng ít chính xác, trong đó một số bản cho thấy những thay đổi diễn ra sau thời điểm được xác định để thể hiện trên bản đồ. Trong cuốn sách Lịch sử Hà Nội của mình, Philippe Papin đã chọn giới thiệu một tấm bản đồ được vẽ hồi đầu thế kỷ XVII cho thấy một ý tưởng về tấm bản đồ gốc. Khi phân tích tài liệu này tác giả đã cẩn thận nêu rõ rằng "không cần quan tâm nhiều đến tỷ lệ, tấm bản đồ nhằm giới thiệu một không gian cũng như để diễn giải không gian đó; nó dành một vị trí lớn cho những địa điểm được đánh giá là quan trọng và giảm thiểu hoặc

15. Xem Thomas Suarez, *Early Mapping of Southeast Asia*, Singapor, Periplux, 1999.

16. Để nghiên cứu các sơ đồ địa chính được lập dưới triều Nguyễn (1802-1945), xem Phan Huy Lê, "Địa bạ Hà Nội", Philippe Le Failler và Jean-Marie Mancini (tập hợp), *Vietnam. Sources et Approches*, Aix-en-Provence, Trường đại học Provence, 1996, tr. 363-378.



Sơ đồ Trung Độ (bản chép lại năm 1770).

1. Tường thành và cung điện phía đông đã hoàn thành
2. Sông Hồng
3. Hồ Tây
4. Huyện Quảng Đức
5. Cung Kính Thiên
6. Đền Khán Sơn
7. Đền Linh Lang
9. Giảng Võ
10. Cổng phía nam
11. Cổng phía đông
12. Bãi Cơ Xá
13. Phụng Thiên
14. Cửa Bảo Khánh
15. Quốc Tử Giám
16. Tháp Báo Thiên
17. Huyện Thọ Xương
18. Nam Giao
19. Cung chúa Trịnh

Philippe Papin, *Histoire de Hanoi*, Paris, Fayard, trang 124.

loại bỏ hẳn những địa điểm khác. Hồ Tây - ở đây vừa bị thu hẹp vừa bị dịch chuyển về phía đông - nối liền với con sông Tô Lịch nằm ngay giữa bản đồ. Tương tự như vậy, các dãy tường thành được mở rộng ra. Quốc Tử Giám, biểu tượng của con đường hoạn lộ, nằm ngay chính giữa kinh thành"[17].

Một bản đồ thành phố được lập năm 1770 dưới sự bảo trợ của chúa Trịnh (thế kỷ XVII-XVIII) cho thấy cung thái tử, khi đó là trung tâm quyền lực, giống như một pháo đài thực thụ. Philippe Papin đã lưu ý rằng "lớp tường thành bao quanh cung được vẽ dày hơn so với tường bao quanh hoàng cung (chi tiết số 19)"[18]. Cần lưu ý thêm rằng khu 36 phố phường không được vẽ trên bản đồ, trong khi khu vực đó đã được nhiều thương nhân nước ngoài miêu tả ngay từ trước thời kỳ này.

Đối với trường hợp bản đồ của các thành phố khác trong khu vực Đông Nam Á, phần thể hiện lãnh thổ dường như đã được thiết lập cùng với chức năng buôn bán, song đều là những bản đồ được vẽ muộn hơn. Trong số những bản vẽ cổ nhất có sơ đồ thành phố Banten[19], ở phía tây đảo Java, được lập năm 1596 trong chuyến đi của những người Hà Lan tới quần đảo

17. Philippe Papin, *sđd*, tr. 124.

18. Philippe Papin, *sđd*, tr. 148.

19. Xem Claude Guillot (có sự cộng tác của Hasan M.Ambary và Jacques Dumarcay), *The Sultanate of Banten, Jakarta*, NXB Gramedia Book, 1990.

này. Sau đó, vào năm 1619, một tấm bản đồ của thành phố Batavia[20], tức Jakarta ngày nay, đã được J.-P. Coen vẽ vào thời điểm người Hà Lan xây dựng thành phố tại vùng Jayakarta. Một bản đồ của thành phố Ayuthaya (1350-1767) đã được Vincenzo Coronelli vẽ năm 1696 và một bản đồ khác cổ hơn được Simon de la Loubère công bố năm 1691 trong cuốn *Về vương quốc Xiêm của mình*. Thành phố Louvo, nơi ở của các vua Xiêm, nay là thành phố Lop Buri, đã được Nicolas Bellin vẽ bản đồ năm 1747. Một bản đồ về Sài Gòn[21], khi đó được gọi là Gia Định và Chợ Lớn đã được Trần Văn Học vẽ năm 1815. Thành phố Gia Định trước đó đã được tôn làm đơn vị hành chính của vương quốc của người Việt vào năm 1698, khu Chợ Lớn được người Trung Quốc xây dựng vào khoảng giữa năm 1679 và 1731 trên bờ con kênh Tàu cách khu vực Sài gòn vài kilômét. Một bản đồ của Singapo[22] được Thomas Stamford Raffles vẽ năm 1822-1823, vài năm sau khi ông lập nên thành phố này vào năm 1819. Đối với thành phố Băng Cốc, "thành phố của những thiên thần" hay Krung Thep, được vua Rama I thành lập năm 1782 nên ngay từ năm 1828 đã được John Crawfurd vẽ bản đồ. Một bản ký họa cho thấy thành phố Kuala Lumpur[23](1857) vào cuối những năm 1870. Cuối cùng, thành phố Viên-Chăn, được vua Setthathirath chọn làm kinh đô thay cho Louang Prabang, đã được Le Blévec vẽ năm 1895 trong chuyến nghiên cứu thủy văn vùng thượng lưu sông Mêkông (1895-1898).

Như vậy chúng ta còn biết rất ít về hình thái đô thị và các dạng kiến trúc trước khi thực dân phương Tây đặt chân đến đây. Những bản phục hồi các tấm bản đồ cổ có độ tin cậy không cao, đã được lập nên từ những bản đồ sau đó, từ những kết quả khai quật khảo cổ và những bằng chứng được ghi chép. Đối với trường hợp của Hà Nội, bốn bản khôi phục đã được Biệt Lâm vẽ vào năm 1956 cho thấy hiện trạng của thành phố trong các giai đoạn 1010-1400, 1470, 1831 và sau đó là 1866-1873.

Khi xem xét những tài liệu này, không gian đô thị buôn bán dường như rất phức tạp so với cách bố trí đẹp mắt của các thành phố nông nghiệp[24]. Thành phố không còn được tổ chức quanh một trung tâm duy nhất, không gian của quyền lực, theo một kết cấu hình học rất đơn giản, mà hình thành từ những khối cầu quyền lực (trung tâm tượng trưng, chính trị và tôn giáo) đặt cạnh nhau và từ những khu phố trong đó chủ yếu chỉ có những cộng đồng thiểu số buôn bán cư trú. Đặc điểm phức tạp của không gian không vì thế mà kéo theo sự biến mất của quy luật vũ trụ luận trên quang cảnh đô thị. Do vậy, những cấu trúc quan trọng được kế thừa từ các vương quốc nông nghiệp, như tính đối xứng, những vạch mốc thẳng và những viễn cảnh lớn, thường tham gia vào cấu trúc đô thị một cách gắn bó hơn, có kết cấu chặt chẽ hơn nhờ một mạng lưới đường phố không đều đặn và đầy ngẫu hứng.

Cùng với những quan niệm mới về không gian cũng xuất hiện những điểm mốc mới về thời gian. Việc sử dụng lịch âm của những người làm nghề buôn bán hòa nhịp cùng tính đồng đều bất biến của các tháng và các tuần cũng như sự phát triển của tư tưởng Hồi giáo trên quần đảo Inđônêxia và bán đảo Mã Lai đã mang lại một ý nghĩa cho lịch sử thông qua việc xác định cho thế giới một sự khởi đầu và sự kết thúc, cũng như một ý nghĩa cho hình ảnh của tương lai con người kéo dài từ khi chào đời đến phút lâm chung. Tương tự như vậy, không gian đô thị không còn chỉ thể hiện trong hiện thực xây dựng. Là tác phẩm của quá khứ, nó được tạo thành từ những thay đổi liên tiếp của các dạng kiến trúc và đô thị trước đó. Là công cụ của dự án, nó chấp nhận những đổi mới mang tính quyết định đối với diện mạo trong tương lai.

20. Xem Susan Abeyasekere, *Jakarta. A History*, Singapour-Oxford-New York, Oxford University Press, 1987 và Bea Brommer và Dirk de Vries, *Historische Plattegronden van Nederlandse Steden. Batavia*, tập 4, Leiden, Koninklijk Instituut voor Taal-, Landen Volkenkunde, 1992.

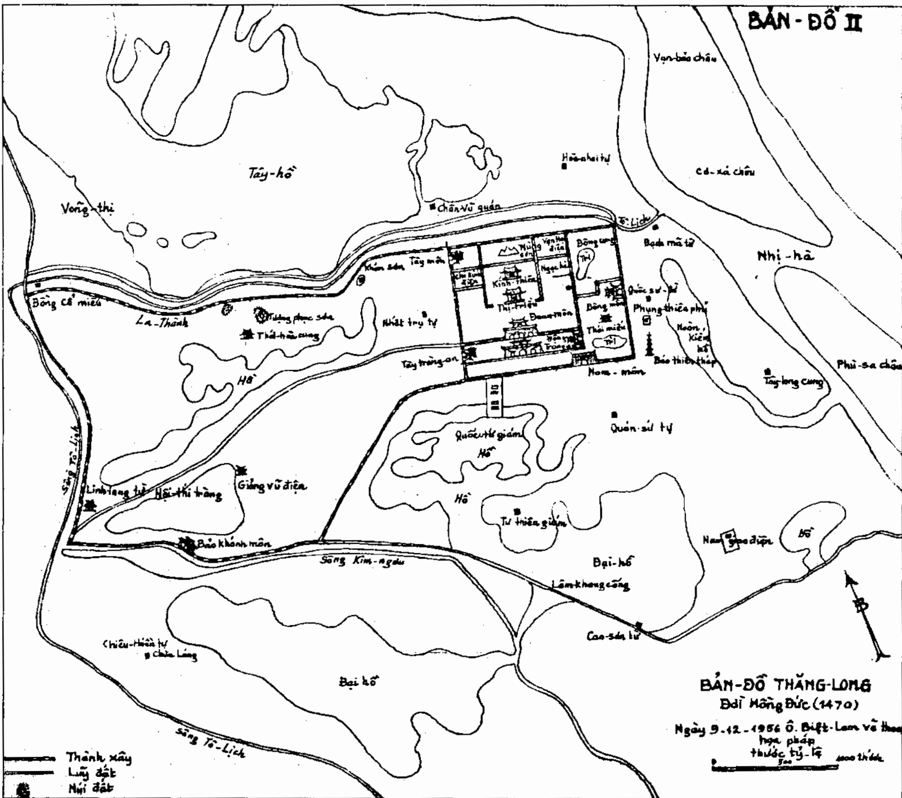
21. Xem Stéphane Dovert và Lê Quang Ninh (cộng tác), Sài Gòn, 1698-1998, thành phố Hồ Chí Minh, Kiến trúc -Quy hoạch, 1998.

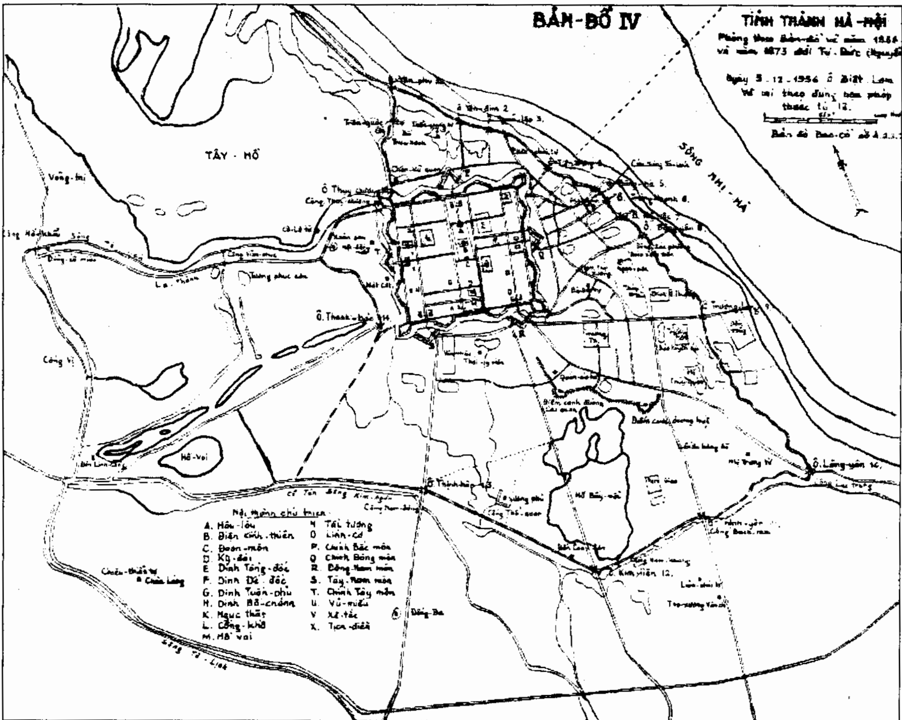
22. Xem Charles Golblum, "Figures pionnières de la ville sino-coloniale en Asie du Sud-Est. Malacca, Penang et Singapour", Pierre Clément, Sophie Clément-Charpentier và Charles Golblum (chủ biên), *sđd*. tr. 121-140.

23. Xem J.-M. Gullick, *A History of Kuala Lumpur*. 1857-1939, Chi nhánh Malaysia của Hiệp hội hoàng gia châu Á, chuyên khảo số 29, Selangor, 2000.

24. Xem "Villes d'Insulinde II", Archipel, số 37, 1989. Chính trong quần đảo này và trên bán đảo Mãlai mà mô hình đã được thể hiện rõ nhất và sự hình thành của các thành phố có tổ chức dựa trên một cơ sở chính trị của vương quốc. Trung tâm thành phố kinh tế tương ứng với bến cảng và các khu chợ. Đời sống chính trị được thiết lập trong khu vực gọi là hoàng thành. Nơi ngự trị của đời sống tôn giáo nằm trong các nhà thờ và những nơi thiêng liêng, thường là các ngôi mộ thánh do nơi ngự trị cội nguồn là ở Lamếch. Các khu vực dân thiểu số, nơi cư trú của những thương nhân đến từ Trung Quốc, Ấn Độ, châu Âu hay các nước Arập và các nô lệ được mua mang về quần đo này hoặc ở châu Phi, nằm rải rác ở khu vực ngoại ô thành phố được gọi là khu hoàng thành.

Kinh thành Thăng Long năm 1470 và Hà Nội năm 1886-1873. Biệt Lâm vẽ lại năm 1956. Viện Viễn đông bác cổ Pháp, Paris.







Phố Hàng Bạc năm 1896, khu ba sáu phố phường.

Bộ sưu tập của Loisillon

Tiếp theo thời kỳ không đồng nhất và quay vòng của các vương quốc nông nghiệp là giai đoạn phát triển đồng nhất, theo chiều dài của lịch sử, nhưng không xóa nhòa thời kỳ trước.

Vấn đề cơ bản là cần nhấn mạnh tầm quan trọng của nghề buôn bán và của việc xuất hiện những mốc mới về không gian-thời gian trong quá trình phát triển mạnh mẽ của các thành phố ở Đông Nam Á theo quan điểm của không gian đô thị, bởi các đô thị lớn ngày nay được hình thành nên từ các thành phố buôn bán chứ không phải các thành phố nông nghiệp cổ[25]. Tuy nhiên, những công trình nghiên cứu do các nhà khoa học thuộc nhiều chuyên ngành khác nhau thực hiện trong thời gian gần đây luôn cố gắng chỉ ra rằng cách nhìn nhận các thành phố nông nghiệp và thương mại như những mô hình kiến trúc và đô thị đối lập nhau, nối tiếp nhau theo thời gian và được đặt cạnh nhau trong không gian, cần được xem xét lại[26]. Về mặt lịch sử kinh tế và xã hội sự đối lập này rất rõ nét, nhưng lại hết sức mờ nhạt về mặt đô thị. Vì vậy, chúng ta cần xem xét sự tồn tại song song và đan xen giữa hai hệ thống[27]. Khi xem xét các tài liệu bản đồ, người ta có thể dễ dàng tán thành với giả thiết về sự tồn tại đồng thời của hai quan niệm về không gian và thời gian trong những thành phố buôn bán - thời gian theo chu kỳ và thời gian trải dài trên trục thẳng, không gian vũ trụ luận và không gian địa lý, gắn liền với hai cách thức thể hiện thành phố khác nhau - hình thức ghi nhớ và hình ảnh đồ họa. Cách thức thứ nhất không còn tồn tại; điều này được thấy rõ qua số ít bản đồ, nhất là bản đồ các thành phố.

Theo những tấm bản đồ được lập trước khi người Pháp xâm lược, thành phố Hà Nội là một ví dụ tiêu biểu về sự tồn tại song song của các mô hình đô thị. Tấm bản đồ vẽ năm 1873 mô tả hiện trạng của thành phố trước khi quân Pháp, dưới sự chỉ huy của Francis Garnier, chiếm thành ngày 20/11/1873 chứng tỏ thành phố được hình thành từ hai mô hình riêng biệt[28] đặt cạnh nhau: khu thành cổ, được Gia Long cho xây dựng lại vào năm 1805

25. Xem Charles Goldblum, *Métropoles de l'Asie du Sud-Est. Stratégies urbaines et politiques du logement*, Paris, Harmattan, 1987 và Anthony Reid, *Southeast Asia in the Age of Commerce*, 1450-1680, New Haven- London, Yale University Press, 1988.

26. Việc xem xét lại sự đối lập này đã được Denys Lombard đưa ra tranh luận trong bài viết "A propos de l'histoire des villes d'Asie du Sud-Est . Nouvelles considérations", Pierre Clément, Sophie Clément-Charpentier và Charles Golblum (chủ biên), *sđd*, tr. 99-106.

27. Xem Pierre Clément và Charles Golblum, "Apropos de la complexité urbaine asiatique", Pierre Clément, Sophie Clément-Charpentier và Charles Golblum (chủ biên), *sđd*, 1995, tr. 7-12.

28. *Hà Nội* 1873, bản đồ do Phạm Đình Bách vẽ và Sở địa lý Đông Dương phát hành năm 1916. Tài liệu gốc có tỷ lệ 1/12.500.000; bản sao được in trong phần bản đồ thành phố Hà Nội trình bày màu cũng được giới thiệu trong cuốn sách này.

trên nền của thành nội cũ và khu phố buôn bán với những đường phố được hình thành từ những căn nhà ống san sát nhau. Ngoài hai mô hình này, còn có những xóm làng hòa nhập vào địa bàn đô thị với ranh giới là vòng tường thành được xây dựng năm 1749. Trong bài viết Tìm hiểu lịch sử qua các bản đồ thành phố Hà Nội từ 1873-1951 cũng được đăng trong cuốn sách này và nhất là thông qua việc phân tích phần chú giải, France Mangin[29]đã chỉ ra rằng những tấm bản đồ đã thể hiện những quan niệm và những cách thể hiện không gian vô cùng khác nhau. Một số yếu tố cấu thành như những công trình tôn giáo, hành chính và quyền lực... cũng như những không gian tự nhiên như hồ, gò, đồi, v.v..., đều được thể hiện với một kích thước mang tính tượng trưng, được chỉ rõ trong phần chú giải. Những yếu tố khác như khu phố buôn bán ít được miêu tả chi tiết trên bản đồ và không được nhắc đến trong phần chú giải.

Hình thái đô thị mới và những dạng kiến trúc độc đáo đã phát triển tại các thành phố buôn bán trong nhiều thế kỷ trước khi có sự xuất hiện của người phương Tây, nhưng chỉ thực sự được thể hiện đậm nét trong bối cảnh đô hộ của thực dân châu Âu. Cách thể hiện không gian cũng vậy : bản đồ đã xuất hiện cùng với các thành phố buôn bán, đánh dấu quá trình chuyển từ hình thức ghi nhớ sang hình ảnh đồ họa, nhưng kỹ thuật vẽ bản đồ chỉ thực sự được khẳng định trong thời kỳ thực dân.

Vị trí và hiệu lực của hình ảnh đồ họa

Trong thời kỳ đô hộ của thực dân phương Tây, các thành phố đã được thể hiện nhiều trên bản đồ. Người Pháp chỉ thực sự bắt tay vào vẽ bản đồ thành phố Hà Nội vào đầu những năm 1880, tức là vài năm sau khi thành lập khu nhượng địa ở phía dưới khu phố cổ, trong khi đó hoạt động xây dựng đã được tiến hành ở đây từ năm 1875. Tấm bản đồ thành phố đầu tiên có thể đã được vẽ[30] vào năm 1880. Bản đồ này mô tả khu phố cổ buôn bán cùng với Sở đoan, khu nhượng địa và trường thi cũng như khu thành nội trước cuộc đánh chiếm lần thứ hai vào năm 1882 và quá trình quy hoạch khu này thành khu quân sự. Bản đồ thành lập khu phố thời thuộc địa đã bị thất lạc (một phần đất của Hà Nội, Hải Phòng và Đà Nẵng được xây dựng thành những khu nhượng địa của Pháp theo pháp lệnh ban hành ngày 1/10/1888 ; Hội đồng thành phố Hà Nội được thành lập vào ngày 19/7 cùng năm đó). Bản đồ chính thức đầu tiên của Hà Nội được lập theo quyết định của ông thị trưởng Charles Halais[31]. Thành phố khi đó gồm có khu thành cổ, khu phố buôn bán và khu nhượng địa cũ; khu phố của người Pháp được quy hoạch trên một dải đất hẹp ở phía nam hồ Hoàn Kiếm[32].

Cho tới những năm 1940, một số lượng lớn bản đồ đã được vẽ. Đó là nhiều bản đồ của khu quân sự được lập bên trong khu thành cổ kể từ năm 1885 trên nền cũ của hoàng cung và các công trình của quan lại[33]. Những khu vực mới do người Pháp xây dựng trên nền những hồ ao và đầm lầy cũ được lấp đi như khu vực hành chính nằm giữa hồ Hoàn Kiếm và đê sông Hồng[34] cũng được thể hiện trên bản đồ. Tiếp đó là bản đồ ô phố bàn cờ được xây dựng từ năm 1890 ở phía nam trục đường nối liền khu thành cổ với khu nhượng địa[35] (phố Hàng Khay cũ, trở nên nổi tiếng với cái tên Paul-Bert và ngày nay là phố Tràng Thi và Tràng Tiền) và khu vực được xây dựng trên những dấu tích của khu thành cổ. Những tấm bản đồ được vẽ vào đầu thế kỷ XX tái hiện các phần mở rộng của thành phố về phía nam và phía tây, vì sự

29. Xem thêm France Mangin, "Hanoi à travers la cartographie ancienne", *Les Annales de la recherche urbaine*, số 72, "Patrimoine et la modernité" , tr. 98-108.

30. *Hà Nội. Thành phố, khu thành cổ và những vùng lân cận*, 1880. Tài liệu gốc có tỷ lệ 1/30.000 (có thước đo tỉ lệ), vẽ màu trên nền giấy, hướng bắc, có nêu rõ:" đường màu vàng là ranh giới của khu cảng mở", phần chú thích phân biệt rõ khu nhượng địa, Sở đoan và trường thi, kích thước 22x27cm. Nguồn: Trung tâm lưu trữ hải ngoại, Aix-en-Provence (indo.ggi//10643, xem thêm IPL/163).

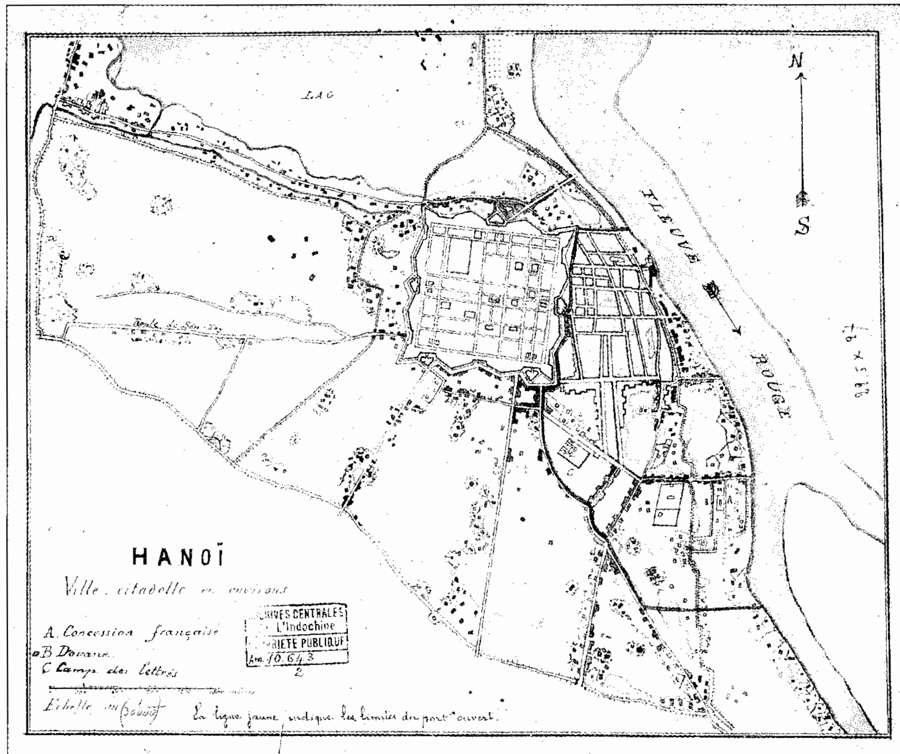
31. *Bản đồ thành phố Hà Nội và vùng phụ cận*, s.d.,(1896-1898). Tài liệu gốc không có tỷ lệ, vẽ đen trắng trên nền giấy, không có hoa gió chỉ hướng, có nêu:" được lập dưới sự chủ trì của Charles Halais, cựu thị trưởng thành phố Hà Nội ", "người vẽ : nhà địa lý học Raphael Enguenard. Nhà xuất bCharles Bayle tại Paris", "người khắc : A.Simon 13 phố Val-de-Grace-Paris" và "nhà in Ch. Bayle 16 phố Abbaye-Paris", phần chú thích phân biệt rõ những đường phố của phần đô thị cũ và mới, kích thước 65x51cm. Nguồn : Trung tâm lưu trữ hải ngoại, Aix-en-Provence (CTS6/228 hay IPL/548).

32. Philippe Papin, *sđd*, tr.227; tác giả nhấn mạnh rằng "vào năm 1890, chính quyền thực dân làm như không biết gì về tấm bản đồ đầu tiên này của thành phố - điều đó lý giải tại sao lại "mất" tấm bản đồ thành lập (...). Khu nhượng địa mới của người Pháp lần này lại trùng với toàn bộ khu thành cũ do các chúa Trịnh cho xây tường bao quanh".

33. Xem thêm hồ sơ *Tonkin. Dossiers divers. Démolition de la citadelle* đã được lưu giữ tại Trung tâm lưu trữ hải ngoại, (indo.ggi//7752) và trong phông Dépôt des fortifications des colonies, phần tư liệu về Hà Nội. *Atlas các công trình quân sự* (XXXV/hồi ký/150/175-303).

34. Xem *Bản đồ địa hình thành phố Hà Nội* do Montalembert vẽ ngày 5/5/1885. Tài liệu gốc có tỷ lệ 1/2.000 (không thể hiện trên phần bản vẽ), can lại bằng màu, hướng bắc, có nêu: "Bản đồ địa hình thành phố Hà Nội gồm 6 bản, bản I. Bản đồ này được bắt đầu tiến hành trên thực địa ngày 25/6/1884 và kết thúc ngày 12/9 cùng năm. Bắt đầu công đoạn xây dựng tại Văn phòng ngày 12/9/1884 và nộp bản đầu tiên ngày 5/5/1885. Tỷ lệ 1/2.000. Người vẽ: chuyên gia địa hình Montalembert", "Rút gọn một bản đồ của Viện viễn đông bác cổ theo một bản can của Sở địa lý Đông Dương", "Tại vị trí của nhiều hồ ao và ruộng lúa, giờ đây đã mọc lên phủ Toàn quyền, ngân hàng Đông Dương, tòa Thị chính, Kho bạc, Bưu điện, Nhà máy điện, v.v...", không có chú thích, kích thước 31x24 cm. Trung tâm lưu trữ hải ngoại, Aix-en-Provence (IPL/1725).

35. Xem *Bản đồ thành phố Hà Nội* do Leclanger lập tháng 4/1890, sau này được vẽ lại trong tuyển tập các bản đồ màu ở phần bên.



Hà Nội. Thành phố, khu thành nội và vùng ngoại vi, năm 1880.

Trung tâm lưu trữ hải ngoại, Aix-en-Provence

phát triển khi đó diễn ra cùng với việc sáp nhập dần các cụm làng xóm xung quanh.

Những năm 1920 khởi đầu một thời kỳ tổ chức lại thành phố. Các phông tư liệu bản đồ phong phú hơn nhờ những sơ đồ quy hoạch tổng thể của các kiến trúc sư Ernest Hébrard[36] và Louis-Georges Pineau[37]. Mặc dù chỉ ở dạng dự án quy hoạch, song những sơ đồ này đều có tác dụng định hướng quy hoạch đô thị trong thời gian dài. Một bản đồ địa chính của Hà Nội đã được lập năm 1942 dưới sự chủ trì của Pineau[38]. Pineau cũng đã để lại những công trình nghiên cứu của mình về hình thái của khu phố cổ mà ông cố gắng nắm bắt qua cách tiếp cận có tính đến bối cảnh, dựa trên việc nghiên cứu các công trình xây dựng hiện hữu[39].

Thời kỳ thực dân đã tạo ra một thay đổi căn bản trong cách thể hiện không gian, các hoạt động kiến trúc và đô thị hóa đều chủ yếu dựa trên nền đồ họa. Ngoài các bản đồ thành phố, nguồn tư liệu về Hà Nội còn bao gồm nhiều dự án kiến trúc được các kỹ sư trong quân đội rồi sau đó là các kiến trúc sư người nước ngoài soạn thảo. Lần đầu tiên địa bàn thành phố và các hình thái kiến trúc ở đây được ghi nhận, mô tả và tái hiện bằng hình ảnh. Những tài liệu này tạo nên một nguồn tư liệu đáng kể để nghiên cứu không gian đô thị, nhưng cũng đặt ra vấn đề về độ tin cậy của các bản vẽ, về khả năng của chúng khi đề cập đến hình thái tổ chức phức tạp của các thành phố, nhất là khi những tài liệu này được tạo ra dưới con mắt của người nước ngoài.

Căn cứ vào quan điểm của Brian Harley[40] coi bản đồ là một hình ảnh chứa đựng những đánh giá về giá trị, thì vấn đề độ tin cậy của chúng không thể được nhìn nhận như sự đối lập mang tính hai mặt giữa các tài liệu thật hay giả, khách quan hay chủ quan, sát thực hay tượng trưng, được xây dựng dựa trên tính nguyên vẹn về khoa học hay được đánh dấu bằng những biến

36. Ernest Hébrard (1866-1933) là kiến trúc sư trưởng đầu tiên của Sở kiến trúc và đô thị Đông Dương vào năm 1923. Sơ đồ quy hoạch và mở rộng thành phố Hà Nội do Hébrard xây dựng vẫn chưa tìm thấy. Một bản sao được trích từ một bài viết của ông về *Đô thị hóa tại Đông Dương* được giới thiệu trong phần tư liệu đóng góp của Emmanuel Pouille về "Hà Nội, Ernest Hébrard và vấn đề đô thị hóa ở Đông Dương" có trong cuốn sách này.

37. Louis-Georges Pineau (1898-1987) là phó giám đốc Sở kiến trúc và đô thị hóa Đông Dương từ năm 1941 đến 1944. Bản đồ quy hoạch *Hà Nội và khu vực ưu tiên* được ông xây dựng năm 1943 được in trong phần bản đồ màu của cùng cuốn sách này. Xem bài viết của David Peyercé về "Louis-Georges Pineau và những tài liệu lưu trữ của ông tại Viện kiến trúc Pháp" trong cuốn sách này.

38. Một phần tư liệu về địa chính được lưu giữ tại Trung tâm lưu trữ của Viện kiến trúc Pháp (pinge 33/02).

39. Trong số các bản phác thảo về khu vực 36 phố phường và khu phía tây của khu phố ô bàn cờ có ba bản được giới thiệu trong sổ tư liệu của Trung tâm lưu trữ Viện kiến trúc Pháp (pinge 33/02).

40. Brian Harley, "Cartes, savoir et pouvoir", *Le pouvoir des cartes. Brian Harley et la cartographie*, Peter Gould và Antoine Bailly (biên soạn), Paris, Anthropos, 1995, tr. 19-51.

dạng về mặt tư tưởng. Điều đó đúng ra chỉ là đánh giá một hay nhiều mức độ tin cậy của tài liệu[41] và, theo cách nói của René de Maximy[42], tự thắc mắc xem những điều chỉnh đó đã được thực hiện như thế nào. Công việc mà chúng tôi đang thực hiện về các thành phố ở Đông Nam Á, nhất là ở Inđônêxia, và những phân tích mà France Mangin đưa ra về các bản đồ thành phố Hà Nội, đã khiến chúng tôi đưa ra một số câu hỏi liên quan đến chính bản chất của các tài liệu bản đồ.

Thời gian lập bản đồ thường rất khó xác định, do dữ kiện này thường không được nêu trên bản đồ. Đó cũng là trường hợp của nhiều bản đồ về thành phố Hà Nội mà chúng tôi buộc phải xác định thời gian theo hiện trạng, một mặt dựa trên những hình thái đô thị và những yếu tố được thể hiện trên bản đồ và mặt khác là những văn bản kèm theo trong hồ sơ lưu trữ. Về tấm bản đồ Hà Nội năm 1490, Philippe Papin[43] đã giải thích làm thế nào để xác định được thời gian vẽ bản đồ, đó là căn cứ vào các chữ nho bị cấm vì chúng tương ứng với tên húy của một bậc quân vương. Ngoài ra, trường hợp ngày tháng ghi trên bản đồ bị sai không phải là chuyện hiếm; đôi khi đó là ngày phát hành bản đồ.

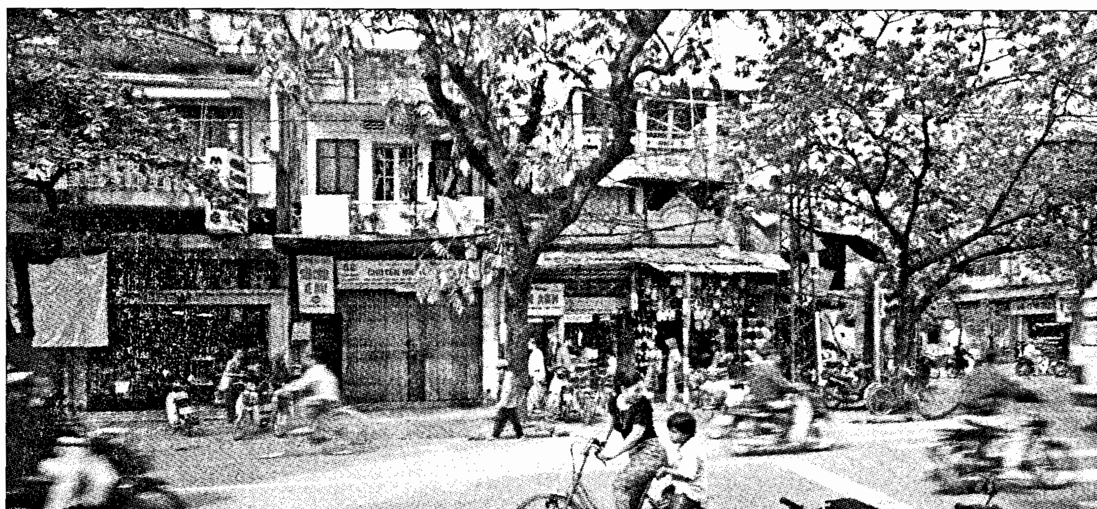
Mỗi phông bản đồ thường bị nhiều tác giả sao chép vào nhiều thời điểm khác nhau; việc sử dụng các bản sao chủ yếu là do những khó khăn về kỹ thuật và thời gian cần thiết để thực hiện được các bản kê số liệu. Khi tài liệu được sao lại nguyên vẹn về nội dung thì rất khó xác định đâu là bản gốc và đâu là bản sao; đó là trường hợp của tấm bản đồ Hà Nội năm 1873 có rất nhiều phiên bản do cùng một tác giả thực hiện. Các bản sao có thể được đổi khác đi do tác giả cẩn thận thay đổi mã đồ họa hoặc cách thể hiện cùng một tài liệu. Các tài liệu đôi khi được cập nhật một phần. Những thay đổi thường được thực hiện tại những khu vực đặc biệt chứ hiếm khi được thể hiện trên toàn bộ không gian đô thị nên dễ đặt ra vấn đề phải xem xét lại tính gắn kết của tài liệu. Cuối cùng, sự phân biệt giữa các bản đồ thực sự được lập từ đầu và những bản có điều chỉnh *về sau* là chuyện không dễ dàng, ít ra cũng là đối với những bản đồ cũ.

Tỷ lệ tương quan với thực tế quan sát không phải lúc nào cũng được nêu trong bản đồ. Khi bản đồ không có thước đo tỷ lệ, thì tỷ lệ thường bị tính toán bị sai lệch sau khi thu nhỏ hoặc phóng to liên tục từ bản gốc. Khi đó cần tái hiện lại một cách áng chừng bằng cách so sánh với những phiên bản khác. Những dao động về tỷ lệ có thể nhận thấy ngay trong cùng một tài liệu, như vậy sẽ ảnh hưởng đến độ tin cậy về tỷ lệ của hình ảnh. Điều đó bắt nguồn từ nhiều lý do. Một mặt, tư liệu bản đồ thường là kết quả của sự tập hợp nhiều bản ghi ở nhiều thời điểm khác nhau và trong những bối cảnh khác nhau nên không thể hiện cùng một mức độ chi tiết và thông tin về địa bàn đô thị. Mặt khác, một số mảnh của bản đồ có thể diễn tả những sai lệch về tỷ lệ vì chúng không thực sự được ghi lại; chúng chỉ được vẽ để lấp đầy các khoảng trống của bản đồ. Tương tự như vậy, ít khi các tác giả phân biệt bằng một mã đồ họa, dù chỉ là ngầm hiểu, những phần hiện hữu và những dự án quy hoạch. Các tài liệu vừa là "sơ đồ hiện trạng" vừa là "sơ đồ dự kiến", là nguồn tư liệu để nghiên cứu về không gian đô thị đồng thời cũng là công cụ quy hoạch. Cuối cùng, các yếu tố cấu thành nên hình ảnh có thể bị thay đổi tùy theo quan điểm của tác giả hoặc của người yêu cầu lập bản đồ. Do vậy thường có hiện tượng các trung tâm quyền lực và những nơi có ý nghĩa tượng trưng cao thường cố tình được phóng to lên. Đó là trường hợp của cung Thái tử nhà Nguyễn mà diện tích mặt bằng trên bản đồ tương đương với diện tích cả thành nội.

41. Xem Jean-Luc Arnaud, "Une source pour l'histoire de l'espace urbain: l'investigation des documents iconographiques anciens représentant les villes de l'Orient méditerranéen", *Les villes dans l'Empire ottoman : activités et sociétés*, dưới sự chủ trì của Daniel Panzac, tập I, Paris, CNRS, 1991, tr.121-147.

42. René de Maximy, *sđd*, tr. 109-118, "Trên thực tế, trong việc lập một tấm bản đồ, việc đặt ra câu hỏi liệu có những thao tác thay đổi hay không là điều không nên vì theo như định nghĩa thì bản đồ là kết quả của một thao tác cần thiết không phi ngoài ý muốn. Vậy nên phương pháp thích hợp là tự hỏi cần thực hiện những thao tác điều chỉnh theo cách nào." (tr. 113).

43. Philippe Papin, *sđd*, tr. 123: "Khi một vị quân vương đăng quang, tên của ông trở thành một tên húy, có nghĩa là không bao giờ được phép đưa từ đó vào trong các văn bản viết. Vì các danh từ chỉ tên người cũng là những danh từ chung nên một số danh từ chung nếu trùng vào tên húy cũng sẽ bị cấm kị. Vậy nên để có thể diễn đạt được đối tượng có liên quan đến từ đó mà vẫn đảm bảo không phạm vào điều cấm, người ta buộc lòng phải thay đổi từ đó một chút. Trong bộ sưu tập có chứa tấm bản đồ kinh đô này, chữ Tân được viết lái thành chữ Tiên vì chữ Tân trở thành chữ húy trùng với tên hiệu của vua Lê Kính Tông (1600-1619) là Duy Tân. Như vậy, bộ sưu tập này phải có sau năm 1600.



Khu ba sáu phố phường, phố Hàng Bông.

Ảnh Dominique Delaunay

Nếu một số yếu tố được làm nổi bật trên bản đồ như tỷ lệ, mã đồ họa và chú thích, thì một số yếu tố khác lại bị quên lãng và không xuất hiện trong cả phần bản vẽ cũng như trong phần ghi chú. Tìm hiểu tấm bản đồ Hà Nội năm 1890 do France Mangin đưa ra chúng ta nhận thấy rằng ưu tiên hàng đầu được dành cho các tòa nhà công cộng thuộc hệ thống hành chính của chính quyền thực dân với danh sách chi tiết trong phần chú thích. Ngược lại, bản đồ này chỉ thể hiện năm trong tổng số rất nhiều đền chùa và những nơi linh thiêng được nêu trong bản đồ năm 1873. Trên những bản đồ được lập hồi đầu thế kỷ XX, các phần chú giải chỉ đề cập đến những công trình của chính quyền thực dân, điều đó cho thấy khu phố của người Việt và sự hiện diện của các cư dân bản địa không còn tồn tại. Một số công trình như thành cổ, trường thi và nhiều đền chùa đã bị phá bỏ và thay thế bằng những công trình mới; một số khác không được biết đến, bị quên lãng hoặc không được thể hiện. Dù vô tình hay cố ý, những khiếm khuyết này cũng dẫn đến hậu quả là xóa bỏ, ít ra là tạm thời, những yếu tố làm nên ký ức tư liệu và như vậy đã loại bỏ chúng khỏi lịch sử của thành phố. Theo quan điểm đó, liệu các tấm bản đồ có tham gia vào việc tước đi của người Việt quyền sở hữu thành phố của họ, nhấn chìm họ vào những khoảng trống trên bản đồ và trong sự im lặng của phần chú thích hay không? Như vậy, việc lập bản đồ có thể được coi như một giai đoạn đầu tiên trong quá trình chiếm cứ địa bàn đô thị.

Việc vẽ bản đồ thành phố và thành lập hàng loạt các cơ quan quy hoạch đã đánh dấu một bước ngoặt trong lịch sử thành phố. Các dạng kiến trúc và đô thị được chính quyền thực dân miêu tả và thể hiện bằng hình ảnh. Tiếp theo Bernard Lepetit[44], người ta có thể đặt câu hỏi về mức độ tin cậy của những lời chú giải và các phần thể hiện do những người nước ngoài thực hiện. Được xây dựng "với sự hiện diện của chính địa điểm", các hình ảnh dựa trên tính mới mẻ của địa bàn, trên một mối quan hệ trực tiếp với đối tượng và trên sức mạnh của hiện thực. Trên thực tế, người Pháp mới đặt chân đến đây chưa cảm nhận được "ký ức thực sự", ký ức của những địa điểm bắt nguồn từ một trải nghiệm được âm thầm lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Sự thừa nhận và tái hiện không gian xa xôi, từ khoảng không gian này đến khoảng không gian khác được thực hiện trong một thời hiện tại không tính đến quá khứ, một thời hiện tại luôn hiện diện khắp mọi nơi: giai đoạn cơ bản của thời gian, giữa tương lai và quá khứ, một quá khứ sâu xa mà một người

44. Bernard Lepetit, "En presence du lieu même... Pratiques savantes et identification des espaces la fin du XVIIIe siècle" *Carnet de croquis. Sur la connaissance historique, Paris,* Albin Michel, 1999, tr. 196-221.

quan sát bình thường không thể thâm nhập được"[45].

Như vậy là hai lần đoạn tuyệt với quá khứ. Một mặt, bản đồ đánh dấu một sự thay đổi sâu sắc các cách thức tư duy và dự kiến không gian. Nó kéo theo một bước chuyển thực sự từ hình thức ghi nhớ vốn được coi như một điều hiển nhiên sang thể hiện bằng đồ họa trong một bối cảnh đặc biệt; hay nói cách khác là chuyển từ ký ức của cả cộng đồng sang xây dựng lại một cách mơ hồ và không đầy đủ những gì đang và sẽ phải tồn tại và cả những gì không còn tồn tại nữa. Mặt khác, hình thức ghi nhớ đã tồn tại từ bên trong, trong sự tiếp nối của một thời hiện tại đảm bảo bước chuyển liên tục từ quá khứ sang tương lai, trong khi những cách thể hiện mới được xây dựng từ bên ngoài, do người nước ngoài thực hiện, trong đặc tính trực tiếp của hiện tại và cho một tương lai tách rời với quá khứ và ký ức.



Đường Trần Quang Khải song song với bờ đê. Chúng ta thấy sông Hồng và hai cây cầu ở phía xa. Quá trình đô thị hóa đã lan ra cả khu vực bị ngập lụt nằm giữa sông Hồng và con đê.

Ảnh Dominique Delaunay

Trong quá trình chuyển đổi từ không gian đô thị đã được trải nghiệm sang không gian đô thị được thể hiện (hơn nữa lại do người Pháp thể hiện), một mảng ký ức về thành phố đã bị xóa nhòa. Quá trình này làm thay đổi những dạng kiến trúc và đô thị của Hà Nội về lâu về dài, bởi chính trên cơ sở những "sơ đồ hiện trạng" được thiết lập ngay từ đầu thời kỳ thực dân mà những quy hoạch mạng lưới giao thông và sau đó là những dự án quy hoạch đô thị lớn đã được tiến hành trong nửa đầu thế kỷ XX.

Sau khi các quốc gia giành được độc lập, các cơ quan nhà nước và địa phương được thành lập nhằm đảm nhận công tác quy hoạch đô thị, bản đồ vẫn là cách thể hiện chính thức các dạng kiến trúc và đô thị, nhưng không vì thế mà loại bỏ những cách thể hiện khác đã từng được duy trì. Công tác vẽ bản đồ rất phát triển[46], bao gồm sơ đồ hiện trạng, bản đồ địa chính và nhiều sơ đồ quy hoạch tổng thể. Kể từ cuối những năm 60, nhiều sơ đồ quy hoạch tổng thể thành phố Hà Nội đã được lập; sơ đồ gần đây nhất dự kiến quy hoạch thành phố tới năm 2020.

Như vậy, nguyên tắc thể hiện bằng đồ họa đã được chấp nhận trong cả lĩnh vực kiến trúc và đô thị. Người ta tái hiện bằng hình ảnh những mô hình được ghi nhớ và những văn bản viết về kinh nghiệm xây dựng truyền thống. Các sơ đồ, mặt cắt, mặt đứng cũng như các phối cảnh, trục lượng và sơ đồ lý thuyết nhằm tạo nên một tập hợp đầy đủ đã được xây dựng. Đồng thời người ta cũng suy ngẫm về nguồn gốc và sự cấu thành của các dạng kiến

45. Daniel Norman, « Introduction », Bernard Lepetit, *sđd*, tr. 127.

46. Đối với thành phố Hà Nội, xem những bản đồ từ năm 1969 đến 1986 cũng như những sơ đồ quy hoạch tổng thể đến năm 2020 được in trong phần bản đồ màu có trong cuốn sách này.

trúc và đô thị của thành phố. Hành động thể hiện quy mô còn ẩn dấu của mô hình, bộc lộ những cái vô hình bằng cách dựa trên những gì được biểu hiện rõ nhất của hình ảnh nhằm ghi lại và làm chứng lại "ký ức thực"; ký ức khi đó được diễn tả, hợp lý hóa, khách quan hóa và quy thành khái niệm để tạo nên một quan điểm chính thức về kiến trúc và đô thị. Cần lưu ý rằng quan điểm này thường được đặt ra trong một vấn đề mang tính chung hơn đó là tìm kiếm và xây dựng một bản sắc dân tộc. Kiến trúc khi đó được coi là một yếu tố di sản, một công cụ đánh dấu bản sắc dân tộc vừa mang những yếu tố cấu thành truyền thống mà không ai muốn chúng mất đi vừa mang những yếu tố hiện đại không thể không nắm bắt.

Công việc phân tích của chúng tôi tuy chưa hoàn chỉnh, nhưng cũng cho thấy rằng việc tái hiện các thành phố ở Đông Nam Á đúng như nhận định và đúng với quá trình phát triển hàng thế kỷ là bằng chứng cho những quan niệm về không gian và thời gian được vận dụng trong những hình thái xã hội được nghiên cứu đồng thời tham gia trực tiếp vào những đổi thay của không gian đô thị. Ngược lại, các dạng kiến trúc và đô thị liệu có góp phần làm thay đổi những quan niệm về không gian và thời gian cũng như sự thể hiện những quan niệm đó hay không? Chắc chắn cần phải tính đến những mối quan hệ qua lại giữa bản đồ và thực tế xây dựng. Như vậy, việc nghiên cứu các hình thức tái hiện hình ảnh thành phố, vốn được đặt cạnh nhau hoặc chồng lên nhau, có thể mang lại một cách nhìn mới cho việc phân tích các dạng kiến trúc và đô thị. Trước những thế kỷ XIII-XIV, việc thể hiện không gian dựa trên các hình thức ghi nhớ nối tiếp nhau, đôi khi mang tính tượng trưng cao. Hình thức ghi nhớ phát triển từ bên trong thông qua khả năng thích nghi liên tiếp với những trở ngại đặt ra với chúng. Những tư liệu hình ảnh đầu tiên xuất hiện cùng với sự phát triển của các hoạt động buôn bán đã làm nổi rõ sự tồn tại đồng thời hai quan niệm khác nhau về không gian - vũ trụ luận và địa lý - được kết hợp với hai cách thể hiện khác biệt - hình thức ghi nhớ và hình ảnh. Sau đó, tư liệu đồ họa dường như đã thắng thế so với các hình thức thể hiện không gian khác. Thành phố được chính quyền thực dân thể hiện trên bản đồ một cách có hệ thống nhằm tạo ra những sơ đồ hiện trạng và định hướng những dự án trong tương lai. Cách làm này vẫn được áp dụng sau khi một loạt các quốc gia giành được độc lập.

Việc ngầm coi bản đồ là cách thể hiện chính thức không gian chắc hẳn đã đánh dấu một sự đoạn tuyệt trong cách tư duy và lập dự án cho thành phố. Trên thực tế, bản đồ chỉ tái hiện được một phần các dạng kiến trúc và đô thị vào một thời điểm lịch sử nhất định, thời điểm vẽ bản đồ. Hình ảnh cơ bản này không tái hiện được hết tính phức tạp của không gian đô thị và tác động ít nhiều tới những thay đổi của thành phố về lâu dài, vì "sơ đồ hiện trạng" được sao chép và được dùng làm cơ sở để để vẽ các sơ đồ hiện trạng và sơ đồ dự án sau này.

Tuy nhiên, dường như bản đồ vẫn không xóa được những quan niệm khác về không gian và các hình thức thể hiện không gian. Khu vực ba sáu phố phường của Hà Nội chẳng vẫn tiếp tục biến đổi với mật độ xây dựng ngày càng dày đặc hơn bên cạnh những dự án lớn của các sơ đồ quy hoạch tổng thể đó sao? Quá trình đô thị hóa tự phát tại khu vực ven đê phải chăng là một sự tiếp nối ngầm các dạng kiến trúc và đô thị ở trung tâm cổ kính của Hà Nội? Những công trình xây trái phép không được thể hiện trên bản đồ; tương lai của chúng có thể nhìn thấy qua những mảng trống. Còn khu phố cổ là di sản nên sẽ được bảo tồn.

Trong thời kỳ toàn cầu hóa, các nước khu vực Đông Nam Á đã có những bước tăng tốc trong lịch sử của mình, thể hiện chủ yếu qua sự phát triển mạnh mẽ của các đô thị. Quá trình này diễn ra nhanh hơn ở Việt Nam, do đất nước này đã không thể phát triển trong suốt 30 năm chiến tranh. Chính vì vậy, từ cuối những năm 80, theo bước các thành phố khác của châu Á, Hà Nội đã "tham gia vào cuộc chơi", qua tấm gương của các thành phố này để tìm kiếm những mô hình và thách thức trong quá trình phát triển.

Ngày nay, phải chăng thành phố đang ở vào thời điểm đặc biệt trong lịch sử của mình "khi nhận thức về sự đoạn tuyệt với quá khứ còn đan xen với cảm giác về một ký ức bị vò xé, nhưng cũng chính sự vò xé đó lại thức tỉnh ký ức khiến vấn đề hóa thân của thành phố không thể đặt ra? Cảm tưởng về sự tiếp nối trở thành những gì còn lại của địa điểm"[47]. Vẽ bản đồ, đưa ra một hình ảnh về thành phố, tái hiện các mô hình kiến trúc và đô thị ở nơi mà ký ức đã kết tinh lại khi đó sẽ chỉ là ghi lại ký ức và đảm bảo tính liên tục.

47. Pierre Nora, sđd, tr. 3.

Sự hiện diện của người Pháp tại Đông Dương qua nguồn tư liệu của Trung tâm lưu trữ hải ngoại Pháp

Tài liệu lưu trữ của chính quyền thực dân

Vấn đề chuyển giao tài liệu lưu trữ được đặt ra lần đầu tiên ở Pháp qua trường hợp của các nước Đông Dương. Chính phủ Pháp chỉ có những thỏa thuận song phương về chia sẻ các nguồn tài liệu lưu trữ với các nước Đông Dương và Ấn Độ. Còn với những quốc gia khác, hành động này chỉ mang tính đơn phương và hoàn toàn do thiện chí của nước Pháp.

Công việc của ủy ban phụ trách giải quyết vấn đề chia sẻ các nguồn tài liệu lưu trữ giữa các quốc gia mới thành lập và chính quốc trước đây đã dẫn đến việc ký kết thỏa thuận ngày 15 tháng 6 năm 1950 giữa ông Pignon, đại diện phía Pháp, và cựu hoàng Bảo Đại. Tài liệu lưu trữ được chia làm hai loại rõ rệt: tài liệu thuộc chủ quyền của Pháp (về hệ thống hành chính trung ương, cảnh sát, quân đội, chính sách chung, hồ sơ về đội ngũ công chức Pháp) và tài liệu hành chính quản lý (chủ yếu do các cơ quan chuyên môn thực hiện). Những tài liệu thuộc nhóm thứ nhất được coi như thuộc quyền sở hữu của nhà nước Pháp nên sau đó được chuyển về Pháp, số còn lại được lưu giữ tại chỗ.

Số tài liệu được đưa về Pháp và bảo quản tại Trung tâm lưu trữ hải ngoại (CAOM) bao gồm: hầu hết tất cả các phông của các đô đốc và của Phủ toàn quyền Đông Dương (kể từ khi tấn công vào Nam Kỳ cho đến năm 1945) ; tài liệu lưu trữ của Phủ thống sứ Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Lào và Campuchia. Ngược lại, số tài liệu của phủ thống sứ Nam Kỳ được chuyển giao ngay từ ngày 14/2/1948 cho chính quyền Cộng hòa tự trị Nam Kỳ, được thành lập vào thời gian đó, vẫn do phía Việt Nam quản lý. Tương tự như vậy, do hoàn cảnh chiến tranh, Trung tâm lưu trữ Annam cũng đã trao tư liệu cho chính quyền ở Huế.

Trong số các tài liệu liên quan đến giai đoạn 1945-1954, các phông tư liệu sau đã được chuyển về Pháp: phông của Văn phòng và các đơn vị trực thuộc Cao ủy Pháp ở Đông Dương, của các cố vấn và giám đốc các cơ quan của Cao ủy Pháp ở Đông Dương (kể cả giám đốc Kho bạc, các cố vấn chính trị, ngoại giao, xã hội, kinh tế, cố vấn trong các cơ quan công chính, cơ quan Bảo hộ đoàn viễn chinh, cơ quan phụ trách bồi thường thiệt hại trong chiến tranh, phòng lưu trữ tư liệu), tài liệu của các cơ quan địa phương ở Việt Nam, Lào và Campuchia.

Những biến động quan trọng trong năm 1954 đã làm đảo lộn công tác phân loại tài liệu lưu trữ, khi đó đang được tiến hành tại Hà Nội : trong điều kiện chuyển giao gấp gáp, phần tài liệu cuối cùng đã không được phân loại đúng theo những quy định trong thỏa thuận. Chính vì vậy, chỉ có phần tài liệu chưa được phân loại của Phủ thống sứ Bắc Kỳ được chuyển về Pháp. Đến nay, sau khi đã được phân loại, số tư liệu này nếu xếp cạnh nhau có thể dài tới 280 m. Trung tâm lưu trữ quốc gia Hà Nội hiện đang lưu giữa tại kho số 1 hơn 86.000 hồ sơ.

Các tài liệu từ những năm đầu dưới chế độ thực dân cho đến năm 1945 đều được sắp xếp theo trình tự chữ cái kèm con số. Kiểu sắp xếp này ra đời từ năm 1934 theo sáng kiến của Paul Boudet khi đó đang phụ trách các tư liệu lưu trữ và các thư viện ở Đông Dương từ năm 1918. Tại Pháp, toàn bộ số tài liệu này vẫn tiếp tục được sắp xếp theo trình tự đó.

Từ năm 1945 cho đến khi người Pháp rút khỏi Việt Nam, nhiều phông tư liệu đã được đưa về Pháp, trong đó một số phông có kèm theo bảng kê chi tiết đã được kiểm tra trước khi mở ra tham khảo. Số phông khác thường lộn xộn hoặc lẫn lộn nhiều do bị trung chuyển quá nhiều lần - từ Hà Nội vào Sài Gòn rồi lại từ Paris về Aix-en-Provence - nên cho đến nay công việc sắp xếp lại vẫn đang tiếp tục được tiến hành.

Tài liệu của chính quyền trung ương

Số tài liệu được chuyển về Aix-en-Provence năm 1986 được chia thành hai nhóm. Nhóm thứ nhất gồm các tài liệu của Bộ thuộc địa. Đây là những tài liệu do các văn phòng hay phòng ban của hệ thống hành chính trung ương, các vụ Chính trị, Kinh tế, Nhân sự và Kế toán, các Sở chỉ huy quân sự, Sở thanh tra thuộc địa và Sở thanh tra công trình công cộng. Nhóm thứ hai gồm các tài liệu của hệ thống hành chính cấp địa phương dưới sự giám sát của Bộ thuộc địa, gồm các phông sau: Hội đồng thuộc địa cấp cao, Cơ quan kinh tế, Trường thuộc địa, Ủy ban điều tra nghị viện tại các vùng lãnh thổ hải ngoại và Sở liên lạc với người dân bản xứ tại các vùng lãnh thổ hải ngoại.

Phông của Hội đồng thuộc địa cấp cao - cơ quan có nhiệm vụ tư vấn cho các dự luật hay nghị định cũng như tư vấn về các vấn đề thuộc địa do bộ trưởng trình lên - bao gồm các báo cáo hoạt động hay biên bản các phiên họp, v.v...

Phông của Cơ quan kinh tế hải ngoại Pháp bao gồm nhiều hồ sơ khác nhau (số liệu về dân số, nông nghiệp, chăn nuôi, thương mại, khai thác mỏ, tiền tệ, ngân hàng), những nghiên cứu về dân tộc học, về du lịch cũng như về các cơ sở kinh tế. Cơ quan này còn có nhiệm vụ duy trì hoạt động của triển lãm thương mại thuộc địa.

Phông của Trường thuộc địa bao gồm các tư liệu của trường cũng như của riêng Paul Dislère, người sáng lập trường vào năm 1885. Ban đầu, trường này được gọi là Trường Campuchia với mục đích dạy nhập môn tiếng Pháp cho thanh thiếu niên ở Đông Dương. Khi đổi tên thành Trường thuộc địa, nhiệm vụ của trường là đào tạo cán bộ hành chính cho các thuộc địa.

Ủy ban điều tra nghị viện tại các vùng lãnh thổ hải ngoại được thành lập dưới thời chính phủ của Mặt trận bình dân giai đoạn 1937-1938. Những thông tin thú vị nhất của phông này chính là kết quả thăm dò dư luận về thực phẩm và nhà ở, do các giáo viên tiểu học người bản xứ ở Đông Dương thực hiện. Các phiếu điều tra này cung cấp cho chúng ta những thông tin chính xác về

phong tục và truyền thống gia đình. Bên cạnh đó, việc tìm hiểu những "mong muốn" của các đoàn thể và cá nhân còn cho thấy những khát vọng của người dân Đông Dương.

Cuối cùng, không thể không nhắc đến phông lưu trữ của Sở liên lạc với người dân bản xứ tại các vùng lãnh thổ hải ngoại. Với vai trò kiểm soát và hỗ trợ cho những người dân bản xứ tại các thuộc địa của Pháp, cơ quan này thu thập và gửi về Pháp những thông tin về các hoạt động chính trị của người dân bản địa. Việc tập hợp thông tin được thực hiện thông qua những chuyến công tác của các thanh tra và qua sự liên lạc thường xuyên với Cơ quan an ninh và Cơ quan phụ trách các vấn đề chính trị tại thuộc địa.

Tài liệu lưu trữ của các cá nhân

Được tập hợp qua các hoạt động biếu tặng, gửi giữ hoặc thu, mua, tài liệu lưu trữ cá nhân cũng như giấy tờ của các viên chức (tài liệu chính thức được cho tặng hoặc thu được trong quá trình chuyển đổi cán bộ hành chính và quân sự tại các vùng lãnh thổ hải ngoại của Pháp) là một nguồn tư liệu thường ít được khai thác, nhưng lại chứa đựng rất nhiều thông tin có giá trị lịch sử. Số tư liệu này bao gồm nhiều bản ghi chép, nhật ký các chuyến đi cũng như nhiều địa chỉ liên lạc mang tính cá nhân hoặc công việc.

Trong các tư liệu cá nhân cũng có các phông của Ủy ban hải ngoại Pháp (tư liệu của Liên minh thuộc địa, Ủy ban phụ trách Đông Dương và Viện nghiên cứu thuộc địa Pháp), với nhiệm vụ "phát huy toàn bộ giá trị" của các thuộc địa. Phông lưu trữ của cơ quan này cũng bao gồm một khối lượng tài liệu quan trọng về các hoạt động kinh tế và tình hình chung tại các thuộc địa.

Kho tư liệu bản đồ

Bản đồ của Kho lưu trữ bản đồ các công sự tại thuộc địa (có một phần liên quan đến Đông Dương) hoàn toàn mang tính chất quân sự (sơ đồ các công sự và khu nhà ở của các viên chức quân sự). Còn bản đồ của Sở địa lý gồm khoảng 200 bản được lập từ cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX cũng như nhiều bản đồ đa phần do Ban thủy văn thuộc lực lượng Hải quân và sau đó là Viện địa lý quốc gia xuất bản. Đó là những bản vẽ về hành trình các chuyến thám hiểm, sơ đồ các đường biên giới, bản đồ quân sự, bản vẽ đường bờ biển, bản đồ mạng lưới thủy văn và các tuyến đường giao thông, sơ đồ các khu đồn điền hoặc khu mỏ, các khu săn bắn; ngoài ra còn có bản đồ các thành phố, làng mạc hay trụ sở các cơ quan hành chính. Bộ sưu tập "Châu Á" được xây dựng từ những bản đồ thuộc phông tư liệu của Bộ thuộc địa cũng như nhiều tài liệu khác. Các bản đồ lấy từ các phông được chuyển về nước rồi được đưa về sắp xếp tại Aix-en-Provence từ sau khi phông của Bộ thuộc địa được gửi đến vào năm 1986, đều được tự động nhập vào phông có ký hiệu "PL"trong máy tính.

Phông tư liệu ảnh

Phông này bao gồm các bức ảnh do Cơ quan phụ trách thuộc địa cung cấp (hơn 3.000 bức ảnh được chụp vào giai đoạn 1930-1940) cũng như ảnh

của Viện bảo tàng thuộc địa và một bộ sưu tập ảnh từ nhiều nguồn khác nhau (cho tặng, mua lại, lấy từ các phông khác). Ngoài ra còn có một bộ sư tập áp phích và bưu thiếp, được tập hợp từ nhiều nguồn khác nhau, cũng được lưu giữ tại Trung tâm lưu trữ hải ngoại Pháp (CAOM).

Phông tư liệu sách

Trung tâm hiện có một thư viện gồm khoảng 100.000 cuốn sách, trong đó có một phần được chuyển về từ Bộ thuộc địa trước đây và từ Trường thuộc địa; phông này mới được thành lập tại trung tâm năm 1966. Bên cạnh đó còn có một bộ sưu tập quan trọng các ấn phẩm thường kỳ và chính thức. Paul Boudet (xem phần trên) đã thực hiện một công việc quan trọng trong công tác thư viện: cùng với Henri Cordier, ông đang biên soạn một cuốn từ điển các ấn phẩm về Đông Nam Á được xuất bản từ năm 1914 đến 1935. Cuốn từ điển đầu tiên của Henri Cordier có tựa đề *Bibliotheca Indosinica* bao gồm tất cả các công trình nghiên cứu và bài viết trước năm 1914.

Bản đồ thành phố Hà Nội qua nguồn tư liệu của Trung tâm lưu trữ hải ngoại

Trung tâm hiện còn lưu giữ một khối lượng lớn các tài liệu viết tay hay bản đồ thành phố của nhiều nhiều cơ quan khác nhau trong hệ thống hành chính thuộc địa. Bản đồ của Sở xây dựng, Sở giao thông hay Sở công chính thuộc Phủ toàn quyền có thể được xếp trong các phông của Phủ thống sứ Bắc kỳ, Phủ toàn quyền hay Bộ thuộc địa. Phông của Sở thanh tra công chính thuộc Bộ thuộc địa cũng lưu giữ nhiều bản đồ thu thập được trong quá trình kiểm tra việc thực hiện các công trình lớn và lập dự toán cho các nguồn vốn vay. Tài liệu lưu trữ của bộ máy quân sự, như tư liệu của Bộ tham mưu Đông Dương hay của Kho lưu trữ bản đồ công sự tại thuộc địa, bao gồm nhiều bản đồ thành phố và các công trình quân sự được vẽ và thu thập với mục đích phòng vệ hoặc qua các sự kiện quân sự như việc chiếm thành Hà Nội.

Phần lớn công tác nghiên cứu lịch sử đô thị và kiến trúc của Hà Nội có thể được thực hiện nhờ vào nguồn tư liệu đang được lưu giữ tại Aix-en-Provence, rồi bổ sung bằng những phông tư liệu khác hiện đang được bảo quản tại Pháp và Việt Nam. Chỉ riêng nguồn tư liệu của Trung tâm lưu trữ hải ngoại cũng đủ làm sáng tỏ lịch sử của thành phố từ khi người Pháp chiếm Bắc Kỳ cho đến những hoạt động quy hoạch cuối cùng, trước khi Việt Nam giành được độc lập, mà không bỏ sót giai đoạn xây dựng các công trình lớn của chính quyền thực dân.

Louis Georges Pineau và những tài liệu lưu trữ của ông tại Viện kiến trúc Pháp

Theo các tài liệu lưu trữ hiện nay, thì Louis-Georges Pineau (thường gọi là Géo) là người có công lớn nhất trong sự phát triển đô thị của Hà Nội trước Đại chiến thế giới lần thứ II. Có thể nói là ông là người kế nhiệm Ernest Hébrard tại Sở quy hoạch đô thị và kiến trúc[1] (tuy nhiên hoạt động của Hébrard, với tư cách là một nhà quy hoạch đô thị và một nhà nghiên cứu lý luận, vẫn được biết đến nhiều hơn; trong số các công trình của ông, chỉ riêng trụ sở của Viện viễn đông bác cổ đã quan trọng hơn tất cả các công trình của Pineau, song trên thực tế ông đã không để lại các tài liệu lưu trữ).

Đặt chân tới Đông Dương vào năm 1930, khi mới 32 tuổi và vừa tốt nghiệp đại học năm 1928, Pineau mới chỉ làm việc tại Pháp trong một khoảng thời gian rất ngắn. Trước khi rời nước Pháp, ông đã hoàn thành hai công trình nhà chung cư cho công nhân ở miền đông-bắc với sự cộng tác của Louis Madeline và sau này ông chỉ quay về đó khi đã nghỉ hưu. Ông đã cống hiến cả đời mình cho những nơi mà ông đặt chân tới, cho hai thành phố nơi ông từng công tác là Hà Nội và sau này là Sài Gòn, cho công tác giảng dạy và cho văn hóa Việt Nam. Ông đã thu thập được rất nhiều tài liệu về nền văn hóa Việt Nam, với ý định viết một cuốn sách, nhưng ông đã không thực hiện được ý định đó.

Là một người "sống thu mình, khắc khổ và hơi khó gần"[2], Pineau đã để lại khá nhiều tư liệu văn hóa, chứng tỏ ông đã tiến hành nhiều hoạt động nghiên cứu tại Viện viễn đông bác cổ, nhưng rất ít có trao đổi với các đồng nghiệp, thư từ mang tính cá nhân còn ít hơn. Tuy nhiên, chỉ một số lượng rất ít đó cũng đủ cho thấy những mối liên hệ (tuy không nhiều nhưng rất mật thiết) mà ông đã tạo lập được trong các hoạt động nghiên cứu rất đa dạng và đầy đủ : ông thường xuyên trao đổi thư từ với chuyên gia quy hoạch đô thị người Hà Lan Cor van Eesteren hay một đồng nghiệp khác người Achentina Carlos Della Paolera. Họ từng là sinh viên của Viện đào tạo quy hoạch đô thị thuộc Đại học tổng hợp Paris (tốt nghiệp năm 1927), nơi ông đã theo học các thầy Jaussely và Marcel Poète. Pineau cũng theo học hội họa tại Trường đại học mỹ thuật, dưới sự giảng dạy của Redon, Tournaire và Azéma. Ông thường xuyên lui tới Viện nghiên cứu nghệ thuật và kỹ thuật chuyên ngành (Viện kỹ thuật y tế) và có bằng của Trường đại học khoa học nhân văn Paris năm 1934. Nhờ xin được một suất học bổng Chapman, ông cũng đã từng theo học tại Đại học tổng hợp Harvard. Cả một quá trình học tập như vậy thực sự rất bổ ích cho một kiến trúc sư thuộc thế hệ của ông để có thể dễ dàng bắt tay vào một sự nghiệp thành đạt trong những năm 1920.

1. Tuy không ở cương vị tương tự như Hébrard và trong những năm đầu sang công tác ông luôn chỉ ở vị trí thứ hai sau Hébrard, song Pineau vẫn thực sự là người đã kế thừa những ý tưởng và phong cách kiến trúc hòa đồng với ngoại cảnh của người tiền nhiệm của mình.

2. Nhận xét của Christian Pédelahore trong cuốn "Hanoi, miroir de l'architecture indochinoise", *Architectures françaises outre-mer*, do Maurice Culot và Jean-Marie Thiveaud chủ biên, Paris, Viện kiến trúc Pháp, Liège, Mardage, 1992, tr. 292-319. Nhiều chi tiết trong bài viết này có mượn trong cuốn sách nói trên cũng như trong phần tài liệu tham khảo của sách (nhất là ở trang 394).



Louis-Georges Pineau.

Phông L-G. Pineau, Trung tâm lưu trữ Viện kiến trúc Pháp.

Pineau cũng thiết lập được những mối quan hệ nghề nghiệp ở mức cao hơn, khi tham gia vào những buổi thảo luận đầu tiên của Hội nghị quốc tế về kiến trúc hiện đại (một điều hiếm thấy ở những kiến trúc sư người Pháp). Nhờ đó, ông thường xuyên lui tới chỗ Sigfried Giedion, đồng thời cũng gặp lại Van Eesteren và Della Paolera, rồi sau này lại trở thành thành viên của hiệp hội Marc-Bloch.

Như vậy, Pineau đã đặt chân tới Hà Nội với những ý tưởng quy hoạch đầy đủ, hiện đại và mang tính kỹ thuật cao, đồng thời cũng rất giàu tính khoa học nhân văn. Vào thời điểm đó ở Đông Dương, giai đoạn xây dựng những công trình đồ sộ đã qua đi, nên các công trình của ông chỉ có quy mô khiêm tốn, nhưng rất chú trọng tới cảnh quan xung quanh. Ông rất quan tâm đến khu phố cổ, luôn đề cao giá trị, đồng thời tôn trọng cảnh quan của khu vực. Như vậy, ông đã tiếp tục phát huy những ý tưởng của Hébrard đồng thời "khám phá" phong cách kiến trúc bản địa thông qua cuộc Triển lãm thuộc địa năm 1931 (tái hiện một dãy phố với những căn nhà ống). Sơ đồ quy hoạch tổng thể thành phố Hà Nội do ông lập năm 1943 mang đậm ảnh hưởng của bản sơ đồ do Hébrard vẽ năm 1924. Tuy nhiên, sơ đồ của Pineau có xu hướng thực dụng hơn: bỏ qua một số công trình quá tốn kém, vạch mốc và phân cấp các tuyến đường chi tiết hơn, lòng đường được mở rộng hơn đồng thời cũng tính đến triển vọng mở rộng thành phố về phía nam trong 20 năm sau. Cùng năm đó, ông đã cho xuất bản cuốn sách *Đô thị hóa ở Đông Dương*[3], công trình cơ bản của ông.

Trong suốt thời kỳ chiến tranh, khi sự hiện diện của người Pháp được thể hiện đặc biệt qua những công trình kiến trúc, thì Pineau đã bắt tay vào những chương trình xây dựng các khu nhà tập thể cho người có thu nhập thấp. Đến năm 1945, ông rời Hà Nội vào Sài Gòn và trở thành giáo sư giảng dạy môn lịch sử kiến trúc ở trường đại học. Cũng từ đó, ông không tham gia vào công tác quy hoạch đô thị ở Hà Nội và cũng không trực tiếp tham gia vào các hoạt động quy hoạch đô thị cụ thể.

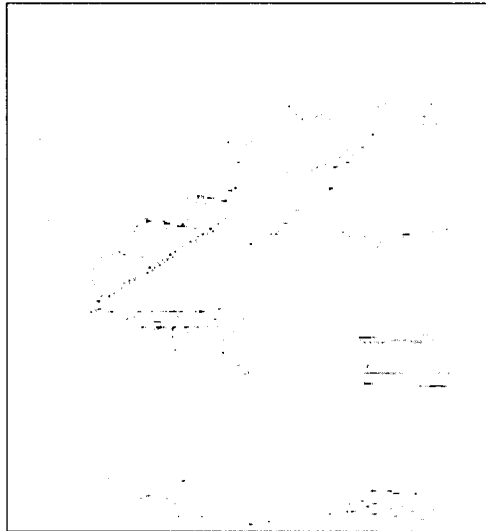


Louis-Georges Pineau, Hà Nội, cảnh phố cổ.

Phông L-G. Pineau, Trung tâm lưu trữ Viện kiến trúc Pháp.

3. ***L'urbanisme en Indochine*, Hà Nội, Taumin et Cie, 1943.**

Hai năm sau khi ông qua đời (ông mất năm 1987), con gái ông là Elisabeth Pineau đã đề nghị chuyển toàn bộ số tư liệu cá nhân của ông vào Viện lưu trữ quốc gia, sau đó chuyển đến Viện kiến trúc Pháp, nơi tập hợp các tài liệu lưu trữ liên quan đến các kiến trúc sư người Pháp trong thế kỷ 20. Số tư liệu này đã kịp thời đóng góp vào kho tài liệu lưu trữ tập thể trong quá trình xây dựng nguồn tư liệu về *Kiến trúc hải ngoại Pháp*. Tuy nhiên, từ đó đến nay, số tư liệu này không hề được tra cứu hay thống kê ngoại trừ một loạt các sơ đồ của các thành phố ở Việt Nam khá đặc biệt được đưa về bổ sung cho Viện lưu trữ hải ngoại của Pháp. Số tài liệu lưu trữ này còn thiếu nhiều: có thể Pineau đã buộc phải bỏ lại nhiều tài liệu khi rời Việt Nam, hơn nữa phần lớn thời gian ông đã làm việc với tư cách là một chuyên gia quy hoạch đô thị trong khuôn khổ của một cơ quan quản lý hành chính. Mặc dù vậy, số tư liệu này vẫn có rất nhiều phần nói về Việt Nam: trong tổng số 55 hòm tư liệu thì có tới 38 hòm liên quan đến nội dung các bài giảng về lịch sử kiến trúc đại cương mà ông đã từng giảng dạy tại Đại học Sài Gòn (những bản viết tay, các câu trích dẫn, đoạn trích từ các tạp chí, sơ đồ), 12 hòm khác tập hợp các tài liệu để viết một cuốn sách về nền văn hóa bản địa nhưng ông đã không viết. Ngoài ra có nhiều hòm chứa những tấm phim dương bản, chắc chắn có liên quan đến các nội dung giảng dạy, nhưng không gắn nhiều lắm với những công việc được thực hiện tại Việt Nam.



Louis-Georges Pineau, Hà Nội, cảnh một căn nhà cổ.

Phông L-G. Pineau, Trung tâm lưu trữ Viện kiến trúc Pháp.

Những tài liệu liên quan đến đồ họa chỉ có bốn hòm. Số tài liệu này chủ yếu là bản đồ của Hà Nội và Sài Gòn đã được nhắc đến (có tấm có chú thích, có tấm được vẽ bằng tay) và một số ảnh do Pineau chụp - đặc biệt là những bức ảnh về kiến trúc phối cảnh của khu phố cổ. Ngoài ra cũng có một số tài liệu khác như những sơ đồ địa chính của một số vùng ngoại thành ở Hà Lan với những khu đất chạy dài giống như những lô nhà tại một số thành phố cổ quan trọng của châu Á.

Như vậy, phông Pineau còn khá nhiều khoảng trống - những khoảng trống cho thấy sự nghiệp của một con người sống thu mình và còn có nhiều tham vọng chưa thành - tuy nhiên phông này cần được nhanh chóng khai thác một cách *tích cực*, bởi nó cung cấp một lượng thông tin hết sức cô đọng về những người Pháp ở Đông Dương trong những năm 1930 cũng như về chính quyền thực dân thời đó.

Tìm hiểu lịch sử qua các bản đồ thành phố Hà Nội: 1873 - 1951

Trên những sơ đồ và bản đồ thành phố Hà Nội được lập từ nửa cuối thế kỷ XIX đến giữa thế kỷ XX, những đổi thay của thành phố diễn ra dần dần và nối tiếp nhau theo dòng thời gian.

Mỗi tài liệu được ghi mốc thời gian chính xác đều tiêu biểu cho một thời điểm đặc biệt trong quá trình *vận động* của đô thị diễn ra trong thành phố vào từng thời điểm với những hình ảnh khác biệt nhau. Qua việc phân tích các sơ đồ, bản đồ, chúng ta thấy lịch sử thành phố gắn liền với lĩnh vực quy hoạch đô thị.

Trong thời kỳ này có rất nhiều sơ đồ và bản đồ đã được lập. Vậy nên cần có sự lựa chọn trong toàn bộ số tư liệu (vẫn còn đến nay và có thể tra cứu được[1]). Sự lựa chọn một mặt căn cứ vào tầm quan trọng của những đổi thay của thành phố từ những năm cuối của thế kỷ XIX cho tới tận năm 1930, mặt khác dựa trên tính phong phú của những thông tin được trình bày trên các bản đồ. Đó sẽ là sự bổ sung cho *hình ảnh* của thành phố vốn gắn liền với một thời điểm nhất định trong quá trình phát triển và được thể hiện qua chính những đường nét trên bản đồ và các phần chú giải để giúp chúng ta tìm hiểu về thành phố cũng như về những yếu tố cấu thành của nó. Việc phân tích các sơ đồ và bản đồ đã chọn có thể thực hiện theo trình tự thời gian qua những đổi thay của đô thị được thể hiện từ tư liệu này đến tư liệu khác, ngay cả khi những đổi thay đó không gắn với những sự kiện lịch sử hay quân sự. Như vậy, việc phân tích cũng có thể thực hiện theo kiểu *nhảy cóc* về mặt thời gian, dựa trên một số tư liệu có giá trị đánh những dấu mốc cho quá trình phát triển và nổi bật hơn các tài liệu khác.

Bản đồ do các cơ quan dân sự và quân sự của Pháp[2] xuất bản tại Hà Nội cũng là một bộ phận của môi trường văn hóa và tư tưởng thời kỳ thực dân. Tuy nhiên, những tài liệu này cũng đáp ứng một số mục tiêu đặc biệt và mang lại nhiều thông tin khác nhau về mức độ tái hiện các yếu tố cấu thành của thành phố như ranh giới, không gian tự nhiên, đường giao thông, các cụm nhà, những công trình xây dựng (khu vực quân sự, hành chính, tôn giáo, công nghiệp, văn hóa...).

1. Những nơi có thể tra cứu tài liệu ở Paris: Trung tâm lưu trữ Viện kiến trúc Pháp (phông Louis-Georges Pineau), Thư viện quốc gia, Thư viện của bảo tàng Guimet, Thư viện bản đồ của Viện địa lý quốc gia.

2. Sở địa lý Đông Dương, Sở công chính, Sở quy hoạch đô thị và kiến trúc trung ương, Sở địa chính.

Bản đồ diễn tả thành phố dưới góc độ nào?

Các sơ đồ và bản đồ được lựa chọn thuộc các giai đoạn 1873, 1885, 1890, 1902, 1943 và 1951 thể hiện được thành phố một cách tổng hợp và trọn vẹn với những góc nhìn vừa bao quát vừa chi tiết (theo các tỷ lệ 1/5.000, 1/8.800, 1/10.000, 1/16.000). Một số được trình bày như những bản đồ hoàn chỉnh (được đánh màu, các đường nét sử dụng phong phú), một số khác có vẻ đang thực hiện dở dang (với những đường chấm hoặc những mảng bỏ trống) để chờ bổ sung thông tin. Tất cả những bản đồ này thể hiện những thay đổi có ảnh hưởng đến nhiều yếu tố cấu thành khác nhau của thành phố. Nhưng một số yếu tố vừa được thể hiện trên bản đồ này lại có thể biến mất ngay ở bản đồ sau đó. Mặc dù những sơ đồ và bản đồ đó sau khi được xuất bản đã trở thành những công cụ chính thức để tái hiện thành phố, song việc



Hà Nội năm 1873, bản đồ do Phạm Đình Bách vẽ và Sở địa lý Đông Dương in năm 1916, với tỉ lệ 1/10.000.

Trung tâm lưu trữ hải ngoại, Aix-en-Provence

phân tích chúng cũng dễ dẫn đến nhiều cách hiểu khác nhau và có khá nhiều biến thái liên quan đến vấn đề này.



Việc phân tích các sơ đồ và bản đồ này được thực hiện bằng phương pháp so sánh theo kiểu xếp chồng các bản phim đèn chiếu lên nhau. Các lớp của thành phố khi chồng lên nhau như vậy sẽ cho thấy những địa điểm nào đã diễn ra các hoạt động quy hoạch, có những sự kiện gì mang tính lịch sử hay liên quan đến những thay đổi về không gian. Những điểm giống và khác nhau sẽ trở nên rõ nét hơn. Những chuyển biến trong quá trình hình thành đô thị, theo quy hoạch từng bước của người Pháp, sẽ được thể hiện rõ và cho thấy những khu phố mới đã gắn kết với (hay thay thế) những khu phố cũ của người Việt như thế nào.

Hà Nội xưa

Việc phân tích được bắt đầu với tấm bản đồ năm 1873, do người Việt lập, bởi bản đồ này thể hiện được hiện trạng của thành phố trước khi có những hoạt động quy hoạch trên quy mô lớn của người Pháp. Hơn nữa, mật độ và tính phong phú của các đường nét cũng như lượng thông tin trong phần chú thích rất lớn khiến cho bản vẽ này trở thành một tài liệu so sánh cơ bản với những bản đồ được lập sau này. Bản đồ này đã thể hiện những yếu tố cấu thành đô thị hoàn toàn biến mất khỏi quang cảnh trong những thập niên tiếp theo. Bị Hồ Tây và con sông Hồng án ngữ ở phía bắc và phía đông, một nửa phần phía bắc của thành phố được một vành đai đê điều bao quanh ôm lấy một vùng nông thôn rải rác những xóm làng và dinh thự có tường vây quanh. Trong khu vực này có hai mảng đô thị nổi bật lên qua hình thức tổ chức của chúng. Toàn bộ khu thành cổ với những đường vuông góc của các công sự và có sơ đồ hình vuông tách biệt hẳn với những khu phố cổ dày đặc phát triển từ phần giáp ranh với phía đông thành cổ kéo dài tới tận bờ sông. Phía nam của hai mảng đô thị này có những khu nhà lớn với tường cao bao quanh đánh dấu ranh giới với khu vực nông thôn. Khu nhà lớn nhất chính là khu nhượng địa nằm gần bờ sông, bên ngoài vành đai chính của thành phố.

Sơ đồ này vừa cho thấy toàn cảnh thành phố Hà Nội vừa thể hiện một cách chi tiết những yếu tố cấu thành như vành đai bao quanh, cổng thành, nhà cửa, các công trình, tường bao, đường sá, ao hồ, các gò đất nhỏ, cây cối và ruộng vườn. Màu sắc và cách thức thể hiện đồ họa (theo không gian ba chiều) đã tái hiện được địa hình và quang cảnh đô thị trong môi trường tự nhiên vốn có.

Phần chú giải cũng bổ sung đáng kể cho nội dung của sơ đồ. Tất cả các danh từ riêng đều được dịch hoặc giải nghĩa bằng tiếng Pháp. Bốn mục (cửa ô, khu nhượng địa, thành cổ và các công trình) trong phần chú giải đã thể hiện rõ những yếu tố cấu thành của thành phố:

- Ranh giới của thành phố với những cửa ô cắt ngang. Mười lăm cửa ô rải rác trên đường lượn của dãy tường thành bao quanh đảm bảo an ninh cho các cửa ngõ vào thành phố. Các cửa ô này còn đóng vai trò trao đổi kinh tế tại các điểm giao nhau giữa các tuyến đường nơi có các khu chợ phát triển rất nhộn nhịp và tạo thuận lợi cho các hoạt động giao lưu với những vùng phía nam và phía tây.

- Khu nhượng địa mặc dù có quy mô khiêm tốn (khu đất hình chữ nhật rộng 300 m và dài 700 m) nhưng cũng đã được tính đến. Đây là địa điểm chính thức đầu tiên của hệ thống chính trị, quân sự và thương mại của Pháp (khu nhượng địa được cắt cho Pháp sau quân đội Pháp, dưới sự chỉ huy của trung úy Garnier, chiếm thành Hà Nội vào năm 1873). Khu vực này là xuất phát điểm cho các hoạt động quy hoạch tạo nên những đổi thay của thành

phố trong tương lai.

- Khu thành cổ (trên một khu đất hình vuông với mỗi cạnh dài 1,2 km) vẫn đóng một vai trò đáng kể trong đời sống chính trị của Hà Nội và vẫn là một địa điểm lịch sử mang tính tượng trưng cho thành phố. Vừa là di tích của một kinh đô được xây dựng từ thế kỷ XI, vừa là trung tâm quyền lực phong kiến ở miền Bắc đất nước trong suốt giai đoạn từ thế kỷ XIII đến thế kỷ XVIII, khu thành cổ cũng là một bộ phận cơ bản trong quần thể các yếu tố mang tính tượng trưng mà trong đó quan điểm vũ trụ luận đóng một vai trò cơ bản. Bên trong những bức tường thành kiên cố luôn có một mối liên hệ mật thiết giữa những khoảng không gian tự nhiên và những dãy tường bao của các đền đài hay dinh thự của hệ thống hành chính và quân sự.

- Các công trình ở đây gồm nhiều yếu tố phong phú và đa dạng tới mức chúng trở thành các nhân tố thể hiện những nét đặc thù trong bối cảnh địa phương. Ngoại trừ khu thành cổ và khu nhượng địa, 74 công trình rải rác trong toàn thành phố (tính theo ranh giới của lớp tường thành ngoài cùng), bao gồm cả những công trình tôn giáo (khoảng 47 đền chùa) và hành chính, lăng mộ, hai công trình do người Pháp xây (Sở đoan và nhà thờ), đồng thời tính cả các làng xóm và không gian tự nhiên (hồ ao, đê, đồi thấp, bãi chiến trường). Không chỉ được thể hiện bằng hình vẽ trên bản đồ, những yếu tố phi vật chất của các công trình này còn được nhắc đến trong phần chú thích, như vai trò của chúng trong lịch sử, các sự kiện có thực hoặc huyền thoại dẫn đến sự ra đời của chúng cũng như những hoạt động tôn tạo khu vực xung quanh.

Phần chú thích không đề cập đến khu phố cổ (khu vực này rất quan trọng do có diện tích rộng và mật độ tập trung lớn trên bản đồ) khiến cho khu vực này như bị coi là một bộ phận khác không thuộc về thành phố. Với những chức năng thương mại và nghề thủ công, khu phố cổ khi đó chiếm một vị trí thứ yếu trong số những bộ phận cấu thành của thành phố. Nó chỉ đóng vai trò bao bọc lấy các công trình tôn giáo. Mặc dù được vẽ rất chính xác trên bản đồ, song khu vực này không được nêu tên trong phần chú thích. Mục này thực ra chỉ đề cập đến những bộ phận hay công trình liên quan đến hệ thống quyền lực của triều đình, quân sự và hành chính cũng như tôn giáo, tín ngưỡng và các hoạt động nông thôn. Do không đề cập đến nhà ở và tụ điểm buôn bán, nên các công trình đã trở thành yếu tố cấu thành nên thành phố: đó không chỉ là những công trình tôn giáo hay thuộc triều đình mà cả những yếu tố liên quan đến môi trường, tín ngưỡng và những huyền thoại gắn liền với các địa điểm đáng ghi nhớ. Những di sản đó là một bộ phận không thể tách rời của thành phố. Chúng không chỉ bó hẹp trong phạm vi một địa điểm đặc biệt mà hiện diện ở khắp nơi và trở thành một phần trong các hoạt động của đô thị.

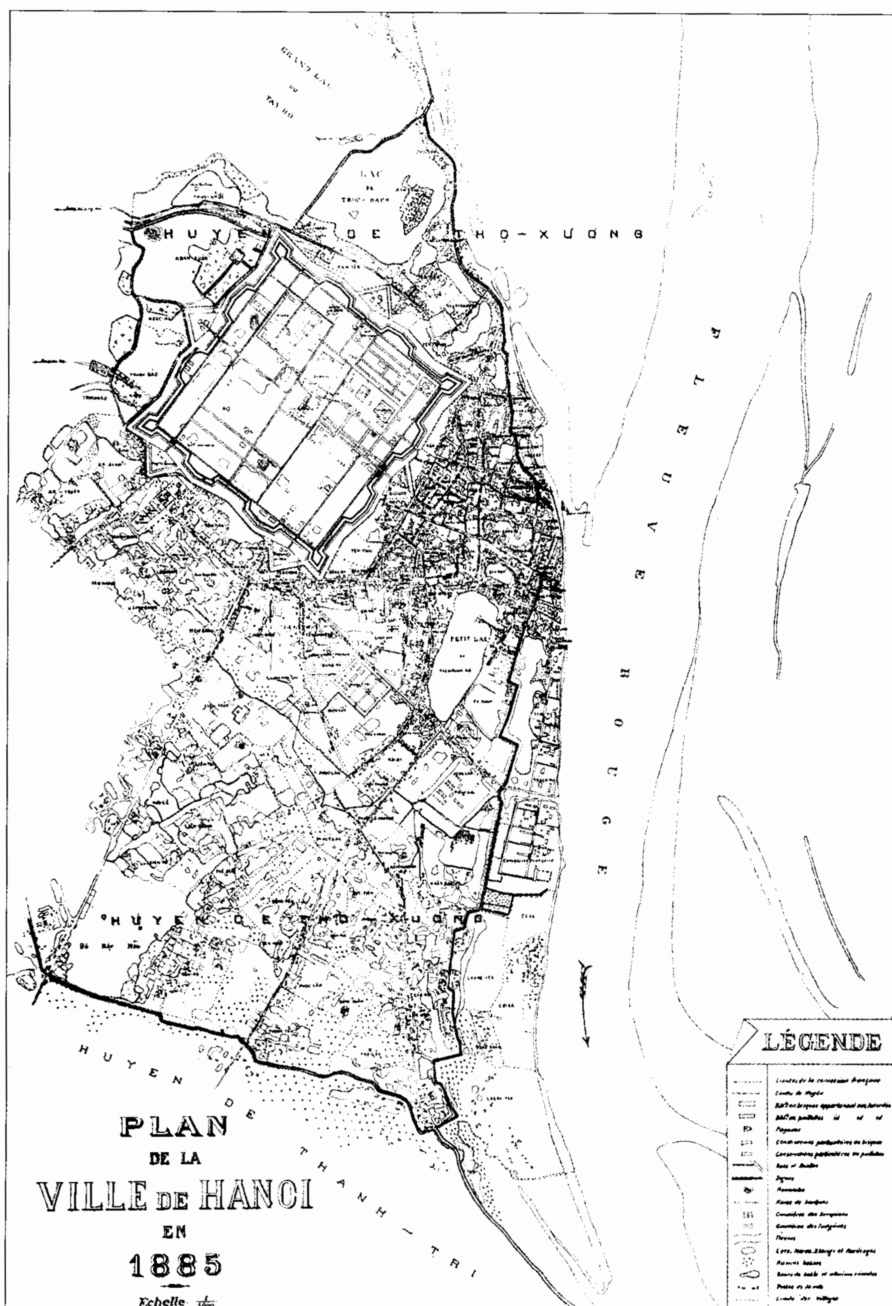
Những tấm bản đồ tiếp theo sẽ thể hiện nhiều đặc điểm khác của thành phố.

Sự hiện diện còn hạn chế của người Pháp

Trên tấm bản đồ năm 1885, với phần hình vẽ và chú thích ngắn gọn, thành phố không được thể hiện một cách trọn vẹn: chỉ có những đường lượn phía bắc, phía nam và phía đông của dãy tường thành xuất hiện trên bản đồ. Phần tây-nam của thành phố dường như không tồn tại. Nhìn trên bản đồ, khu vực này của thành phố chỉ là một mảng màu trắng trống rỗng. Bản đồ này

3. Hà Nội được tạo thành từ hai huyện là Thọ Xương và Vĩnh Thuận.

giống như một hình ảnh thu nhỏ của bản đồ năm 1873. Mặc dù chỉ thể hiện một phần thành phố và ở một cự ly gần hơn (tỷ lệ 1/5000), song bản đồ này vẫn kém chi tiết và chỉ sử dụng kiểu trình bày theo mặt phẳng. Vấn đề chủ yếu dường như chỉ là thể hiện "ranh giới". Những đường ranh giới này cũng xuất hiện trong phần chú thích: trước hết là ranh giới của khu nhượng địa, sau đó là của hai huyện[3] và cuối cùng là của các làng xóm, tất cả đều rất rõ ràng, kể cả ở khu phố cổ. Những ranh giới hành chính đó thường trùng lên những



Bản đồ thành phố Hà Nội năm 1885, tỉ lệ 1/5.000.

Trung tâm lưu trữ Viện kiến trúc Pháp.

đường ranh giới nhân tạo hoặc tự nhiên, chẳng hạn như "những con đê, hồ, ao, hàng rào, đường phố" (những yếu tố cũng được nêu trong phần chú thích) và những dãy tường thành. Do không được xếp thành những mục lớn, nên phần chú thích không phân thứ bậc của các yếu tố cấu thành nên thành phố. Thành phố hiện lên với những đường ranh giới, "những công trình của người Pháp, đền chùa, những công trình đặc biệt", "nghĩa trang" (cả của người Âu và người Việt) nằm dọc theo "các ngõ phố" cũng như các yếu tố tự nhiên như "gò đất, sông, ruộng lúa, doi cát". Môi trường tự nhiên hoặc nông thôn đã nói đến ở trên không còn đơn thuần mang tính kỷ niệm hay huyền thoại, cũng không đơn giản là một vật thể đặt trong phạm vi của thành phố, mà đóng một vai trò mang tính chiến lược trong việc xác định ranh giới và bảo đảm an ninh. Đối với các công trình xây dựng, có sự phân biệt giữa "nhà ngói" và "nhà tranh", điều đó cho thấy tính *tạm bợ* và không kiên cố của một phần công trình. Mục "Các công trình" trong bản đồ năm 1873 được thu gọn lại thành "đền chùa". Tuy nhiên, bản đồ lại đề cập đến những yếu tố khác của thành phố. Tên các huyện, làng và phố cũng như của tám công trình tôn giáo đều được viết bằng tiếng Việt. Những chú thích bằng tiếng Pháp chỉ liên quan đến ba ngôi chùa (trong đó có Văn Miếu và chùa Trấn Quốc), một con đường (chạy qua phía bắc khu thành cổ), những hồ chính, bến tàu bên bờ sông Hồng, các nghĩa trang cũng như phần bên trong của khu nhượng địa và thành cổ. Sự hiện diện của người Pháp ở Hà Nội vẫn còn tản mát và không cân bằng, tập trung ở hai điểm tựa chính là khu nhượng địa và thành cổ. Những điểm đánh dấu sự hiện diện của người Pháp khác chỉ là tạm thời, riêng lẻ và không tạo thành một khu vực hoàn chỉnh. Việc Hội truyền giáo thường thay đổi địa điểm hay việc quân đội đóng quân tạm thời tại trường thi không tạo ra những thay đổi trong thành phố. Nhưng ngay từ khi đó vấn đề đi lại giữa khu nhượng địa và thành cổ đã được đề cập đến; con đường nối hai điểm này (từ phía bắc khu nhượng địa đến phía đông-nam khu thành cổ), với tầm quan trọng chiến lược và kinh tế, đã trở thành điểm khởi đầu cho định hướng chung của toàn bộ mạng lưới khu phố ô bàn cờ sau này ở phía nam thành phố.

Tuy nhiên, trong nhiều tài liệu khác, khu nhượng địa và thành cổ vẫn là những khu vực *riêng biệt*. Nếu khu nhượng địa, khu vực *chính thức* của người Pháp, thiên về chức năng ngoại giao và thương mại, thì khu thành cổ, nơi quân đội Pháp, dưới sự chỉ huy của Rivière, *chiếm giữ* từ năm 1882, lại có chức năng quân sự. Ban chỉ huy của lực lượng pháo binh chiếm hẳn vị trí của cung vua cũ, bệnh viện nằm ngay trong khu nhà trước đây là cửa hàng bán lương thực, nhiều ngôi đền bị phá hủy và ao hồ bị lấp để lấy chỗ làm trại lính. Việc khẳng định quyền lực quân sự của quân đội Pháp cả về mặt thực tiễn và tượng trưng đã làm mất dần biểu tượng quyền lực của hoàng cung và triệt tiêu các yếu tố cơ bản của di sản bản địa (những gì đã mất đi không thể khôi phục lại được), mặc dù đã có một số binh lính tỏ thái độ phản đối, song không có hiệu quả. Chỉ có những dãy tường thành được các sĩ quan Pháp tu bổ vào đầu thế kỷ XIX theo lệnh của vua Gia Long là vẫn còn giữ được dáng vẻ kiểu Vauban[4]. Việc tham khảo mẫu công sự cổ điển để xây tường bao quanh cung điện là một trong những lý lẽ để cải tạo khu thành cổ. Tuy nhiên, các nhà nho và các thày địa lý đã phản đối phong cách châu Âu và chiều cao của dãy tường thành mới. Họ cho rằng chúng có nguy cơ làm thay đổi dòng chảy của các mạch nước ngầm. Vì vậy, vào năm 1835, chiều cao của tường thành đã bị bạt bớt. Nhưng trong bối cảnh lịch sử của những năm 1880, những xáo trộn

4. Những dãy tường thành kiểu công sự của khu thành cổ không giống với những đặc điểm của các công sự do Vauban đưa ra trong ba thập niên cuối thế kỷ XVII. Ngược lại, chúng gần hơn với những mẫu công sự cổ được xây dựng ở châu Âu từ cuối thế kỷ XVI hoặc đầu thế kỷ XVII.

bên trong khu vực thành cổ đã diễn ra mà không hề đếm xỉa đến ý kiến của các quan lại.

Con đường dẫn từ khu nhượng địa đến phía nam khu thành cổ chạy dọc theo những khu đất rộng của Trường tiền và Trường thi cũng như một số quần thể các công trình tôn giáo nổi bật như chùa Quán Thượng gần hồ Hoàn Kiếm rồi đến đình Quan Đốc, đền Sinh Từ[5] và cuối cùng là Văn Miếu. Các công trình này được vẽ rất rõ và ghi tên đầy đủ. Bên cạnh đó còn có nhiều đền chùa khác nằm ở phía đông và phía bắc khu thành cổ (chùa Một Cột và Khán Xuân) hoặc gần hồ Tây và hồ Trúc Bạch (chùa Bà Đanh, chùa Trấn Quốc). Các đền chùa trong khu phố cổ không hề được nhắc tới. Nếu một số có được vẽ thì cũng không được nêu tên và hoàn toàn chìm lẫn vào cấu trúc đô thị xung quanh. Những công trình được thống kê không được chọn lựa theo lịch sử của chúng hoặc theo giá trị nghệ thuật (nếu vậy thì các công trình trong khu phố cổ cũng phải được nhắc tới), mà chỉ căn cứ theo những hiểu biết của người Pháp hoặc theo quy mô và vị trí thuận lợi của chúng, thường là cách xa các khu vực đô thị hóa hoặc nằm gần hồ.

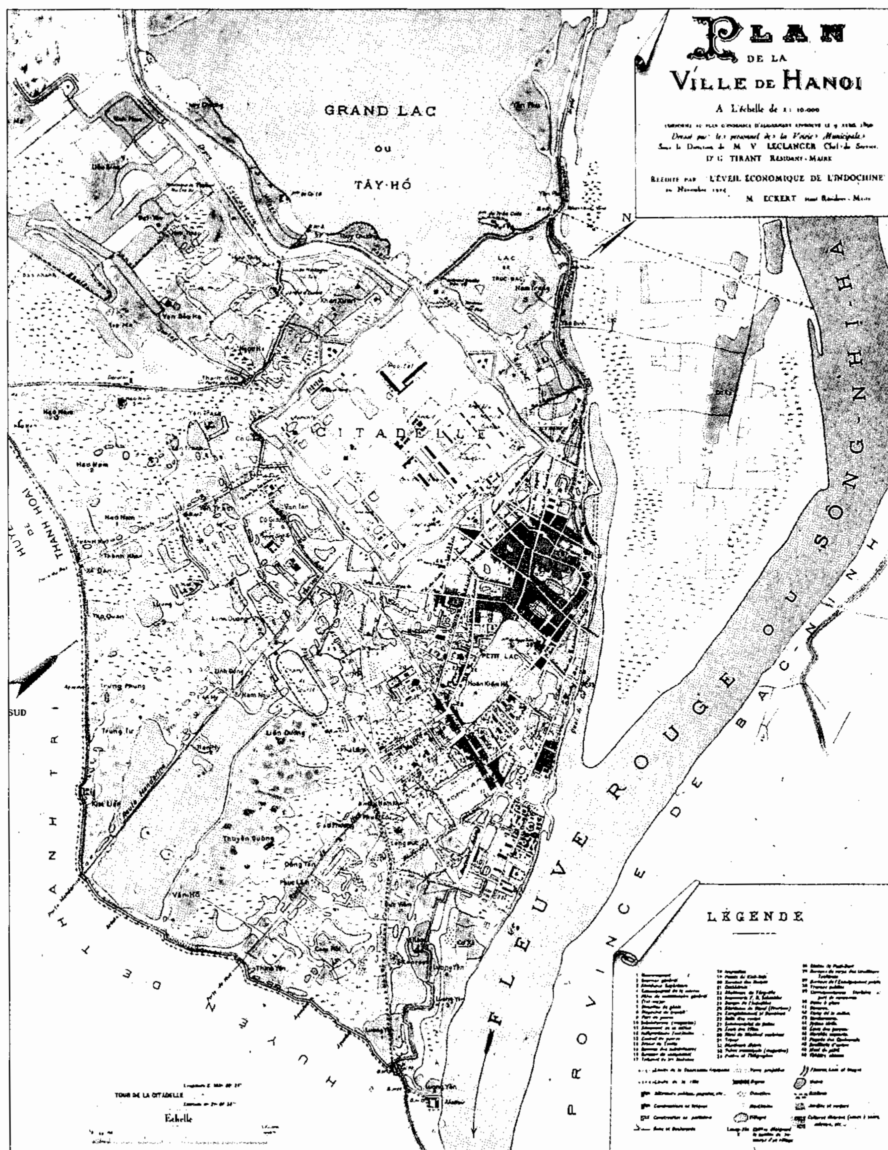
Hà Nội giữa lòng khu nhượng địa

Với tấm bản đồ năm 1890, thành phố một lần nữa lại được thể hiện với lớp tường thành ngoài bao bọc xung quanh. Nhưng so với những bản đồ trước, phần không gian được định rõ ranh giới lại có một quy chế khác[6]. Ở đây các đường ranh giới vẫn là một yếu tố quan trọng không phải vì chúng hạn chế được sự vận động của thành phố theo như mong muốn của người Pháp, mà ngược lại, chúng còn thúc đẩy quá trình đó theo hướng ngược lại: kể từ đó khu nhượng địa của Pháp, với chu vi hơn 15 km, đã ôm gọn cả thành phố. Tiếp theo thời kỳ phân bố lẻ tẻ của người Pháp, được thể hiện qua tấm bản đồ năm 1885, trên bản đồ này đã cho thấy một hoạt động quy hoạch trên quy mô toàn thành phố, với dự kiến mở các tuyến đường và đại lộ nối liền khu nhượng địa cũ (giờ đây đã quay về phía thành phố) với khu vực phía nam khu thành cổ. Việc phá bỏ một phần của dãy tường thành chạy dọc theo bờ sông Hồng đã góp phần sáp nhập khu vực bờ sông và khu nhượng địa cũ vào địa bàn của thành phố. Sự hiện diện của thành cổ, với chức năng và những quy hoạch hầu như không có gì thay đổi trong suốt 5 năm, đã có một đối trọng là quần thể các cụm nhà hiện hữu hoặc dự kiến bao quanh khu phía nam của thành và khu quy hoạch phía bắc và phía đông hồ Hoàn Kiếm. Sự thể hiện khu phố cổ với các tên phố đều được dịch sang tiếng Pháp (mặc dù cấu trúc của các cụm nhà không được vẽ rõ) đã chứng tỏ khu vực này cũng được coi ngang hàng với các khu vực xung quanh. Làng xóm (vẫn giữ tên gọi theo tiếng Việt) khi đó đã bị đẩy lui về các khu giáp ranh phía bắc, phía tây và phía nam thành phố hoặc xa hơn nữa, thậm chí tới tận ranh giới của khu nhượng địa.

Phần chú thích vẫn nhắc lại những ý cơ bản của các yếu tố đã được đề cập đến trong bản đồ năm 1885: ranh giới của khu nhượng địa và của thành phố, các tòa nhà công cộng và công trình xây dựng, đường phố, đê điều, nghĩa trang, gò đất, các con sông, ao hồ, vị trí của các làng mạc, ruộng lúa; thêm vào đó là các khu vườn, vườn cây ăn quả và diện tích canh tác các loại cây trồng khác. Có hai yếu tố được bổ sung vào phần chú thích và được thể hiện chủ yếu trên bản đồ là những tuyến đường dự kiến (các đường chấm) và những công trình công cộng hay đền chùa (tô màu đen). Mạng lưới các tuyến đường dự kiến theo ô vuông (trong số đó có một số tuyến phát triển

5. Các công trình tôn giáo chủ yếu là đền, đình và chùa.

6. Năm 1888, quan toàn quyền ra một nghị định thành lập một hội đồng thành phố và một chỉ dụ của nhà vua quyết định đưa khu nhượng địa của Pháp vào địa phận Hà Nội.



Bản đồ Hà Nội do V. Leclanger, giám đốc Sở giao thông thành phố vẽ ngày 9/4/1890, được Eveil économique de l'Indochine tái bản tháng 11/1924. Tỉ lệ 1/10.000.

Trung tâm lưu trữ Viện kiến trúc Pháp.

dài tới 2 km) được vạch sát trên lớp nền được tạo thành từ các làng xóm hoặc những yếu tố tự nhiên và đôi lúc lượn theo những dãy tường bao của các quần thể hiện hữu. Hướng của tuyến phố nối góc phía tây-bắc của khu nhượng địa cũ với phía đông-nam của thành cổ (phố Tràng Thi / phố Paul Bert) đã dẫn đến sự ra đời của một đại lộ mới nằm song song với tuyến phố này. Đó là đại lộ Gambetta xuất phát từ góc phía tây-nam của khu nhượng địa cũ chạy tới khu vực trường đua rồi sau đó mất hút vào giữa một quần thể ao hồ và ruộng lúa. Giữa hai con đường được vạch rõ này còn những tuyến đường khác được dự kiến (và những cụm nhà mà chúng tạo ra) vẫn ở dạng vạch mốc mờ nhưng vẫn nổi lên trên mảng nền hiện có nhờ tính đối xứng và tầm vóc của chúng (những cụm nhà dự kiến hình vuông với mỗi cạnh dài tới 150 m). Hơn nữa những tuyến phố mới này cũng thích hợp với những ràng buộc của địa điểm, tùy theo những điểm giao nhau với các phố hiện hữu,

hoặc gần những công trình tôn giáo đồ sộ. Cách gọi "các công trình công cộng và đền chùa" trong phần chú thích muốn chỉ những công trình được thể hiện trên bản đồ, trong số đó có 50 công trình được đánh số và ghi rõ tên. Đó phần lớn là những tòa nhà do người Pháp xây dựng (trừ một số ngoại lệ như phủ Kinh lược, dinh Tổng đốc, hay chùa Quảng Đông) dành cho các mục đích quân sự, dân sự hoặc tôn giáo và được tiếp nhận những trang thiết bị văn hóa, giáo dục, công nghiệp hoặc dịch vụ. Được tập hợp trong phần chú thích ở một vị trí trang trọng, các công trình này cũng được thể hiện rất rõ ràng trên bản đồ (dưới dạng được tô đen) mặc dù chúng phân bố rải rác trên toàn thành phố. Hai cách hiện diện khác nhau của người Pháp tại Hà Nội đều được trình bày cạnh nhau trên bản đồ, mà không trùng với nhau: một mặt, xây dựng mạng lưới đường giao thông chia những khu đất thuộc các làng thành những cụm nhà trong tương lai; mặt khác, xây dựng và phân bố các công trình trong những khu phố hiện hữu. Tại cụm đô thị thuộc khu nhượng địa cũ còn có thêm những cụm nhỏ gồm các tòa nhà công cộng của người Pháp ở phía nam và phía đông hồ Hoàn Kiếm (cùng với Phủ thống sứ và Tòa thị chính). Tuy nhiên, cụm nhà này đã không tạo thành một *khu vực mới* biệt lập, do chúng nằm cách nhau khá xa và *đã hòa nhập* vào các khu vực được xây dựng trước đó. Sự phân tán của các công trình công cộng được xây dựng trước khi có một hệ thống đường đều đặn đã cản trở công tác quy hoạch những tuyến đường đó trong quá trình vận động và biến đổi bộ mặt đô thị.

Để tìm hiểu quá trình hình thành đô thị, việc tiếp cận gần hơn tấm bản đồ năm 1873 có kích cỡ và tỷ lệ gần giống với tấm bản đồ năm 1890 sẽ góp phần đưa ra lời giải. Ba mục xếp loại chính được sử dụng trong bản đồ năm 1873 - "cửa ô", "khu nhượng địa", "thành cổ" - đều được thể hiện ở đây dưới một dạng khác. Những bộ phận này luôn được vẽ rất rõ và được đánh số trên bản đồ, nhưng không còn được nhắc đến đúng như vậy trong phần chú thích. Ngược lại, trong phần chú thích của bản đồ năm 1890 này chủ yếu chỉ nêu tên những yếu tố thuộc mục "Các công trình" của bản đồ năm 1873, nhưng cũng chỉ dưới dạng một danh sách các công trình công cộng và điểm qua các yếu tố tự nhiên. Kể từ đó, các "công trình" được gọi là "các công trình công cộng và chùa" và chỉ còn được mô tả dưới khía cạnh vật chất. Mặc dù trong phần tên đề mục có nhắc đến hai khái niệm *các công trình công cộng và chùa*, song trên thực tế ở phần danh sách chi tiết cũng như phần trình bày trên bản đồ vẫn chủ yếu ưu tiên cho các công trình công cộng. Do phân tán rải rác trên phạm vi hơn nửa phần thành phố (kể cả khu phố cổ), nên ngay từ khi đó các công trình này đã tạo nên bộ mặt thành phố; *Phủ toàn quyền, Ngân hàng Đông Dương, Nhà máy nước đá, Trường nam sinh*.. (theo chú thích năm 1890) đã thay thế *những nơi mà trước đây được dùng để niêm yết các chỉ dụ của vua, Trạm thư tín về các tỉnh, Hồ luyện thủy quân của triều đình*... (theo chú thích năm 1873). Nếu trên bản đồ năm 1873 còn cho thấy rất nhiều đền chùa và những nơi linh thiêng thì đến bản đồ năm 1890 chỉ còn chính xác năm đền chùa được nêu tên, đó là đền Ngọc Sơn bên hồ Hoàn Kiếm, Văn Miếu và đền Sinh Từ ở phía nam thành cổ, đền Quán Thánh và chùa Trấn Quốc nằm bên bờ hồ Trúc Bạch và hồ Tây. Do tránh được những ảnh hưởng của quá trình phát triển đô thị nhờ vị trí thuận lợi bên hồ, nhờ cách xa các trọng điểm đô thị hoặc nhờ những vành tường bao kiên cố, những đền chùa này đã không bị phá bỏ như trường hợp của nhiều công trình cổ khác. Hai ví dụ tiêu biểu nhất là việc phá chùa Báo Thiên và chùa Quán Thượng để xây Nhà thờ lớn (phía tây hồ Hoàn Kiếm) và Bưu điện (phía đông-nam hồ

Hoàn Kiếm). Đó là những ví dụ tiêu biểu, bởi một mặt chúng chứng tỏ rằng kể từ thời điểm đó chính những công trình công cộng của Pháp, chứ không phải của Việt Nam, làm nên bộ mặt thành phố; mặt khác vì chúng thể hiện những hệ thống quyền lực đang chi phối Hà Nội vào thời điểm đó. Các công trình công cộng đôi khi được xây xen vào môi trường hiện hữu trên những khu đất trống hoặc được dọn quang, trên những khu đất trưng dụng, hay trên nền cũ của những khu nhà tranh và những công trình cổ đã bị phá.

Sau giai đoạn chiếm cứ các công trình sẵn có của thành phố (thành cổ, khu nhượng địa, trường thi, những ngôi nhà trong khu phố cổ), đến năm 1885 là thời kỳ người Pháp bắt đầu xây dựng các công trình mới. Vấn đề xây dựng đô thị đặt ra đồng thời với vấn đề các chủ nhân của thành phố. Đại diện của quân đội, của hệ thống hành chính và Thiên chúa giáo tự xây dựng những công trình riêng của mình để thay thế những công trình của nền văn hóa bản địa truyền thống (đôi khi cố ý phá bỏ các công trình cũ) và để thể hiện những quyền lực mới.

Đến tận sau này việc phá bỏ những công trình cổ do người Việt xây dựng mới được nhắc đến một cách đầy nuối tiếc trong những cuốn sách[7] của Claudius Madrolle (năm 1912) hay của André Masson (năm 1929). Còn vào thời điểm đó, những hoạt động này hầu như không bị phản kháng gì ngoại trừ thái độ của một số người Pháp am hiểu về lịch sử đất nước này hay một vài nhà khảo cổ nghiệp dư. Mặc dù đã có từ lâu đời và có chất lượng nghệ thuật rất cao với những bức tượng đá, song ngôi chùa Táo đã bị phá bỏ để xây tòa thị chính của thành phố trong những năm 1886-1888. Còn ở phía đông-nam hồ Hoàn Kiếm, vào năm 1890 di tích còn lại của chùa Quán Thượng chỉ còn là một cái cổng vào nhỏ. Ngôi chùa này trước đây rất nổi tiếng về kiểu dáng kiến trúc và tính độc đáo trong trang trí điêu khắc.

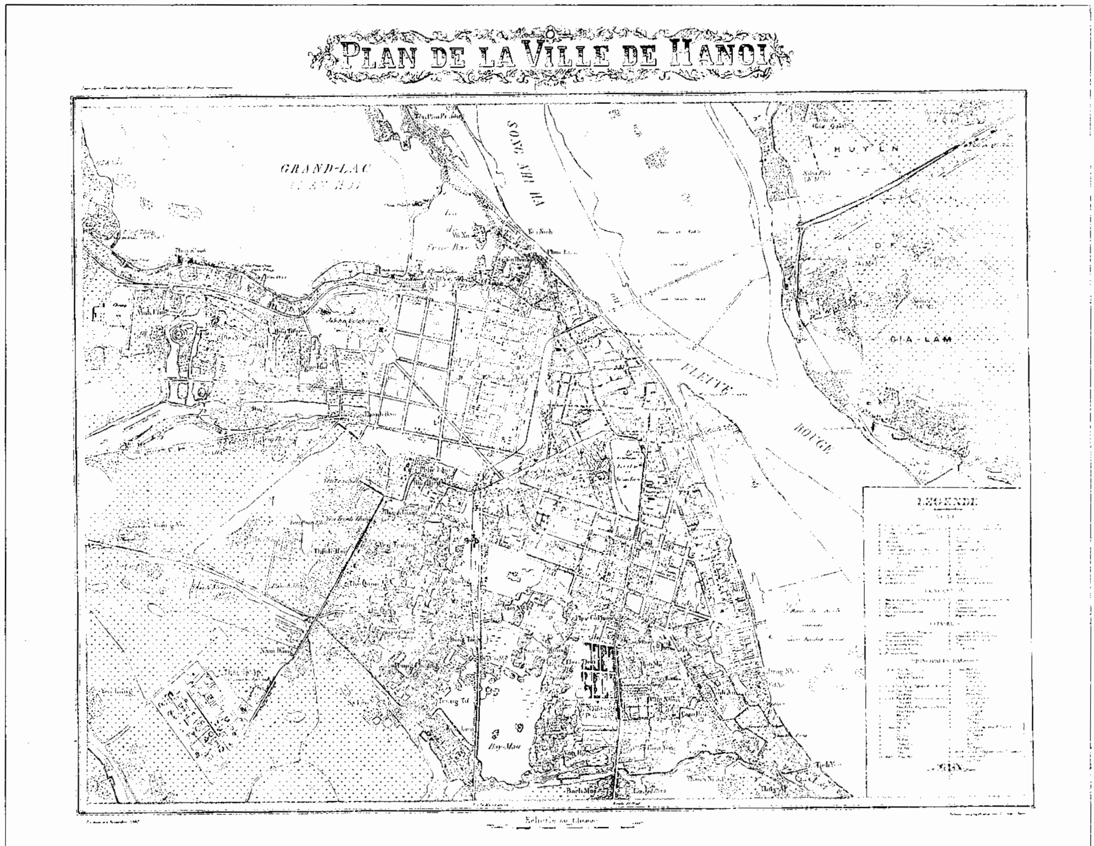
Trên tấm bản đồ năm 1890, do các ban của tòa thị chính thực hiện, những thông tin được trình bày đã đáp ứng được mục tiêu hành chính của tài liệu này và đặc biệt nhấn mạnh vào những chức năng dân sự của các công trình mới. Phần công sự của thành cổ, với chức năng quân sự, không được nhắc đến trong phần chú thích, mặc dù có ảnh hưởng không nhỏ trên bản đồ (công trình này được thể hiện kèm theo những ghi chú). Ngay từ năm 1883, Đoàn truyền giáo đã chiếm được một khu vực rộng nằm giữa khu thành cổ và hồ Hoàn Kiếm, đóng vai trò cơ bản trong việc thiết lập quyền lực tôn giáo của người Pháp ở Hà Nội, nhưng cũng chỉ được nhắc đến trên bản đồ. Còn Nhà thờ lớn, được xây dựng trên nền cũ của chùa Báo Thiên vào năm 1884, thì có tên trong phần ghi chú.

Thành phố bên ngoài ranh giới của mình

Với tấm bản đồ năm 1902, thành phố khi đó đã được thể hiện trong một khuôn khổ khác. Mặc dù một phần đê sông và những dãy tường thành vòng ngoài vẫn xuất hiện trên bản đồ, song những ranh giới hành chính không được tính đến. Trên phần bản đồ, thành phố được trải dài theo hướng đông và nối với bờ bên kia sông Hồng. Như vậy, con sông này không còn cản trở quá trình phát triển của đô thị nữa mà chỉ còn là một vạch mốc. Với cây cầu và tuyến đường sắt chạy qua sông, quy mô của thành phố đã thay đổi và Hà Nội mở rộng sang vùng lân cận. Việc vượt qua những ranh giới để hướng ra *bên ngoài* cũng đã tạo được ảnh hưởng đối với bên trong, với việc phá bỏ dãy tường thành bao quanh khu thành cổ vào năm 1894. Các pháo đài đã biến mất theo chủ ý của Hội đồng thành phố làm biến đổi hoàn toàn sự cân bằng

7. MADROLLE Cl., *Guide : Indochine du Nord*, *Paris*, Hachette, 1912. MASSON A., *Hanoï pendant la période héroïque 1873-1888*, Nhà sách Đông Phương học P. Geuthner, 1929.

bên trong vốn có của khu vực này. Phần đất thuộc khu thành cổ trước đây bị cắt làm hai phần. Nửa phía đông dành cho các công trình quân sự, còn nửa phía tây là những cụm nhà trải rộng (bệnh viện đã bị phá bỏ) nằm xen giữa những đường phố mới chạy dài tới tận Nhà khách Chính phủ và Vườn bách thảo. Trên tấm bản đồ này chỉ còn rất ít di tích[8] của thành cổ. Việc phá bỏ những dãy tường thành, bất chấp thái độ phản đối của một số ít người, chứng tỏ quân đội không đóng vai trò quan trọng trong thành phố, đồng thời cho thấy quyền quyết định thay đổi bộ mặt của thành phố thuộc về bộ máy hành chính. Tiếp theo giai đoạn phá bỏ những công trình cổ của Việt Nam để thay



Bản đồ Hà Nội do trung sĩ Lecureur nhân viên Sở địa lý Đông Dương vẽ năm 1902. Tỉ lệ 1/10.000. Trung tâm lưu trữ Viện kiến trúc Pháp.

thế bằng những công trình công cộng của Pháp là thời kỳ phá bỏ những công trình của Pháp để lấy mặt bằng cho quy hoạch đô thị. Những công trình quá thiên về mục đích quân sự và những dãy tường bao của thành cổ mang quá đậm dấu ấn của lịch sử giờ đây bị lu mờ trước xu hướng phát triển thành phố dân sự kiểu Pháp.

Trái ngược hẳn với quá trình phát triển đô thị về phía nam thành cổ theo các trục đường như trên bản đồ năm 1890, định hướng mới được thể hiện trên bản đồ năm 1902 lại ưu tiên nối liền thành phố với khu vực phía bắc, giữa những đại lộ chạy từ khu nhượng địa cũ và khu trung tâm phía tây của thành cổ. Việc xây dựng nhà ga tại điểm giao nhau giữa đại lộ Gambetta và tuyến đường quốc lộ cũng như việc vạch mốc tuyến đường sắt chạy song song với đường quốc lộ đã khiến cho quá trình mở rộng thành phố chuyển hướng về phía nam của khu nhượng địa trước đây. Những *ranh giới* bên trong của thành

8. Chỉ còn lại một số công trình nguyên vẹn như tháp canh, các cổng thành và những tay vịn được chạm khắc của cung vua cũ.

phố đã thay đổi, nhưng cuối cùng vẫn không mất đi. Tuyến đường sắt chạy qua đã tạo ra một đường cắt chung từ phía bắc xuống phía nam. Việc quy hoạch các cụm nhà ở phía đông của nhà ga vẫn còn chưa rõ nét và chưa vượt qua tuyến đường sắt. Tại phần phía sau tuyến đường này, các khu đất vẫn mang dáng vẻ nông thôn hơn là thành thị. Các tuyến xe điện chủ yếu được đặt ở những khu vực hiện hữu, nên không ảnh hưởng nhiều đến xu hướng chung đó. Vuông góc với nhà ga là khu đất rộng dành xây dựng khu nhà của Trung tâm triển lãm đã tạm thời cản trở việc mở những con đường mới. Ngược lại, khu vực quanh hồ Hoàn Kiếm đã được cải tạo lại cùng với việc xây dựng những đường bao quanh hồ và quy hoạch lại hòn đảo phía đông.

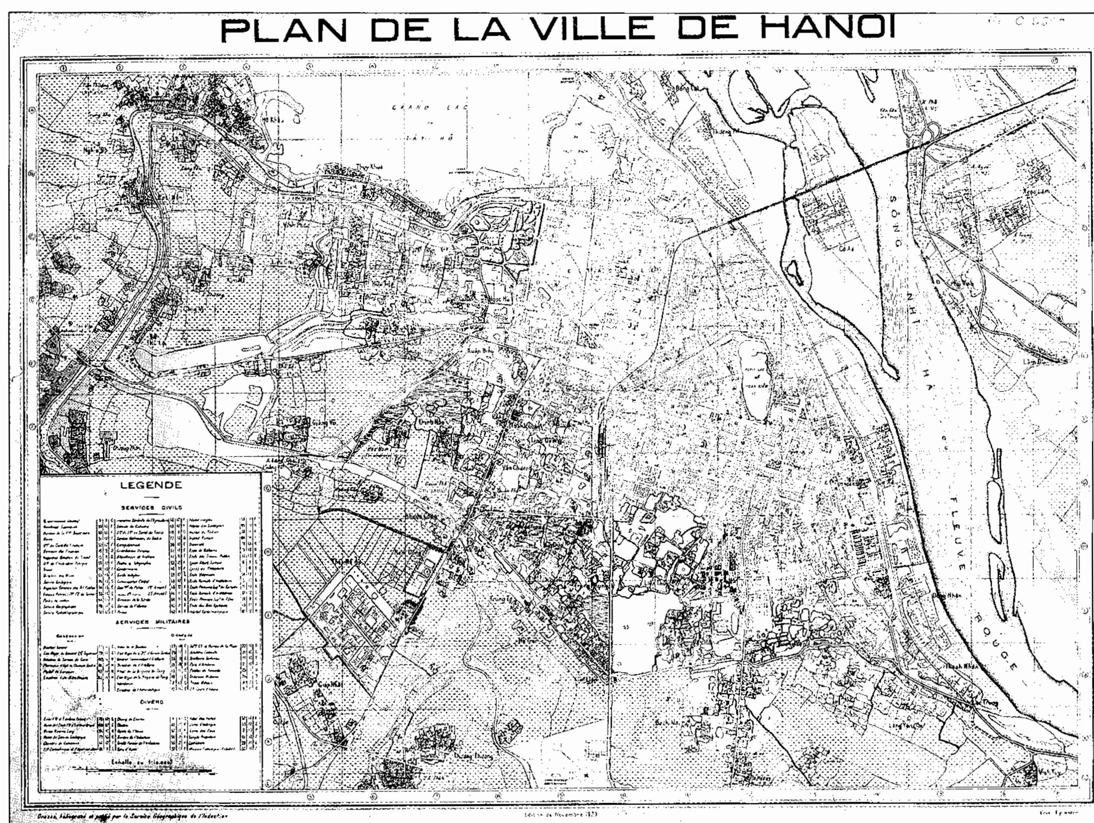
Phần chú thích của bản đồ lại một lần nữa được chia thành bốn mục lớn: "Thành phố", "Khu nhượng địa", "Thành cổ" và "Các chùa chính". Điều đáng ngạc nhiên hơn cả là việc sử dụng lại các thuật ngữ "khu nhượng địa" và "thành cổ" trong khi những dãy tường bao của chúng đã hoàn toàn biến mất và mục đích sử dụng cho quân sự của chúng cũng không còn quan trọng nữa. Nhưng những địa điểm này vẫn là một nơi đặc biệt so với những khoảng không gian xung quanh, bởi chúng vẫn tiếp tục mang tính biểu tượng cao và hoàn toàn không bị sáp nhập vào thành phố. Cơ quan quân đội chịu trách nhiệm lập bản đồ (Sở địa lý Đông Dương) đã nhấn mạnh những nét đặc thù của hai khu này trong hai mục của phần chú thích, mỗi mục gồm khoảng 10 công trình. Các mục "Thành phố" và "Các chùa chính" gần như đi đôi với nhau và nêu tên nhiều công trình nhất. Mục "Thành phố" tập hợp 30 công trình do người Pháp xây dựng (hành chính, văn hóa, giáo dục và thương mại) phân bố rải rác tại nhiều khu vực khác nhau trong thành phố tạo ấn tượng về một đô thị mới do người Pháp quy hoạch, khác hẳn với sự phân tán về không gian của các công trình công cộng được nhắc đến trong phần chú thích của các bản đồ trước. Đoàn truyền giáo và nhà thờ lớn cũng đã được đưa vào mục này khiến cho danh mục những công trình tạo nên bộ mặt thành phố kiểu Pháp được mở rộng tới cả những công trình tôn giáo. Phần chú thích đã cho thấy một *thành phố kiểu Pháp* (với tựa đề "Thành phố") mà không hề nhắc đến những yếu tố cấu thành của *thành phố kiểu Việt Nam*, đồng thời cũng không đề cập đến khu phố cổ với tư cách là một cụm đô thị đầy đủ. Trong bản đồ này, mục "Các chùa chính" đã tổng hợp được sự hiện diện về đô thị của một nền văn hóa khác: thành phố truyền thống của Việt Nam được thu gọn trong danh sách của 45 đình chùa cổ (tất cả đều giữ đúng tên tiếng Việt và có phân biệt rõ giữa *đình* và *chùa*, chỉ có tên của năm ngôi chùa được dịch sang tiếng Pháp) và xác định ranh giới trong một môi trường tự nhiên hoặc với những làng xóm ven đô. Sau một thời kỳ bị phá dỡ do vô tình hoặc cố ý của nhà cầm quyền Pháp, nhiều công trình văn hóa của Việt Nam phân bố rải rác trong toàn thành phố cũng như trong khu phố cổ giờ đây đã được gìn giữ và thống kê một cách chính xác. Mặc dù mọi mối liên hệ với các huyền thoại hay sự kiện lịch sử dẫn đến sự ra đời của những công trình này đã hoàn toàn biến mất, song chúng vẫn được nêu tên trong phần chú thích (tương tự như phần chú thích của bản đồ năm 1873). Như vậy, những công trình này đã tìm lại được vị trí của mình trong lòng Hà Nội và tượng trưng cho sự thể hiện văn hóa bản địa. Những yếu tố khác từng được nêu tên trong mục "Các công trình" trong bản đồ năm 1873 (gò đất, bãi chiến trường, ao hồ,...) đã bị loại bỏ hàng loạt sau các hoạt động chỉnh trang đô thị (và nông thôn) do người Pháp tiến hành.

Một hình ảnh mới về thành phố

Trên tấm bản đồ năm 1929, thành phố đã được thể hiện hoàn toàn khác. Không giống với những bản đồ trước, bản đồ này được vẽ rất chính xác, thể hiện toàn bộ các ô phố được đô thị hóa ngay cả trong khu phố cổ và giải thích tính năng của các khoảng trống, tạo cho thành phố một quy mô mới. Quá trình đô thị hóa diễn ra mạnh mẽ trong suốt 20 năm đầu của thế kỷ đã được thể hiện rất đầy đủ trên bản đồ này. Những vùng nông thôn ở phía nam khi đó đã bị thành phố lấn xuống và việc quy hoạch các ô phố mới đã chiếm nửa phía tây của khu thành cổ và kéo dài xuống tận nhà ga (phía nam) và tới sát bờ hồ Trúc Bạch (phía bắc). Song song với quá trình đô thị hóa những khoảng *trống* là hoạt động quy hoạch lại các ô phố và các tuyến đường hiện hữu (tại những khu vực của thành phố được xây dựng từ đầu thế kỷ). Những hoạt động này được cụ thể hóa qua việc mở các quảng trường, mở rộng lòng đường và đề cao phép phối cảnh... Quá trình này diễn ra đúng với những kết quả nghiên cứu và ý tưởng của các chuyên gia quy hoạch đô thị, trong đó có Ernest Hébrard, người đã vạch ra những đường hướng cơ bản cho Sơ đồ quy hoạch tổng thể thành phố Hà Nội vào năm 1924 gần giống với bản sơ đồ năm 1929. Với việc quy hoạch một khu hành chính mới ở phía tây khu thành cổ, quá trình đô thị hóa nói chung của thành phố đã chuyển hướng. Tuy nhiên, khu đô thị đó nằm quá xa những cụm nhà được quy hoạch trong giai đoạn chuyển giao giữa hai thế kỷ, nên chưa tạo được một trung tâm theo kiểu thành phố ở Pháp. Mặc dù vậy, nhờ được quy hoạch từng phần và trồng những hàng cây chạy thẳng, quy mô của thành phố đã thay đổi nhiều. Đó là sự chuyển đổi từ những khoảng không gian công cộng thành những góc

Bản đồ thành phố Hà Nội do Sở địa lý Đông Dương lập tháng 11/1929, tỉ lệ 1/10.000.

Trung tâm lưu trữ Viện kiến trúc Pháp.



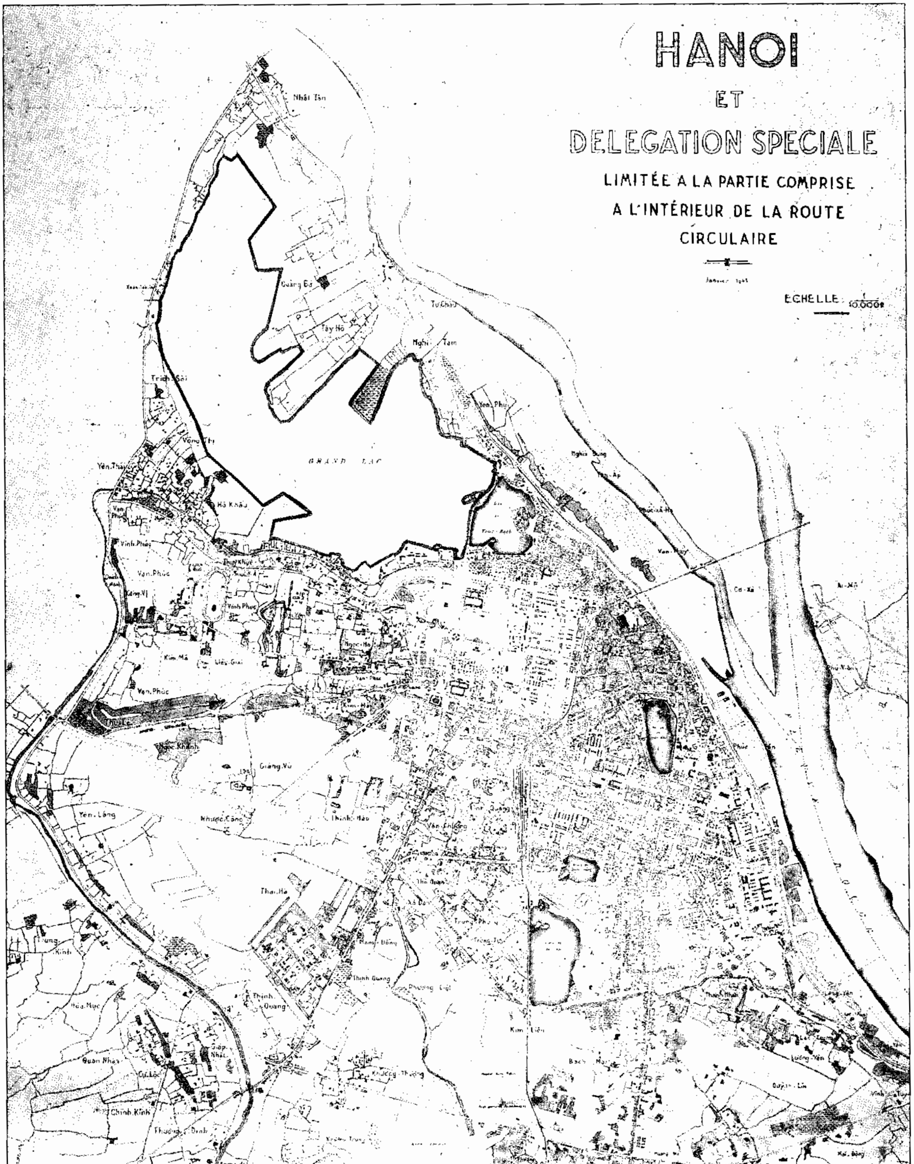
riêng của mỗi người và thành nhà ở. Nhìn trên bản đồ, thành phố giờ đây được tạo thành từ những biệt thự, nhà ở và cửa hàng có số lượng ngang bằng với các công trình công cộng. Mặc dù khu phố cổ nổi bật hẳn giữa cấu trúc của các khu vực xung quanh, song toàn bộ thành phố được thể hiện trên bản đồ này đã đạt tới một sự gắn kết mà không một bản đồ nào trước đó làm được. Khu phố cổ tìm lại được vị trí của mình với tư cách là một bộ phận đã tồn tại từ trước (và khác biệt hẳn) trong một thành phố kiểu Pháp. Nếu cuối thế kỷ XIX các *cụm công trình* của người Pháp thường nằm rải rác quanh các hồ, gần khu phố cổ, khu nhượng địa và thành cổ, thì giờ đây lại quy tụ thành một khu dân cư lớn; các công trình đó (tùy theo chức năng và vị trí) tạo nên một sự gắn kết và hình thành nên một hình ảnh chung về không gian đô thị, nhờ quy mô của các lô đất nhỏ hơn.

Tuy nhiên, sự gắn kết được thể hiện trên bản đồ đó không có nghĩa là giữa những khu phố mới và cũ đã có sự hòa nhập với nhau. Chúng vẫn hoàn toàn tách biệt, nhưng những mối liên hệ được hình thành giữa chúng quan trọng tới mức chúng thực sự tham gia vào quá trình tạo nên sự hài hòa của cả một tổng thể. Sự hình thành những mối liên hệ đó phần lớn nhờ vào vai trò của các chuyên gia quy hoạch đã góp phần vào quá trình thay đổi bộ mặt cho thành phố.

Thế nhưng phần chú thích của bản đồ lại mâu thuẫn với phần bản vẽ về tính gắn kết, bởi các công trình đã được phân ra thành ba mục riêng biệt là "Các cơ quan dân sự", "Các cơ quan quân sự" và "Các công trình khác". Phần này cũng một lần nữa nhấn mạnh đến các tòa nhà công cộng mà số lượng đã tăng gần gấp ba lần kể từ năm 1902. Những tên gọi cũ của khu nhượng địa và thành cổ vẫn xuất hiện và gắn liền với sự thiết lập thuộc địa của Pháp tại Hà Nội. Mục "Các công trình khác" bao gồm những công trình văn hóa, kinh tế hoặc công nghiệp và những công trình liên quan đến Thiên chúa giáo. Trái ngược hẳn với phần chú thích của bản đồ năm 1902, chú thích trong bản đồ năm 1929 không nêu tên một đền chùa hay công trình nào của Việt Nam. Mặc dù những công trình này được thể hiện rất rõ trong phần bản vẽ, song chúng không được nhắc đến và như vậy đã đánh mất nét đặc thù của mình trong cấu trúc đô thị. Sau tấm bản đồ năm 1902, nơi mà khu phố cổ chỉ là một nền phông cho những công trình tôn giáo của Việt Nam được nêu tên một cách chính xác, bản đồ năm 1929 cho thấy một khía cạnh trái ngược hoàn toàn và chỉ giữ lại khu phố này như đại diện của thành phố kiểu Việt Nam. Sự lựa chọn đó được đặt dưới một góc nhìn *hiện đại* về thành phố, coi trọng yếu tố nhà ở, kinh tế và thương mại, các cơ quan dân sự và quân sự, chứ không phải là những di sản bản địa hay các công trình cổ. So với tấm bản đồ năm 1929 thì bản đồ năm 1943, không có chú thích, lại thể hiện thành phố một cách cô đọng hơn. Phần bản vẽ chủ yếu tập trung vào mạng lưới đường giao thông và diện tích xây dựng. Bản đồ này thể hiện không chỉ thành phố mà cả một vùng rộng xung quanh bao gồm hồ Tây và nhiều làng xóm từ phía tây chạy dài xuống phía nam. Do vậy các ô phố và hệ thống đường không còn chiếm ưu thế. So với độ dày đặc trên bản đồ năm 1929, bản đồ này chỉ nêu những yếu tố cấu thành của thành phố giống như những khoảng đầy hay khoảng trống và không mô tả chi tiết các cụm nhà như trên bản đồ năm 1929. Khu phố cổ và những phần khác của thành phố (được đặt ngang hàng với nhau) đã trở nên mờ nhạt trước không gian nông thôn vùng ngoại vi giờ đây cũng đóng một vai trò quan trọng so với khu vực đô thị. Bằng cách thể hiện đặc biệt, các công trình công cộng, tuy không có trong phần ghi chú, song vẫn nổi bật so với phần còn lại của các cụm nhà.

Hà Nội tháng 1/1943, tỉ lệ 1/10.000.

Trung tâm lưu trữ Viện kiến trúc Pháp



Bảy ngôi chùa nằm cách biệt hẳn với những khu có mức độ đô thị hóa cao (tức là ngoài khu phố cổ) được ghi chú là nằm trên địa phận thành phố, số còn lại thuộc về vùng nông thôn. Tuy nhiên, chỉ có Văn Miếu và đền Hai Bà là được nêu tên, có thể vì hai công trình này được nhiều người Pháp biết đến. Hình ảnh của thành phố năm 1943 trở nên tầm thường hơn và xa dần những quan điểm mang tính đặc thù trong những bản đồ trước. Bản đồ này chỉ thể hiện thực trạng của Hà Nội vào một thời điểm phát triển nhất định. Trên bản đồ không có tên của một chuyên gia quy hoạch, một nhà địa lý hay một chuyên gia về di tích cổ nào. Bản đồ không đủ để tái hiện những định hướng thay đổi khác nhau của thành phố trong suốt 50 năm. Nhưng nhờ có sự phân tích và so sánh giữa nhiều bản đồ thời kỳ này cũng như phần chú giải, mà chúng ta thấy được những định hướng chính trong quá trình phát triển đô thị của Hà Nội diễn ra vào thời điểm đó và vẫn để lại dấu ấn cho đến ngày nay.

Những thay đổi về không gian và biến chuyển về văn hóa

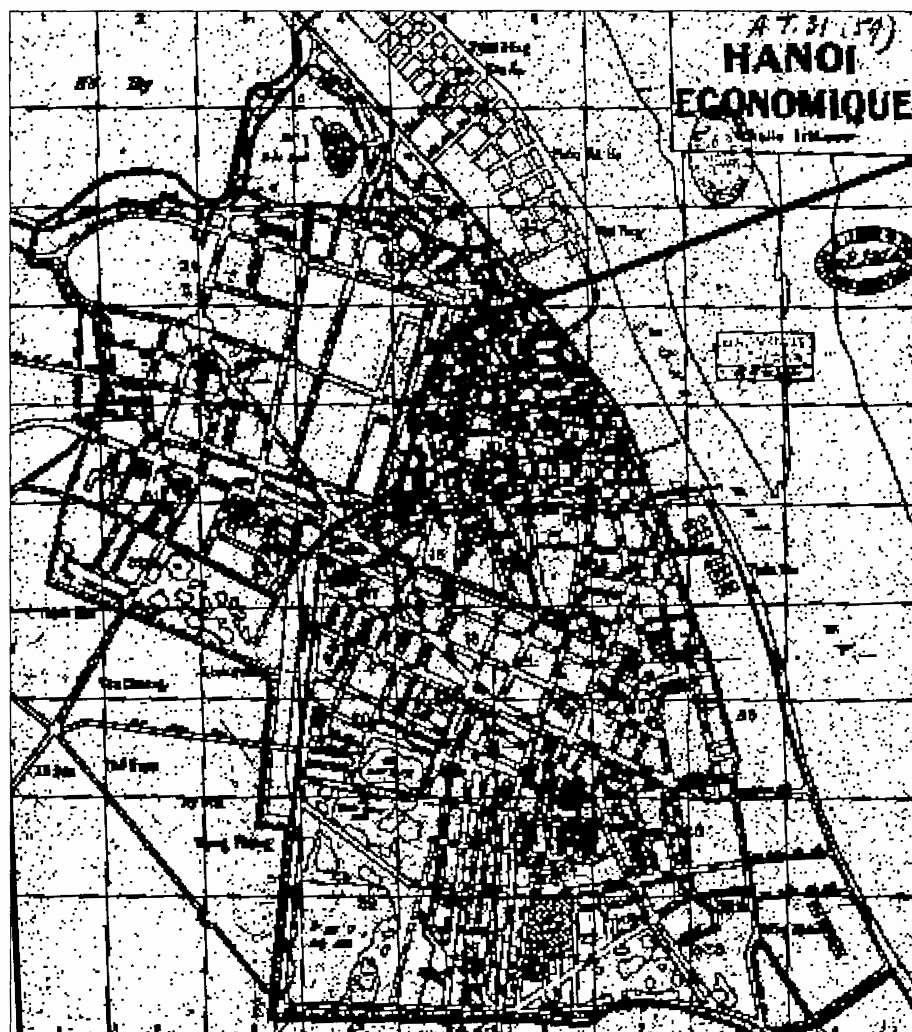
Kể từ năm 1940, hầu hết các bản đồ được lập đều thể hiện thành phố một cách đơn giản hóa. Vẽ bản đồ không có nghĩa là đưa vào tất cả các chi tiết, cũng không phải là xây dựng hình ảnh của Hà Nội qua việc thể hiện bằng đồ họa những biến đổi của thành phố bằng cách vẽ đi vẽ lại (phân chia thứ bậc và xếp loại theo thời kỳ và bối cảnh) mấy yếu tố cấu thành chủ đạo: thành phố và vùng phụ cận, khu nhượng địa, khu thành cổ..., các khu vực quân sự, hành chính, tôn giáo..., các công trình xây dựng và các địa điểm khác nhau... Cùng với sự đổi thay về quy mô của các hoạt động quy hoạch đô thị, khi đó chỉ giới hạn trong từng phần của mỗi khu phố, bản đồ thành phố cũng nhằm đáp ứng những mục tiêu hạn chế hơn. Bản đồ chỉ thể hiện khía cạnh cấu thành đô thị hay một chức năng đặc biệt, một số khu vực thường xuất hiện trên bản đồ của những năm trước, giờ đây không được đề cập đến.

Sau tấm bản đồ năm 1943, bản đồ năm 1951 lại thể hiện thành phố dưới một góc độ đặc biệt. Bản đồ này cho thấy Hà Nội với những đường ranh giới giống trên bản đồ năm 1929. Phần bản vẽ không chứa đựng nhiều thông tin, mạng lưới đường giao thông và những đường viền quanh các ô phố được bổ sung thêm ao hồ và các nghĩa trang. Phía bên trong đường ranh giới chung của thành phố còn có những đường ranh giới phụ phân chia các khu phố, được đánh số từ 1 đến 36. Đường ranh giới này dựa theo các tuyến phố, mỗi khu phố thường bao gồm từ 5 đến 15 ô phố với diện tích khác nhau, tùy thuộc vào vị trí. Việc đánh số được bắt đầu từ phía bắc của khu thành cổ, sau đó sang khu phố cổ (không phân biệt từ trái qua phải hay từ phải qua trái), tiếp theo xuống phía nam rồi sang phía tây thành phố và cuối cùng là kết thúc ở khu vực bờ phía đông của sông Hồng. Những khu phố được đánh số ở cuối cùng (từ số 25 đến 36) là những vùng ven phía nam, đông và phía tây của thành phố mới hình thành và vẫn đang được quy hoạch.

Tại một số phần của những khu phố này vẫn thấy những định hướng đô thị hóa cơ bản của thành phố kể từ những năm cuối của thế kỷ XIX. Khu phố số 15 gồm hồ Hoàn Kiếm và những ô phố được quy hoạch ở phía đông, khu 16 bao gồm cả khu vực của Đoàn truyền giáo, khu 19 được tạo thành từ khu nhượng địa cũ và những ô phố đầu tiên được quy hoạch ở phía tây, khu 34 tập hợp những ô phố phía tây của thành cổ được sắp xếp lại trong khu vực hành chính... Tuy nhiên, việc phân khu này chủ yếu có chức năng xác định phương hướng cho phần chú thích kèm theo bản đồ. Phần chú thích quan trọng này gồm ba phần: "Các cơ quan công cộng", "Các địa chỉ thương mại và công nghiệp" và một "Bảng kê các tên phố của Hà Nội sau quy hoạch". So với phần chú thích của các bản đồ trước, phần chú thích này chỉ giữ lại mục "Các cơ quan công cộng" được trình bày ngắn gọn (chỉ có 14 công trình) và liên quan đến những cơ quan dân sự và hành chính về kinh tế và thương mại cùng với Tòa thị chính. Mục này được bổ sung bằng một danh sách 52 cơ quan thương mại và công nghiệp phân bố rải rác trên toàn thành phố (kể cả khu phố cổ). Những công trình này liên quan đến nhiều lĩnh vực khác nhau từ giao thông, các công ty công trình đô thị, trường tư, rạp chiếu phim hay nhà máy rượu. Mục thứ ba của phần chú thích, "Bảng kê các tên phố của Hà Nội sau quy hoạch" nêu tên tất cả các con đường cũng như những quảng trường lớn nhỏ với tên gọi bằng tiếng Pháp được dịch (hoặc phiên âm) sang tiếng Việt. Nhưng đó không chỉ là việc chuyển dịch đơn thuần từ tiếng này sang tiếng khác, những thay đổi trong cách xử lý tên gọi đã thể hiện những thay

Kinh tế Hà Nội, bản đồ do Sở địa chính miền Bắc Việt Nam vẽ. Nhà in Minsang, Hà Nội, 1951, tỉ lệ 1/16.000.

Thư viện quốc gia Hà Nội



đổi về lịch sử và về hệ tư tưởng trong lĩnh vực đô thị tại Hà Nội Nếu tên phố là danh từ chung thì sẽ được dịch nghĩa, còn nếu là tên riêng của những người Pháp từng đóng vai trò quan trọng trong giai đoạn đầu của thời kỳ thực dân, thì đều được thay thế bằng tên của những nhân vật trong lịch sử Việt Nam hoặc tên các công trình xây dựng. So với bản đồ năm 1885, những đường phố trong khu phố cổ và những con đường chính chạy về phía nam thành phố có tên tiếng Việt, vẫn được giữ nguyên vị trí và tên gọi trên bản đồ năm 1951. Những thay đổi về lịch sử và việc chuyển từ nền văn hóa này sang nền văn hóa khác diễn ra tại Hà Nội từ năm 1875 đến năm 1950 đã có ảnh hưởng tương đối đến quá trình phát triển lâu dài của Hà Nội. Từ năm 1945, khi có những chuyển biến về chính trị, thì các di tích cổ và các công trình công cộng không còn là điểm mốc giữa hai nền văn hóa nữa, mà chính các hoạt động thương mại và công nghiệp mới làm nền cho những diễn biến khác nhau. Tầm quan trọng của chức năng kinh tế là một thế mạnh của thành phố tạo tiền đề cho quá trình phát triển, vượt lên trên cả những bấp bênh về qui chế trong tương lai.

Qua tìm hiểu những bản đồ của thành phố Hà Nội trong giai đoạn từ 1873 đến 1851 đã xuất hiện nhiều định hướng khác nhau trong quá trình phát triển của thành phố giữa hai nền văn hóa khác nhau:

- từ xây dựng các công trình đơn lẻ tới các cụm khoảng 10 ô phố có mạng lưới đường giao thông bao quanh,

- chuyển từ việc cố tình phá dỡ các công trình cổ của Việt Nam (để xây các công trình của Pháp) sang tạo ra một khu phố trọn vẹn,

- phát triển từ những đổi thay từng phần của các khu vực hiện hữu,

- phát triển khu vực nông thôn và những yếu tố tự nhiên, hoặc những khu đô thị...

Qua các bản đồ, những đổi thay của đô thị khác nhau theo thời kỳ, vị trí, vị thế hành chính hay hoàn cảnh kinh tế, khi kết hợp với những phần sẵn có của thành phố, đã tạo nên cách thức phát triển như ngày nay vẫn còn được thể hiện ở khu vực trung tâm Hà Nội.

Hà Nội: Ernest Hébrard và vấn đề đô thị hóa ở Đông Dương

Xây dựng thành phố ở ngoại vi kinh thành cũ

Trong một bức thư gửi em gái vào năm 1895, thiếu tá Louis Lyautey[1] đã miêu tả thành phố Hà Nội với đầy chất trữ tình và ngưỡng mộ như sau:

"... cái lạnh hanh của những ngày vừa qua đã làm cho bầu trời quang đãng hơn và ánh nắng khiến chân trời, cả bầu trời và tư duy con người cũng rộng mở hơn. Thứ ánh sáng đó lan tràn khắp nơi, sinh sôi nảy nở; và tất cả những gì hiện hữu trong quang cảnh đầy cảm xúc này đều toát lên điều đó. Cứ cách khoảng trăm bước chân, từ một bụi tre, một vạt rừng thưa, dưới những vòm lá chuối lại hiện ra một ngôi chùa .... Những con đường chạy ngoằn ngoèo xuyên qua những thảm thực vật sum sê. Dưới những tán lá là một ngôi làng chạy liền mạch, những ngôi làng nghèo với những bờ giậu thưa, những manh chiếu và vách đất, nhưng cuộc sống vẫn sinh sôi! ... Trên đường làng, từng dòng người hối hả, cần mẫn như những con kiến, mỗi người một việc, người thì gồng gánh, người đi làm đồng về, người đi chăn trâu. Một con đường chạy liền mạch dài tới hơn 6 km từ Hà Nội, tấp nập như trên phố du Bac (Paris)"[2].

Không chỉ so sánh với một đường phố ở Paris, rõ ràng tác giả đã miêu tả một nơi hoàn toàn xa lạ với một thành phố châu Âu. Khi đọc những dòng miêu tả của một người quan sát chín chắn vốn hiểu rất rõ về các thuộc địa của người Pháp và người Anh đồng thời luôn vững tin vào vai trò xã hội của chính quyền bảo hộ cũng như của quân đội trước các dân tộc bị đô hộ, người ta có thể dễ dàng hình dung được những khó khăn của việc kết hợp giữa vai trò nhà tổ chức của chính quyền thực dân và vẻ hữu tình của cảnh sắc bản địa.

Và nếu quả thực người ta phát hiện thấy ở Lyautey quan điểm cải cách sau này đã được thể hiện ở Marốc, thì giai đoạn đầu thế kỷ XX, hình thái đô thị chủ đạo ở Hà Nội chính là phong cách truyền thống; dáng vẻ chủ đạo bên ngoài này đã ngay lập tức đi vào lịch sử và được hợp thức hóa. Về khía cạnh này, kiểu thiết kế trụ sở các cơ quan hành chính chủ chốt của kiến trúc sư Auguste-Henri Vildieu[3] thực sự có ý nghĩa vì có giá trị biểu tượng cao và ảnh hưởng tích cực đối với người dân bản địa.

1. Lyautey Louis (1854-1934): Saint-Cyrien, Thống chế Pháp, ông đã từng nhận công tác liên tục ở Đông Dương (1894), Madagátxca (1897) và Angiêri trước khi tới Marốc vào năm 1912 nhận chức Công sứ. Là một người luôn tin tưởng vào sứ mệnh khai hóa văn minh của chính quyền thực dân, ông đã để lại nhiều cuốn sách về chủ đề này ("vai trò xã hội của viên chức", "về vai trò thuộc địa của quân đội", v.v...).

2. Lettres du Tonkin et de Madagascar, Armand Colin, 1921, tr. 105.

3. Vidlieu, Auguste-Henri (1847-), tham kho tiểu sử trong cuốn *Architecture française d'outre-mer*, tr.397.

Luật Cornudet

Khi đó nếu ở Hà Nội có một truyền thống kiến trúc làm nền tảng để thể hiện việc tô điểm đô thị với những yếu tố dần dần thâm nhập vào cấu trúc của các ô phố (một bằng chứng cho thấy có sự tham gia của các chuyên gia vào công tác quy hoạch), thì người ta có thể thắc mắc về việc tại sao không hề có một định hướng nào được vạch ra trước khi bản sơ đồ quy hoạch tổng thể năm 1924 ra đời.

Sự nghèo nàn của hệ thống pháp lý liên quan đến công tác quy hoạch thành phố, kể cả ở chính quốc cũng như tại các thuộc địa, đã dẫn đến tình trạng có rất ít các hoạt động quy hoạch tại những địa bàn nằm ngoài các khu vực đã được dự kiến đô thị hóa trên những khu đất được các cơ quan chức năng của thành phố giải phóng mặt bằng và phân lô, tùy theo các cơ hội phát triển nhà đất, nhằm đối mặt với nhu cầu mở rộng đô thị.

Tình trạng này ở chính quốc cũng như tại những vùng lãnh thổ hải ngoại là hậu quả của một nghịch lý: khác với các nước láng giềng tại châu Âu, nước Pháp tuy có bộ máy hành chính lớn mạnh, song vẫn chưa có được một công cụ quy hoạch thực sự hiệu quả đối với hình thái đô thị. Thực trạng này lại càng không bình thường bởi nước Pháp luôn có một truyền thống quy hoạch đô thị được thừa hưởng từ thời kỳ ánh sáng và có một thế hệ các nhà quy hoạch đô thị rất có tiếng tăm ở nước ngoài cũng như tại các cuộc thi quốc tế.

Quả là cùng với thế hệ của kiến trúc sư Pierre Charles Lenfant[4], tác giả của bản sơ đồ quy hoạch thành phố Washington năm 1792, người ta còn thấy một số tên tuổi đã được biết đến tại nhiều nước trên thế giới, kể cả ở châu Âu cũng như tại những quốc gia mới thành lập. Đó là Donat Alfred Agache[5], người đã giành giải thưởng năm 1911 tại cuộc thi quy hoạch thành phố Canberra, thủ đô mới của Australia, trước khi được mời thiết kế sơ đồ mở rộng thành phố Rio de Janeiro vào cuối những năm 20; Jacques Greber[6], người đã được lựa chọn để lập sơ đồ chỉnh trang thành phố Philadelphia năm 1917; Léon Jaussely[7] đã giành giải thưởng năm 1905 tại Barcelona; Théodore Leveau[8] đã tham gia quy hoạch La Habana và Angora (Ankara), thủ đô mới của Thổ Nhĩ Kỳ. Đối với Marcel Auburtin[9] và Henri Prost[10], họ cũng đã giành giải thưởng ở Anvers năm 1911 sau một đợt tư vấn nhằm đưa ra một quyết định quy hoạch liên quan đến nhiều thành phố ở châu Âu, đó là quyết định xóa sổ hàng loạt các công trình quân sự có ảnh hưởng tới quá trình mở rộng các đô thị.

Bên cạnh những thành công mang tính chất cá nhân này còn có các cuộc tranh luận gây tiếng vang, trong đó vấn đề đô thị hóa được lấy ra làm nền cho những vấn đề cơ bản như vệ sinh đô thị hay dân số (những chủ đề ở đại hội Berlin[11] năm 1910), vấn đề đất đai hay tương lai của các pháo đài (nội dung tranh luận chủ yếu trong chiến dịch bầu cử cấp thành phố năm 1908 ở Paris), vấn đề cảnh quan (được nêu trong trong đại hội Agen[12] năm 1909) hay chỉ đơn giản là vấn đề pháp chế về đô thị hóa, dự luật đầu tiên liên quan đến những sơ đồ mở rộng và chỉnh trang các đô thị[13] được ông Charles Beauquier, đại biểu nghị viện vùng Doubs, ủng hộ ngay từ năm 1909.

Là một luồng gió chủ trương cải cách xã hội thổi qua nền Cộng hòa thứ ba, dự luật này khi đó chỉ là màn mở đầu của một trận chiến nghị viện kéo dài tới 10 năm và chỉ chấm dứt sau khi thông qua luật Cornudet[14] ngày 14/3/1919, dưới áp lực của những sự kiện xảy ra trong cuộc Đại chiến thế giới lần thứ nhất. Tính cấp bách của việc triển khai công cuộc tái thiết lần thứ nhất cũng như bối cảnh của những thành phố lớn như Reims bị tàn phá cũng góp

4. Lenfant (1754-1825), kiến trúc sư người Mỹ gốc Pháp, tham gia quân đội cách mạng Mỹ năm 1776. Georges Washington đã giao cho ông việc lập sơ đồ quy hoạch thủ đô mới của liên bang vào năm 1791.

5. Agache, Donat Alfred (1875-1959): kiến trúc sư và nhà quy hoạch đô thị; ông làm việc tại Bảo tàng xã hội năm 1904 và tham gia vào các cuộc tranh luận về việc phá bỏ các công sự ở Paris, đề tài mà ông đã có dịp thử nghiệm và giành giải nhất trong cuộc thi Dunkerque (1912), một năm sau cuộc thi Yass-Canberra mà ông đã giành giải ba. Ông là tác giả của khoảng 20 sơ đồ quy hoạch đô thị tại Pháp, nhưng thành công lớn của ông là bản sơ đồ mở rộng thành phố Rio de Janeiro (1927-1932).

6. Greber, Jacques, sinh năm 1862, tốt nghiệp trường Mỹ thuật năm 1909, ông sang Mỹ năm 1910. Năm 1917 ông thiết kế sơ đồ mở rộng thành phố Philadelphia. Khi trở về Pháp, chính quyền thành phố Marseille đã giao cho ông xây dựng sơ đồ mở rộng và chỉnh trang thành phố năm 1931.

7. Jaussely, Léon (1865-1933): kiến trúc sư, năm 1902 ông trở nên nổi tiếng khi giành giải nhất cuộc thi Chenavard về đề tài xây dựng một dự án quảng trường Nhân dân, sau đó vào năm 1904 ông giành tiếp giải nhất cuộc thi đề án mở rộng thành phố Barcelona với một dự án dựa trên những phương pháp do Stübben đề xuất trong cuốn "der Städtebau". Đến năm 1919, năm ra đời luật Cornudet, ông đã cùng Roger Expert đóng góp vào việc xây dựng bản sơ đồ Paris mở rộng. Mặc dù đã giành giải nhất, song dự án này không được triển khai, nhưng vẫn đặt nền tảng cho một quan điểm lý thuyết dựa trên việc phân vùng và phân chia chức năng (đã được phác họa cho sơ đồ quy hoạch Berlin năm 1910) và sau này vẫn có ảnh hưởng lâu dài tới lối tư duy quy hoạch đô thị kiểu Pháp.

8. Leveau, Théodore (1896-1971): kiến trúc sư trưởng phụ trách các công trình dân sự và cung điện cấp quốc gia, nhà quy hoạch đô thị chủ chốt của Bộ tái thiết và đô thị hóa, nhà kiến trúc phong cảnh, ông là tác giả của nhiều công trình tại Pháp (những sơ đồ quy hoạch của các thành phố Lille, Dunkerque, Condé-sur-l'Escaut...) và ở nước ngoài (đặc biệt là sơ đồ quy hoạch La Habana và những khu vườn Casa ở Madrid).

9. Auburtin, Marcel (1872-1927): kiến trúc sư, thành viên của Bảo tàng xã hội, ông đã tham gia rất nhiệt tình vào những cuộc tranh luận soạn thảo luật 1919 và việc thành lập Hiệp hội đô thị Pháp (SFU) vào năm 1913. Dự án quy hoạch thành phố Anvers của ông chỉ đứng thứ hai sau dự án giành

phần củng cố quyết định của hai nghị viện.

Việc thông qua luật Cornudet vào năm 1919 đánh dấu một giai đoạn quan trọng trong việc thực thi một nền pháp chế về quy hoạch đô thị. Yêu cầu đặt ra với những đơn vị hành chính cấp xã có trên 10.000 dân phải có một sơ đồ quy hoạch, mở rộng và chỉnh trang đô thị mở ra một thời kỳ mới trong lịch sử quy hoạch đô thị, một thời kỳ duy nhất nhưng ngắn ngủi, bởi sau đó chính phủ của Vichy đã chấm dứt giai đoạn này ngay từ năm 1940 một cách rất đột ngột[15].

Những khía cạnh mới nhất của luật Cornudet là việc bắt buộc những thành phố lớn của Pháp phải chủ động được trong vấn đề mở rộng lãnh thổ ở cấp xã trong tổng thể phát triển, thiết lập được trong thời hạn ba năm một sơ đồ quy hoạch thông qua việc tổ chức các cuộc thi thiết kế dành cho các kiến trúc sư và trong những tài liệu quy hoạch này phải dự kiến tất cả các loại hình dịch vụ công cộng liên quan đến vệ sinh đô thị, khảo cổ học hoặc tính thẩm mỹ cần phải có trong việc triển khai quy hoạch.

Với đạo luật thông qua năm 1919 và sau đó được bổ sung bằng luật năm 1924, từ thời điểm đó các xã đã có một khung pháp lý để soạn thảo trên quy mô lãnh thổ của mình những sơ đồ quy hoạch có tính đến dự kiến mở rộng địa bàn xã và khía cạnh thẩm mỹ đô thị, ít nhất là có thể chấp nhận được vào thời kỳ đó: có một điều hiển nhiên là ở một nước thắng trận như nước Pháp, trong thời kỳ giữa hai cuộc đại chiến, trong giới các ủy viên hội đồng thành phố và hầu hết các kiến trúc sư đã xuất hiện cách nhìn lệch lạc theo kiểu chủ nghĩa Sôvanh, coi các thành phố của Pháp là lý tưởng. Quan điểm này đã ăn sâu vào truyền thống và tạo thành một dấu ấn trong tư tưởng đặc thù của Pháp, hoàn toàn quay lưng lại với những tư tưởng tiên tiến từ nước Đức láng giềng. Tuy nhiên, có một nghịch lý là quan điểm này lại dẫn đến việc kết hợp những nét đặc thù của các vùng thành những ý tưởng tổng hợp đôi khi rất táo bạo, chẳng hạn như quan niệm chủ đạo của hầu hết các sơ đồ quy hoạch được nghiên cứu ngay từ năm 1919.

Là một thuộc địa của chính quyền thực dân, Đông Dương cũng là nơi phải áp dụng những quy định được thông qua tại chính quốc, nhất là trong lĩnh vực quy hoạch đô thị. Vì vậy, trong những năm 20, luật quy hoạch đô thị của Pháp đã được vận dụng tại các khu nhượng địa ở Hà Nội, Nam Định, Hải Phòng, Huế, Đà Nẵng và Phnôm Pênh cũng như tại những vùng lãnh thổ đặt dưới chế độ bảo hộ. Các kiều dân Pháp tại Nam Kỳ cũng phải tuân theo những quy định tương tự trong khi tại tất cả các đô thị lớn người dân bản xứ lại tuân theo những luật lệ và quy định địa phương (luật của vua Gia Long áp dụng cho người dân Việt Nam, các phong tục, tập quán áp dụng tại Lào và Campuchia).

Chính vì nguyên tắc áp dụng luật của chính quốc cho các thuộc địa này mà đến năm 1921, quan toàn quyền Maurice Long đã yêu cầu thành lập một sở kiến trúc và quy hoạch đô thị trung ương tại Hà Nội.

Năm 1923, Ernest Hébrard được bổ nhiệm đứng đầu cơ quan này với trọng trách nắm bắt những quy định về chuẩn mực và những nguyên tắc quy hoạch đô thị đã được soạn thảo tại chính quốc để vận dụng cho phù hợp tại Đông Dương. Khi đó việc áp dụng luật Cornudet cũng mang lại cho ông cơ hội tổ chức hình thái đô thị không phải theo các cơ hội phát triển nhà đất và những luồng di dân mà theo một phương pháp quy hoạch dự đoán trước quá trình phát triển và coi trọng tính thẩm mỹ đô thị ẩn sau các nguyên tắc về

giải nhất của Henri Prost. Ông cũng là tác giả của thành phố-vườn Chemin Vert ở Reims thiết kế cho Foyer Rémois (1920 - 1934) và cung Pleyel ở Paris (1927).

10. Prost, Henri (1874-1959): kiến trúc sư, nhà quy hoạch đô thị; năm 1907 ông đã từng hỗ trợ Jausseley và Garnier thiết kế biệt thự Médicis, giành giải nhất trong cuộc thi Anvers năm 1910; nhờ được Georges Risler tiến cử với Lyautey, từ năm 1913 đến 1923 ông đã lập sơ đồ quy hoạch các thành phố thủ phủ cấp vùng của Maroc; khi trở lại Pháp, ông được bầu làm nhà quy hoạch trưởng của vùng Paris - đơn vị hành chính được thành lập theo một đạo luật ra đời cùng năm - và đến năm 1934 ông xây dựng một sơ đồ quy hoạch thể hiện những hoạt động phân cấp quản lý chính mà đến sau năm 1960 mới được thực hiện.

11. Đại hội về quy hoạch đô thị nhằm thiết lập khuôn khổ cho một cuộc tổng triển lãm sơ đồ quy hoạch của các thành phố.

12. Đại hội về vấn đề vệ sinh môi trường đô thị do Liên minh bảo vệ môi trường đô thị tổ chức.

13. Tổng cộng có 7 dự án luật đã được đưa ra thảo luận cùng với 5 báo cáo được trình tại hai nghị viện. Charles Beauquier, đại biểu quốc hội vùng Doubs và là thành viên của Bảo tàng xã hội đã bảo vệ dự án luật đầu tiên trong đó cũng có chứa một dự án cải cách luật năm 1841 về vấn đề thu hồi đất.

14. Tên của đạo luật được thông qua năm 1919 và sau đó được bổ sung vào năm 1924.

15. Được thông qua vào năm 1919 đối với những thành phố trên 10.000 dân, văn bản luật này đã được thực thi một cách muộn màng và đã nhanh chóng chứng tỏ những hạn chế của mình, mặc dù đã được bổ sung vào năm 1924 với tất cả các xã thuộc tỉnh Seine (nay là vùng Paris), những xã đang trong giai đoạn mở rộng, những bãi tắm biển và tắm nước nóng có sự biến động lớn về dân số theo mùa, những khu dân cư có phong cảnh đẹp hoặc giá trị lịch sử cũng như những khu nhà ở hoặc những khu vực phân lô mới hình thành. Thực ra ý tưởng chỉ được đề xuất cho các xã, còn tình trạng thiếu chuyên gia và không có chế tài (mặc dù về lý thuyết cũng đã được dự kiến ngầm cho các tỉnh trưởng) và nhất là những chi phí cho việc nghiên cứu đều dồn hết cho các xã, nên cho đến tận trước Đại chiến thế giới lần thứ hai, trong tổng số khoảng 2.000 xã có liên quan, mới chỉ có chưa đầy 150 xã có được bộ hồ sơ quy hoạch phù hợp với những quy định của luật pháp.

Sơ đồ quy hoạch Hà Nội, do Ernest Hébrard lập năm 1924, trong "Ernest Hébrard, l'urbanisme en Indochine", Tạp chí kiến trúc tập XLI, số 2, ngày 15/2/1928, trang 38-48.

chỉnh trang. Bản sơ đồ quy hoạch tổng thể thành phố Hà Nội ra đời năm 1924 chắc chắn sẽ cho phép điều chỉnh được sự phát triển tất yếu của một trong những thành phố quan trọng nhất của chính quyền thực dân trong những thập niên tiếp theo, đồng thời tạo ra một hình thái đô thị được xây dựng dựa trên một bố cục về cấu trúc chặt chẽ và mang tính biểu tượng đặc trưng cho trường phái quy hoạch đô thị của Pháp: trường phái hình học với những công trình mang tính đột phá kết hợp hài hòa với những khoảng không gian công cộng và mở ra triển vọng xây dựng các công trình mang tính biểu tượng cao.

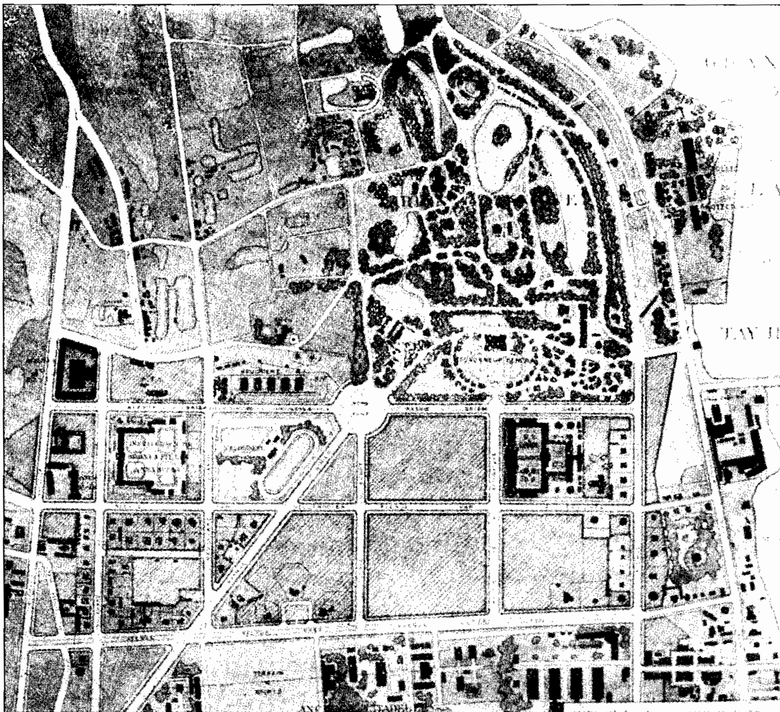
Một đạo luật còn nhiều khiếm khuyết...

Người ta cứ tưởng rằng việc thông qua luật Cornudet là điều hiển nhiên, đặc biệt là khi công cuộc tái thiết đang cần được tiến hành tại những vùng phía đông-bắc nước Pháp bị chiến tranh tàn phá nặng nề. Nhưng đạo luật này đã được thông qua theo kiểu vắng mặt trong một không khí ngờ vực trái ngược với tầm quan trọng của khoảng trống mà nó cần phải lấp đầy. Trên thực tế, toàn bộ các văn kiện pháp lý ở giai đoạn chuyển giao giữa hai thế kỷ đều xoay quanh một đạo luật về thu hồi đất phục vụ cho lợi ích chung ra đời từ năm 1841. Những điều kiện áp dụng có nhiều thuận lợi đối với các chủ đất đến mức chính quyền các thành phố nhiều khi đã định thay thế bằng việc đưa ra một chỉ dụ của vua Henri IV (1607), theo đó chính quyền địa phương được giao thẩm quyền xác định các sơ đồ quy hoạch. Ngoài ra còn có một đạo luật liên quan đến vấn đề vệ sinh công cộng được thông qua năm 1902. Qua việc bắt buộc tuân thủ những quy định vệ sinh và tiêu diệt các ổ bệnh, đạo luật này cho phép tiến hành những hoạt động ở mức độ hạn chế nhưng

có tính tổng thể đối với cấu trúc đô thị. Đạo luật này đã gây nên những phản ứng dữ dội, vì người ta cho rằng nó đã xâm phạm tới quyền thiêng liêng của những khu đất nhỏ thuộc sở hữu tư nhân,.

Chính trong bối cảnh cải cách xã hội[16] đang diễn ra ở Pháp này, Ernest Hébrard đã có những hoạt động quy hoạch tại Hà Nội, Đà Lạt, Phnôm Pênh và Sài Gòn. Bối cảnh chung đã có tác động tới chính việc thiết kế những dự án kiến trúc và đô thị hóa, bởi luật Cornudet mới là kết quả bước đầu của một phong trào có ảnh hưởng tới Pháp sau khi đã tác động tới Anh và Đức kể từ nửa sau thế kỷ XIX trong lĩnh vực quy hoạch đô thị.

Phong trào này bắt nguồn từ nhiều nguyên nhân, nhưng chủ yếu là trong những năm tiếp theo của Công xã và trong một bối cảnh mở rộng các quyền tự do chung, chính vì vậy mà, đối với các nhà lãnh đạo ở châu Âu, việc ngăn chặn sự lan truyền của những tư tưởng mang tính cách mạng có ý nghĩa sống còn. Tình trạng vô chính phủ và một phong trào công nhân rất mạnh khi đó bị coi là những tác nhân gây bệnh trong cơ thể xã hội mà những người theo phe Cộng hòa với đường lối ôn hòa ở tất cả các nước châu Âu đều đánh giá là đủ nghiêm trọng để gây nguy hiểm và kêu gọi hãy "nhượng bộ": khi đó không còn là thời điểm để tiến hành những cuộc đàn áp mù quáng như trong năm 1870 mà phải biết nhượng bộ một cách có cân nhắc và lập lại trật tự xã hội một cách nhẹ nhàng thông qua cải cách.



Hà Nội, khu Phủ toàn quyền năm 1923, trong "Ernest Hébrard, l'urbanisme en Indochine", *sdd.*

Tại Pháp, các chương trình thảo luận bên lề các cuộc Triển lãm toàn thể, nhất là nhờ những cuộc Triển lãm kinh tế xã hội được tổ chức kèm theo kể từ sau "sự kiện"[17] Luân Đôn năm 1851. Ngay từ những cuộc triển lãm đầu tiên, một gian hàng kinh tế xã hội đã được thành lập với mong muốn giới thiệu những ý tưởng sáng tạo, đặc biệt về vấn đề nhà ở khi đó luôn ám ảnh trong tâm trí mọi người. Frédéric Le Play được giao nhiệm vụ tổ chức triển lãm kinh

16. Về vấn đề này, xem phần tổng kết rất đầy đủ của Jean-Pierre Gaudin, *Thành phố qua những tấm bản đồ*, Champ Vallon, 1985.

17. Cuộc triển lãm quốc tế và toàn thể đầu tiên đã được tổ chức tại Luân Đôn năm 1851 để đáp lại chế độ bảo hộ thuế quan của Pháp thể hiện qua những cuộc triển lãm luôn chỉ dành cho hàng hóa trong nước.

tế xã hội năm 1867. Đến năm 1889 Emile Cheysson đảm nhận trách nhiệm này và lần đầu tiên đưa ra ý tưởng thành lập một "Viện bảo tàng kinh tế xã hội thường trực". Cuộc triển lãm toàn thể năm 1889 với sự ra đời của tháp Eiffel cũng là dịp để tổ chức một đại hội quốc tế về nhà ở cho công nhân và giới thiệu những mẫu nhà cho công nhân trên quảng trường Invalides. Còn ý tưởng thành lập bảo tàng thường trực chỉ thực sự hình thành vào năm 1894 cùng với sự thành lập Bảo tàng xã hội[18]. Bảo tàng này được coi là phục vụ cho lợi ích chung và nhờ sự can thiệp của bộ trưởng Jules Siegfried nên đã được đặt trong khu vực của Học viện nghệ thuật và các ngành nghề.

Trong bối cảnh chính trị của nền Cộng hòa thứ ba với quan điểm phớt lờ chủ trương cải cách xã hội và trong bối cảnh một nước Pháp dậm chân tại chỗ chứng kiến sự tiếp nối của "những chính phủ được lập nên từ những kẻ trục lợi nhỏ mọn" theo ngôn từ của Bruno Vayssière[19], thì cần có sự kiên trì của một số ít người để đấu tranh đòi một dự luật nhằm thoát ra khỏi nguyên tắc thiêng liêng đã tồn tại ở nước Pháp trong thế kỷ XIX, đó là nguyên tắc tôn trọng quyền sở hữu tư nhân. Trong bối cảnh đó không thể không nhắc đến vai trò của các thành viên Bảo tàng xã hội.

Từ Bảo tàng xã hội đến Hiệp hội đô thị Pháp

Bảo tàng xã hội, nơi gặp gỡ của các nghị sĩ như Deschanel hay Waldeck-Rousseau, các chuyên viên kỹ thuật và các viên chức cấp cao, trở thành một "buồng cộng hưởng" cho các cuộc tranh luận về vấn đề nhà ở cho công nhân và sau này mở rộng ra cả những vấn đề về quy hoạch đô thị. Cơ quan này được tổ chức chặt chẽ thành những ban chuyên đề hoạt động theo những mục tiêu của các thành viên đảng Cộng hòa theo đường lối ôn hòa. Năm 1908, tại bảo tàng đã thành lập một ban vệ sinh đô thị và nông thôn đánh dấu bước khởi đầu cho một hướng suy ngẫm mở rộng đối với toàn bộ lĩnh vực quy hoạch đô thị[20].

Dưới sự chỉ đạo của các luật gia, các chuyên gia đô thị và một số nghị sĩ quốc hội, ban vệ sinh đô thị và nông thôn tập hợp các nhóm hội đấu tranh đòi phải tính đến khía cạnh xã hội trong các vấn đề liên quan đến đô thị. Có ba định hướng được ưu tiên: phát triển nhà ở cho công nhân cùng với công ty HBM của Pháp do chính Jules Siegfried lãnh đạo, quy hoạch các khu vực còn bỏ trống cùng với hai hiệp hội do Beauquier và Souza thành lập, thiết lập bản đồ các thành phố. Riêng phần việc thứ ba được giao cho Hội kiến trúc sư và quy hoạch đô thị Pháp được thành lập năm 1911 theo sáng kiến của Georges Risler[21] và Eugène Hénard[22]. Cơ quan này sau đổi tên thành Hiệp hội các nhà quy hoạch đô thị Pháp (SFU) vào năm 1913 với Léon Jaussely làm chủ tịch và Donat Alfred Agache làm thư ký.

Cùng với sự ra đời của SFU, một chuyên ngành quy hoạch đô thị đã hình thành nhờ sự cộng tác của các chuyên gia (rất nhiều người trong số họ hoạt động xoay quanh SFU), tạo thuận lợi cho việc tổ chức các dịch vụ chuyên môn của thành phố. Các kỹ sư của thành phố có vai trò quan trọng cho tới khi Vichy quyết định tổ chức lại và nhà nước quyết định nắm quyền kiểm soát toàn bộ lãnh thổ quốc gia. Các bộ luật ra đời từ tháng 10/1940 đến tháng 6/1943 khi đó đều thừa nhận sự can thiệp của nhà nước vào những vấn đề

18. Bảo tàng xã hội hay còn gọi là Trung tâm nghiên cứu, tư liệu, thông tin và hoạt động xã hội, được bá tước Chambrun thành lập tại Paris năm 1894 và đặt tại Học viện nghệ thuật và ngành nghề nhờ sự can thiệp của Jules Siegfried. Bảo tàng này được công nhận mang lại lợi ích chung và được nhiều nghị sĩ theo đường lối ôn hòa đỡ đầu. Đây được coi là một nơi trao đổi của các chính trị gia, các chuyên viên kỹ thuật, các nghệ sĩ và đại diện của các cơ quan hành chính trung ương. Những buổi trao đổi này được tổ chức theo từng ủy ban, có chủ đề hoạt động và đến tháng 1/1908 ban vệ sinh đô thị và nông thôn được thành lập, với vai trò quan trọng trong cuộc đấu tranh về mặt pháp lý trong suốt một thập niên để chuẩn bị cho sự ra đời của luật Cornudet.

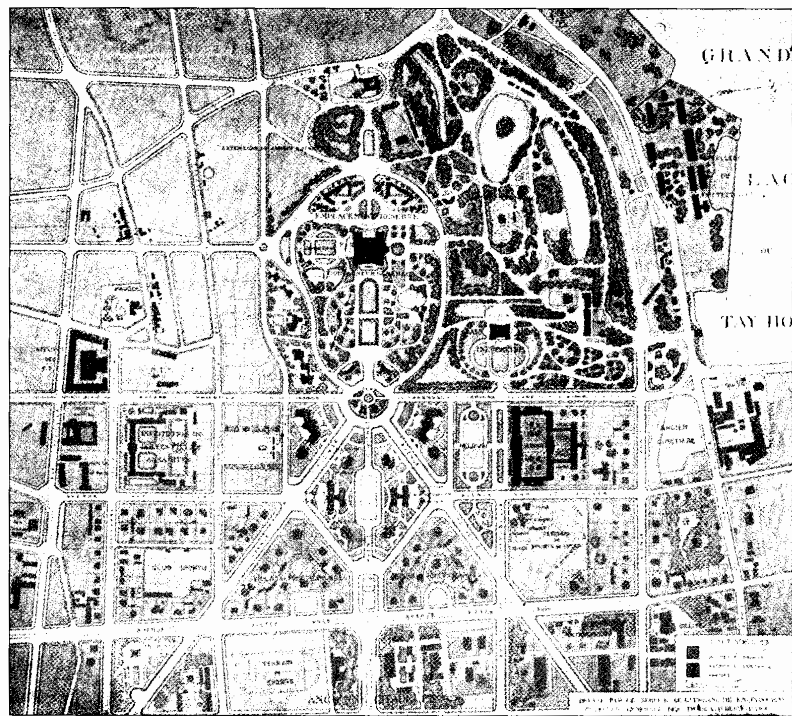
19. Bruno Vayssìre, *Reconstruction-Déconstruction*, Paris, Picard, tuyển tập Villes et sociétés, 1988.

20. Hoạt động của Bảo tàng xã hội luôn đáp ứng những mục tiêu được các thành viên đảng Cộng hòa theo đường lối ôn hòa theo đuổi. Những cuộc tranh luận kịp thời làm nổi bật mối quan tâm gắn vấn đề quy hoạch đô thị với những biện pháp phòng chống các ổ bệnh dịch bởi tình trạng lây nhiễm theo đúng nghĩa y tế của từ này đôi khi được sử dụng vào việc diễn tả những suy nghĩ của con người bị lây nhiễm những ý tưởng có tính cách mạng.

21. Georges Risler (1853-1941): nhà báo, chủ tịch ban vệ sinh đô thị và nông thôn, sau đổi thành Bảo tàng xã hội, chủ tịch Ủy ban cấp cao về quy hoạch đô thị.

22. Eugène Hénard (1849-1923): chuyên gia đô thị và nhà lý luận người Pháp, đặc biệt là tác giả của Nghiên cứu về những đổi thay của Paris được xuất bản từ năm 1903 đến 1909; ông bảo vệ quan niệm về một thành phố hiện đại với các mạng lưới và không gian kỹ thuật đi trước những nguyên tắc của trào lưu hiện đại đối lập với kiểu quy hoạch đô thị truyền thống của một Camillo Sitte.

liên quan đến việc quy hoạch các thành phố, đặc biệt thông qua những cơ quan chuyên môn kỹ thuật lớn.



Hà Nội, sơ đồ quy hoạch khu phủ toàn quyền, trong "Ernest Hébrard, l'urbanisme en Indochine", sdd.

Một sơ đồ kiểu Pháp dành cho thuộc địa

Tại Hà Nội, một phần lớn của sơ đồ quy hoạch tổng thể năm 1924 được dành cho việc quy hoạch khu vực Phủ toàn quyền. Dự án được dự kiến triển khai gần Hồ Tây trên những khu đất mua của công ty "La Foncière" theo sáng kiến của quan toàn quyền Maurice Long, với dự kiến tập hợp các cơ quan nằm rải rác trong thành phố về khu vực mới. Đối với Hébrard, ban đầu được cử sang Đông Dương để lập một sơ đồ mở rộng và chỉnh trang thành phố Đà Lạt, việc hình thành những khu vực mới phải tạo ra một trung tâm thực sự "tương tự như trung tâm đã được xây dựng ở Rabat, Marốc"[23] Ví dụ của Đà Lạt, nơi được thiết kế kiểu tập trung theo sáng kiến của Paul Doumer, cũng được Hébrard nêu ra giống như sơ đồ mà Edwin Lutyens đã lập cho New Delhi và sơ đồ của Walter Burley Griffin lập cho thủ đô mới Canberra của Australia được khởi công xây dựng sau cuộc thi năm 1911.

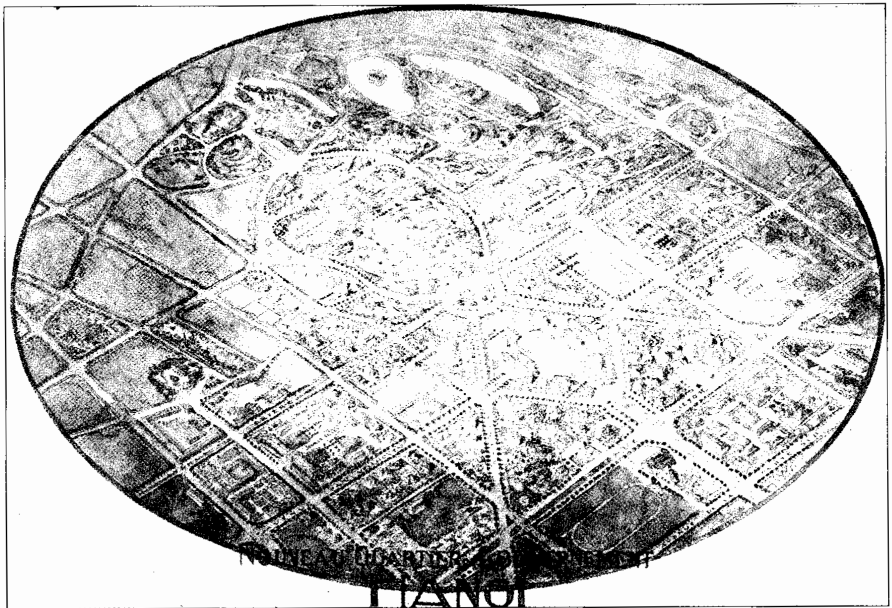
Hoàn toàn thoát ly với những sơ đồ được các cơ quan chuyên môn của thành phố Hà Nội đã lập (bản đồ năm 1890 do các cán bộ của sở giao thông thành phố vẽ và bản đồ năm 1902 do sở địa lý Đông Dương lập), Hébrard áp dụng những nguyên tắc đơn giản có điểm chung với các chuyên gia đô thị ở các thuộc địa được đào tạo theo trường phái của Pháp: *phân vùng*, thuật ngữ rất thịnh hành kể từ những năm 1910, không chấp nhận tính đơn giản của sơ đồ kiểu ô bàn cờ mà ông cho rằng rất "tệ hại"[24] bởi kiểu sơ đồ này không tôn được giá trị của các tòa nhà lớn qua hình thức phối cảnh công trình, bố trí những hàng cây chạy thẳng "theo kiểu Pháp"[25] tạo nên cảm giác nghỉ ngơi và cho bóng mát, quy hoạch những công viên lớn và những khu tản bộ

23. Hébrard ám chỉ những sơ đồ đã được Henri Prost lập từ năm 1913 đến 1923 ở Marốc. Được chính Lyautey mời thiết kế một dạng đô thị gắn kết cho những thủ phủ cấp vùng, Prost sau này đã thiết kế cho Casablanca, Fez, Meknes, Marrakech và Rabat những hệ thống đô thị cho phép phát triển một đô thị châu Âu bên cạnh đô thị bản địa theo những nguyên tắc hiện hành dưới chế độ Bảo hộ.

24. Ernest Hébrard, "Urbanisme en Indochine", L'Architecture, tập XLI, số 2, 15 tháng 2 năm 1928, tr. 33-48.

25. *Sdd*

"theo gương của thành phố Rangoon"[26], bởi giải pháp này có lợi thế là tạo ra những khu đất dự trữ cho tương lai mà không để bị biến thành "những đầm lầy hôi thối"[27].



Hà Nội, khu phố mới quanh phủ toàn quyền, trong "Ernest Hébrard, l'urbanisme en Indochine", *sđd*

Đối với giải pháp *phân vùng*, vấn đề vệ sinh công cộng và phân bố các hoạt động, thường đặt ra đối với các đô thị châu Âu luôn đi kèm với một vấn đề mấu chốt: đó là sự cùng tồn tại của hai thế giới trên cùng một lãnh thổ, thế giới của chính quyền thực dân và thế giới của những người bản địa. Tuy nhận thấy cảnh phân chia giữa thành phố của người bản địa với thành phố của người Âu là chuyện thường tình, nhất là vì lý do dịch bệnh, song Hébrard cho rằng nhất thiết phải có sự tiếp xúc giữa hai khu vực này, giống như "các tiểu thương và công nhân ở những thành phố hiện đại của chúng ta vẫn sống tách biệt với tầng lớp tư sản, mà không cần một ranh giới tuyệt đối nào"[28]. Tuy nhiên, vấn đề chung sống trên cùng một lãnh thổ luôn vượt quá những lo ngại của người châu Âu, không phải chỉ vì thành phố đang tỏa rộng ra tứ phía. Con bạch tuộc hung hăng đã từng bị Verhaeren[29] lên án này luôn đòi hỏi có sự sắp xếp lại những "di căn" của mình, trong khi sự tiếp xúc giữa hai thế giới được bị buộc phải chung sống trong cùng một khuôn khổ đô thị sẽ dẫn đến một tình trạng mất cân bằng xã hội mới. Như Hébrard đã viết: "thật hiếm khi những người châu Âu sống trong những khu vực của người bản địa, ngược lại những người bản địa khá giả thường sống trong những khu vực của người châu Âu"[30].

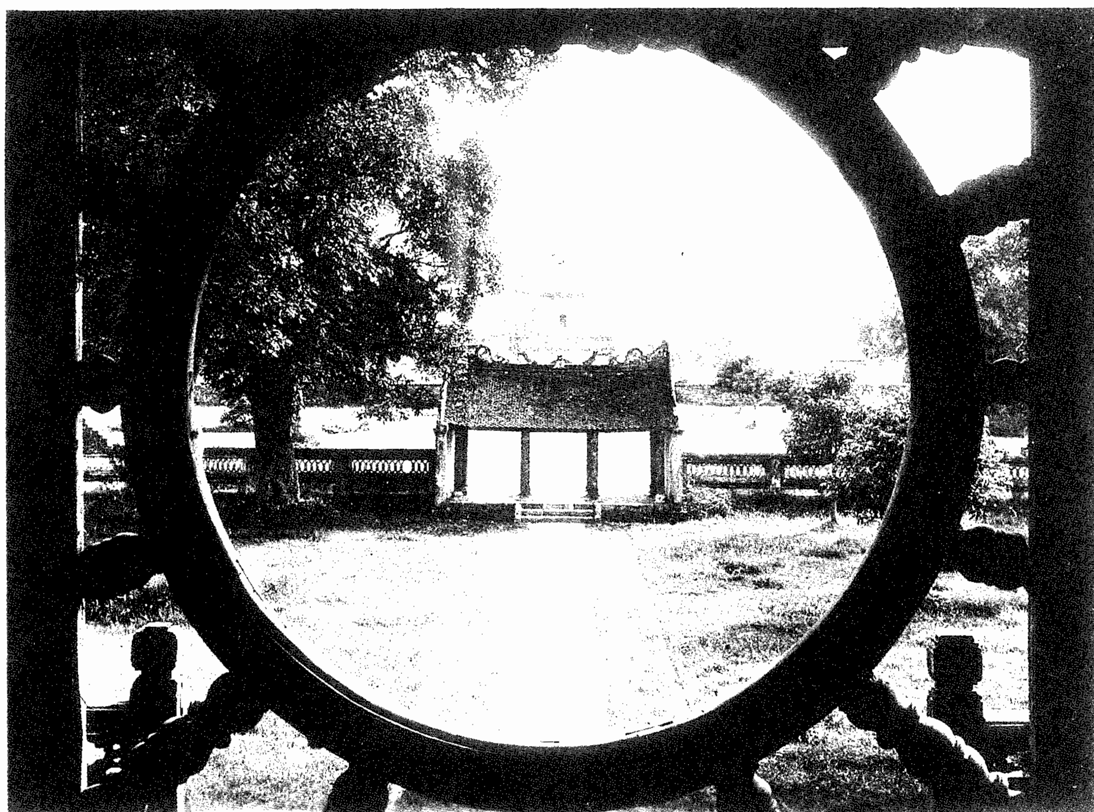
Do vậy, sơ đồ quy hoạch tổng thể do Ernest Hébrard vẽ năm 1924 có vị trí quan trọng trong lịch sử quy hoạch đô thị của thủ phủ xứ Bắc Kỳ và có thể xem như một ý tưởng tiêu biểu của việc du nhập vào các lãnh thổ thuộc địa những qui định của chính quốc. Về khía cạnh này, có lẽ không cần nhấn mạnh đến vị trí mà khi đó nước Pháp đang nắm giữ với niềm tự hào là một quốc gia chiếm tới 12 triệu km^2 và có 50 triệu dân. Đó là thành công xác thực duy nhất để đối lại thất bại năm 1870 và sự thất thủ nhục nhã ở Fachoda.

26. *Sđd*
27. *Sđd*
28. *Sđd*
29. *Sđd*
30. *Sđd*

Cấu trúc đô thị theo đường trục và việc bố trí các công trình trên bản đồ quyết định một hình thái đô thị phù hợp với thuộc địa, trong đó tính hoành tráng của các công trình và yếu tố phong cảnh bổ sung lẫn nhau. Chắc hẳn sự tương hợp giữa mô hình đô thị được tạo dựng ở một nơi cách xa chính quốc và những ý tưởng quy hoạch đô thị đang được ấp ủ trong những năm 1920 đã tạo nên khía cạnh đáng chú ý nhất của mô hình này.

Mặc dù chỉ được áp dụng một cách hạn chế trong không gian đô thị của thủ phủ xứ Bắc Kỳ, song rõ ràng là sơ đồ quy hoạch đã góp phần làm thay đổi bộ mặt thành phố: sơ đồ do Sở địa lý Đông Dương lập năm 1929 vẫn đi theo những định hướng chính mà Hébrard[31] đã đề xuất, với ý tưởng quy hoạch các không gian công cộng, đề cao phép phối cảnh đô thị, quy hoạch khu trung tâm hành chính mới ở phía tây của thành cổ và đẩy mạnh đô thị hóa về hướng hồ Tây. Chính vào thời điểm đó, qua quá trình đô thị hóa, khu phố của người Âu đã bắt đầu thể hiện "tính hiện đại" của mình trước tính không đồng nhất của khu nhượng địa cũ theo một sơ đồ phát triển đã từng áp dụng cho Phnôm Pênh, Sài Gòn cũng như các thành phố lớn tại các thuộc địa của Anh. Ngày nay, khi một khách tham quan tản bộ ở Rangoon hay Delhi vẫn có thể tìm thấy những dấu vết của sự tương phản này trong quang cảnh đô thị hiện nay.

31. France Mangin mô tả một cách chính xác sự thay đổi thể hiện giữa bản đồ năm 1902 và sơ đồ năm 1929 (xem "Hanoi et sa cartographie", *Annales de la recherche urbaine*, số 72, tr.98, và luận án DEA với đề tài "La place du patrimoine dans le développement du center-ville de Hanoï", Paris VIII/I.F.U. -1994)



Văn Miếu, phía nam, nhìn từ Khuê Văn Các xây năm 1805. Ảnh chụp năm 1925. Viện viễn đông bác cổ Pháp, Paris

Phần ba

Ký ức lắng đọng: từ những mô hình đô thị tới các công trình

Trước kia, Hà Nội nằm nơi sâu thẳm trong tâm trí chúng ta, là ký ức của cả cộng đồng và của mỗi gia đình, một niềm thương nhớ pha đôi chút mặc cảm tội lỗi, nhưng đồng thời lại là một phần của những ước mơ về một miền đất xa xôi. Có một thời kỳ Hà Nội bị lãng quên, không còn là trung tâm chú ý của chúng ta do xa cách và thiếu thông tin, để rồi lại trỗi dậy trong tâm trí chúng ta vào những năm cuối của thập kỷ tám mươi, khi công cuộc "đổi mới" được tiến hành ở Việt Nam.

Việc mở cửa nền kinh tế đã cho phép chúng ta khám phá một thành phố tuyệt vời, một thành phố tuy trải qua nhiều khổ đau, nhưng vẫn tồn tại và dường như không thay đổi, khiến người ta phải dừng lại, ngắm nhìn những yếu tố lịch sử cấu thành nên thành phố, trong khi tại các thành phố lớn của các quốc gia Đông-Nam Á xung quanh đang diễn ra những thay đổi nhanh chóng.



Ia. Thành phố Hà Nội- khu B, sơ đồ quy hoạch khu ba sáu phố phường, do Louis-Georges Pineau lập năm 1942. Sơ đồ này được lập trên cơ sở sơ đồ địa bạ trong khuôn khổ của chương trình nghiên cứu về khu phố buôn bán cổ, do Louis-Georges Pineau tiến hành (ông là phó giám đốc Sở đô thị và kiến trúc Hà Nội từ năm 1941 đến 1944). Khu vực được vẽ bản đồ nằm ở phía bắc hồ Hoàn Kiếm, chính giữa khu phố cổ. Ranh giới của khu vực này ở phía đông là con đê có kè Clémenceau (nay là đường Trần Nhật Duật). Việc phân tích từng lô nhà cho thấy rõ ràng có sự đan xen của một số công trình nổi bật như những ngôi chùa ngay giữa một khu vực chủ yếu là những ngôi nhà ống. Sơ đồ cũng nêu rõ những dự án về hàng lối của các ngôi nhà và lối đi; các dự án này không bao giờ được thực hiện. Phông Pineau, Trung tâm lưu trữ Viện kiến trúc Pháp, Paris.

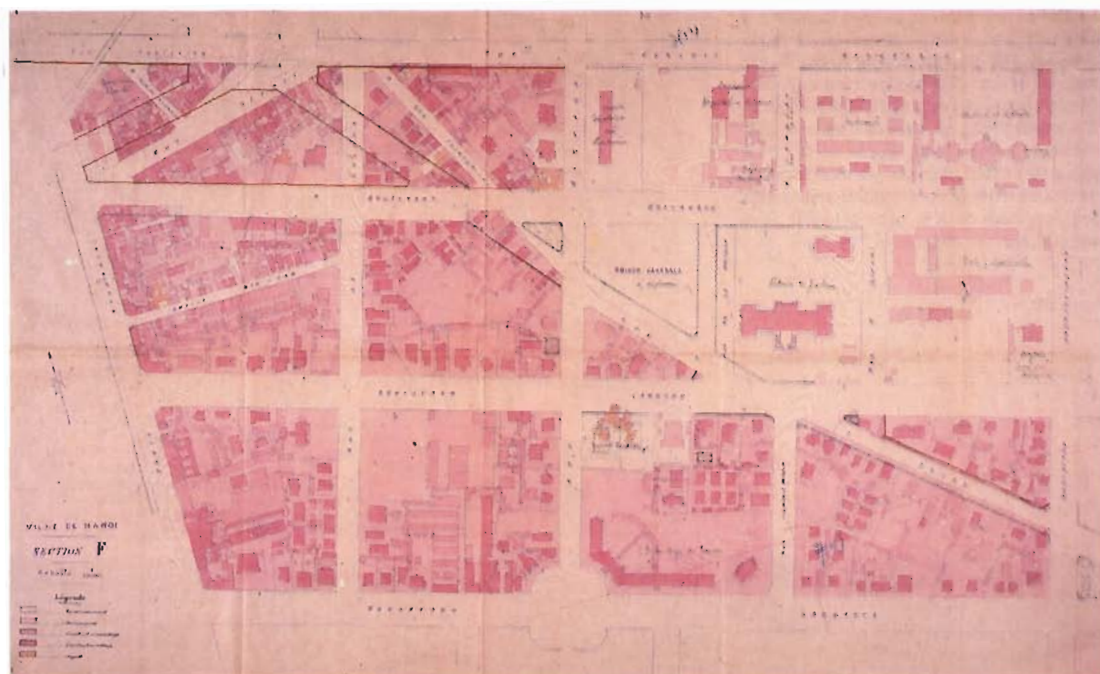


Ib. Ảnh chụp từ trên cao khu vực ba sáu phố phường vào khoảng năm 1925 với tiền cảnh là sông Hồng và kè Clémenceau, còn phần sau là khu vực được thể hiện trên bản đồ địa chính ở phần trên. Viện viễn đông bác cổ Pháp, Paris.

IIa. Thành phố Hà Nội-khu C, sơ đồ quy hoạch khu ba sáu phố phường do Louis-Georges Pineau lập năm 1942. Khu vực này nằm ở phía tây-bắc hồ Hoàn Kiếm. Phía bắc phố Hàng Bông là những cụm nhà rộng nhất của khu phố cổ với những căn nhà sâu tới 80 m nhưng chiều ngang chỉ khoảng 4 m; Nhà thờ lớn, Đoàn truyền giáo, Tòa giám mục và tu viện dòng Cácmen đều nằm ở phía nam phố này. Phông Pineau, Trung tâm lưu trữ Viện kiến trúc Pháp, Paris.



IIb. Phía bắc hồ Hoàn Kiếm, ảnh chụp từ trên không cho thấy rõ mạng lưới nhà ống trong khu phố được giới thiệu trong sơ đồ địa chính ở trên. Trung tâm lưu trữ hải ngoại, Aix-en-Provence



IIIa. Thành phố Hà Nội-khu F, sơ đồ quy hoạch do Louis-Georges Pineau lập năm 1942. Sơ đồ cho thấy hiện trạng phân lô theo kiểu bàn cờ tại khu phố phía tây bao gồm biệt thự kiểu Pháp và các công trình công cộng như Tòa án, Viện nghiên cứu phóng xạ, Công ty đường sắt Vân Nam, nhà tù. Trong sơ đồ do Louis-Georges Pineau lập năm 1943 cũng chỉ rõ những dự án vạch mốc đường (nhưng không bao giờ được thực hiện). Bản gốc có tỉ lệ 1/1.000, bằng giấy, in màu, hướng bắc, không có ghi chú. Phần chú giải xếp hạng các công trình theo số tầng (một hay hai tầng) và theo sở hữu (của tư nhân, nhà nước hay chùa). Phông Pineau, Trung tâm lưu trữ Viện kiến trúc Pháp, Paris.



IIIb. Phía trước là khu phố của người Pháp, với phố Paul Bert (tên gọi cũ của phố Tràng Tiền, Hàng Khay và Tràng Thi), con đường đầu tiên được người Pháp quy hoạch năm 1886. Con đường này đã định hướng cho quá trình mở rộng khu phố "Tây". Trung tâm lưu trữ hải ngoại, Aix-en-Provence

IVa. Bản đồ Hà Nội chi tiết, do Phạm Đình Bách vẽ năm 1873. Khu thành cổ do vua Gia Long xây dựng năm 1805 theo sơ đồ công sự của Vauban trước khi bị quân đội Pháp, do trung úy Francis Garnier chỉ huy, phá ngày 20/11/1873. Bản gốc có tỉ lệ 1/8.800 (không có thước đo tỉ lệ), bằng giấy, đen trắng, hướng bắc và tây-bắc, có đề: "Tỉ lệ tương đối 1/8.800", phần chú giải chia thành bốn mục: Cửa ô (1-16), Di tích (17-74), Khu nhượng địa (a-g), Khu thành cổ (A-R), gồm hai tờ (bản đồ và chú giải). Viện viễn đông bác cổ Pháp, Paris.

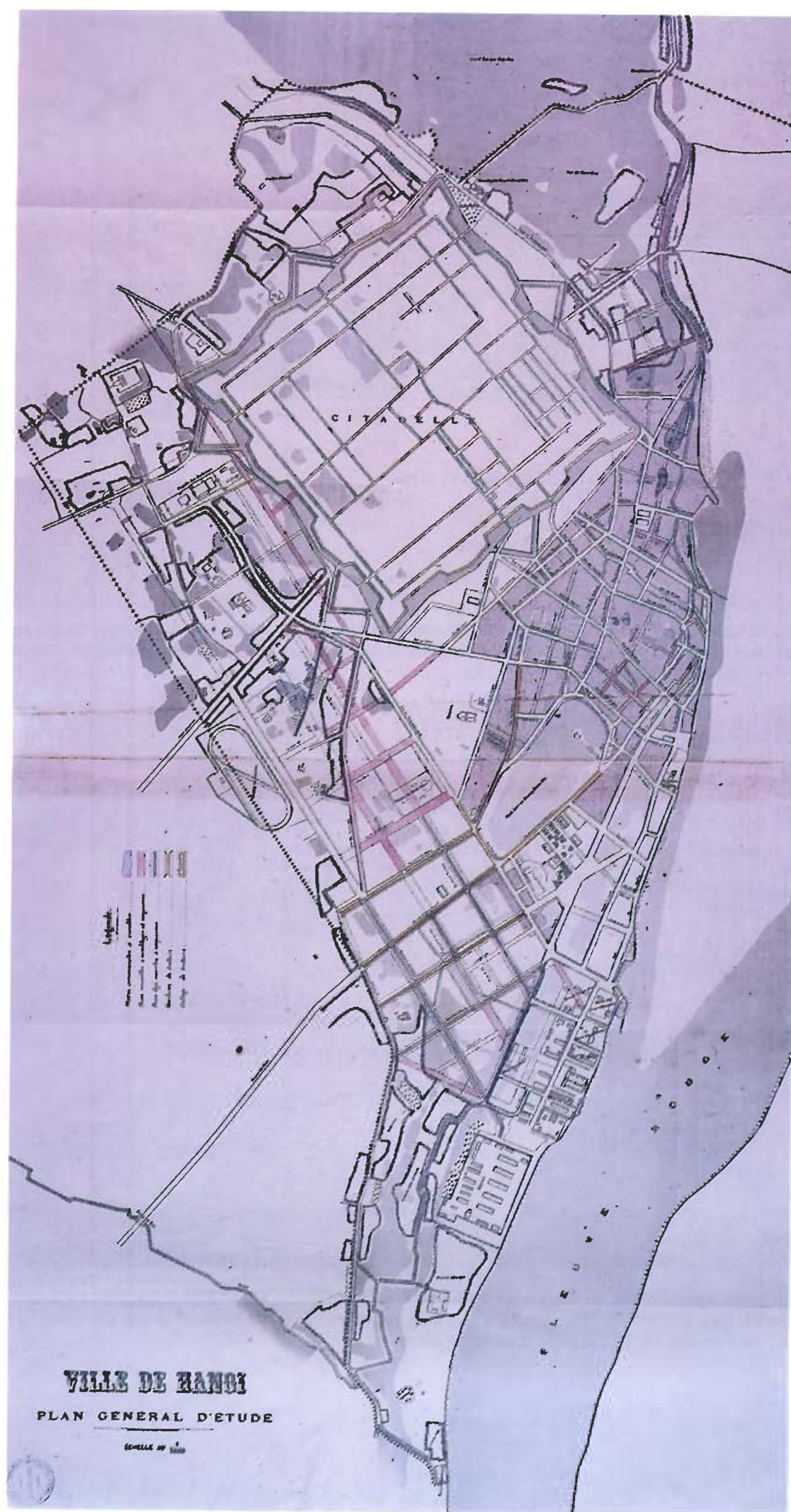


PLACE de HANOÏ

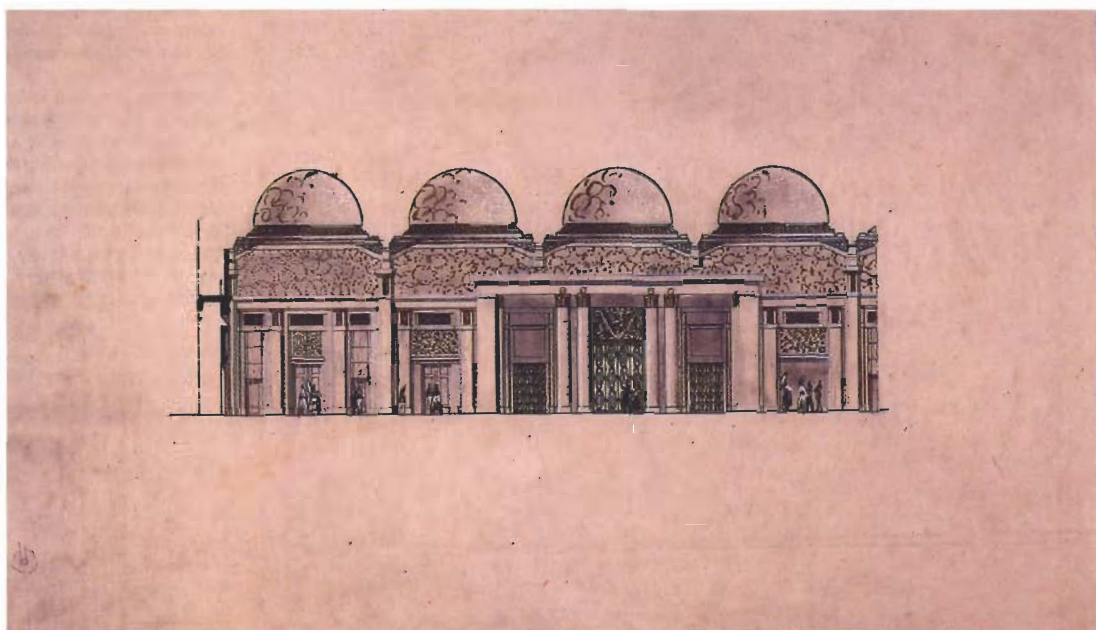
Plan d'ensemble

CITADELLE

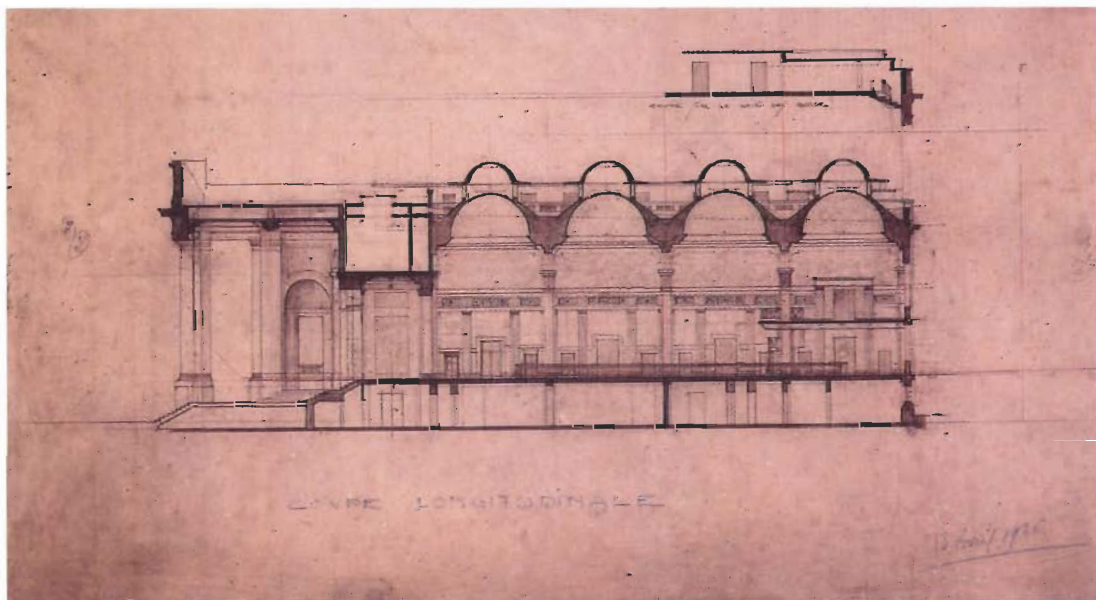
IVb. Khu thành cổ, sơ đồ tổng thể [1894]. Bản gốc có tỉ lệ 1/5.000 (không có thước đo tỉ lệ), bằng giấy, in màu, không có hướng [bắc và tây-bắc], không có tiêu đề, phần chú giải chia các công trình thành ba loại: kiên cố, nửa kiên cố và nhà tranh, kích thước 31,5 x 37 cm. Trung tâm lưu trữ hải ngoại, Aix-en-Provence, trích hồ sơ về Bắc Kỳ - Hồ sơ về việc phá thành Hà Nội (indo, ggi/7752, hồ sơ số 1).



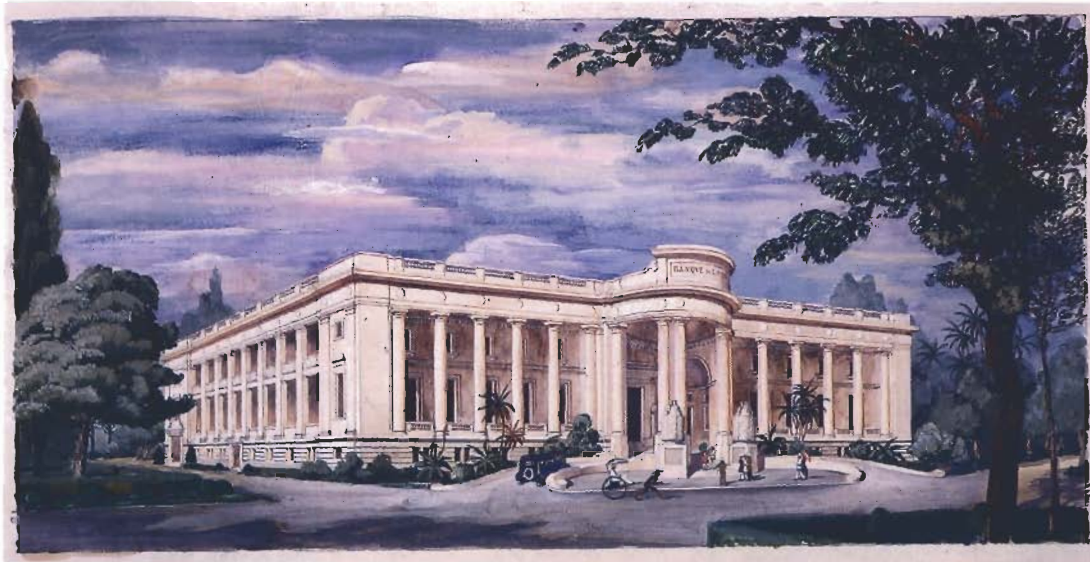
V. Thành phố Hà Nội, Bản đồ nghiên cứu tổng thể, 1897. Bản gốc có tỉ lệ 1/5.000 (không có thước đo tỉ lệ), bằng giấy, in màu, hướng [đông-bắc], không có tiêu đề, phần chú giải cung cấp thông tin về những ao hồ trong diện bị lấp và các dự án làm đường, kích thước 113 x 59 cm. Trung tâm lưu trữ hải ngoại, Aix-en-Provence, trích hồ sơ về Chương trình thực hiện với số tiền vay là 1.500.000 F (indo, ggi/6365, hồ sơ số 12).



VIa. Trụ sở Ngân hàng Đông Dương tại Hà Nội, 1923-1928, do Félix Dumail (1883-1955) thiết kế. Mặt cắt dọc, vẽ lại bằng bột màu. Hiện nay tòa nhà này là trụ sở của Ngân hàng nhà nước Việt Nam, Vietcombank. Bản gốc có tỉ lệ 1/50, bằng giấy, in màu, không có tiêu đề và chú giải. Phông Félix Dumail, Trung tâm lưu trữ Viện kiến trúc Pháp, Paris (Obj. DUMFE/D/23/1, hồ sơ số 525 AP 196).



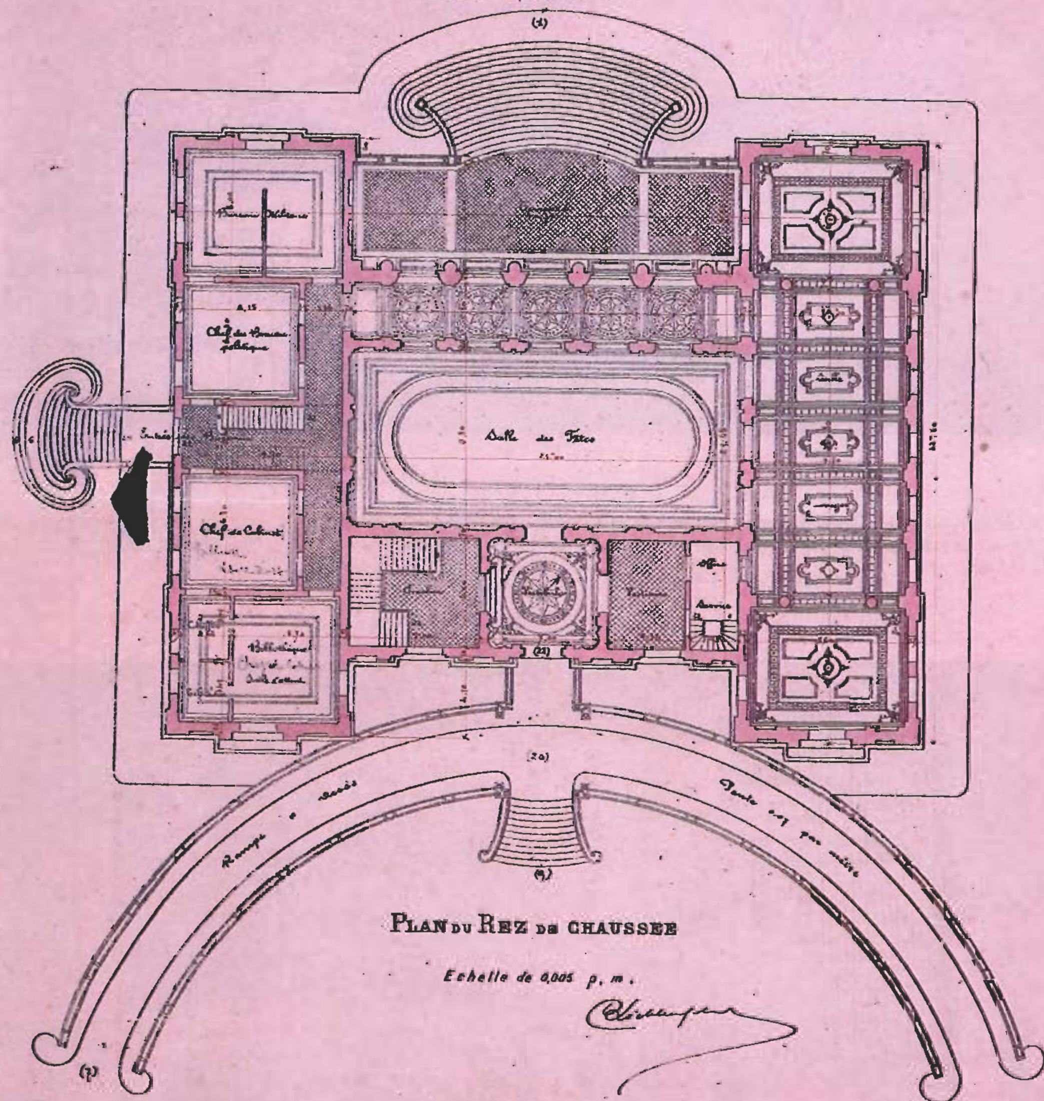
VIb. Trụ sở Ngân hàng Đông Dương tại Hà Nội, ngày 13/4/1926, do Félix Dumail (1883-1955) thiết kế. Mặt cắt dọc, vẽ lại bằng bột màu. Hiện nay tòa nhà này là trụ sở của Ngân hàng nhà nước Việt Nam, Vietcombank. Bản gốc có tỉ lệ 1/50, bằng giấy, đen trắng, không có tiêu đề và chú giải. Phông Félix Dumail, Trung tâm lưu trữ Viện kiến trúc Pháp, Paris (Obj. DUMFE/D/23/1, hồ sơ số 525 AP 196).



VIIa. Trụ sở Ngân hàng Đông Dương tại Hà Nội, 1923-1928, do Félix Dumail (1883-1955) thiết kế. Mặt tiền chính, vẽ lại bằng bột màu. Hiện nay tòa nhà này là trụ sở của Ngân hàng nhà nước Việt Nam, Vietcombank. Phông Félix Dumail, Trung tâm lưu trữ Viện kiến trúc Pháp, Paris (Obj. DUMFE/D/23/1, hồ sơ số 525 AP 196).



VIIb. Trụ sở Ngân hàng Đông Dương tại Hà Nội, 1923-1928, do Félix Dumail (1883-1955) thiết kế, nội thất. Phông Félix Dumail, Trung tâm lưu trữ Viện kiến trúc Pháp, Paris (Obj. DUMFE/D/23/1, hồ sơ số 525 AP 196).



VIII. Phủ toàn quyền tại Hà Nội, 1901-1906, do Charles Lichtenfelder thiết kế. Sơ đồ tầng một. Hiện nay tòa nhà này là Phủ chủ tịch. Bản gốc có tỉ lệ 1/100, bằng giấy, in màu, có đề : "sơ đồ tầng một. Tỉ lệ 0,005", không có chú giải. Trung tâm lưu trữ hải ngoại, Aix-en-Provence (indo.ggi/7758, hồ sơ số 15).

Di tích lịch sử của Hà Nội: 1900 - 1930

Françoise Choay[1] đã viết: "Dù chưa giới thiệu được toàn thể các di tích trong thời gian và không gian, song di tích lịch sử là một phát minh có ngày tháng chính xác của phương Tây. Khái niệm di tích lịch sử xuất hiện tại Pháp vào những năm cuối của thế kỷ XVIII, được sử dụng chính thức cùng với việc đặt ra chức vụ thanh tra các *di tích lịch sử* vào năm 1830 và việc thành lập Ủy ban di tích lịch sử năm 1837, nhưng khi đó không vượt quá biên giới của châu Âu." Đến thời kỳ mở rộng các lãnh thổ thuộc địa, khái niệm này mới vượt ra khỏi châu Âu, đặc biệt là vươn tới Đông Dương.

Cùng với những biến đổi do các tổ chức hành chính, quân sự và tôn giáo ở thuộc địa mang lại, việc nước Pháp quản lý các di sản (và cả các di tích) ở Đông Dương đã làm thay đổi những giá trị văn hóa bản địa đối với những di sản của quá khứ. Bộ máy quản lý các công trình cổ mà Pháp du nhập vào phương Đông được xây dựng với sự góp mặt của nhiều nền văn hóa khác nhau mà họ phải tính đến. Do đó, bộ máy này phải chịu những thay đổi so với hình thái ban đầu, trong đó một số thay đổi đã có tác động trở lại với chính nước Pháp.

Trong khoảng thời gian từ 1900 đến 1930, những suy ngẫm và hành động có liên quan đến các di tích lịch sử ở Đông Dương phát triển từ vùng này sang vùng khác, từ thành phố này đến thành phố khác. Ví dụ của Hà Nội cho thấy vị trí của di sản kiến trúc trong môi trường đô thị[2]; song ví dụ này không thể được nhìn nhận một cách độc lập với những gì đang diễn ra cùng thời điểm đó ở Angkor hay Trung Kỳ.

Trong bối cảnh đó, Viện viễn đông bác cổ Pháp đóng vai trò quan trọng hàng đầu. Cơ quan này chịu trách nhiệm về các công trình lịch sử ở Đông Dương và trở thành *nơi gửi gắm* những đạo luật của Pháp trong lĩnh vực này. Việc nghiên cứu những ấn phẩm, đặc biệt là những *Bản tin của Viện viễn đông bác cổ*, cho thấy những khía cạnh cơ bản của vấn đề quản lý các di tích lịch sử trong môi trường chính trị và văn hóa của thời kỳ đó.

1. F.Choay, *L'Allégorie du patrimoine*, Paris, Seuil, 1992, tr.21.

2. Bài viết này đã từng là nội dung thảo luận trong hội thảo Euroviet III vào tháng 7/1997 ở Amsterdam. Bài viết cũng nằm trong luận án tiến sĩ có tiêu đề "La place du patrimoine urbain dans le développement du centre-ville de Hanoi", dưới sự hướng dẫn của Pierre Merlin, Charles Goldblum và Pierre Clément ở Trường đại học Paris VIII.

Cùng với việc thành lập Viện viễn đông bác cổ người ta thường nghe nói đến những "lợi ích"[3] chính của Pháp đối với việc tìm hiểu Đông Dương, tức là tìm hiểu sâu hơn về xứ sở này thông qua công tác nghiên cứu lịch sử và nền văn hóa nơi đây nhằm dẫn dắt và phát triển mạnh hơn "kho tri thức của Pháp" tại phương Đông.

Việc này không chỉ đơn thuần xuất phát từ lòng say mê tìm hiểu những nền văn hóa còn chưa được người châu Âu nghiên cứu, mà còn giúp nước Pháp tìm kiếm và duy trì vị trí chính trị của mình tại châu Á, nhất là qua sự khẳng định vai trò của công tác nghiên cứu thực địa của Pháp so với vị trí của Anh ở Ấn Độ và của Hà Lan ở quần đảo Java.

Những điều luật sơ bộ của một chính sách về di sản ở Đông Dương

Năm 1898 "Đoàn khảo cổ Đông Dương" đã được thành lập và đến năm 1900 thì đổi thành Viện viễn đông bác cổ Pháp. Dưới sự chỉ đạo của quan toàn quyền và sự giám sát về chuyên môn của Viện hàn lâm văn khắc và văn học trực thuộc Viện nghiên cứu Pháp, đoàn có nhiệm vụ "nghiên cứu khảo cổ học và ngữ văn học của bán đảo Trung-Ấn[4], đẩy mạnh nghiên cứu tìm hiểu lịch sử, các công trình và các ngôn ngữ[5] ở đây bằng mọi phương tiện". Đoàn cũng được giao nhiệm vụ tổ chức giảng dạy ngôn ngữ và khảo cổ học thực hành, đồng thời "đào tạo cho những học viên dù là người châu Âu hay người bản xứ phương pháp làm việc hiệu quả và giúp họ hợp tác với nhau một cách thiết thực trong công cuộc nghiên cứu khảo cổ học"[6]. Hơn nữa, đoàn phải thành lập các cơ quan phổ biến kiến thức như lập thư viện, bảo tàng, xuất bản văn hóa phẩm, nhất là *Bản tin của Viện viễn đông bác cổ Pháp* bắt đầu xuất hiện từ năm 1901.

Trong bản báo cáo mà giám đốc của EFEO, Louis Finot, gửi quan toàn quyền năm 1900 có nêu những định hướng cơ bản của chính sách quản lý di sản lịch sử sau này ở Đông Dương:

- chọn Campuchia để bắt đầu tiến hành các công tác nghiên cứu khảo cổ học,
- tìm hiểu sâu về nền văn minh của dân tộc Chàm ,
- trao đổi với các đồng nghiệp người Hà Lan để đánh giá những mối quan hệ lịch sử giữa Java và Đông Dương, đồng thời để biết những phương pháp tổ chức của các trung tâm nghiên cứu đang hoạt động cùng thời,
- thực hiện những chuyến đi nghiên cứu các công trình,
- phối hợp với những cá nhân không thuộc EFEO (các sĩ quan, bác sĩ, nhà truyền giáo...) học hỏi công tác nghiên cứu của họ.

Khi đó chuyến đi thực địa tại An Nam của Louis Finot cùng với đại úy Lajonquière đã cho phép thống kê được đầy đủ những công trình của dân tộc Chăm và lập một "danh sách những cổ vật đáng chú ý nhất"[7] làm cơ sở đối chiếu cho những danh sách xếp hạng các di tích lịch sử đầu tiên.

Ngay từ năm 1900 một nghị định đã được ban hành "liên quan đến việc bảo tồn các công trình và những đồ vật có giá trị lịch sử hoặc nghệ thuật"[8] ở Đông Dương. Văn bản này quy định những điều kiện để xếp hạng (hoặc giáng hạng) các công trình và đồ vật. Mặt khác, giám đốc của EFEO cũng được giao nhiệm vụ giám sát các công trình lịch sử trong khi chính quyền địa phương chịu trách nhiệm bảo đảm nguyên hiện trạng của chúng.

3. Xem thư của ông Sénart, cán bộ của viện, gửi ông giám đốc Viện viễn đông bác cổ (EFEO), *Bulletin de l'Ecole française d'Extrême-Orient* (BEFEO), Hà Nội, F.H.Schneider, 1901, tập I. Những từ viết tắt EFEO và BEFEO (cùng với năm xuất bản) sẽ được sử dụng trong phần tiếp theo của bài viết.

4. Cụm từ "Trung-Ấn" được sử dụng trong các văn bản tới tận năm 1905.

5. Nghị định ngày 15 tháng 12 năm 1898. BEFEO, 1901.

6. *sđd*

7. Báo cáo thường niên của Giám đốc Viện viễn đông bác cổ gửi Quan toàn quyền về những việc thực hiện trong năm 1899, BEFEO, 1901.

8. Nghị định ngày 9 tháng 3 năm 1900. BEFEO, 1901.

Các danh sách xếp hạng các di tích lịch sử được công bố năm 1901 liên quan đến các khu vực Trung Kỳ, Nam Kỳ, Campuchia và Lào:

- danh sách của Nam Kỳ có ba bức tượng,
- danh sách của Trung Kỳ và Campuchia chiếm một vị trí quan trọng mà phần lớn là những công trình của dân tộc Chàm ở Trung Kỳ và các đền thờ của người Khơ-me ở Campuchia.

Nếu như các công trình của người Chàm và Khơ-me được quan tâm nghiên cứu và bảo tồn trước tiên thì đồng thời ở Bắc Kỳ người ta cũng bắt đầu chú ý tới những giá trị văn hóa vật thể qua việc thành lập một cơ quan có tên là ủy ban cổ vật[9] vào năm 1901. Được sự ủy quyền của giám đốc EFEO, Ủy ban này chịu trách nhiệm giám sát các công trình xây dựng và các cổ vật khác đã được xếp hạng trong số những công trình lịch sử ở Bắc Kỳ[10].

Được sự hỗ trợ và khuyến khích của một khung pháp lý phù hợp và một cơ sở hạ tầng hành chính có hiệu quả hơn, EFEO khi đó đã bắt đầu triển khai những hoạt động thiết thực đối với di sản của Đông Dương.

Những hoạt động và học thuyết của Viện viễn đông bác cổ Pháp

Mặc dù có những tham vọng lớn, nhưng trong suốt những năm đầu của thế kỷ, EFEO vẫn chỉ là một cơ quan nhỏ với nguồn tài chính ít ỏi. Bản tin và thư viện của trường là hai công cụ chính để phổ biến thông tin về những công việc đang được tiến hành đồng thời xuất bản những bài viết và cuốn sách điểm lại tình hình nghiên cứu ngôn ngữ học, dân tộc học và khảo cổ học đang được triển khai.

Các thành viên của EFEO thường xuyên phải đi để thống kê các công trình, dự kiến những biện pháp ban đầu để gìn giữ và bảo tồn các di sản cũng như đào tạo đội ngũ cán bộ có khả năng triển khai công tác nghiên cứu.

Những vấn đề mà họ gặp phải cũng gần giống với những khó khăn mà thanh tra các di tích lịch sử của Pháp đã từng vấp phải khi bắt đầu thực thi chức phận của mình: đó là quy mô của nhiệm vụ cần thực hiện quá lớn, việc tiếp cận với những vùng cần nghiên cứu còn nhiều khó khăn, thiếu trình độ chuyên môn để nắm bắt những vấn đề liên quan đến công tác bảo tồn, sự thờ ơ của bộ máy hành chính, thiếu sự hỗ trợ của chính quyền địa phương...

Ngoài những khó khăn này còn có thêm nét đặc thù của những hoạt động trong bối cảnh thuộc địa, đó là khả năng trao đổi hạn chế do bất đồng ngôn ngữ, sự đối đầu về văn hóa với những người dân bản địa bất bình trước việc người Pháp chiếm hữu các yếu tố di sản, chưa hiểu biết một cách toàn diện về kiến trúc của những nền văn minh phương Đông trong môi trường của họ, vị trí của công tác nghiên cứu khoa học so với các thuộc địa của Anh và Hà Lan.

Năm 1902, việc đặt ra danh hiệu "cộng tác viên của EFEO"[11], dành cho những người có hoạt động nghiên cứu cộng tác với trường, đã giúp cho các thành viên của trường triển khai được các hoạt động của mình. Họ có thể ủy thác cho các cộng tác viên việc giám sát các công trình hoặc cổ vật đã được xếp hạng di tích lịch sử[12].

9. Nghị định ngày 30 tháng 9 năm 1901. BEFEO, 1901.

10. Ủy ban cổ vật Bắc Kỳ là cơ quan duy nhất ở Đông Dương trong gần 20 năm (chỉ đến năm 1919 Ủy ban cổ vật lịch sử và khảo cổ học Campuchia mới được thành lập); nhưng hoạt động của họ không chỉ giới hạn ở Bắc Kỳ mà còn liên quan đến Trung Kỳ hoặc Campuchia.

11. Nghị định ngày 10 tháng 3 năm 1902. BEFEO, 1902.

12. Có 11 cộng tác viên đã được chỉ định vào năm 1903 bao gồm các nhà truyền giáo, các viên chức, một trung tá, các quan chức hành chính của sở công chính, trong đó có Maspero và Odend'hal chịu trách nhiệm về các công trình lịch sử, hai giáo sư ở Trường đại học Tokyo và một kỹ sư đường sắt ở lãnh thổ Ấn Độ bị Hà Lan đô hộ.

Mặc dù không một thành viên nào của EFEO là kiến trúc sư hay thanh tra di tích lịch sử, song việc kiến trúc sư Henri Parmentier "được chỉ định để chuyên nghiên cứu kỹ thuật của kiến trúc Đông Dương và chuẩn bị một kế hoạch chi tiết sửa chữa các công trình xuống cấp nghiêm trọng"[13] đặt chân tới đây đã báo hiệu một xu hướng chuyên môn hóa trong lĩnh vực này. Nhờ có ông, việc tổ chức những công trường khai quật đầu tiên đã bắt đầu được tiến hành. Năm 1903, Henri Parmentier chỉ đạo việc khai quật các công trình ở Mỹ Sơn, một di tích của người Chàm ở Trung Kỳ. Đến năm 1905, ông được bổ nhiệm là trưởng phòng khảo cổ của EFEO và chuẩn bị tiến hành trùng tu tháp Pô-Nagar ở Nha Trang đang có nguy cơ bị hư hỏng nặng. Nhưng khi đó ông chỉ quan tâm đến những công trình cổ của nền văn hóa dân tộc Chàm ở Trung Kỳ.

Việc tiến hành trùng tu tháp Pô-Nagar đã đặt Henri Parmentier trước hàng loạt giải pháp lý thuyết trong việc sửa chữa và gia cố các công trình. Chuyến công tác khảo cổ mà ông đã tiến hành năm 1904 ở đảo Java đã giúp ông lựa chọn những quy định về tôn tạo do các cơ quan chuyên môn của Hà Lan áp dụng. Vốn không chấp nhận áp dụng những phương pháp khác, ngoài việc gia cố đơn thuần đối với một công trình lịch sử, nhưng sau chuyến thăm các công trình trên đảo Java đã "hoàn toàn được trùng tu", ông thừa nhận rằng ý tưởng này rất hay "đảm bảo trọn vẹn nhất độ chính xác qua tính chặt chẽ của phương pháp được áp dụng"[14].

Trong quá trình tiếp tục công việc trùng tu tháp Pô-Nagar, ông đã vượt ra khỏi ảnh hưởng của phương pháp mà các đồng nghiệp người Hà Lan áp dụng và mở ra một quan niệm mới kiểu Pháp về trùng tu các công trình ở Đông Dương trong những năm đầu thế kỷ. "Tầm quan trọng của công tác này không chỉ đơn thuần nhằm cứu lấy một trong những công trình đẹp nhất của nghệ thuật Chàm khỏi nguy cơ bị hủy hoại, mà chủ yếu cần xác định phương pháp và đưa ra ví dụ về một phương pháp trùng tu tốt nhất: trùng tu kín đáo tới mức mặt dù công trình đã được gia cố song vẫn giữ được vẻ bề ngoài cổ kính và khó phát hiện được những dấu hiệu trùng tu"[15].

Việc trao đổi giữa các cơ quan nghiên cứu khoa học tại các thuộc địa trên cùng một khu vực địa lý còn quan trọng hơn việc du nhập từ Pháp các học thuyết trong lĩnh vực này. Ở đây, việc so sánh giữa các nền văn hóa châu Á dưới sự đô hộ của phương Tây còn quan trọng hơn so sánh với công tác trùng tu các công trình cổ ở châu Âu mà thiết kế, kiến trúc và các kỹ thuật được áp dụng không có điểm nào chung với những công trình ở phương Đông.

Quan tâm nghiên cứu các nền văn hóa Chămpa và Campuchia, mục tiêu ban đầu của EFEO ngay từ khi thành lập vẫn tiếp tục được duy trì trong mười năm đầu thế kỷ. Bên cạnh những công việc được thực hiện tại công trình, các bài viết cũng khẳng định định hướng này: trong mỗi Bản tin luôn xuất hiện ít nhất một bài đề cập đến chủ đề này. Mục tiêu phổ biến kiến thức về Viễn Đông cũng được thực hiện: ngay khi đặt trụ sở tại Hà Nội năm 1902, EFEO đã xây dựng một viện bảo tàng.

Trong lĩnh vực kiến trúc cũng như cổ vật, văn hóa Bắc Kỳ vẫn chỉ chiếm một vị khiêm tốn so với những nền văn hóa Chăm và Khơme: tới tận năm 1905, danh sách các công trình được xếp hạng chủ yếu vẫn là những công trình hoặc nhóm công trình ở Trung Kỳ và Campuchia.

Nhưng trong những năm 1880, chính Gustave Dumoutier, sau này là thành viên của ủy ban cổ vật, đã đóng vai trò cơ bản trong việc công nhận

13. Nghị định ngày 28 tháng 7 năm 1900. BEFEO, 1901.

14. Mục "Tonkin", BEFEO, 1904.

15. Mục "Documents administratifs", BEFEO, 1907.

các công trình ở Hà Nội. Với chuyên môn nghiên cứu khảo cổ học, nhân chủng học và dân tộc học lại thêm chứng chỉ về các ngôn ngữ phương Đông, năm 1886, ông đã được Paul Bert trực tiếp giao nhiệm vụ: ngoài việc thành lập các trường Pháp-An Nam, ông nhận trọng trách "chuẩn bị [...] thống kê và mô tả các di tích lịch sử ở Bắc Kỳ"[16]. Ông quan tâm trước tiên đến những ngôi chùa ở Hà Nội. Để bổ sung cho những chỉ dẫn có tính lịch sử mà ông đã thực hiện, kiến trúc sư Henri Vildieu đã lập những bản kê đầu tiên về các ngôi đền ở Hà Nội[17]. Đối tượng nghiên cứu này đã được Gustave Dumoutier xuất bản[18] trong cuốn Những ngôi chùa của Hà Nội năm 1887 và đã khiến ông trở thành người đi tiên phong.

Những công trình bị phá bỏ : sự khởi đầu của công tác bảo tồn

Những nghiên cứu của Gustave Dumoutier được thực hiện trong bối cảnh đặc biệt của quá trình xâm chiếm ban đầu diễn ra rất quyết liệt, sau đó là sự xuất hiện của đại diện quyền lực quân sự, tôn giáo và hành chính của Pháp trong khoảng từ 1883 đến 1890.

Tại địa điểm đặt trụ sở của Đoàn truyền giáo, năm 1883 giám mục Puginier chủ trương thay thế ngôi nhà thờ bị quân Cờ đen[19] đốt trụi bằng một giáo đường lớn. Ông chọn một khu đất gần trụ sở của Hội nơi có ngôi chùa Báo Thiên rất nguy nga và linh thiêng được xây dựng từ thế kỷ XI.

"Phá bỏ ngôi chùa và chiếm đất, nhìn bề ngoài thật chẳng có gì dễ hơn trong thời kỳ được gọi là giai đoạn chinh phục mà chúng ta đang sống, song tôi vẫn thực sự cảm thấy ghê sợ trước một sự lạm dụng quyền lực như vậy"[20] Nhờ sự giúp đỡ của Tổng đốc[21] Nguyễn Hữu Độ, đắn đo của Công sứ Pháp Bonnal nguôi dần và mọi trở ngại cho quá trình phá dỡ ngôi chùa đều nhanh chóng bị dẹp bỏ. Sau một thời gian tìm kiếm hậu duệ của người đã đứng ra xây ngôi chùa này không có kết quả, viên Tổng đốc lấy cớ là ngôi chùa đã xuống cấp và rất nguy hiểm để nhanh chóng phá bỏ. Sau đó khu đất được nhượng lại miễn phí cho Đoàn truyền giáo và ông Bonnal "rất mãn nguyện trao lại cho vị Giám mục công chứng thư thừa nhận quyền sở hữu".

Được khởi công vào năm 1884 nhờ tiền bán xổ số, nhà thờ lớn mà Giám mục Puginier vừa là kiến trúc sư vừa là chủ đầu tư đã hoàn thành năm 1888[22].

Sau sự khẳng định quyền lực tôn giáo qua việc xây dựng nhà thờ lớn trên nền của một ngôi chùa thờ Phật là sự hiện diện của các cơ quan quyền lực hành chính của Pháp tại khu vực quanh hồ Hoàn Kiếm với những xáo trộn do việc phá bỏ liên tiếp các chùa Táo (được xây dựng từ thế kỷ X đến thế kỷ XV) để xây tòa thị chính (1886), đền Liên Trì (được xây dựng vào thế kỷ XIX, rất ấn tượng nhờ có những bức tượng miêu tả những nhục hình của con người nơi địa ngục) để xây Bưu điện (1889) và đền Huyền Trân (được xây dựng vào thế kỷ XVI) để xây thư viện.

Ngoài những trường hợp đặc biệt này, chính nguyên tắc xâm chiếm và biến đổi thành phố của người Pháp cần được xem xét lại và sẽ còn là đề tài tranh luận lâu dài, bởi hầu hết những vụ phá hoại này lẽ ra đều có thể tránh được. Những từ được sử dụng (nhất là trong phần mở đầu cuốn sách của André Masson[23]) như "nhát cuốc của kẻ phá hoại" hay "thói phá hoại văn vật"

16. Mục "Nécrologie: Gustave Dumoutier par Cl. E. Maitre", BEFEO, 1904.

17. Bezacier L., *Relevé des monuments anciens du Nord-Vietnam*, tuyển tập Textes et Documents, tập VI, Paris, NXB EFEO, 1959. "Chính nhờ kiến trúc sư đầu tiên quan tâm đến các công trình của Việt Nam này mà chúng ta có được sơ đồ và bản vẽ mặt cắt của "Đình cửu tuyển" trong đền Quán Thượng [...]. Song đáng tiếc là những bản vẽ của ông đã bị thất lạc và tổn thất này càng không thể cứu vãn được vì đến năm 1889 ngôi đền bên hồ Hoàn Kiếm này đã bị phá bỏ."

18. Dumoutier *G. Les pagodes de Hanoi, études d'archéologie et d'épigraphie annamites*, Hà Nội, F.H. Schneider, 1887.

19. Theo tác phẩm của André Masson. Quân Cờ đen thuộc những băng nhóm người Hoa đến Bắc Kỳ và đã hoành hành trong cả vùng. Trong những tác phẩm của Việt Nam cùng thời (xem Nguyễn Khắc Viện, *Việt Nam một thời kỳ lịch sử*, Hà Nội, NXB Ngoại văn, 1987), bên cạnh sự đối đầu giữa quân Cờ đen với người Pháp còn nhấn mạnh đến "các lực lượng kháng chiến người Việt".

20. Masson A., *Hanoï pendant la période héroïque: 1873-1888*, Paris, Librairie orientaliste Paul Geuthner, 1929, tr. 125.

21. Tổng đốc là một viên quan, chức vụ này có thể tương đương với "Thống đốc của một vùng lớn".

22. Masson A., *sđd*, tr. 125. "Mặc dù nhà thờ chưa phi là một tác phẩm kiến trúc song về mặt lịch sử đó cũng là một trong những công trình đáng chú ý nhất của thành phố và xét về điều kiện xây dựng thì nó cũng có vẻ giống như những nhà thờ thời Trung Cổ của châu Âu, những nhà thờ được xây theo một sơ đồ thiết kế hoành tráng với nguồn kinh phí eo hẹp sau những thảm họa do chiến tranh hay hỏa hoạn gây ra." Trong bối cảnh như vậy, nhà thờ có thể được coi như một *công trình lịch sử* 40 năm sau khi xây dựng!

23. Masson A., op.cit., tr. 9. Lời mở đầu của Paul Boudet.

để mô tả hiện thực đó khiến chúng ta nhớ đến (trong một thế kỷ khác và trong một bối cảnh chính trị khác) những bài viết trong và sau Cách mạng Pháp nhằm tố cáo hành vi phá hoại dại dột những yếu tố di sản và do đó đã dẫn đến sự ra đời của những biện pháp bảo tồn đầu tiên.

Trong bối cảnh như vậy, những nghiên cứu của Gustave Dumoutier có tính cấp bách, nhằm thống kê và nghiên cứu những công trình cổ trước khi chúng có thể bị phá hủy (bởi chúng không hề được áp dụng một biện pháp bảo vệ nào) và nhờ đó sẽ giữ lại được ký ức về các công trình này.

Trái ngược hẳn với tình hình tại Angkor và Chămpa, nơi kẻ thù chính của các công trình cổ là thời gian và thiếu duy tu, tại Hà Nội, chính là hệ tư tưởng và yếu tố chính trị mới là kẻ đe dọa các di sản kiến trúc. Ngay trong cộng đồng người Pháp khi đó cũng có sự đối đầu giữa hai thái độ trái ngược nhau: một bên là quan điểm thay thế các yếu tố di sản kiến trúc bản địa bằng các công trình thể hiện quyền kiểm soát thành phố của một số nhân vật trong giới quân sự, tôn giáo và viên chức của Pháp, còn một bên là những hành động nhằm công nhận và bảo tồn những yếu tố này của các nhà trí thức và nhà nghiên cứu người Pháp.

Các di tích lịch sử của Hà Nội

Việc bổ nhiệm Gustave Dumoutier và Henri Vildieu làm thành viên của Ủy ban cổ vật Đông Dương năm 1901 đã đánh dấu một bước ngoặt trong việc công nhận các di tích lịch sử của Hà Nội.

Những nghiên cứu chuyên sâu trong lĩnh vực khảo cổ và văn khắc mà Gustave Dumoutier tiến hành tại những ngôi đền của thành phố khi đó đã mang lại lợi ích rõ rệt. Chúng trở thành cơ sở đối chiếu cho đề xuất xếp hạng "bảy công trình có tính chất tôn giáo[24] (trừ một công trình là một cổng thành cổ của Hà Nội)" do ủy ban đưa ra năm 1905. Đề xuất này đã dẫn đến việc lập danh sách các di tích lịch sử của thành phố Hà Nội vào tháng 11/1906. Nhưng Gustave Dumoutier đã qua đời năm 1904, nên không biết được sự kiện này.

Nếu công tác thống kê và nghiên cứu các công trình của người Chăm và Khơ-me do Parmentier và Lajonquière thực hiện hoàn toàn phù hợp với những định hướng nghiên cứu khoa học thời đó, thì Gustave Dumoutier lại đi ngược lại với những định hướng này, khi nghiên cứu những công trình tôn giáo có quy mô khiêm tốn hơn rất nhiều và đã được nhà cầm quyền ở Bắc Kỳ sửa chữa hoặc thay đổi (mặc dù những công trình này đã được xây dựng từ lâu đời); những công trình này đều nằm trên địa bàn của một thành phố và có rất nhiều tín đồ thường xuyên lui tới. Hơn nữa, việc xếp hạng các di tích lịch sử trong thành phố có thể cản trở quá trình phát triển của đô thị và công tác quy hoạch những khoảng không trống trong thành phố của chính quyền thực dân[25].

Số lượng các di tích được xếp hạng rất ít nếu so với khoảng 40 công trình tôn giáo được nêu trong những bản đồ Hà Nội do Sở địa lý[26] xuất bản thời đó. Nhưng một điểm quan trọng cũng cần tính đến là quy mô dân số của Hà Nội năm 1905 với số dân nội thành là 80.844 người, trong đó có 2.665 người Pháp không thuộc quân đội và 2.289 người Hoa"[27].

Trong số sáu công trình tôn giáo được xếp hạng năm 1906 thì có năm công trình trong tình trạng rất đặc biệt ở Hà Nội[28]. Chúng đều nằm cách xa các cực đô thị chính đã bắt đầu thay đổi và phát triển, đó là khu thành cổ

24. Mục "Tonkin", BEFEO, 1905.

25. Thành phố Hà Nội được nâng lên thành khu nhượng địa của người Pháp theo chỉ dụ của nhà vua vào năm 1888 và đến năm 1902 trở thành nơi tập trung các cơ quan đầu não của chính quyền Đông Dương và khi đó được coi như thủ đô của xứ thuộc địa.

26. Trên một tấm bản đồ của Hà Nội năm 1902 có 45 đình chùa đã được thống kê.

27. Madrolle Cl., *Guide: Indochine du Nord*, Paris, Hachette, 1912, tr. 10.

28. Xem phần sơ đồ kèm theo được vẽ theo bản đồ năm 1902. Nguồn: Trung tâm lưu trữ Viện kiến trúc Pháp.

Trích bản đồ Hà Nội (1902) với vị trí của các di tích lịch sử được xếp hạng.

(những vòng tường thành đã bị phá vào cuối thế kỷ XIX) khu phố cổ buôn bán và phần mở rộng của khu nhượng địa:

- Văn Miếu ở phía nam thành cổ,
- Chùa Trấn Vũ nằm gần hồ Trúc Bạch,
- Đền Ngọc Sơn trên một hòn đảo tại hồ Hoàn Kiếm,
- Đền thờ Hai Bà Trưng tại khu vực nông thôn ở phía nam thành phố,
- Chùa Nhật Chú ở giữa một cái hồ phía tây thành cổ.

Chỉ có đình Bạch Mã nằm trong khu phố cổ của Hà Nội.

Nhân việc người Pháp quy hoạch các công trình công cộng bên bờ sông Hồng, vạt tường thành phía đông chạy dọc theo khu phố cổ đã bị phá bỏ. Việc xếp hạng cổng thành Jean Dupuis - được quyết định dựa trên giá trị lịch sử kỷ niệm sự kiện Jean Dupuis và Francis Garnier [29] tiến đánh vào Hà Nội - đã góp phần cứu được một trong những cổng thành cổ thoát khỏi nguy cơ bị phá hủy.

29. Năm 1872, nhà thám hiểm người Pháp Jean Dupuis đã định thực hiện một chuyến đi ngược dòng sông Hồng sang tận Trung Quốc (để cung cấp vũ khí) bất chấp ý kiến của các nhà chức trách người Việt Nam. Chính sự phản đối của giới quan chức người Việt đã trở thành cái cớ để trung úy Francis Garnier đưa quân đến Hà Nội. Tháng 11/1873, Francis Garnier đã đánh thành Hà Nội.

Kèm theo danh sách các di tích lịch sử này còn có phần giải thích lý do lựa chọn. Ngoài những giá trị nghệ thuật và lịch sử được viện dẫn cho việc xếp hạng còn có:

• những lý do có tính chất kiến trúc (bố cục sơ đồ và xây dựng phần khung của Văn Miếu),

• lợi ích về cảnh quan (các công trình gắn liền với hồ nước như chùa Trấn Vũ hay đền Ngọc Sơn được coi là một "đồ trang sức theo quan điểm của người châu Âu"[30]),

• những lý do mang tính tôn giáo ("tín ngưỡng phổ biến đại chúng" đối với trường hợp của chùa Trấn Vũ hay "sự sùng bái của cộng đồng người Hoa và cả người dân Việt Nam" đối với đình Bạch Mã)[31],

• những lý do mang tính chính trị ("niềm tự hào của các nhà nho" như trường hợp Văn Miếu và đền thờ Hai Bà Trưng, "dường như chính sách bảo tồn đền thờ Hai Bà Trưng của người bản địa là một chính sách tốt, bởi kỷ niệm về hai vị anh hùng này luôn sống trong ký ức của người dân Bắc Kỳ"[32]).

Cùng với việc đề cao những giá trị chính trị và tôn giáo, việc xếp hạng các di tích lịch sử trở thành một công cụ văn hóa nhằm làm dịu bớt sự căng thẳng ở thuộc địa: công cụ này góp phần dàn xếp những lợi ích của nhiều tầng lớp dân cư người châu Á đang sinh sống tại đây. Đối với phần lớn người Âu, sự nguyên sơ còn quan trọng hơn những giá trị nghệ thuật hoặc lịch sử mà chỉ có một vài nhà chuyên môn mới nhận ra.

Việc gán cho các công trình những giá trị khác nhau tuỳ theo mỗi cá nhân và mỗi nền văn hóa có liên quan là một hiện tượng đặc thù của bối cảnh khai thác thuộc địa. Trong khi đó, tại châu Âu, các nhà lý luận như Aloïs Riegl[33] năm 1903 đã quan tâm nghiên cứu những giá trị của các công trình, không đặt ra những vấn đề như vậy. Theo ông các giá trị đã nêu được xếp theo hai hạng chính:

• giá trị hồi tưởng (trong đó bao gồm giá trị lâu đời, giá trị lịch sử và giá trị hồi tưởng có chủ tâm),

• giá trị đương thời (bao gồm giá trị sử dụng và giá trị nghệ thuật).

Với ví dụ của Hà Nội, những giá trị chính trị và tôn giáo dựa trên giá trị sử dụng, song đã vượt ra ngoài khía cạnh này, khiến cho các công trình có ảnh hưởng tới hệ tư tưởng của công cuộc khai thác thuộc địa. Nói cách khác, giá trị kinh tế của Angkor cũng nằm trong giá trị sử dụng, nhưng thông qua sự *sử dụng* của khách du lịch.

Vẻ đẹp nguyên sơ không thể tìm được chỗ đứng trong giá trị nghệ thuật hay lịch sử. Giá trị này cụ thể hóa sự đối lập giữa một bộ phận người Âu với di sản của một nền văn hóa khác mà họ không biết cách thừa nhận những giá trị lịch sử hay nghệ thuật mà chỉ đánh giá được tính độc đáo của nền văn hóa đó. Chính vì thế mà từ *nguyên sơ* đã dẫn đến *ngoại lai.*

Hai mươi năm đầu của Viện viễn đông bác cổ Pháp

Hoạt động và công tác nghiên cứu của EFEO đều tập trung vào hai mục tiêu là Pô-Nagar và Angkor, nơi Angkor-Vat bắt đầu được mở cửa vào năm

31. Nghị định ngày 24 tháng 11 năm 1906, BEFEO, 1906.

32. *Sđd.*

33. *Cùng sách trên.*

1908 dưới sự chỉ đạo của Jean Commaille, chuyên gia bảo tồn nhóm di tích Angkor. Henri Parmentier cũng tới đó để xác định chương trình làm việc trong tương lai.

Ông Cl. E. Maitre, giám đốc EFEO[34], khi điểm lại hoạt động cho tới năm 1908 đã ghi nhận rằng ngoài những công trình của người Chăm và người Campuchia đã được xếp hạng đầu tiên, chỉ có các công trình của Hà Nội được xếp hạng, rằng từ đó trở đi công tác nghiên cứu sẽ tập trung vào các công trình của người An Nam. Ông cũng xác định phương pháp dự kiến để trùng tu các công trình: "Không gì nguy hiểm hơn là tìm mọi cách khôi phục lại công trình nguyên thủy từ những phế tích: làm như vậy chỉ có nghĩa là ngăn chặn sự xuống cấp của công trình ở mức độ hiện trạng"[35].

Một Ủy ban khảo cổ Đông Dương được thành lập tại Paris cùng năm đó để "tiếp nhận và xem xét tất cả những thông báo liên quan đến công tác bảo tồn các di tích lịch sử ở Đông Dương"[36].

Sau giai đoạn 1900-1910, khi hướng ưu tiên hoạt động của EFEO là Angkor và Chămpa, rồi chuyển sang chú ý tới khu vực Trung Kỳ, là thời kỳ mọi hoạt động đều hướng về các công trình tôn giáo cổ của các thành phố: trước tiên là Hà Nội rồi sau đó đến Viên-chăn.

Năm 1912, Henri Parmentier thực hiện một chuyến công tác kéo dài nhiều tháng liền tại Lào. Chức vụ trưởng ban khảo cổ học của ông đã đưa ông đến Angkor rồi đến Lào, sau nhiều năm tập trung nghiên cứu và tôn tạo các công trình của người Chăm. Chuyến công tác của ông tại Viên-chăn nhằm ngăn chặn khẩn cấp tình trạng xuống cấp ngày càng tăng của một số công trình mà, đối với ông, còn xa mới bằng những công trình của Campuchia và Chămpa, và chỉ chỉ có ý nghĩa tô điểm cho chúng.

Việc phân cấp giá trị của các công trình thuộc nhiều nền văn hóa khác nhau ở Đông Dương được thể hiện rõ rệt. Từ Angkor, được coi như hình mẫu tuyệt đối về nghệ thuật và lịch sử, các công trình của Chămpa đã được xếp hạng, sau đó đến các công trình ở Trung Kỳ và Bắc Kỳ. Việc xếp hạng được thể hiện không chỉ trong công tác nghiên cứu mà trong cả những hoạt động thực địa. Tuy nhiên, công việc này diễn ra trong nhiều năm liền. Nếu như Angkor vẫn là mối quan tâm thường trực nhất của EFEO cho tới tận năm 1940 và là đối tượng thu hút mọi nỗ lực, nhất là về mặt tài chính, thì Chămpa lại ít được chú ý hơn do các hoạt động tập trung vào cả khu vực Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Lào và Nam Kỳ.

Trong những năm chiến tranh, do kinh phí eo hẹp và thiếu nhân lực (nhiều người ra trận hoặc hy sinh) đã khiến cho các hoạt động bị giảm sút đáng kể. Hơn nữa, vụ ám sát Jean Commaille ở Angkor 1916 làm đảo lộn chương trình hoạt động. Henri Marchal trở thành cán bộ bảo tồn mới.

Trong bối cảnh đó, luật năm 1913 về các công trình lịch sử mặc dù đã đánh dấu sự khởi đầu của một chính sách bảo tồn ở Pháp, song ở đây lại không được ai biết tới.

Kể từ năm 1914, công việc của Ủy ban cổ vật Bắc Kỳ hướng về Trung Kỳ nhằm "đảm bảo việc bảo tồn những công trình đáng chú ý nhất về nghệ thuật và lịch sử"[37] và Hà Nội để triển khai việc tôn tạo khẩn cấp ở Văn Miếu. Song do thiếu những phương tiện cần thiết, các hoạt động này phải hoãn lại.

34. Riegl A., *Le culte moderne des monuments: son essence et sa genèse*, Paris, NXB Seuil, 1984.

35. Năm 1908, EFEO có 9 thành viên. Bên cạnh đó có 9 cộng tác viên người Pháp và 4 cộng tác viên mang quốc tịch khác.

36. Mục "Những tài liệu hành chính", BEFEO, 1908.

37. *Sđd.*

Bắc Kỳ khi đó là đối tượng nghiên cứu rộng nhất liên quan đến các công trình tôn giáo và sẽ cho phép "tiến hành xếp hạng những ngôi chùa nổi tiếng nhất thành di tích lịch sử"[38]. Các bản kê được thực hiện (nhất là ở đình Đình Bảng[39]) đã cho thấy toàn bộ giá trị của kiểu kiến trúc này, đồng thời bộc lộ những khó khăn gắn liền với công tác bảo tồn.

Một lần nữa, vấn đề lý thuyết liên quan đến công tác trùng tu lại được nêu ra, bởi những giải pháp mà các thành viên của EFEO đã lựa chọn chưa thực sự phù hợp với lối tư duy mà những người bản địa chịu trách nhiệm thi công đã lấy làm chuẩn mực để thực hiện các phần việc. Điều đáng bàn không phải là mức độ khéo léo của những người thợ mà là sự nhận thức về nét cổ kính của công trình, mối liên quan của công trình với thời gian đã qua và quá trình lịch sử đã phân biệt hai nền văn hoá hiện tại. Việc thay thế một chi tiết cổ một cách nguyên mẫu là điều cốt yếu đối với các kiến trúc sư người Pháp, thì đối với những nghệ nhân Bắc Kỳ đó chỉ là điều thứ yếu.

Những nghiên cứu chuyên sâu tại các khu vực Trung Kỳ và Bắc Kỳ cũng làm phong phú hơn danh sách của các công trình cần được xếp hạng. Ngoài các công trình tôn giáo còn có những thành cổ cần xếp hạng vì có giá trị về mặt kiến trúc và những ngôi mộ cổ của người Trung Quốc (từ thế kỷ III đến thế kỷ VI) có giá trị khảo cổ.

Từ năm 1918 đến năm 1925 là thời kỳ có nhiều hoạt động. Công tác tôn tạo được thực hiện đối với những công trình đã được xếp hạng không chỉ ở Angkor mà ở cả Hà Nội và Viên-chăn.

Bên cạnh đó, các công sứ hoặc quan toàn quyền đôi khi cũng can thiệp vào những quyết định xếp hạng công trình hay ngân sách dành cho các hoạt động tôn tạo.Tùy vào chủ trương mà họ tạo thuận lợi cho công tác nghiên cứu các công trình riêng biệt hay làm chậm các hoạt động bảo tồn để đầu tư nhiều hơn vào phát triển đô thị hay những khía cạnh khác của quá trình mở rộng thuộc địa.

Công tác tôn tạo bước đầu đối với các di tích lịch sử của Hà Nội

Hoạt động tôn tạo Văn Miếu được khởi công từ năm 1917 và hoàn thành vào năm 1920. Hoạt động này đã cho phép "khôi phục lại những phần được xây dựng sau của công trình đã bị xuống cấp nhiều, song vẫn có lợi ích thực sự về mặt khảo cổ học cũng như như về mặt tín ngưỡng đối với người An Nam[40] mặc dù ít được người châu Âu biết đến."

Sự xuống cấp của khung nhà, trong đó có cả những chi tiết ban đầu cũng như những bộ phận đã được sửa chữa, có nguy cơ phá hủy toàn bộ công trình. Để tránh nguy cơ "khôi phục không trọn vẹn", những bộ phận thay mới phải được làm theo đúng nguyên mẫu để không làm mất đi "giá trị nghệ thuật nguyên bản"[41]. Nguyên tắc này được áp dụng đối với lan can và những lối đi lát gạch, trong đó những chi tiết mới được làm đúng như nguyên mẫu.

Cách bố trí đặc biệt của Văn Miếu[42] với một tập hợp các công trình có tường bao quanh đã khiến cho công tác tôn tạo phải mở rộng ra: không chỉ tôn tạo các khu nhà mà cả những khoảng không gian bao quanh và nối liền chúng với đường cái. Những người dân sống trong những "cái lồng bẩn thỉu" ngay trong sân đã được di dời đi nơi khác và những "khu canh tác không đúng chỗ" tại những khoảng đất trống (trồng lúa và khoai) cũng được san

38. Mục "Tonkin", *BEFEO*, 1916.

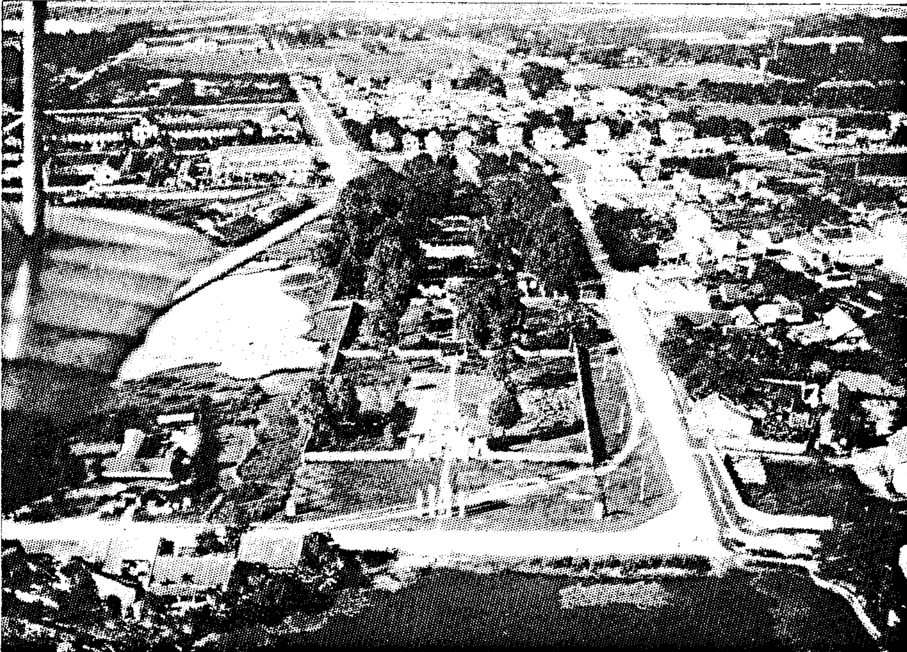
39. "Đó là [...] một trong những ví dụ tiêu biểu nhất về nghệ thuật làm khung nhà của người An Nam, song việc bảo tồn rất tạm bợ sau những nguy hiểm do hỏa hoạn và nhiều công trình khác cũng đang dần xuống cấp do những nghệ nhân hiện nay ít quan tâm đến việc khôi phục lại một cách chính xác những chi tiết đã bị hư hỏng cần phi thay thế", *sđd*.

40. Mục "Conservation des monuments historiques", *BEFEO*, 1919.

41. Mục "Tonkin", *BEFEO*, 1920.

42. Văn Miếu được xây dựng vào thế kỷ XV là nơi tổ chức các cuộc thi đình cho đến tận thế kỷ XVIII.

bằng. Hai cái ao được cải tạo thành những hồ nước và một thảm cỏ mới "dưới tán lá của những cây xoài cổ thụ"[43] đã bổ sung cho các hạng mục quy hoạch.



Văn Miếu hay còn được gọi là chùa Quạ (1070), ảnh chụp từ trên không trong những năm hai mươi.

Viện viễn đông bác cổ.

Vấn đề đặt ra đối với Văn Miếu do có những ngôi nhà tranh được xây dựng trên tại những khoảng trống cũng nhiều lần gặp phải khi tiến hành trùng tu những ngôi đền tại các vùng khác. Yêu cầu quan trọng nhất trong khảo cổ là bảo quản các công trình, song không thể làm như vậy đối với những khu nhà tạm của người dân. Trong việc quy hoạch lại các khoảng không gian tự nhiên, người ta đã tự ý vượt ra ngoài nguyên tắc bảo tồn để cải thiện nhằm đáp ứng sở thích của phần lớn người Âu coi các khoảng sân của Văn Miếu khi đó là một nơi tản bộ rất được ưa thích.

Công tác tôn tạo cũng cho phép điều chỉnh lại những thay đổi trong quá trình quy hoạch mạng lưới đường giao thông đô thị có vẻ không được các chuyên gia đánh giá cao. Các quan chức hành chính đầu tiên đã từng sửa bãi đất trống trước cổng thành một cái sân có tường và hàng rào bao quanh kiểu "hàng rào cột trụ nhà tư sản". Việc phá bỏ "cái phần thêm nếm kệch cỡm"[44] này đã trả lại vẻ nguyên vẹn ban đầu của lối vào.

Thật đáng tiếc là số tiền chính xác đầu tư cho công tác tôn tạo này không được nêu rõ trong các bản tin mà chỉ nêu rằng do việc xếp hạng Công trình lịch sử nên nguồn tài trợ của EFEO sẽ bổ sung cho kinh phí của địa phương dành cho việc tu bổ các đình chùa.

EFEO chỉ đảm nhận việc giám sát công tác tôn tạo, còn toàn bộ công tác thi công do Tổng đốc Hoàng Trọng Phú đảm nhận. Với sự cộng tác của ông - sau này ông cũng được bổ nhiệm là thành viên của ủy ban cổ vật Bắc Kỳ năm 1921 - EFEO được lợi đôi đường: một mặt tổng đốc cho phép các chuyên gia nước ngoài can thiệp của vào di sản trong nước, mặt khác ông ta tán thành những phương pháp trùng tu do các chuyên gia Pháp đề xuất.

43. Mục "Tonkin", *BEFEO*, 1920.

44. *Sđd.*



Văn Miếu.

Viện viễn đông bác cổ.

Khi Charles Batteur được giao nhiệm vụ tôn tạo chùa Một Cột của Hà Nội trong khoảng thời gian từ 1920 đến 1922, ông phải đối mặt với những hạn chế và mâu thuẫn trong các phương pháp trùng tu.

Với việc tôn tạo ngôi chùa này, vấn đề bảo tồn rất khó khăn, không phải vì kinh phí eo hẹp mà vì ngôi chùa này đã có những thay đổi. Chùa được đặt trên một cột đá hình trụ ở giữa một cái hồ nhỏ hình vuông và đã nhiều lần được trùng tu. Khu đất bao quanh chùa đã bị người Pháp thay đổi khi quy hoạch mạng lưới đường giao thông. Việc khám phá ra những bản khắc có từ những lần trùng tu trước[45] trong quá trình tôn tạo đã cho phép các chuyên gia hiểu rõ hơn về quá trình tồn tại của ngôi chùa này, song cũng khiến cho việc xác định những phương hướng bảo tồn trở nên phức tạp hơn. Do vậy việc tôn tạo không phải gắn với một kế hoạch hành động được xác định rõ ràng mà chuyển từ "việc bảo tồn đơn thuần" sang "việc xây dựng lại thật sự"[46]. Sự thay đổi lớn đối với chùa vào thế kỷ XIX đã tạo ra một phạm vi hành động rộng hơn, nhất là trong việc khôi phục lại hoa văn ở các góc cạnh hay xây quanh hồ nước một bờ tường thấp đã bị xóa hết dấu vết.

Danh sách các di tích lịch sử dài thêm và sự hé mở những định hướng mới

Từ năm 1920 đến năm 1925, nhiều trào lưu khác nhau quy tụ lại, khiến cho số lượng các công trình được xếp hạng tăng lên đáng kể:

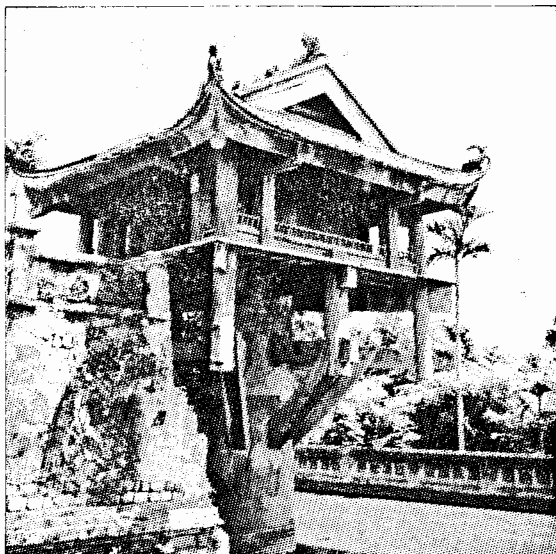
• trào lưu mang tính hành chính và pháp lý thể hiện qua hàng loạt các biện pháp: một sắc lệnh[47] công nhận EFEO có tư cách pháp nhân (và độc

45. Được xây dựng từ thế kỷ XI, chùa đã được trùng tu vào năm 1807 và xây dựng lại vào năm 1847 nhờ số tiền quyên góp của quan tổng đốc.

46. Mục "Tonkin", *BEFEO*, 1922.

47. "Chronique ", *BEFEO*, 1920. "Quyền hạn này giúp viện sử dụng có hiệu quả hơn những nguồn tài chính được cấp ở Đông Dương và cho phép tăng nguồn kinh phí nhờ tài trợ của những cá nhân quan tâm đến hoạt động của viện. Ngoài ra, sắc lệnh này quy định nguyên tắc tổ chức một cơ quan khảo cổ học thực sự gồm có một đội ngũ nhân sự người Âu và người bản địa có khả năng bảo tồn và giám sát các công trình và những di sản được xếp hạng."

lập về mặt tài chính); năm 1923 một "ủy ban chuyên trách soạn thảo những quy định liên quan đến công tác bảo tồn các công trình có lợi ích lịch sử hay khảo cổ học"[48], sắc lệnh áp dụng luật năm 1913 và chỉ dụ của nhà vua đối với các công trình lịch sử ở Trung Kỳ cũng được ban hành;



Chùa Một Cột (1049, xây lại năm 1955); ảnh chụp năm 1952, hai năm trước khi bị quân đội Pháp phá hủy.

Viện viễn đông bác cổ

- trào lưu phát triển đô thị với những đổi thay trên quy mô lớn ở Hà Nội trong đó kiến trúc sư Ernest Hébrard, giám đốc sở công trình dân sự Đông Dương, đóng một vai trò quan trọng;
- trào lưu khoa học với những nghiên cứu và những chuyến đi tìm hiểu các công trình được thực hiện liên tục tại các khu vực Trung Kỳ, Nam Kỳ và Bắc Kỳ;
- trào lưu các ý tưởng sáng tạo với việc mở rộng từ quan niệm về các công trình lịch sử tới những công trình mới, các công trình dân sự, danh lam thắng cảnh tự nhiên...

"Những qui định liên quan đến việc xếp hạng, bảo tồn và tôn tạo các di tích lịch sử và các công trình nghệ thuật tại Đông Dương"[49] đã mở ra một thời kỳ mới trong việc quản lý các di tích lịch sử. Đây là một một khung pháp lý riêng, trong đó luật pháp được áp dụng hiệu quả: việc bảo tồn di sản nghệ thuật và khảo cổ học của Đông Dương có giá trị to tớn "buộc chính quyền Pháp phải đề ra biện pháp"; vấn đề này ngày càng trở nên cấp bách hơn do nhu cầu phát triển du lịch "từ đó kéo theo việc kinh doanh có hiệu quả những thắng cảnh của địa phương". Chính trên cơ sở đó mà quy chế "áp dụng luật ngày 31 tháng 12 năm 1913" đã ra đời và điều chỉnh cho luật này phù hợp với khuôn khổ của các cơ quan địa phương, bởi EFEO đóng "vai trò tích cực tại chính quốc đối với ủy ban các công trình lịch sử"[50].

Tuy nhiên, có hai yếu tố mới đã xuất hiện trong hai lĩnh vực khác nhau: các công trình và môi trường tự nhiên.

Hậu quả của việc khai thác đá ở vịnh Hạ Long đặt ra yêu cầu phải có những biện pháp nhằm "đảm bảo việc bảo vệ quần thể thắng cảnh tự nhiên tuyệt diệu này, bởi đối với du khách thì đây là một trong những nét hấp dẫn chính của Bắc Kỳ"[51]. Một ủy ban địa danh đã được thành lập năm 1921 nhằm "đóng góp ý kiến cho những vấn đề liên quan đến việc bảo vệ các địa danh và thắng cảnh tự nhiên mang đặc điểm châu Á"[52].

Thực ra du lịch đóng vai trò là động lực trong việc mở rộng đối tượng bảo tồn và xếp hạng. Một mặt, các quy định được đưa ra nhằm bảo vệ các công trình và những cổ vật chống lại những tác hại của tình trạng buôn bán trái phép, mặt khác các biện pháp bảo vệ cũng đòi hỏi phải tạo thuận lợi cho việc phát triển du lịch và mang lại những hiệu quả kinh tế.

Lần đầu tiên vào năm 1925, vấn đề ranh giới của các vùng và khu vực "sẽ được gìn giữ xung quanh một số công trình và có liên quan tới hiệu lực của việc xếp hạng"[53] đã được nêu ra.

48. Nghị định ngày 21 tháng 8 năm 1923. *BEFEO*, 1923.

49. *Législation relative au classement, la protection et la conservation des monuments historiques et des objets d'art de l'Indochine française*, Hà Nội, 1927. Thư viện EFEO.

50. Báo cáo của Daladier, Bộ trưởng phụ trách các thuộc địa, trình Tổng thống Cộng hòa Pháp. *Législation relative...*, Hà Nội, 1927.

51. Mục "Tonkin", *BEFEO*, 1922.

52. Nghị định ngày 9 tháng 11 năm 1912, *BEFEO*, 1922.

53. Nghị định liên quan đến việc xếp hạng, bảo tồn và bảo vệ các di tích lịch sử của các nước dưới chế độ bảo hộ. Ngày 11 tháng 7 năm 1925. Công báo, 1925.

Mặc dù văn bản này có liên quan tới Angkor, song vẫn mở đường cho "tầm nhìn của một công trình được xếp hạng" và "phạm vi cần bảo vệ" được đưa vào trong các điều luật từ năm 1943 đến 1966 tại Pháp. Những trăn trở đối với địa danh Hạ Long đã dẫn đến sự ra đời của luật năm 1930 "liên quan đến việc bảo vệ các thắng cảnh tự nhiên và những địa danh mang tính chất châu Á, lịch sử, khoa học, truyền thuyết và cảnh quan"[54].

Những năm tháng phát triển của thành phố Hà Nội từ 1920 đến 1930 cũng là một thời kỳ trăn trở về những thay đổi đang diễn ra và những mất mát kèm theo. Việc triển khai những công trình công cộng và quy hoạch đường sá làm thay đổi không gian ở trung tâm thành phố, kể cả trong khu phố cổ.

Những biện pháp được áp dụng nhằm bảo vệ các địa danh đã dẫn đến ý tưởng áp dụng những qui định đó đối với khu phố cổ của thành phố. Ý tưởng này được Pierre Pasquier (sau này trở thành quan toàn quyền vào năm 1928) đưa ra ngay từ năm 1916: "Tôi nghĩ rằng chúng ta có thể mở rộng mối quan tâm của mình tới một số đường phố trong khu vực của người bản xứ, nhằm bảo tồn tính độc đáo, đồng thời vẫn đảm bảo những điều kiện vệ sinh thiết yếu. Thật thú vị nếu khách tham quan có thể so sánh được hình ảnh của Hà Nội ngày hôm qua với Hà Nội mai sau. Để làm được điều đó chỉ cần đưa những phố này vào nhóm những thắng cảnh được luật pháp bảo vệ [...]. Như vậy, những đường phố này sẽ được xếp hạng giống như một nơi có phong cảnh đẹp; việc vạch mốc các tuyến đường hay những hoạt động quy hoạch khác sẽ không được phép áp dụng cho những tuyến phố đó nữa; chúng sẽ giữ nguyên được vẻ đẹp và chính vẻ đẹp đó sẽ dẫn đến yêu cầu cần bảo tồn."

Như vậy, việc xem xét những khu vực cần bảo vệ (mãi đến năm 1962 mới cho ra đời những văn bản pháp lý về các khu vực cần bảo vệ ở Pháp) đã không dừng lại ở những địa danh mà đã động chạm tới cả thành phố. Đối với trường hợp của Hà Nội, một hướng suy nghĩ như vậy lẽ ra có thể phát sinh từ một phong trào trái ngược hẳn, từ những công trình tôn giáo - vì môi trường tự nhiên của những công trình này là yếu tố quan trọng hàng đầu trong quá trình xây dựng và trong những huyền thoại gắn liền với chúng - tới những khu vực bao quanh các công trình này. Nhưng khả năng đó đã không xảy ra bởi sự ngăn cách giữa *môi trường* và *công trình* mà người Pháp đã tạo ra khi tiến hành xếp hạng năm 1906, và cũng bởi vị trí của những công trình này nằm cách xa các khu đô thị hóa.

Trước những hoạt động làm đổi thay thành phố và xây dựng ngày càng tăng kể từ năm 1920, vấn đề bảo tồn các công trình cổ lại một lần nữa được nhắc tới. Nhưng bối cảnh giờ đây đã hoàn toàn khác so với thế kỷ XIX.

Cùng với việc tổ chức phát triển đô thị được thể hiện trên sơ đồ quy hoạch tổng thể Hà Nội do Ernest Hébrard[55] lập năm 1924, việc xếp hạng các công trình không còn được coi là một giải pháp nhằm tránh những hoạt động phá bỏ mà như một sự lựa chọn có chủ ý nhằm duy trì những dấu ấn của lịch sử trong một môi trường luôn biến đổi không ngừng.

Những danh sách xếp hạng được công bố năm 1925 bao gồm "1045 công trình và cổ vật của Đông Dương"[56]. Những danh sách khác nhau đã được lập riêng cho từng khu vực Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ, Campuchia và Lào. Sau đó việc phân cấp quản lý hành chính từ cấp Phủ thống sứ tới các tỉnh hoặc thành phố (đối với trường hợp của Hà Nội và Phnôm Pênh) được thiết lập. Bên cạnh danh sách khá dài của Campuchia thì danh sách của Nam Kỳ và Lào chiếm một vị trí rất khiêm tốn. Việc lập các danh sách năm

54. Luật ngày 2 tháng 5 năm 1930, *Công báo*, ngày 4 tháng 5 năm 1930.

55. Kiến trúc sư, Giải thưởng lớn Roma, được bổ nhiệm là thành viên của Ủy ban cổ vật Bắc Kỳ năm 1925.

56. "Chronique", *BEFEO*, 1925.

1925 là cơ sở cho danh sách xếp hạng chung ra đời vào năm 1930.

Riêng thành phố Hà Nội, có 14 công trình được xếp hạng kèm theo ba công trình thuộc tổng An Hạ (nơi có Văn Miếu). So với danh sách năm 1906, những công trình được bổ sung đều là đình chùa:

• 6 chùa ở Hà Nội (Linh Quang, Phổ Quang, Hồng Phúc, Trấn Quốc, Lý Quốc Sư và Hà Khẩu),

• 2 chùa ở tổng An Hạ (Chiêu Thiền và Liên Phái).

Nhưng điểm khác biệt đáng chú ý lại nằm trong phần xếp hạng các di tích của thành cổ[57] (tháp canh, các cổng thành và những dãy lan can có tay vịn được chạm trổ của cung vua cũ) và việc xếp hạng cổng của ngôi chùa Báo Ân. Những vết tích của các công trình bị phá hủy khi quân đội Pháp xâm chiếm và thiết lập bộ máy chính quyền tại thành phố, khi đó mới được thừa nhận những giá trị nghệ thuật. Việc xếp hạng những di tích này đã thể hiện một cách cụ thể sự nuối tiếc đối với những gì đã làm trong thời kỳ tàn phá và sửa chữa những sai lầm trong quá khứ.

Những nhận xét liên quan đến lý do xếp hạng đã từng được nêu trong danh sách lập năm 1906 không còn tồn tại trong danh sách năm 1930 với những thông tin chính xác về thời điểm xây dựng, sửa chữa hay xây lại các công trình. Những tiêu chuẩn mang dấu ấn của tính chủ quan trong việc đánh giá giá trị nghệ thuật hoặc lịch sử đã hoàn toàn được thay thế bằng những yếu tố khoa học.

Tuy nhiên, những danh sách xếp hạng của năm 1930 bắt đầu mở rộng các phạm trù công trình được lựa chọn. Những "đồi", "gò" hay "điện thờ bằng các loại vật liệu nhẹ", nhất là ở Trung Kỳ, được xếp vào những phạm trù mới; do vậy các yếu tố có sẵn trong tự nhiên (hoặc có sự sửa sang của con người) cũng có tầm quan trọng trong số các công trình. Một phạm trù khác là những "nghĩa trang lâu đời của người Âu" và "lăng mộ của người Thiên chúa giáo" từ thế kỷ XIX cũng được xếp hạng nhằm tưởng nhớ những sự kiện và cá nhân đóng vai trò quan trọng trong thời kỳ đầu của công cuộc khai thác thuộc địa. Nhưng việc xếp hạng này đã làm thay đổi mối liên hệ giữa các công trình với tính lâu đời và lịch sử.

Với những công trình tôn giáo của Hà Nội, mối liên hệ đó đã bị đảo lộn bởi các hoạt động sửa chữa và nhất là *xây lại hoàn toàn* không hề cản trở việc xếp hạng. Tuy nhiên, trong khi những công trình được người Việt Nam xây lại cho tới giữa thế kỷ XIX vẫn được chấp nhận thì những công trình mới được xây lại sau đó lại bị "giáng hạng" và có rất nhiều trường hợp như vậy trong giai đoạn từ 1930 đến 1935. Do vậy, việc đưa những công trình vào các danh sách xếp hạng cũng đồng nghĩa với việc gia nhập một hệ thống quy chiếu với quá khứ của châu Âu.

Các công trường tôn tạo di tích lại tiếp tục được triển khai, song bối cảnh tổ chức các hoạt động của EFEO đã khác trước kể từ khi thành lập bốn cơ quan bảo tồn các công trình lịch sử ở cấp địa phương: Trung Kỳ - Bắc Kỳ, Trung Kỳ - Chămpa, Nam Kỳ - Campuchia và Lào. Bốn cơ quan này giúp giám đốc "khai thác hiệu quả hơn đội ngũ nhân sự kỹ thuật gồm năm kiến trúc sư chuyên ngành khảo cổ đã thể hiện được trình độ của mình"[58].

Chuyến công tác của Henri Marchal, cán bộ bảo tồn cụm công trình ở Angkor, tới đảo Java năm 1930, trong khuôn khổ của hoạt động trao đổi cán bộ khoa học và kỹ thuật giữa Đông Dương và lãnh thổ Ấn Độ là thuộc địa của Hà Lan đã đặt ra những hướng suy nghĩ mới đối với vấn đề trùng tu và đánh

57. Ngay từ năm 1905, trong khi tiến hành công tác chuẩn bị lập danh sách các di tích lịch sử năm 1906, việc xếp hạng những di tích của thành cổ đã được đề xuất (sau khi thống nhất với tư lệnh tối cao của quân đội). Cản trở của đề xuất này dường như không phải là việc thành cổ đang bị quân đội chiếm đóng, mà ở chỗ đề xuất đó được đưa ra vào thời điểm quá gần với cuộc tấn công cuối cùng của quân đội Pháp vào năm 1882 dưới sự chỉ huy của thiếu tá Rivière.

58. Mục "Conservation des monuments historiques", *BEFEO*, 1930.

dấu sự suy yếu của học thuyết khảo cổ Pháp.

Ngay từ khi đó, những hạn chế của nguyên tắc "sắp xếp các phế tích theo đúng hiện trạng" đã được thừa nhận. Từ đó mở ra những khả năng định hướng khác nhau tùy theo từng công trình và nhất là tùy theo kiểu công trình. "Đối với những công trình được xây kiểu bán kiên cố ở Bắc Kỳ và Lào với thành phần chủ yếu là gỗ, bất kỳ việc gia cố hay tu sửa nào dẫn tới phải thay thế những cột trụ hay khung nhà bị hư hại đều có thể coi là được xây dựng lại[59] [...] Với những công trình của người Khơ-me, cần phải thừa nhận rằng đôi khi việc đảm bảo giữ nguyên hiện trạng "đổ nát" một cách thái quá đã dẫn đến tình trạng lạm dụng ximăng cốt sắt để làm cốt cho các cột chống, nhất là ở Bayon". Trong khi đó, phương pháp phục chế được cơ quan khảo cổ của Hà Lan sử dụng trong công tác tôn tạo gần đây rất hữu hiệu và "có thể phù hợp với việc trùng tu những công trình có quy mô nhỏ của người Khơ-me"[60].

Như vậy, vấn đề di tích lịch sử ở Đông Dương và đặc biệt ở Hà Nội cho thấy những định hướng và biện pháp được sử dụng - trong khuôn khổ các hoạt động của Viện viễn đông bác cổ Pháp - có cân nhắc tới những yếu tố di sản và nêu lên một vài khía cạnh của những đổi thay đã diễn ra trong ba mươi năm đầu thế kỷ.

59. Mục "Service archéologique et Conservation des monuments historiques", *BEFEO*, 1931.

60. *Sđd*

Corinne Nacinovic

Kiến trúc của các công trình công cộng thời thuộc địa ở Hà Nội và ảnh hưởng đối với quá trình phát triển đô thị

Hà Nội hiện có những công trình với dáng vẻ hết sức đa dạng được xây dựng vào những thời điểm khác nhau trong suốt thế kỷ qua. Trong bài này, chúng tôi quan tâm đến một loại công trình có ý nghĩa đặc biệt, ra đời vào đầu thế kỷ XX, dưới ảnh hưởng của thời Pháp thuộc. Loại công trình này đã nâng cao uy thế của thành phố không chỉ nhờ vào kích thước, vật liệu và cách thức xây dựng, mà còn do chúng đã tạo ra được một thể loại không gian mới và các chức năng mới, phù hợp với cơ cấu của thành phố và làm thay đổi bộ mặt của thành phố. Với sự có mặt của người Pháp, cách thức xây dựng đô thị, việc khai thác những mô hình đã làm nảy sinh một số vấn đề.

Những công trình chúng tôi nghiên cứu được lựa chọn dựa trên những tiêu chí sau: khả năng tồn tại trước những thăng trầm của lịch sử và công dụng hiện nay. Hiện nay các công trình này đều tồn tại trong một không gian đô thị hoàn toàn khác, không đồng nhất. Tất cả các công trình này đều có kiến trúc hoành tráng và đều đóng vai trò quan trọng trong các lĩnh vực khác nhau. Trong những hoàn cảnh đặc biệt, chúng đóng vai trò đoàn kết người dân địa phương với người nước ngoài. Chúng tôi sẽ phân tích năm công trình, đó là: Nhà thờ lớn Saint Joseph, Phủ toàn quyền, Tòa án tối cao, Tòa thị chính và Nhà hát lớn*.

Các công trình này giữ một vị trí quan trọng trong định hướng hiện tại của

*** Trong bài này tên chúng tôi vẫn giữ tên gọi cũ của các công trình và đường phố mà tác giả đã sử dụng. (ND)**

thành phố, chính vì vậy nhiều câu hỏi đã được đặt ra xung quanh sự hội nhập của chúng vào hệ thống đô thị. Được xây dựng trong một cơ cấu đô thị hoàn toàn khác biệt, liệu các công trình này có tạo ra một hình dáng khác biệt cho thành phố hay không? Các công trình này có phải là những yếu tố chủ đạo trong sự phát triển của thành phố, hay ngược lại, cản trở quá trình mở rộng đô thị do tính độc đáo của mình? Chúng có phải là điểm ngăn cách giữa khu phố cũ và khu phố mới, như trường hợp các thành phố ở Bắc Phi[1], hay là yếu tố giúp hòa đồng hai nền văn hóa khác biệt nhau? Như vậy, các công trình này có thể là yếu tố "cản trở" sự phát triển, nhưng cũng có thể là yếu tố "thúc đẩy"[2]quá trình hình thành thành phố. Như Aldo Rossi đã nói, trong trường hợp thứ nhất, các công trình này có vai trò tiêu cực, cản trở việc mở rộng và hội nhập đô thị, còn trong trường hợp thứ hai, chúng có vai trò tích cực, chắt lọc và tham gia vào quá trình biến đổi của thành phố.

Các công trình công cộng này thể hiện sự đối lập giữa một bên là hình dáng đồ sộ và bền chắc của chúng với một bên là tính năng động trong quá trình phát triển của thành phố, mà chúng là một mục tiêu. Được xây dựng trước khi có sơ đồ quy hoạch thành phố do Hébrard[3] soạn thảo, các công trình này liệu có phải là những điểm mốc chính trên một vùng lãnh thổ mới, bởi chúng "đánh dấu thành phố"? Các công trình này liệu có phù hợp với môi trường đô thị đã tồn tại từ trước đó? Phù hợp như thế nào? Qua việc hình thành một không gian công cộng thích hợp hay bằng cách đặt hai thực thể khác biệt nhau chồng chéo lên nhau?

Để hiểu được vai trò và vị trí của các công trình này, chúng ta cần điểm lại những giai đoạn lịch sử của quá trình hình thành thành phố.

Quá trình chinh phục Hà Nội cũng diễn ra giống như ở các thuộc địa khác, nghĩa là: các nhà truyền giáo đến trước, với mục đích hòa bình mang tính truyền bá, rồi quân đội được cử đến, ban đầu là nhằm bảo vệ các tổ chức tôn giáo, rồi sau đó, nhằm mở một con đường thông thương với Trung Quốc. Hà Nội không phải do người Pháp xây dựng nên, mà đã tồn tại từ trước đó, như một thành phố cổ, với thành cổ, khu buôn bán, trường thi và nhiều đình, chùa. Trước khi thủ đô bị dời vào Huế năm 1804, Hà Nội đã từng là thủ đô trong suốt tám thế kỷ, và thành phố cổ này đã trải qua nhiều biến đổi.

Những người Âu đầu tiên xây dựng thành phố này chính là các kỹ sư xây dựng trong quân đội (1873-1900). Họ đã đặt khu quân sự trong thành cổ, nơi có các công trình của vua, quan trước đây. Nhà thờ theo kiểu gô-tích mới đã được xây dựng vào năm 1886, rồi đến khu hành chính tập trung trong khu nhượng địa, với những công trình chủ chốt như: Phủ thống sứ, Ngân hàng Đông Dương, Tòa thị chính, Kho bạc, Bưu điện,... Cùng với các công trình này, người ta cũng tiến hành thay đổi bộ mặt của thành phố một cách có kế hoạch bằng cách phát triển một mạng lưới giao thông.

Giai đoạn hai, từ 1900 đến 1910, đánh dấu những thay đổi trong cách thức xây dựng thành phố. Như Christian Pédelahore, đã giải thích: "trong giai đoạn hai, quá trình phát triển đô thị của Hà Nội tập trung vào việc xây dựng các công trình công cộng không tập hợp thành khu như chủ trương của Paul Bert, mà dưới dạng những công trình đơn lẻ, đánh dấu lãnh thổ của thành phố..."[4].

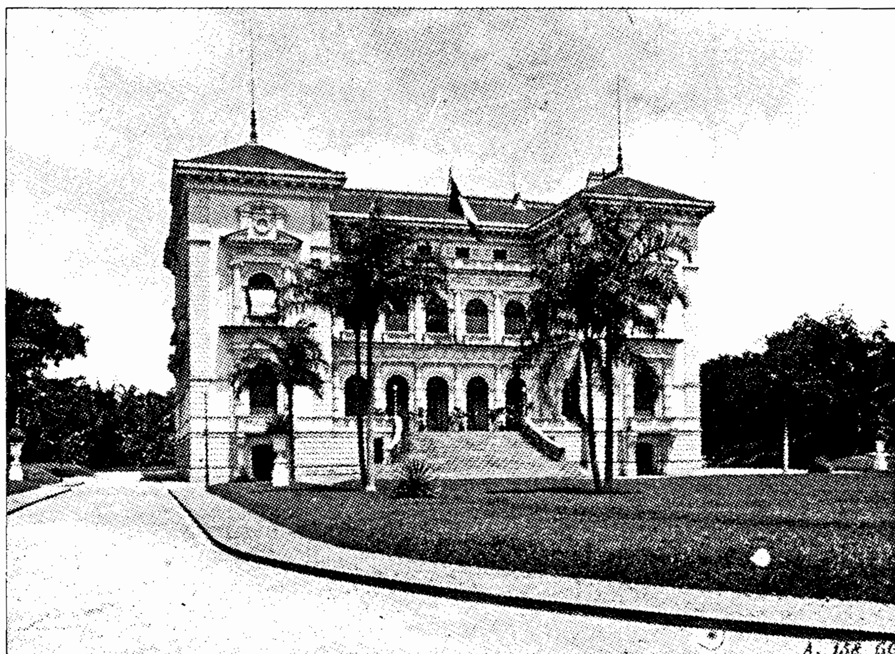
Các công trình đồ sộ, như Tòa án (1900-1906), Phủ toàn quyền (1901-1906) hay Nhà hát lớn, đều sử dụng lối kiến trúc tân cổ điển, có tính đến việc

1. Xem Serge Santelli, *L'architecture des médinas tunisiennes*, Paris, Concept Média, 1990.

2. Hai khái niệm này đã được Aldo Rossi định nghĩa trong *L'architecture de la ville*, Paris, L'Equerre, tái bản lần II, 1984.

3. Ernest Hébrard (1866-1933) là tác giả của sơ đồ quy hoạch năm 1924. Sơ đồ của ông được thể hiện dưới hai góc độ: một mặt, kêu gọi chúng ta cùng suy ngẫm về vai trò của kiến trúc sư, đồng thời cũng chính là chuyên gia đô thị, trong quá trình xây dựng thành phố, mặt khác, ông tin tưởng chắc chắn rằng có thể thể hiện những tinh hoa của văn hóa bản địa thông qua kỹ thuật và tính hiện đại trong một thể loại mới mà ông gọi là "phong cách Đông Dương".

4. Christian Pédelahore de Loddis, "*Hanoï, miroir de l'architecture indochinoise*", *Architecture française outre-mer*, Paris, Mardaga, 1992, trang 296.



Phủ toàn quyền Đông Dương tại Hà Nội, 1901-1906, của Charles Lichtenfelder.

Trung tâm lưu trữ hải ngoại Aix-en-Provence.

đề cao sức mạnh của chính quyền thuộc địa.

Các kiến trúc sư thực hiện những dự án này đã biết vận dụng kiến thức thu được ở trường Đại học Mỹ thuật của Pháp, theo truyền thống của Đế chế thứ hai, nghĩa là xây dựng những công trình công cộng hoành tráng. Việc đề cao vai trò và tính hình tượng của các công trình công cộng ở Pháp dường như đã được "chuyển sang" Hà Nội vào đầu thời kỳ thuộc địa.

Truyền thống xây dựng những công trình hoành tráng để đặt trụ sở các cơ quan hành chính nhà nước ở phương Tây được kế thừa từ thời cổ đại. Chính vì vậy, tại trung tâm các thành phố ở châu Âu thường có các công trình đồ sộ, là nơi đại diện cho quyền lực đương thời trên nhiều lĩnh vực. Các công trình này vừa là những điểm mốc địa lý, vừa tổ chức không gian công cộng dựa trên những đặc điểm sau:

• kích thước hoành tráng đã khiến những công trình này trở thành những yếu tố độc đáo của cảnh quan đô thị;

• hình ảnh tượng trưng thiết lập mối quan hệ về thời gian giữa thời điểm xây dựng và thời điểm hiện tại, như một ký ức chung tạo ra cho các công trình này một vị thế đặc biệt;

• sự trường tồn của các công trình này, theo đúng định nghĩa của Aldo Rossi, có nghĩa là sự hiện diện của quá khứ là một phần kinh nghiệm của chúng ta trong hiện tại[5], không phải vì giá trị sử dụng của các công trình này mà vì hình dáng của chúng;

• vị trí địa lý, các công trình này thường được lấy tên để đặt cho cả khu vực (như Quảng trường Nhà hát lớn...).

Các công trình lịch sử này góp phần vào quá trình phát triển đô thị thích hợp, bởi vì "nhìn chung, các yếu tố độc đáo này có khả năng thúc đẩy quá

5. Trong phần "Lý thuyết về sự trường tồn và các công trình lịch sử", khi nói đến Palazzo delta ragione de Padoue, Aldo Rossi đã nói rằng "dáng vẻ bề ngoài đã khiến cho công trình này lần lượt có những chức năng khác nhau, hiện nay nó vẫn tiếp tục được sử dụng và vẫn còn là một hạt nhân quan trọng của không gian đô thị", *sđd*, tr. 44.

trình đô thị hóa thành phố, và trên một phạm vi lãnh thổ rộng hơn, là những yếu tố đặc trưng cho quá trình biến đổi không gian lãnh thổ"[6].

Thật thú vị khi nhận thấy quan hệ trực tiếp giữa chính quốc với lãnh thổ thuộc địa thông qua kiến trúc của thế kỷ XIX. Những gì được xây dựng ở Pháp vào thời điểm đó đều có những ảnh hưởng, do được du nhập tới các vùng thuộc địa. Đó chính là tầm quan trọng của việc "xuất khẩu những mô hình kiến trúc"[7]. Việc này được thực hiện theo từng thời điểm, đồng thời với những định hướng về tư tưởng và chính trị tại trường Đại học Mỹ thuật của Pháp, có nghĩa là những thay đổi trong việc khai thác và truyền bá các mô hình.

Quả thực là khi quá trình phát triển Hà Nội được chuyển từ tay các kỹ sư quân đội sang tay các kiến trúc sư, rồi từ các kiến trúc sư sang các chuyên gia đô thị[8], thì những giá trị được chuyển giao đã khác. Khái niệm mô hình kiến trúc và đô thị trong quá trình chuyển giao văn hóa đã bị đảo lộn và dẫn tới một vấn đề mới liên quan đến sự hiện diện của *mô hình đơn giản hóa*[9] được sử dụng.

Việc sao chép đơn thuần, như chúng ta đã thấy, chỉ tồn tại trong một thời gian ngắn (thời Vildieu phụ trách)[10], sau đó đã được thay thế bằng việc khai thác một mô hình mới. Mô hình mới này không sao chép nguyên văn thiết kế cổ điển, mà biết kết hợp mô hình gốc và với tính hiện đại (thời Hébrard phụ trách)[11]. Đây chính là kết quả của bước tiến mới trong quy hoạch thành phố. Việc coi nền văn hóa của nước mình là trung tâm và mang áp đặt cho thuộc địa đã có những ảnh hưởng tới sự hình thành thành phố.

Nếu quan sát kỹ bản đồ thành phố, chúng ta có thể thấy những yếu tố giải thích cho hiện tượng này. Những công trình nghiên cứu được chúng tôi lựa chọn trên cơ sở phân tích lịch sử và nghiên cứu bản đồ thành phố các năm 1873, 1890, 1902, 1922[12]. Các bản đồ này cho phép phân tích cấu trúc đô thị, nơi xây dựng mỗi công trình, theo cách phân tích đơn lẻ và tổng thể.

Vị trí và những đặc điểm nổi bật khiến chúng ta phải lưu tâm, vì "cách nhìn nhận"[13] thành phố của người dân địa phương và của những người Pháp ở đây phụ thuộc vào các công trình này. Các công trình này cũng làm nổi rõ sự "tồn tại" của một môi trường đô thị, trong đó chúng được xây dựng và tạo cho chúng một vai trò bị động. Chính những yếu tố đặc biệt này đã góp phần thúc đẩy tính năng động tiềm tàng của quá trình xây dựng thành phố. Các công trình này được coi là điểm nối giữa những "mảnh" khác nhau để "ghép" thành một thành phố, theo quan điểm chung về thành phố[14].

Cuối cùng, chúng tôi muốn làm sáng tỏ một thời điểm quan trọng khi những giá trị được khai thác và đồng hóa[15]chuyển thành những giá trị kết hợp của một thành phố mới so với thành phố cũ của người Việt.

Chiến lược phát triển thành phố Hà Nội và những yếu tố cấu thành

Những thời điểm khác nhau đã thúc đẩy sự hình thành một thành phố mới; ban đầu là vấn đề vệ sinh, rồi việc mở rộng, đã dần dần xóa bỏ quang cảnh nông thôn trước đây, để thay bằng một thành phố được đô thị hóa vào

6. Aldo Rossi, *sách đã dẫn*.

7. Thực chất là xây dựng một thành phố kiểu châu Âu ở nước ngoài có tính đến không gian ở đó. Xem C. Robin, *La ville exportée, Reconnaissance de territories*, tập I, NXB la Villette, 1992, tr. 80.

8. ở Hà Nội, Sở công chính do Vildieu phụ trách được thành lập trước rồi mới đến Sở kiến trúc và đô thị do Hébrard phụ trách.

9. C. Robin, *sách đã dẫn*, trang 85. "Khái niệm mô hình [...] theo nghĩa của chúng ta, có vẻ như quá đồ sộ trong trường hợp chuyển ra nước ngoài [...]. Khái niệm này ra đời trong lĩnh vực nhân chủng học văn hóa của các nước Anh, Mỹ hồi đầu thế kỷ, hay nói đúng hơn là đã được lĩnh vực này thể hiện lại, nhằm chỉ cách thức phát triển hài hòa về mặt văn hóa thông qua ý tưởng mô hình đơn giản hóa (pattern), một từ rất khó dịch ra tiếng Pháp.

10. Vildieu, kiến trúc sư, tốt nghiệp trường Đại học Mỹ thuật ở Pháp, ban đầu làm việc ở Sài Gòn với tư cách là trợ lý cho Sở kiến trúc.

11. Trong sơ đồ năm 1924, Hébrard đã căn cứ vào một số công trình để làm đường và đề ra kế hoạch tô điểm cho thành phố.

12. Các bản đồ này của quỹ Pineau (mã số Pinge 33/02), thuộc Viện kiến trúc Pháp, bản đồ năm 1873 có tỉ lệ 1/8.800, các bản đồ năm 1890, 1902, 1922 có tỉ lệ 1/10.000.

13. Kevin Lynch, *L'image de la cité, collection Aspects de l'urbanisme*, Paris, Dunod, Bordas, 1976. Theo Lynch, "cách nhìn nhận" ở đây là quan điểm của một tập thể về một hình ảnh.

14. Khi vấn đề dự án quy hoạch tổng thể đặt ra, nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các phần của thành phố, cần có sự hòa nhập của các công trình này. Đây là một trong những mục tiêu của Hébrard trong quy hoạch lãnh thổ. Trong sơ đồ quy hoạch năm 1924, tính đối xứng và phép phối cảnh chính kết hợp với nhau theo kiểu cổ điển, các công trình nằm trong một khuôn viên có hồ nước. Hébrard phê phán sự đơn điệu và đồng đều (thiếu những điểm nổi bật) trong cảnh quan đô thị, ông đã quy hoạch một hệ thống đường giao thông có phân cấp và các khu phố tập trung quanh quảng trường và quanh hệ thống giao thông theo hình nan quạt.

15. Những khái niệm này được hình thành trong học thuyết về thuộc địa. "Khai thác", theo quan điểm của Jules Ferry là coi thuộc địa như một phương tiện để đầu tư; "đồng hóa" là quá trình người Pháp mong muốn biến thuộc địa thành tỉnh của mình và "kết hợp" xuất phát từ quan niệm của các nhà tâm lý học G. Le Bon và L. de Saussure cho rằng không thể đồng hóa các tộc người khác nhau. Về vấn đề này nên tham khảo A. Sarraut, *La mise en valeur des colonies françaises*, Paris, NXB Payot, 1923.

những thời điểm quan trọng. Hà Nội không giống với các thành phố phương Tây khác; sự khác biệt giữa các tầng lớp xã hội không bộc lộ ở thành phố. Xã hội truyền thống tồn tại trong các làng, nơi có đại diện của quyền lực chính trị và tôn giáo. Chùa chiền được xây dựng tản mát, nên dân chúng không tập trung, đó chính là hậu quả của việc phân chia quyền lực chính trị và tôn giáo từ thế kỷ thứ XIV.

Cũng giống như các cơ quan hành chính trước đó được đặt trong các nhà ống ở khu ba sáu phố phường, các công trình đầu tiên theo kiểu châu Âu được xây tập trung thành khu ở bờ phải của sông Hồng, trong khu nhượng địa của Pháp. Năm 1874, tướng Dupommier cho xây dựng một nhà khách lãnh sự, một doanh trại quân đội và một số tòa nhà. Hà Nội được mở rộng dưới thời Paul Bert. Xung quanh phố Paul Bert, những ngôi nhà kiểu thuộc địa đã được xây dựng và năm 1885, khu thành của vua quan trước đây đã nhường chỗ cho một khu quân sự. Ban đầu thành phố được xây dựng dưới dạng các khu, với những con đường chạy song song. Năm 1886, với việc thành lập Nha thương chính và đặt trụ sở của Ngân hàng Đông Dương, Hà Nội đã trở thành cơ quan đầu não về kinh tế và chính trị ở Bắc kỳ và là nơi trao đổi văn hóa.

Charles Lichtenfelder, kỹ sư đầu tiên đến Hà Nội, là người vẽ sơ đồ tòa nhà Bưu điện. Các kỹ sư khác cũng theo chân ông. Tháng 10/1894, Lyautey[16]được cử làm chỉ huy sư đoàn ở Bắc kỳ, ông cho rằng kiến trúc và đô thị hóa phải phù hợp với nhu cầu của địa phương, coi trọng công tác quy hoạch đô thị. Điều này phản ảnh người Pháp đã phần nào nhận thức được sau khi đã gây ra nhiều vấn đề đối với các thành phố ở Angierie do muốn áp đặt ở đó mô hình của châu Âu. Những công trình đầu tiên được xây dựng có lưu tâm đến những vấn đề xã hội và quốc tế đặc thù của giai đoạn cuối thế kỷ XIX (vấn đề vệ sinh nảy sinh từ sau cách mạng công nghiệp đã liên tiếp được đề cập đến trong diễn văn của các chính phủ). Giai đoạn đầu thế kỷ thứ XX đã chứng kiến những thay đổi căn bản trong xây dựng. Đúng như Ch. Pédelahore nhận định, đây là giai đoạn "điểm tô cho thành phố"[17] (1900-1910), từ bỏ chủ nghĩa thực dụng vẫn được các kỹ sư quân sự áp dụng cho tới thời điểm đó.

Đây là một giai đoạn quan trọng, bởi trái với giai đoạn trước, nó đánh dấu sự du nhập của tư tưởng chủ đạo của trường Mỹ thuật Pháp. Đúng như Werner Szambien[18] đã nhận xét, việc kết hợp nhiều trường phái khác nhau trong kiến trúc không ảnh hưởng tới hình thái đô thị, bởi mục tiêu chính là tạo ra một thành phố hành chính, điều tiết mối quan hệ giữa các khu phố với những chức năng khác nhau.

Khi đó, nhiều người cho rằng các công trình này chỉ nhằm khuếch trương ưu thế văn hóa của người Pháp, chứ không quan tâm đến một sơ đồ quy hoạch hợp lý, không tính đến môi trường đô thị của người Việt Nam. Tuy nhiên người ta đã lầm, mặc dù được xây dựng một cách đơn lẻ, nhưng các công trình này đã tạo ra một mối quan hệ thường trực và hòa trộn vào không gian thành phố. Thực ra mong muốn hòa nhập hai nền văn hóa đã được thể hiện từ thời Paul Bert: "giai đoạn 1880-1890 là một bước ngoặt trong nhận thức của chúng ta về văn hóa của người An Nam [...], xu hướng tạo ra một nền văn hóa pha trộn giữa chủ nghĩa duy lý của phương Tây với triết học của phương Đông đang dần dần phát triển"[19].

16. L. Lyautey, "Rôle social de l'officier dans le service militaire universel", *Revue de deux mondes*, Paris, 1891, Ch. Pédelahore de Loddis đã dẫn.

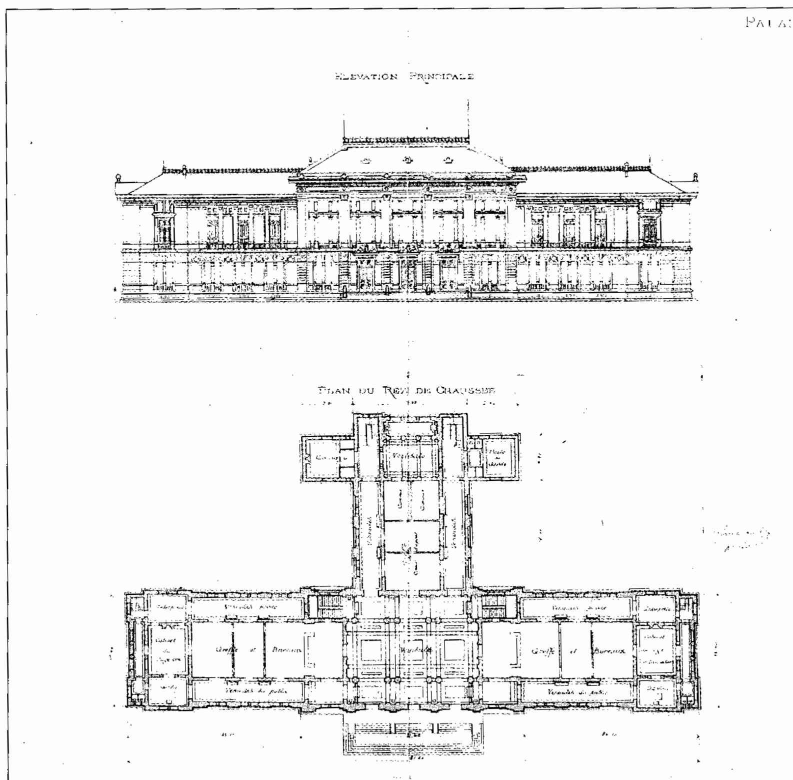
17. Ch. Pédelahore de Loddis, *sđd*, trang 292-321.

18. Werner Szambien, "Architecture publique et architecture privée, pour une expertise contradictoire", trong *Hanoï, ville et mémoire, les amis du patrimoine architectural du Vietnam*, hội thảo của UNESCO, Paris, 9/11/1993, trang 15-18.

19. Ch. Pédelahore de Loddis, *sđd*.

Trụ sở Tòa án tối cao (sơ đồ tầng một và mặt tiền), 1900-1906, của Auguste-Henri Vildieu; dự án không được thực hiện.

Sơ đồ gốc có tỉ lệ 1/150. Trung tâm lưu trữ hải ngoại, Aix-en-Provence.



Nhưng phong trào này đã nhanh chóng bị làn sóng khuếch trương và những cuộc triển lãm thuộc địa nhấn chìm. Chính quốc có những dự án xây dựng cơ sở hạ tầng khổng lồ, gửi sang đây những kiến trúc sư đã giành giải thưởng Rome. Các cơ quan quyền lực, trụ sở các cơ quan dân sự Đông Dương và các văn phòng đại diện mọc lên ở đây.

Những công trình mang tính hoành tráng đầu tiên ở Đông Dương đã ra đời dưới tác động của các kiến trúc sư trường Đại học Mỹ thuật Pháp. Vildieu là một trong những kiến trúc sư quan trọng nhất ở Hà Nội, một trong số ít người mà bản vẽ, sơ đồ... vẫn còn được bảo quản. Trong phông lưu trữ hải ngoại do S. Leprun sắp xếp vẫn còn một hồ sơ đầy đủ[20] về các công trình đã được thực hiện khi Vildieu còn là kiến trúc sư trưởng của Sở công trình dân sự ở Hà Nội.

Nững công trình đầu tiên phải kể đến chính là của Auguste-Henri Vildieu, người đứng đầu Sở công trình ở Hà Nội. Phần lớn các cơ quan hành chính do ông xây dựng hiện vẫn còn tồn tại. Mặt tiền theo kiểu cổ điển phủ bên ngoài đôi chút kiến trúc Á đông khiến các công trình này giống những tấm phông trang trí trong nhà hát. Kỹ thuật được sử dụng là xây bằng gạch, có trát vữa càng làm tăng thêm cảm giác này: những phần được đánh bóng, đỉnh cột, mi, gờ chỉ là những yếu tố giả tạo bề ngoài. Ngoài Phủ thống sứ, Vildieu còn xây dựng nhiều công trình khác, trong đó có tòa án theo phong cách của Duc ở Paris, nhà tù (bị phá một phần năm 1994) và bưu điện"[21].

Lối kiến trúc hoành tráng này, trái ngược với phong cách kiến trúc địa phương, đã tạo ra một nghịch lý là nguồn gốc của thành phố như chúng ta thấy hiện nay.

Những công trình quan trọng được xây dựng trong khoảng thời gian từ

20. S. Leprun và G. Aubry, *Interfaces culturelles et projet architectural, l'architecture à l'exportation, phase I*: 1887-1914; dữ liệu được tập hợp tháng 6/1991. Cũng nên xem S. Leprun, "Architecture et architects dans l'Indo-Chine française", Hanoï et Saïgon, Laboratoire architecture anthropologie BRA, La Villette. Tài liệu này cho chúng ta thấy được vị trí của các kiến trúc sư trong việc kiến tạo thành phố đồng thời nghiên cứu kiến trúc dưới góc độ khảo cổ và nhân chủng học để thấy được mối liên hệ với "chủ nghĩa phương Đông" thời đó.

21. A. Le Brusq, "Vietnam colonial, une architecture en héritage", *L'année du patrimoine*, Tạp chí Mỹ thuật, số 3, 9/1995, tr. 38-49.

1886 đến 1910, chia thành hai giai đoạn rõ rệt: giai đoạn đầu, có sự tham gia của các kỹ sư quân sự, được đánh dấu bằng các công trình mang tính thực dụng; giai đoạn hai, dưới sự chỉ đạo của Vildieu, được đánh dấu bằng những công trình mang tính khuếch trương. Các công trình phục vụ cho nhà nước Pháp này có thể được coi là những yếu tố nền tảng của khu phố mới, bởi chúng vừa thực dụng lại vừa đề cao uy thế của nước Pháp. Colette Dumas[22] đã phân loại các công trình này để nêu bật được cách thể hiện về phong cách. Chị đã xếp theo cấu trúc, chính trị, hành chính, quân sự, kinh tế, khoa học (kỹ thuật và nhân văn) và văn hóa. Chúng tôi đã sử dụng tài liệu của chị để xác định các nhóm công trình và các khu phố, có dựa trên phân tích lịch sử để phân biệt các khu phố:

- khu thành cổ, ở phía tây-bắc có Phủ toàn quyền;
- khu ba sáu phố phường, ở phía nam có nơi ở của Đoàn truyền giáo và Nhà thờ Saint-Joseph;
- khu nhượng địa, trải dài từ sông Hồng đến hồ Hoàn Kiếm, tập trung phần lớn các công trình công cộng (Tòa thị chính, Bưu điện, Nhà hát, Phủ thống sứ...);
- khu phố thuộc địa, nằm ở phía tây-nam hồ Hoàn Kiếm, có tòa án và nhà tù.

Việc bố trí sự hiện diện của người Pháp như vậy đã tạo ra cho thành phố một dáng vẻ đặc biệt. Khu phố mới dường như được lồng vào khu phố cũ nhờ vào những điểm chốt, là các công trình, với hệ thống đường giao thông tiếp tục được mở rộng xung quanh. Những công trình đầu tiên này là đối tượng nghiên cứu trong khi soạn thảo sơ đồ quy hoạch (sơ đồ của Hébrard năm 1924), nhằm đưa các công trình này vào một cấu trúc đô thị đồng nhất vẫn chưa tồn tại. Như vậy, các công trình, này không phải là kết quả của một dự án quy hoạch tổng thể, mà là những yếu tố bắt nguồn cho quá trình phát triển của thành phố. Trong khi nghiên cứu các công trình này dưới dạng các yếu tố tách biệt, chúng tôi xem xét mục đích xây dựng và ảnh hưởng của chúng đối với thành phố. Chúng tôi nhận thấy rằng, ngay từ đầu những năm 1900, người ta đã thông qua một số công trình tiêu biểu này để "ghép" các phần khác nhau của thành phố lại với nhau. Kích thước, phong cách, vị trí của các công trình này nhằm tạo cảm giác về sự hùng mạnh của nước Pháp. Sức mạnh này được thể hiện thông qua cái mà Kevin Lynch, trong nghiên cứu năm 1960 của mình về vẻ bề ngoài của thành phố, đã gọi là "cách nhìn nhận"[23], hay qua "khả năng tạo ra hình ảnh mạnh của một vật", có nghĩa là qua dáng vẻ bề ngoài của một vật và qua cách nhìn nhận của xã hội đối với vật đó. ở phần trên chúng tôi đã phân tích cấu trúc[24] của các công trình này; chính cấu trúc đó đã tạo ra bản sắc và ý nghĩa của chúng. Trong phần sau, chúng tôi sẽ đề cập đến "cách nhìn nhận" thông qua tính đặc sắc về mặt kích thước và phong cách kiến trúc.

Các công trình này ảnh hưởng phong cách kiến trúc tân cổ điển phổ biến ở Pháp, có thay đổi đôi chút cho phù hợp với điều kiện khí hậu của Việt Nam, nên đều có hàng hiên có mái che chạy dài suốt phần mặt tiền.

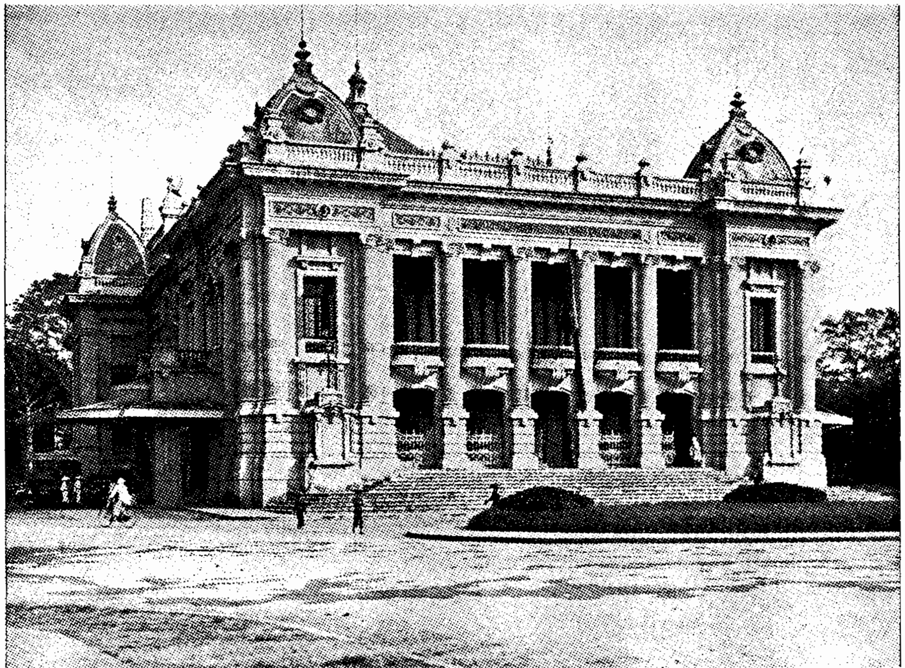
Kích thước hoành tráng, trần cao, cửa vào, đại sảnh, cầu thang rộng, cột... đối lập với kiến trúc địa phương. Chức năng ban đầu của các công trình này càng tăng thêm nhờ thiết kế khoa trương. Tất cả những yếu tố này tạo ra "cách nhìn nhận" về mặt kích thước và thể hiện phong cách, trở thành những điểm mốc trong thành phố đối với cả người dân địa phương và người Pháp.

22. C. Dumas, *Iconographie de la présence française en Indochine* (1863-1931), Luận văn cao học, Histoire et civilisation, tháng 10/1992, dưới sự hướng dẫn của L. Rivet Barlangue.

23. Khái niệm này được K. Lynch sử dụng. *Sđd.*

24. Không theo nghĩa của K. Lynch về quan hệ giữa một vật và người quan sát vật đó, xuất phát từ những tiêu chí như hình dáng, màu sắc, ánh sáng, chuyển động, ý nghĩa, từ trường. Cấu trúc ở đây chỉ hạn chế ở phong cách, tác dụng và chức năng của công trình.

Mỗi công trình chúng tôi nghiên cứu đều là một yếu tố đặc biệt giúp cho việc định hướng hoặc nhìn nhận thành phố thông qua sự đối lập về kiến trúc (hình dáng, kích thước) cũng như không gian (vị trí) với môi trường xung quanh. Các công trình này tham gia vào quá trình "ghép" các khu phố của người Việt và người Pháp, khác biệt về vị trí và chức năng lại với nhau. Các



Nhà hát thành phố Hà Nội, 1902-1911, do Boyer và Harvey thiết kế.

Trung tâm lưu trữ hải ngoại, Aix-en-Provence.

công trình này được xây dựng lẻ tẻ ở phần ranh giới các khu phố đã trở thành biểu tượng của chính quyền thuộc địa.

Trong khu phố của người Pháp, kiến trúc có liên quan chặt chẽ với môi trường xung quanh. Quan hệ với không gian công cộng và tự nhiên đã hình thành nên một kiểu liên kết không gian đặc thù. Mối liên kết này là kết quả của một quá trình lịch sử và chỉ có thể hình thành trên cơ sở phủ nhận không gian của người Việt đã tồn tại từ trước đó, trong đó thứ bậc xã hội qui định ranh giới đô thị theo một lô gic khác.

Các công trình này làm nảy sinh những vấn đề khác nhau bởi chúng được xây dựng cùng lúc với khu phố của người Pháp. Chúng tôi nghiên cứu các tòa nhà này như những yếu tố biệt lập, bởi chúng được xây dựng vào những thời điểm khác nhau trước khi có sơ đồ quy hoạch đồng thời cũng vì khả năng hội nhập của chúng vào khu phố của người Việt đang có nhiều biến đổi. Các công trình này đều được xây dựng để phục vụ một thiểu số người[25]. Nhưng chúng thể hiện mong muốn của người Pháp trong việc truyền bá những giá trị văn hóa của mình ra nước ngoài. Qua các công trình này chúng ta nhận thấy rằng chính sách thực dân đã chuyển từ khai hóa sang đồng hóa. Từ đó đã nảy sinh hai vấn đề: vị trí của các công trình này ở những điểm khác nhau trong thành phố đã có ảnh hưởng tới việc mở rộng cơ cấu của thành phố cũng như những thay đổi bên trong khu vực có công trình. Như vậy, các công trình này, do tính đặc thù của mình, có thể là yếu tố cản trở, nhưng cũng có thể là yếu tố thúc đẩy quá trình phát triển của thành phố.

25. Vào năm 1902, người Pháp chỉ chiếm 2,5% dân số Hà Nội (2.270 người Pháp trên tổng số dân 80.000 người).

Những yếu tố thúc đẩy quá trình phát triển

Kết quả phân tích lịch sử đã cho phép làm rõ một giai đoạn đặc biệt trong quá trình hình thành của Hà Nội đó là giai đoạn xây dựng nhiều công trình với sự xuất hiện của một loại hình kiến trúc mang tính đại diện. Những công trình này đã được lựa chọn trên cơ sở nghiên cứu cấu trúc và hình dáng ở nhiều cấp độ khác nhau quá các bản đồ của các năm 1873, 1890, 1902, 1922 đồng thời xem xét quá trình phát triển của các khu phố. Các công trình này khiến chúng ta nhớ tới quan điểm của Aldo Rossi cho rằng thành phố là một "giả tượng". Kết luận này của ông được rút ra sau khi nghiên cứu các thành phố ở châu Âu, nên khó mang ra áp dụng được với Hà Nội. Tuy nhiên, kết luận này lại đúng với các công trình đặc biệt, có vai trò quyết định đối với quá trình hình thành một khu phố. Bên trong cơ cấu đô thị của Hà Nội có những yếu tố có thể cản trở hoặc thúc đẩy quá trình đô thị hóa. Sự trường tồn của các yếu tố đô thị này khiến chúng trở nên không thể thiếu. Sự hiện diện của chúng là kết quả của quá khứ lịch sử, có ảnh hưởng tới quá trình hình thành toàn vùng lãnh thổ, làm tăng thêm giá trị của không gian đô thị ở đó. Bởi Hà Nội vẫn giữ nguyên được dáng vẻ, đường nét của mình và không ngừng lớn mạnh theo đúng hướng mà các công trình trước đây đã xác định.

Việc nghiên cứu bản đồ cho phép chúng ta phân tích mỗi công trình qua từng thời kỳ khác nhau để thấy được sự biệt lập và ảnh hưởng của chúng tới hệ thống giao thông. Nghiên cứu bước đầu giúp chúng ta hiểu rõ hơn những thay đổi trong cấu trúc không gian trong khu phố của người Việt đồng thời cho phép chúng ta suy nghĩ về vai trò của các công trình này trong quá trình phát triển của các khu phố. Công việc nghiên cứu bản đồ đòi hỏi phải thận trọng vì vị trí, hướng và tỉ lệ dễ khiến chúng ta nhầm lẫn. Chính nhờ việc nghiên cứu hình dáng hiện tại và quá khứ dựa trên các tuyến đường giao thông, những yếu tố duy nhất còn tồn tại[26], cũng như trên một số chùa rải rác trong thành phố[27], mà chúng ta có thể hình dung được những nét chính của khu vực trước khi các công trình này được xây dựng và dáng vẻ chung của thành phố. Các bản đồ cho thấy thành phố đã từng bước chuyển từ một thị trấn nông thôn sang một đô thị với những khu phố riêng biệt ra sao. Phương pháp chúng tôi tiến hành bắt đầu từ việc nghiên cứu cấu trúc của từng khu vực ở tỉ lệ 1/10.000. Nó cho phép chúng tôi thấy được những thay đổi theo thời gian của từng khu vực riêng biệt. Các khu vực đó đều có những nét chung sau:

- quá trình phát triển đô thị vẫn dựa trên hệ thống giao thông trước đây, các tuyến đường được mở rộng hơn;
- đất nông nghiệp đã nhường chỗ cho đô thị hóa có tổ chức hơn;
- hệ thống sông hồ tại các khu vực, theo bản đồ năm 1873, đang biến mất dần.

Nghiên cứu dáng vẻ bề ngoài của các khu phố đã cho chúng ta thấy rõ không gian nông thôn đã bị thay thế bằng một mạng lưới giao thông và các lô đất đều đặn, làm thay đổi cảnh quan tự nhiên. Chúng ta không thấy sự liên tục về không gian như tại các thành phố của châu Âu[28]. Diện mạo chung đã bị thay đổi trong quá trình giao lưu hai nền văn hóa, ảnh hưởng tới hình thái đô thị, thành phố được hình thành theo phương pháp thay thế. Hệ thống giao thông đã làm biến đổi các khu vực trước khi các công trình này được xây dựng. Chúng ta có thể kết luận rằng hệ thống đường giao thông đã được vạch ra trước khi xây dựng và góp phần xác định vị trí cho các công trình.

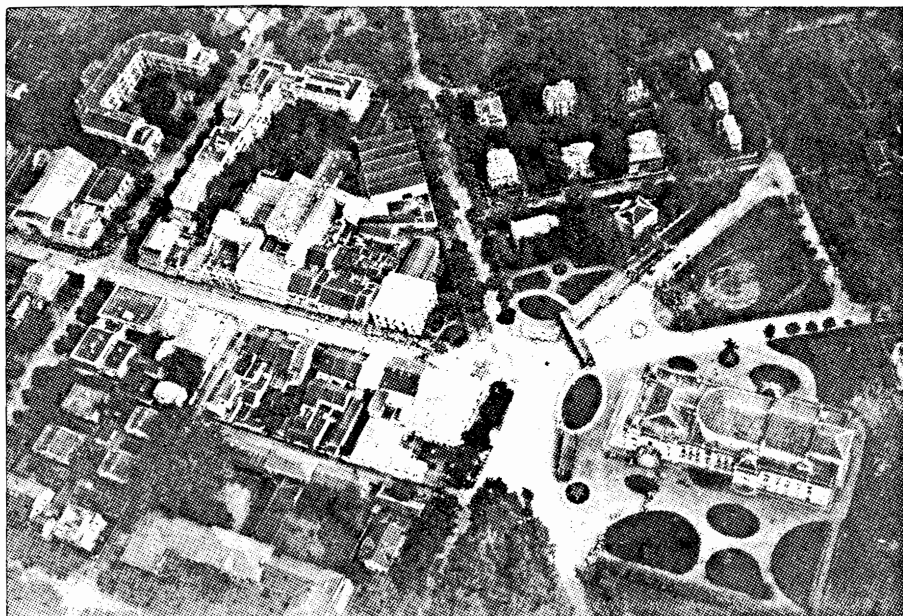
26. Ở đây chúng tôi muốn nhắc tới "quy luật về sự trường tồn của bản đồ" do P. Lavedan đề ra năm 1926. Ông cho rằng các công trình xây dựng trong quá trình lịch sử không thể xóa bỏ mọi dấu vết của thành phố (như đường giao thông ranh giới giữa các lô đất). Chính vì vậy có thể lập lại bản đồ của một thành phố đã bị các công trình dựa trên những vết tích còn sót lại của đường giao thông.

27. Bezacier đã công bố một bản thống kê của Viện viễn đông bác cổ về đình, chùa của Việt Nam. Xem Bezacier, *Relevé de monuments anciens du Nord Vietnam*, EFEO, Coll. Textes et documents sur l'Indochine, tập VI, 85 bản vẽ, 1959.

28. So sánh với công trình nghiên cứu của A. Yedid trên một khu phố ở Lille. Xem A. Yedid, *Centres historiques, méthodes d'analyse*, Direction de l'Architecture et de l'Urbanisme, NXB STU, Paris, 1989, tr. 64.

Khu vực nhà hát thành phố, ảnh chụp từ máy bay năm 1921. Công trình được xây dựng ở trung tâm một hệ thống giao thông có hình ngôi sao.

Viện Viễn đông bác cổ Pháp, Paris.



Vị trí của Nhà thờ trong khu vực

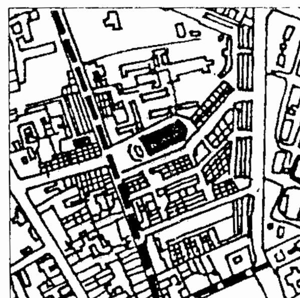
Nhà thờ Saint-Joseph nằm ở phía tây-nam giáp với khu "ba sáu phố phường"", nối liền với Phủ toàn quyền bằng đại lộ Puginier. Nhà thờ được xây dựng năm 1886, thay vào vị trí của một ngôi chùa. Nhà thờ có hình dạng một cây thánh giá, được xây theo kiểu kiến trúc gô tích mới. Tính độc đáo của công trình này chính là những vật liệu đặc biệt được sử dụng trong xây dựng: tường bằng giấy dó trộn lẫn với gạch, được trát bằng bã mía, mái vòm bằng tre. Đây là công trình đầu tiên của người Pháp ở sát với khu phố cũ của người



1873



1902

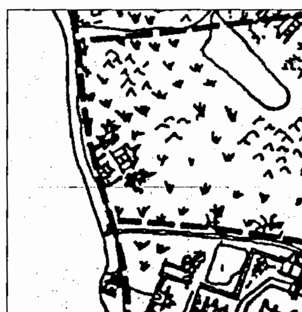


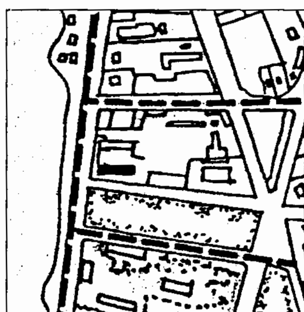
1922

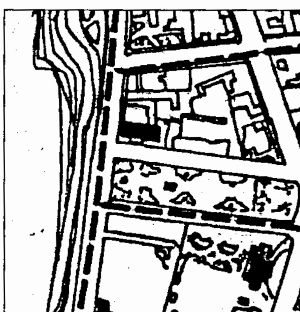
Việt. Công trình này đứng riêng rẽ, đối lập với cấu trúc dày đặc của khu phố bên cạnh tạo cho người ta cảm giác đồ sộ. Các bản đồ cho thấy từng bước vị trí của nhà thờ với môi trường xung quanh, từ lúc xây dựng đến quá trình mở rộng khu phố của người Việt ở phía bắc Nhà thờ.

Vị trí của Tòa thị chính trong khu vực, 1887-1888

Tòa thị chính được xây dựng năm 1887-1888, cũng thay vào vị trí một ngôi chùa. Đây là công trình đầu tiên ở một khu phố hoàn toàn theo kiểu Pháp, với những điểm có trồng cây xanh. Tòa nhà này nằm dọc theo đường F. Garnier, nhìn ra hồ Hoàn Kiếm, được xây dựng theo lối kiến trúc thực dụng

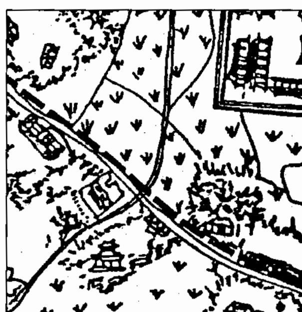

1873

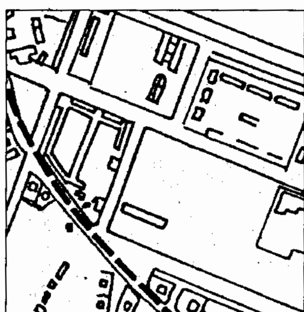

1902

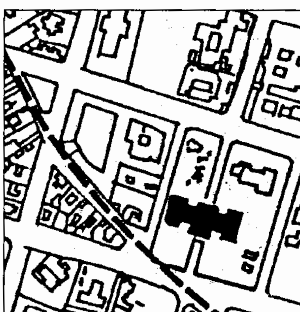

1922

dưới thời các kỹ sư Nha công chính. Đây là một công trình đối xứng, gồm nhiều phần theo kiểu mái vòm. Kiến trúc đơn giản và nặng nề, nhưng công trình nằm ở vị trí chiến lược giữa hồ Hoàn Kiếm và quảng trường Paul Bert. Việc phân tích cấu trúc làm nổi rõ các khu đất được phân chia theo các tuyến đường. Một khu đất ở phía nam tòa nhà được dùng làm quảng trường, điều này phù hợp với quan điểm của phương Tây về việc không xây dựng dày đặc quanh các tòa nhà công cộng. Toàn bộ khu phố vẫn giữ được dáng vẻ châu Âu, với các công trình được xây thẳng hàng, hơi lùi vào so với vỉa hè và mật độ xây dựng thấp.

Vị trí của trụ sở Tòa án trong khu vực, 1898-1906


1873


1902


1922

Tòa án nằm gần nhà tù, trong khu phố của các viên chức. Công trình này mở ra triển vọng phát triển thành phố về phía nam. Tòa nhà này do Vildieu thiết kế và được xây dựng từ năm 1898 đến 1906. Tòa án nằm ở giữa khu phố của người Pháp, nhưng lại xa trung tâm, nếu so với trụ sở các cơ quan nhà nước khác. Tòa nhà này có những đặc điểm của các công trình xây dựng bên chính quốc, có vị trí "trung tâm"[29], nằm biệt lập, được xây dựng theo những qui định riêng của ngành từ thời Trung cổ[30]. Tòa nhà này nổi trội trong khu phố do kích thước và kiến trúc phương Tây của nó. Trên bản đồ của năm 1902, vị trí xây dựng đã được xác định, nhưng khu đất vẫn chưa bị chia nhỏ ra như trong bản đồ năm 1922. Theo bản đồ hiện đại thì chiều rộng của đường giao thông dường như không thay đổi, nhưng người ta đã làm thêm đường trong khu đất này để việc đi lại được thuận tiện hơn : ví dụ như năm 1902, phố Julien Blanc đã chạy ngang qua khu đất và nối liền với phố Lambert ở phía nam.

29. Nếu chúng ta coi Phủ toàn quyền ở phía tây là một cực phát triển và nhà hát ở cực phía đông, thì tòa án có vị trí trung tâm.

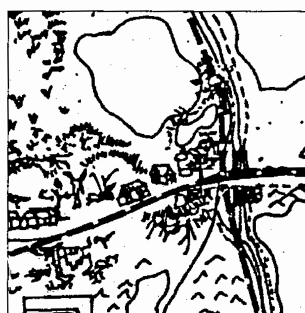
30. Association française pour l'histoire de la justice, *La justice en ses temples, regards sur l'architecture judiciaire en France*, Paris, NXB Errance, 1992, 323 trang.

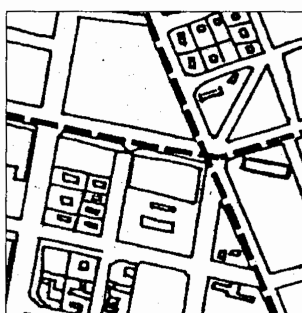
Vị trí của Nhà hát trong khu vực, 1902-1911

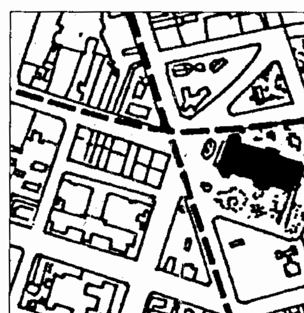
Nhà hát được xây dựng từ năm 1902 đến 1911, trên trục đường lịch sử của phố Paul Bert nối liền khu nhượng địa với khu thành cổ. "Nhà hát được xây dựng theo một sơ đồ đơn giản, giống với các nhà hát ở Pháp thế kỷ thứ XVIII, trong đó hai ví dụ tiêu biểu nhất là Nhà hát lớn ở Bordeaux và nhà hát Odéon ở Paris"[31]. Theo W. Szambien, công trình này dường như đã được chuyển nguyên si sang đây, với tất cả những giá trị văn hóa của mình, và không được thay đổi một chút nào về hình dạng cho phù hợp với thực tế ở đây. Khác với nhà hát Garnier, cùng với các tòa nhà xung quanh tạo thành một khu phố có kiến trúc thống nhất[32], nhà hát ở Hà Nội đại diện cho lối kiến trúc mang tính biểu tượng và hoàn toàn đối lập với môi trường xung quanh.

Nhà hát đã được xây dựng ở một vị trí chiến lược : ở đầu phố Paul Bert, ở giao điểm giữa đường đô đốc Courbet và đường Rialan, là những tuyến đường giao thông quan trọng. Trong vòng gần ba mươi năm từ 1873 đến 1902, người Pháp đã chia khu vực này thành những khu đất đều nhau, làm thay đổi không gian nông thôn trước đây, kết quả là hồ ao biến mất dần, bờ đê lùi dần ra phía sông Hồng và một mạng lưới các lô đất được hình thành từ một vài công trình xây dựng. Năm 1922, ít có thay đổi về mặt hình dạng, nhưng các lô đất được xây dựng nhiều hơn, đặc biệt tập trung trong khu vực nhà hát, cho thấy sự hình thành của một khu phố "Tây".

Nhà hát có một vị trí tuyệt vời : nhiều tuyến đường chạy ngang qua trước mặt nhà hát, tạo ra một khoảng trống ở phía trước, hình thành nên một quảng trường, và điều quan trọng là vị trí của nhà hát ở góc giao nhau giữa hai con đường tạo cho tòa nhà này một tầm nhìn rộng mở.


1873


1902


1922

Vị trí của Phủ toàn quyền trong khu vực

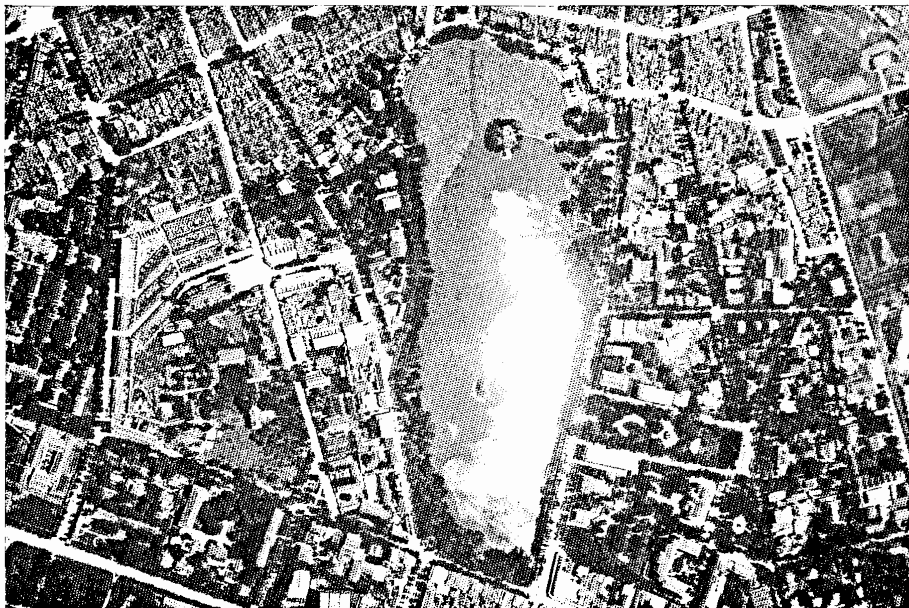
Phủ toàn quyền (1901-1906), do Lichtenfelder thiết kế, nằm ở phía nam hồ Tây trong khuôn viên của Bách Thảo và ở phía tây-bắc của thành cổ. Theo W. Szambien thì công trình này "có hình chữ H, phần thân của tòa nhà chính có ảnh hưởng của kiến trúc ý, các chi tiết theo lối kiến trúc thời Phục Hưng ở Pháp. Nhìn chung, tòa nhà trông giống các lâu đài hay các biệt thự tư nhân. Đây là công trình công cộng đầu tiên ở Hà Nội có lối kiến trúc gần với công trình của tư nhân... "[33].

Không chỉ cách xa khu nhượng địa, nơi đặt trụ sở của các cơ quan nhà nước khác, Phủ toàn quyền còn nằm xa các công trình xây dựng trong khu vực, do có vườn bao quanh. Cũng giống như nhà hát, tòa nhà này nằm trên

31. W. Szambien, *sđd.*

32. D. Van Zanten, "Un urbanisme modern", trong *Autour de l'Opéra, naissance de la ville moderne*, collection Paris et son patrimoine, Délégation l'action artistique de la ville de Paris, 1995, tr. 51-59.

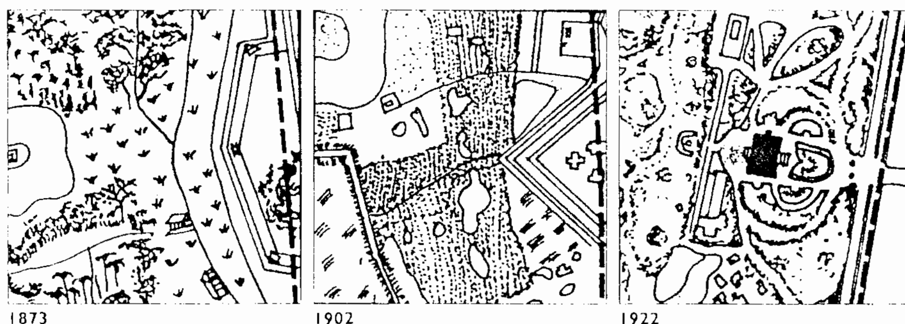
33. W. Szambien, *sách đã dẫn.*



Cảnh khu vực quanh hồ Hoàn Kiếm chụp từ trên không, ở phía nam khu ba sáu phố phường, cho thấy sự đối lập giữa cấu trúc của khu phố cổ với những khu đất vuông vắn của khu phố "Tây" có Tòa thị chính và nhà hát ở phía đông, nhà thờ và toà án ở phía tây.

Trung tâm lưu trữ hải ngoại, Aix-en-Provence.

một trục quan trọng : đại lộ République chạy ngang qua khu thành cổ. Nếu so sánh bản đồ năm 1890 với năm 1922, chúng ta nhận thấy rằng công trình này đã được xây dựng trên khu công sự cũ xây theo kiểu Vauban*. Nằm biệt lập, nhưng không tách ra khỏi thành phố, công trình này cho phép mở rộng thành phố về phía tây, như sơ đồ quy hoạch của Hébrard năm 1924 đã ghi nhận, đồng thời có ảnh hưởng tới sự phát triển của cả khu vực này, với nhiều biệt thự kiểu Pháp được xây dựng. Giờ đây khu vực này trở thành khu đại sứ quán.



Nếu quan sát ở cấp độ rộng hơn, như bản đồ địa bạ năm 1942, chúng ta sẽ thấy rằng các công trình này đặc trưng cho sự khác biệt về địa hình giữa các khu vực. Như vậy, cần xác định hình dạng của mỗi khu vực. Khu nhà thờ có cấu trúc đa dạng: ở phía bắc là phần mở rộng của khu ba sáu phố phường, nhà ống được xây dựng dày đặc; ở phía nam việc phân lô chịu ảnh hưởng của lối kiến trúc thuộc địa nên vuông vắn hơn, đường giao thông rộng hơn. Mật độ xây dựng cao, nhưng phần lớn các công trình đều thấp (một hoặc hai tầng). Kiến trúc chủ yếu vẫn là kiến trúc Á đông, kiến trúc thuộc địa như một thực thể đối lập được đặt bên cạnh. Hình dạng của khu này cho thấy nó là điểm tiếp nối giữa khu phố của người Pháp và khu phố của người Việt.

* Vauban Sébastien, 1633-1707, thống chế, chuyên gia về công sự, người đã xây dựng nhiều công sự trên các tuyến biên giới của Pháp. (ND)

Tại khu vực quanh tòa thị chính, các lô đất được phân chia đồng đều. Hệ thống đường giao thông được xác định phù hợp với qui chế chính thức về chức năng và biểu tượng của khu phố hành chính. Do đặc điểm địa hình: phía tây là hồ Hoàn Kiếm và phía đông là sông Hồng, nên khu này chỉ có thể mở rộng về phía bắc và phía nam. Đây là một hiện tượng ngược lại so với khu nhà thờ.

Trụ sở tòa án, hướng theo trục bắc-nam, nằm trên một khu đất vuông vắn, lô đất này đã xóa bỏ hoàn toàn vết tích cảnh quan tự nhiên ở đây. Công trình này nằm xen vào giữa một khu dân cư, vì thế phía ngoài không có một không gian công cộng như nhà thờ, nhà hát hay Phủ toàn quyền.

Cấu trúc của khu vực nhà hát bị chia nhỏ do hệ thống giao thông qui về một nút ở đây; khu này tập trung nhiều công trình với kiến trúc của Pháp, trong khi Phủ toàn quyền ở giữa một khu vực có nhiều cây xanh và biệt lập so với các công trình xây dựng khác.

Việc nghiên cứu các công trình trong môi trường cho phép chúng ta thấy được sự biệt lập của chúng trong những bối cảnh đô thị khác nhau. ở cấp độ thành phố, các công trình văn hóa, hành chính, chính trị hay tôn giáo không tập trung tại một khu như các thành phố ở châu Âu, mà được xây ở những điểm khác nhau. Việc xây dựng không theo quy hoạch này liệu có cản trở sự phát triển của thành phố trong tương lai hay không? Năm 1920, Maurice Long đã kêu gọi các chuyên gia đô thị ở Hà Nội không nên tập trung tất cả các cơ quan hành chính nhà nước vào một khu vực, nên tổ chức thành phố theo cách khác và làm theo mô hình của Prost và Lyautey ở Ma-rốc. Quả là ban đầu Hébrard không quan tâm lắm đến các công trình riêng lẻ, mà đến dự án tổ chức lại không gian và mở rộng thành phố trong tương lai. " Sơ đồ của ông xoay quanh bốn khu vực mà ông cho là duy nhất ở mỗi thành phố, đó là: trung tâm hành chính, khu công nghiệp, khu vui chơi giải trí và khu dân cư. Việc phân chia khu vực được coi trọng xuất phát từ những cố gắng nhằm kiểm soát dân cư và các hoạt động nhằm đạt được kết quả lý tưởng về: trật tự, vệ sinh, phân chia không gian và xã hội"[34]. Sở dĩ cần phải thực hiện việc quy hoạch thành phố có kiểm soát là do trước đó người ta đã nhận thức được tình trạng lộn xộn của thành phố vào thời điểm đó, tình trạng này được nhận thấy qua các bản đồ thời đó. Nhưng mong muốn thống nhất lãnh thổ thông qua việc kết hợp những hình thái đô thị được hình thành nên từ quan niệm thẩm mỹ của các nền văn hóa khác nhau bằng cách áp dụng phương pháp quy hoạch khoa học[35] lại ngầm thể hiện ý định thiết lập một quyền lực tập trung.

Nếu nghiên cứu kỹ hơn ở cấp độ khu phố, chúng ta sẽ thấy các công trình này đối lập với môi trường xung quanh. Hiện tượng này có lẽ là do quá trình đô thị thiếu kiểm soát. Liệu có thể xây dựng nhà thờ trong một khu phố buôn bán được không, khi mà bản thân nó đối lập với môi trường xung quanh? Trụ sở tòa án có vai trò gì trong một khu dân cư? Việc xây dựng các công trình này có trái ngược với một thành phố có tổ chức được hình thành sau đó hay không ? Chỉ có tòa thị chính được xây trong khu hành chính (Bưu điện, Sở dây thép), còn các công trình khác đều bị cô lập không chỉ về mặt hình thức mà còn về chức năng. Nhà hát, khi mới được xây dựng không nằm cạnh một công trình văn hóa nào. Bảo tàng Louis Finot, do Hébrard thực hiện, mãi sau này mới được xây ở gần nhà hát, về phía sông Hồng ; Sở tài chính (một công

34. G. Wright và P. Rabinow, "Savoirs et pouvoir dans l'urbanisme moderne colonial d'E. Hébrard", *Les cahiers de la recherche architecturale*, số 9, 1982.

35. G. Wright và P. Rabinow, *sdd.*

trình khác của Hébrard) sau này cũng được xây ở gần Phủ toàn quyền, nhằm tập trung các cơ quan thành khu vực cho sự phát triển của thành phố.

Vậy các công trình này có cản trở sự phát triển của thành phố hay không ? Liệu chúng ta có thể đứng trên cùng một quan điểm để đánh giá các công trình xây theo lối kiến trúc cổ điển châu Âu trong một môi trường châu Á hay không ? Chúng ta không thể áp dụng những qui tắc giống hệt nhau, bởi trong quá trình du nhập vào đây, trường phái cổ điển cũng đã có những thay đổi. Hébrard đến Việt Nam đúng vào thời điểm người ta đang quan tâm đến sự phát triển của cả khu phố cổ và khu phố mới, chính vì vậy cần có quy hoạch để có thể kiểm soát và dự tính trước sự mở rộng thành phố trong tương lai. Hébrard mang theo sang đây tư tưởng của các thành viên Hội đô thị Pháp, trong đó có ông. Những người này quan tâm đến định hướng phát triển đồng thời đối với nhiều thành phố ở các thuộc địa.

Trong quá trình nghiên cứu, trước hết chúng tôi phân tích vị trí của công trình trong khu vực, dựa trên sơ đồ có tỉ lệ 1/4.000 và 1/2.000 để thấy được vai trò thụ động của chúng ; bước thứ hai, chúng tôi phân tích mối quan hệ của các công trình này đối với cả thành phố, dựa trên bản đồ của năm 1873 (tỉ lệ 1/8.800), và của các năm 1890, 1902, 1925 (tỉ lệ 1/10.000). Việc nghiên cứu bản đồ cho thấy :

• có sự chuyển biến căn bản từ không gian nông thôn sang không gian đô thị do mật độ xây dựng không ngừng tăng lên từ một số vị trí ban đầu ;

• xuất hiện một cơ cấu đô thị mới từ việc mở rộng khu nhượng địa, chồng lên hệ thống giao thông cũ và hỗ trợ cho quá trình phát triển ;

• một khu hành chính được xây dựng trong khu nhượng địa ;

• hồ ao biến mất dần, đê ngày càng bị đẩy dần về phía sông Hồng ;

• có những thay đổi ở các vùng nông nghiệp ;

• thành phố bị kéo dài về phía đông và phía nam;

• có thay đổi về mặt không gian: hồ Hoàn Kiếm trước ở phía nam của thành phố, giờ đây có vị trí trung tâm, do thành phố được mở rộng.

Tổ chức đô thị, như chúng ta thấy, hình thành dưới dạng phát triển liên hoàn. Cách bố trí các công trình và sự thay đổi của cơ cấu đô thị, như chúng ta vừa phân tích, cho phép đưa ra giả thiết về sự phát triển đặc thù trong quy hoạch thành phố. Sở dĩ chúng tôi đặc biệt coi trọng vị trí của các công trình trong khu phố cổ là do quan niệm của chúng tôi xuất phát từ một mô hình văn hóa, được hình thành nên qua nhiều thế kỷ, nhưng điều này lại không đúng trong trường hợp của Hà Nội. Chính vì thế mà chúng tôi đã coi các công trình này như những yếu tố cản trở, bởi chúng không tập trung thành từng khu theo chức năng và bởi chúng có lối kiến trúc khác biệt với khung cảnh đô thị của Việt Nam. Chúng tôi cũng đã phân tích từng khu vực riêng biệt nhằm làm rõ thành phố được hình thành nên từ nhiều phần khác nhau. Thế nhưng, nét đặc thù của Hà Nội lại được thể hiện thông qua việc khai thác những thực thể đơn lẻ, đã làm đảo lộn lý thuyết của các thành phố châu Âu về tính tập trung[36], khiến chúng ta phải thay đổi suy nghĩ và coi sự liên kết giữa các phần khác biệt nhau là yếu tố thúc đẩy quá trình phát triển đô thị. Cách nhìn nhận này cho chúng ta thấy sự phát triển đặc thù của của từng khu vực:

• Sự đối lập giữa hai khu phố ngăn cách với nhau qua hồ Hoàn Kiếm. ở phía tây tổ chức đô thị lộn xộn trái với việc phân lô có trật tự ở phía đông.

36. R. Unwin, *L'étude pratique des plans de ville*, Paris, l'Equerre, 1981.

• Hệ thống đường giao thông qui về một mối ở trung tâm, nơi hội tụ những cơ cấu khác biệt.

• Khu phố của người Pháp được hình thành giữa tòa án và khu nhượng địa.

• Khu phố của người Pháp phát triển mạnh mẽ về phía đông, theo trục đường Puginier.

Sự năng động của mỗi khu phố dẫn tới tình trạng phát triển tự phát, theo những định hướng nhất thời và khẳng định vị trí chiến lược của các công trình chúng ta nghiên cứu.

Như vậy, những mốc khác nhau đánh dấu cách thức chiếm lĩnh không gian đã dần dần được hình thành. Cách thức chiếm lĩnh không gian này kết hợp giữa hai nền văn hóa, chứ không đồng hóa chúng, như chính quyền thực dân từng mong muốn.

Kế hoạch tô điểm cho thành phố của Hébrard chứng tỏ ông đã đặc biệt quan tâm tới các công trình đơn lẻ này, mong muốn đưa chúng hòa nhập vào quang cảnh chung. Các công trình này, được xây dựng vào thời điểm chuyển giao giữa hai thế kỷ, nhờ vào vị trí của chúng, đã góp phần vào quá trình phát triển của thành phố. Hệ thống đường giao thông phát triển tham gia vào việc ghép các khu phố lại với nhau; và các công trình này, cho đến nay, vẫn là linh hồn của các khu phố đó: mỗi công trình có bản sắc riêng, mang ý nghĩa tượng trưng riêng, tạo ra tính cách chung của thành phố. Trong khi đó, công tác quy hoạch làm bộc lộ sự lựa chọn mang tính tư tưởng liên quan đến việc tổ chức những phần thuộc sự quản lý của chính quyền thực dân, theo đúng những khái niệm được sử dụng tại châu Âu vào thời điểm đó[37]. Việc phân chia theo khu vực (công nghiệp, hành chính, dân cư...) hạn chế ở phân tích quá trình phát triển một cách chung chung mà không quan tâm đến những thay đổi thú vị đang diễn ra trong mỗi khu vực có các công trình nghiên cứu. Phân chia không gian góp phần vào việc tổ chức lại thành phố với hệ thống đường giao thông phân cấp đồng thời tạo ra những điểm mốc đô thị mới. Cách tổ chức này nhằm cản trở quá trình phát triển của thành phố, nếu những định hướng không phù hợp với chuẩn mực của nước Pháp.

Quan điểm của toàn quyền Long thể hiện [...] mong muốn căn theo những chuẩn mực của chính quốc, chẳng hạn như luật Cornudet năm 1919 qui định việc soạn thảo sơ đồ quy hoạch, tô điểm và mở mang thành phố, nhằm biến các thành phố lớn ở ba nước Đông Dương thành những nơi áp dụng thành công nhất các chuẩn mực này[38].

Người ta tìm kiếm những giải pháp nhằm cơ cấu lại thành phố thông qua thiết lập mối quan hệ nhân quả giữa các khu vực và cố gắng tận dụng những yếu tố riêng lẻ xuất hiện trong giai đoạn xây dựng ban đầu. Chẳng hạn như sơ đồ quy hoạch khu phủ toàn quyền cho thấy những thay đổi đáng kể trong bố cục so với các thành phố ở châu Âu. Nằm xa trung tâm, cung điện cũ giờ đây được đặt trong một khung cảnh rộng lớn, do Hébrard thiết kế, khiến cho nó chỉ còn vai trò thứ yếu so với tòa nhà mới của Phủ toàn quyền. Cách phối cảnh trong kiến trúc mà một số chuyên gia đô thị như Hébrard đã biết đưa vào không gian chung của thành phố và vận dụng trong công việc sáng tác của mình[39], đã góp phần kết hợp bản sắc của hai nền văn hóa Pháp-Việt và tận dụng những tinh hoa của hai nền văn hóa này trong sơ đồ kiến trúc và đô thị. Thành phố mang một bản sắc mới, sự đối lập giữa hai nền văn hóa được tính toán và thể hiện trong hoàn cảnh của Việt Nam. Hébrard đã qua các nhà sử học và nghiên cứu của Viện viễn đông bác cổ để hiểu và cố gắng

37. Ch. Pédelahore de Loddis, *Les éléments constitutifs de la ville de Hanoï, villes vietnamiennes*, Rapport BRA , 1983, tr. 63.

38. Ch. Pédelahore de Loddis, "Hanoï, miroir de l'architecture indochinoise", *Architecture française d'outre-mer*, Paris, Mardaga, 1992, tr. 300.

39. Ông mong muốn sáng tạo ra phong cách Đông Dương chịu ảnh hưởng của hai nền văn hóa Pháp, Việt.

tìm ra một phong cách kiến trúc có thể dung hòa giữa tinh hoa của văn hóa Việt Nam với những kỹ thuật mới, hiện đại. Bắt đầu từ những năm 1920, ông không muốn sao chép nguyên bản những mô hình kiến trúc của Pháp để nhập vào Việt Nam nữa, vì cho rằng không phù hợp. Điều đó cho thấy một bước ngoặt mới trong học thuyết của người Pháp về thuộc địa: chính sách đồng hóa đã được thay thế bằng chính sách kết hợp các nền văn hóa cởi mở hơn.

Học thuyết này của chính quyền thực dân đã dần dần được hoàn thiện trong quá trình phát triển của thành phố dưới dạng "kết hợp đô thị". Việc quan sát và phân tích bản đồ cho phép chúng ta đưa ra giả thiết về một sự "kết hợp đô thị tích cực" thông qua hai yếu tố chính: mối quan hệ qua lại giữa các khu phố ở cấp độ tổng quát và sự phát triển bên trong từng khu phố. Thiết lập mối quan hệ giữa các khu vực nghiên cứu làm nổi bật lên được quá trình liên kết giữa những yếu tố cũ và mới.

Như vậy, chúng ta đã chuyển từ quan sát hạn chế ở cấp độ khu phố sang so sánh những phần khác biệt nhau ở cấp độ thành phố. Kết quả là chúng ta đã làm rõ được vai trò "xúc tác" của các công trình nghiên cứu trong việc "gắn" các khu phố lại với nhau cho quá trình phát triển chung của cả thành phố. Thông qua mô hình đặc biệt này, chúng ta có thể áp dụng để phân tích và so sánh với các thành phố khác để làm rõ hơn mối quan hệ giữa các thực thể đối lập nhau, được thể hiện thông qua thể loại và hình dáng, những thành phần chủ yếu đặc trưng cho các thành phố ở các nước thuộc địa trước đây.

Trần Hùng

Bảo tồn di sản kiến trúc trong sơ đồ quy hoạch thủ đô

"Di tích lịch sử, văn hóa và các danh lam thắng cảnh cần góp phần vào việc phát huy truyền thống dân tộc trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, trong giáo dục lòng yêu nước, yêu chủ nghĩa xã hội và lòng tự hào dân tộc, trong công tác nghiên cứu khoa học và nghệ thuật cũng như trong lĩnh vực du lịch"

Điều 5, Nghị định ra ngày 31/3/1984 về bảo tồn di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh.

Những di tích lịch sử quan trọng

Nhờ vào vị trí địa lý và quá trình lịch sử lâu đời, Hà Nội được thừa hưởng một di sản văn hóa vô cùng phong phú: đó là các danh lam thắng cảnh và di tích lịch sử (246 di tích lịch sử được xếp hạng, trong đó 86 di tích ở các quận nội thành và 160 di tích ở các huyện ngoại thành).

Những di tích này thuộc những giai đoạn lịch sử khác nhau, nằm rải rác trong thành phố. Những di tích thời cổ đại phần lớn đã bị chiến tranh và thiên tai tàn phá. Sự phân bố của các di tích lịch sử trong không gian đô thị giúp chúng ta hiểu rõ hơn những biến đổi và cơ cấu của các thành phố cổ nói chung, đồng thời cũng rất cần thiết cho công tác nghiên cứu lịch sử phát triển xã hội và đô thị của thủ đô hiện nay nói riêng.

Những di tích lịch sử chủ yếu tập trung ở khu vực trung tâm thành phố và quanh hồ Hoàn Kiếm, như đền Ngọc Sơn, cầu Thê Húc và đình Trấn Ba. Ngoài ra còn phải kể đến các di tích khác như Văn Miếu, nằm trên một khu đất rộng; chùa Một Cột giữa một khu vực cảnh quan được bảo tồn; đền Quan Thánh, nằm ở góc một đường phố lớn, gần hồ Trúc Bạch; chùa Trấn Quốc, được xây dựng trên một bán đảo giữa hồ Tây; chùa Kim Liên và phủ Tây Hồ.

Trong khu "ba sáu phố phường", cũng như trên các đường phố cổ khác, vẫn còn nhiều đình, đền, chùa được bảo tồn và được nhân dân đến cúng lễ, cho dù ở một số nơi, các di tích này đang bị nhà dân lấn chiếm. Có thể kể ra đây các chùa như Bà Đá (phố Nhà Thờ), Lý Quốc Sư (phố Lý Quốc Sư), Cầu Đông (phố Hàng Đường) và Chân Tiên (phố Bà Triệu).

Một số di tích khác nằm rải rác ở khu vực ngoại vi thành phố, như đền Hai Bà ở Đồng Nhân, đền Voi Phục ở công viên Thủ Lệ, chùa Láng (khu Láng Thượng, quận Đống Đa).

Năm 1984, Chính phủ đã ra một nghị định liên quan đến việc bảo tồn và sử dụng các di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh (Nghị định số 14-LTC ra ngày 4/4/1984). Từ nghị định này, các cơ quan phụ trách vấn đề đô thị đã ra quyết định hướng dẫn đối với từng khu vực nhằm gìn giữ các di tích lịch sử và bảo đảm hài hòa cảnh quan với các công trình xây dựng hiện đại xung quanh. Thành phố cũng đã có những biện pháp quy hoạch để thành lập các khu văn hóa-lịch sử, nhằm nâng cao giá trị của các di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh: một trong những đặc điểm nổi bật của không gian đô thị Hà Nội là thành phố có rất nhiều cây xanh và hồ ao, như hồ Bảy Mẫu, Thủ Lệ, Thanh Nhàn, Linh Đàm và Định Công, tổng diện tích hồ ao lên tới 1.000 ha.

Sơ đồ quy hoạch: bảo tồn di sản thông qua quá trình phát triển có kiểm soát

Cổ Loa, một di tích lịch sử nổi tiếng của đất nước nằm ở phía đông-bắc thành phố. Thành Cổ Loa là một trong những di tích quan trọng nhất ở khu vực Hà Nội. Sau khi đánh thắng quân xâm lược nhà Tần, Thục Phán đã lập ra nhà nước Âu Lạc, lấy Cổ Loa làm kinh đô và cho xây một thành bằng đất gồm nhiều lớp. Hiện nay, chỉ còn lại ba đoạn tường thành. Bức tường thành bên trong hình chữ nhật, có chu vi 1,6 km, bức thứ hai hình đa giác, chu vi 6, 5 km và bức ngoài cùng hình xoáy trôn ốc, có chu vi 8 km.

Thành cao trung bình 4 đến 5 m, có chỗ cao tới 10 m, chân tường dày vài chục mét. Trên ba bức tường thành này cửa được mở xen kẽ nhau để đảm bảo an toàn. Những di tích còn lại hiện nay là phần gần cửa thành phía trong cùng. Đây là nơi tiếp kiến nhà vua, gần đó hiện vẫn còn đền thờ công chúa Mỵ Châu và đền thờ An Dương Vương. Một số người cho rằng hai đền thờ này được xây dựng trên nền cung điện trước đây của nhà vua.

Thành Cổ Loa được coi là một di sản kiến trúc quan trọng và hiện nay đang được tu bổ.

Di tích thành Cổ Loa cùng với hồ Vân Trì và cây cối bao quanh góp phần làm trong lành không khí trong vùng. Khu vực này cần trở thành trung tâm du lịch và nơi xây dựng các công trình thể thao.

Ở phía tây thành phố là một vùng thung lũng thích hợp cho việc xây dựng, được dự kiến xây dựng các thành phố như Xuân Mai, Hòa Lạc, Sơn Tây, Miếu Môn. Vùng này cũng có rất nhiều cây xanh và hồ nước như hồ Đồng Mô, Ngải Sơn, Ba Vì, Suối Hai, trải rộng trên hàng nghìn héc ta.

Trong những năm tới, Hà Nội sẽ tiếp tục phát triển trong một môi trường trong sạch và ổn định. Tỉ lệ cây xanh hiện nay là 1,4 m^2 trên đầu người, đến năm 2020 cần tăng lên tới 12 hoặc 15 m^2, trong đó bao gồm cả các khu giải trí và trung tâm thể thao.

Bên cạnh đó, chúng ta cũng dự kiến xây dựng nhiều nơi nghỉ ngơi, vui chơi giải trí và du lịch quanh các hồ như hồ Tây, Vân Trì, Linh Đàm, Yên Sở,

bên bờ sông Hồng và sông Nhuệ, ở chân núi Ba Vì và ở vùng Suối Hai.

Giữ gìn các di tích lịch sử, văn hóa và danh lam thắng cảnh trước hết là nhiệm vụ của sở Văn hóa và sở Đô thị Hà Nội, đồng thời cũng là nhiệm vụ của toàn thể nhân dân. Bảo tồn các di tích lịch sử không chỉ có nghĩa là gìn giữ những giá trị của quá khứ, mà còn có nghĩa là bảo vệ cảnh quan đô thị nhằm đáp ứng những nhu cầu của người dân thủ đô hiện nay. Chính vì vậy, trong sơ đồ quy hoạch tổng thể cũng như quy hoạch chi tiết từng khu vực, chúng ta đặc biệt lưu ý tới chất lượng cảnh quan, nhất là cảnh quan các khu di tích văn hóa, lịch sử.

Vài nét về các di tích lịch sử

Chùa Một Cột

Chùa Một Cột. Công trình duy nhất còn tồn tại của một quần thể được xây dựng vào thế kỷ thứ XI.

Ảnh Dominique Delaunay.



Nằm cách không xa quảng trường Ba Đình, bên phải lăng Chủ tịch Hồ Chí Minh, tổng thể kiến trúc này bao gồm một ngôi chùa và một tòa đài sen được xây dựng trên một chiếc cột giữa một hồ nước hình vuông.

Ngôi chùa này được xây dựng vào thời Lý (1049), ban đầu có tên là Diên Hựu (kéo dài tuổi thọ), do ở đây thường tổ chức những buổi lễ cầu thọ cho nhà vua; tòa sen có tên là Liên Hoa, nhưng nay chúng ta quen gọi là Một Cột. Chùa Một Cột đã bị phá hủy vào năm 1954 và được xây dựng lại vào năm 1955.

Tòa sen có hình vuông, mỗi chiều rộng 3 m, mái lợp ngói cong, được xây dựng trên một cột bằng đá, gồm hai khối gắn lại với nhau (có đường kính 1,2 m, cao 4 m, chưa kể phần chìm dưới đất). Ngôi chùa trông giống như một đóa hoa sen mọc lên giữa hồ nước.

Xung quanh hồ nước có tường bao thấp bằng gạch, có một cầu thang nhỏ dẫn lên đài sen, ở cửa vào, ta thấy một tấm biển với hàng chữ Hán Liên Hoa Đài, nhắc chúng ta nhớ tới truyền thuyết về vua Lý Thái Tông (1028-1054), người đã chiêm bao thấy Phật Quan Âm ngồi trên tòa sen.

Giá trị kiến trúc của ngôi chùa chủ yếu là do chùa có hình giống hoa sen, hình ảnh đặc trưng của nền văn hóa Việt Nam.

Chùa Kim Liên (hoa sen vàng)

Chùa được xây dựng trên một mảnh đất ven hồ Tây, thuộc địa phận làng Nghi Tàm (phường Quảng An, quận Tây Hồ), trước đây chuyên nghề trồng dâu.



Chùa Kim Liên, bên hồ Tây.

Ảnh Dominique Delaunay.

Chùa được xây dựng vào thế kỷ thứ XVII, ban đầu có tên là Đại Bi ; chùa mang tên Kim Liên từ sau khi được xây dựng lại vào năm 1771. Dáng vẻ hiện nay của chùa là kết quả của đợt sửa sang năm 1792 : chùa gồm ba dãy nhà song song, gọi là chùa Thượng, chùa Trung và chùa Hạ. Mỗi dãy nhà có hai tầng mái cong. Ba dãy nhà được liên kết với nhau bằng tường xây bằng gạch, có những lỗ trổ hình tròn cho ánh sáng lọt qua. Bộ khung gỗ của chùa cho thấy sự sáng tạo của các thợ mộc trước đây. Chúng ta vô cùng ngạc nhiên trước cấu trúc đặc trưng của cổng tam quan, với hàng cột lớn nâng giải mái giữa vươn lên trông giống như một cánh diều. Chùa Kim Liên là một di sản kiến trúc vô cùng quý giá của thời Sơn Tây.

Đền Ngọc Sơn và hồ Hoàn Kiếm

Hồ xưa kia có tên là Lục Thủy, và được gọi là Hoàn Kiếm từ thế kỷ thứ XV, xuất phát từ truyền thuyết về việc nhà vua hoàn lại thanh kiếm cho rùa thần sau khi đã đánh tan giặc ngoại xâm. Từ thế kỷ thứ XVI, vua Lê rồi chúa Trịnh đã cho xây dựng ở đây nhiều công trình lớn như cung Khánh Thụy trên đảo Ngọc, ở phía đông-bắc của hồ, sau đó đã bị đốt trụi vào năm 1786. ở nơi này, sau đó, người ta đã cho xây dựng một ngôi đền thờ Đức phật, thờ thêm Trần Hưng Đạo (người anh hùng dân tộc ba lần thắng giặc ngoại xâm), Văn Xương (một nhân vật thần thoại). Trong đền còn có tượng Quan Vũ (một viên tướng nổi tiếng) và tượng Lã Tổ (một thày thuốc nổi tiếng). Đền này thường được gọi chung là Đền Ngọc Sơn.

Năm 1865, nhà trí thức lớn Nguyễn Siêu đã được trao nhiệm vụ bài trí lại khu vực này; ông cho xây dựng một tháp đá trên một mô đất cao, gọi là tháp Bút, thân tháp có khắc ba chữ "Tả thanh thiên". Ông cũng cho xây dựng một cửa cuốn cong trên có đặt một nghiên mực bằng đá hình nửa trái đào. Qua cửa này, chúng ta sẽ đến cầu Thê Húc (giữ lại ánh sáng ban mai của mặt trời). Phía bên kia cầu là cổng Đắc Nguyệt Lâu (lầu đón trăng).



Tháp Bút, đảo Ngọc, hồ Hoàn Kiếm.

Trung tâm lưu trữ hải ngoại Aix-en-Provence

Đền Ngọc Sơn gồm ba gian: gian chính ở phía trước thờ Văn Xương, gian phía sau thờ Trần Hưng Đạo. Trước gian chính có Trấn Ba Đình (đình chắn sóng) là nơi các sĩ phu trước đây từng tụ họp.

Văn Miếu

Gắn bó chặt chẽ với quá trình phát triển văn hóa của Thăng Long (Hà Nội), Văn Miếu được coi là một di sản kiến trúc có giá trị cao không những về mặt nghệ thuật mà còn về mặt lịch sử.

Được xây dựng vào thời Lý (1070), miếu này ban đầu thờ các vị thánh hiền của đạo Khổng. Sáu năm sau, nhà Lý đã cho xây phía sau miếu một trường học (Quốc Tử Giám). Ban đầu trường này chỉ dành cho các hoàng tử, sau đó cho những người giỏi trong khắp cả nước. Ngoài ra ở đây còn tổ chức các cuộc thi để chọn những người giỏi ra làm quan và đảm nhận các chức vụ trong bộ máy nhà nước.

Văn Miếu nằm ở phía nam khu thành cổ trên một khu đất hình chữ nhật hơi méo (61 m x 75 m x 306 m). Văn Miếu được chia thành năm khu nối tiếp nhau : khu ngoài, từ cổng vào tới cổng lớn ở trung tâm được gọi là Đại Trung Môn ; khu thứ hai, từ cổng lớn tới Khuê Văn Các (sao Khuê là biểu tượng của văn học) ; khu thứ ba, từ Khuê Văn Các tới Đại Thành Môn ; khu thứ tư, từ cửa Đại Thành Môn tới khu điện thờ Khổng Tử (Đại Bái Đường) ; khu thứ năm là khu trường học được xây dựng vào thời Lê. Dưới thời Nguyễn, trường học được chuyển vào Huế, kinh đô mới, Quốc Tử giám trở thành đền Khải Thánh, thờ song thân của Khổng Tử. Đối diện với cổng vào Văn Miếu, phía bên kia đường là hồ Văn.

Trong quần thể Văn Miếu, khu thứ ba có một hồ nước chiếm gần hết diện tích được gọi là Thiên Quang Tỉnh (giếng trời trong sáng) phản chiếu hình ảnh của Khuê Văn Các, có lẽ đây là khu gây ấn tượng nhất. Hai bên hồ là hai khu vườn bia nơi khắc tên những người đỗ tiến sĩ trong các khoa thi do triều đình tổ chức. Hiện còn 82 tấm bia được dựng từ năm 1442 đến 1779.



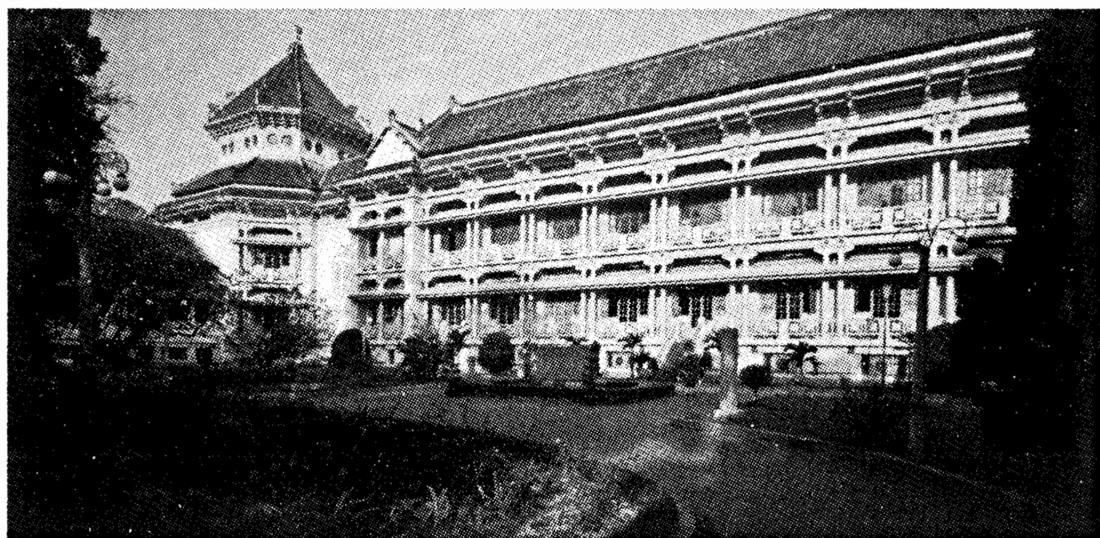
Văn Miếu Quốc Tử Giám.

Ảnh Dominique Delaunay

Quần thể kiến trúc này được xây dựng qua nhiều thế kỷ, đặc biệt là dưới thời Lý và thời Lê. Chỉ có Khuê Văn Các là được xây dựng muộn hơn, dưới thời Nguyễn.

Hồ Văn và Quốc Tử Giám đang được trùng tu nhằm trả lại cho Văn Miếu dáng vẻ ban đầu của mình.

Bảo tàng lịch sử



Bảo tàng Lịch sử Việt Nam, trước đây là bảo tàng Finot của Viện viễn đông bác cổ. Ernest Hébrard thiết kế (1925-1932). Từ góc nhìn này chúng ta thấy hệ thống mái và mái hiên do Hébrard sáng tạo ra.

Ảnh Dominique Delaunay

Nằm ở phía đông khu phố cổ Hà Nội, gần bờ sông Hồng, bảo tàng lịch sử trước đây là trụ sở của Viện viễn đông bác cổ. Tòa nhà này do Ernest Hébrard thiết kế và được xây dựng từ năm 1928 đến 1932. Bảo tàng hiện lưu giữ những cổ vật của tất cả các nước vùng Đông Nam Á.

Tòa nhà bao gồm một đại sảnh hình tám cạnh, với các phòng trưng bày nằm nối tiếp nhau theo chiều dài. Nhờ có hệ thống mái và mái hiên phía trên ban công và cửa sổ nên tòa nhà luôn tránh được mưa, nắng. Đây chính là

kết quả tìm tòi của Hébrard để sao cho kiến trúc phải phù hợp với điều kiện khí hậu ở Việt Nam.

Năm 1958, tòa nhà này được dùng làm bảo tàng Lịch sử của Việt Nam, trung tâm nghiên cứu và giới thiệu lịch sử của đất nước.

Hà Nội : những di sản kiến trúc nổi bật

Trang sức đẹp nhất của một thành phố
chính là sự đa dạng của cư dân
L. B. Alberti, De Re Aedificatoria

Trên thế giới này ít có nước nào lại hy sinh nhiều đến thế, trong một thời gian dài đến thế để khẳng định bản sắc của mình như nước Việt Nam.

Từ sau chiến tranh và đặc biệt là từ sau năm 1986 khi công cuộc đổi mới bắt đầu, khái niệm bản sắc không chỉ đơn thuần về mặt tư tưởng nữa, mà đã dần dần được mở rộng sang lịch sử văn hóa, xã hội sang các công trình xây dựng, đô thị và kiến trúc trong một quá trình tìm lại và khẳng định bản sắc của mình. Quá trình này ngày càng trở nên quan trọng[1].

Đặc điểm chung

Hà Nội là một thành phố gồm nhiều phần ghép lại với nhau, trong suốt gần một nghìn năm lịch sử, để hôm nay hình thành nên những khu phố đồng thời cũng chính là những di sản độc đáo.

Mỗi khu phố, từ Thành cổ (khu thành nội cũ), ba sáu phố phường (khu buôn bán trước đây), đến khu phố thời thuộc địa (theo sơ đồ được phân thành những lô vuông vắn), khu có kiến trúc pha trộn của những năm ba mươi (nửa biệt thự, nửa nhà ống), thậm chí cả những khu tập thể được xây dựng ở vành đai thành phố từ những năm sáu mươi đến tám mươi ; mỗi khu đều mang dấu ấn vật chất và văn hóa của một giai đoạn phát triển đô thị của thành phố.

Hà Nội là thành phố của nước. Nằm nép mình bên khúc uốn của dòng sông Hồng, Hà Nội được hình thành nên từ một hệ thống ao hồ dày đặc, cho đến nay vẫn là một phần quan trọng của thành phố. Hệ thống hồ, ao, sông, ngòi và đê này cho đến nay, vẫn là một di sản kín đáo, tạo ra bản sắc sâu lắng và giàu hình tượng của thành phố.

Chính các hệ thống và khu phố này cần được nghiên cứu, xếp hạng và gìn giữ trong giai đoạn hiện nay, khi thành phố ở vào thời kỳ tăng trưởng dân số và phát triển đô thị mạnh mẽ: sau một thời gian dài chiến tranh (từ 1940 đến 1975) và những năm thực hiện chính sách đóng cửa (từ 1976 đến 1986), trong mười năm gần đây, mỗi năm thành phố tiếp nhận hơn 100.000 cư dân mới.

1. Thành công của tạp chí Xưa và Nay là một ví dụ.

Các di tích lịch sử

Nếu chúng ta thử liệt kê nhanh những công trình nghiên cứu và các hoạt động liên quan đến di sản của thành phố Hà Nội, chúng ta sẽ thấy rằng công tác này được khởi đầu vào đầu thế kỷ thứ XX, bắt đầu từ các di tích lịch sử (đền, chùa, đình, thành lũy, thành cổ), đặc biệt là thông qua các hoạt động của Viện viễn đông bác cổ, trong đó nổi bật nhất là cuốn Liệt kê các di tích lịch sử ở miền Bắc Việt Nam với sự hợp tác của Louis Bezacier.

Sau khi giành được độc lập, công tác này được Viện nghiên cứu Khoa học xã hội, đặc biệt là ban Khảo cổ tiếp tục duy trì, mặc dù trong khi đó, điều kiện vật chất còn nhiều khó khăn.

Tuy nhiên, chỉ thời gian gần đây, những công trình tu bổ lớn mới được tiến hành, chủ yếu là nhờ chương trình bảo tồn di sản đô thị trong định hướng chiến lược của ủy ban Nhân dân thành phố, sau khi thành phố được Nhà nước chính thức công nhận có quyền độc lập về hành chính và tài chính vào đầu thập kỷ 90. Chính vì thế, trong khuôn khổ của các hoạt động ưu tiên tiến tới kỷ niệm một nghìn năm Thăng Long, từ năm 1999, thành phố đã tiến hành trùng tu một số di tích nổi tiếng của Hà Nội như chùa Một Cột, Văn Miếu và cửa phía bắc của khu thành cổ.

Khu phố cổ

Tại khu phố trung tâm, hay còn gọi là ba sáu phố phường, từ đầu thập kỷ 90, khoảng mười hai nhóm nghiên cứu nước ngoài[2] đã đến hỗ trợ cho các nhóm chuyên gia Việt Nam, nhất là trong lĩnh vực phương pháp và đối tượng nghiên cứu, bảo tồn.

Quả thực là trong lĩnh vực này, các phường và các ngôi nhà ống (nhà gồm hai phần, ở giữa là một khoảng sân, một lối đi dài, hai đầu có cửa đóng) là đối tượng chính của công tác nghiên cứu và bảo tồn, không chỉ về mặt công trình mà còn về lối sống và tập quán xã hội của khu vực.

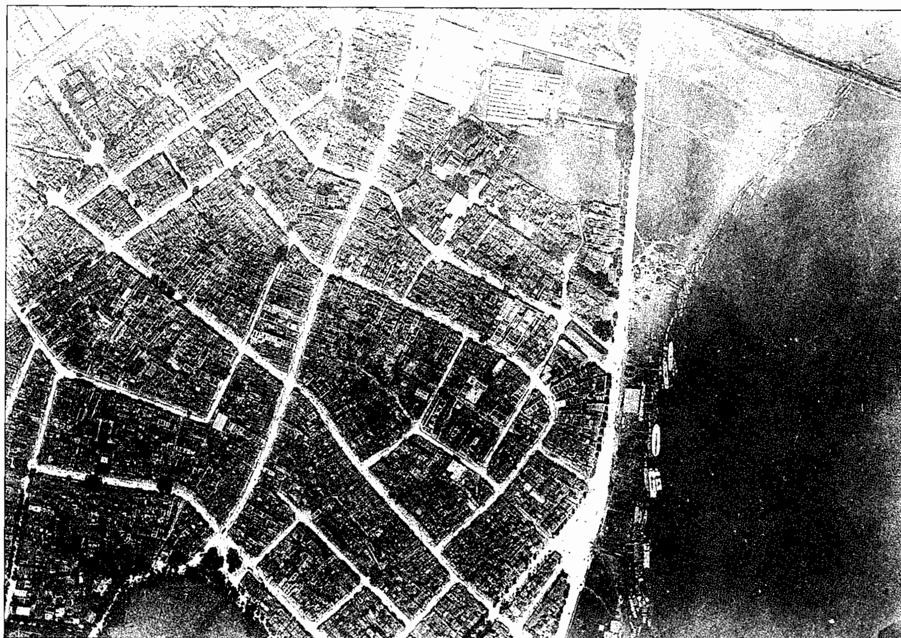
Bên cạnh đó các chuyên gia cũng tiến hành phương pháp liệt kê theo kiểu cổ điển các loại hình kiến trúc, xây dựng và phong cách cũng như thống kê hình dáng, mặt cắt của đường phố theo chiều dọc và chiều ngang.

Phong trào hoạt động mang tầm cỡ quốc gia tại khu phố này (một trong số những khu phố cuối cùng ở châu Á còn giữ được tính thống nhất và dấu vết lịch sử của quá trình phát triển) đã cho phép các nhà lãnh đạo thành phố xác định được một phạm vi bảo tồn đặc biệt đồng thời thành lập một ban phụ trách di sản thuộc Ủy ban Nhân dân thành phố.

Phong trào này cũng cho phép tiến hành tôn tạo ngôi nhà ống đầu tiên vào năm 1998, với sự hỗ trợ kinh phí của thành phố Toulouse (Pháp). Thành phố Hà Nội, bằng kinh phí riêng của mình, đảm nhận việc trùng tu và xây dựng lại các công trình tín ngưỡng do các phường thợ trước đây xây dựng ở khu phố này.

Đồng thời, người ta đang tiếp tục thảo luận về nguyên tắc và hình thức thành lập một quỹ nhằm khuyến khích tôn tạo nhà tư nhân. Ngày càng có nhiều gia đình muốn tiến hành sửa chữa nhà trong khuôn khổ của chương trình di sản, nhưng công việc này chỉ có thể thực hiện được nếu được các tổ chức quốc tế hỗ trợ về tài chính.

2. Các nhóm nghiên cứu người Pháp, Úc, Canada, Hà Lan, Thụy Điển, Nhật. Xem Nguyễn Ngọc Khôi, *Plan for protecting, preserving and developing the ancient quarter of Hanoi*, Hanoi, Friends of Hanoi Workshop, tháng 11/1993.



Khu ba sáu phố phường. Ảnh chụp năm 1925.

Viện viễn đông bác cổ.

Tuy nhiên, thành phố Hà Nội còn cần phải đề ra một qui định đặc biệt liên quan đến giấy phép phá hủy và xây dựng, đơn xin sửa chữa, qui định này phải đi kèm với những yêu cầu tối thiểu về kỹ thuật nhằm đảm bảo giám sát được mật độ cũng như việc tôn trọng khoảng cách giữa các ngôi nhà cạnh nhau đồng thời cấm xây nhô ra và làm lồng sắt.

Khu phố thời thuộc địa

Di sản kiến trúc thời thuộc địa tại Hà Nội vô cùng phong phú do thành phố đã từng là thủ đô của Đông Dương dưới thời Pháp đô hộ và trong vòng hơn ba mươi năm sau đó thành phố gần như vẫn được giữ nguyên hiện trạng.

Tại đây chúng ta thấy có những ví dụ của trường phái kiến trúc tân cổ điển, của thuyết hợp thức vùng nhiệt đới trong thời kỳ bắt đầu xâm chiếm thuộc địa, của trường phái kiến trúc Paris mới với mái nhà theo kiểu Mansart, trường phái kiến trúc mới của các vùng (Basque, Normandie, Aquitain), của nghệ thuật trang trí, của chủ nghĩa hiện đại những năm ba mươi cũng như những ví dụ nổi bật nhất của phong cách Đông Dương, một phong cách tổng hợp giữa phương Đông và phương Tây do Ernest Hébrard sáng tạo ra trong thập kỷ 20. ở đây, chúng ta cũng tìm thấy những ví dụ đầu tiên của phong cách hiện đại châu Á của các kiến trúc sư người Việt Nam được đào tạo từ những năm 20 tại trường Mỹ thuật Đông Dương, một trường đại học có uy tín.

Công tác xác định và nghiên cứu di sản kiến trúc của giai đoạn này đã được các giáo viên trường Đại học Kiến trúc là Đặng Thái Hoàng, Tôn Đại, Trần Hùng, Nguyễn Quốc Thông và tôi bắt đầu vào đầu thập kỷ 80 tại Việt Nam. Từ thập kỷ 90, công tác này đã phát triển ở Pháp, Mỹ, Nhật Bản và Úc, đặc biệt là với sáng kiến của UNESCO[3].

Sau khi giành được độc lập, kiến trúc thuộc địa bị đánh giá thấp và bị coi là nguy hiểm về mặt tư tưởng, nhưng sau đó đã được khôi phục lại về mặt văn hóa do ba nguyên nhân: giới chuyên môn công nhận chất lượng về mặt

3. *Logan William S., Planing for the protection of the old sector of Hanoi city*, Báo cáo, Unesco, Paris, 1990, và Logan William S., Hanoi, University of Washington Press, Seattle, 2000, tr. 261-266.

xây dựng và không gian, tiềm năng kinh tế và vị trí trung tâm đối với quá trình quốc tế hóa thủ đô (hoạt động mua bán nhà đất, du lịch, hình ảnh hiện đại mang ý nghĩa lịch sử) đồng thời cũng do trong dân chúng đã xuất hiện một phong trào ngày càng tăng nhằm sở hữu các không gian này[4].

Phong trào này đã khiến Hội kiến trúc sư Việt Nam, Tạp chí Kiến trúc và Trung tâm nghiên cứu kiến trúc do ông Nguyễn Bá Đăng làm giám đốc phải chính thức bảo vệ di sản kiến trúc thời thuộc địa. Từ năm 1993, họ đã tiến hành xác định và thống kê các công trình đáng chú ý[5].

Các hoạt động này[6] vẫn được duy trì thông qua việc thành lập khu bảo tồn đầu tiên vào năm 1995. Đó là khu hồ Hoàn Kiếm (mang ý nghĩa chiến lược và tượng trưng), trên cơ sở một sơ đồ chi tiết do Viện quy hoạch đô thị thuộc Bộ xây dựng soạn thảo. Các hoạt động này còn được duy trì thông qua một sơ đồ phát triển có kiểm soát đối với khu phố thời thuộc địa (quận Hai Bà Trưng) do văn phòng Kiến trúc sư trưởng thành phố soạn thảo với sự hỗ trợ của các cộng tác viên người Úc[7].

Bên cạnh đó, từ năm 1993 đến 1996, các dịch vụ nhà đất của thành phố cũng phát triển các hoạt động thực tế và thử nghiệm trong lĩnh vực này.

Nắm bắt được nhu cầu rất cao của người nước ngoài trong việc thuê nhà ở và văn phòng đẹp, các dịch vụ này đã nhanh chóng khai thác tiềm năng kinh tế của một số biệt thự thời Pháp thông qua công tác cải tạo dưới sự giám sát của các công ty liên doanh.

Đáng tiếc là các dự án qui mô này được đưa ra quá sớm nên đã gặp không ít khó khăn (về mặt xã hội, kỹ thuật, tài chính và luật pháp). Tuy nhiên, các dự án này cũng phát huy được một tác dụng là phục vụ cho việc sửa đổi chính sách di sản thực tế hơn và cụ thể hơn sau này.

Từ năm 1994, các hoạt động quan trọng đã được tiến hành nhằm cải tạo các công trình tiểu biểu thời Pháp thuộc, bắt đầu từ một công trình đặc trưng nhất, nằm trên trục trung tâm của Hà Nội (phố Tràng Tiền, trước đây là phố Paul Bert), đó là Nhà hát lớn thành phố. Là công trình đầu tiên trong số một loạt các công trình cải tạo quan trọng do chính phủ quyết định, công tác cải tạo được tiến hành vào năm 1995 này đã chính thức đánh dấu sự xuất hiện của di sản kiến trúc trong đường lối chính trị và sự công nhận mang tính hình tượng giá trị lịch sử của các công trình lớn thời thuộc địa. Hiện nay, người ta đang nghiên cứu cải tạo một số công trình khác như nhà thờ Saint Joseph và một công trình nữa tượng trưng cho thành phố, đó là cầu Long Biên bắc qua sông Hồng. Bằng chứng của việc công nhận lại giá trị của các công trình là hiện nay ban lãnh đạo thành phố đang có dự định cải tạo trụ sở các cơ quan nhà nước được xây dựng trong những năm 70, bắt đầu từ Ủy ban nhân dân thành phố. Ý định thống nhất về mặt phong cách này rất nguy hiểm bởi vì một mặt tiền theo kiểu kiến trúc thực dân mới và một lối kiến trúc sao chép sẽ làm cho chúng ta không còn nhận ra bộ mặt của một thành phố lịch sử.

Cơ cấu cảnh quan

Một di sản quan trọng và phức tạp hơn đó là hệ thống sông hồ và cảnh quan. Di sản môi trường này rất dễ bị phá hủy và phức tạp bởi việc nghiên cứu và gìn giữ đòi hỏi phải có các nhóm chuyên gia thuộc nhiều ngành khác nhau (chuyên gia đô thị, địa lý, sinh thái, kỹ sư chuyên môn, kiến trúc sư).

4. Pédelahore Christian, "Les éléments constructifs de la ville de Hanoï", *Etudes vietnamiennes*, số 12 (82), Hà Nội, NXB Ngoại văn, 1986, tr.119-121.

5. Trung tâm nghiên cứu kiến trúc "Các công trình cần lưu giữ trong khu phố cũ Hà Nội", Hà Nội, 1995.

6. Chúng tôi muốn nhắc tới công trình của Mourareau Olivier, *Quelles stratégies pour la préservation du quartier français de Hanoï*, Luận văn tốt nghiệp bằng cao học chuyên ngành, Viện đô thị Pháp, Champs-sur-Marne, tháng 11/1996, đặc biệt là các trang từ 40-51, 91-104.

7. Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội/AusAID, *Hanoi planning and developement control project*, Hà Nội, 1996.

Di sản này có cấp độ rộng hơn và không tập trung, nên cho đến nay vẫn ít được nghiên cứu về mặt cơ bản, trừ công tác xác định và cải tạo được tiến hành năm 1996, 1997 trong khuôn khổ của chương trình thực tập của khóa học "Các thành phố lớn ở châu Á-Thái Bình Dương" do chúng tôi tổ chức. Công tác nghiên cứu này đã cho phép tiến hành thống kê bước đầu những công trình nổi bật và chế độ sông hồ của thành phố cũng như những đặc điểm khác nhau (hình dáng, chức năng, ý nghĩa vật chất và tượng trưng) của những hồ, ao là cơ cấu và có ý nghĩa quyết định đối với thành phố.

Cầu gỗ dẫn vào đền Ngọc Sơn.

Trung tâm lưu trữ hải ngoại. Aix-en-Provence.



Trong lĩnh vực đô thị, sự tham gia của nhiều giảng viên-nhà nghiên cứu, trong đó có tiến sĩ Trương Quang Thảo và tôi năm 1984, vào việc phân tích hoạt động xây dựng các khu tập thể, đặc biệt là khu tập thể Giảng Võ (nằm ở phía tây trung tâm thành phố) đã cho phép tạo ra một thói quen trong thiết kế, đó là xây dựng các khu phố mới xung quanh các ao, hồ tự nhiên, nhân tạo hoặc được quy hoạch lại.

Phương thức xây dựng này đã trở nên phổ biến trong việc phát triển các khu ngoại vi đang được đô thị hóa hiện nay ở phía nam và phía tây thành phố đồng thời trở thành một phương tiện kinh tế góp phần gìn giữ tính đặc sắc và liên tục về mặt đô thị của thành phố Hà Nội.

Hà Nội trong thời kỳ mở cửa nền kinh tế

Vấn đề đầu tiên liên quan đến những loại hình kiến trúc của các dự án phát triển được tiến hành từ năm 1992 ở trung tâm Hà Nội. Các dự án này chủ yếu do các nhà đầu tư nước ngoài kiểm soát, với mục tiêu chính là xây dựng các khách sạn, nhà ở đạt tiêu chuẩn và văn phòng, cửa hàng.

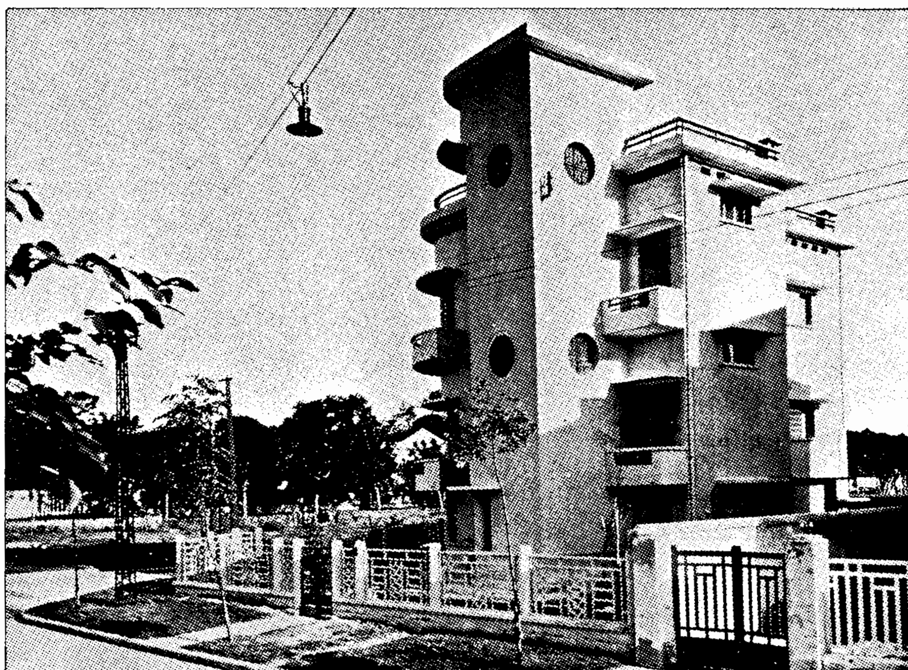
Giống như ở các nước đang phát triển khác, trong những năm gần đây, trung tâm lịch sử của Hà Nội chỉ có một mô hình kiến trúc duy nhất, đó là kiểu nhà tháp.

Với mong muốn thu được nhiều lợi nhuận nhất và đẩy nhanh tiến độ thi công, do truyền thống thiên về số lượng, nguồn vốn có hạn của một số chủ đầu tư (đầu tư ngắn hạn hơn là dài hạn), và một phần do phía liên doanh Việt Nam tăng giá đất lên cao, nên các dự án thường tận dụng tối đa mật độ và xây nhiều tầng, sử dụng các sơ đồ mẫu, mà không quan tâm gì đến môi trường xây dựng và các hình thái đô thị đã tồn tại trước đó.

Tuy nhiên cũng có những giải pháp khác hiệu quả hơn; cuộc khủng hoảng kinh tế châu Á khiến các giải pháp này hiện nay càng có vai trò quan trọng hơn. Đó là quan tâm hơn đến nhu cầu của người sử dụng trong tương lai (nhằm giảm tỉ lệ phòng trống), sử dụng mặt bằng hiệu quả hơn (giảm chi phí làm móng và tạo ra tính thống nhất về đô thị) đồng thời sử dụng các hình thái phong phú hơn (cho phép sử dụng vào nhiều mục đích và khẳng định bản sắc).

Biệt thự kiểu những năm 30.

Trung tâm lưu trữ hải ngoại, Aix-en-Provence.



Thế nhưng, việc nghiên cứu các di sản kiến trúc không chỉ nhằm đưa ra những qui định mang tính bắt buộc. Nếu được sử dụng một cách đúng đắn, các di sản này sẽ cung cấp cho chúng ta những kiến thức và kinh nghiệm mà chúng ta chỉ có việc khai thác.

Ví dụ, chúng ta có thể vận dụng những mô hình kiến trúc của các nhà cao tầng ở Sài Gòn (hơn nữa đó lại là công trình của Việt Nam) được xây dựng trong giai đoạn từ những năm 40 đến 60. Các công trình này đã biết kết hợp giữa lối xây cao tầng có vẻ ngoài tinh tế với việc quản lý mật độ và sự thống nhất của các khu nhà, tính hiện đại và liên kết đô thị. Mô hình của các công trình này đã được vận dụng vào các dự án nghiêm túc và phù hợp với hoàn cảnh thời gian gần đây.

Một trong những lĩnh vực có triển vọng nữa liên quan đến sự phát triển ở Việt Nam đó là các công cụ và thủ tục mang tính thể chế, như quy hoạch có bàn bạc, thông qua các điều kiện kỹ thuật, tổ chức thi và đấu thầu, cho phép các nhà lãnh đạo của thành phố kiểm soát được quá trình phát triển đô thị, một việc hiện nay vẫn còn hết sức mới mẻ. Các nhà đầu tư nước ngoài nghiêm túc không phản đối cách làm này, bởi vì tuy không có trong qui định, nhưng họ đã có tập quán thảo luận từ lâu, điều họ mong muốn là trong việc phân chia dự án cần minh bạch hơn và ổn định hơn.

Một vấn đề nữa, của trung ương, có quan hệ mật thiết với vấn đề thứ nhất đó là hỗ trợ đất cho các hoạt động đô thị hiện nay.

Mở cửa nền kinh tế được bắt đầu vào năm 1986 và đã phát triển mạnh trong thập kỷ 90, là một việc làm dũng cảm và cần thiết. Nhưng quá trình này đã diễn ra trong bối cảnh cơ cấu hành chính thay đổi chậm chạp, thiếu một khuôn khổ pháp lý, cơ sở hạ tầng thiếu và lạc hậu, các trung tâm cũ của thành phố dễ bị phá hủy do mang tính chiến lược về mặt tạo ra hình ảnh có uy tín và có thể mang lại lợi nhuận trong tương lai cũng như trong một bối cảnh ngờ vực và thiếu hiểu biết về tính năng động của đô thị.

Trong bối cảnh đó, các doanh nghiệp nhà nước, cánh tay phải của kinh tế nhà nước, trở thành chủ thể chính trong trao đổi quốc tế và hoạt động xây dựng (hay phá hoại, như một số người thường nói) tại các trung tâm lịch sử của thành phố.

Do các doanh nghiệp này có quyền tự chủ (do chính sách "phân tán" áp dụng trong thời kỳ chiến tranh và tập quán "phép vua thua lệ làng") đồng thời có ít vốn, nên trong khi liên doanh với các đối tác nước ngoài, họ chủ yếu góp vốn bằng hiện vật, có nghĩa là bằng đất được hưởng ngay sau khi giành độc lập hay được nhà nước phân trong thời kỳ sau đó.

Hậu quả là thị trường bất động sản, không có sự chuẩn bị nào, đã nhanh chóng được mở cửa cho các công ty không có kinh nghiệm, kiến thức trong lĩnh vực này, do đó đã dẫn đến những sai lầm, chậm chễ, hiện tượng lãng phí và tham nhũng.

Đặc biệt là tình trạng trên đã mở ra một thập kỷ đầu tư, kinh doanh đất ồ ạt dẫn tới tình trạng xây dựng lộn xộn, không quan tâm gì tới những dự định quy hoạch và trật tự đô thị.

Bối cảnh hành chính không ổn định đã làm gia tăng các hoạt động ngắn hạn mang tính đầu cơ (dẫn tới tình trạng phá hủy và các lô đất bỏ trống trong trung tâm thành phố) và các dự án đầu tư với thời hạn rất ngắn, do đó đã dẫn đến hiện tượng không nghiên cứu thị trường, sử dụng các sơ đồ mẫu có sẵn không phù hợp và chất lượng xây dựng kém.

Nhưng hiện nay, trong bối cảnh chính quyền thành phố được củng cố, ngân sách dành cho cơ sở hạ tầng đô thị tăng đáng kể, đất cho bán ở khu vực ngoại vi tăng lên, nhiệm vụ và chức năng của các cơ quan kiến trúc và đô thị được củng cố, chúng ta nhận thấy rằng tình hình đang thay đổi theo chiều hướng ngược lại, một giai đoạn mới bắt đầu trong một quá trình phát triển có quan tâm hơn tới chất lượng, tới công tác bảo tồn và tính bền vững.

Các dự án đô thị hiện nay đang được thực hiện trong một bối như vậy, cho dù đó là dự án xây dựng các khu dân cư mới ở phía nam trước khi tiến hành di dời ga đường sắt và đường bộ, phát triển các khu dân cư ở bờ bên trái sông Hồng, dự án xây dựng hai cây cầu mới và mở rộng thành phố dọc theo bờ sông Hồng hay chương trình chuyển đổi 60 héc ta đất của các nhà máy xí nghiệp công nghiệp ở trung tâm được đề ra vào năm 1999 nhằm chuyển các nhà máy này ra ngoại thành và giãn dân trong khu vực ba sáu phố phường, vì khu này hiện có 300.000 người sống tập trung trên khoảng 100 ha[8].

Hà Nội hay việc quay trở lại với chính mình

Trong vòng khoảng mười năm, vấn đề di sản trở thành mối quan tâm chính của Hà Nội. Là biểu tượng của hệ thống kiến trúc, văn hóa và đô thị, vấn đề này đã trở thành yếu tố chính trong bản sắc văn hóa Việt Nam đồng thời giúp Việt Nam xóa bỏ được hình ảnh một đất nước cách mạng và chiến tranh trong con mắt của các nước khác.

Trong lĩnh vực kinh tế, tài chính, vấn đề di sản làm giảm tác động của quá trình toàn cầu hóa thường diễn ra chủ yếu ở các trung tâm đô thị của các thành phố lớn. Quá trình toàn cầu hóa dẫn tới tình trạng phân hóa về mặt xã hội, tầng lớp trung lưu giàu lên nhờ thị trường bất động sản, hiện tượng xã hội hóa giáo dục cũng như sự phát triển của các hệ thống và nghĩa vụ giữa các bên.

8. Không rõ tác giả, "Hanoï cherche 150 milliards (de dongs) pour déplacer les usines poluantes", Hanoï, *Le Courrier du Vietnam*, số 1976, ra ngày chủ nhật 16/7/2000, tr. 6.

Về mặt chính trị, Đảng cộng sản Việt Nam đã nhận thấy rằng trong quá trình tìm kiếm những mục tiêu mới hiện nay, với những thay đổi về mặt đường lối, việc đề cao di sản vật chất là một nguồn lực mới trong cuộc đấu tranh nhằm gìn giữ bản sắc văn hóa dân tộc[9], đang bị ảnh hưởng của quá trình toàn cầu hóa về mặt lối sống cũng như của việc đưa các doanh nghiệp ra nước ngoài.

Về mặt xã hội, từ giữa thập kỷ 90, trên báo chí đã xuất hiện những ý kiến thẳng thắn, làm tái hiện tinh thần của người Hà Nội bao gồm những tập quán về không gian và văn hóa gắn với những địa điểm đặc biệt, cũng như những ý kiến phê bình nhằm phản đối những dự án làm hỏng cảnh quan Hà Nội[10].

Nhưng bên cạnh quá khứ lịch sử, Hà Nội còn mang lại cho chúng ta một thông điệp, một bài học về đô thị hóa theo cách riêng của mình, xây dựng thành phố bằng cách tận dụng những ưu điểm của di sản kiến trúc.

Từ những năm 90, người Hà Nội đã bắt đầu nhìn nhận lại trung tâm lịch sử của thành phố cũng như phần ngoại vi mới được mở rộng, để rút ra những kinh nghiệm thực tế tổng hợp giữa chia cắt và liên kết. Những kinh nghiệm này là một nguồn cảm hứng tích cực không chỉ đối với các kiến trúc sư mà còn với cả người dân nói chung trong việc làm chủ và hòa đồng văn hóa lịch sử của đất nước cũng như của nước ngoài, tự do sáng tác, thể hiện và tái tạo lại về mặt không gian, xây dựng và trang trí.

Như vậy, những chuyển biến tích cực gần đây chứng tỏ Hà Nội đang quan tâm trở lại một cách sáng tạo, đặc biệt và hiện đại tới quá khứ lịch sử và di sản đô thị của mình ; vượt qua những thăng trầm của lịch sử, ở chính nơi này, những người hàng ngày sống và sinh hoạt tại đây đã thành công trong việc biến thành phố thành của mình thông qua việc không ngừng xây dựng lại, sáng tạo lại, làm cho thành phố không ngừng đổi mới, nhưng vẫn giữ được dáng vẻ trước đây.

9. Về vấn đề này, xem bài phát biểu của Thủ tướng Võ Văn Kiệt ngày 12/2/1996, trong đó đã đề cập đến "Quyết định của Nhà nước về việc bo vệ và sử dụng di sản văn hóa và lịch sử" ra ngày 31/3/1984 và được đề cao trong "Định hướng phát triển thủ đô đến năm 2000". Các văn bản này được đánh dấu bằng việc củng cố các qui định về việc bảo tồn các khu phố lịch sử trong đó đặc biệt lưu ý đến khu phố thời Pháp.

10. Như trong trường hợp nhà tù Hỏa Lò, một công trình có giá trị lịch sử cao, được xây dựng dưới thời thực dân Pháp, trong những năm 30 và 70 đã từng được gọi là "Hanoi Hilton", là nơi giam giữ các phi công Mỹ. Là mục tiêu của một trong những dự án đầu tiên nhằm xây dựng các tòa tháp cao hơn 20 tầng, công trình xây dựng "Tháp đôi Hà Nội" đã bị hoãn lại trong một thời gian dài và chỉ có thể thực hiện được với điều kiện giữ lại một phần của nhà tù cũ để làm bảo tàng. Trong các trường hợp khác, sự can thiệp của dư luận không mấy thành công, nhất là trong việc ngăn cản phá cửa hàng Bách hóa tổng hợp Tràng Tiền. Phá Bách hóa này, chúng ta đã làm mất phần đường duy nhất có mái che của Hà Nội.

Philippe Papin

Công trình cuối cùng và độc đáo của giới quan lại tại Hà Nội : ấp Thái Hà

Ấp Thái Hà được Hoàng Cao Khải, *kinh lược* của triều đình Huế tại Hà Nội[1] lập ra vào cuối thế kỷ thứ XIX. Ấp này hiện nay là một phường của Hà Nội, có lẽ là công trình gây thanh thế[2] cuối cùng của giới quan lại ở một thành phố, trong nhiều thế kỷ đã không ngừng được tô điểm bằng những công trình của nhà nước hoặc tư nhân được xây bằng tiền túi của các quan chức trong triều đình. Trước đây, những người có chức vụ cao trong triều đình (để đáp lại) thường phải xây dựng tại Hà Nội các đền, chùa, miếu, điện nhằm phô trương sức mạnh, sự giàu có và uy tín của mình. Di sản kiến trúc của Hà Nội hiện nay phần lớn là nhờ chính sách tốn kém, đồng thời cũng là một chiến lược xã hội này. Với sự xuất hiện của người Pháp, những công trình kiến trúc nhằm tạo uy thế giờ đây đã thay ngôi đổi chủ và thay đổi về tầm vóc, trong khi giới quan lại cảm thấy mình bị tước mất nhiệm vụ vinh quang và cao cả. Việc lập ấp Thái Hà rõ ràng là không phù hợp với tình hình chính trị lúc bấy giờ, nhưng dường như là sự thức tỉnh muộn màng của những quan chức cuối cùng, nhằm khắc sâu quan điểm của giới quan lại : mặc dù đang mất dần quyền lực, song vẫn không từ bỏ tham vọng là góp phần mình vào bức tranh của thành phố.

Cũng giống như nhà yêu nước Phan Đình Phùng, Hoàng Cao Khải (1845-1933) sinh ra tại làng Đông Thái, tỉnh Nghệ An. Ông ta đỗ cử nhân năm 1868, lúc 23 tuổi[3]. Hoàng Cao Khải khởi đầu bước đường công danh của mình với chức *huấn đạo*, rồi *tri huyện* Thọ Xương, một trong hai huyện duy nhất của Hà Nội. Sau một thời gian giữ chức *án sát* tỉnh Lạng Sơn, năm 1885, ông ta được bổ làm tổng đốc tỉnh Hưng Yên. Cho tới thời điểm đó, bước đường công danh của ông ta vẫn *phẳng lặng*, trong vòng hai mươi năm, ông ta đã lần lượt leo lên từng nấc thang danh vọng. Nhưng việc bổ nhiệm về tỉnh Hưng Yên sẽ làm đảo lộn số phận của viên quan khiêm tốn này. Đây là vùng có khu Bãi Sậy dày đặc, là nơi ẩn náu của "quân phiến loạn" và nghĩa quân Việt Nam. Quân đội Pháp đã liên tiếp cử các binh đoàn đến đây để lập lại trật tự, nhưng đều thất bại. Trong bối cảnh đó, chức tổng đốc có ý nghĩa chiến lược và Hoàng Cao Khải, một người có năng lực trong vấn đề đàn áp, đã nhanh chóng ủng hộ biện pháp này của chính quyền thuộc địa. Từ nơi đây ông ta đã giàu lên nhanh chóng, như viên quan Nguyễn Kiểm đã dèm pha

1. Chức *kinh lược* đã tồn tại từ lâu tại Trung Quốc, và trong thế kỷ XIX đã nhiều lần được áp dụng tại Việt Nam. Năm 1827, vua Minh Mạng đã cử một kinh lược đến các tỉnh Sơn Nam và Nam Định. Năm 1850, khi dịch bệnh hoành hành trong các nước và mùa màng bị đe dọa, vua Tự Đức đã trao chức vụ này cho ba người nổi tiếng là Nguyễn Tri Phương, Nguyễn Đăng Giai và Phan Thanh Giản. Tháng 3/1865, Phan Thanh Giản lại một lần nữa được trao chức vụ này để đi thương thuyết với Pháp nhằm lấy lại ba tỉnh phía tây Nam Kỳ. Năm 1882, sau khi Henri Rivière chiếm thành Hà Nội, Nguyễn Chính được bầu vào chức vụ này để cai quản miền Bắc. Trong tất cả các trường hợp chức kinh lược đều được xác định rõ là một chức vụ tạm thời để đối phó với những tình huống đặc biệt.

2. Nguyên bản "évergétisme" hay "evergésie" xuất phát từ khái niệm của người Hy Lạp cổ "làm việc thiện (cho thành phố)" đã được các nhà sử học Hy Lạp sử dụng để chỉ hiện tượng những người có quyền lực đầu tư vào tổ chức các lễ hội hay xây dựng các công trình nhằm làm tăng uy tín và củng cố địa vị của mình.

3. Các thông tin ở phần sau đều được lấy từ hồ sơ cá nhân của Hoàng Cao Khải, được bảo quản tại Cục lưu trữ Quốc gia Việt Nam, có mã số RST 54326. Chúng ta cũng có thể tham khảo bài viết sau : "Le village du fleuve de la prospérité, une création de S.E. le Kinh Luoc du Tonkin" (*Revue Indochinoise illustrée, số tháng 7/1894, trang 184-191*).

thì "ông ta không lãnh đạo mà đã ra sức cướp bóc ở tỉnh này". Đây cũng là nơi khởi đầu quá trình thăng tiến nhanh chóng của ông ta, nhờ được chính quyền thực dân tích cực ủng hộ, vì họ thấy ông ta là "một cộng sự đắc lực cho sự nghiệp của nước Pháp".

Nhờ sự tiến cử của viên công sứ tỉnh Hưng Yên, Hoàng Cao Khải, một người nổi tiếng là tàn bạo, đã được bổ làm tổng đốc tỉnh Hải Dương thay cho Nguyễn Khắc Vĩ, bị coi là quá nhu nhược[4]. Ngoài chức tổng đốc, Hoàng Cao Khải còn được phong chức *khâm sai*, ông ta đã thực hiện nhiệm vụ của mình một cách sốt sắng và hiệu quả, đặc biệt là ở huyện Mỹ Hào, ông ta cũng thu phục được nhiều thủ lĩnh phiến quân trong vùng. Trong những năm từ 1886 đến 1890, Hoàng Cao Khải tham gia vào tất cả các hoạt động trấn áp và ngày càng trở nên không thể thiếu đối với công sứ các tỉnh bạn, những người luôn phải nhờ cậy đến ông ta. Địa vị của ông ta ngày càng được củng cố, ngay cả đối với triều đình Huế. Trong bữa tiệc được triều đình tổ chức để mừng thọ Hoàng thái hậu, trước một số lời dèm pha, Hoàng Cao Khải đã dám "nổi giận, đập mạnh tay xuống bàn và nhắc đến việc vua Hàm Nghi quay trở lại" trước mặt tất cả các quan khách khiến mọi người đều im bặt... Thái độ phạm thượng, nói năng phản loạn, nhưng vẫn được triều đình bỏ qua: điều đó chứng tỏ sức mạnh của một viên quan tầm thường trước kia, nhưng giờ đây với sự ủng hộ của người Pháp, có thể làm mọi điều mà không bị trừng phạt[5].

Trong những năm tiếp theo Hoàng Cao Khải được phong nhiều chức tước, được cử làm kinh lược, rồi Thượng thư (tháng 8/1890). Tháng 8/1891, ông được phong Thái tử thiếu bảo, Binh bộ thượng thư, Khâm sai, Kinh lược và Diên mậu tử (tương đương với hầu tước). Năm sau, ông ta đã lên tới tột đỉnh của công danh với sắc phong Chánh nhất phẩm và Võ hiển điện đại học sĩ.

Chặng đường vinh quang của Hoàng Cao Khải hoàn toàn dựa vào uy tín mà ông ta tạo dựng được đối với quân đội Pháp, cũng như với Triều đình Huế. Điều đó giải thích tại sao ông ta lại được thăng tiến nhanh đến chóng mặt về chính trị và xã hội, trái ngược hẳn với hệ thống quan lại thông thường. Một phần uy tín của Hoàng Cao Khải là nhờ khi được bổ nhiệm ở các tỉnh phía Bắc và ở Hà Nội, ông ta đã tạo ra được một mạng lưới tay chân, bạn bè và khách hàng của mình. Tháng 3/1890, để ăn mừng vì được phong Diên mậu tử, ông ta đã mời Công sứ Nam Định, Hưng Hóa và Bắc Ninh, quan chánh tỉnh Hải Dương và Lục Nam, quan án tỉnh Hưng Yên, quan huyện Bãi Sậy. Năm 1896, Hoàng Cao Khải đã yêu cầu tỉnh Sơn Tây phải "tự nguyện" đóng góp (mỗi huyện từ ba đến bốn tạ ta* đồng) để đúc tượng của ông ta. Khâm sai thực chất vẫn chỉ là một ông quan tỉnh, một người rất gắn bó với Hà Nội, nơi khởi đầu và kết thúc sự nghiệp của ông ta.

Thực ra, chẳng cần phải đợi đến khi có quyền cao chức trọng, Hoàng Cao Khải mới phô trương vinh quang của mình. Ngay từ năm 1882, khi mới khởi nghiệp, Hoàng Cao Khải đã cho xây ở quê ông ta (làng Đông Thái) hai công trình lớn là đền và đình, bên cạnh hai đền thờ họ đã tồn tại từ trước[6]. Hai công trình lớn này được dùng làm nơi hội họp cho các vị chức sắc và nơi thờ thành hoàng làng. Với hai công trình này ông ta đã chứng tỏ được uy quyền của mình trong con mắt người dân, như người chủ trì việc thế tục và

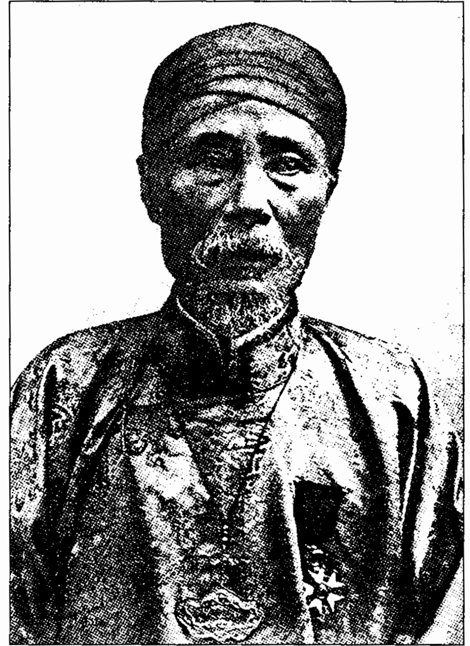
4. Phó công sứ tỉnh Hải Dương nhận xét rằng Hoàng Cao Khải là "một người còn trẻ, năng động và thông minh, có thể hơi tàn bạo, nhưng sự tàn bạo đó rất cần thiết ở tỉnh này, vì ở vùng châu thổ sông Hồng, dân Hải Dương khó trị nhất" (RST 54326, tài liệu số 12). Trước khi được bổ về Hải Dương, Hoàng Cao Khải đã cho công bố một đơn xin, trong đó người dân tỉnh Hưng Yên ca ngợi ông ta và xin ông ta ở lại tỉnh này... Viên Phó công sứ còn viết rõ ràng : "Tôi không dám khẳng định rằng người dân đã tự giác viết đơn này, nhưng dù sao việc đó cũng cho thấy rằng ông ta đã nắm gọn cả tỉnh này trong tay mình". Đây chính là điều mà chính quyền thuộc địa quan tâm.

5. Tuy không phải là người trong cung, nhưng Hoàng Cao Khải có quyền rất lớn đối với triều đình. Chẳng hạn như vào năm 1893, quan nhiếp chính trong triều đã phải điện ra xin lỗi Hoàng Cao Khải vì đã chấp nhận lời mời đi Pháp và như vậy đã lấy mất một chỗ lẽ ra thuộc về ông ta... Bốn năm sau, viên cơ mật của triều đình cũng điện ra hỏi xem trong chuyến đi Đà Nẵng sắp tới ông ta có ghé thăm Huế không để còn cho các quan ra nghênh tiếp...

* một tạ ta bằng 60,5 kg (ND)

6. Mùa thu năm 1894, công sứ Pháp ở Trung Kỳ đã đồng ý giữ nguyên bốn công trình này, trong khi mộ phần của hai cụ thân sinh nhà yêu nước Phan Đình Phùng đã bị phá hoàn toàn (xem thư ngày 23/10 và 21/11/1894).

trông coi việc thờ cúng của dân. Việc này chẳng có gì đặc sắc, làm như vậy Hoàng Cao Khải cũng chỉ bắt chước truyền thống gây dựng uy tín của các quan tỉnh. Tuy nhiên, mười năm sau, khi ảnh hưởng của ông ta đã lớn, Hà Nội chính là nơi ông ta cần để lại dấu ấn của mình, giống như những người thuộc dòng dõi cao quí từ bao đời nay vẫn làm rạng danh tên tuổi của mình bằng những công trình đắt tiền và kiên cố.



Hoàng Cao Khải đã quyết định đặt ấp của mình ở tổng Yên Hạ, nằm ở ngoại thành phía tây-nam Hà Nội[7]. Ông ta đã lựa chọn một phần đất thuộc các làng Nam Đồng, Thịnh Hào, Yên Lãng, Thịnh Quang và Khương Thượng (bây giờ vẫn là các phường của thành phố), là những khu đất bị bỏ hoang "từ hơn hai mươi năm". Đây là một khu đất thấp thuộc địa phận của nhiều làng, vẫn thường bị bỏ hoang do thường xuyên bị ngập úng. Những người dân ở đây dùng cụm từ "chiêm khô mùa thối" để chỉ khu đất xấu này. Tuy nhiên Hoàng Cao Khải đã rất sáng suốt khi lựa chọn nơi này. Là người biết nhìn xa trông rộng, ông ta đã nhớ ra rằng khu đất này trước đây có một con kênh chạy qua theo hướng tây-bắc và đông-nam, từ Nam Đồng nối với cống Phương Liệt và từ đó đổ vào một hệ thống sông ngòi, đưa nước thừa chảy ra huyện Thanh Trì ở phía nam Hà Nội. Nhưng từ những năm 70, khi thời kỳ loạn lạc bắt đầu, con kênh này không được nạo vét và đã bị phù sa bồi lấp, khiến cho khu đất rộng lớn này trở thành đầm lầy. Đề nghị ông ta đưa ra với nhà cầm quyền Pháp rất đơn giản: cấp cho ông ta khu đất này miễn phí, đổi lại ông ta sẽ cho canh tác ở đây, bắt đầu bằng việc nạo vét con kênh "sâu 5 thước (2,10 m)".

Để thuyết phục nhà trức trách thuộc địa, Hoàng Cao Khải đã cho đo đạc và vẽ sơ đồ khu vực này. Không kể đền, chùa và đất công, khu vực này rộng 120 ha, trong đó 93 ha ngập nước và 27 ha trồng hoa màu. Tính chính xác, hàng năm khu này phải đóng 51,8 đồng bạc thuế[8]. Số tiền thuế này có thể tăng lên rõ rệt, nếu làm theo đề nghị của Hoàng Cao Khải là cải tạo 36 ha thành ruộng loại hai (100 đồng bạc) và 44 ha thành ruộng loại ba (84 đồng), bên cạnh đó còn có tiền thuế của 23 ha đất thổ cư và tiền khoán 8 ha đầm lầy còn lại. Ngoài ra, còn phải tính thêm 70 đồng bạc tiền thuế thân và và lao dịch của ba mươi hộ gia đình mới đến trồng cấy trên khu đất này. Trên cùng một khu đất, dự án lập ấp này cho phép tăng tiền thuế lên năm lần (đấy là chỉ kể năm 1902, từ đó đến năm 1923, số tiền thuế đã tăng lên hai lần)[9]. Đối với chính quyền bảo hộ, quản lý cả vùng ngoại thành Hà Nội, thì đây quả là một dự án tuyệt vời, vì thế Hoàng Cao Khải còn muốn nhiều hơn nữa: ông ta xin miễn thuế trong năm đầu và xin cấp 2.000 đồng bạc để tiến hành công việc cải tạo ấp. Đề nghị của ông ta được chấp nhận theo quyết định ra ngày 27/11/1893, ấp Thái Hà chính thức được thành lập.

Là điểm hội tụ mang tính tượng trưng của những giai đoạn khác nhau trên bước đường công danh của Hoàng Cao Khải, tên của ấp mới được ghép từ tên làng quê của ông ta (Đông **Thái**) với tên của thành phố đã tạo cho ông ta quyền lực và tiếp nhận vinh quang của ông ta (**Hà** Nội). Hai chữ này ghép lại với nhau có nghĩa là "làng bên dòng sông thịnh vượng".

7. Những thông tin ở phần sau được lấy từ báo cáo của Hoàng Cao Khải gửi công sứ Bắc kỳ ngày 19/9/1893 (Cục LTQG, RST 30941, *Création du village de Thai Ha*, 1893). Xem "Le village du Fleuve de la Prospétité (une création de S.E. le Kinh-Luoc du Tonkin)", trong *Revue Indichinoise Illustrée*, số tháng 7/1894, tr. 184-191.

8. Theo sổ thuế năm 1893 mà chúng tôi đã tham khảo để kiểm tra lại những tính toán của Hoàng Cao Khải (Cục LTQG, Tòa sứ Hà Đông, hồ sơ số 4048).

9. Theo sổ thuế năm 1902 : 147,9 đồng thuế thân, 105,53 đồng thuế đất, tổng cộng là 253,43 đồng (Cục LTQG, Tòa sứ Hà Đông, 4053). Theo sổ thuế năm 1923, thì số tiền thuế lần lượt là 310 và 243,54, tổng cộng là 553,54 (hồ sơ 4057).

Điều đáng lưu ý trong quá trình tạo dựng làng mới này trước hết là vị trí của khu đất: nó nằm chồng lên địa phận của năm làng. Tuy nhiên, trong hồ sơ lưu trữ, chúng tôi không thấy một tài liệu nào nhắc đến sự phản đối của dân chúng các làng xung quanh. Phải chăng họ đã tự nguyện nhượng lại khu đất gần như bị bỏ hoang, chẳng trồng cấy được gì, nhưng hàng năm họ vẫn đóng thuế, dù tiền thuế không đáng là bao. Nguyễn Văn Nho thì khẳng định rằng dân của các làng bị mất đất đã phản đối rất quyết liệt, và để ngăn cản phu đào kênh, các bà ở làng Nam Đồng và Thịnh Quang đã đóng khố ra giữ, khiến cho quan huyện phải cho lính ra bắt giam những người này[10]. Nhưng, cả trong hồ sơ lưu trữ của Thái Hà lẫn các làng xung quanh, đều không có một tài liệu nào xác nhận việc này: dân chúng đã không có phản ứng hay là việc phản đối đã bị bưng bít đi, vấn đề này vẫn chưa ngã ngũ...[11]

Hoàng Cao Khải còn dựa vào địa vị và khả năng gây ảnh hưởng của mình tới bước đường công danh của người khác để "thuyết phục" các quan lớn của các tỉnh ở miền Bắc mua đất ở Thái Hà. Ông ta đã nhận được sự ủng hộ của những người có tên tuổi như Vũ Quang Nhạ (quyền tổng đốc Hà Nội năm 1895, sau là tổng đốc Hải Dương), Lê Hoan (tổng đốc Hưng Yên), Nguyễn Hữu Đắc (tuần phủ) và cả Nguyễn Cận (án sát tỉnh Hải Dương). Mặc dù chúng ta không nắm được chi tiết về hoạt động chuyển nhượng ở đây, nhưng chắc chắn việc lập ấp Thái Hà là kinh nghiệm đầu tiên về phân lô ở Hà Nội. Hoàng Cao Khải đã chia đất thổ cư thành các lô hình chữ nhật có diện tích từ 1/3 ha đến 2 ha, trong đó có các lô đặc biệt như của Bùi Huy Tín rộng đến 4 ha. Mỗi nhân vật quan trọng này đều xây một nhà gạch, quét vôi trắng, lợp ngói đỏ, mà chúng ta còn thấy rõ trên sơ đồ ấp Thái Hà lập năm 1901. Đến nay, phần lớn những ngôi nhà này đều không còn, chỉ có sơ đồ ngôi nhà của Vũ Quang Nhạ vẫn còn được bảo quản ở Cục lưu trữ[12]. Đó là một quần thể rộng, bao gồm một sân có hai hồ nước bao quanh, từ đó có bậc thang dẫn lên hai nhà phụ được xây đối diện nhau; cuối sân là những bậc thang rộng dẫn vào nhà ở chính với những hàng cột lớn; ở phía bắc, sát với nhà chính là sân, vườn. Toàn bộ diện tích ước tính (một số kích thước được ghi trên sơ đồ) vào khoảng 3.000 m^2.

Hoàng Cao Khải giữ lại gần một phần tư diện tích khu ấp cho mình, ông ta xây dinh ở góc phía đông-nam, gần vọng gác. Dinh cơ này không còn, nhưng một số hình trạm khắc cũ còn lại cho chúng ta hình dung được phần nào. Sau khi qua một cổng lớn có các cột đá vuông, trên đỉnh có tượng lân, chúng ta qua một con kênh nhỏ có cầu đá bắc ngang dẫn vào vườn của dinh kinh lược. Đó là một ngôi nhà rộng, có chín gian, gian giữa để tiếp khách quí. Toàn bộ cửa, cột, kèo đều bằng gỗ lim, một loại gỗ đắt tiền nhưng không bị mục. Tóm lại, ấp Thái Hà giống như một triều đình thu nhỏ, nửa thành thị, nửa nông thôn. Nhà thơ Nguyễn Khuyến đã không lầm khi dùng những từ ngữ chỉ dành cho chốn cung đình để mô tả khu ấp này[13]:

Len vai để đệ một làng quan, nào giày, nào dép, nào ngựa, nào xe, nào nước cờ, chén rượu, nào mảnh hát, cung đàn, thú tự nhiên đặt sẵn gió trăng này, dẫu tử mạch hồng trần[14] nhưng chẳng tục;

Mở mặt giang san trong đất nước, có cầu, có đình, có chợ, có chú Khách, có ông Xiêm, có kẻ thầy, người thợ, kho vô tận của chung trời đất cả, lọ hoa viên thú uyển mới là xuân.

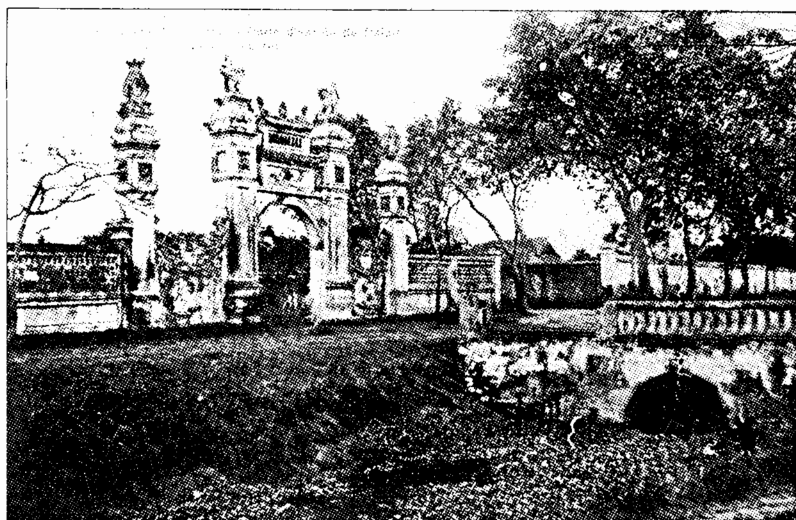
10. Nguyễn Văn Nho đã được trích dẫn trong Nguyễn Văn Uẩn, Hà Nội nửa đầu thế kỷ XX (NXB Hà Nội, 3 tập, 1995), tập 3, tr. 111.

11. Chắc hẳn là Hoàng Cao Khải có cách để bưng bít những lời phản đối ông ta. Khi còn là tổng đốc ở các tỉnh đã nhiều lần ông ta tỏ ra rất có khả năng trong việc trấn áp dân địa phương. Nhưng đồng thời chúng ta cũng khó tưởng tượng được rằng sự việc mà Nguyễn Văn Nho đã mô tả lại không được bất cứ tài liệu nào cả của Pháp và Việt Nam ghi lại. Cứ cho rằng chính quyền Việt Nam bưng bít sự phản đối này, tuy điều này cũng không có gì chắc chắn nếu so sánh với các tài liệu lưu trữ khác, thì lập luận này cũng không thể áp dụng với phía Pháp : chắc chắn các quan chức Pháp sẽ báo cáo ngay những khó khăn trong việc thực hiện dự án như họ vẫn từng làm trong các trường hợp tương tự.

12. Cục LTQG, RST 36 735.

13. Bài này trong cuốn Thơ văn Nguyễn Khuyến (Hà Nội, NXB Văn học, 1971, 478 trang), trang 158. Cũng xem tác phẩm phát hành năm 1956: *Tam Nguyên Yên Đổ, Nguyễn Khuyến tiểu sử, hành trang thi ca* (Sài gòn, không rõ năm, tr. 101).

14. Cụm từ *tử mạch* thường chỉ dùng để chỉ các đường phố chính của thủ đô, *hồng trần* cũng để chỉ những chốn đông đúc, phồn hoa, hay với nghĩa rộng hơn là cuộc sống. Như vậy dùng cụm từ này để chỉ một khu ấp của mấy ông quan, tác giả muốn ví nó với kinh đô.



Cổng vào dinh Kinh lược

Vế đối đầu mô tả cảnh ấp Thái Hà, vế thứ hai là cảnh nước Việt Nam, với các cụm từ đối nhau: dinh cơ với sông, núi, làng quan với đất nước, đường cái quan với vườn hoa và sự vui chơi với vườn thú. Những yếu tố đối xứng nhau của một nơi và một đất nước, cho thấy mối liên quan giữa chúng, nhằm nâng trang ấp của Hoàng Cao Khải lên thành một trung tâm của đất nước. ở đây, tác giả không có ý gì mỉa mai như trong bài viết về đền thờ kinh lược Nguyễn Hữu Độ, bởi từ năm 1891 đến 1893, Nguyễn Khuyến đã từng là gia sư trong nhà Hoàng Cao Khải. Ngoài ra nhà thơ còn là một quan chức lớn của triều đình...[15]

Theo những bản đồ đầu tiên của người Pháp về Hà Nội, sơ đồ ấp Thái Hà năm 1901 và bản đồ vùng ngoại thành do Boussard-Bonnefoy lập năm 1902, thì khu ấp vuông vắn này khác hẳn với hình dáng xóm làng quen thuộc ở Việt Nam[16]. Khu ấp được căng dây kẻ thẳng, vuông vức với con kênh tiêu nước, khác hẳn với những xóm làng uốn lượn xung quanh. Tất cả đường đi lối lại đều được vẽ theo kiểu *hà kiều*, như cầu xây bằng gạch bắc qua kênh bao quanh dinh cơ và làm ranh giới giữa các lô. Khác với hình ảnh lũy tre bao quanh làng, ranh giới trong khu "điện Versailles thu nhỏ"[17] này tạo ra một cảnh sắc ngược lại, không theo chiều thẳng đứng mà theo chiều ngang, không khép kín mà mở rộng, không nổi lên mà lõm xuống. Không có gì cản trở tầm mắt, nó hấp dẫn người xem bằng việc bố trí vị trí các con kênh. Giới quan lại muốn phô trương với nông dân các làng xung quanh sự xa hoa của dinh cơ, đền chùa và phong cảnh nước, những gì họ có thể nhìn tận mắt, mỗi khi quan kinh lược tổ chức diễn tuồng trong vườn của mình và mở cửa cho tất cả mọi người đến xem.

Trong khu ấp này Hoàng Cao Khải xây dựng hai công trình đáng lưu ý. Một là sinh từ: sinh có nghĩa là sống và từ là đền, có nghĩa là đền thờ một người, được xây từ lúc người đó đang còn sống. Hàng năm, giới quan lại ở Bắc kỳ phải đến đền Thái Hà để làm lễ tế Hoàng Cao Khải, mặc dù ông ta vẫn sống và không thèm tham dự. Công trình này giờ đây đã xuống cấp nghiêm trọng, một người thợ mộc đã đặt xưởng ở đây và dùng chiếc quan tài đá, vừa rộng vừa đúng chiều cao, để làm bàn mộc.

Thú vị hơn cả là chuyện về *miếu* Trung Liệt[18]. Miếu này do Nguyễn Hữu

15. Nguyễn Khuyến sinh năm 1835 tại làng Yên Đổ, tỉnh Hà Nam. Ông đỗ đầu trong ba cuộc thi trạng nguyên, chính vì thế mà được gọi là Tam nguyên Yên Đổ. Sau khi giữ chức vụ quan trọng trong Nội các triều đình Huế, ông được bổ làm đốc học ở Thanh Hóa (1873), án sát tỉnh Nghệ An, biện lý và bố chánh tỉnh Quảng Ngãi (1877), rồi quay về Quốc tử giám. Bên cạnh những tài liệu tham khảo thông thường, cũng nên xem nghiên cứu của Nguyễn Thiệu Lâu nhan đề "Suy nghĩ về tình bạn của cụ Nguyễn Khuyến" trong *Quốc sử tạp lục* (NXB Cà Mau, 1994, 588 trang), tr. 517-526.

16. Cục LTQG, RST 36 731, *Plan de la partie est du village de Thai Ha*, 1901. Và bản đồ của Boussard-Bonnefoy tại Cục LTQG, Tòa sứ Hà Đông 624. Bản đồ này chưa bao giờ được công bố, nhưng không thể in ở đây vì lý do kỹ thuật.

17. Cách ví von này là của Boussard-Bonnefoy, người đã có một công trình rất lý thú về ngoại thành Hà Nội năm 1903 (Cục LTQG, Tòa sứ Hà Đông 624).

18. Không nên nhầm đền này với một ngôi đền cùng tên nằm ở khoảng phố Tôn Đản hiện nay, được xây dựng cuối TK XVII, nhưng từ lâu không còn tồn tại.

Độ, người giữ chức kinh lược trước Hoàng Cao Khải[19], lập để tưởng nhớ bốn vị quan đã hy sinh vì nước trong thế kỷ XIX là: Đoàn Thọ hy sinh ở Lạng Sơn năm 1870; Trương Quốc Dũng tổng đốc Hải An năm 1862, hy sinh năm 1864 trong công cuộc bình định; Nguyễn Tri Phương kế nhiệm chức tổng đốc ở Hải An, tự vẫn khi quân Pháp chiếm thành Hà Nội năm 1873; Hoàng Diệu, tổng đốc Hà Nội, tự vẫn khi thành Hà Nội thất thủ lần hai năm 1882. Không rõ miếu này được xây dựng ở đâu, nhưng chắc chắn là vào năm 1888, khi Nguyễn Hữu Độ mất, vẫn chưa hoàn thành. Năm năm sau, Hoàng Cao Khải quyết định chuyển miếu này, hay nói đúng hơn là đưa bài vị về thờ trong ấp Thái Hà. Hiện nay vẫn còn vết tích của một cửa và một tấm bia[20]. Không những bị thay đổi địa điểm, miếu còn bị đổi tên thành Trung Lương, mãi đến tháng 8/1945, mới lấy lại tên ban đầu. Như vậy, đang từ miếu thờ những người con trung thành hy sinh vì nước (*trung liệt*), trở thành miếu thờ những người lương thiện trung thành (*trung lương*)[21]. Như vậy, để được công nhận là trung thành người ta không nhất thiết phải hy sinh vì nước[22].

Từ một vùng đất hoang gồm nhiều phần của các làng xung quanh ghép lại, năm 1895, Thái Hà đã trở thành thị trấn của huyện ngoại thành Vĩnh Thuận. Nhưng ấp này có phải là một làng biệt lập hay không? Nó có quan hệ như thế nào với các làng khác ở ngoại thành Hà Nội? "Làng Kinh lược", giờ đây đã hòa mình vào thành phố, có điểm gì đặc biệt? Liệu có thể gọi đó là "làng quan" được không?

Những câu hỏi này đều rất quan trọng, bởi nó đặt giới quan chức và xã hội địa phương, truyền thống lâu đời của làng quê và sự gián đoạn do thời kỳ thuộc địa và đô thị hóa gây ra, tại điểm tiếp xúc giữa thành thị và nông thôn. Để trả lời được các câu hỏi trên cần tham khảo tài liệu lưu trữ của làng[23]. Các tài liệu này cho thấy sự có mặt của giới quan lại ngày càng giảm đi. Năm 1894 ở đó có khoảng 30 gia đình nông dân, thì đến năm 1901 đã tăng lên thành 76 gia đình, vào thời điểm đó vẫn còn 24 gia đình quan chức (chiếm 32%). Năm 1911, có 145 ngôi nhà ở Thái Hà, trong đó 29 ngôi nhà ngói, nếu cho rằng nhà ngói là của quan, thì tỉ lệ quan/dân thường chỉ còn 20%. Kết quả điều tra dân số năm 1921 cho thấy ở đây có 81 hộ gia đình, với 536 người, chúng ta không rõ về thành phần dân cư, nhưng cũng dễ dàng hình dung được rằng không còn hoặc còn rất ít quan lại ở đây[24]. Nếu trong những năm đầu lập ấp, tên các vị quan thường được nhắc đến, nhất là trong các vụ mất trộm (Hoàng Cao Khải cũng không bị loại trừ)[25], thì trong những năm sau này, tài liệu lưu trữ đã thay đổi về nội dung: từ năm 1907 không còn nhắc gì đến các quan ở Thái Hà nữa. Như vậy, ấp Thái Hà đã trở thành một làng, giống như 60 làng khác ở vùng ngoại vi có nhiệm vụ cung cấp nhân lực và hàng hóa cho thành phố Hà Nội.

Một điều hết sức thú vị là cùng với sự phai mờ của hình bóng các quan lại trong tài liệu lưu trữ, cũng như trên thực tế, là sự xuất hiện của một nhóm người, nhanh chóng có mặt trong khắp các tư liệu lưu trữ: các cô đầu.

Các cô đầu ở Thái Hà rất nổi tiếng và có những người từ rất xa đến chỉ để nghe hát vài giờ. Khu vực này trở thành chốn ăn chơi của những người giàu có ở Hà Nội, nhất là người Hoa. Toàn bộ đời sống kinh tế và văn hóa của khu vực này đều xoay quanh hoạt động này. Tuy trong các tài liệu lưu trữ có đề cập đến chuyện tranh chấp đất đai, biển thủ công quỹ và cãi lộn trong gia đình, là những chủ đề chính trong lưu trữ của các làng khác ở Hà Nội,

19. Nếu không kể Trần Lưu Huệ, giữ chức quyền tổng đốc từ tháng 12/1888 đến tháng 8/1890.

20. Đền thờ Nguyễn Hữu Độ đã bị bỏ hoang, sau được một nhóm thày thuốc tu bổ để thờ ba vị tổ, năm 1904 con trai Nguyễn Hữu Độ trao đền này cho làng Văn Tân (ở phía sau ga Hà Nội bây giờ) để thờ thành hoàng (Cục LTQG, Sở địa chính và địa bạ, 758).

21. Nguyễn Khuyến đã phê phán việc đổi tên này trong bài thơ Đề Trung Liệt miếu (*sách đã dẫn* trang 350-351).

22. Ý Hoàng Cao Khải muốn thờ các vị quan yêu nước của quá khứ, nhưng muốn tránh khái niệm hy sinh, nhằm giảm bớt sự khác biệt to lớn giữa mình với họ. Năm 1915 khi lui chốn quan trường về Thái Hà, ông ta đã viết một cuốn sách có tên *Một số nhân vật lớn trong lịch sử An Nam*, trong đó liệt kê tiểu sử của 18 vị quan lớn, được chia thành ba nhóm (người có công, người nổi tiếng và những kẻ tiếm quyền). Thông qua các nhân vật lịch sử sống cách đó từ ba thế kỷ, Hoàng Cao Khải muốn ca ngợi những quan văn lo lắng cho vận mệnh đất nước. Với cuốn sách về sự vinh quang và phản bội này, ông ta tự coi mình là người có quyền phán xét và đưa vào trong truyền thống biên soạn lịch sử lòng yêu nước và tính cơ hội, mà cách đó vài năm ông ta còn ca ngợi.

23. Cục LTQG, Tòa sứ Hà Đông, hồ sơ số 1225 đến 1229.

24. Cục LTQG, Tòa sứ Hà Đông, hồ sơ số 438 đến 446.

25. Ngày 22/9/1903, ông ta bị mất trộm hai chiếc hòm đựng tư trang, sau khi lấy hết các thứ bên trong, hai chiếc hòm này bị vứt ở miếu Trung Liệt. Người ta đã không bắt được kẻ ăn trộm. (Cục LTQG, Tòa sứ Hà Đông, 1225).

nhưng vấn đề cô đầu vẫn là vấn đề chính, nổi cộm ở Thái Hà. Ban đầu, đây chỉ là nơi dừng chân của những người đến thăm dinh thự các quan, từ các thuộc hạ, đến khách mời hay khách ngoại bang (như các hoàng tử Lào năm 1902). Dần dần, Thái Hà trở thành chốn ăn chơi của các thương gia giàu có, sinh viên con nhà giàu hay các thày thông, thày phán, cũng như của tất cả dân Hà Nội. Họ đến đây khi màn đêm buông xuống, gõ vào chiếc trống nhỏ ở bậc thềm để tìm những thú vui thanh nhã (bởi các cô đầu không phải là gái mại dâm). Do truyền thống hay do tình cờ mà những quán karaoke đầu tiên ở Hà Nội, một kiểu hiện đại của lối hát ả đào xưa, lại xuất hiện ở phố Thái Hà hiện nay. Những quán bar mờ ảo, những quán ăn đồng thời là tiệm karaoke hiện vẫn đầy rẫy ở khu vực này. Chúng tạo ra cho khu phố này một bầu không khí hưởng thụ mờ ảo gợi nhớ đến quá khứ, nhưng tiếng trống giờ đây đã bị thay thế bằng những âm thanh hiện đại, hiệu quả, nhưng ít thơ mộng hơn: tiếng điện thoại di động...

Số phận của khu ấp của quan Kinh lược quả là lạ: từ nơi cư ngụ xa hoa của giới quan lại, trở thành một Thái Hà xấu xa, ô trọc và gian lận. So với toàn bộ xã hội vùng ngoại vi, với những gì xã hội có thể chấp nhận được, thì Thái Hà là một làng biệt lập, hình dạng vuông vắn của nó lại càng làm nổi bật lên sự khác biệt đó. Không phải sự có mặt của các cô đầu khiến Thái Hà trở thành một điểm dừng chân, mà ngược lại: chính vì ấp này mới được lập nên, do bàn tay con người, nên nó không phải chịu những ràng buộc về mặt văn hóa và xã hội nặng nề như các làng khác, nên nó đã trở thành nơi cư trú tạm thời của những người không được xã hội chấp nhận, như các cô đào hát và có khi cả bọn trộm cướp và đầu sỏ các băng nhóm từ các tỉnh khác đến[26].Dù không muốn lạm dụng về mặt ngữ nghĩa, chúng ta vẫn không thể không bối rối khi nhận thấy sự trùng hợp giữa khu đất bị bỏ hoang nằm ở rìa các làng xung quanh, nơi lập ấp, với vị trí của ấp ở vùng ven thành phố và cuối cùng là với dân cư của ấp là các cô đầu, những người sống bên lề của một xã hội đô thị đang định hình. Với một vị trí địa lý và cư dân như vậy, ấp của Hoàng Cao Khải giờ đây đã mang một ý nghĩa biểu trưng: điểm dừng chân, làng ngoại vi, làng bên lề xã hội.

Nếu chúng ta chấp nhận định nghĩa đô thị là một không gian chuyển tiếp, với sự biến động không ngừng của dân cư, làm tăng hiện tượng di dân, thì chúng ta sẽ thấy rằng, khác với các làng ở nông thôn và ven đô, Thái Hà thu hút dân từ nơi khác đến, nhưng không giữ họ ở lại lâu dài. Giống như đô thị, Thái Hà hút dân vào rồi đẩy ra. Người từ nơi khác đến, ghé chơi hoặc sinh sống một thời gian, rồi lại ra đi. Tại đây, xã hội pha tạp, cởi mở, khác biệt và không ổn định. Tại đây, người ta chấp nhận nhu cầu xa xỉ của dân thành thị là không ai tò mò, để ý đến chuyện riêng của họ. Tóm lại, khác với các làng lân cận, vào đầu thế kỷ này, Thái Hà giống một khu phố hơn là một làng, một khu phố đầu tiên ở bên ngoài thành phố. Chính việc xây ấp và tính cách của người lập ấp là nguyên nhân dẫn đến hiện tượng này, bởi ý tưởng chủ đạo ban đầu vẫn là thay đổi ranh giới của các làng đã tồn tại từ trước đó, nhào nặn không gian để không hòa nhập (vào khuôn khổ cũ) mà sáng tạo (một không gian mới).

25. Năm 1901, trong số 32 cô đầu ở đây (không kể một người là chủ), 9 người từ tỉnh khác đến, 10 người của Hà Nội (đặc biệt là của huyện Từ Liêm), 3 người của huyện Hoàn Long và 10 người của thành phố (trong đó 6 người từ làng Vân Hồ).

Vĩnh cửu và đổi thay

Thiên thượng phù vân bạch như y
*Tư tu hốt biến vi thương cẩu**
Đỗ Phủ

Nhìn trên ảnh chụp từ vệ tinh, Hà Nội dường như gắn chặt vào dòng sông Hồng, uốn lượn và lóng lánh như thủy ngân. Trên nền phong cảnh đô thị, đây đó nổi lên những điểm sáng lấp lánh như ánh bạc, đó chính là ao hồ của thành phố. Hà Nội là một thành phố "lưỡng cư", nằm giữa một dòng nước cuộn chảy và một mặt nước êm đềm. Cùng với thời gian, dòng sông Hồng đã nhiều lần thay đổi dòng chảy, và Hồ Tây rộng lớn có lẽ chính là dấu vết xa xưa của một dòng chảy cũ. Cách đây một nghìn năm, thành phố này đã được chọn làm thủ đô cho "hàng vạn thế hệ mai sau", nhưng đã không ít lần bị đổi tên, thay đổi quy chế, đường nét bên trong và bên ngoài.

Những bức ảnh chụp cho chúng ta thấy rõ, cứ mỗi thập kỷ qua, thành phố lại "chết" dần đi một phần. Một trong những công trình lớn đầu tiên trong lịch sử đô thị chính là những "yếu tố ngoại lai" thời thuộc địa. Tuy nhiên, về phần mình, văn học đã cất cao tiếng nói của mình trước những vằn vện và thêm thắt mà thành phố phải gánh chịu. Chúng ta hãy dẫn lời của hai nhà văn viết về Hà Nội, những người ngay từ đầu thế kỷ đã bày tỏ sự nuối tiếc của mình trước những mất mát không gì thay thế được. Nhà thơ Việt Nam Nguyễn Khuyến (hiệu Yên Đổ) viết:

Ba chục năm trời cảnh vắng ta
Hồ Gươm dấu cũ đã phai nhòa
Tranh tre khắp chốn thành lầu gác
Kèn súng thâu đêm, bặt trúc tơ.

Còn nhà văn Pháp Albert de Pouvouville (hiệu Mặt Giời) đã mai mỉa : "Hà Nội năm 1909 được chải chuốt, kéo dài ra, xếp thành hàng lối, khiến chúng ta nuối tiếc vẻ thơ mộng năm 1889. Hai mươi năm đủ để làm cho thành phố sạch hơn, đẹp hơn, nhưng ít quyến rũ hơn".

Một thế kỷ đã trôi qua và giờ đây chúng ta ngạc nhiên khi thấy họ đã sớm đưa ra được những nhận xét đáng buồn trên. Quả là chúng ta không bao giờ còn được thấy Kẻ chợ cũ, một thành phố đã vô cùng gắn bó với họ. Nhưng có ai biết rằng trong lòng Hà Nội hiện vẫn còn giữ được phần nào sự tinh túy vĩnh cửu? Bởi vì khu phố cũ dù đẹp và đang phải chịu nhiều thay đổi, nhưng rõ ràng là vẫn chưa bị xóa bỏ hoàn toàn. Thật là hạnh phúc khi được đắm mình trên những đường phố đủ màu sắc như trong một lễ hội, với những cái

* Tạm dịch là : Trên trời mây trắng như tà áo, Chợt biến thành những chú chó màu xanh. (ND)

tên từ ngàn xưa khiến người ta liên tưởng đến những dãy hàng trong một khu chợ khổng lồ: phố Hàng Gai, Hàng Đào, Hàng Bông, Hàng Hòm, Hàng Buồm, Hàng Chiếu, phố Bát Sứ, phố Hàng Mã, phố Chả Cá... Ngồi xuống những chiếc ghế đẩu hoặc ghế băng nhỏ xíu trong những quán hàng sơ sài, giản dị từ bao đời nay; vội vàng thưởng thức bát *bún bò*, *bún chả* hay *phở*; không quan tâm gì đến những bức tường màu vàng nhạt hay xanh lá cây mốc meo và tróc lở.

Hà Nội nhắc nhở chúng ta rằng sự vĩnh cửu dựa trên những cái nhất thời, rằng tâm hồn được thể hiện rõ nét nhất thông qua những phương tiện thường nhật, giản dị. Hà Nội là một trong số ít thủ đô vẫn chưa bị bao bọc bốn phía bởi các tòa nhà cao tầng, mặt đất vẫn chưa đầy rẫy những bãi đỗ xe ô tô. Chúng ta có bao giờ để ý rằng giá trị của thành phố này một phần là nhờ vào hằng hà sa số xe đạp và xe máy? Những chiếc xe máy có phân khối nhỏ, không ồn ào, tiết kiệm xăng và có những cái tên thơ mộng : *Angel, Dream, Magic*... Chỉ cần nhảy lên lưng một trong những con ngựa sắt trung thành đó và đắm mình dưới những vòm lá, những mùi hương. Chúng ta có thể dễ dàng đi đến mọi ngóc ngách của thành phố, làm một vòng quanh Hồ Tây, khám phá những điều mới lạ, đi dưới những tán cây phượng vĩ và những hàng me chạy dọc theo vỉa hè, mùi khói cay cay của thịt bò khô và mực khô nướng phả vào mặt cùng với hương vị dễ chịu của quế, hồi, nghệ, gừng, đậu khấu. Đây là những hương vị thường trực trong khu phố cổ, hương vị tỏa ra từ những ấm thuốc bắc từ bao đời nay.

Những hàng xe cộ dày đặc đan xen nhau trong bụi bặm, giống như những đàn cá khổng lồ đoàn kết chặt chẽ với nhau, cũng không làm chúng ta quên được trong dòng người đi bộ bóng một phụ nữ bán hàng rong, hàng ngàn năm qua vẫn đội chiếc nón trắng, từ sáng sớm tới tối mịt, vẫn với gánh hàng trên vai, nhịp nhàng theo bước chân đi. Những người phụ nữ này đã từng xuất hiện trong nhiều bức ảnh và từ bao đời nay vẫn được những người bạn đời của mình biết ơn trong niềm xót xa. Nhà thơ Trần Tế Xương (hiệu Tú Xương, mất năm 1907) đã từng bày tỏ lòng cảm phục và trắc ẩn của mình trước hình bóng thân thương này - hình bóng của những người phụ nữ vất vả!

Lặn lội thân cò nơi quãng vắng

Eo sèo mặt nước buổi đò đông

[...] Năm nắng mười mưa chẳng quản công

Một thế kỷ đã trôi qua nhưng gần như chẳng có gì thay đổi, hoặc chỉ thay đổi rất ít. Ngày ngày, hàng trăm "thân cò", trẻ có, già có vẫn những gánh hàng nặng trĩu hai vai đi khắp các phố phường Hà Nội, len lỏi giữa dòng xe cộ dày đặc, hai tay giữ chặt hai đầu quang gánh. Chỉ những giây lát nghỉ ngơi, chúng ta mới thấy họ ngồi xuống bên vỉa hè, hai tay thu lại, lặng lẽ đến nghiêm trang.

Theo cuốn từ điển bách khoa cũ *Nouveau Larouse illustré*, năm 1898, Hà Nội chỉ có 67.500 người dân; ba mươi năm sau, cuốn Larousse du XX^e^ siécle đưa ra con số 126.000; còn hiện nay, 1.300.000 con người đang sống trên một vùng đô thị không rộng hơn trước bao nhiêu. Công trường xây dựng, phá bỏ, ngổn ngang khắp mọi nơi, những khu nhà tạm, dân cư pha tạp. Đời sống hàng ngày hoàn toàn không giống ở nước ta, nơi người ta quá chú trọng đến vệ sinh trong sinh hoạt... Nhưng đúng như Henri Michaux đã nhận xét trong cuốn *Un Barbare en Asie* (Một kẻ mọi rợ ở châu Á): "So với Hà Nội, thì

các thành phố ở châu Âu thật là trống rỗng và sạch sẽ! Ôi thật khủng khiếp." Hà Nội luôn sôi động, sự ồn ào, náo nhiệt chỉ ngừng lại lúc đêm khuya. Vào lúc này, lang thang trên những đường phố đã hoàn toàn đổi khác với sự tĩnh lặng của đêm khuya khiến chúng ta không còn nhận ra, tạo cho ta một cảm giác huyền ảo. Ta có cảm tưởng như đang dạo chơi trong một tổ kiến khổng lồ chìm trong giấc ngủ. Cho đến khi chúng ta dừng lại trước một ngã tư... thầm thì, ngồi xuống cùng vài bóng đen khác dưới ngọn đèn néon treo trên chiếc đinh, trong khi đợi người phụ nữ nông thôn luống tuổi, nhỏ nhắn, tươi cười rút từ trong gánh hàng của mình ra một cái chai và lần lượt rót rượu thuốc vào những chiếc chén nhỏ bên cạnh những bát chè nóng hổi. Trên một mảnh bìa nhỏ dựa vào hàng chai lọ, tôi thấy hai chữ viết bằng tiếng Việt: *Trông xe*. Tôi nghĩ chắc hẳn đây là tên gọi của thứ rượu mạnh dễ làm ta say này. Vừa nhấm nháp, tôi vừa cố nhớ hai từ mà tôi mới phát hiện ra này: *Trông xe* quả thật là ngon! Thật là tuyệt diệu khi được thưởng thức *Trông xe* dưới ánh trăng, ngồi xổm ở một góc phố, cùng đàm đạo với những con người thật dễ mến! Thế nào tôi cũng phải mang về Pháp một vài chai *Trông xe*... Nhưng sau đó có một người giải thích, tôi mới biết chính xác *Trông xe* có nghĩa là: nhận trông xe đạp, xe máy...

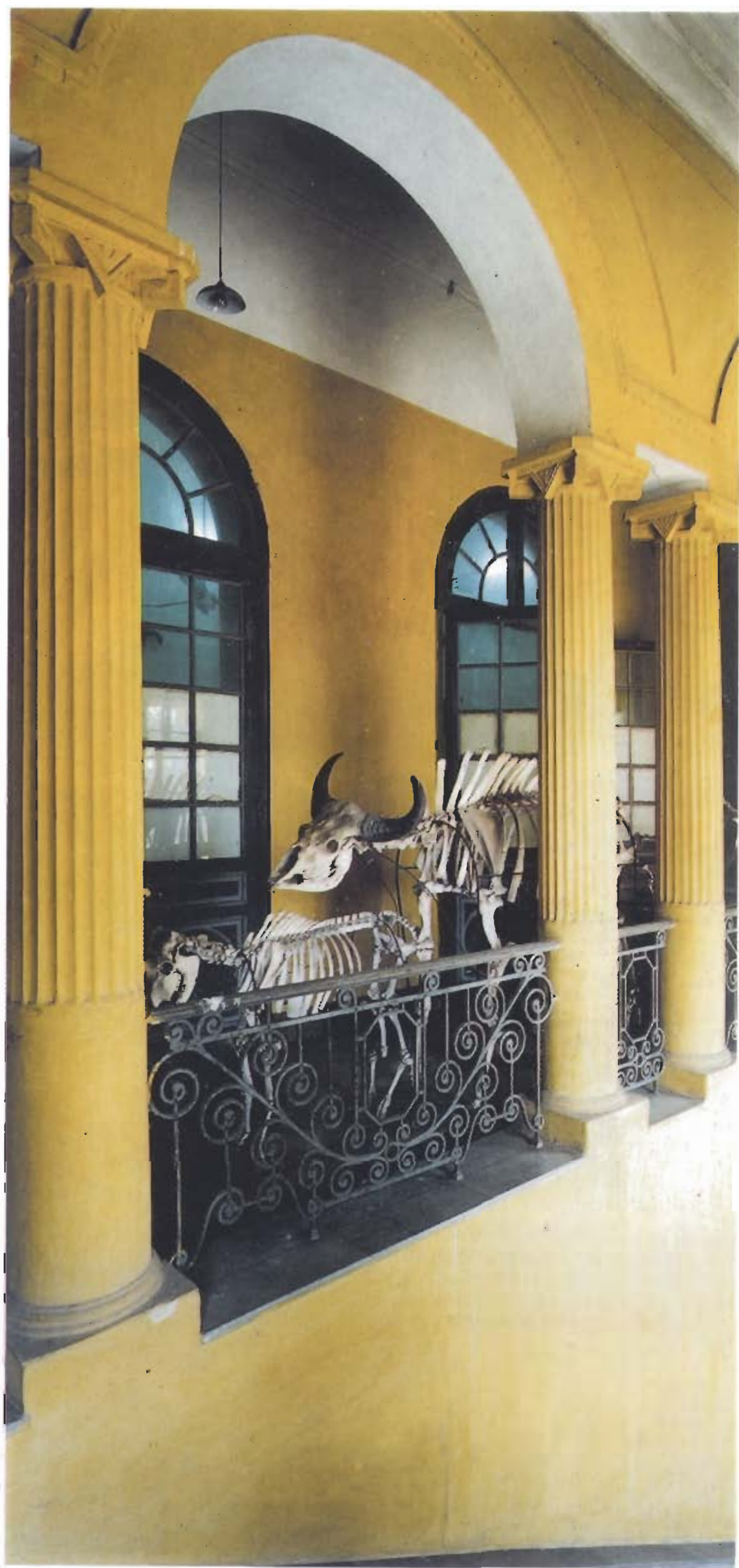
Hà Nội, album ảnh

Đánh số từ I đến XXII

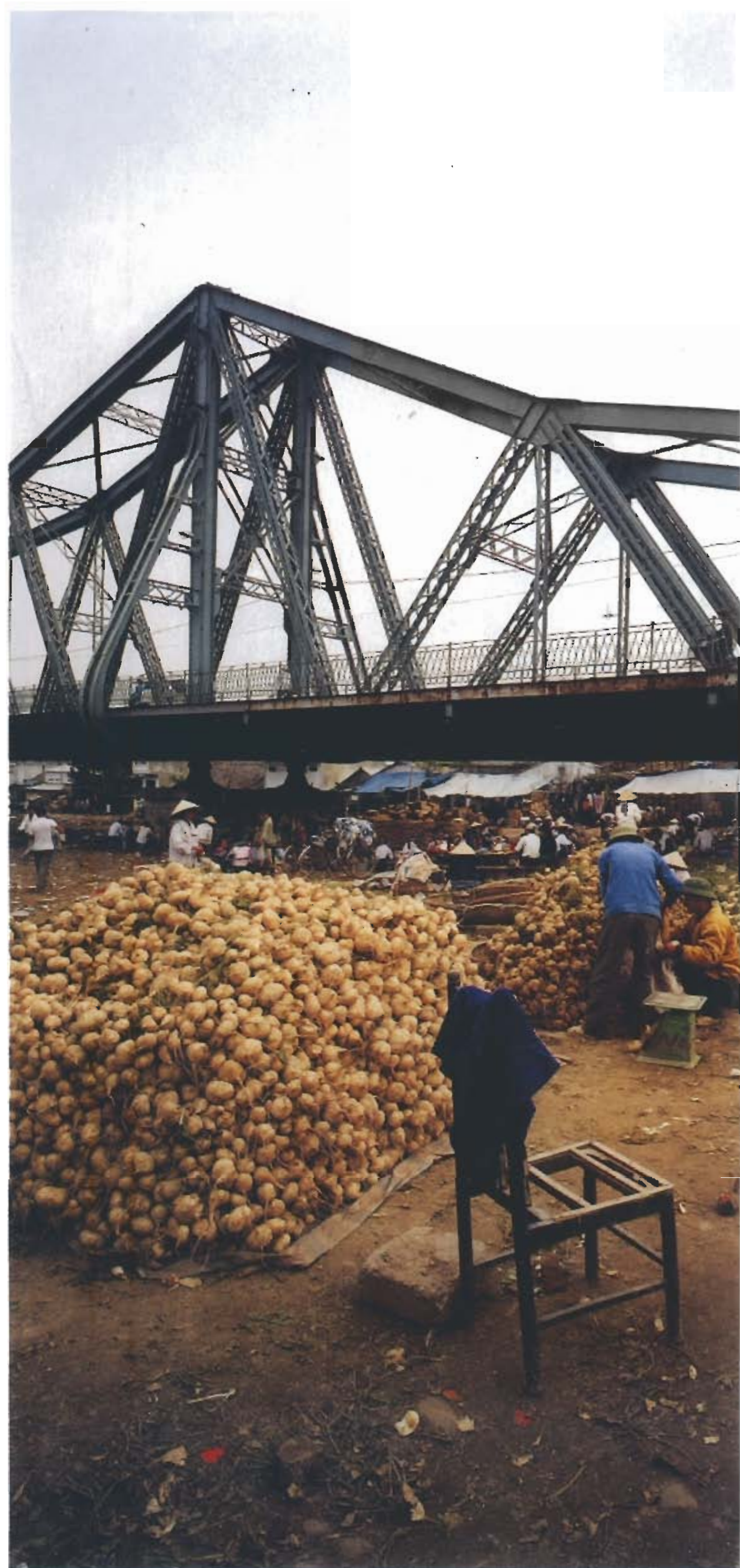
Dominique Delaunay thuộc nhóm công tác của Viện kiến trúc Pháp. Hai chuyến công tác của anh tới Hà Nội (tháng 12/1999 và tháng 9/2000) do Christian Pédelahore de Loddis và Emmanuel Cerise tổ chức. Emmanuel Cerise là người hướng dẫn anh trong suốt thời gian ở Hà Nội.



I. Tiền sảnh của trường Đại học y trước đây, nay là Đại học dược, phố Lê Thánh Tông, quận Hoàn Kiếm. Ernest Hébrard thiết kế.



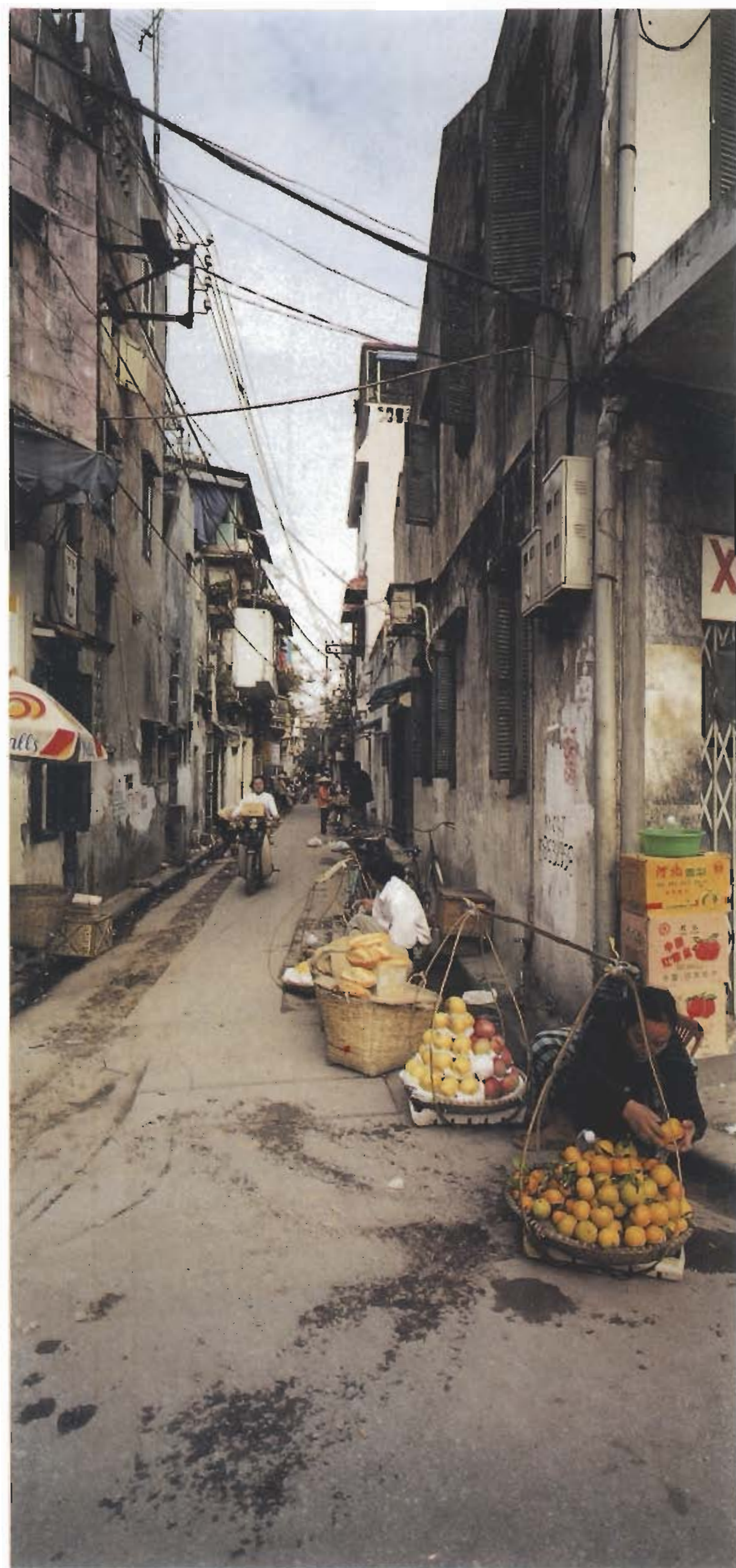
II. Phòng trưng bày của trường Đại học Y trước đây.



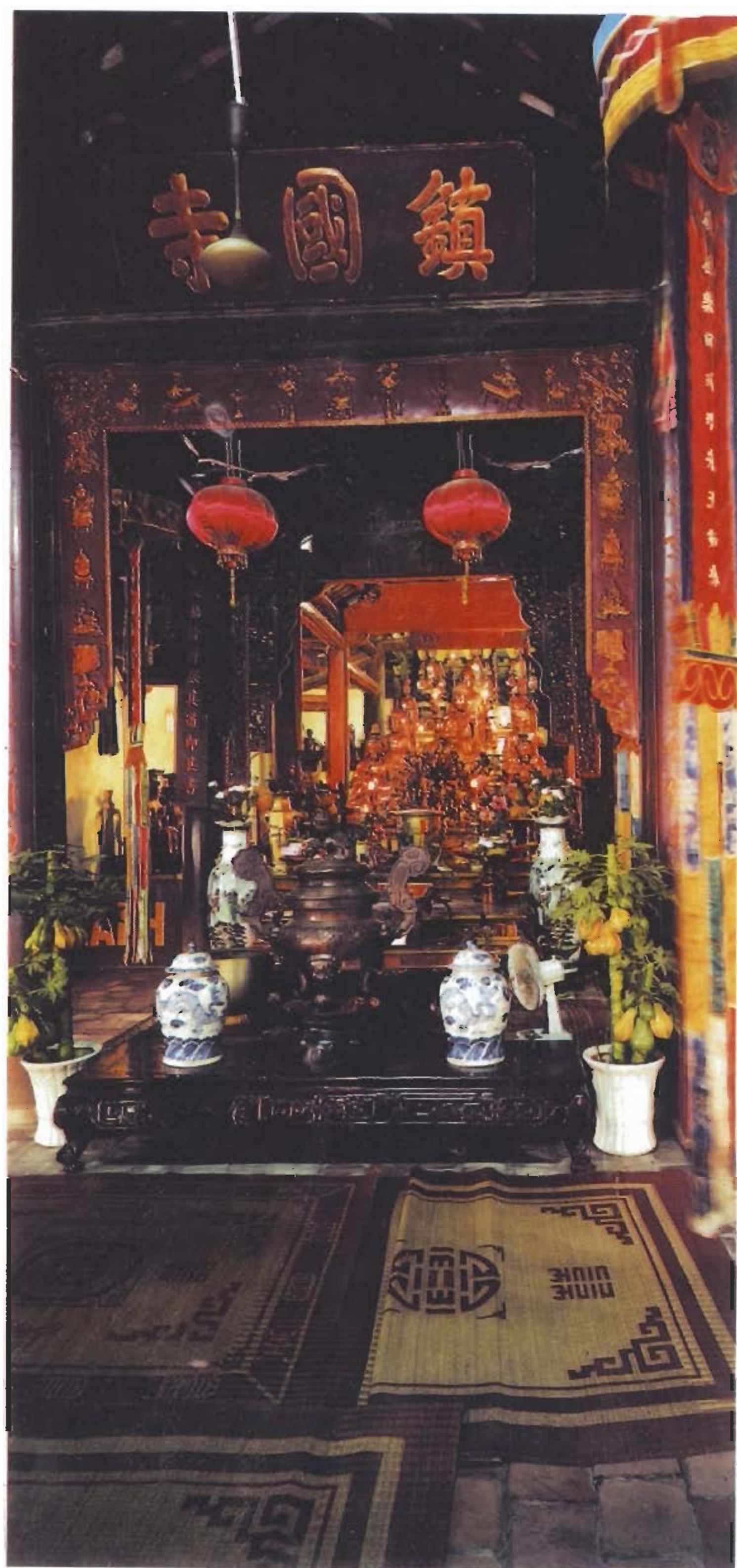
III. Dưới gầm cầu Long Biên, trước đây là cầu Paul Doumer (1899-1902), chợ họp ngoài trời, quận Hoàn Kiếm.



IV. Một ví dụ về kiểu kiến trúc tự phát trong sân của một biệt thự thời Pháp, phố Thợ Nhuộm, quận Hoàn Kiếm.



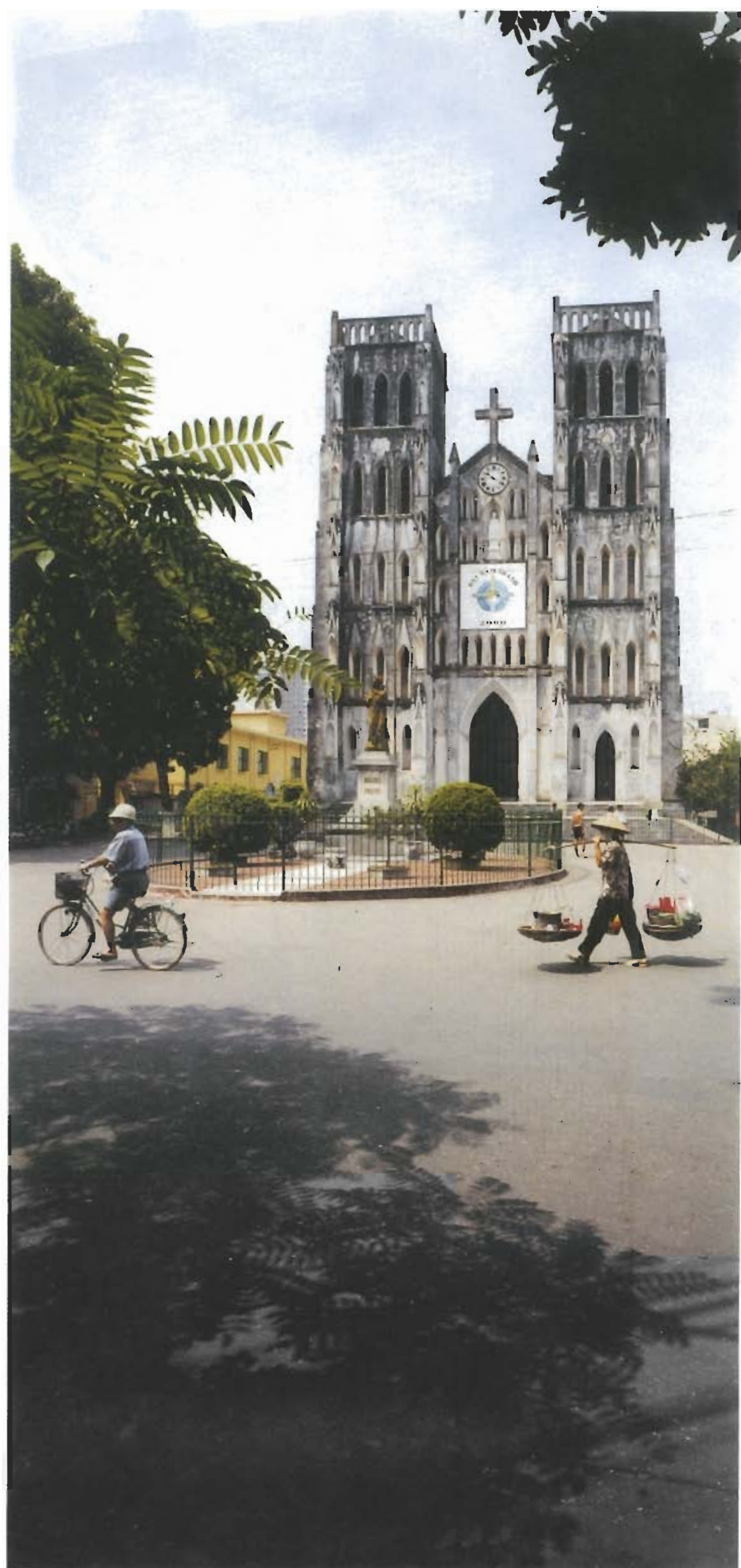
V. Ngõ Yên Thái, trông ra chợ Hàng Da, quận Hoàn Kiếm.



VI. Chùa Trấn Quốc, đường Thanh Niên, quận Tây Hồ.



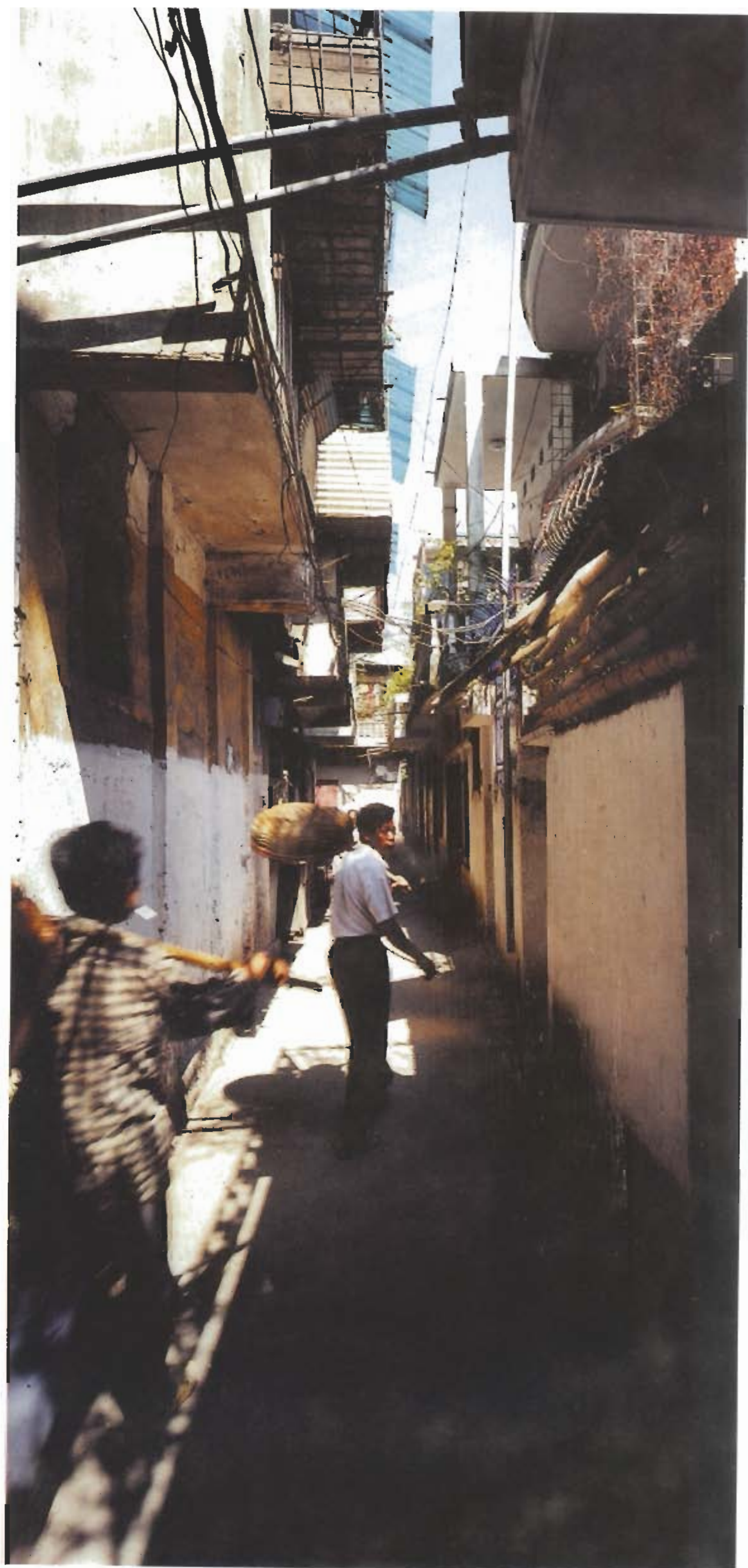
VII. Đường Cầu Giấy, quận Cầu Giấy.



VIII. Nhà thờ lớn (1883-1891), phố Nhà Chung, quận Hoàn Kiếm.



IX. Sân sau chùa Kim Liên, đường Nghi Tàm, quận Tây Hồ.



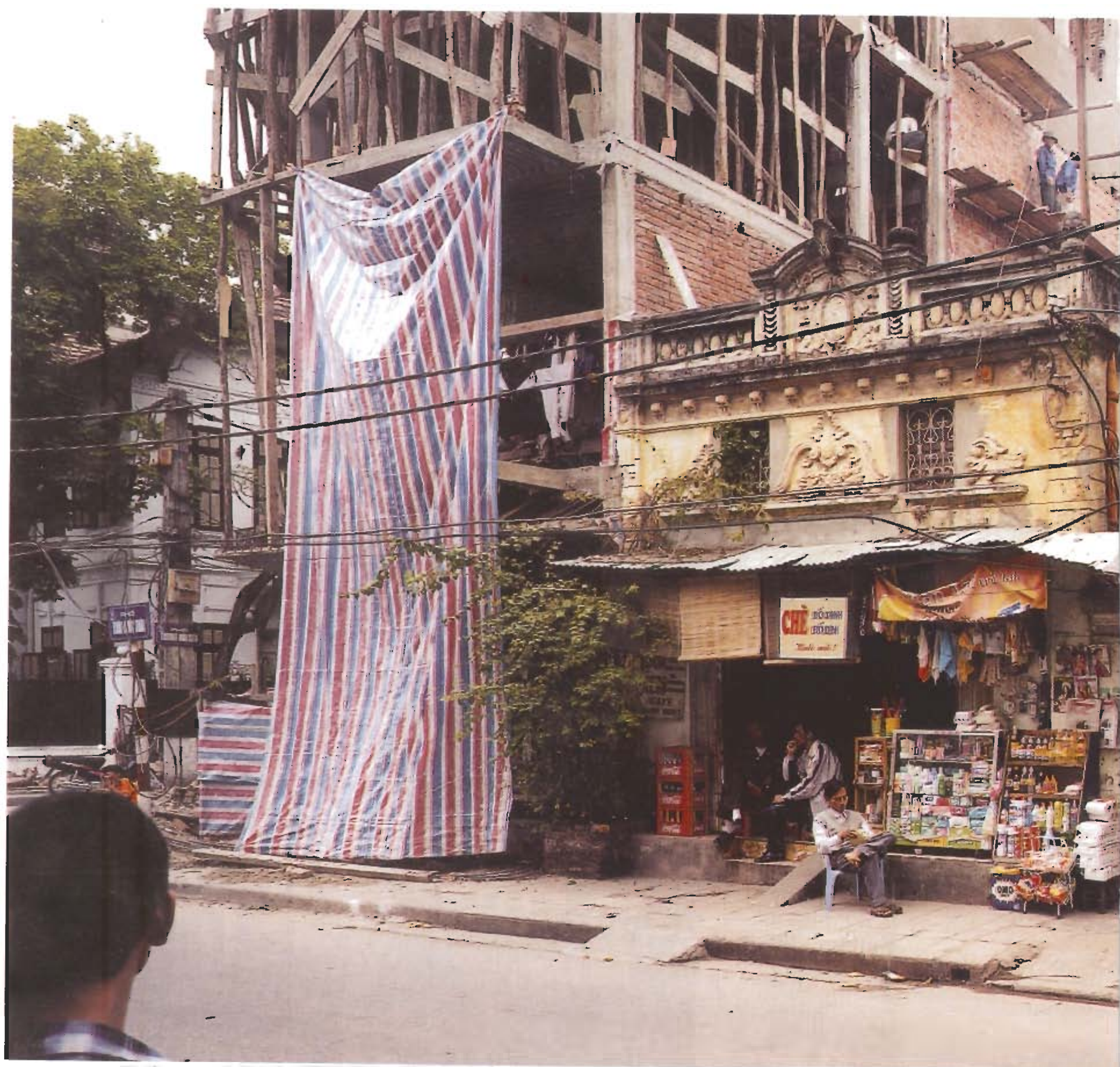
X. Lối đi trong khu tập thể gần Viện Pasteur, quận Hai Bà Trưng.



XI. Toàn cảnh nhà tập thể, khu Kim Liên, quận Đống Đa.



XII. Cửa hàng bán dao kéo, phố Nguyễn Khuyến, quận Đống Đa.



XIII. Phố Trần Quốc Toản, trong khu phố của người Pháp trước đây, quận Hoàn Kiếm.


OMO



XIV. Tuyến đường sắt chính chạy qua thành phố, đường Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm.


Bia
Carlsberg
Carlsberg
Carlsberg
Carlsberg



XV. Nhà ống trong khu ba sáu phố phường, phố Hàng Bông, quận Hoàn Kiếm.


GALLERY



XVI. Các loại mái nhà trong khu ba sáu phố phường, phố Hà Trung, quận Hoàn Kiếm.


TÂN Á



XVII. Toàn cảnh hồ Hoàn Kiếm. Nhìn từ phía tây-nam. Bên trái là tháp Rùa ; ở giữa là đền Ngọc Sơn ; bên phải là nhà hàng Thủy Tạ.





XVIII. Khoảng sân thứ hai ở Văn Miếu (1070). Bên phải là Khuê Văn Các (1805), quận Đống Đa.





XIX. Một dãy nhà trong khu tập thể Giảng Võ (1975), phố Trần Huy Liệu, quận Ba Đình.


CỬA HÀNG BÁN QUẦN ÁO



XX. Nhà xây bằng gạch theo kiểu Pháp cũ, đường Thanh Niên, quận Ba Đình.


CAO THẮNG
ẢNH
MẦU
ĐIỆN
TỬ
Kodak
FILM
Kodak
FILM
Cao Thắng Photo
ẢNH
MẦU
CỠ
LỚN



XXI. Phong cảnh hồ Tây. Thành phố nhìn từ phía đông.





XXII. Bia khắc nhân dịp trùng tu chùa Trấn Quốc, đường Thanh Niên, quận Tây Hồ.

Danh mục ảnh

I. Tiền sảnh của trường Đại học y trước đây, nay là Đại học dược, phố Lê Thánh Tông, quận Hoàn Kiếm. Ernest Hébrard thiết kế.

II. Phòng trưng bày của trường Đại học y trước đây.

III. Dưới gầm cầu Long Biên, trước đây là cầu Paul Doumer (1899-1902), chợ họp ngoài trời, quận Hoàn Kiếm.

IV. Một ví dụ về kiểu kiến trúc tự phát trong sân của một biệt thự thời Pháp, phố Thợ Nhuộm, quận Hoàn Kiếm.

V. Ngõ Yên Thái, trông ra chợ Hàng Da, quận Hoàn Kiếm.

VI. Chùa Trấn Quốc, đường Thanh Niên, quận Tây Hồ.

VII. Đường Cầu Giấy, quận Cầu Giấy.

VIII. Nhà thờ lớn (1883-1891), phố Nhà Chung, quận Hoàn Kiếm.

IX. Sân sau chùa Kim Liên, đường Nghi Tàm, quận Tây Hồ.

X. Lối đi trong khu tập thể gần Viện Pasteur, quận Hai Bà Trưng.

XI. Toàn cảnh nhà tập thể, khu Kim Liên, quận Đống Đa.

XII. Cửa hàng bán dao kéo, phố Nguyễn Khuyến, quận Đống Đa.

XIII. Phố Trần Quốc Toản, trong khu phố của người Pháp trước đây, quận Hoàn Kiếm.

XIV. Tuyến đường sắt chính chạy qua thành phố, đường Lê Duẩn, quận Hoàn Kiếm.

XV. Nhà ống trong khu ba sáu phố phường, phố Hàng Bông, quận Hoàn Kiếm.

XVI. Các loại mái nhà trong khu ba sáu phố phường, phố Hà Trung, quận Hoàn Kiếm.

XVII. Toàn cảnh hồ Hoàn Kiếm. Nhìn từ phía tây-nam. Bên trái là tháp Rùa ; ở giữa là đền Ngọc Sơn ; bên phải là nhà hàng Thủy Tạ.

XVIII. Khoảng sân thứ hai ở Văn Miếu (1070). Bên phải là Khuê Văn Các (1805), quận Đống Đa.

XIX. Một dãy nhà trong khu tập thể Giảng Võ (1975), phố Trần Huy Liệu, quận Ba Đình.

XX. Nhà xây bằng gạch theo kiểu Pháp cũ, đường Thanh Niên, quận Ba Đình.

XXI. Phong cảnh hồ Tây. Thành phố nhìn từ phía đông.

XXII. Bia khắc nhân dịp trung tu chùa Trấn Quốc, đường Thanh Niên, quận Tây Hồ.



Khu ba sáu phố phường, khoảng năm 1925. ảnh chụp từ trên không cho thấy rõ trong những cụm nhà ống, đất được chia thành những lô dài. Viện viễn đông bác cổ, Paris.

Phần bốn

Hình thái kiến trúc và tương lai của thành phố

Cấu trúc của toàn bộ thành phố cho phép chúng ta nhận dạng các khu phố, các bước phát triển và mô hình đô thị phù hợp với từng khu: khu thành cổ, trụ sở của cơ quan quyền lực; khu phố buôn bán; khu nhượng địa và khu phố của người Pháp trước đây; khu dành cho công nhân viên chức nhà nước, một vành đai khu tập thể; khu nhà mới xây lấn trên đê một cách tự phát; khu được xây dựng theo quy hoạch xung quanh hồ Tây, gần sân bay hay ở phía bên kia sông Hồng.

Các khu vực nổi bật này thường được xây theo những mô hình được du nhập từ nước ngoài vào, được thay đổi cho phù hợp. Những thay đổi đó cũng như tình trạng cơi nới tự phát cho thấy sức sáng tạo trong xây dựng của một dân tộc trong đó mỗi người đều là thợ mộc, thợ nề, trang trí nội thất. Dân tộc ấy đã biết nâng sáng kiến cá nhân và những công trình "tự biên tự diễn" lên thành một nghệ thuật.

Các loại hình nhà ở

THỐNG KÊ VÀ ĐIỀU TRA: YẾU TỐ TIẾP CẬN HIỆN TƯỢNG ĐÔ THỊ

Hà Nội, một thành phố lớn ở châu Á. Mô tả thành phố này thế nào đây? Nói đến thành phố này, chúng ta vẫn hình dung trong đầu những hình vẽ trên bản đồ trong sách giáo khoa được in với màu sắc... Hà Nội không có màu nâu đỏ của những dãy núi cao, không có màu xanh lá cây của đồng bằng châu thổ, màu trắng của cánh đồng lúa, nhưng Hà Nội vẫn in đậm trong tâm trí chúng ta, bởi nó được đánh dấu bằng một khoanh tròn, nổi bật trên nền xanh của đồng bằng sông Hồng và vịnh Hạ Long. Hà Nội không những là một thành phố lớn, là một thủ đô mà còn có một vị trí địa lý hết sức quan trọng, muốn đi đến các tỉnh ven biển phía bắc đều phải đi qua Hà Nội. Rõ ràng là những hình ảnh về thành phố này trong sách giáo khoa đã lôi cuốn chúng ta vào một cuộc phiêu lưu để có thể nhìn tận mắt những gì đã được học.

Ngày hôm đó, vừa đến Hà Nội, chúng tôi đã cảm nhận được ngay một không khí bất ngờ của buổi sáng; đường băng rộng, yên tĩnh bị chiếc máy bay đột ngột chiếm hết không gian trong một thứ ánh sáng chói lòa; cả người chúng tôi rung lên cùng với động cơ máy bay, và nhiều giờ sau chúng tôi vẫn còn cảm thấy thứ ánh sáng chói lòa ấy rung rinh trên mặt đất nóng bỏng. Chúng tôi quyết định bước xuống, mắt vẫn nhòa đi, không thấy gì, chân bước vụng về, do vẫn còn ở trạng thái ngất ngưởng sau chuyến bay, nhưng tâm trí thì lại hối thúc chúng tôi tìm hiểu, khám phá; họng cháy bỏng, chính vì thế chúng tôi không thể nói chuyện với nhau, nhưng trong lòng thì ngổn ngang xúc động. Chúng tôi biết rằng trong những lúc như thế này, người ta thường nhìn ngang nhìn ngửa, nhưng chúng tôi lại có một phản xạ kỳ lạ là nhắm mắt lại. Nhắm mắt để xua đuổi sự lo ngại. Hơn mười hai giờ bay để đến được Hà Nội, thành phố như chúng ta vẫn hình dung ; nhưng đâu rồi hình ảnh mà chúng ta vẫn mong đợi ? Trong giây lát, chúng tôi bỗng quên hết tất cả, thậm chí không nghĩ rằng được đặt chân đến đây là tốt rồi, đầu óc trống rỗng.

Phải đợi đến khi đêm xuống chúng tôi mới trấn tĩnh lại. Ngày mai, nếu được, chúng tôi sẽ xem lại những gì mình đã ghi chép ; ngày mai sẽ là ngày đầu tiên khám phá, để so sánh những gì đã hình dung trước đây, để nhận biết những bố cục và hình dạng mới, những yếu tố đáng lưu ý, bản sắc và thành phần của chúng.

Như đã nói ở trên, những tấm bản đồ trong sách giáo khoa đã cho chúng tôi biết rất nhiều điều, nhưng tại nơi đây, mỗi bước chân lại cho chúng tôi được chứng kiến những điều hoàn toàn khác lạ và chúng tôi hiểu rằng "đi thực tế"

là một việc không thể thay thế được. Giờ đây, đến tận nơi, chúng tôi mới thấy rõ được bản chất và tầm quan trọng của vấn đề. Những tiêu chí cho "chương trình Hà Nội" được soạn thảo trong một thời gian dài, chắc chắn sẽ tạo ra được một cái nhìn khách quan (ý định này rất khó thực hiện), sẵn sàng chấp nhận một "thực tế" trái với những gì chúng ta vẫn hình dung và vẫn mong muốn tìm hiểu.

Vấn đề chính là làm thế nào để "nắm bắt" được thành phố với những dấu ấn của quá trình phát triển. Việc nghiên cứu này có ý nghĩa rất quan trọng, nhằm phân tích điều kiện phát triển kinh tế, hết sức đặc biệt ở châu Á, quan sát tầm quan trọng về mặt xã hội, so sánh với lịch sử cổ đại và hiện đại, đồng thời phân tích những ảnh hưởng của chúng đối với quá trình mở rộng đô thị.

Những hình ảnh trước đây mất dần trước những vấn đề chủ yếu mang tính kinh tế, văn hóa kiến trúc và nhân văn. Bản chất của vấn đề đòi hỏi chúng ta, nếu muốn nghiên cứu phải xuống tận nơi để "chịu trận", trái hẳn với phương pháp chung chung như chúng ta vẫn thường làm.

Chỉ khi xuống thực địa, chúng ta mới có thể áp dụng tốt nhất phương pháp nghiên cứu không gian, kết hợp với những phương tiện kỹ thuật khác để tìm hiểu, nắm bắt (liệt kê, vẽ bản đồ, chụp ảnh). Những kiến thức thu được ở trường đại học có vai trò quyết định, cho phép chúng ta hiểu được một cách cụ thể và chính xác các bước tiến hành dưới những góc độ quan sát khác nhau.

Không thể tiến hành nghiên cứu nếu không có phương pháp, ý tưởng chủ đạo của chúng tôi là : thử tách một số yếu tố nổi bật ra khỏi tổng thể đô thị, phân tích các yếu tố này như những phần của một hệ thống đặc biệt. Tóm lại, nghiên cứu hình thái là một phương pháp nghiên cứu các thể loại và hệ thống nhằm tạo điều kiện cho việc phân tích, tìm hiểu những thực tế đô thị phức tạp, cấu trúc vật lý, xã hội và kinh tế cũng như sự phát triển với mục tiêu hình thành nên những yếu tố chủ đạo.

Những gì chúng ta đã thu được về mặt lý thuyết trước đây, cần mang ra thử nghiệm về mặt phương pháp trong khoảng thời gian thực tập ngắn và khẩn trương.

Quan sát: cách nhìn và phương tiện nắm bắt

Mối liên kết chặt chẽ giữa kiến trúc và thành phố cần được nghiên cứu ở hai cấp độ: sự phát triển chung của đô thị và loại hình kiến trúc nhà ở.

Trong quá trình quan sát, kiến trúc nhà ở được coi là yếu tố nổi bật của hệ thống đô thị, và cách sống là cách thể hiện tính đặc sắc của thực trạng đô thị, trong đó hệ thống đô thị được hình thành. Trong quá trình nghiên cứu, từ "sống" được hiểu theo nhiều nghĩa: nhà ở, sự phát triển của nhà ở, hoạt động kinh doanh, thủ công, dịch vụ, sự phù hợp với kinh tế địa phương và đô thị, trao đổi về mặt xã hội và sự tham gia vào hệ thống kinh tế-chính trị.

Cách thức và phương tiện

Điều tra là một yếu tố mang tính quyết định đối với quá trình quan sát vì: nó đảm bảo tiếp cận được với bố cục không gian thực tế, vào đời sống riêng của từng gia đình, trái với việc nắm bắt các dữ liệu thông tin từ xa.

Điều tra cho phép đạt được mức độ chính xác, cụ thể trong quá trình phân tích các "sự kiện quan sát" giúp chúng ta hiểu được vấn đề. Nó cũng góp phần làm sáng tỏ thêm những công việc được tiến hành đồng thời (kỹ thuật nắm bắt: đo đạc, chụp ảnh, vẽ sơ đồ...). Điều tra là thâm nhập vào đời sống riêng của người dân để đánh giá chính xác tính hợp lý và hiệu quả của nhà ở và của hệ thống đô thị.

Điều tra là một dịp để trao đổi và đối thoại một cách riêng tư, là điều kiện duy nhất để hiểu sâu hơn những yếu tố cấu thành nhà ở, tính thích hợp/hiệu năng. Công tác điều tra chỉ có thể thành công nếu được chấp nhận, muốn được chấp nhận, chúng ta phải biết tôn trọng, tỏ ra khiêm tốn, để người dân "thông cảm" và giúp chúng ta trong những tình thế khó khăn.

Nói một cách chính xác, ở đây, điều tra không chỉ đơn thuần là một công việc thực tế nhằm nắm bắt một vấn đề mà là điều kiện để hiểu được cốt lõi của vấn đề bố cục không gian thực tế.

Phương pháp tiến hành là một chuyện, còn điều tra thực tế lại là một việc hoàn toàn khác. Rất may, người dân ở đây thường tỏ ra hết sức nhiệt tình, vấn đề là cần duy trì quan hệ đó; đôi khi người ta thường ngần ngại khi thấy một người nước ngoài muốn tìm hiểu kỹ hơn bằng cách chụp ảnh hoặc đặt những câu hỏi mang tính riêng tư. Thường thì trẻ con là những hướng dẫn viên nhiệt tình, chúng sẵn sàng dẫn đường cho chúng ta. Ngắm nhìn, xác định địa điểm, bố cục, kích thước, trao đổi giúp chúng ta hiểu được cách thức chiếm hữu không gian, sự khôn khéo trong việc xử lý không gian một cách tiết kiệm đồng thời vẫn đạt được hiệu quả về mặt thẩm mỹ. Chúng ta cần nhanh chóng phác họa và và ghi chép lại tất cả những gì đã nắm bắt được.

Trên phương diện xử lý, điều tra là mục tiêu thể hiện ở các cấp độ khác nhau:

- sơ đồ thể hiện kích thước (sơ đồ, mặt cắt, mặt tiền);
- sơ đồ bố cục trong nhà (xem xét việc sử dụng không gian);
- phần phân tích, mô tả;
- toàn bộ câu hỏi để tiến hành điều tra phỏng vấn.

Nghiên cứu hình thái cũng là một phương pháp tiếp cận nhằm tìm hiểu và phân tích thực trạng đô thị phức tạp thông qua so sánh các ví dụ tiêu biểu của các lối kiến trúc và quy hoạch trên thực địa. Thông qua thực trạng đô thị, phương pháp tiến hành bao gồm chủ yếu khái niệm thực thể văn hóa, xã hội và kinh tế trong mối quan hệ với thành phần không gian nhà ở, muốn vậy, chúng ta cần huy động tất cả mọi phương tiện quan sát (các bước điều tra, kỹ thuật nắm bắt).

Muốn tìm được những ví dụ tiêu biểu đòi hỏi chúng ta phải xem xét tất cả các khu vực của thành phố (thông qua quá trình quan sát, tìm hiểu), tất cả các hình thái đô thị đặc trưng, như một phần của một hệ thống đô thị đặc biệt. Việc lấy ví dụ tiêu biểu ở đây phải hiểu là toàn bộ những hình mẫu kiến trúc nhà ở, mẫu của hệ thống nhà ở đô thị và loại hình nhà ở đô thị. Do đó, tiêu chí để chọn mẫu không chỉ đơn thuần về mặt kiến trúc và phân loại nhà ở nhằm mục đích bảo tồn. Như vậy, việc chọn những mẫu tiêu biểu, được định hướng ngay từ ban đầu (chọn khu vực và hệ thống nhà ở), được kiểm nghiệm dần trong quá trình phân tích những yếu tố kinh tế-xã hội, lịch sử có ảnh hưởng tới sự năng động trong việc thực hiện chức năng của đô thị.

Những kiến thức về mặt lý thuyết chỉ còn mang tính tương đối nếu được đem đặt vào toàn bộ hệ thống và nếu tiến hành lấy các ví dụ mẫu.

Kiểm định lại những nhận xét, những biến đổi, nghiên cứu những yếu tố cơ bản và những xu thế dưới các góc độ khác nhau cho phép xác định được hiệu quả sử dụng (nhà ống kiểu Trung Quốc, việc phân lô, nội thất, loại hình các khu nhà, diện tích mở rộng, cơi nới, diện tích khu vực công cộng/tư nhân).

Công tác điều tra được tiến hành rộng hơn, tiến tới phân tích tất cả các thiết bị, quy trình kỹ thuật liên quan đến kiến trúc xây dựng và truyền thống dân tộc.

Phương pháp nghiên cứu này cho phép chúng ta tìm hiểu rộng hơn, cho phép xác định những không gian không đúng tiêu chuẩn, cho dù những yếu tố kỹ thuật và kiến trúc đã được sử dụng sao cho hiệu quả nhất về mặt kinh tế và xã hội, trong tình hình đô thị đang phát triển một cách năng động.

Kỹ thuật nghiên cứu

Toàn bộ những kỹ thuật này liên quan đến thực tế kiến trúc và đô thị, có tính đến mục tiêu nghiên cứu trong thời gian hạn hẹp của chương trình.

Nhiệm vụ của chương trình không chỉ giới hạn ở việc thu thập những yếu tố bên ngoài của thực tế kiến trúc và đô thị mà còn tìm hiểu những dữ liệu cấu thành như một tổng thể, tạo thành những điều kiện chung để tiến hành.

Những yếu tố đại diện phụ thuộc vào việc lựa chọn kỹ thuật thích hợp cho việc tiếp tục phát triển nghiên cứu sau này (xử lý dữ liệu).

Dữ liệu cần thu thập bao gồm : thủ tục, qui định/tiêu chuẩn, số liệu về đất đai, tài chính, xây dựng công trình, lựa chọn kỹ thuật và quá trình xây dựng, đăng ký.

Kỹ thuật đo đạc cần tập trung chủ yếu vào những yếu tố có vấn đề, tạo nên bản sắc cơ bản của đối tượng quan sát. Trên cơ sở đó, chúng ta không chỉ giới hạn ở những kích thước về mặt kiến trúc mà cần tính đến cả yếu tố bắt nguồn từ văn hóa dân tộc.

Trên thực địa, kích thước của các hình khối không chỉ đơn thuần là việc đo đạc mà còn cần phải hiểu được những yếu tố nhà ở (con người, đồ đạc, vật dụng, công cụ, màu sắc và ánh sáng) nảy sinh trong quá trình tìm hiểu, nghiên cứu ở cấp độ này.

Không cần lưu tâm đến cấp độ (tầm quan trọng); chúng ta cần quan sát tất cả các hình thức chiếm hữu không gian, ở mọi cấp độ.

Cần kiểm tra, giám sát thường xuyên, tuy công tác này chỉ giữ vị trí thứ yếu (trong giai đoạn đánh giá). Ảnh chụp cũng vậy; tốc độ thu nhận hình ảnh chính là hiệu năng lớn nhất của kỹ thuật chụp ảnh chủ yếu trong công tác tìm hiểu thực tế, đánh giá ở mọi cấp độ.

Toàn bộ các kỹ thuật trên trước hết là những yếu tố giúp cho công tác điều tra, gặp gỡ và thu thập thông tin : thông tin về không gian, kỹ thuật, sơ đồ sơ lược về địa hình, số liệu về đồ họa, hình khối và kích thước, sơ đồ mặt phẳng, ảnh chụp và phim, phác họa và hình vẽ.

Các loại hình nhà ở trong không gian đô thị và ngoại vi

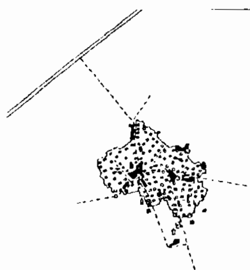
Từ năm 1995 đến 1998, Hà Nội là nơi các sinh viên của chương trình cao học kiến trúc tiến hành nghiên cứu trong khuôn khổ chương trình "Các thành phố lớn ở châu Á-Thái Bình Dương". Các sinh viên đã mang về rất nhiều công trình liệt kê, phân tích, trong đó có một số bài cũng được đăng trong cuốn sách này. Chúng tôi đã không liệt kê tất cả các loại hình nhà ở, mà chỉ lựa chọn những ví dụ tiêu biểu nhất của mỗi loại hình, để giúp chúng ta hình dung được sự đa dạng cũng như quá trình biến đổi của chúng. Tuy nhiên đây cũng là một tài liệu khá đầy đủ cho phép chúng ta hiểu được tính đặc thù của từng loại hình. Trong bài viết này chúng tôi cũng giải thích tiêu chí lựa chọn của mình.

Mười hai ví dụ được lựa chọn, đại diện cho kiểu nhà nông thôn miền Bắc Việt Nam, nhà ống, biệt thự thời Pháp và nhà ở tập thể.

Những phác họa mới đây được thêm vào phần liệt kê nhằm minh họa cho sự thay đổi của nhà ở trong một khoảng thời gian khá ngắn (từ 3 đến 6 năm).

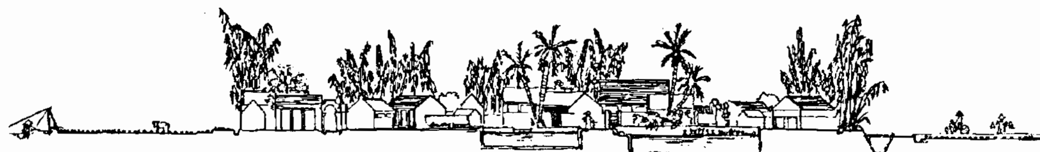
Làng ở ngoại vi Hà Nội và kiểu nhà nông thôn

Hình dáng của làng mạc phụ thuộc vào đặc điểm địa hình, trong đó nước đóng một vai trò vô cùng quan trọng. Ở vùng ven Hà Nội thường có hai kiểu làng: "làng-đảo" được xây dựng trên phần đất cao, xung quanh là nước và "làng-đường" được xây dựng trên đê và phần đất không bị ngập úng. Dù thuộc kiểu nào chăng nữa, làng cũng đều có ranh giới ngăn cách với bên ngoài, thường là một lũy tre. Bên ngoài ranh giới đó là những yếu tố quan trọng đối với cơ cấu của làng như nghĩa địa, công trình mang tính tôn giáo. Ngược lại, đình - công trình văn hóa truyền thống của đạo Khổng, thường có vị trí trung tâm. Phần lớn các làng đều có nghề phụ liên quan đến nông nghiệp và thủ công. Mỗi làng chuyên về một nghề duy nhất (đan mây tre,

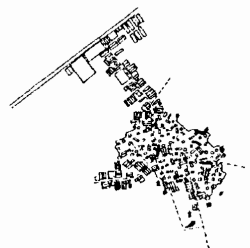


dệt, gốm sứ...), gần giống với hệ thống phường thợ, hay một ngành công nghiệp nhỏ.

Ở nông thôn, việc lựa chọn địa điểm, phương hướng và thời điểm xây nhà cũng như kiểu nhà thường tuân theo luật phong thủy. Giữa chỗ ở của gia đình và nơi thờ cúng thường có một vách ngăn; nhà chỉ có một cổng duy nhất. Chịu ảnh hưởng của văn hóa Trung Quốc, nhà ở đây được xây trực tiếp trên nền đất, chứ không theo kiểu nhà sàn như tất cả các vùng khác ở Đông Nam châu Á không chịu ảnh hưởng của văn hóa Trung Hoa, hay của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam. Nhà ở thường chỉ có một căn duy nhất, trong đó gian



Làng truyền thống



chính (1 gian, 3 gian hoặc 5 gian) là phòng quan trọng nhất, có nhiều chức năng, ở đây cũng có bàn thờ tổ tiên; hoặc nhiều căn bố trí theo hình thước thợ hoặc hình chữ U; khu phụ (nhà bếp, nhà cho người làm, cửa hàng, chuồng gia súc) thường được xây tách riêng khỏi phần nhà ở. Nhà thường được xây theo hướng nam, phần nhà chính thường có mái hiên và cửa sổ. Nhà ở và công trình phụ đều được bố trí quanh một khoảng sân, ở góc sân thường có bể hoặc vại chứa nước, một am thờ, cạnh đó là một khu vườn nhỏ được chia thành nhiều phần, trong đó có một phần trồng cây ăn quả.





Làng mở rộng. CEAA 1995, S. Deplagne, D. Garudis, E . Monteremal, I. Thammawat.

Hai ví dụ minh họa cho kiểu nhà nông thôn đều được lấy ở làng Vạn Phúc, tỉnh Hà Đông, cách Hà Nội khoảng 12 km về phía tây-nam. Dân làng này, bên cạnh nghề nông, còn có thêm nghề dệt lụa. Cả hai ngôi nhà này đều có một cổng và sân, vườn. Ngôi nhà thứ nhất bao gồm những căn nhà được xây dựng vào những thời điểm khác nhau, với lối kiến trúc khác nhau, trong đó có một căn nhà truyền thống như đã nói ở phần trên và một căn xây trong những năm 30 tiêu biểu của lối kiến trúc thời thuộc địa. Ngôi nhà thứ hai được xây vào năm 1900 và sửa lại năm 1920, gồm hai căn bố trí theo hình thước thợ và có hoa văn trang trí kiểu Trung Quốc.

Chúng tôi nhận thấy rằng, hệ thống phường hội vẫn còn tồn tại cho đến ngày nay, rằng các làng ở vùng ngoại vi Hà Nội này đang ngày càng đông đúc hơn, công trình xây dựng ngày một nhiều hơn, cao hơn, lấn chiếm cả sân vườn.

Khu ba sáu phố phường và nhà ống

Khu phố buôn bán truyền thống của Hà Nội nằm ở một vị trí chiến lược giữa một bên là thành nội, nơi tập trung quyền lực chính trị và hành chính, khiến cho khu phố buôn bán này phải đặt ở phía ngoài thành; và một bên là sông Hồng, tuyến đường thủy thuận tiện cho việc vận chuyển hàng hóa, khiến cho khu phố này có dáng vẻ của một khu chợ ven sông. Khu phố này ngày càng đông đúc (đặc biệt là vào thế kỷ XIX và XX). Cũng giống như làng mạc, khu phố này được hình thành dựa trên những yếu tố địa hình quan trọng như hồ, ao hay đê, nhà ở chủ yếu tập trung ở khu vực trung tâm. Khu phố này được hình thành nên từ các "phường", nghĩa là các phường hội bao gồm những người cùng làng hoặc cùng một gia tộc, có cùng một nghề, bên cạnh đó còn có các phường của người Hoa từ những vùng khác nhau. Khu phố này bao gồm 36 phường, chính vì thế mà ngày nay được gọi là khu "ba sáu phố phường", mỗi phường là một phường thợ.

Đường phố ở đây hẹp, ngoằn nghoèo, là di sản của cấu trúc đô thị từ thế kỷ thứ XV; nhà ở được xây dọc theo phố và phụ thuộc vào hình dạng của đường phố. Do tính chất buôn bán của khu phố và hệ thống phường hội, phần mặt phố trở thành trục quan trọng nhất, chính vì thế, nhà được xây san sát nhau, đều có mặt tiền hướng ra phố, phần còn lại vuông góc với phố, tạo ra một kiểu nhà đặc biệt: nhà ống (hay còn gọi là nhà sát vách).

Phố Hàng Bồ.

CEAA 1996, S-Y. Hsieh, S. Le Pessot, A. Tran Nam, W-Y. Zhou.

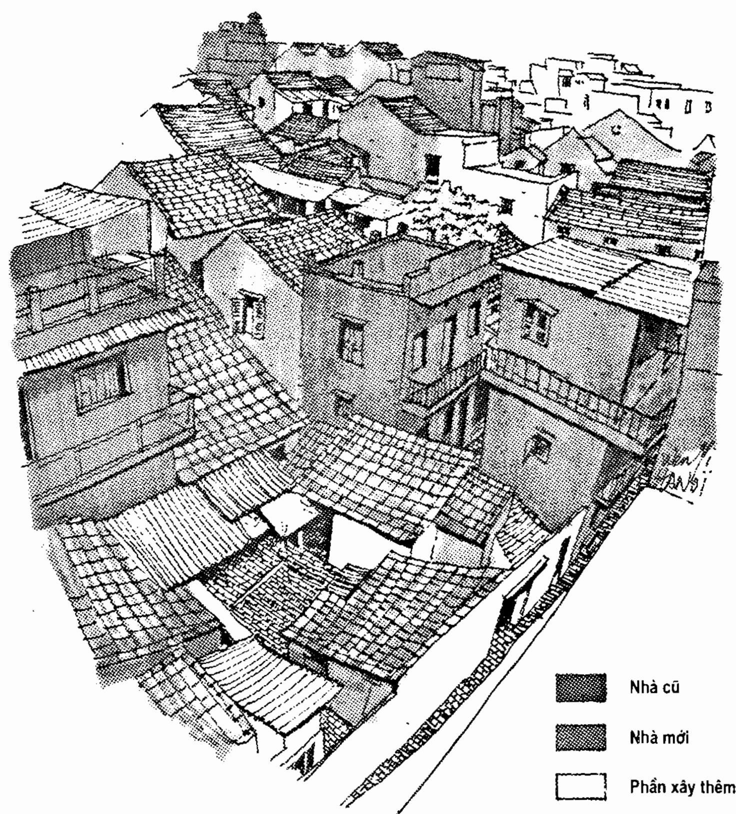


Mô hình nhà ống đã được các thương gia người Hoa phổ biến đến toàn châu Á. Loại nhà này chia thành hai phần có hai chức năng khác nhau : cửa hàng (ở tầng một, mặt phố là nơi sản xuất, kho chứa hàng và nơi bán hàng) và nhà ở (ban đầu chỉ cho một gia đình), có một đặc điểm là mặt tiền hẹp và chạy dài vào trong. Nhà ống được chia thành nhiều phòng, thường có một lối đi hẹp và dài, giữa các phần thường có một hay nhiều khoảng sân nhỏ để hút gió trời và ánh sáng cho các phòng chính, tuy nhiên các phòng này thường vẫn rất tối.

Việc sử dụng các vật liệu mới (vật liệu nhẹ, gạch ngói, xi măng rồi bê tông), xây dựng dày đặc ở một số nơi, phân chia lại không gian, cũng như việc sử dụng các loại hình kiến trúc khác nhau đã làm thay đổi dáng vẻ của các nhà ống ; giờ đây chúng được xây cao hơn, với lối kiến trúc kiểu Pháp, có nhiều gia đình cùng sinh sống và như vậy đã tạo ra nhiều loại hình nhà ở khác nhau.

Phần trung tâm của một cụm nhà.

CEAA 1996, S-Y Hsieh, S. Le Pessot, A. Tran Nam. W-Y. Zhou



Bốn ví dụ tiêu biểu nhằm chứng minh cho sự đa dạng và đặt ra những vấn đề khác nhau này được lấy ra từ công trình của các sinh viên cao học kiến trúc. Cả bốn căn nhà này đều nằm trong khu "ba sáu phố phường". Ngôi nhà đầu tiên, ở phố Hàng Gà, là loại nhà cổ điển nhất, nó có tất cả các yếu tố của nhà ống.

Ngôi nhà thứ hai ở phố Hàng Cân. Ngôi nhà này rất dài: 4m x 48m, có một lối đi dọc theo chiều dài, phần cửa hàng ở tầng một có đầy đủ các yếu tố của một nhà ống truyền thống. Các mảnh sân vẫn còn tồn tại, tuy đã bị thu hẹp lại để nhường chỗ cho các công trình được xây dựng vào những thời điểm khác nhau. Ngôi nhà này điển hình cho việc lấn chiếm không gian : đất bị phân thành nhiều lô và phần nhà ở được chia cho nhiều gia đình.

Ngôi nhà thứ ba, ở phố Hàng Bông, là một loại nhà ống được xây vào thời Pháp thuộc. Theo những chữ ghi ở mặt tiền, thì ngôi nhà này có lẽ do một gia đình xây dựng, chủ nhà hiện vẫn đang sống trong một phần của ngôi nhà. Sân và phần nhà ở phía sau có một hành lang dài, có lối vào khác với lối vào cửa hàng. Một phòng đã được xây thêm để những người sống ở đây có chỗ ở rộng rãi hơn và chiếm được phần góc phố. Nét đặc thù của căn nhà này là một nhà ống ở góc phố.



Đường sắt.

L. Ros. tháng 3/1996.

Ngôi nhà cuối cùng, ở phố Nguyễn Văn Tố, được xây theo kiểu nhà thời Pháp năm 1920, hiện vẫn chỉ có một gia đình sinh sống. Ngôi nhà này có đặc điểm là các phòng được bố trí nối tiếp nhau, không có lối đi chung. Như vậy, muốn vào nhà phải đi qua phòng ngoài, các phòng tiếp sau được bố trí sao cho người ta không trực tiếp vào được từng phòng. Có điều đáng ngạc nhiên là phòng nhỏ ở mặt phố không được dùng làm cửa hàng, vì ngôi nhà này trông ra một cái chợ.

Trong một số trường hợp, dù mẫu nhà không hoàn toàn phù hợp, nhưng vẫn được coi là nhà ống. Chẳng hạn, trong trường hợp người dân xây nhà ở và cửa hàng dọc theo bờ đê hay tuyến đường sắt. Vấn đề đặt ra ở đây hoàn toàn khác. Các lô đất không nằm trong một cụm nhà mà nằm dọc theo một yếu tố cấu thành của thành phố. Các công trình được xây tựa vào một bức tường ngăn, quay lưng lại với đường sắt hoặc trải dài theo chân đê.

Khu phố thời Pháp và các biệt thự

Khu phố thời Pháp ban đầu chỉ là khu nhượng địa của Pháp nằm trên bờ sông Hồng. Sơ đồ kiến trúc và quy hoạch khu phố này mang phong cách quân sự và hoàn toàn thực dụng. Khu phố này nối liền với khu thành cổ và nằm ở phía nam khu ba sáu phố phường. Hai khu này được phân cách với nhau bởi hồ Hoàn Kiếm và một loạt các công trình công cộng đồ sộ và các cơ quan hành chính tiêu biểu cho quyền lực của chính quyền thực dân ở đây. Hai khu có những đặc tính dân tộc khác nhau, sự khác biệt đó càng tăng do sơ đồ quy hoạch của Pháp. Khu phố thuộc địa được chia thành các lô vuông

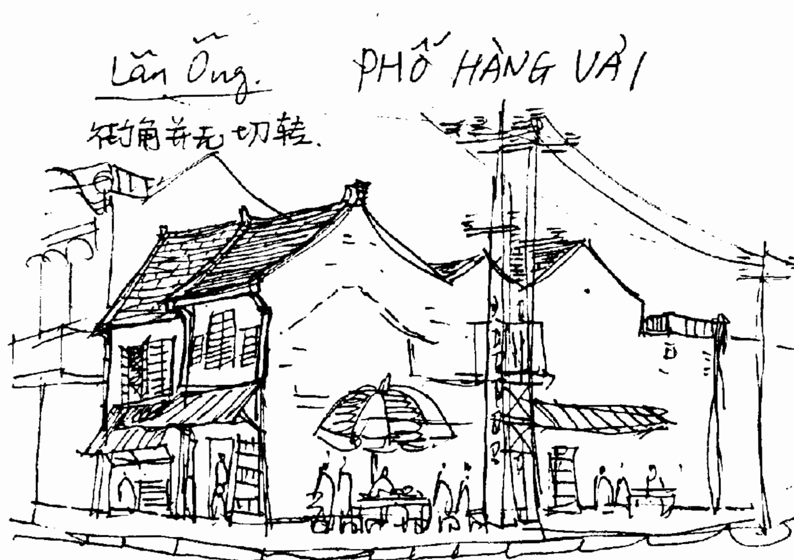
vắn, đều đặn ; dọc theo các đại lộ có trồng cây xanh và hàng rào của các ngôi nhà phải thẳng hàng ; theo luật Cornudet (1919), một chỉ thị qui định muốn mở rộng hay sửa sang nhà ở đều phải tuân theo một sơ đồ.

Biệt thự thời Pháp thường được xây ở vị trí trung tâm của một khu đất, có vườn và tường rào bao quanh. Biệt thự thường có hai tầng tách biệt, tầng một để tiếp khách và tầng hai để ở. Nhà dành cho người phục vụ thường được xây ở cuối vườn.

Trong khu phố này, nhà ở được xây theo lối kiến trúc của các vùng ở Pháp, kiến trúc hiện đại của những năm 30, lối kiến trúc do các sinh viên trường Đại học Mỹ thuật Đông Dương sáng tạo ra hay lối kiến trúc "Đông Dương" của E. Hébrard, phù hợp hơn với điều kiện ở đây.

Trong sơ đồ quy hoạch Hà Nội do E. Hébrard lập năm 1924 đã đề cập đến một khu phố mới dành cho "các công chức và thương nhân Việt Nam". Khu phố này đã được xây dựng vào thập kỷ 30 và trùng với giai đoạn hai trong quá trình phát triển đô thị thuộc địa. Khu phố này nằm ở phía nam khu phố thuộc địa và giống như khu thuộc địa, khu này cũng được chia thành những phần vuông vắn theo hướng bắc-nam, trong đó có một phần nằm giữa khu "ba sáu phố phường" và khu của người Pháp. Trong khu này, biệt thự được xây nhỏ hơn, theo mô hình "kết hợp giữa những đặc điểm không gian hiện đại của kiểu biệt thự châu Âu với đặc điểm của nhà ống". Những "biệt thự-nhà ống", theo cách gọi của C. Pédelahore de Loddis, này bao gồm một khu vườn nhỏ có tường rào bao quanh và các phần biệt lập. Nhà thường được xây lui vào phía trong so với mặt phố, và san sát nhau gần như trong khu ba sáu phố phường. Về mặt sử dụng, kiểu nhà này phù hợp hơn với lối sống của người Việt Nam.

Các sinh viên cao học kiến trúc chỉ lấy được rất ít ví dụ về kiểu nhà này, trước hết là do rất khó tiếp cận với những căn nhà có nhiều gia đình hiện



Góc giữa phố Lãn Ông và phố Hàng Vải.

W-Y Zhou, tháng 3/1996

đang sinh sống, hơn nữa bản thân việc thống kê cũng không đơn giản. Chỉ có hai ví dụ được nêu ra trong phần các loại hình nhà ở. Cả hai ví dụ này đều được lấy trong khu phố mới những năm ba mươi.

Ngôi nhà đầu tiên nằm gần khu phố thuộc địa và có lối kiến trúc gần với kiểu biệt thự ở đây : diện tích đất tương đương với những lô đất trong khu thuộc địa ; nhà được xây ở giữa, xung quanh là vườn, có tường rào bao quanh, nhà dành cho người phục vụ ở góc vườn. Ngôi nhà này giờ đây đã bị chia nhỏ thành nhiều căn hộ một cách hết sức phức tạp, để tạo chỗ ở cho tất cả các thành viên trong gia đình.

Ngôi nhà thứ hai là kiểu pha trộn giữa biệt thự và nhà ống. Ngôi nhà này cũng bị chia thành nhiều căn hộ, phần cuối sân, vườn, người ta đã xây thêm nhà để đáp ứng nhu cầu về chỗ ở.

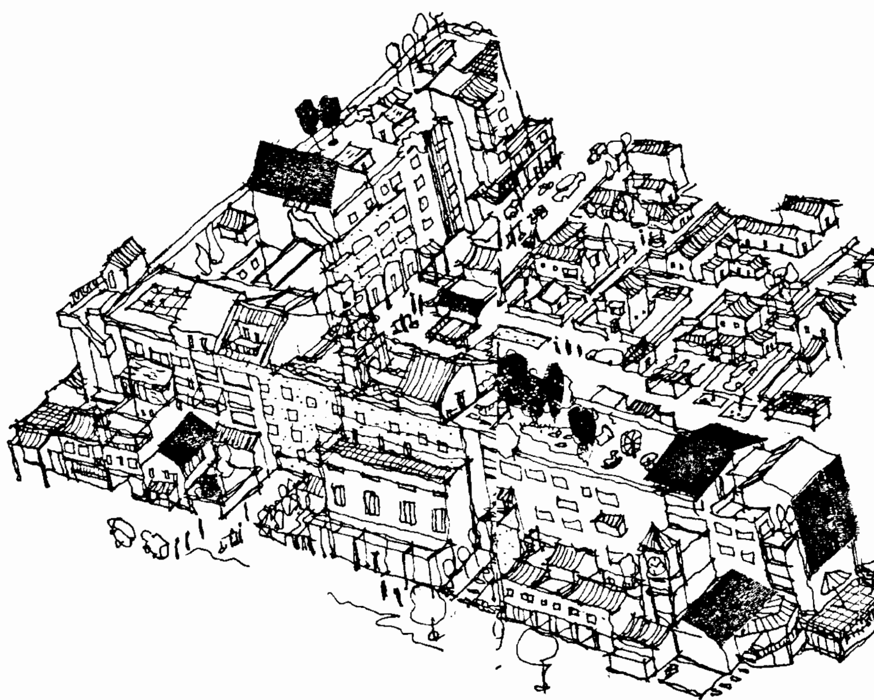
Khu tập thể

Từ năm 1954, sau khi giành được độc lập, Việt Nam đã có những chính sách xã hội nhằm đáp ứng nhu cầu của các thành phố lớn ở miền Bắc về mặt nhà ở. Một loại hình nhà ở mới đáp ứng nhu cầu về mật độ dân cư, được xây dựng ở ngoài phạm vi mạng lưới đô thị đã tồn tại trước đó, đó là các "Khu tập thể" (KTT). Các khu nhà này được xây dựng theo mô hình nhà ở tập thể của châu Âu, được du nhập vào Việt Nam qua Trung Quốc, Bắc Triều Tiên và Liên Xô, các nước xã hội chủ nghĩa có nền kinh tế kế hoạch hóa đã từng thử nghiệm mô hình này. Ở Hà Nội, các KTT được xây dựng trước hết tại những khu vực dành cho đô thị hóa trong phạm vi thành phố, sau đó được tập trung tại khu vành đai gần nhất, rồi được mở rộng ra tới đường đê, tới sát phần ranh giới phía ngoài của thành phố, dọc theo đường giao thông và những yếu tố cấu thành đô thị khác.

Trong giai đoạn từ 1954 đến 1986 (thời điểm *đổi mới* và mở cửa nền kinh tế), khoảng 50% nhà ở của thành phố đã được xây dựng. Giai đoạn này đánh dấu ba bước phát triển của KTT. Từ 1954 đến 1960, Nhà nước đã xây dựng một số lượng lớn nhà ở với tốc độ nhanh và giá thành rẻ, nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng. Các căn hộ gồm một phòng duy nhất, khu phụ (nhà bếp, nhà tắm, vệ sinh) chung. Từ 1960 đến 1975, nhà ở được xây dựng chủ yếu dành cho cán bộ công nhân viên nhà nước và bên quân đội. Đây là thời kỳ đầu của kiểu nhà lắp ghép được du nhập từ nước ngoài vào. Giống như giai đoạn trước, phần công trình phụ vẫn chung, nhưng số hộ gia đình chung nhau một công trình phụ ít hơn. Giai đoạn từ 1975 đến 1985 tiếp tục phát huy những gì đã đạt được trong giai đoạn trước, kỹ thuật lắp ghép cao hơn. Các kiến trúc sư và kỹ sư Việt Nam đã nắm bắt được kỹ thuật xây dựng, tự mình thiết kế các KTT ngày càng phù hợp hơn với lối sống của người Việt Nam. Mô hình nhà có chung công trình phụ dần dần biến mất, diện tích bình quân trên đầu người được xác định (6 m^2 trên một đầu người, với trung bình mỗi gia đình có 4 người), tuy không phù hợp lắm với thực tế xã hội Việt Nam. Từ năm 1986, kinh tế được đổi mới, những qui định về chỗ ở và sử dụng đất được nới lỏng hơn, khiến người ta xây dựng dày đặc hơn và lấn chiếm cả các công trình xây dựng và "không gian công cộng" (theo đúng nghĩa của phương tây về cụm từ này).

Bộ mặt đô thị mới của các KTT,

CEAA 1997, S. Costa-Reghini, C-H. Lin, B. Lumbroso, J-Y. Pastinelli, A. Tournier, W. Wanalertlak.



Bốn ví dụ trong phần loại hình nhà ở này cho thấy được sự biến đổi về hình dạng và cách bố trí của các KTT từ mô hình du nhập từ nước ngoài sao cho phù hợp với lối sống của người Việt Nam. Trung Tự, Thanh Xuân, Giảng Võ là ba khu tập thể lớn, tiêu biểu cho chính sách xây dựng nhà tập thể trước năm 1986. Giảng Võ và Thanh Xuân là hai khu vừa có nhà ở vừa có công trình công cộng, có đầu tư nước ngoài. ở hai khu này, người ta đã cố gắng phân chia khu nhà ở, cửa hàng,... và phân cấp đường giao thông. Bạch Đằng là kết quả của đợt xây dựng mới đây (1990), là ví dụ tiêu biểu của kiểu nhà tập thể kiểu mới, qui mô xây dựng nhỏ hơn, không gian phù hợp hơn với điều kiện khí hậu và văn hóa của người Việt Nam. Tất cả các KTT đều có chung đặc điểm là dân cư đông đúc, người dân cơi nới chỗ ở theo ý mình.

Sơ đồ các loại hình nhà ở

Nhà nông thôn

Làng Vạn Phúc Hà Đông ①

Làng Vạn Phúc Hà Đông ②

Nhà ống

44 Hàng Gà 1

24 Hàng Cân 2

24 Văn Tố 3

94 Hàng Bông 4

Biệt thự thời Pháp

3 Nguyễn Bỉnh Khiêm 1

112 Bùi Thị Xuân 2

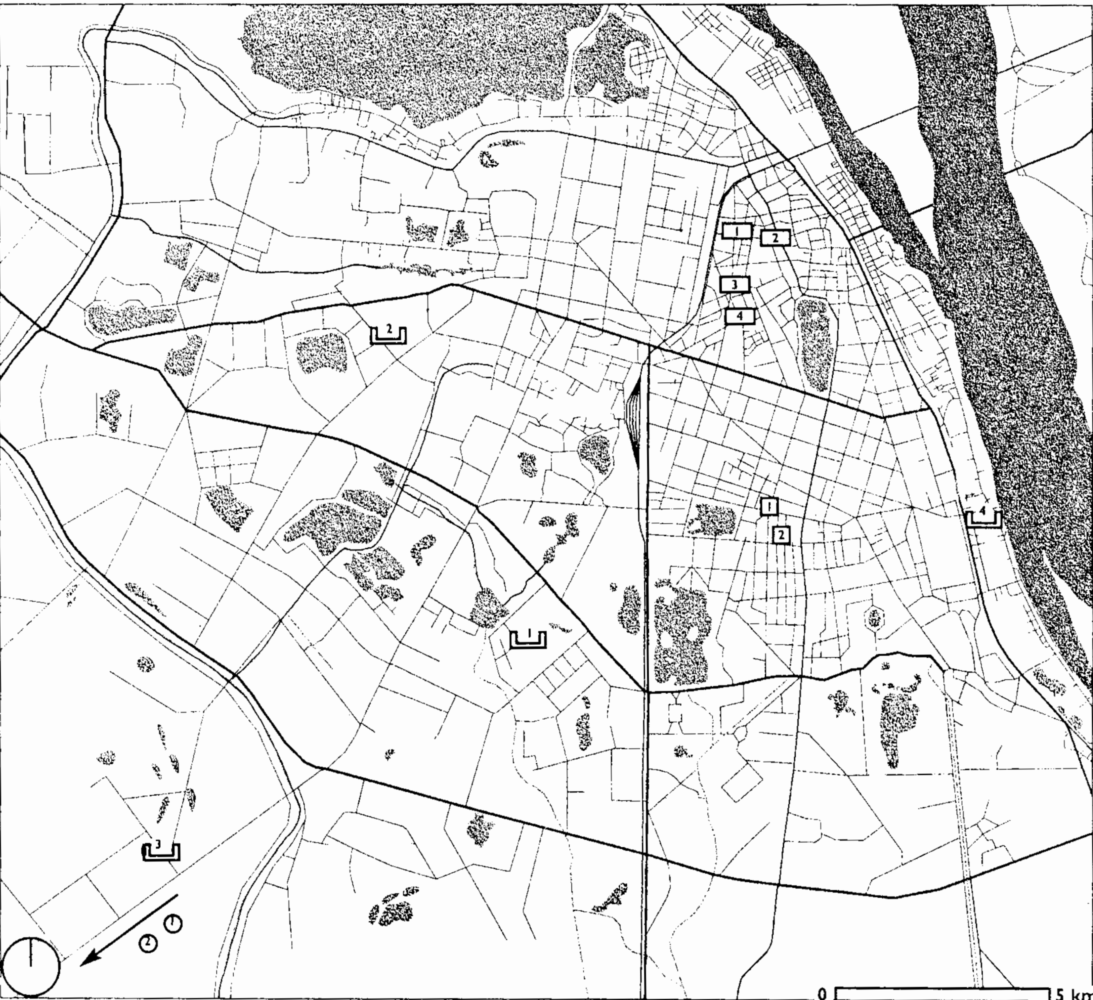
Khu TT

Trung Tự 1

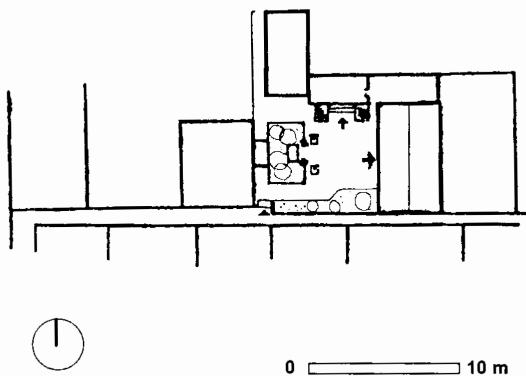
Giảng Võ 2

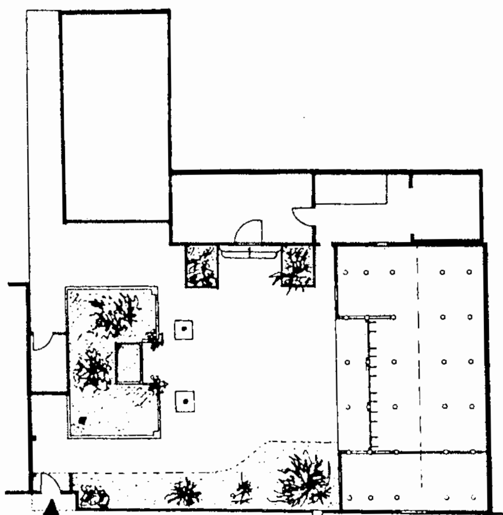
Thanh Xuân 3

Bạch Đằng 4



Nhà nông thôn ở làng Vạn Phúc, Hà Đông



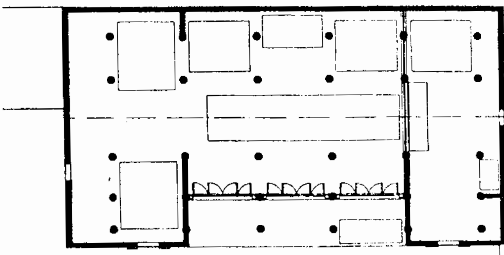


Sơ đồ tổng thể

Làng Vạn Phúc thuộc tỉnh Hà Đông, cách Hà Nội 12 km về phía tây-nam.

Ngôi nhà được lấy làm ví dụ ở đây có hình thước thợ. Giống như phần lớn các nhà ở đây, ngôi nhà này được xây sát vào bức tường ngăn, khiến cho đường đi trong làng giống như một hành lang không có mái che. Toàn bộ khu nhà bao gồm một khoảng sân vuông rộng, vườn, bể nước và ba căn nhà, trong đó hai căn dùng làm chỗ ở.

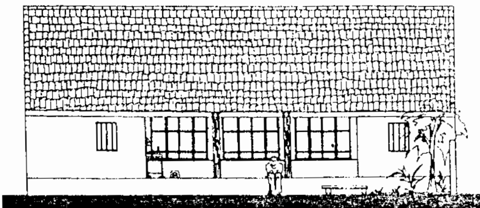
Căn nhà cổ nhất được xây dựng theo lối truyền thống: xây trên thềm cao ngang tầm người ngồi và theo trục đối xứng theo chiều ngang. Gian giữa được xây hơi lui vào trong so với toàn bộ mặt tiền, phần trước tạo thành một mái hiên. Gian này có cửa sổ bằng gỗ, có thể mở rộng hết, cho phép người trong nhà có thể nhìn ra vườn. Trên xà nhà có những họa tiết truyền thống. Căn nhà này được chia thành hai phần: phần chính, ngoài bàn thờ tổ tiên, còn có một máy dệt lụa, phần chái nhà là nhà bếp và một phòng ngủ.



Sơ đồ căn nhà truyền thống



Mặt cắt ngang



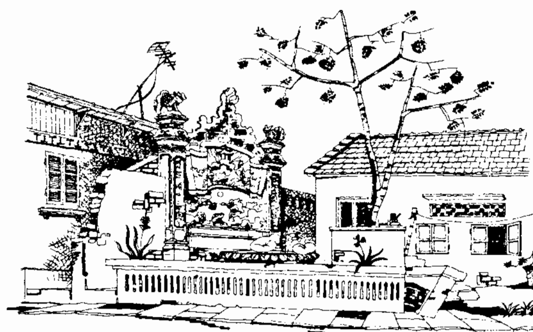
Mặt tiền chính

Căn nhà thứ hai được xây dựng năm 1934, vuông góc với căn nhà thứ nhất. Mặt tiền được trang trí bằng những khung song, cột trụ và họa tiết chịu ảnh hưởng của lối kiến trúc thời Pháp.

Căn nhà thứ ba được xây dựng sau, là một căn nhà bình thường (hình khối chữ nhật, xây gạch, lợp ngói, mặt tiền có ô thông gió).

Cổng vào khu nhà nằm ở góc đối diện với góc vuông do hai căn nhà cũ hợp thành. Từ ngoài đường muốn vào nhà phải đi qua sân. Ba căn nhà này tiêu biểu cho sự tiến triển của kiến trúc nhà ở nông thôn, ngược lại, sân, vườn, các loại cây trồng, bể nước, lại là những yếu tố của nhà truyền thống.

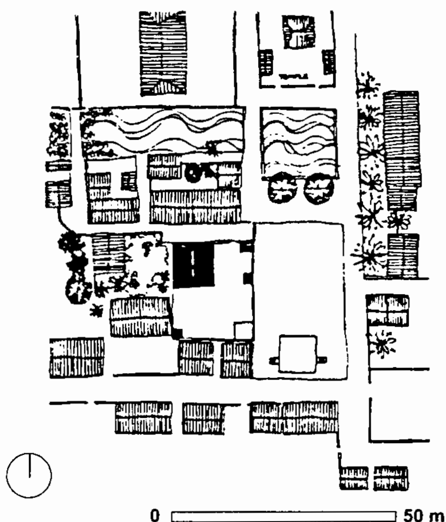




Tranh: Chu Quốc Bình, 3/2001

Tranh: Chu Quốc Bình, 3/2001

Nhà nông thôn làng Vạn Phúc, Hà Đông



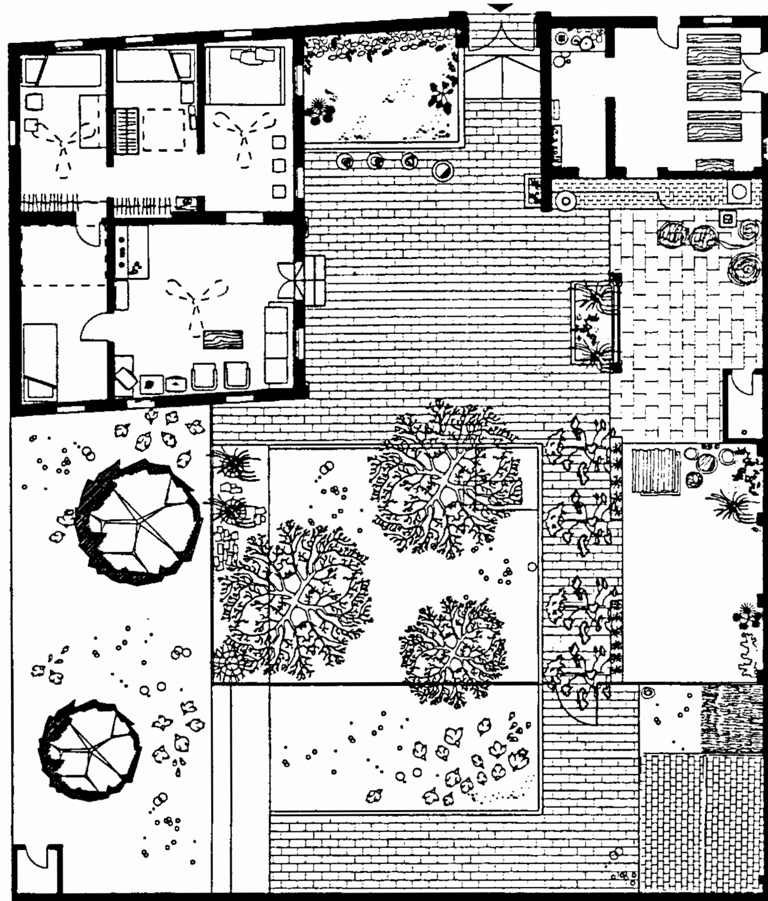
Ngôi nhà này nằm sát một khu đất trống, gần chợ. Toàn bộ khu nhà nằm trên một lô đất hình chữ nhật, có tường bao quanh cao ngang đầu người.

Ngôi nhà này được xây dựng từ năm 1900, chủ nhà là các thành viên của một gia đình, hiện vẫn còn bốn người đang sống ở đây. Hai căn nhà một tầng (tầng trên đã bị phá vào năm 1924) nằm ở hai bên cổng vào.

Căn nhà chính gồm bốn phòng: phòng khách đồng thời là phòng ăn, ở đây có bàn thờ tổ tiên, và ba phòng ngủ.

Căn nhà thứ hai là nhà phụ, bao gồm nhà bếp, một phòng học, nơi con gái của chủ nhà mở lớp dạy tiếng Pháp. Bếp nấu và bể nước đều ở ngoài sân.

Hai căn nhà này không chỉ khác nhau về thứ bậc chính/phụ mà còn cả về diện tích, chiều cao của trần nhà và trang trí. Kiến trúc mặt tiền đơn giản theo kiểu Trung Quốc, mới được sửa sang lại vào năm 1996.



Sơ đồ tổng thể

Thềm nhà được xây cao để tránh bị ngập lụt.

Muốn vào nhà phải đi qua cổng và sân; cửa nhà dẫn thẳng vào phòng khách.

Sân rộng, được bố trí đẹp, có gạch lát, có chỗ trồng cây và chỗ nuôi gia cầm. Cách xây dựng và trang trí sân vườn này gần với truyền thống nông thôn hơn là bản thân ngôi nhà.

Cả hai căn nhà đều được xây sát vào tường bao, nhưng đều có cửa sổ mở ra bốn hướng. Chỉ có hai phòng không có cửa sổ nên hơi tối và bí.



Tranh: Chu Quốc Bình, 3/2001.



Sơ đồ mặt cắt ngang

0 5 m

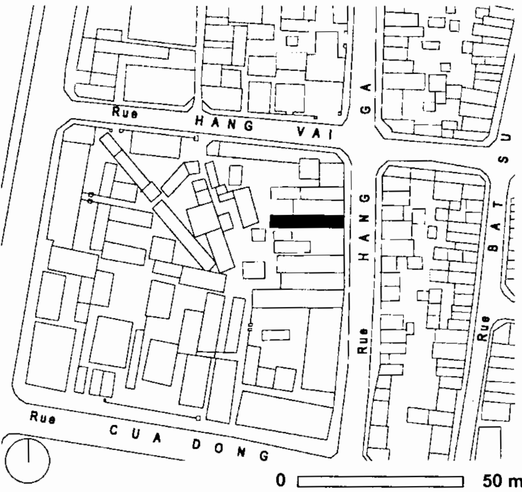


Mặt tiền phía đông



Mặt tiền phía nam

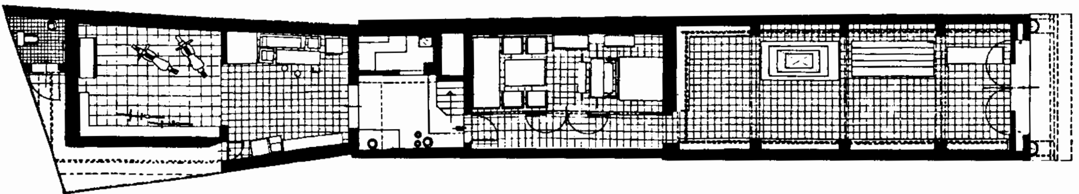
Nhà ống, số 44 phố Hàng Gà



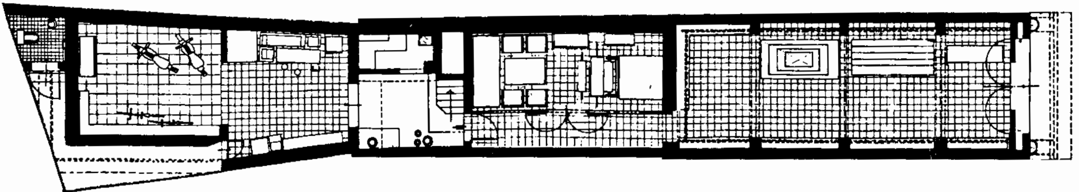
Ngôi nhà này nằm ở phía tây-bắc khu ba sáu phố phường. Các lô đất ở đây được phân chia khá đồng đều : nhà ống ở phía đông (chia thành những dải dài) và biệt thự ở phía tây.

Khu đất chúng tôi nghiên cứu có kích thước 4,5m x 31m. Căn nhà ở đây được xây dựng từ năm 1949, do một gia đình (gồm hai hộ) làm chủ từ năm 1957.

Căn nhà gồm hai phần, có một khoảng sân ở giữa và một khoảng sân nhỏ ở phía sau. Căn nhà này có một cửa duy nhất ở phần cửa hàng mặt phố (cho thuê). Trong phần sân giữa có một cầu thang mở dẫn lên nơi ở của hai hộ gia đình. Bảy phòng được bố trí xung quanh khoảng sân và sân trời.



Tầng một



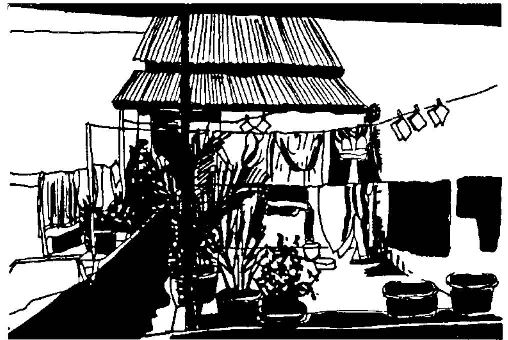
Tầng hai

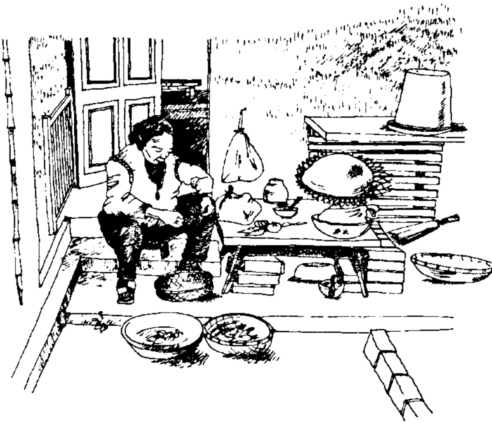


Mặt cắt dọc

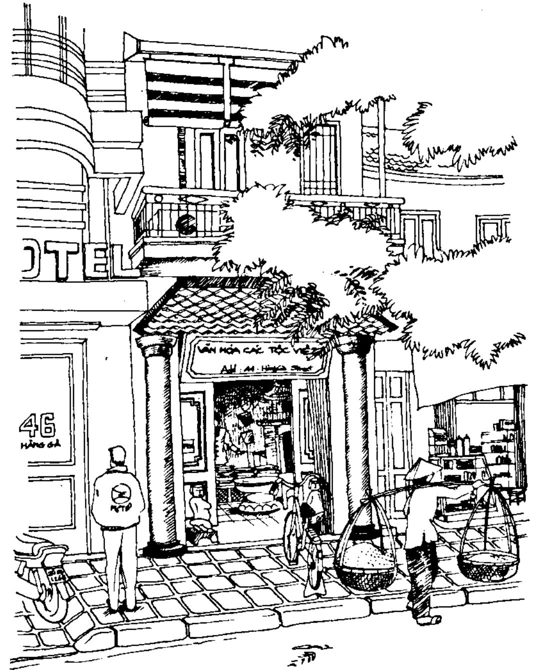
Ở tầng một, phía ngoài là cửa hàng và kho chứa hàng, phía trong là một phòng và chỗ để xe. Từ năm 1996, một căn hộ được xây thêm trên tầng hai phần ngoài, trông ra phố.

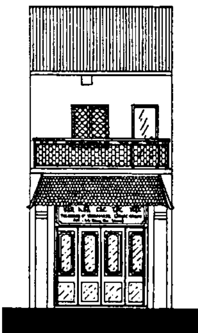
Các phòng đều có nhiều chức năng (vừa là phòng ngủ, phòng khách, phòng ăn). Người ta nấu nướng ngay ở ngoài sân hoặc trong một phòng ở trên sân thượng được dùng làm nhà bếp. Nhà tắm, nhà vệ sinh ở sân nhỏ sau nhà, vì bể nước ở ngoài trời. Ngôi nhà này được xây theo hướng đông-tây, theo hướng gió, có sân và sân thượng để đảm bảo luôn sáng và thoáng.





Tranh: Phạm Trung Hiếu, 2/2001.





Mặt tiền

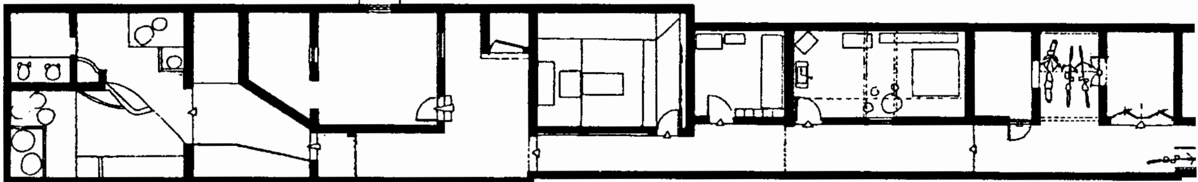
Tranh: Phạm Trung Hiếu, 2/2001.

Nhà ống phố Hàng Cân

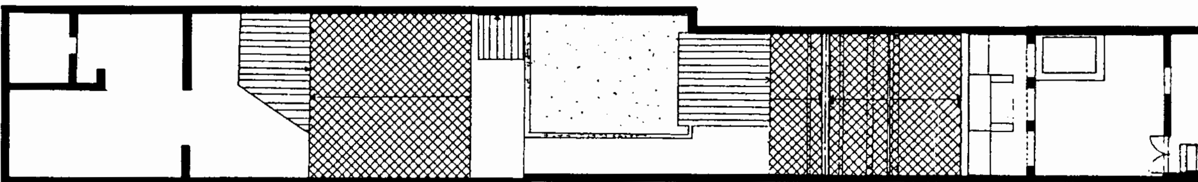


Ngôi nhà này nằm trong khu ba sáu phố phường, ở phía tây-bắc của hồ Hoàn Kiếm. Ngôi nhà này nằm trong một cụm nhà lớn nhất, có hình bốn cạnh hơi méo, được chia thành các lô dài san sát nhau. Do đó, các lô ở các góc không ăn sâu vào trong, nhưng ở những phần khác, có những lô đất dài tới 70 m.

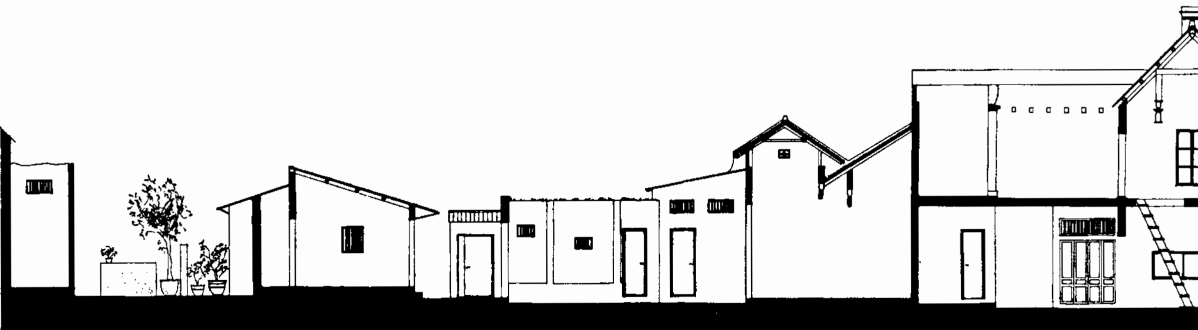
Ngôi nhà này trông ra phố Hàng Cân, được xây gần như trên toàn bộ lô đất (4mx48m). Năm gia đình (khoảng 20 người) sống ở đây, mỗi gia đình được một phần nhà, ở tầng trên hoặc tầng dưới, xây nối tiếp nhau, có ba khoảng sân ngăn cách. Căn nhà cuối cùng trông đổ nát. Nhà ở và sân xen kẽ nhau, đúng với mô hình nhà ống, ngôi nhà này tiêu biểu cho kiểu nhà dài và hẹp.



Tầng một



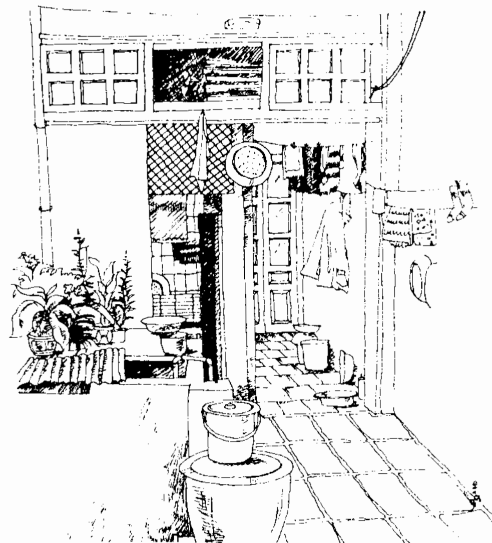
Tầng hai



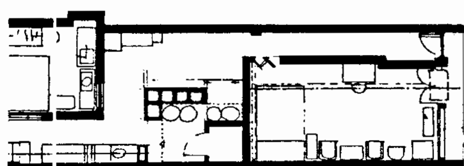
Sơ đồ mặt cắt dọc

Phần mặt phố chỉ có một tầng, là cửa hàng, có thể mở rộng nhờ hai cửa ra vào và các cánh cửa đẩy. Đây không chỉ là nơi bán hàng, mà còn là nơi tiếp khách chung của tất cả những người sống trong ngôi nhà này vào những dịp cưới hỏi, giỗ chạp. Phần này có mái ngói cong, khiến người ta có cảm giác nó bị hai nhà cao tầng hai bên ép lại, nó được ngăn cách với phần nhà ở phía sau bằng một khoảng sân. Phần nhà phía sau có lối kiến trúc chịu ảnh hưởng của kiến trúc thuộc địa.

Không có nhà bếp (người ta nấu nướng ở ngoài sân), nhà vệ sinh, nhà tắm. Người ta xây lấn nhiều, nên giờ đây sân bị thu hẹp lại, không còn đảm bảo được ánh sáng và gió trời cho các nhà. Các phòng đều chỉ có cửa và cửa sổ mở ra hành lang, nên phần lớn đều tối, trừ phần ở tầng hai trông ra sân thượng có thoáng hơn.

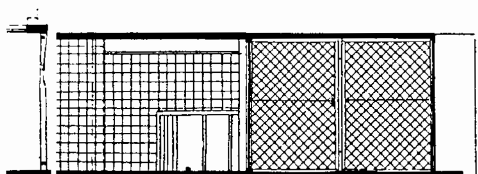


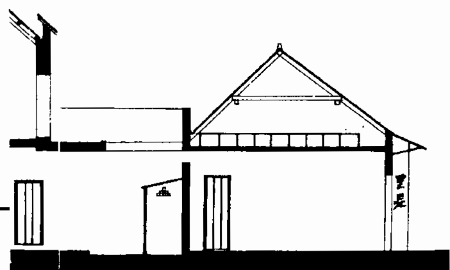
Tranh: Phạm Trung Hiếu, 2/2001



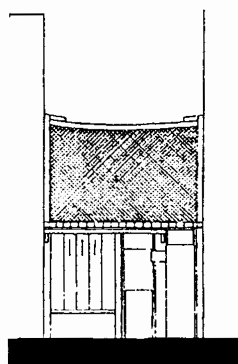


Tranh: Phạm Trung Hiếu, 2/2001

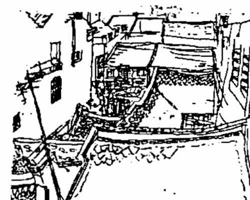




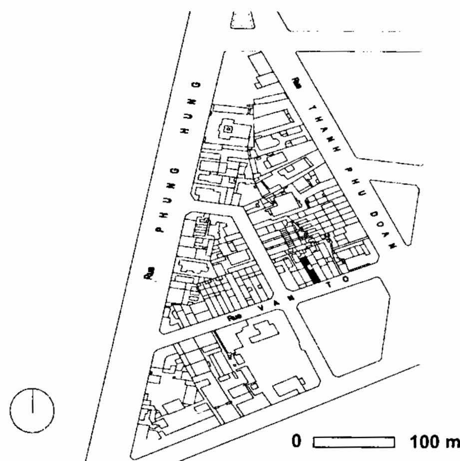
0 5 m



Mặt tiền

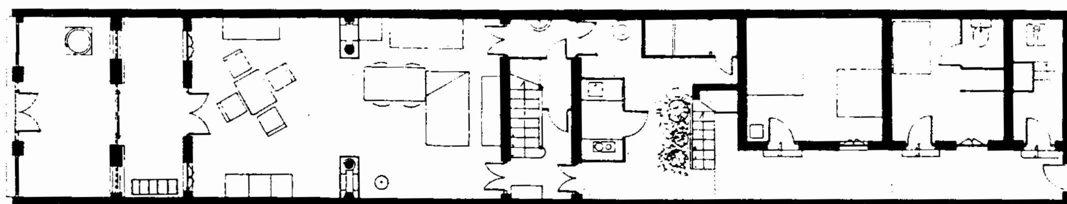


Nhà số 24 Nguyễn Văn Tố

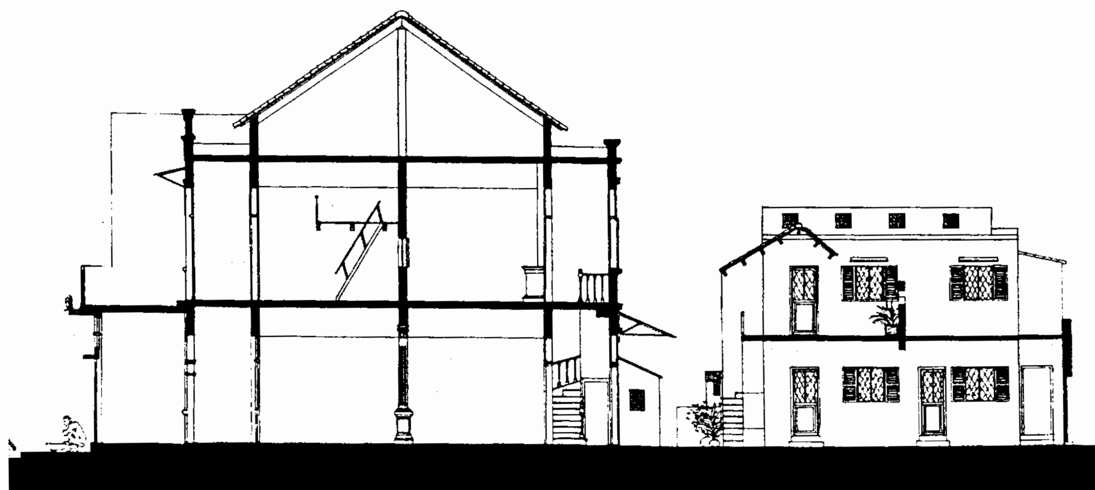


Ngôi nhà này được xây dựng vào năm 1925 trên một dải đất hẹp và dài (5mx39m) nằm ở phía tây-bắc khu ba sáu phố phường. Ngôi nhà này hiện do các thành viên của một gia đình làm chủ. Nhà bao gồm hai phần (7 phòng) ngăn cách nhau bằng một khoảng sân, phía ngoài không dùng làm cửa hàng, mặc dù nhà nằm ngay đối diện với chợ Đồng Xuân. Phần mặt tiền và một số chi tiết mang dáng dấp của kiến trúc thời thuộc địa.

Nhà có hai cửa vào, một ở mặt tiền, phải đi qua phần nhà ngoài, một ở phía sau nhà. Sau khi vào nhà từ phía mặt phố, phải qua một cửa khác để vào phòng khách và phòng ăn. Cách tổ chức không gian này khiến chúng ta liên tưởng đến kiểu nhà truyền thống, bởi phần không gian giữa phố và nhà gần giống với một khoảng sân hay một hàng hiên.



Tầng một



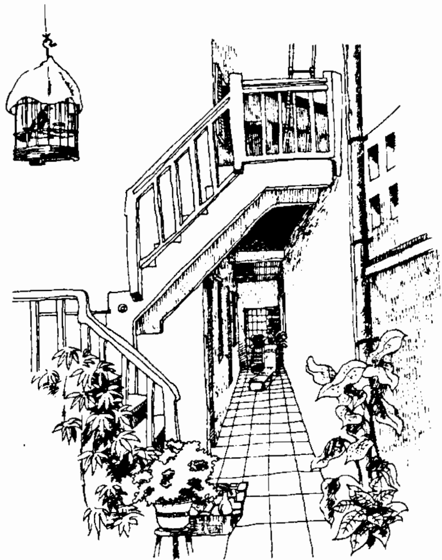
Sơ đồ mặt cắt dọc

Phần nhà ngoài và nhà trong độc lập với nhau và có hai cầu thang riêng. Phần phía ngoài có phòng khách, phòng ăn ở tầng một và phòng ngủ ở tầng hai. Các phòng ở tầng hai hơi lui vào so với mặt tiền, phía trước có một khoảng sân và một ban công.

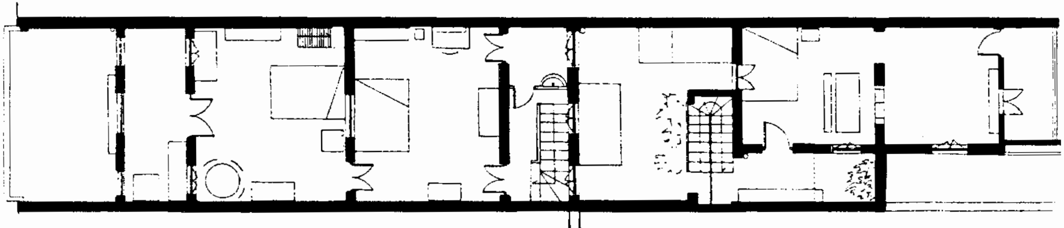
Phần nhà trong gồm bốn phòng, chủ yếu là phòng ngủ, tầng một có một hành lang dẫn vào các phòng và tầng hai có hai phòng thông nhau.

Trong sân có một mái che dùng làm nơi đun nấu. Có nhiều nhà tắm và nhà vệ sinh, đều có cửa mở ra phía ngoài.

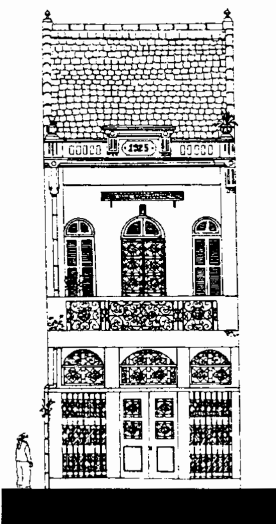
Mặc dù có sân, sân thượng, ban công và nhiều cửa, cửa sổ, nhưng cả hai phần nhà đều không thoáng mát và sáng như chúng ta tưởng. Các phòng ở phần nhà phía ngoài đều hơi tối, còn các phòng ở phần sau chỉ một phía có cửa và cửa sổ.



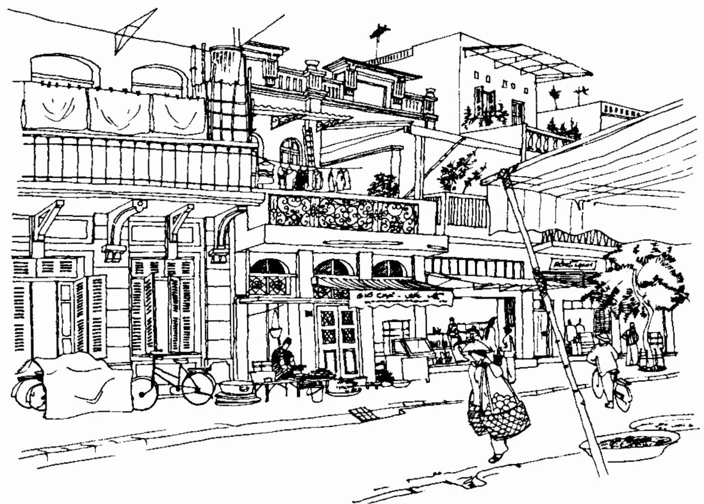
Tranh: Phạm Trung Hiếu, 2/2001



Tầng hai



Mặt tiền



Tranh: Phạm Trung Hiếu, 2/2001

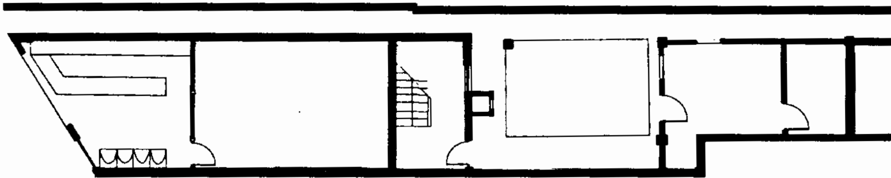
Nhà số 94 Hàng Bông



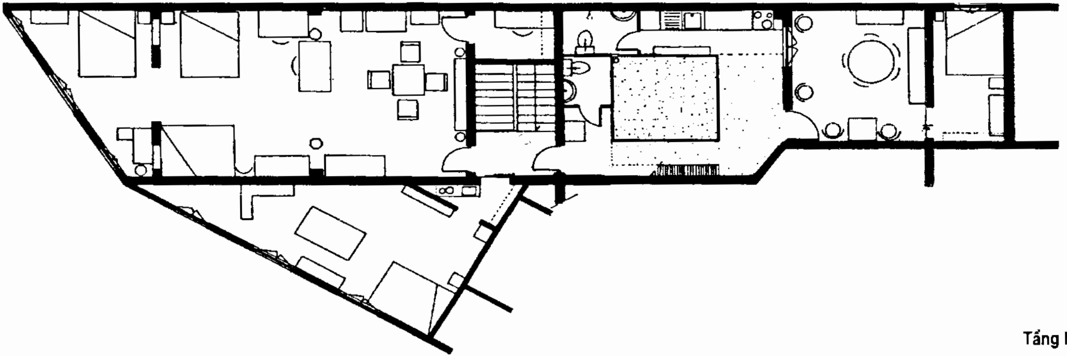
Ngôi nhà này nằm ở phía tây-nam khu ba sáu phố phường, trên một lô đất có kích thước 5mx32m, ở góc của hai phố lớn là Hàng Bông và Hàng Da. Góc phố có hình thước thợ mở, nên mặt tiền của nhà bị vát chéo.

Ban đầu, nhà chỉ có một chủ, nhưng giờ bị chia thành nhiều phần, cho nhiều hộ. Gia đình sống ở phần nhà ngoài là chủ của toàn bộ ngôi nhà.

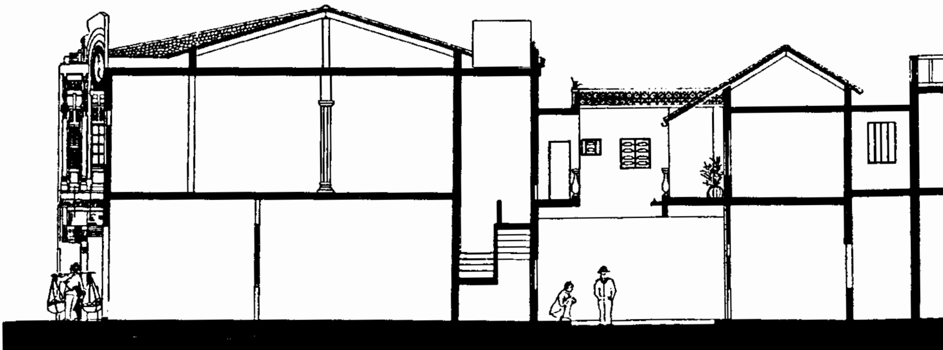
Mặc dù chủ ban đầu là một người Việt Nam, nhưng nhà có vay mượn lối kiến trúc thời Pháp.



Tầng một



Tầng hai



Sơ đồ mặt cắt

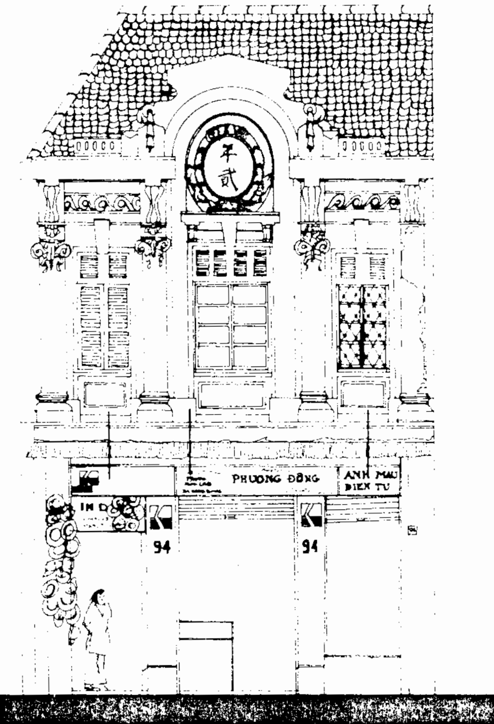
Nhà được chia thành hai phần, cách nhau một khoảng sân. Phần phía ngoài, tầng một có một cửa hàng, một quầy bán mũ và một cửa duy nhất để vào phần trong. Tầng hai chia thành hai căn hộ độc lập với nhau, vì những người sống ở đây đã xây một căn hộ chòi sang lô đất bên cạnh để làm chỗ ở cho con trai mình.

Phần nhà phía trong gồm nhiều phòng "đa chức năng", ở cả hai tầng và một phần bể nước và khu phụ, nhà bếp chung cho các gia đình ở khoảng sân giữa.

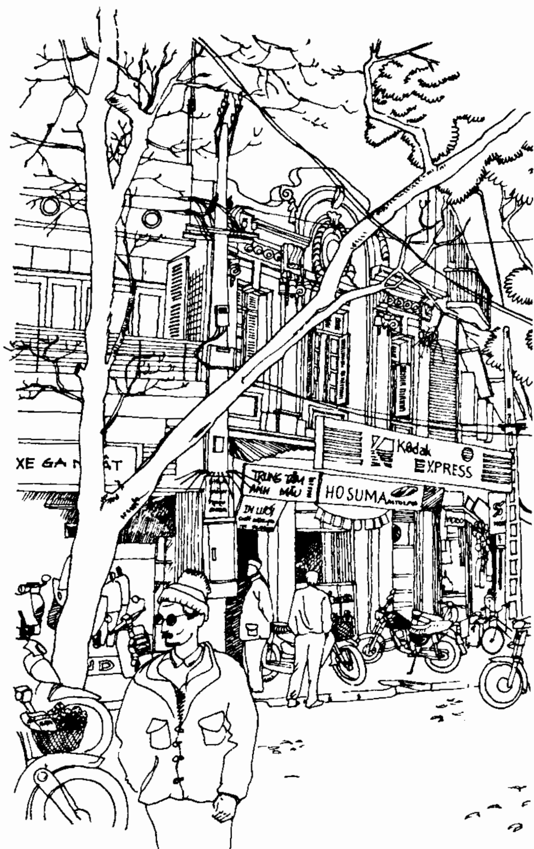
Một lối đi dài từ đầu đến cuối nhà, một cầu thang ở sân dẫn lên tầng hai, vào các gia đình. Các phòng bố trí theo kiểu nối tiếp nhau.



Tranh: Phạm Trung Hiếu, 2/2001.



Mặt tiền



Tranh: Phạm Trung Hiếu, 2/2001.

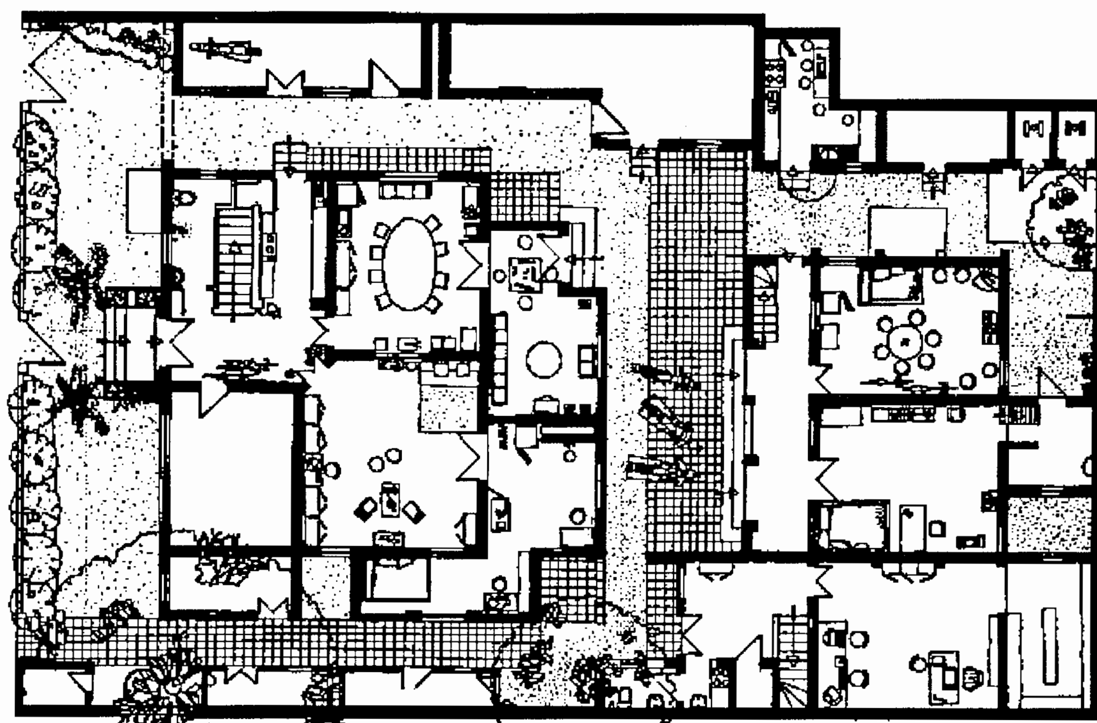
Biệt thự số 3 Nguyễn Bỉnh Khiêm



Khu phố "pha trộn" được xây dựng trong những năm 30, nằm ở phía nam khu phố thuộc địa và là phần kéo dài của khu này.

Ngôi biệt thự chúng tôi nghiên cứu nằm ở phía tây-bắc của một cụm nhà pha trộn (phía đông bắc là nhà ống và ở các phía khác đất rộng hơn). Nhà được chia thành nhiều căn hộ, cho một gia đình gồm 25 người sống ở đây từ năm 1954.

Trên lô đất này có nhiều nhà. Căn nhà thứ nhất, nằm ở phía trong cùng của lô đất, xây năm 1935, rộng 110 m^2, gồm hai tầng, với 7 phòng. Từ năm 1983, người ta đã cơi nới thêm hai phần ở tầng một để tạo thành 5 căn hộ. Các phòng được chia theo số người trong một hộ, cách chia không lô-gic lắm, vì lối lên ở hai bên sân, giữa các tầng không vào được tất cả các căn hộ.



Tầng một

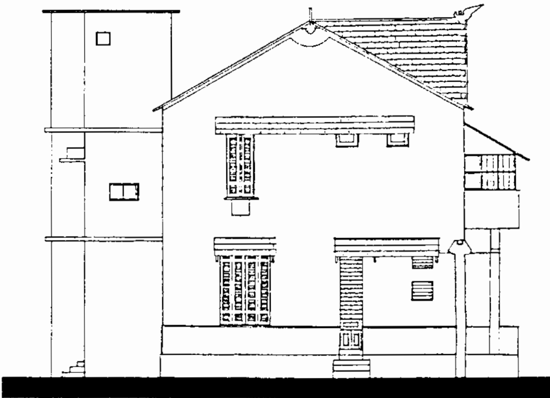
Biệt thự chính, xây năm 1940, chịu ảnh hưởng của lối kiến trúc Pháp. Căn nhà này rộng 300 m², chia thành 9 phòng, 2 tầng. Năm 1980, cơi nới thêm một phần, và năm 1987 xây thêm một nhà 3 tầng nữa ở phía sau biệt thự. Biệt thự được chia thành ba căn hộ, được mở rộng cùng với sự gia tăng của các thành viên trong gia đình, tuy vẫn giữ được mối quan hệ chính/phụ giữa biệt thự và phần cơi nới.



Cả khu nhà có tường bao, có đường dành riêng cho xe máy và người đi bộ. Muốn vào các căn nhà xung quanh biệt thự phải đi qua khoảng sân đang ngày càng bị các công trình lấn chiếm.

Ngôi biệt thự chính có cửa sổ mở ra bốn hướng, còn ở phần cơi nới, một số phòng bị hạn chế ánh sáng. Các căn nhà khác chỉ có cửa sổ mở về một hướng, tuy nhiên một hệ thống sân nhỏ cho phép mỗi phòng có một cửa sổ.

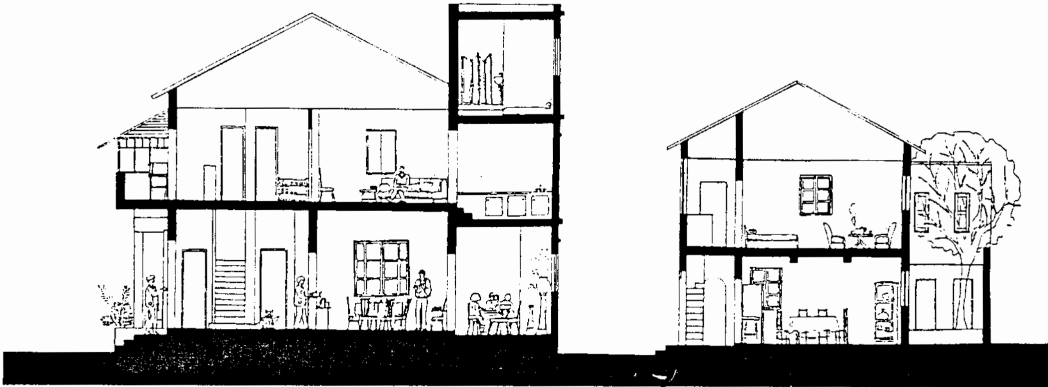
Tầng hai



Mặt phía bắc



Mặt phía tây



Mặt cắt dọc

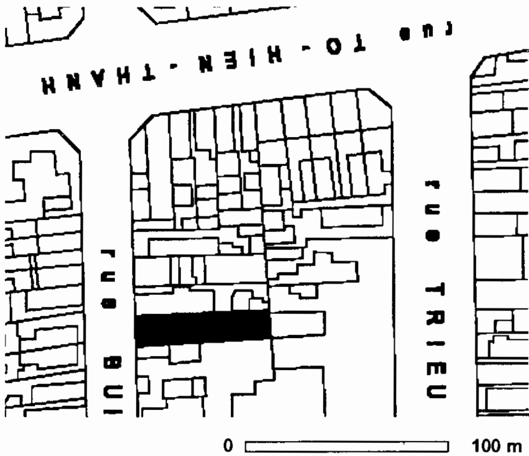
0 ▭ 5 m



Tranh: Đỗ Quang Vinh, 3/2001.

Tranh: Đỗ Quang Vinh, 3/2001.

Biệt thự-nhà ống số 112 Bùi Thị Xuân

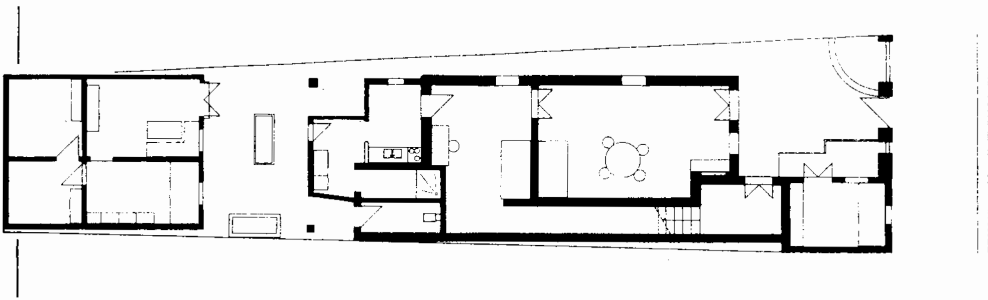


Ngôi biệt thự này nằm trong khu phố pha trộn của những năm ba mươi, ở trung tâm phía đông của một cụm nhà, trên một lô đất hình chữ nhật dài giống kiểu nhà ống, ở giữa lô đất này có hai ngôi chùa.

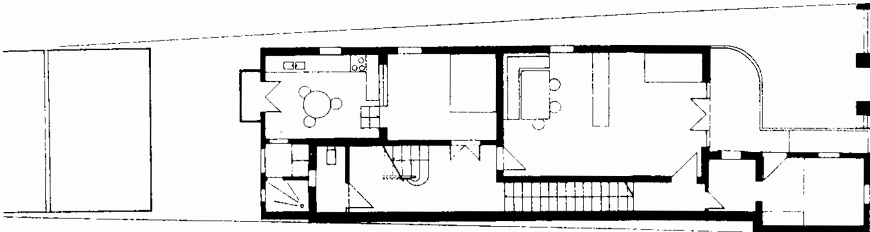
Hai căn nhà được xây dựng từ năm 1920 đã bị biến thành một nhà tập thể cho bốn gia đình thuê (gồm 26 người).

Căn nhà thứ nhất ở mặt phố, là một biệt thự bốn tầng xây bằng gạch, có mái bằng, có cửa sổ mở ra ba hướng. Một phần mới được cơi nới năm 1988, cao bốn tầng chiếm mất một nửa diện tích sân.

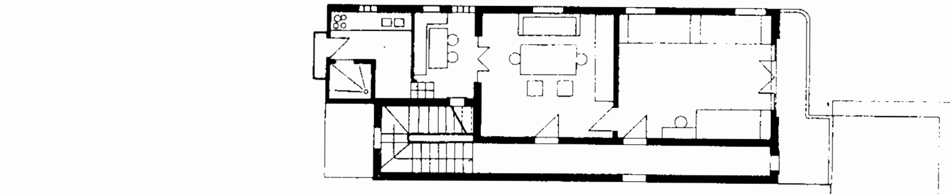
Trong căn biệt thự này, mỗi tầng là một căn hộ độc lập. Cầu thang nằm ở tiền sảnh nhìn ra sân.

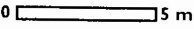


Tầng một



Tầng hai





Tầng ba

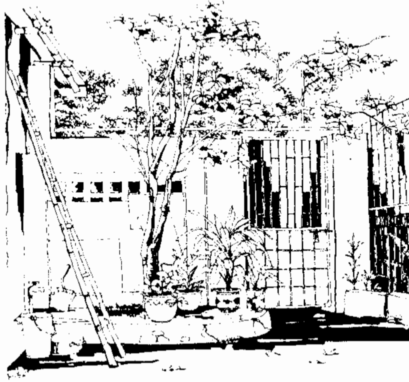
Các căn hộ đều được bố trí giống nhau: một phòng chính, các phòng "đa chức năng", trừ một phòng ở phía mặt phố là hoàn toàn độc lập. Mỗi căn hộ đều có nhà bếp và khu phụ nhờ phần cơi nới xây năm 1988. Tuy nhiên phần xây thêm này đã làm sai lệch tỉ lệ giữa hai căn nhà. Phần mặt tiền được xây hơi lùi vào, tạo ra một sân nhỏ ở lối vào và một lối đi hẹp dẫn sang nhà phía sau.

Căn nhà nhỏ phía sau có diện tích 39 m^2. Căn nhà này có bốn phòng, nối tiếp nhau, theo hình "xoáy trôn ốc" từ phòng chính. Hiện có bảy người sống tại đây, nhà không có khu phụ, nên họ phải dùng nhà tắm và nhà vệ sinh nằm ở sân của biệt thự.

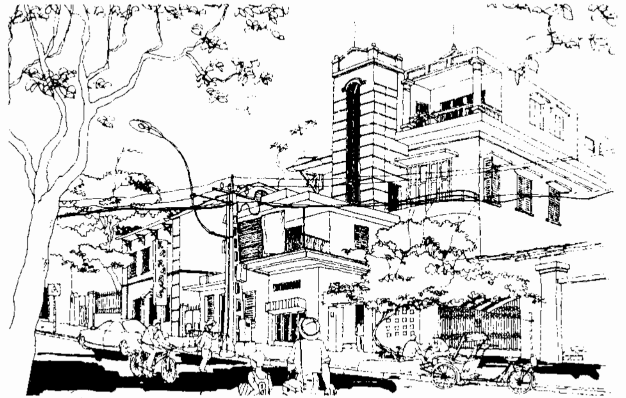
Ngôi nhà này vừa giống biệt thự thời Pháp lại vừa giống những căn nhà ống "cổ lỗ", vừa có mật độ người đông lại vừa tận dụng được khoảng trống.



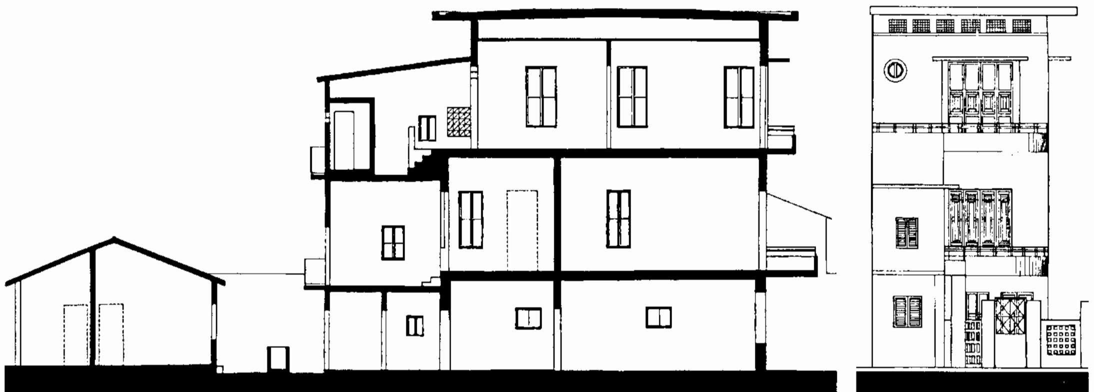
Tranh : Đỗ Quang Vinh, 3/2001



Tranh : Đỗ Quang Vinh, 3/2001



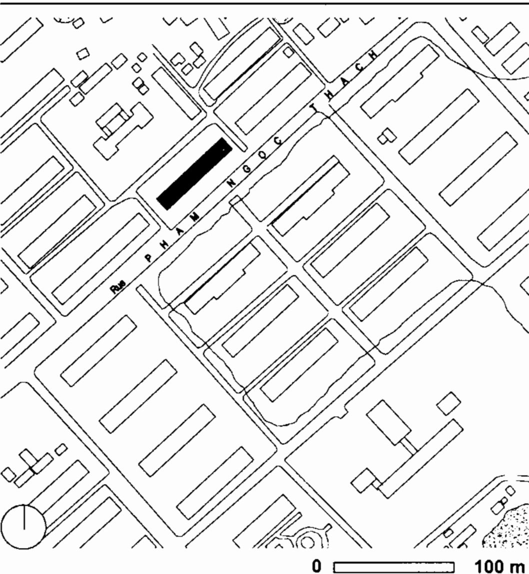
Tranh : Đỗ Quang Vinh, 3/2001



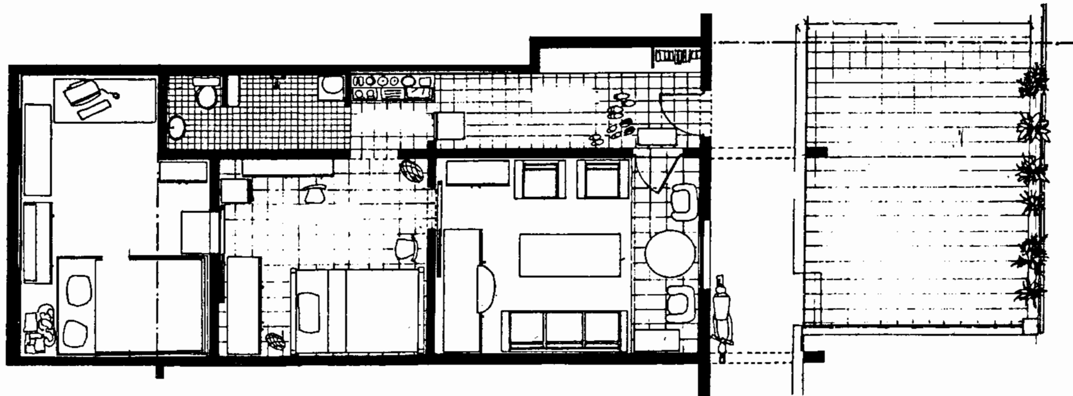
Mặt cắt dọc

Mặt tiền

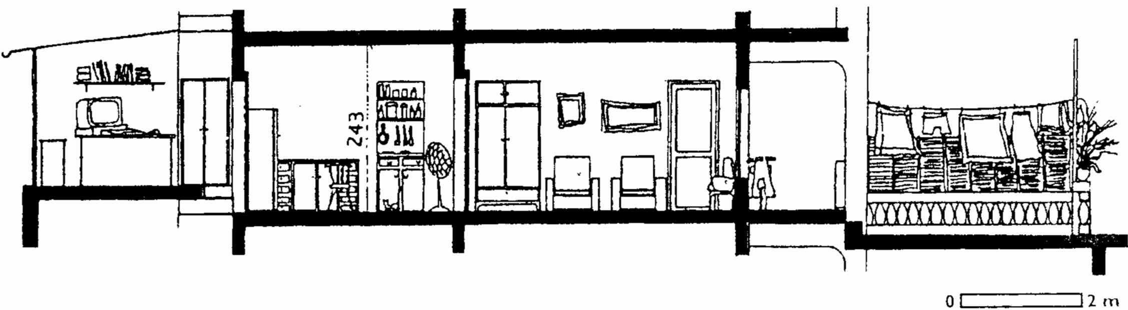
Khu tập thể Trung Tự



Khu tập thể Trung Tự nằm ở phía nam thành phố và phía nam hồ Ba Mẫu, gần KTT Kim Liên. Khu này được xây dựng từ năm 1965 đến 1975, trên một khu đất rộng 22 ha. Diện tích nhà ở là 69.900 m^2 và dân số năm 1994 là 11.650 người. Khu nhà chúng tôi nghiên cứu xây năm 1975, gồm 9 dãy nhà 6 tầng song song. Nhà có kết cấu bê tông, kiểu nhà lắp ghép. Mặt tiền đơn điệu và cứng nhắc, nhưng đã bị thay đổi khá nhiều do người dân cơi nới thêm. Phần lớn các nhà ở tầng một đều có cửa hàng mở ra lối đi chính, trong khi đó chức năng chính ban đầu của khu nhà này là để ở.



Sơ đồ một căn nhà



Mặt cắt dọc

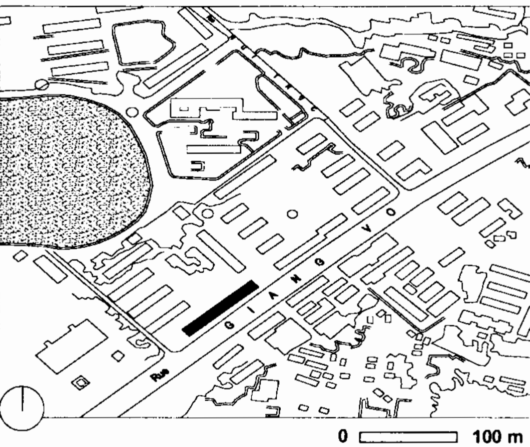
Mỗi dãy nhà đều có một lối đi được người dân dùng làm chỗ để xe đạp, xe máy. Bên cạnh đó, người ta còn dùng mái của phần cơi nới ở tầng một để làm sân trời.

Căn hộ chúng tôi nghiên cứu nằm ở tầng hai, rộng 49 m^2, gồm ba phòng "đa chức năng" và một phòng xây thêm ở phía sau. Căn hộ này do một gia đình gồm bốn người thuê từ năm 1976. Mặc dù có ít cửa sổ, nhưng căn hộ tương đối thoáng, tuy không sáng lắm: các phòng chính ít ánh sáng do phần cơi nới thêm ở phía sau nhà. Nhà tắm, nhà vệ sinh nằm nối tiếp nhau, dọc theo tường ngăn với căn hộ bên cạnh. Khu phụ bí và nhỏ, diện tích không rộng hơn lối đi.



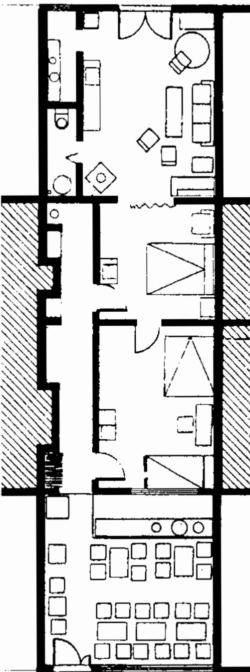
Tranh: Chu Quốc Bình, 3/2001

Khu tập thể Giảng Võ

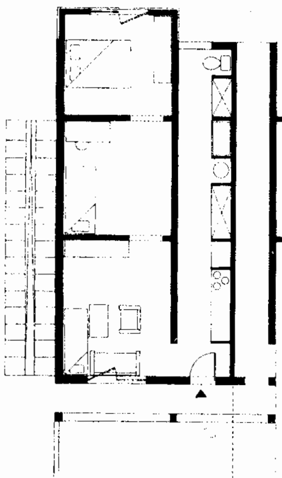


Khu tập thể Giảng Võ được xây dựng năm 1972, ở khu vành đai gần nhất của thành phố, xung quanh một hồ nước cùng tên. Khu đất này được đắp cao lên nhờ bùn, đất lấy từ lòng hồ.

Khu này được chia thành năm khu nhà. Đường vào được phân cấp, theo đường dành cho xe cộ, người đi bộ, tùy thuộc vào các dãy nhà hay công trình công cộng. Bốn khu nhà mỗi khu gồm nhiều dãy nhà 5 tầng xây dựng xung quanh một công trình công cộng. Khu thứ năm gồm nhiều công trình công cộng của cả khu tập thể. Trước mỗi dãy nhà đều có lối đi dẫn vào hai hoặc ba cầu thang, tùy theo kiến trúc của nhà. Mặc dù ban đầu khu nhà này được thiết kế để ở, nhưng giờ đây, một số nhà ở tầng một bị biến thành cửa hàng.

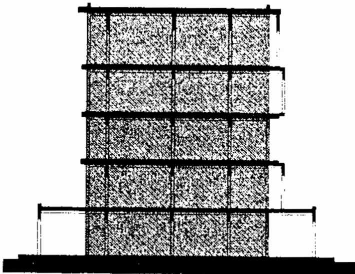


Sơ đồ một căn hộ



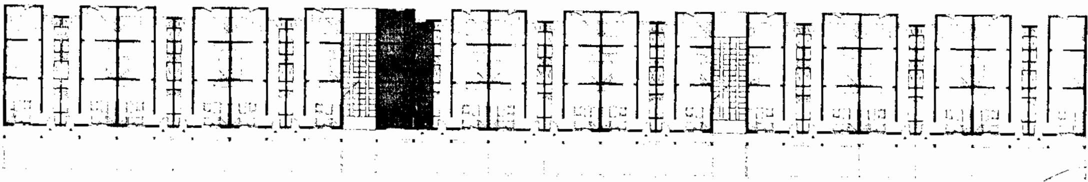
Căn hộ tầng một

0 5 m



Mặt cắt

0 10 m



Sơ đồ lắp ghép

0 10 m

Dãy nhà chúng tôi nghiên cứu có ba cầu thang, mỗi tầng có khoảng 18 căn hộ.

Căn hộ đầu tiên rộng 51 m^2, gồm ba phòng, hiện có một gia đình gồm bốn người đang sống. Căn hộ này được chia thành hai phần: phần để ở gồm các phòng nối tiếp nhau, ngăn cách với bếp và phần phụ bằng một lối đi dài 13 m. Lối đi trong nhà đồng thời là nơi để thông gió này cho thấy căn hộ đã được thiết kế sao cho phù hợp với sinh hoạt của người Việt Nam. Phòng chính không sáng lắm, phòng ở mặt phố là một lan can được cơi nới và xây kín lại.

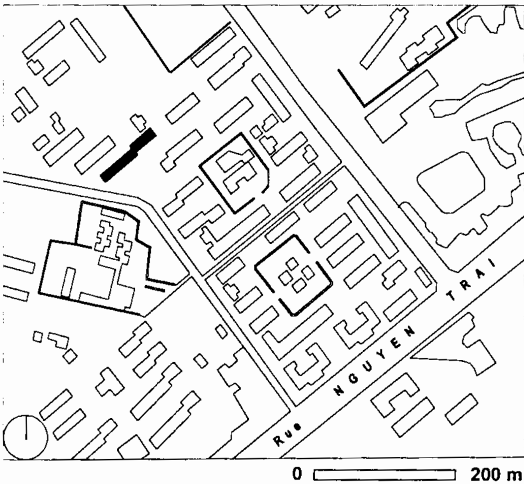
Căn hộ thứ hai ở tầng một, có một gia đình gồm 5 người sống ở đây từ năm 1976. Ban đầu họ thuê căn hộ này, sau đó dần dần trở thành chủ sở hữu. Diện tích ban đầu của căn hộ là 33 m^2, còn hiện nay là hơn 75 m^2. Căn hộ này đã được tổ chức lại hoàn toàn, giờ đây được chia thành hai phần. Phần thứ nhất gồm một phòng, một phần cơi nới, trong đó có phòng khách, nhà tắm, vệ sinh và bếp. Phần hai gồm một phòng, lối đi trong nhà và một phần xây thêm để mở nhà hàng. Phần cơi nới được xây năm 1995, dưới sự giám sát của Ủy ban phường. Công việc này đã được thực hiện với sự hỗ trợ của hàng xóm, nhằm giảm bớt chi phí và vì lý do kỹ thuật.

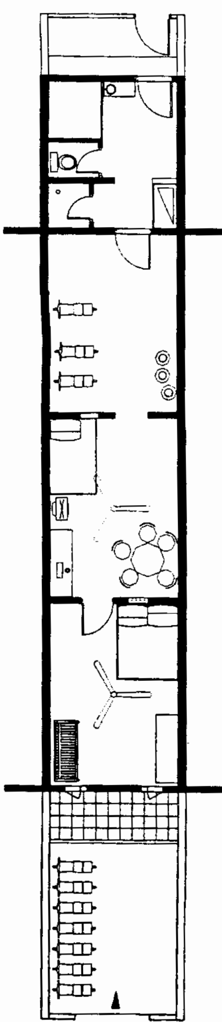


Khu tập thể Thanh Xuân

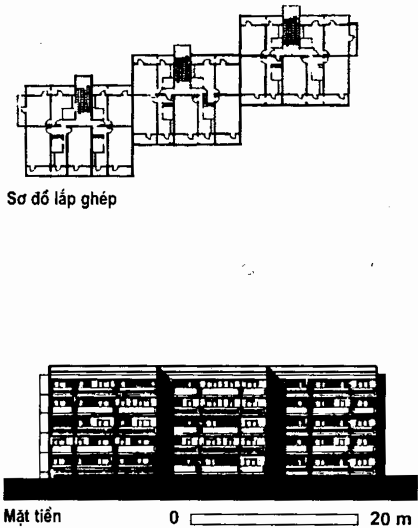
Khu tập thể Thanh Xuân nằm ở phía tây-nam thành phố, phía ngoài sông Tô Lịch. Khu này được xây dựng từ năm 1981 đến 1987 trên một khu đất rộng 28 ha, hiện có khoảng 20.000 người dân, sống trong 3.500 căn hộ, với tổng diện tích là 109.674 m².

Trục đường chính Hà Nội-Hòa Bình là xương sống của khu tập thể; từ con đường này có những đường nhỏ hơn dẫn vào các khu nhà.



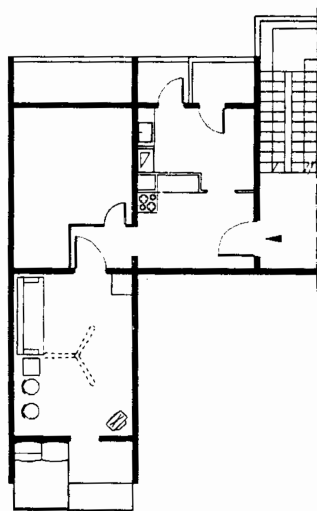


Căn hộ tầng một



Sơ đồ lắp ghép

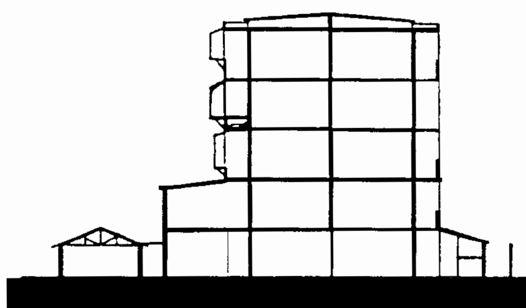
Mặt tiền



Sơ đồ một căn hộ

Mỗi cầu thang dẫn vào hai đến ba căn hộ trên cùng một tầng. Căn hộ đầu tiên chúng tôi nghiên cứu nằm ở tầng một, rộng 88 m^2, trong đó 26 m^2 là diện tích được cơi nới, gồm tất cả 6 phòng. Lối thiết kế và phần cơi nới khiến cho căn hộ này giống với tầng một của nhà ống: nó vừa hẹp, vừa dài, có cửa hàng ở phía trước, đan xen giữa nhà và sân. Các phòng được bố trí nối tiếp nhau, nên thiếu ánh sáng, thậm chí có phòng rất tối. Căn phòng chính ban đầu được nối thêm vào nhà tắm, nhà vệ sinh, chỗ để xe và phòng khách (khoảng 53% diện tích ban đầu). Do căn hộ ở tầng một nên phần cơi nới được xây bằng gạch.

Căn hộ thứ hai ở tầng bốn, hiện có bốn người đang sống ở đây. Căn hộ này rộng 43 m^2, trong đó 7 m^2 cơi nới; người ta đã xây thêm một phòng ở ban công, tường bằng bê tông và mái lợp tôn. Các phòng đều hơi tối và rất bí.

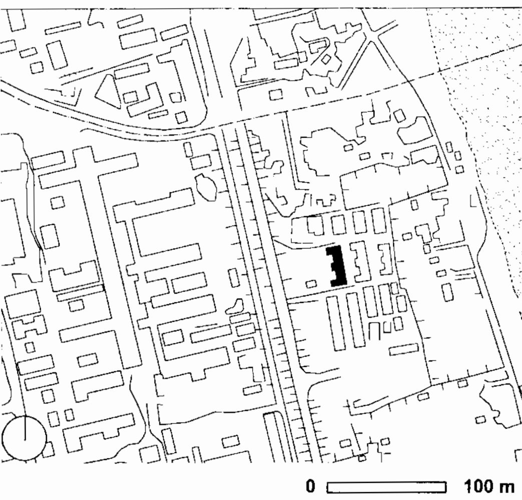


Mặt cắt chính

0 5 m

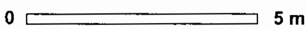
Tranh: Chu Quốc Bình, 3/2001

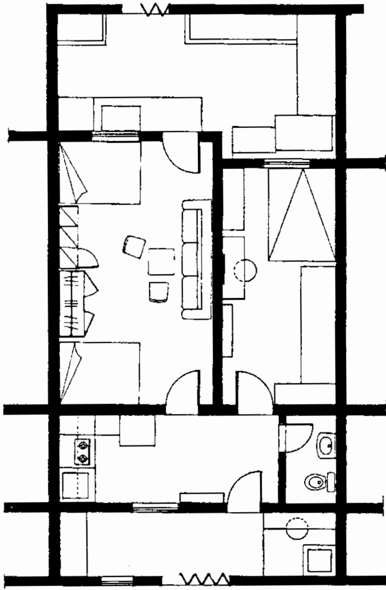
Khu tập thể Bạch Đằng



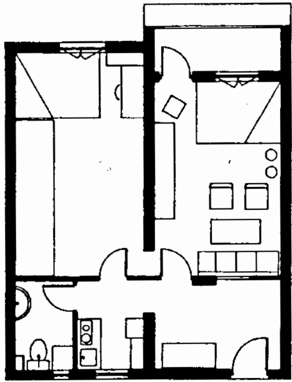
Khu này gồm ba dãy nhà, được xây dựng năm 1990, dành cho các gia đình quân đội. Khu nhà này nằm ở phía nam thành phố, giữa sông Hồng và con đê chạy theo hướng bắc-nam, trên một khu đất trũng, nên vào mùa mưa lũ, các gia đình ở tầng một thường phải lên trú nhờ ở tầng trên.

Mỗi dãy nhà gồm bốn tầng, có hình chữ U, chính giữa là một cầu thang dẫn lên khoảng mười căn hộ mỗi tầng. Mỗi căn hộ đều có một khoảng sân hoặc ban công nhỏ phía trước. Giữa cầu thang có một đường nhỏ để dắt xe đạp, xe máy.

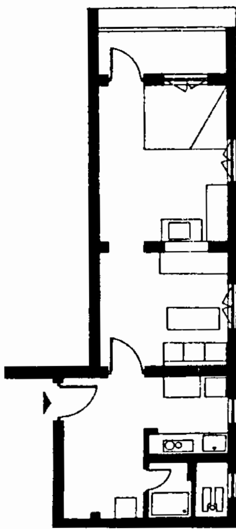




Căn hộ tầng một



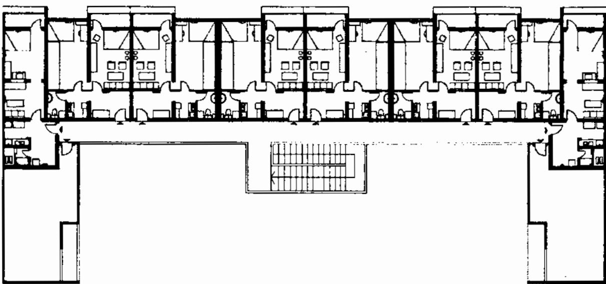
Một căn hộ tiêu biểu



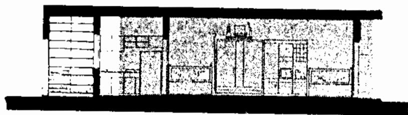
Căn hộ đầu hồi

Căn hộ đầu tiên chúng tôi nghiên cứu nằm ở tầng một, rộng 95 m^2, gồm 5 phòng, hiện có một gia đình gồm 6 người đang ở. Thiết kế ban đầu đã bị thay đổi: gia đình này đã lấn chiếm đường đi để làm chỗ phơi quần áo và để xe. Căn phòng chính cũng được cơi nới thêm, giờ là phòng khách, phòng ăn và phòng ngủ. Hai phòng chính khác, nằm ở phía sau, có cửa trông ra một khoảng sân nhỏ có tường bao. Khu phụ được xây cạnh nhau, ở giữa cửa vào và phần trung tâm của căn hộ.

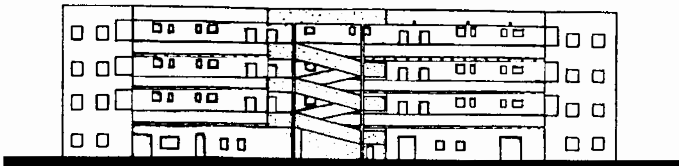
Căn hộ thứ hai rộng 54 m^2, gồm hai phòng, hiện có một gia đình gồm ba hay bốn người đang ở. Một lối đi chung dẫn vào các phòng. Hai phòng và khu phụ đều trông ra một khoảng sân nhỏ. Hai phòng có diện tích bằng nhau; phòng khách được dùng làm phòng ngủ, và phòng ăn, có một ban công được cơi nới thêm bằng lồng sắt. Phòng nào cũng có cửa sổ, hơn nữa căn hộ lại nằm theo chiều ngang của dãy nhà, nên sáng sủa và thoáng mát.



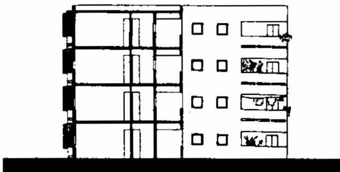
Sơ đồ lắp ghép



Mặt cắt tầng một



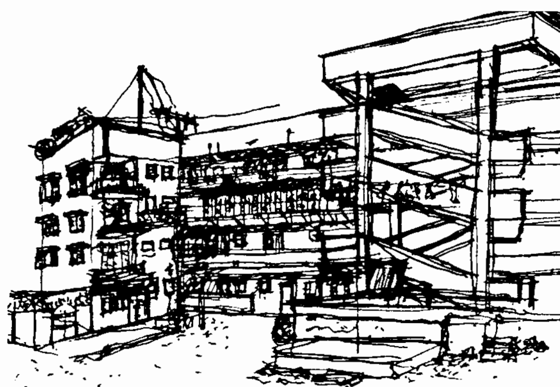
Mặt tiền



Mặt cắt theo chiều ngang

Căn hộ thứ ba ở đầu hồi, rộng 53 m^2, gồm hai phòng, hiện có ba người đang ở. Các phòng được bố trí nối tiếp nhau và có cửa sổ mở ra phía tường ngoài. Khu phụ được xây cạnh nhau, cách phần chính (phòng khách và phòng ngủ) một lối đi. Giống như các căn hộ trên, muốn vào ban công phía sau phải đi qua phòng ngủ. Có lẽ diện tích ở vừa đủ cho gia đình, nên căn hộ này không bị cơi nới hay thay đổi về thiết kế.

So với các mô hình nhà ở tập thể nhập ngoại, thì thiết kế của khu này phù hợp với lối sống của người Việt Nam hơn. Giữa cửa vào và phòng khách có một phần trống, khu phụ có cửa mở ra phía ngoài và có thể tách hẳn với phần ở chính.



Tranh: Chu Quốc Bình, 3/2001.

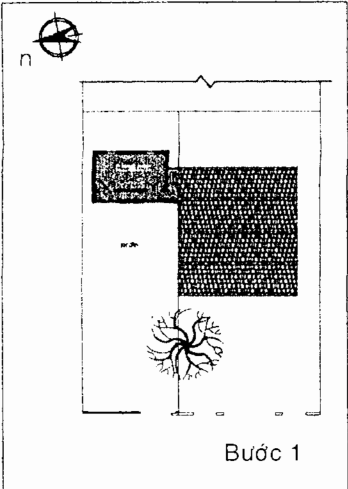
Khu phố cổ

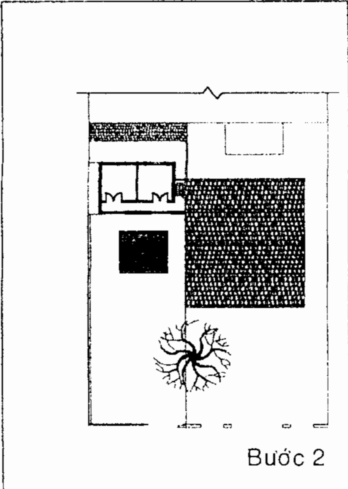
CẤU TRÚC, ĐƯỜNG PHỐ VÀ CÁC LÔ NHÀ: PHẢN ÁNH KHÔNG GIAN CỦA MỘT XÃ HỘI

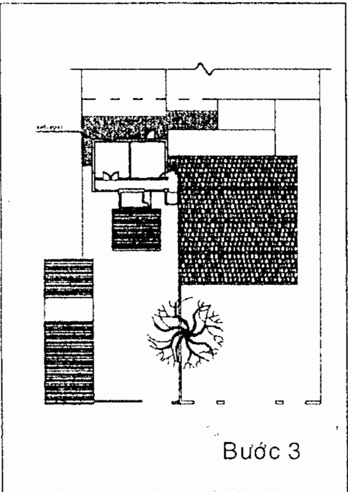
Thành phố Hà Nội thường được thể hiện như một "tấm bưu thiếp đã ngả vàng", ít bị ảnh hưởng của tính hiện đại, ít bị thay đổi kể từ khi chấm dứt thời Pháp thuộc. Nếu không tính đến quá trình phát triển của thành phố này, đến những phần mới mở rộng và những khu vực vành đai thì cách nhìn nhận nói trên cũng có phần đúng với sự thật. Khu vực trung tâm thành phố vẫn tồn tại trên cơ sở của ba khu đã tồn tại suốt thời Pháp thuộc: khu văn phòng chính phủ, khu phố của người Pháp và khu phố cổ. Bên cạnh những khu vực đại diện cho quyền lực chính trị và thời kỳ huy hoàng của chính quyền thực dân, khu vực ba mươi sáu phố phường là trung tâm kinh tế và lịch sử của Hà Nội. Ban đầu được hình thành từ những *phường* gắn bó hữu cơ với các làng trong vùng, khu vực này luôn là trung tâm của các hoạt động trao đổi buôn bán và duy trì các mối liên hệ chặt chẽ với tất cả các vùng xung quanh Hà Nội. Ngày nay nếu như phố Hàng Đào đã trở thành phố buôn bán đồ trang sức đắt tiền thì toàn bộ khu vực này vẫn mang tính đại diện của quá trình phát triển xã hội ở Hà Nội; từ các mặt hàng vải vóc cung cấp cho những khu chợ lớn tới các loại đồ chơi và giày dép vẫn mang dấu ấn của việc duy trì những truyền thống làng xã với những mái đình quen thuộc, những mối liên hệ với làng quê, song cũng có nơi thể hiện sự phát triển nhanh chóng bắt kịp với cuộc sống hiện đại như các quán café-internet, những cửa hiệu "sành điệu", những khách sạn và nhà hàng dành cho khách du lịch...

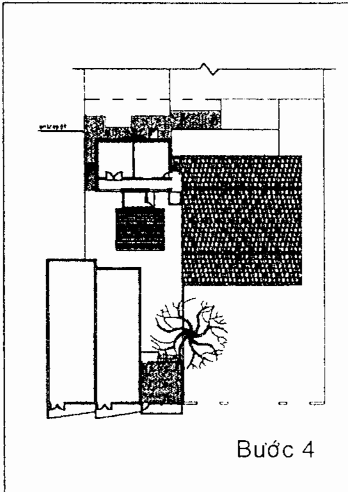
Với vị trí là trung tâm buôn bán của thành phố Hà Nội hiện nay và được thể hiện như một khu vực đồng nhất, khu phố này đại diện cho những thành phố châu Á được Max Weber xác định rõ những điểm khác biệt so với các thành phố ở châu Âu, một thực thể chính trị cắt đứt hẳn mọi mối liên hệ với nơi sinh và biến mỗi công dân trở thành một cá thể tự do. Còn ở đây, mối liên hệ với làng quê là một yếu tố cơ bản không chỉ quyết định hoạt động buôn bán mà cả cách thức hòa nhập với đời sống đô thị. Những cấu trúc này tuy ít thể hiện trong hình thái tổ chức xã hội "chính thức", song đến nay vẫn đóng vai trò quyết định trong việc tìm hiểu về thành phố Hà Nội ; những hình thái không gian trong khu vực này cũng phần nào chứng minh được kiểu tổ chức đó. Bài viết này giới thiệu những kết quả bước đầu của quá trình nghiên cứu về hình thái học của khu phố cổ Hà Nội. Nội dung được đề cập là những vấn đề liên quan đến các tuyến phố và những lô nhà, chứ không đề cập đến vấn đề loại hình nhà ở theo đúng nghĩa của từ này.

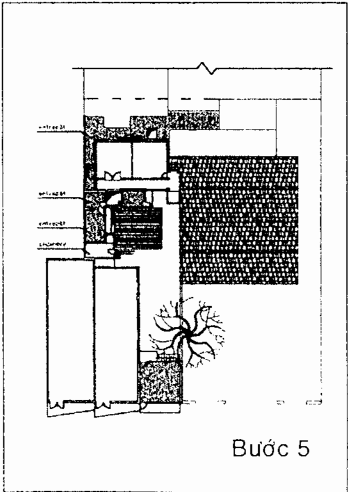
Quá trình xây dựng từng bước trong lô đất nghiên cứu











Cấu trúc và đường phố

Khu phố cổ ban đầu không hề có một cấu trúc hợp nhất mà được tạo thành từ các làng nghề theo kiểu phường hội ngăn cách nhau bằng những cánh cổng lớn nên đã tái tạo lại mô hình tổ chức làng xã với những đình, đền, chùa và những ngành hàng chuyên biệt. Đường đi lối lại trong khu là những bờ đất chạy ngang dọc giữa những cánh đồng lúa. Dù hình thành tự nhiên hay do con người tôn đắp, những bờ đất này vẫn là nền tảng của mạng lưới đường phố để phát triển các hoạt động buôn bán. Vì những đường phố đều nối liền cảng sông với kinh thành nên chỉ có một con đường duy nhất chạy theo chiều từ bắc xuống nam. Mạng lưới này tạo nên một tập hợp những con đường nằm tản mát, đi qua giữa những ao hồ có thể thông với nhau như những hồ nằm giữa các phố Mã Mây, Hàng Bạc và Cầu Gỗ.

Những hoạt động quy hoạch liên tiếp của chính quyền thực dân đã đảm bảo kéo dài liên tục các tuyến phố nối liền ba khu vực khác nhau của thành phố mà không làm giảm đi những đặc tính của khu phố cổ. Bằng cách phá bỏ cổng trên các phố và xây dựng một mạng lưới đường phố kiểu châu Âu, các kỹ sư Pháp đã từng mong muốn tạo ra tính thống nhất cho khu vực này để rồi ít lâu sau, qua sơ đồ quy hoạch của mình, Ernest Hébrard đã nối những dãy phố này với những đường phố trong khu vực của người Pháp. Mặc dù vậy, mối quan hệ sản xuất gắn bó các phường hội với làng xã vẫn được duy trì để tạo cho mỗi dãy phố trở thành một đơn vị sản xuất và kinh doanh.

Khu phố buôn bán này hình thành từ quá trình tập hợp và củng cố của nhiều xóm làng và quá trình đô thị hóa chủ yếu chỉ bắt đầu từ thế kỷ XX. Ngày nay, những phố trước đây là bờ đất như phố Hàng Bạc, những phố do các kỹ sư người Pháp vạch tuyến như phố Đinh Liệt cùng với những ngõ ngách đã tạo nên một cấu trúc dày đặc càng làm tăng vẻ cổ kính của khu phố cổ Hà Nội.

Những làng xóm nằm ngoài khu phố cổ đã trở thành những yếu tố cấu thành của vùng ngoại ô thành phố và điều thú vị. Sẽ thật thú vị nếu có thể hiểu được quá trình mở rộng thành phố mà nhìn bề ngoài không giống với sự dàn trải quen thuộc thường thấy ở những thành phố lớn.

Ô phố, một cấu trúc mới

Ban đầu khu vực này được tạo thành từ những xóm làng nằm rải rác tại điểm giao nhau của những bờ đất có chức năng bảo vệ những cánh đồng lúa; còn những ngôi nhà được xây trên những gờ đất đắp từ đất đào ao. Hoạt động buôn bán phát triển dọc theo những bờ đất, tạo thành những khu dân cư nối tiếp nhau, phụ thuộc vào điều kiện thủy văn và diện tích trồng lúa. Sau đó các kỹ sư người Pháp đã phân chia lại những khu ruộng thành từng lô qua việc vạch mốc những tuyến phố mới, từ đó làm tăng mật độ đường phố và tạo thành một khu phố hoàn chỉnh. Ô phố được tạo thành từ các phố cũ là Hàng Bạc, Hàng Bè và những phố mới là Gia Ngư và Đinh Liệt đã thể hiện rõ quá trình này.

Khác với kiểu phân lô trong khu phố của người Pháp, các lô đất trong khu phố cổ không phải là kết quả của quá trình thay đổi thường xuyên bằng cách sáp nhập hoặc tách các lô; sự phát triển của hoạt động buôn bán ở đây được thể hiện qua việc phân lô sao cho tạo được nhiều mặt tiền để kinh doanh hơn và giảm bớt diện tích đất canh tác. Chiều sâu của các lô đất dần ổn định,

đồng thời thu hẹp và xóa hẳn diện tích hồ ao. Những căn nhà chạy sâu nhất đều thuộc về những thương nhân giàu có nhất. Việc phân lô các ô phố gặp nhiều thuận lợi khi các kỹ sư người Pháp vạch mốc những tuyến phố mới. Sau khi ao hồ cạn kiệt dần, các lô đất được kéo dài ra cho đến khi có dạng hẹp và dài đúng như hình dáng của những căn nhà ống. Ranh giới cuối cùng của khu đất thường khó xác định. Việc quy tụ vào khu vực trung tâm của ô phố đã khiến cho nhiều khu đất không có lối thoát trực tiếp ra mặt phố. Vì vậy, ngõ ngách trở thành những đường dẫn vào bên trong các ô phố.

Quá trình tăng mật độ nhà trên một lô đất

Để hiểu rõ được vấn đề nhà ở trong khu phố cổ, chúng tôi đã cố gắng tìm hiểu quá trình tăng mật độ nhà trên một khu đất.

Những tiến triển của khu đất được chúng tôi chọn để giới thiệu là một ví dụ tiêu biểu cho quá trình tăng mật độ nhà trong cấu trúc đô thị của khu phố cổ, ngay cả khi khu đất này không thuộc loại chạy sâu và ban đầu đã từng là đất chùa. Qua tiếp xúc với chủ nhà chúng tôi đã có thể tái hiện lại quá trình tồn tại của khu đất này.

Lô đất là nằm trên một đường phố có nhiều người qua lại ở phía bắc của khu phố cổ: phố Hàng Lược. Đây là một phố có hoạt động kinh doanh phát triển mạnh và vẫn còn dấu vết của con sông Tô Lịch từ phía bắc của thành phố đi qua giữa phố cho tới tận hồ Hoàn Kiếm. Khu đất chỉ nằm cách chợ Đồng Xuân một đoạn ngắn.

Đây là gia sản của một thương nhân giàu có người Hoa với ngôi nhà được xây dựng từ đầu thế kỷ XX. Trên một mảnh đất lấp ao rộng khoảng 400 m^2, ông đã cho xây một ngôi nhà kiểu tư sản mang phong cách cổ điển với lối xây chắc chắn bằng gạch và có diện tích mặt bằng khoảng 120 m^2. Những chi tiết như hàng hiên phía trước, hệ thống trần nhà hai lớp được thiết kế để thông gió và tường nhà dày đã chứng tỏ sự giàu có của gia chủ và chất lượng của ngôi nhà.

Theo nguyên tắc phong thủy, ngôi nhà được xây ở phía cuối khu đất để dành một diện tích rất rộng phía trước làm vườn cây.

Khu đất trước đây và kể cả hiện nay vẫn có một ngôi chùa. Điều đó chứng tỏ vị gia chủ giàu có này đã mua một phần đất trước đây bao quanh ngôi chùa này.

Năm 1920, chủ nhà đã cho một gia đình người Việt thuê một tầng nhà. Gia đình này sau đó mua lại ngôi nhà vào năm 1940 khi ông chủ người Hoa vội vàng rời khỏi đất nước, có thể do lo sợ việc quân Nhật chiếm đóng.

Từ năm 1945 đến năm 1952, những người chủ mới sơ tán về nông thôn để tránh những thương vong trong cuộc kháng chiến chống Pháp. Bộ đội đã sử dụng ngôi nhà làm chỗ ở và kho chứa. Lợi dụng vị trí chiến lược này, họ còn đào hẳn một đường hầm nối từ ngôi nhà tới chợ Đồng Xuân.

Năm 1954, chế độ mới không thừa nhận quyền sở hữu tư nhân và chủ của ngôi nhà khi trở về buộc phải chia sẻ ngôi nhà của mình với ba gia đình khác. Các căn hộ được phân như một chế độ bồi thường cho những người đã từng tham gia cuộc kháng chiến giành độc lập. Tình trạng di dân từ nông thôn ra thành phố đã kéo theo một áp lực về nhà ở khiến người dân buộc phải chia sẻ nơi ở của mình.

Trong những năm 60, một chủ hộ đã dựng một gian nhà bằng tre nứa ngay trong khu vườn rộng trước cửa ngôi nhà. Dần dần, ông ta đã xây thành nhà kiên cố với những loại vật liệu chắc chắn.

Mỗi gia đình đều cơi nới một gian bếp bên cạnh căn hộ của mình, song họ vẫn chấp nhận dùng chung khu nhà vệ sinh ở ngay lối vào của khu đất.

Trong những năm 70, hai gia đình đã lấn chiếm phần đất phía sau ngôi chùa. Chỉ có một miếng đất được giữ lại sau ngôi nhà để làm ngõ đi lại.

Năm 1980, phần trước của khu đất (quay ra mặt đường) cũng bị chiếm nốt. Một hiệu may quần áo đã được mở trên một khu đất liền kề. Trong khi xây, chủ cửa hiệu đã lấn sang khu đất này. Một gia đình khác đã mua một mảnh đất cũng ở liền kề để xây một ngôi nhà lớn và rồi cũng lấn sang để chỉ còn chừa lại vài mét đất làm lối vào phía sau khu đất. Lối đi chỉ còn nằm thẳng theo hàng cột cổng ra vào của khu đất.

Theo thông lệ, chủ hộ gốc là người được thừa hưởng khu đất mà trong trường hợp này chính là gia đình người Việt đã mua lại khu đất của thương gia người Hoa. Vì vậy, mỗi gia đình mới chuyển đến đều nộp cho chủ hộ gốc một khoản tiền thuê hoặc dưới dạng thuế đất để được phép xây sửa trên khu đất này. Tuy nhiên, nhà chủ đó vẫn có quyền sử dụng lối đi và coi như thuộc quyền sở hữu của mình. Họ tận dụng quyền đó bằng cách cho thuê cả phần đất ngay trước cổng vào trong khu và thậm chí còn xây một ngôi nhà ở lối đi vào. Điều đó cho phép họ củng cố được vị thế chủ nhà của mình, bởi mọi phần đất trống đều có thể bị chiếm.

Kết quả, sau nhiều năm chung sống, chủ hộ gốc nay chỉ còn sở hữu vài ngôi nhà nằm rải rác trong khu đất. Sự thống nhất không còn được đảm bảo. Sự phân bố cơ nghiệp rải rác như vậy sẽ trở thành một khó khăn thực sự, khi họ muốn bán nhà.

Vả lại, ranh giới của khu đất đã bị thay đổi nhiều. Việc mua đi bán lại là hậu quả của những cuộc trao đổi giữa những người hàng xóm, nhằm quy hoạch các miếng đất theo nhiều cách khác nhau.

Do vậy, ví dụ này một lần nữa khẳng định những đặc điểm mới phát sinh của quá trình tăng mật độ nhà và của sự phát triển kinh doanh hiện nay.

Khuôn khổ nghiên cứu có hạn không cho phép chúng tôi rút ra được những kết luận khái quát hơn, song đối với chúng tôi điều cơ bản là nghiên cứu lịch sử của cấu trúc không gian nhằm tái hiện chính xác hơn quá trình chiếm hữu và thay đổi phù hợp với hoàn cảnh, bởi mà chúng ta đều hiểu rằng với mật độ và tính phức tạp về đất đai và xã hội, các cấu trúc đó không thể phát triển theo mô hình của châu Âu.

Việt Nam là một trong những nước châu Á có quan điểm đề cao chính sách di sản liên quan đến những khu vực cũ của thành phố. Tuy nhiên, cần xác định cách tiếp cận di sản phù hợp để áp dụng, đặc biệt với khu vực ba mươi sáu phố phường. Chúng tôi biết rằng tại Pháp, những khu vực được bảo vệ thường dẫn đến hiện tượng thu hút dân hoặc khiến người dân rời bỏ các khu trung tâm thành phố. Cách tiếp cận theo kiểu bảo tàng: ít quan tâm đến những người dân sống trong khu vực, những không gian hay công trình bị coi là ít "sang trọng", theo cách đánh giá của các chuyên gia - thường dựa trên

cơ sở của công tác bảo tồn. Khu phố cổ của Hà Nội là một phần không thể tách rời của thủ đô ngày nay. Những đổi thay thường trực gắn liền với lịch sử không chỉ đơn thuần là dấu vết của một thời xa xưa đã qua.

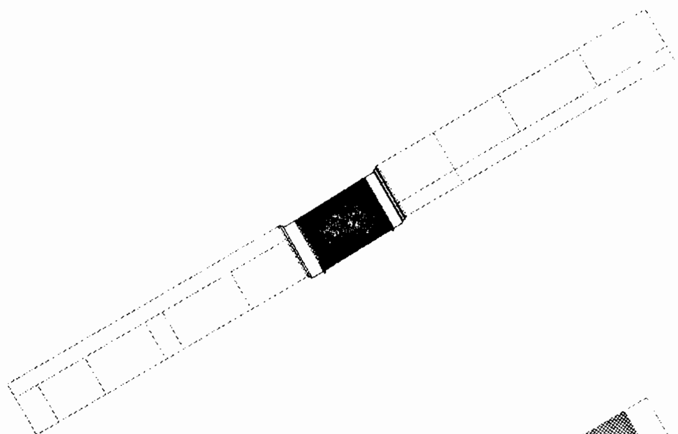
Nhà ống ở Hà Nội: cấu trúc / tính năng sử dụng / biến thái

Nhà ống hay còn gọi là ống tre, nhà sát vách hay nhà hai lối thường có tầng một mở thông ra mặt phố và tầng trên để ở. Trong khu vực Đông Nam Á, nhà ống là một công cụ thường ngày để sản xuất và tăng mật độ dân cư trong những khu phố kinh doanh. Ngày nay, giữa hiện tượng đào thải và những biện pháp bảo tồn di sản, loại nhà này bị thay đổi, tổng vệ sinh, thậm chí bị loại khỏi các thành phố lớn như Băng Cốc hay Singapo. Tại Hà Nội, tính thường trực và tính thời sự của nhà ống còn đáng chú ý hơn. Vốn liên tục được làm mới và sửa chữa cho phù hợp với những giai đoạn khác nhau trong quá trình đô thị hóa của thành phố, loại nhà này là một bộ phận cấu thành của các đường phố và không gian đô thị. Hơn nữa, nhà ống cũng là cơ sở để phát triển những kiểu nhà mới phù hợp với những đổi thay của lối sống.

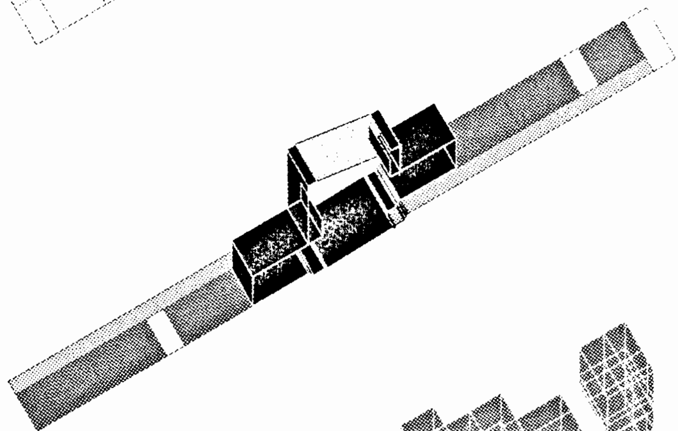
Hiệu quả của nhà sát vách ở Hà Nội thể hiện ở chỗ bao hàm ba yếu tố cấu thành - cấu trúc/tính năng sử dụng/biến thái - để tạo ra một kiểu kết nối đặc biệt giữa những không gian chung và riêng về các khía cạnh sử dụng, giới hạn và tính không gian. Phần nhà thuộc tầng một là chìa khóa cơ bản của kết cấu này và làm nên tính mềm dẻo của công trình.

Tính bất biến của kết cấu đó cũng là một nét tiêu biểu của nhà ống ở Hà Nội. Không gian đó có thể tạo nên một xuất phát điểm cho sự phát triển của một cấu trúc rộng hơn qua việc mở rộng và tăng mật độ tập trung giống như trong khu vực ba mươi sáu phố phường. Nó cũng có thể ghép vào một cấu trúc hiện có để tạo ra khả năng đón nhận những nhu cầu sử dụng mới và hướng thực tế vào những nhu cầu đó giống như trong những khu phố của người Pháp hay những khu tập thể. Chính kết cấu này cũng có thể làm cơ sở cho sự phát triển những kiểu nhà mới giống như tại những khu nhà phân lô trong thời gian gần đây.

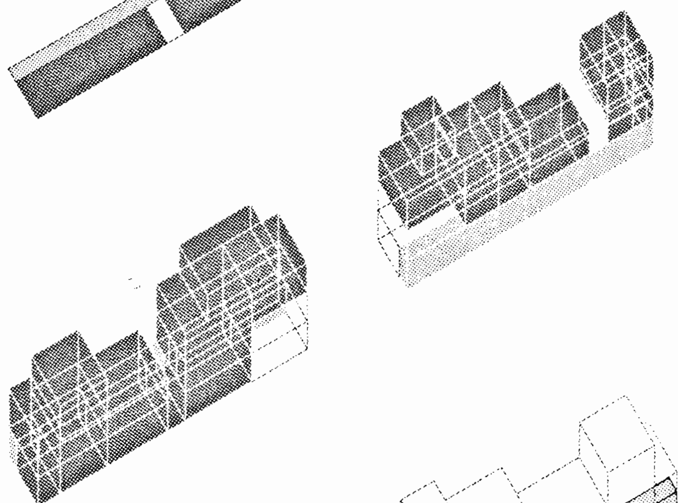
Không chỉ về mặt kiến trúc, tính bất biến này còn thể hiện qua một mối liên hệ đặc biệt giữa không gian của đường phố, của nơi làm việc, buôn bán kinh doanh và không gian ở. Mối quan hệ với đường phố được thiết lập hoặc tái thiết dưới những dạng phù hợp với những hoàn cảnh khác nhau, nhưng luôn bắt nguồn từ cùng một hệ thống. Nghiên cứu này dựa trên những dữ liệu thu thập được trong những đợt nghiên cứu liên tiếp. Những phiếu so sánh tại bốn dãy phố điển hình cho cấu trúc đô thị của Hà Nội cho phép chúng ta hiểu được tính thường trực và sự thích nghi của kết cấu phố/nhà ống.



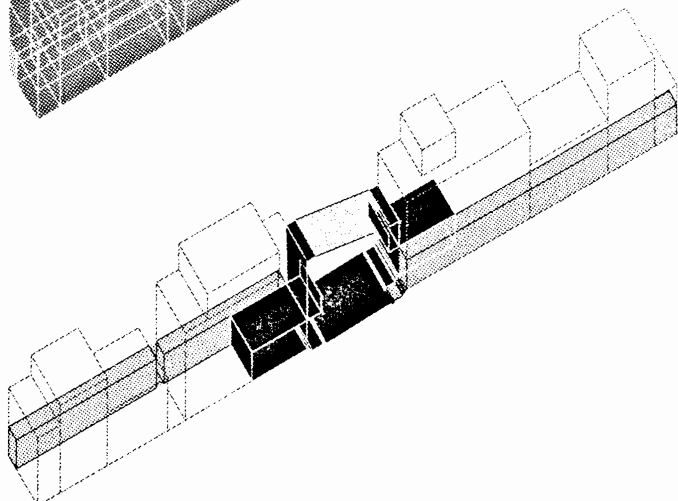
1. Cấu trúc của khu ba sáu phố phường được hình thành nên từ những dải đất hẹp chạy dài vuông góc với mặt phố. Đường phố ở đây có chức năng kép: theo chiều dọc thì đó là một trục giao thông thu hút hoạt động kinh doanh và quy định hướng cũng như tạo dãy thẳng cho các ngôi nhà hai bên đường; theo chiều ngang thì đó là phần nối dài của các không gian xây dựng.



2. Yếu tố cơ bản được tạo thành từ một phòng mở thông ra mặt phố. Người ta nhận thấy giới hạn của tầng một qua kết cấu rãnh nước/vỉa hè/bậc thềm ngăn cách tầng một với phần đường đi. Về mặt sử dụng, đường phố có vẻ như một không gian nối liền với tầng một và gác lửng (trong một số trường hợp).



3. Căn phòng ở tầng một được nối theo chiều ngang và chiều thẳng đứng với những phòng sử dụng vào nhiều mục đích khác nhau. Những phòng này nối với nhau bằng một hành lang chạy dài và những cầu thang hẹp. Sự phân cấp các phòng dựa trên những tiêu chuẩn về kiểu hình (có gần mặt phố hay không) và ít quan tâm đến tiêu chuẩn đảm bảo ánh sáng. Những mảnh sân trong là nơi dành cho các sinh hoạt bếp núc và vệ sinh, lùi vào phía sau khu vực dành cho kinh doanh quay ra mặt phố. Đây là tâm điểm của sinh hoạt gia đình.



4. Những bộ phận cấu thành nhà ống được bố trí tùy theo từng phố, song luôn dành cho đường phố vai trò tổ chức không gian, hình thể và mang tính biểu tượng đặc biệt, vượt lên trên vai trò của một đường giao thông đơn thuần do những hoạt động mà đường phố đảm nhận.

Yếu tố cơ bản của nhà ống là có một phòng ở tầng một mở rộng quay ra mặt phố. Trong đa số trường hợp, chiều cao của tầng một được tính toán sao cho có thể thiết kế được một gác lửng (ban đầu được dùng làm nơi cất giữ đồ đạc để phòng ngập lụt) có lối lên bằng cầu thang xây kiên cố hoặc bằng một chiếc thang đặt ngay trong phòng hoặc được quây riêng một góc ở cuối phòng.

Những ngôi nhà ống điển hình trong khu phố cổ thường có bề rộng từ 3 đến 4 m và sâu trung bình từ 20 đến 50 m, đôi khi có thể sâu tới 100 m. Chiều sâu đó kéo theo việc phải bố trí một hành lang và một dãy xen kẽ các căn phòng khép kín và sân trong. Cấu trúc của khu đất hẹp chạy dài cho phép xây chồng tầng: xây nối thêm phòng theo chiều sâu và sau đó là theo chiều cao. Với những kiểu thiết kế hiện nay thì nhà ống được xây vươn thẳng lên trên không. Bố cục kiểu truyền thống với những khoảng sân xen kẽ không còn nữa nhưng không ảnh hưởng đến cấu trúc theo dải dài và hẹp. Trong những khu tập thể và nhà phân lô kiểu mới hiện nay, nhà ống vẫn là một đơn vị cơ bản của cấu trúc tập trung nhằm tăng mật độ nhà và tạo cấu trúc đô thị.

Nhà ống kiểu truyền thống được xây giữa hai vạt tường chung nhô hẳn ra; cấu tạo bao gồm một phần tường chính xây kiên cố hai tầng lợp ngói, phần mái nhô ra phố có kết cấu bằng những vật liệu nhẹ hơn (khung gỗ lợp lá) và chỉ có một tầng. Dần dần cấu trúc này được gia cố cho chắc chắn hơn và tăng mật độ để trở thành một khối nhà hai tầng xếp thẳng theo mặt phố. Việc ứng dụng công nghệ đổ bê-tông và một phong cách kiến trúc mới trong những năm 30 đã làm nên những yếu tố đáng chú ý nhất trong quá trình phát triển của nhà ống, đó là những bộ phận chịu lực trở nên tinh tế hơn, các khuôn cửa ra vào và cửa sổ, ô cửa kính, ban công, sân thượng mở rộng hơn. Ngày nay, nhà ống được xây bằng bêtông cốt thép dưới dạng những tấm đan làm vách ngăn chung hai bên. Như vậy, độ hẹp bề ngang của khu đất cho phép tiết kiệm được những điểm tựa trung gian và loại bêtông cốt thép có thể cho phép nâng được chiều cao của ngôi nhà lên tới 10 tầng, thậm chí cao hơn nữa.

Qua quá trình tiến triển đó, nhà ống vẫn giữ được một số yếu tố bất biến dưới một hình thức ít nhiều đã được điều chỉnh cho phù hợp: nhà xây giữa hai vạt tường chung, phòng ngoài mở thẳng ra mặt phố, bậc thềm, gác lửng, ban công và các tầng xây nhô ra, mái lợp viền xung quanh...

Giữa phố và chiều sâu của ngôi nhà có một loạt các yếu tố tạo thành ranh giới theo thứ bậc: giữa lòng đường và vỉa hè được ngăn cách bằng một rãnh nước sâu khoảng 20 cm nhưng bên trên thường có những bậc dắt xe đặt nghiêng bằng một phiến gỗ hoặc bằng sắt hàn, đôi khi bằng gạch xây hoặc ximăng; giữa vỉa hè và tầng một thường có những bậc thềm nhà được xây hai hoặc ba bậc và có một cửa cuốn để kéo sập xuống vào ban đêm; giữa gian nhà ngoài mở thông ra mặt phố và phần bên dưới gác lửng đôi khi được ngăn bằng một tấm vách làm bằng vật liệu nhẹ; giữa vỉa hè và những khoảnh sân được ngăn bằng những hành lang hẹp trong cảnh tranh tối tranh sáng và đến ban đêm được đóng lại bằng những cánh cổng hoặc hàng rào song sắt.

Trong khu phố cổ cũng như những khu tập thể tập trung đông dân cư, gian nhà ở tầng một là nền tảng của khối nhà. Nhiều sinh hoạt diễn ra ở đây đồng thời và/hoặc nối tiếp nhau trong ngày nhờ những phương tiện đơn giản (những đồ dùng gia đình thiết yếu). Sự tham gia của khoảng không gian này

vào chuỗi nối dài của lòng đường và hè phố với một bậc thềm là phần xây dựng duy nhất có vai trò ngăn cách cho phép dịch chuyển cái ranh giới riêng/chung theo thời gian tùy theo những nhu cầu và thực tế. Như vậy, tầng một có thể trở thành một phần mở rộng của đường phố hay ngược lại đường phố có thể trở thành phần mở rộng của tầng một. Tính di động, tính linh hoạt đó của ranh giới cho phép không gian đô thị được thể hiện hình dáng hoặc điều chỉnh lại hình dáng của mình từ một cấu trúc rõ ràng và tối thiểu, không phải tùy theo tính sở hữu mà tùy theo nhu cầu sử dụng. Từ không gian đó có thể mở ra những gian phòng khác chạy theo chiều sâu (một dãy đan xen giữa các phòng và sân trong dọc theo một hành lang) hay theo chiều vươn cao (chồng tầng, dùng thang hoặc cầu thang).

Mẫu nhà được sử dụng cho đợt phân tích đầu tiên một mặt cho phép quan sát được kiểu nhà ống trong những bối cảnh đô thị khác nhau, mặt khác xác định được sự kết hợp giữa những hoạt động xã hội, việc sử dụng vào mục đích kinh doanh với những lối sống: phố Hàng Vải là nhà ống theo kiểu truyền thống, phố Cửa Bắc là nhà ống kiểu mới, trong khu tập thể Kim Liên là nhà ống với chức năng tăng mật độ tập trung dân cư; còn trên một đường phố trong một khu nhà phân lô kiểu mới là nhà ống với chức năng như một công cụ mở rộng đô thị.

Loạt mẫu phân tích thứ hai dựa trên kiểu nhà ở phố Lương Văn Can cho phép quan sát quá trình tiến triển của những hoạt động về mặt không gian và sự định hình kết cấu nhà/phố trong vòng một ngày.

Tùy theo mục đích sử dụng và những thời điểm khác nhau trong ngày, ranh giới riêng/chung sẽ xê dịch và biến đổi. Việc xếp đặt đồ đạc gia đình và vật dụng phục vụ kinh doanh cho phép đánh giá được sự dịch chuyển của ranh giới đó và đánh dấu cách thức chiếm hữu một chỗ nào đó theo thời gian và không gian.

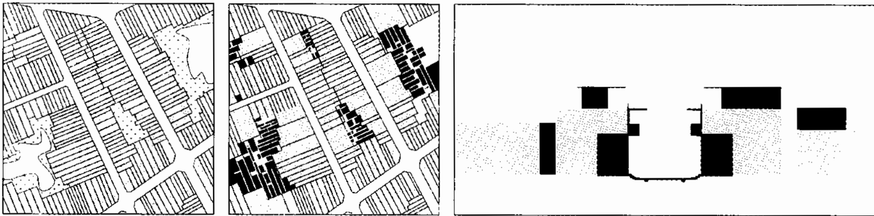
Đồ đạc trong gia đình và những chi tiết kiến trúc khi đó trở thành những bộ lọc giữa nhiều mục đích sử dụng khác nhau: trong nửa đầu của một ngày, người ta nhận thấy phần không gian chung được sử dụng để bày biện những vật dụng cần thiết cho việc buôn bán kinh doanh; đến cuối ngày, những vật dụng này lại được xếp gọn vào bên trong nhà để dành những khoảng trống trên đường phố.

Hiện tượng này khiến khu vực ba mươi sáu phố phường gần giống như một "cái chợ có người ở": ban ngày, tầng một (các quầy hàng) và đường phố kết hợp với nhau thành một nơi kinh doanh với những phần phân cấp bậc theo từng hoạt động riêng của mình (lối đi lại, sạp bày hàng, quầy hàng, kho chứa, khu sản xuất, nơi nghỉ ngơi của người kinh doanh); còn ban đêm đường phố vắng vẻ giống như một phòng chờ.

Trong phần hình minh họa sau đây, phần dành cho sinh hoạt gia đình (để đồ đạc và sử dụng cho mục đích này) và những không gian riêng được thể hiện bằng màu ghi. Còn phần dành cho sinh hoạt công cộng, những hoạt động liên quan tới kinh doanh và không gian chung được thể hiện bằng màu đen.

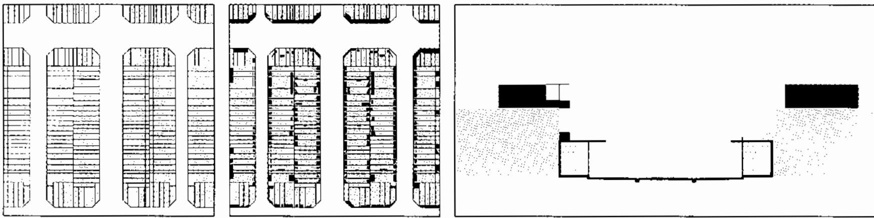
KHU PHỐ CỔ

Năm 1873, khu phố cổ là một khu vực thấp, nhà được xây dựng từ những vật liệu đơn giản. Việc tăng mật độ nhà trong các ô phố diễn ra từ phần ngoài sát mép phố vào bên trong và lấp dần những diện tích ao hồ trong lòng mỗi ô phố. Kiểu nhà ống chiếm tới 70% số nhà trong khu vực này. Chiều rộng của chúng từ 3 đến 4 m và chạy sâu vào bên trong từ 20 đến 100 m.



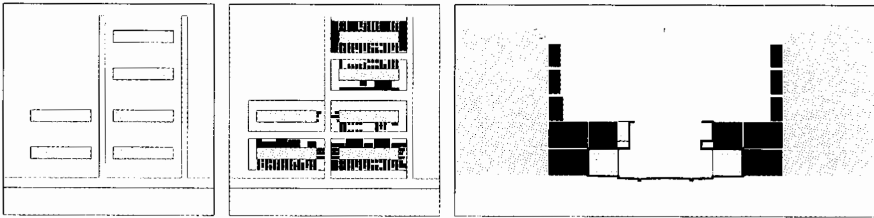
NHÀ PHÂN LÔ TRONG NHỮNG NĂM 1930

Nhà phân lô theo mẫu của Trung Quốc là kiểu trung gian giữa nhà ống và biệt thự thời Pháp thuộc. Nhà được xây hàng loạt trong những ô phố được quy hoạch theo một quy mô gần với những ô phố trong khu phố cổ với những lô đất hẹp và chạy sâu - rộng 6 m và dài 20 m - thường được bố trí dựa lưng vào nhau. Những khu vực này tái hiện lại kiểu nhà ống theo những cụm nhà hình chữ nhật. Những lô đất đã chứng kiến sự gia tăng mật độ nhanh chóng; nhà được xây hướng ra phố để làm hàng quán, các tầng được cơi nới và những gian phụ xây thêm giữa các dãy nhà. Hiện nay, việc lấn chiếm mặt tiền ra tới tận hè phố đã trở nên phổ biến.



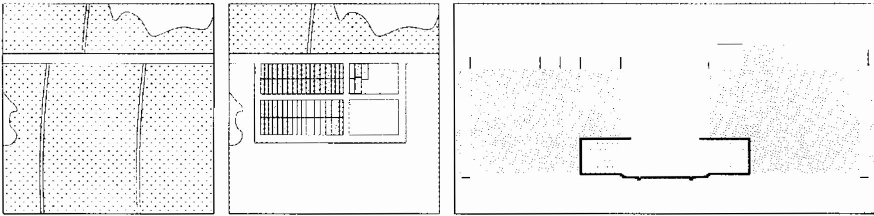
KHU TẬP THỂ

Kể từ những năm 60, các khu tập thể được xây dựng ở những khu vực vành đai Hà Nội. Các khu nhà này được tập hợp thành những khu phố và được sáp nhập vào mạng lưới đường để tạo nên vành đai thứ nhất của thành phố. Những dãy nhà được bố trí đều nhau và vuông góc với những trục đường với những nhánh tỏa sang hai bên thành những ngõ cụt. Quá trình tăng mật độ nhà trong các khu tập thể diễn ra qua việc mở rộng từng căn hộ - cơi nới ra ban công và xây lấn ở tầng một - ở cả bốn mặt tiền. Những ngôi nhà sát vách kiểu hiện đại cũng mọc lên bịt kín những khoảng trống giữa các dãy nhà và tạo thành một dãy nhà mặt phố ở tầng một dùng cho các hoạt động kinh doanh, hành nghề thủ công và các dịch vụ.



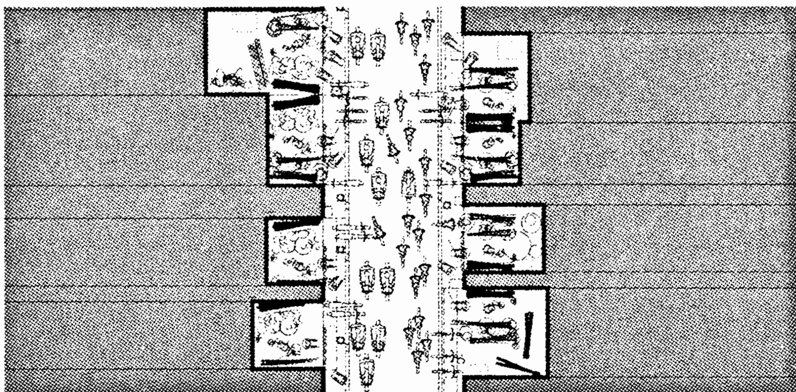
NHÀ TƯ PHÂN LÔ

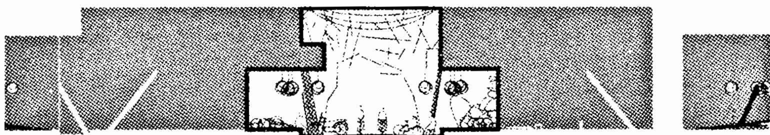
Trong khu vực vành đai thứ nhất của Hà Nội vẫn còn những khu đất đơn lẻ thuộc cơ cấu đất nông nghiệp như đê điều, đồng ruộng, ao hồ. Những khoảng trống còn chưa được đô thị hóa này là một lợi thế cơ bản trong quá trình mở rộng thành phố. Chính những nơi này đã phát triển những khu nhà tư được phân lô kể từ giữa những năm 80. Những ngôi nhà phân lô có mặt bằng gần giống những ngôi nhà tư xây theo kiểu nhà ống. Sự hiện diện thường xuyên của kiểu kiến trúc này gắn liền với hình dạng khu đất - rộng 4 m và dài 10 m, tức là có diện tích 40 m²/hộ - và những chức năng hoạt động kinh doanh và nghề thủ công đôi khi được bố trí ở tầng một của những ngôi nhà ống kiểu hiện đại.



PHỐ HÀNG VẢI, KHU VỰC BA MƯƠI SÁU PHỐ PHƯỜNG

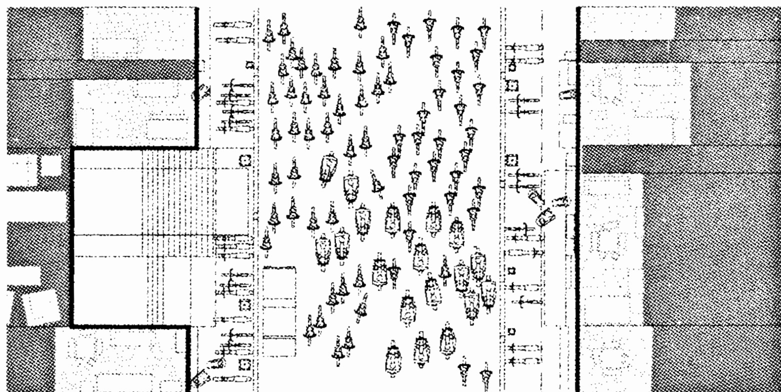
Lòng đường và vỉa hè đều hẹp, đông đúc, các hoạt động ồn ào nhộn nhịp. Phần vỉa hè có trồng cây xanh bị chiếm dụng làm nơi để xe máy, xe đạp, nơi hành nghề thủ công, bày bán hàng ngay dưới mặt đất hoặc treo ở cả bên trong và bên ngoài nhà, do sự chật hẹp vốn có của những ngôi nhà ống cộng thêm thói quen sinh hoạt của người dân cần đưa nhiều hoạt động ra ngoài phố. Do đó, đường phố không chỉ còn là nơi đi lại đơn thuần mà đã trở thành một phần mở rộng của tầng một, nơi buôn bán, làm nghề thủ công và cả sinh hoạt gia đình.

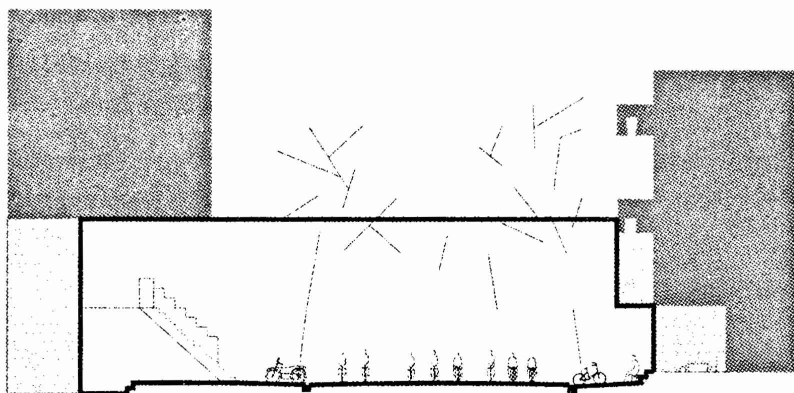




PHỐ CỬA BẮC, KHU VỰC BA SÁU PHỐ PHƯỜNG

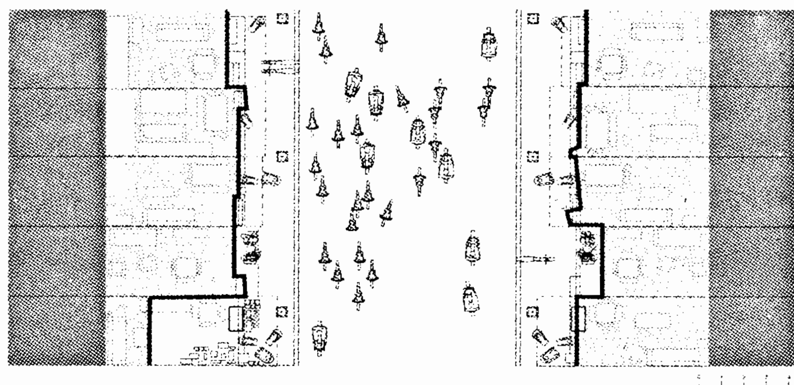
Phố Cửa Bắc đã có nhiều thay đổi cả về mặt kiến trúc lẫn hoạt động kinh doanh. Ngày nay phố này đã chuyển sang kinh doanh về du lịch với những khách sạn, quán bar xen kẽ những ngôi nhà ống truyền thống với các cửa hiệu bán đồ thờ cúng. Một ngôi nhà ống mới được xây dựng, đúng hơn là một khách sạn, đã phá vỡ tính đồng nhất của dãy phố và một số mục đích sử dụng vốn có. Tầng một của ngôi nhà được chia thành hai tầng thấp, một cầu thang dẫn từ mép phố lên tiền sảnh của khách sạn nằm ở tầng trên và vài bậc thang dẫn xuống một nhà hàng ở tầng dưới. Cả hai tầng thấp này đều nhìn thẳng ra phố, những ranh giới riêng/chung được xác định theo độ cao giữa bên trong và bên ngoài. Phần vỉa hè được trải một tấm thảm nhựa để phân định rõ các chức năng gắn với khách sạn và chức năng của đường phố. Mặt trước của tiền sảnh được ốp kính tạo nên sự ngăn cách thứ hai giữa gian phòng này và vỉa hè. Những yếu tố kiến trúc và trang trí (bậc thang, mặt tiền, thảm nền, tay vịn) làm mất đi khoảng không gian phía trước ngôi nhà và những hoạt động thường ngày của đoạn phố này cũng phải nhường chỗ cho những chức năng gắn liền với khách sạn và nhà hàng. Chiều cao gấp đôi của phần mái che phía trước và cầu thang có thể coi như một dạng mở rộng của kết cấu truyền thống bao gồm bậc thềm/tầng một mở thông ra/gác lửng.

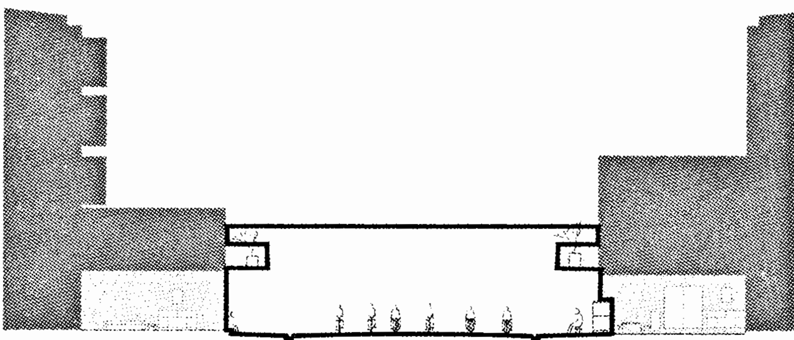




ĐƯỜNG PHỐ TRONG KHU TẬP THỂ KIM LIÊN

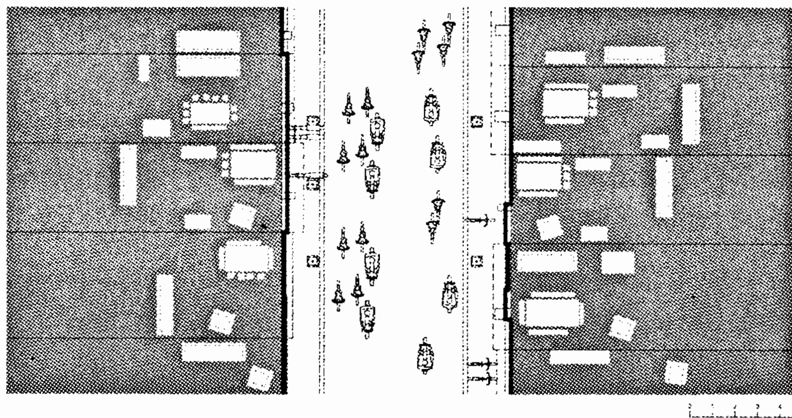
Khu tập thể Kim liên (được xây dựng trong giai đoạn 1960-1965) là thành quả của một giai đoạn thực hiện những chương trình lớn của Chính phủ về xây nhà tập thể. Nhà ống, dưới một dạng được điều chỉnh cho phù hợp với giai đoạn đó, trở thành công cụ được ưa chuộng trong quá trình tăng mật độ nhà và mở rộng đô thị. Chức năng cư trú của các dãy nhà tập thể không đáp ứng được nhu cầu phát triển kinh doanh tại nhà của người dân. Do các hoạt động kinh doanh và hành nghề thủ công đòi hỏi phải có sự tiếp xúc trực tiếp với đường phố, nên một dãy cửa hàng đã được xây lấn ra tới 4-5 m từ tầng một. Khi diện tích cơi nới là một phòng của căn hộ, ranh giới giữa phần vỉa hè và bên trong căn hộ được xác định bằng tủ bày hàng, khi đó phần mặt tiền vẫn hướng ra phố. Còn khi phần cơi nới chỉ là một quán hàng tạm thì cái ranh giới đó trở nên không rõ ràng, các hoạt động kinh doanh và sinh hoạt gia đình đan xen với nhau và diễn ra cả bên trong và bên ngoài. Về ban ngày, phần đường nằm giữa các dãy nhà có thể so sánh với những đường phố trong khu phố cổ, những sinh hoạt gia đình và hoạt động kinh doanh xen lẫn với những dòng người xe qua lại. Một cửa hàng được coi như một nguồn bổ sung cho thu nhập của gia đình được mở ra có thể là một nhà hàng, quán ăn hay cửa hàng tạp phẩm... Hàng hóa được bày trên quầy hàng, đôi khi cũng có biển hiệu để chỉ rõ đó là "cửa hàng", rồi những bàn ghế bằng nhựa bày ra trước nhà vào tới tận bên trong.

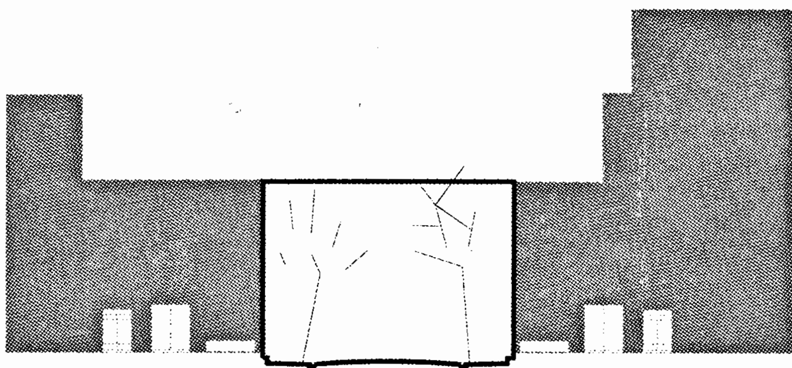




ĐƯỜNG PHỐ TRONG MỘT KHU NHÀ PHÂN LÔ

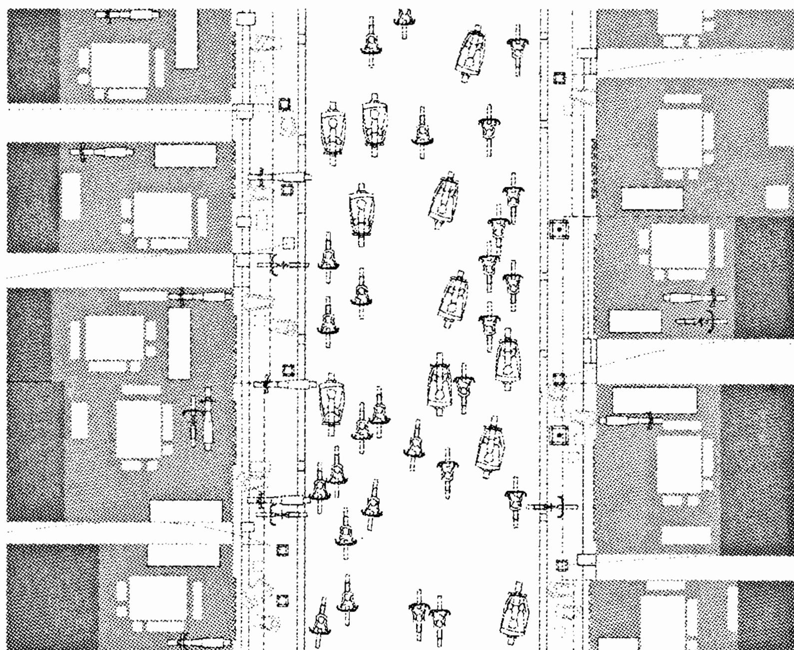
Cùng với những thay đổi ở các khu tập thể do người dân tự cơi nới và việc xây dựng những khu chung cư cao tầng theo kế hoạch tại những khu đất trống, sự trở lại của kiểu nhà ống như một dạng nhà ở tư nhân đa chức năng được ưa chuộng đã dẫn đến những hiện tượng tăng mật độ nhà ở tại những làng xóm cũ cũng như việc phân lô xây nhà tư và mở rộng đô thị dọc theo những tuyến đường quốc lộ lớn ngày càng lùi xa trung tâm thành phố. Việc cấp đất thường dựa trên cơ sở phân thành những lô có diện tích từ 40 đến 60 m^2 cho một hộ và có mặt tiền từ 4 đến 5 m. Sự tiến triển của nhà ống theo hướng trở thành nhà ở "cho một gia đình" kéo theo những biến đổi về cấu trúc và cách tổ chức của ngôi nhà. Tuy nhiên, nhà ống vẫn giữ được khả năng tiến triển của mình và tầng một vẫn có đặc điểm đa chức năng. Trong khu nhà phân lô mới đang trong quá trình hoàn thiện này, đường phố hoàn toàn yên tĩnh. Tuy nhiên vẫn có một vài cửa hàng được mở. Tùy từng thời điểm trong ngày, căn phòng ngoài của tầng một được sử dụng vào nhiều mục đích khác nhau: chỗ để xe, tiếp khách, bán hàng. Các bậc thềm và tủ quầy hàng là ranh giới giữa không gian riêng và không gian chung; mặt tiền của nhà phân định rõ ranh giới giữa không gian công cộng và không gian gia đình song đôi khi thụt vào bên trong so với phần đường phố do có một hàng rào được dựng lên. Trong khu phố này, ranh giới rõ rệt hơn và những hoạt động được phân cấp một cách kín đáo hơn so với trong khu phố cổ.

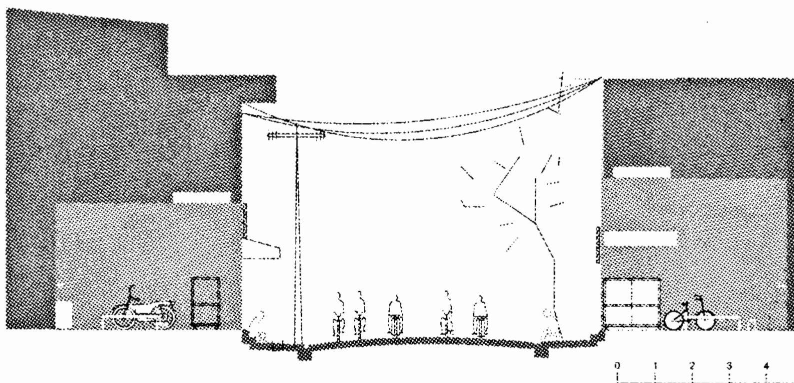




PHỐ LƯƠNG VĂN CAN VÀO BUỔI SÁNG

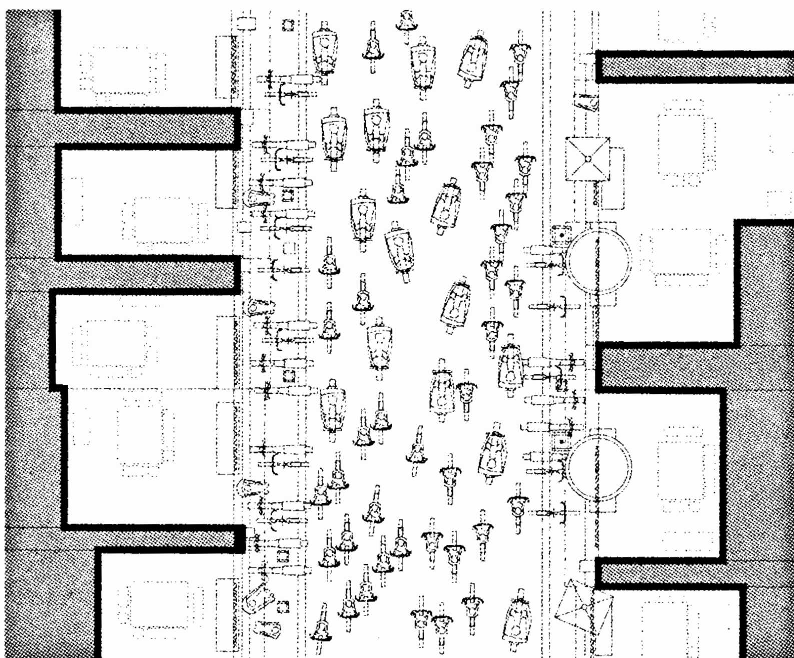
Những gian nhà ở tầng một vẫn còn đóng kín sau những cửa sắt kéo, chỉ có các ngõ là đã mở. Đây chính là mặt phân cách giữa những sinh hoạt gia đình bên trong và bên ngoài ngôi nhà. Cái ranh giới riêng/chung đã có sự xê dịch: những sinh hoạt buổi sáng và các vật dụng dùng trong gia đình (vòi nước cao su, chậu, bát, ghế băng...) có liên quan bày đầy ra vỉa hè. Bên trong nhà, những sinh hoạt vệ sinh buổi sáng diễn ra trong các khoảng sân. Còn trên vỉa hè, quanh các vòi nước thường có những phụ nữ gội đầu, rửa bát và giặt quần áo. Như vậy, những sinh hoạt gia đình đã chiếm lĩnh toàn bộ.

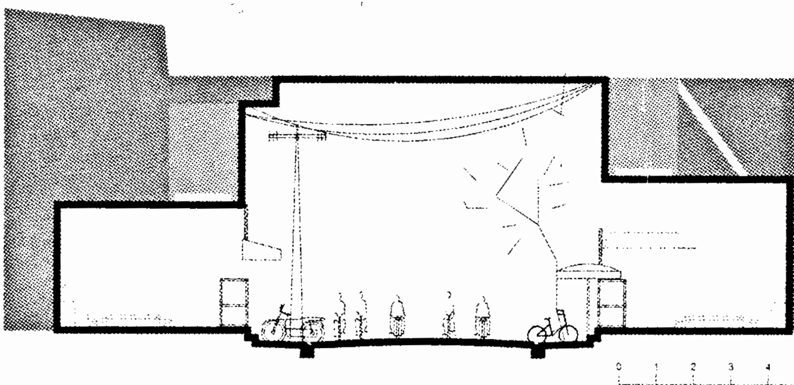




PHỐ LƯƠNG VĂN CAN VỀ BAN NGÀY

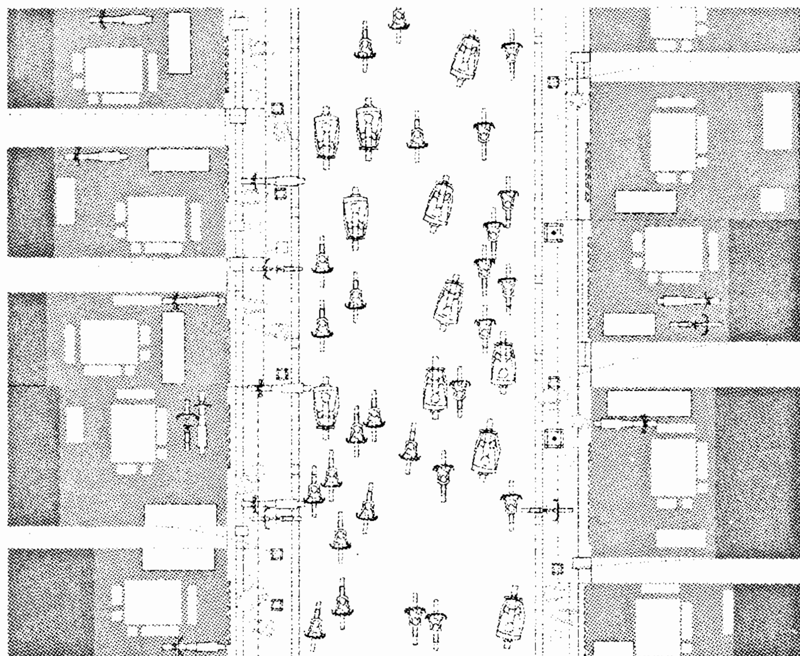
Về ban ngày, tuyến phố quan trọng này của khu phố cổ luôn dày đặc những dòng người đi bộ, xe máy và xe đạp qua lại. Toàn bộ tầng một của các ngôi nhà đều mở thông ra ngoài khiến người ta có cảm giác như đó là những cửa hàng cửa hiệu, trong khi chúng được sử dụng chủ yếu cho những sinh hoạt gia đình. Cái ranh giới của các sinh hoạt gia đình/kinh doanh rất mờ nhạt và được cụ thể hóa theo từng cấp bậc từ ngoài vào trong thông qua các vật dụng phục vụ kinh doanh và những yếu tố kiến trúc (những bậc thềm). Những dãy xe đạp và xe máy dựng trên vỉa hè tạo nên sự ngăn cách giữa các hoạt động kinh doanh buôn bán với việc đi lại trên đường phố, những sạp hàng bày ngay tại ngưỡng cửa và những chiếc ô lớn đóng vai trò là ranh giới phụ.

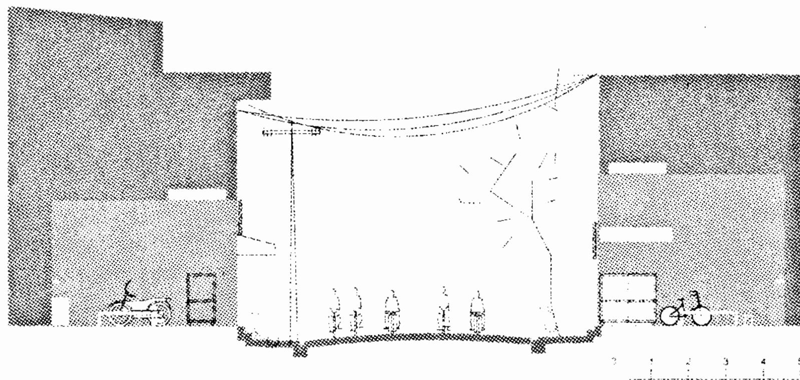




PHỐ LƯƠNG VĂN CAN KHI TRỜI TỐI

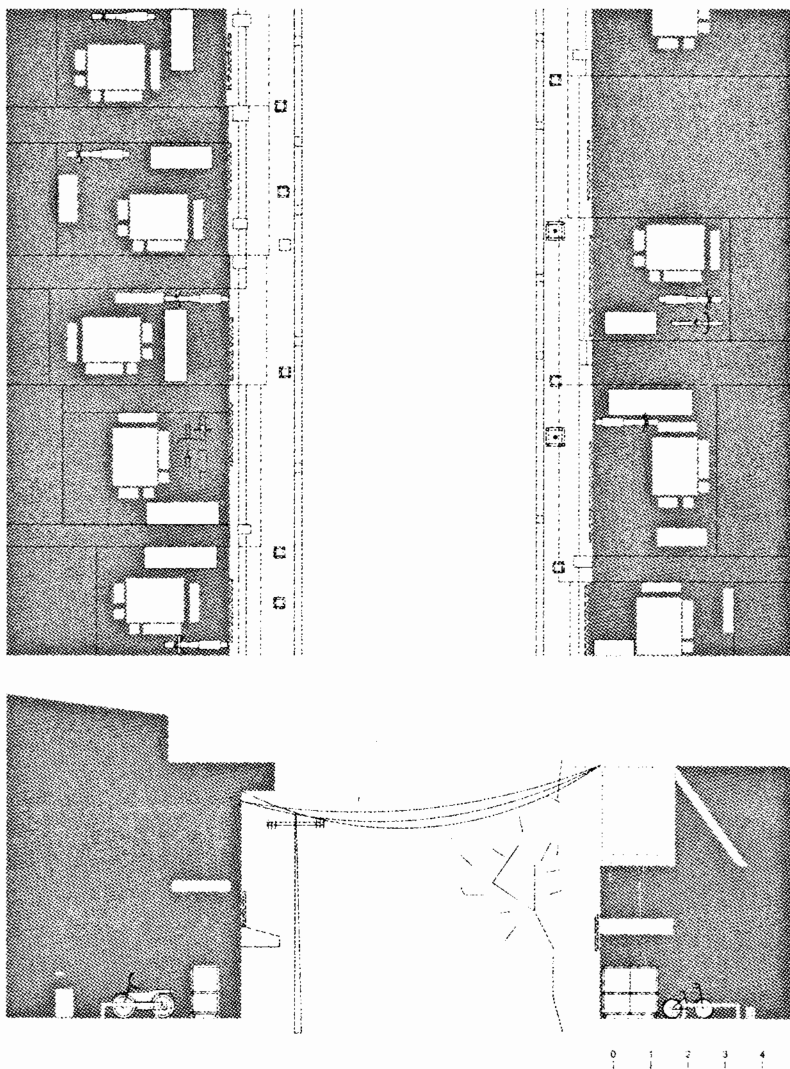
Khi màn đêm buông xuống, đường phố vẫn rất sầm uất với ánh đèn sáng trưng tỏa ra từ tầng một của các ngôi nhà. Những tủ hàng, biển hiệu và đèn thắp sáng trong nhà chiếu cả ra ngoài phố. Tuy nhiên, mọi hoạt động cũng dần thu lại vào bên trong nhà, vì các gia đình đều quây quần ở tầng một để ăn tối và xem tivi. Sự tương phản giữa những gian nhà thắp đèn sáng và phần đường phố trong bóng tối tạo nên sự dịch chuyển cái ranh giới của lòng đường tới tận cuối phòng khách. Sự mở rộng ra không gian công cộng của phần tầng một được cụ thể hóa qua ánh sáng đèn trên phần vỉa hè trước các ngôi nhà.





PHỐ LƯƠNG VĂN CAN VỀ BAN ĐÊM

Kể từ 22h trở đi, tầng một của các ngôi nhà được đóng kín sau những cánh cửa sắt xếp, đường phố khi đó chìm vào bóng tối. Những vật dụng gia đình (ghế tựa, ghế băng, bàn) và kinh doanh (sạp bày hàng, ô che), xe đạp và xe máy đều đưa vào gian nhà ở tầng một. Những cánh cửa cuốn được kéo sập xuống, hai dãy vỉa hè trống trải và phần lòng đường cũng không còn hoạt động gì đã tạo ra một ranh giới rõ rệt giữa không gian chung và không gian riêng, ranh giới càng được làm nổi bật nhờ những ánh đèn hắt ra từ các tầng trên.



Nhà tập thể ở Hà Nội

PHẢ HỆ LỊCH SỬ VÀ CÁC LOẠI HÌNH TRONG QUÁ TRÌNH BIẾN ĐỔI

...Hiền tài là nguyên khí của đất nước.

Nguyên khí thịnh thì thế nước mạnh và vươn cao ;

Nguyên khí suy thì thế nước yếu mà xuống thấp.

Bia tiến sĩ, 1442. Văn Miếu.

... đâu cần xuất hiện ở những nơi đông đúc,

bởi chúng ta vẫn còn có thể khám phá

bằng nhiều cách làm khéo léo khác:

thế giới tự nhiên quả thực rất mênh mông, mà dư luận đã đưa ra khỏi cuộc sống

song lại có chúng ta, chúng ta khôi phục lại.

Diogène, thư gửi Cratères.

Là những yếu tố trung tâm trong quá trình phát triển của Hà Nội từ những năm 60 đến những năm 80, những quân bài chiến lược về không gian trong sự hình thành con người mới xã hội chủ nghĩa, những khuôn đúc đầy tham vọng của quá trình công nghiệp hóa về nhà ở, những lò thử nghiệm kỹ thuật và nghiên cứu tạo hình, những hình mẫu của tính hiện đại và sự phát triển, đó là hình ảnh của các khu tập thể (KTT)[1] trong suốt ba thập niên.

Vậy tại sao kể từ 10 năm trở lại đây các khu nhà này lại trở nên mờ nhạt và bị loại dần khỏi tâm trí của người dân Hà Nội, từ những người dân thường đến các nhà chuyên môn và cả các cấp lãnh đạo?

Phải chăng chỉ đơn thuần vì một hiệu ứng thăng bằng muốn rằng sự phát triển và xã hội tiêu thụ khiến cho sự sáng tạo trở nên lỗi thời và trong một thời gian dài không có tác dụng gì đối với cấu trúc nhân loại học và những yếu tố bất biến của xã hội từ lâu đã in dấu trong lịch sử và văn hóa?

Phải chăng đó là một đặc điểm thường thấy của con người ngày hôm nay muốn thiêu hủy cái mà ngày hôm qua còn được ca tụng, để qua đó làm lu mờ đi những kinh nghiệm mà chúng ta có thể học hỏi?

Phải chăng đó là cơ hội để hạ mình chấp nhận những điều kiện cụ thể của thực tế đô thị và vì điều đó mà học theo câu châm ngôn nổi tiếng của Le

1. Khu tập thể

Corbusier: "(xét cho cùng) chính cuộc sống mới có lý" hay để áp dụng một câu ngạn ngữ thông dụng "Nhà nước và kiến trúc sư đề xuất, nhân dân tùy ý sử dụng"?

Với cách đặt vấn đề như vậy, chúng tôi cố gắng nêu ra ở đây những dữ liệu thu thập trên cơ sở phân tích trên thực địa và những tài liệu tranh ảnh và bài viết nhằm phác thảo một bức tranh toàn cảnh về vấn đề nhà ở tập thể tại Hà Nội.

Chúng tôi có cảm tưởng là chỉ cần khôi phục lại phả hệ và tiến triển lịch sử là chúng tôi có thể hình thành được những kiến thức (một cách thông minh và hiệu quả) nhằm nuôi dưỡng và khiến cho quá trình phát triển đô thị và kiến trúc trong tương lai bắt rễ vào một nền văn hóa rộng mở.

Tiền lệ và tiền đề

Những công trình nhà tập thể đầu tiên ở Việt Nam thuộc là tác phẩm của các kiến trúc sư người Pháp vào cuối những năm 30, không phải ở Hà Nội mà ở Sài Gòn (một thành phố còn đông dân hơn Hà Nội), và không phải cho tầng lớp bình dân mà cho giai cấp tư sản thành thị, ban đầu chủ yếu là người Pháp rồi sau đó đến người Việt.

Những công trình này đã tạo điều kiện cho việc nghiên cứu và xây dựng những mô hình tinh tế và phù hợp với môi trường: mặt tiền quay ra phố kéo dài liên tục, bố trí theo kiểu răng cưa, có phần chân tường và viền sân thượng, những khu cư xá hỗn hợp với lối đi có mái che, các công trình công cộng và cửa hàng cửa hiệu giống như những tòa nhà hiện vẫn còn tồn tại trên đường Đồng Khởi (trước là đường Catinat), và đặc biệt là dãy nhà tiêu biểu theo kiểu tổ hợp nhà ở/lối đi/rạp chiếu phim Eden.

Năm 1941, Louis-Georges Pineau[2], 11 năm sau khi đặt chân tới Hà Nội, đã trở thành kiến trúc sư kiêm chuyên gia đô thị đầu tiên có ý định đưa mô hình nhà tập thể bố trí theo từng dãy trong dự án về Thành phố sinh viên của ông vào thành phố này.

Sau nhiều lần thất bại, do tình trạng cô lập của Đông Dương và những thiếu thốn do chiến tranh gây ra, chỉ có một khu nhà sau đó đã được xây dựng trong Thành phố sinh viên, nhưng do một kiến trúc sư khác thiết kế.

Công trình đầu tiên thuộc loại này ở Hà Nội là một dãy nhà bốn tầng với các căn hộ được bố trí quanh một khoảng sân, với lối kiến trúc đặc trưng của những năm 40, tường xây bằng gạch, mái lợp ngói dốc về bốn phía.

Từ 1941 đến 1943, Louis-Georges Pineau đã đưa ra đề xuất thứ hai, vẫn theo hướng xây dựng một khu nhà tập thể ở phía đông hồ Bảy Mẫu, dưới dạng một sơ đồ khối lấy cảm hứng từ những chuẩn mực của trào lưu hiện đại và đặc biệt từ những công trình của một người bạn, đồng thời là đồng nghiệp của ông là Cor Van Esteren ở Amsterdam. Bố cục của cụm công trình này mang đậm phong cách trừu tượng hình học của Mondrian bao gồm bốn dãy nhà hình chữ nhật được bố trí theo từng cặp nằm song song với nhau.

Tuy nhiên, ông đã không thực hiện được dự án này. Phải đợi đến khi Việt Nam giành được độc lập và tới đầu những năm 60, ý tưởng mang tính tiên tri của ông mới được thể hiện trong những dự án của Việt Nam về xây dựng các

2. Xem Christian Pédelahore, "Hanoi, miroir de l'architecture indochinoise" (Lịch sử và những tiến triển về quy hoạch đô thị thời thuộc địa có sự tiếp xúc với những truyền thống địa phương), trong bộ *Architecture française d'outre-mer*, Liège, Mardaga, 1992, tr. 292-321, cũng như phần ghi chép của L.-G.Pineau, *sdd* tr. 394.

khu nhà tập thể ở khu vực vành đai thứ nhất.

Chẳng có gì đáng ngạc nhiên khi Pineau được coi là người đầu tiên có ý làm cho một mô hình kiến trúc hiện đại và kiểu châu Âu thích ứng với bối cảnh của Việt Nam, đặc biệt là vào thời điểm đó đây là mô hình duy nhất bộc lộ rõ mối quan tâm mang tính xã hội về một mô hình nhà ở cho đại bộ phận nhân dân; Pineau cũng tin tưởng vào giá trị phổ cập của những mô hình được trào lưu hiện đại đưa ra trong lĩnh vực này.

Nghiên cứu về nhà ở, nhất là nhà ở cho "người bản địa" đã từng bị Hébrard từ chối trong những năm 20 ("thuộc địa không cần tính đến việc đó"). Tuy nhiên đó chính là điều đã khiến Pineau bớt chú ý tới việc sáng tạo và gọt giũa bố cục kiến trúc như Hébrard và ít có tính nghệ sĩ hơn Cerruti.

Trong suốt quãng đời hoạt động phong phú và độc đáo của ông, Pineau đã cố gắng tìm hiểu xã hội và khía cạnh xã hội, bởi nếu không có những hiểu biết đó thì kiến trúc và quy hoạch đô thị sẽ trở nên vô nghĩa. Điều đó đã được thể hiện trong những công trình nghiên cứu của ông ở Viện quy hoạch đô thị Paris, Trường đại học Khoa học chính trị, Học viện nghệ thuật và ngành nghề, Viện nghiên cứu Pháp ở Berlin, cũng như qua những chuyến đi của ông tới Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ và Mỹ. Những chuyến đi này đã giúp ông tiếp xúc được với nhiều nhà chuyên môn và với quá trình phát triển tri thức quốc tế.

Pineau, nhà tiên phong, đã không giành được sự ủng hộ trong cuộc đấu tranh nhằm xây dựng nhà ở cho đại bộ phận nhân dân và quốc tế hóa quá trình quy hoạch đô thị của Hà Nội, đồng thời cũng không phát triển được toàn bộ những suy ngẫm và kinh nghiệm thu được trong quá trình xây dựng các khu nhà ở cho công nhân ở chính quốc[3]. Chỉ có một công trình sau này được xây dựng ở phía nam Hà Nội là khu tập thể Đường sắt (năm 1942). Đó là một cụm gồm nhiều dãy nhà ngắn nằm song song thông với nhau qua những hành lang rộng phía ngoài[4].

Sau những thất bại trong việc xây dựng một khu nhà tập thể mới cho công nhân năm 1943 và của sơ đồ quy hoạch tổng thể Ban Mê Thuột theo xu hướng hiện đại năm 1948, Pineau đã dành hết tâm huyết cho việc giảng dạy lịch sử kiến trúc[5], cho các đại hội quốc tế và những hoạt động trao đổi thư tín với những gương mặt lớn trong giới quy hoạch đô thị quốc tế như Henri Prost, André Siegfried, Marcel Poëte, Léon Jaussely, Carlos Maria Della Paolera, Corvan Esteren.

Mãi đến khi Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc tuyên ngôn độc lập khai sinh nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa ngày 2 tháng 9 năm 1945 và sau đó là những trận chiến đấu ác liệt, đến năm 1953 những quan chức của Pháp mới tuyên bố: "vấn đề nhà ở hiện nay là một trong những vấn đề ngiêm trọng nhất cần nhanh chóng giải quyết"[6].

Quả thực việc người Pháp để mất vùng nông thôn vào tay lực lượng kháng chiến Việt Nam và những dòng người sơ tán đổ về Hà Nội, Nam Định và Hải Phòng khiến cho nhà cầm quyền thực dân phải tập trung mọi nỗ lực cho một "Bắc Kỳ có ích", công nghiệp hóa và đô thị hóa; dân số của thành phố Hà Nội đã tăng từ 140.000 người năm 1945 lên 300.000 người vào năm 1953.

Song song với công việc tái thiết và sửa chữa do người dân thực hiện sau các trận chiến, từ đầu những năm 50, nhà cầm quyền thực dân cũng bắt đầu tiến hành một cách dè dặt chính sách xây dựng nhà cho thuê giá rẻ. Trong

3. Những khu nhà ở cho công nhân ở Bazeilles (Ardennes) và Faulquemont (Moselle) được xây dựng với sự cộng tác của L.Joseph Madeline, từ 1928 đến 1930.

4. Những dãy nhà này rất ít bị thay đổi nên đến nay vẫn còn nhận thấy rất rõ.

5. Louis-Georges Pineau vào Sài Gòn và tới giảng dạy tại Trường kiến trúc năm 1945. Sau đó ông còn công tác tại Việt Nam tới tận năm 1966.

6. Cf. Annuaire des Etats Associés, 1953, Paris, NXB Diloutremer và Havas, 1953, tr. 368-371.

vòng ba năm, từ 1950 đến 1953, 758 căn hộ cho khoảng 10.000 người đã được xây dựng. Theo đánh giá của nhà cầm quyền thì con số này vẫn thấp hơn nhu cầu thực tế rất nhiều.

Do tính thực dụng về kinh tế, do điều kiện kỹ thuật và do vấn đề nhân lực trong xây dựng, chính sách này được thực hiện theo mô hình kiến trúc của nhà ống, vốn linh hoạt và đã được trải nghiệm, chứ không theo mô hình các khu nhà tập thể mà Louis-Georges Pineau đã phác họa.

Nhà tập thể xã hội chủ nghĩa

Cùng với việc ký kết hiệp định Giơ-ne-vơ ngày 20 tháng 7 năm 1954, thời kỳ 66 năm người Pháp trực tiếp nắm quyền tại miền Bắc Việt Nam đã chấm dứt.

Kể từ ngày đó, trong công cuộc xây dựng nước Việt Nam dân chủ cộng hòa vấn đề nhà ở tập thể lại được đặt ra, ban đầu là do hệ tư tưởng và giai đoạn tiếp theo là do nhu cầu thực tế.

Từ năm 1954 đến 1958, chính quyền Việt Nam luôn theo đuổi những nguyên tắc mác-xít chính thống trong "vấn đề nhà ở" chủ yếu do Ăng-ghen phát triển, đồng thời tiến hành việc trưng dụng không đền bù toàn bộ nhà ở và biệt thự của thực dân Pháp và của những người Việt Nam đã rời bỏ đất nước.

Việc phân chia những ngôi nhà có sẵn cũng được tiến hành đồng thời với những chiến dịch "giác ngộ" chủ nhân của những ngôi nhà đó nhằm thuyết phục họ chấp nhận nguyên tắc phân chia nhà của mình (biệt thự hoặc nhà ống) thành nhiều căn hộ để đón nhận nhiều gia đình khác cùng chung sống.

Như vậy, diện tích nhà ở được chia công bằng, song cũng dẫn đến tỷ lệ bình quân rất thấp: mỗi hộ chỉ được từ một đến hai phòng. Chỉ có những cán bộ cao cấp và những đại gia đình có truyền thống yêu nước mới không phải chịu mức phân phối này.

Cũng cần nói thêm rằng, trong tập quán quy hoạch không gian và lối sống, trong suốt nhiều thập niên tiếp theo, phong trào này đã tạo nên nguồn gốc hệ tư tưởng và kinh nghiệm xây dựng nhà tập thể của Việt Nam.

Quả là, quá trình "tập thể hóa" quy tụ nhiều gia đình trong một ngôi nhà mà ban đầu chỉ dành cho một hộ, dù đó là biệt thự hay nhà ống, đã biến những ngôi nhà này thành nhà tập thể, đồng thời tạo ra những thuộc tính không gian mà sau này được thể hiện qua những KTT được xây dựng trong giai đoạn từ những năm 60 đến những năm 80 như : lối vào chung, bếp và nhà tắm chung, cầu thang và hành lang chung, những sinh hoạt chung của nhiều gia đình và các gian nhà xây chồng tầng lên nhau.

Khác với điều mà một số tác giả thường khẳng định, các cấp chính quyền ở miền Bắc Việt Nam chưa bao giờ áp dụng trực tiếp những mô hình nhà tập thể của Liên Xô cũ.

Việc nghiên cứu chính xác quá trình phát triển lịch sử của các chính sách về nhà ở tập thể của Việt Nam từ cuối những năm 50 tới giữa những năm 80 ở Hà Nội cho thấy một đường lối và một sự cân bằng biện chứng giữa những thử nghiệm về bối cảnh, những cải biến cho phù hợp với điều kiện địa phương và việc tái sử dụng những mô hình của nước ngoài trong những hoạt động tương đối đặc biệt, vừa thực tế vừa mang tính thử nghiệm.

Trong những năm tháng đó, sự khéo léo và tính sáng tạo đã được huy động trong một đất nước bị kìm kẹp trong chiến tranh, trong cơ chế bao cấp, cùng đoàn kết chia sẻ khó khăn, một đất nước chưa được công nghiệp hóa, với lực lượng lao động chủ yếu là nông dân. Bên cạnh đó, sự giúp đỡ của các nước anh em chủ yếu là Liên Xô tập trung cho lĩnh vực quân sự và Trung Quốc tập trung vào cung cấp lương thực.

Mặt khác, cũng cần nói thêm rằng trong suốt những năm tháng chiến tranh, cũng giống như các nước xã hội chủ nghĩa khác, miền Bắc Việt Nam đã tập trung mọi nỗ lực nhằm phát triển ngành công nghiệp nặng được coi như bước đầu, không thể thiếu trong quá trình phát triển đất nước.

Ở Việt Nam, chính giới trí thức về kiến trúc và chính trị đã từng học qua những trường lớp của Pháp và của Trường đại học Mỹ thuật Đông Dương, vừa mang tư tưởng quốc gia và quốc tế, là người dẫn dắt và áp dụng chính sách này.

Như vậy, những kiến thức thiết kế hiện đại đã buộc phải thay đổi trong hoàn cảnh thiếu thốn vật liệu và lạc hậu về tri thức kỹ thuật. Sự thay đổi, hay sự tương phản đó đã in đậm dấu ấn trong suốt hai mươi bảy năm thực hiện chính sách nhà ở tập thể tại Hà Nội và được thể hiện rõ trong những công trình được xây dựng ngay từ cuối những năm 50.

Vả lại, chính vì những lý do đó, cũng như tại các nước đang phát triển khác, chính sách này luôn được thực hiện chậm trễ cả về chất và lượng, nếu so với khối lượng nhu cầu cũng như quá trình gia tăng liên tục của những nhu cầu đó. Tuy nhiên, nét đặc thù của Hà Nội là ở chỗ, nhờ có sự kiểm soát chặt chẽ dân cư đô thị cộng thêm nỗ lực xây dựng nhà tập thể, trong suốt giai đoạn này chưa bao giờ xuất hiện những khu nhà tạm, mặc dù cái giá phải trả là diện tích nhà ở bình quân đầu người vô cùng thấp ($2m^2$/người vào năm 1982)[7].

Như vậy, Việt Nam đã không thực hiện một chính sách tổng thể được chuẩn hóa, phi thực tế và có quá nhiều ràng buộc, mà tiến hành những hoạt động đơn lẻ, qua những thử nghiệm và sự gọt giũa liên tục, đã tạo ra một chính sách linh hoạt hơn, phù hợp hơn với bối cảnh (xã hội và kỹ thuật) và nhất là có nhiều khả năng tiến triển hơn theo thời gian.

Những hoạt động này được bắt đầu vào năm 1957, với dự án đầu tiên là dự án Lương Yên[8], theo đúng quan điểm của chủ nghĩa thực dụng trong xây dựng của những kiến trúc sư yêu nước thế hệ đầu tiên, trong những năm 40, tại chiến khu đã miệt mài sáng tạo từ những vật liệu tự nhiên. Từ những vật liệu thô sơ (gạch và đất vách), tại đây đã phát triển một khu tập thể với 62 căn hộ dành cho công nhân, một giải pháp kiểu Việt Nam trước vấn đề "tồn tại trong điều kiện tối thiểu".

Khu nhà này gồm 12 dãy nhà nằm vuông góc với trục đường thành từng cặp, mỗi dãy có 5 đến 6 căn hộ kiểu một tầng, chỉ có một phòng mở thông ra những mảnh sân phía sau, với khu phụ nằm vuông góc, cách bố trí gợi nhớ lại kiểu nhà ống trong thành phố.

Năm 1958, các kiến trúc sư của Bộ Xây dựng đã nghiên cứu 16 dự án nhà tập thể[9]. Trong số này, dự án đầu tiên được triển khai tại phố Nguyễn Công Trứ trên nền của một nghĩa trang cũ của người châu Âu với 16 dãy nhà 4 tầng nằm song song với mặt phố theo một mô hình kiến trúc dựa trên tư tưởng bao cấp của những năm 40.

7. Xem báo *Courrier du Vietnam*, số 4, 1982.

8. Xem phần nghiên cứu quan trọng của Decoster François và các tác giả khác, *Hanoï, fragments de mutation*, Dynamiques Urbaines, Paris, 1995, nhất là những trang từ 185-200, kể cả một số thông tin ước tính.

9. Không rõ tác giả. "Projets de Logement", *Vietnam Advances*, số 13, 1959.



Khu tập thể trong vùng bị ngập lụt giữa sông Hồng và đường đê Trần Quang Khải ở phía trước (trong ảnh). Quận Hoàn Kiếm.

Ảnh Dominique Delaunay

Với lối đi được bố trí bên trong, mỗi căn hộ chỉ có một phòng, còn bếp và công trình phụ dùng chung (mỗi tầng chỉ có hai khu phụ vì lý do kinh tế, kỹ thuật và cả hệ tư tưởng); cách bố trí mới mẻ này vấp phải những tập quán truyền thống về không gian ở hướng vào một đại gia đình và luôn tạo mối liên hệ trực tiếp với nền đất.

Điều đó vừa lý giải tại sao người dân luôn đầu tư cải tạo và cơi nới nhà ở trong các KTT, đồng thời cũng điểm khởi đầu để cho hơn 30 năm sau những thế mạnh của việc xây vươn cao bắt đầu xuất hiện trong tâm tưởng người dân.

Đô thị hóa đất nông nghiệp

Nhờ có một chính sách "xây dựng cơ bản" trên toàn miền Bắc, nên trong những năm 60, ở thủ đô đã phát triển những hoạt động xây dựng với quy mô rộng hơn.

Chương trình này cũng đánh dấu sự thay đổi cơ bản về không gian của các KTT ra phía những khu vực sau này trở thành "vành đai đỏ" thuộc vành đai một của Hà Nội.

Việc mở rộng đường sá đã góp phần tách những khu vực vốn đã rất khác biệt này khỏi những khu phố cổ và phố cũ.

Phải đợi đến khi có những hoạt động quy hoạch hạ tầng với quy mô lớn trong những năm 90, những khu vực này mới được nối liền với thành phố, trong khi đó sự phát triển hữu cơ đã lấp đầy những khoảng trống một cách đáng kể, thể hiện một quá trình "đô thị hóa *hậu nghiệm*"[10] mang tính đặc trưng của chủ nghĩa thực dụng đầy sáng tạo của Việt Nam.

Những hoạt động trên quy mô mới như vậy đã bắt đầu với khu nhà tập thể Kim Liên, tính từ khi phát triển trục đường phía nam của tuyến quốc lộ 1 phía nam thành phố. Được thực hiện theo hai giai đoạn, 1960-1965 và 1965-1970, trên một diện tích 40 ha trước đây là ruộng lúa và được quy hoạch thành những lô đất nằm cạnh nhau với chiều dài mỗi cạnh khoảng 700 m, KTT Kim Liên sau khi hoàn thành với những dãy nhà 4 tầng đảm bảo được chỗ ở cho hơn 20.000 người[11] trên một diện tích sàn xây dựng là 90.000 m^2.

10. Xem Pédelahore Christian, "Sự trở lại của kiến trúc đô thị ở Việt Nam", Hội thảo tại Hà Nội, PCA, tháng 6/1995, và Pédelahore Christian, "Les villes Vietnamiennes au risque du Marché", Villes en développement, Paris, ISTED và ARDU, tháng 9/1996.

11. Xem bảng tr. 193 trong Decoster François, *sđd*.

Diện tích bình quân đầu người tuy còn thấp (trung bình 4m^2/người) song cũng đã đạt mức gấp đôi so với mức cũ của thành phố trước đây.

Trong quá trình xây dựng khu tập thể này đã xuất hiện những cấu trúc cột chống - xà đỡ bằng bê-tông cốt thép đúc tại chỗ, sau đó xây tường gạch, sàn cũng bằng bê-tông cốt thép đổ tại chỗ. Ngoài ra còn có một vài ý tưởng có tính cá biệt hóa, như việc trổ một số hoạ tiết trang trí ở đầu hồi của một số dãy nhà. Những khu nhà này cũng được thiết kế mái có độ dốc thoải đúc sẵn thành từng tấm có láng nhựa đường theo kiểu của Trung Quốc và Bắc Triều Tiên.

Tiếp theo đó là giai đoạn xây dựng khu tập thể Trung Tự từ năm 1965 đến 1975 với những dãy nhà cao hơn (5 tầng) đảm bảo chỗ ở cho 12.000 dân trên một diện tích 22 ha. Các căn hộ được bố trí hai phòng chạy thành dãy (diện tích 14 và 10,5 m^2) với những hành lang chung cho hai căn hộ. Sau đó là giai đoạn xây dựng khu tập thể Quang Trung từ năm 1972 đến 1980 (đảm bảo chỗ ở cho 11.000 dân trên diện tích 30 ha).

KTT Giảng Võ. Từ 1981 đến 1984

Quá trình xây dựng KTT này đã chứng kiến nhiều tiến bộ.

Đây là lần đầu tiên người ta xem xét lại những sơ đồ thiết kế thiếu thực tế, chỉ tính đến yếu tố đón ánh nắng mặt trời. Ngược lại, những kiến trúc sư thiết kế các khu nhà tập thể ở Giảng Võ cố gắng tạo cho nơi này trở thành một khu nhà thực sự. Mặc dù biết là không gắn kết với cấu trúc đô thị xung quanh, song họ vẫn từ bỏ nguyên tắc bố trí các dãy nhà vuông góc với nhau để quay trở lại với kiểu bố trí song song và áp dụng nguyên tắc truyền thống là nạo vét những khu vực thấp để lấy đất đắp cao các mặt nền, từ đó tạo ra một cái hồ ở trung tâm của khu nhà. Là địa điểm dự kiến cho nhiều hoạt động về sau, hồ này cũng là một yếu tố đánh dấu điểm trung tâm và là nơi để hít thở không khí trong lành giống như một mô hình tiểu khí hậu làm dịu cái nóng về mùa hè và sau này đã thực sự phát huy hiệu quả.

Giảng Võ cũng là nơi thử nghiệm các loại hình nhà qua việc xây dựng lần đầu tiên một tòa nhà 10 tầng từ năm 1984 đến 1986. Được các kiến trúc sư thiết kế như một dấu hiệu của bố cục nhà trong khu vực, tòa nhà này cũng đáp ứng mong muốn thử nghiệm trên quy mô lớn việc xây dựng một cao ốc 10 tầng ở Hà Nội cũng như những tac động của công trình này. Do chi phí cao (kết cấu móng nhà đặc biệt, lắp đặt thang máy) và thái độ ngập ngừng của những người dân được thăm dò ý kiến, tòa tháp này đã được chuyển thành khách sạn ngay sau khi khánh thành vào năm 1986, sau đó chuyển cho một liên doanh với một nhà đầu tư người Hồng Kông và lấy tên là Khách sạn Hà Nội.

Cũng cần lưu ý rằng, khác với phương Tây, việc khai thác khách sạn này diễn ra ngay giữa trung tâm của một khu nhà tập thể rất bình dân cho thấy những điểm khác biệt về bối cảnh giữa châu Âu và châu Á, nơi sự phân chia về mặt xã hội linh hoạt hơn rất nhiều và không đến mức có hệ thống.

Khu tập thể Giảng Võ cũng có một định hướng mở rộng các loại hình dịch vụ. Do vậy, về sau này lần đầu tiên người ta đã xây dựng hai dãy nhà thấp để làm cửa hàng áp sát vào các dãy nhà ở theo mô hình nhà ống. Ban đầu là những cửa hàng miễn thuế rồi sau đó đến những cửa hàng bán đồ chuyên dụng. Cùng với quá trình tự do hóa kinh tế, hoạt động của các cửa hàng này ngày càng phát triển và đa dạng.

Là công trình nổi bật nhất của cơ chế kế hoạch hóa tập trung, khu tập thể Thanh Xuân[12] được xây dựng dọc theo trục đường Nguyễn Trãi từ năm 1981 đến 1987 theo nhiều giai đoạn. Công trình này khép lại một giai đoạn phát triển 20 năm của các mô hình nhà, với sự xuất hiện lần đầu tiên của các phòng dành riêng để làm bếp và nhà tắm theo kiểu phương Tây, hoàn toàn độc lập và khép kín, với cách bố trí rất phong phú cho từng loại căn hộ (dao động từ 1 đến 4 phòng); có căn hộ có diện tích lên tới 41 m^2. Điều đó cho thấy đã có những tính toán về mặt chuyên môn trước những biến động xã hội đang diễn ra (xu hướng cá thể hóa và mô hình đại gia đình dần mờ nhạt), đồng thời cho phép nâng diện tích ở bình quân lên 6 m^2/người.

Khu tập thể Thanh Xuân cũng là thế hệ nhà tập thể đầu tiên được xây dựng theo kiểu bê-tông đúc sẵn đã được thử nghiệm từng phần từ năm 1968, khi tại Hà Nội xây dựng một nhà máy chế tạo bê-tông đúc sẵn do Ba Lan tài trợ và có một đội ngũ kỹ sư được đào tạo tại Đông Béclin trở về nước. Sau đó một mạng lưới đường giao thông được phân cấp và nối với các khu vực xung quanh cũng được xây dựng.

Thời kỳ đầu những năm 80 là giai đoạn đặc biệt sôi động trong lĩnh vực xây dựng nhà tập thể bởi có khoảng 20 khu tập thể được xây dựng dọc theo các trục đường cửa ngõ phía nam và phía tây thành phố (đường Giải Phóng, Nguyễn Trãi, La Thành và phố Giảng Võ, Minh Khai). Những trục đường này tạo nên quá trình mở rộng đô thị vươn ra như những ngón tay trên một bàn tay, đồng thời thể hiện nguyên tắc hình thành thế hệ những làng ven đường và làng ven đê trên một quy mô lớn. Chúng cũng tạo ra những khu đất dự trữ rộng lớn mà hôm nay còn là hồ ao hay vườn ruộng, ngày mai đã trở thành khu đô thị - giống như những khu vực thuộc vành đai 1 - khiến cho diện mạo của Hà Nội khi đó giống như một thành phố được tạo nên từ những vòng tròn đồng tâm.

Thời kỳ giữa những năm 80 đánh dấu sự kết thúc của quá trình mở rộng đô thị có định hướng về phía nam, được tiến hành từ thời thuộc địa, bằng việc xây dựng một cây cầu rất lớn dành cho cả đường bộ và đường sắt vào năm 1985, một bông hoa đẹp của tình hữu nghị Việt-Xô. Cây cầu này góp phần hướng sự phát triển đô thị ra phía tây của thành phố và sau đó đến những năm 90 là phát triển theo hướng bắc, tức là phía trái của khu vực sân bay. Và cũng chính cây cầu này sau đó đã trở thành cơ sở cho tuyến đường vành đai đầu tiên bao quanh Hà Nội. Cùng với việc hình thành tuyến đường này, lần đầu tiên trong lịch sử tồn tại của mình, cây cầu đảm bảo sự liên kết giữa hai bờ theo cả nghĩa đen và nghĩa bóng.

Những năm tháng này cũng là thời điểm xuất hiện những ý tưởng mở rộng có hệ thống, chẳng hạn như trong khuôn khổ dự án phát triển nhà ở thuộc khu vực Lò Đúc - Minh Khai những năm 1985-1986, xung quanh các dãy nhà tập thể, là những ngôi nhà tư dành cho một hộ gia đình được xây theo kiểu "nhà ống đặc trưng ở thành phố".

Với đặc tính có thể thay đổi, do ngay từ đầu đã được thiết kế sao cho người dân có thể thay đổi hay mở rộng, những căn nhà này có một phần chính gồm hai phòng xây thành hai tầng và một khu phụ ở cuối một khoảng sân con. Mô hình này đã thực sự thành công, bởi lần đầu tiên trong một công

12. Trên một diện tích rộng 28 ha, 110.000 m^2 nhà ở đã được xây dựng đảm bảo chỗ ở cho 18.300 người, các dãy nhà đều xây 5 tầng.

trình do Nhà nước xây dựng lại dành cho mỗi hộ một khoảng đất trống và được tự do cơi nới. Mô hình cũng cho thấy kiểu bố trí hỗn hợp quy tụ các khu nhà tập thể ở trung tâm một cụm nhà và nhà ống nằm viền xung quanh đã đáp ứng thiết thực cho nhu cầu quy hoạch lại những vùng ven đô bị chia cắt, tạo sự liên kết giữa những khu vực này với các khu phố cổ và phố cũ cũng như tạo nên phần mặt tiền bao quanh các khu tập thể vốn ban đầu là khu vực nhiều hồ ao.

Mặc dù người dân vẫn còn thái độ ngập ngừng trước những thay đổi của các công trình, song các kiến trúc sư của Hà Nội vẫn biết cách chứng tỏ được tính thực dụng khi đưa vào từng dự án mới những yếu tố phát sinh từ những đòi hỏi về nhà ở cũng như những sơ đồ thiết kế các căn hộ ngày càng phù hợp với lối sống cá nhân, những cầu thang có phần dốc trượt để dắt xe, những kiểu nhà ngày càng đa dạng (nhà ống, nhà thiết kế riêng cho đô thị, nhà ống xây áp vào các dãy nhà tập thể, nhà xây chồng tầng...).

Năm 1987 những thành quả đầu tiên của thời kỳ mới phát triển kinh tế đã xuất hiện cùng với sự chấm dứt ngay sau đó của phương thức xây nhà tập thể của nhà nước để cho thuê.

Như vậy đã khép lại một giai đoạn 30 năm với vô vàn phương thức, thử nghiệm và xây dựng đã góp phần thay đổi diện mạo đô thị với sự ra đời của khoảng 40 khu tập thể[13], mặc dù tốc độ chưa vượt quá 1.000 căn hộ/năm. Những khu nhà này tập trung chủ yếu ở các khu vực thuộc vành đai 1 và ở những khu cửa ngõ của thành phố, song cũng xuất hiện cả ở khu phố cổ hoặc phố cũ, trong những khu phố chưa được quy hoạch chính thức hoặc gần các bến sông ở bờ bên phải cũng như một vài khu thuộc bờ bên trái đang trong giai đoạn phát triển nhanh chóng kể từ năm 1992, giống như trường hợp của các thành phố khác thuộc vùng châu thổ này.

Bởi tỷ lệ nhà ở bình quân đầu người ở Hà Nội rất thấp, nên giai đoạn này đã cho phép đảm bảo cho 1/4 số dân thành phố được ở trong các KTT - một tỷ lệ đáng kể. Qua một thế hệ, thói quen sống tập trung, xu hướng phát triển theo tầng cao, xây chồng tầng và thói quen sống cách xa nền đất đã dần dần du nhập vào đời sống xã hội. Những thói quen này là những yếu tố cơ bản và chiến lược trong việc nhào nặn và tạo ra một Hà Nội như hiện nay.

Nhờ những hoạt động cải tạo cơi nới của người dân, các KTT đã hòa nhập được vào cấu trúc của thành phố và giờ đây đã trở thành những yếu tố vật chất không thể tách rời trong đặc điểm đô thị của Hà Nội.

Những đổi thay và biến chuyển của nhà ở tập thể

Là kết quả của những muốn kế hoạch hóa nhà ở của các cấp chính quyền, các KTT có được vẻ nổi bật đặc thù là nhờ vào một tác nhân thường không được nhắc tới, đó chính là người dân.

Từ năm 1975 đến 1980, khi sức lực đã hồi phục sau khi thống nhất đất nước, người dân lại bắt đầu có xu hướng mong muốn những điều kiện sống tốt hơn, điều vốn không được coi trọng trong thời kỳ chiến tranh.

Đòi hỏi đầu tiên được đưa ra liên quan đến việc xóa bỏ hình thức tập thể hóa những phần được thiết kế sử dụng chung như nhà bếp hay công trình

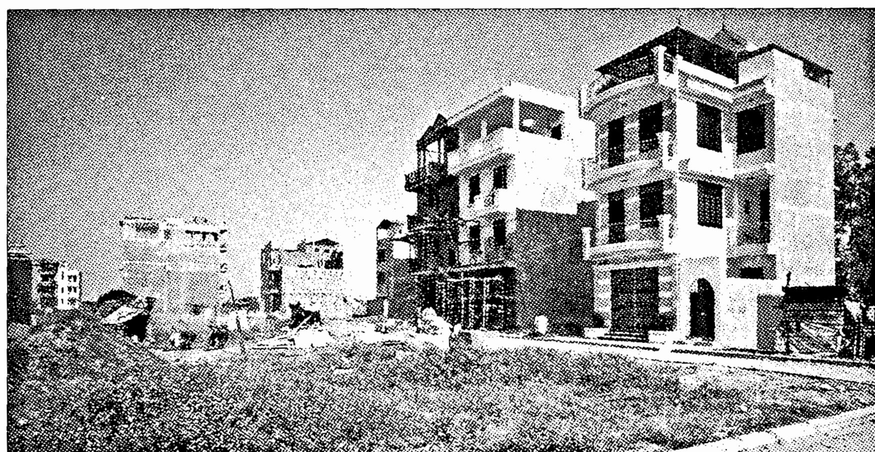
13. Trong khoảng thời gian từ 1958 đến 1990, gần 30 khu tập thể đã được xây dựng: Nghĩa Đô (20+21 ha), Ngọc Khánh (5 ha), Giảng Võ (30 ha), Thanh Xuân (56 ha), Thành Công (36 ha), Thịnh Hào (12 ha), Yên Lãng (9 ha), Vĩnh Hồ (14 ha), Công Cụ (5 ha), Văn Chương (5 ha), Trung Tự (16,5 ha), Khương Thượng (7,5 ha), Kim Liên (40 ha), Phương Mai (30 ha), Bách Khoa (16 ha), Quỳnh Lôi (13,5 ha), Phúc Xá (3 ha), Lương Yên (6 ha), Nguyễn Công Trứ (6 ha), Thọ Lão (8 ha), Trương Định (16,5 ha), Mai Hương (7,5 ha), Tổng Hợp (4 ha), Mai Động (12 ha), Tân Mai (36 ha). Với tổng diện tích gần 450 ha, một con số đã góp phần nâng diện tích nhà ở trong thành phố từ 1.200 ha năm 1950 lên 4.200 ha năm 1994 (tính cả 5 quận ven đô).

phụ vốn được coi là những nơi kín đáo trong sinh hoạt gia đình, theo quan niệm truyền thống.

Ban đầu những đòi hỏi này chỉ được thể hiện bằng lời nói, chứ không tạo ra được những thay đổi cụ thể, do vẫn tồn tại một chế độ kiểm soát rất chặt chẽ về xã hội và chính trị.

Từ năm 1981 đến 1984, những thay đổi đầu tiên về không gian xuất hiện. Sự đổi thay này thể hiện dưới hình thức cơi nới một cách kín đáo các ban công bằng cách quây các lồng sắt (ở các KTT Kim Liên và Trung Tự). Tiếp theo đó các hoạt động cải tạo tiến dần ra những khu vực sử dụng chung có liên quan trực tiếp (công trình phụ, những đoạn hành lang dẫn vào các căn hộ, gầm cầu thang và các lối đi hay nói rộng hơn là tất cả các khoảng không hoàn toàn không sử dụng cho việc đi lại).

Trong giai đoạn này cũng xuất hiện hình thức cải tạo kiểu "nhà bếp thoáng gió" thường được cơi nới ở phần ban công phía sau các dãy nhà. Loại nhà bếp này rất phổ biến và có một phần lồng sắt bao quanh sử dụng cho nhiều mục đích khác nhau (treo xoong nồi, phơi quần áo, giá để bát đĩa, kệ để bếp lò, những phần đua ra để đặt các chậu hoa, cây cảnh). "Sáng kiến" này là một sự quay trở lại với những khoảng không gian có những đặc điểm tương tự như một mảnh sân sau của nhà ống.



Khu nhà ở Linh Đàm thuộc huyện Thanh Trì. Những ngôi nhà sát vách mới xây. Khu vực này dành một số phần cho xây nhà phân lô, một số khác để xây biệt thự và các khu nhà tập thể cao tầng tách biệt với các khu nhà tư.

Ảnh: Dominique Delaunay

Kể từ năm 1984, việc nới lỏng quản lý nhà ở đã tạo thuận lợi cho quá trình tư nhân hóa dần phần diện tích đất công ở phía trước mặt các căn hộ ở tầng một mà từ lâu vẫn được người dân quan tâm tới. Ban đầu những phần diện tích chiếm dụng này chỉ được quây lại để trồng một vài loại cây rồi sau đó quá trình chiếm hữu diễn ra dần dần, từng bước, từ việc cải tạo thành một khoảng sân đua ra ngoài trước khi xây lên một dãy tường thấp bao quanh, tiếp theo là cắm hàng rào, rồi cuối cùng là xây tường gạch kiên cố. Những khoảng lấn chiếm này thường được sử dụng cho những công việc phụ như trông giữ xe đạp xe máy, làm chỗ chứa đồ, bày bán hàng ngoài trời. Phải đợi nhiều năm sau và qua nhiều cuộc thương thuyết, người dân mới được phép lợp mái cho những phần diện tích cải tạo này và chuyển dần thành nhà ở.

Thời điểm này cũng chứng kiến sự phát triển của các chợ cóc trong hầu hết các KTT. Sau một thời gian được phép hoạt động, trong những năm 90 các chợ này thậm chí còn được hợp thức hóa và giao cho chính quyền địa phương quản lý để quy hoạch chỗ ngồi và thu thuế chợ.

Đây cũng là thời điểm xuất hiện những phần cơi nới đầu tiên trên các tầng nhà dưới dạng chuồng cọp làm đua ra ngoài, thẳng hướng cửa nhìn ra ban công. Ban đầu những gian cơi nới này có chiều sâu rất khiêm tốn (khoảng 60 cm) và quây lồng sắt, nhưng chỉ khoảng 10 năm sau có thể đua ra từ 2 đến 4 m.

Đến giai đoạn tiếp theo, từ 1985 đến 1992, tiếp tục phát triển mạnh những hoạt động cải tạo, đã bắt đầu từ trước đó, cùng với những thay đổi lớn trong cơ chế quản lý, nhất là kể từ năm 1985, khi các hộ được phân nhà có thể mua thanh lý nhà của nhà nước.

Đồng thời trong giai đoạn này cũng bắt đầu hình thành và phát triển nhanh chóng một thị trường "bất động sản" không chính thức và hoạt động ngầm mà trong thời kỳ đầu chỉ dựa trên hoạt động trao đổi nhà. Như vậy, đây là giai đoạn có những thay đổi sâu sắc của các dãy nhà tập thể, từ hình thức mua lại những căn hộ xung quanh (ở bên cạnh hoặc ở tầng trên hay tầng dưới) tạo ra những ngôi nhà ống thực sự áp sát vào các dãy nhà tập thể, cho tới hình thức thay đổi hẳn thiết kế bên trong và phát triển loại hình cho thuê lại nhà.



Khu nhà mới xây ở quận Đống Đa. Một kiểu nhà ống mới.

Ảnh Dominique Delaunay

Bên cạnh những thực tế nêu trên là sự phát triển của những công trình cơi nới đua ra ngoài khiến cho bề mặt của các dãy nhà trong tất cả các khu tập thể đều trở nên dày hơn. Những gian cơi nới đó vươn xa tới mức trở thành những phòng ở thực sự treo lơ lửng làm biến đổi toàn bộ vẻ bề ngoài của các dãy nhà. Nói cách khác, chúng phủ lên mặt ngoài của nhà những cục u bướu chi chít và hỗn tạp, hàng chồng hàng đống những cái hộp chìa ra. Chúng là những tác phẩm của vô vàn những Lucien Kroll người châu Á, một loại *plug in city* rất sáng tạo, theo kiểu chắp vá.

Tuy vậy, thật sai lầm khi cho rằng những công trình cơi nới cải tạo này được tiến hành một cách tự phát không theo quy luật nào. Trái lại, chúng là kết quả của sự cân bằng tài tình giữa tiến và lùi, giữa "ban phát và đền đáp" giữa một bộ ba bao gồm những nhà quản lý (bên ngoài), tổ trưởng dân phố, trưởng khu nhà và những người hàng xóm (cộng đồng), hạt nhân gia đình và mỗi cá nhân.

Người dân trong các KTT, thường là dân thành thị và có học thức, gắn bó với nhau về mặt xã hội, luôn biết khéo léo huy động những đoàn thể ngành nghề, chính trị cũng như những mối quan hệ họ hàng nhằm khai thác những kẽ hở của luật pháp và qua mặt chính quyền bằng cách thương thuyết và thỏa thuận.

Những năm từ 1993 đến 2000, các hoạt động cải tạo vẫn tiếp tục phát triển ở khu vực tầng một. Những phần cơi nới phình ra ở cả hai mặt của các dãy nhà với tổng chiều dài còn lớn hơn chiều rộng ban đầu của dãy nhà, như vậy đã kéo dài tỷ lệ của các "căn hộ" và khiến cho chúng càng xích lại gần với mô hình nhà ống.

Đây cũng là thời kỳ bắt đầu mọc lên những dãy nhà ống tại những khoảng đất trống nằm giữa hai dãy nhà tập thể (khu Kim Liên và Trung Tự)[14] để phát triển kinh doanh và làm các dịch vụ đáp ứng nhu cầu của những người dân trong khu vực với nhiều hoạt động phong phú khiến cho chức năng của những khu dân cư này gần giống với khu phố cổ.

14. Những ngôi nhà mọc lên chiếm khong 50% diện tích đất trống với chiều cao tối đa là hai tầng, tạo thành những dãy nhà nằm ngang có chiều rộng khoảng 5 m.

Khu tập thể ở khu ngoại ô phía nam thành phố, gần đường Giải Phóng, huyện Thanh Trì.

Ảnh Dominique Delaunay



Giai đoạn này đánh dấu một bước ngoặt mới, các cơ quan chức năng và các nhà chuyên môn đã thiết lập lại việc quản lý, đồng thời mở rộng các hoạt động phát triển đô thị hỗn hợp: xây nhà ống ở xung quanh và các khu nhà tập thể ở giữa.

Cùng với sự tham gia của nhiều thành phần khác nhau, một đội ngũ đông đảo các doanh nghiệp và công ty ngoài quốc doanh cũng phát triển mạnh và cùng với các công ty của thành phố và nhà nước cấp kinh phí cho nhiều dự án xây dựng.

Nhờ vậy, trong những năm gần đây đã có những dự án kết hợp tính phức tạp về không gian với tính đa dạng về kiểu hình như khu Linh Đàm ở phía nam thành phố, đồng thời dự kiến những lô đất dành cho nhà sát vách (kích thước 4m x 15m) với những khối nhà gồm từ 5 đến 15 căn nhà sát vách nằm sát cạnh nhau (mới xây phần thô) còn phần hoàn thiện dành cho người mua, những khu nhà tập thể nằm tách rời nhau bán thẳng cho người dân và những khu đất để xây biệt thự (15m x 20m), tất cả đều nằm quanh những hồ nước có phong cảnh đẹp.

Những KTT trong tương lai

Hà Nội ngày nay có 12 triệu m^2 diện tích sàn xây dựng, trong đó 5 triệu m^2 thuộc sở hữu nhà nước[15]. Tuy nhiên chính quyền thành phố đánh giá rằng chỉ có 30% nhu cầu mới về nhà ở được đáp ứng.

Nhằm theo đuổi và củng cố một chính sách về nhà ở được nêu ra như một vấn đề trọng tâm, một chương trình mười năm (2000-2010) đã được Sở địa chính và nhà đất triển khai.

Cơ quan này dự kiến phát triển một mô hình đô thị hóa hài hòa hơn kết hợp xây dựng các công trình mới với việc triển khai các hoạt động cải tạo chủ yếu nhằm vào các KTT cũ nát nhất[16]. Ngoài ra còn dự kiến thử nghiệm xây dựng các khu nhà do các công ty nhà nước đầu tư, nhằm đảm bảo nhu cầu nhà ở cho chính cán bộ công nhân của mình và mở rộng các khu nhà hỗn hợp, bao gồm cả nhà xây mới bán thẳng cho người dân và nhà tập thể cũ cho thuê được cải tạo lại. Những biện pháp miễn giảm thuế đặc biệt nhằm duy trì việc xây dựng nhà tập thể - cả chung cư cao tầng và nhà tập thể cũ - cũng góp phần hỗ trợ cho các hoạt động này.

15. "Soutien municipal à la construction immobilière", *Le Courrier du Vietnam*, số 1976, Hà Nội, ra ngày chủ nhật 16 tháng 7 năm 2000, tr. 6.

16. Chương trình này dự kiến trong giai đoạn 2000-2001 xây dựng và cải tạo 450.000 m^2 nhà, trong đó bao gồm cả việc cải tạo các khu nhà 12, 14 và B7 ở Thành Công và nhà A6 Giảng Võ. Hơn nữa, 18 triệu đôla được dự kiến để cải tạo các khu nhà thấp trong khu phố cổ (mới đáp ứng 25% nhu cầu).

Những KTT bị biến đổi phải chăng là một mô hình?

Ra đời trong những năm đầu giành độc lập trong cảnh thiếu thốn và cơ chế bao cấp, sau đó liên tục bị người dân cải tạo, thay đổi, sáp nhập và làm cho lột xác, các KTT cuối cùng đã trở thành mô hình của một đặc tính đô thị đương đại đặc thù.

Việc phân tích diễn giải những biến đổi này cho phép xác định được sức sống đáng ngạc nhiên của một nền văn minh nông nghiệp[17] đã biết cách thâm nhập vào các đô thị và cập nhật những công thức của một nét văn hóa về không gian và kỹ thuật có nguồn gốc bình dân.

Vượt lên trên một bối cảnh lịch sử đặc biệt, những đổi thay này đặt ra vấn đề về những điểm yếu của một phương thức quy hoạch đô thị hợp thức đã trở nên phổ biến trên toàn thế giới[18].

Như vậy, từ kinh nghiệm của Hà Nội - chủ nghĩa thực dụng và sáng tạo theo hoàn cảnh, những thay đổi đó dường như cũng chỉ ra rằng con đường dẫn tới một "phương pháp quy hoạch đô thị mang tính đối thoại" biết kết hợp kiến thức của các chuyên gia luôn quan tâm đến yếu tố địa điểm và những tập quán xã hội với sự tự do cải tạo của người sử dụng cuối cùng: đó là người dân.

Hà Nội, ngày nay được thừa nhận như một thành phố lịch sử, cũng sẽ trở thành một *mảnh đất lý tưởng* để minh họa cho những phương thức quy hoạch đô thị mới mẻ và cổ điển trong một sự tổng hợp biện chứng.

17. Xem phần nghiên cứu về quy hoạch nông thôn của Nguyễn Đức Nhuận ở Trung tâm nghiên cứu đô thị Paris trong những năm 70 và 80 cũng như bài viết "Do the urban and regional management policies of socialist Vietnam reflect the patterns of ancien mandarin bureaucracy?", *International Journal of Urban and Regional Researche*, tập 8, số 1, 1984, tr.73-79.

18. Thật chua chát khi thừa nhận rằng, trên cơ sở một cách nhìn nhận hoàn toàn mang tính lý thuyết, nhóm nghiên cứu của Trường đại học Harvard do Rem Koolhaas chủ trì cũng đi đến cùng một kết luận: "đô thị hóa đang bước vào giai đoạn cuối do sự phản kháng của mình với những hiện tượng *quan sát thấy* và sự chậm trễ cần có để *đánh giá* những hiện tượng đó." Bordeaux, *Mutations*, 2001.

Quá trình tăng mật độ nhà trong các khu tập thể

Mật độ dân cư và các khu nhà tập thể ở Hà Nội

Bài viết này dựa trên một nghiên cứu đang được thực hiện liên quan đến các kiểu nhà ở Hà Nội hay đúng hơn là tính hỗn hợp của các kiểu nhà trong bối cảnh tăng mật độ nhà trong các khu dân cư của thành phố. Để minh chứng cho điều này, chúng tôi sẽ sử dụng kết quả của những cuộc điều tra thực địa năm 1998 và năm 2000.

Một số tiến trình đô thị hóa hiện nay đang đặt ra những vấn đề chưa từng có đó là con đường phát triển và các dạng kiến trúc và đô thị mà chúng tạo ra. Việc tăng mật độ nhà vốn được nhìn nhận như một thực tế cuộc sống cũng tham gia vào những biến đổi của các kiểu nhà từ quy mô một ngôi nhà tới quy mô cả thành phố. Quá trình này cũng đòi hỏi chúng ta đưa ra định nghĩa về không gian riêng và chung, những hạn chế và thế mạnh của một phương pháp tiếp cận tùy theo loại hình này[1]

Hiện tượng tăng mật độ nhà đã diễn ra phổ biến trong tất cả các khu dân cư của thành phố Hà Nội. Tất cả các kiểu nhà khác nhau đều bị cơi nới, thay đổi để đáp ứng những nhu cầu luôn thay đổi theo sự vận động của hoàn cảnh xã hội và kinh tế của người dân. Như vậy, ngay cả những biệt thự cũ của người Pháp cũng không tránh khỏi bị phân ra thành nhiều hộ. Trong cuốn *Việt Nam qua kiến trúc thời thuộc địa*, Arnaud Le Brusq đã viết: "những cái u bướu tràn lan, đó là kết quả của việc phân chia một ngôi nhà của người Âu cho nhiều gia đình người Việt theo một hình thức phân chia khoảng không gian sẵn có ít nhiều mang tính thỏa thuận"[2]. Tương tự như vậy, những khoảnh sân của các ngôi nhà ống trong khu phố cổ cũng dần bị xây thành nhà rồi những gian nhà đó lại được nâng lên một đến nhiều tầng. Thông thường những ngôi nhà cũ bị phá bỏ hoàn toàn để nhường chỗ cho những "nhà ống kiểu mới" cao tới 5 tầng với một phong cách kiến trúc đặc biệt thể hiện một cách tự do những yếu tố kiến trúc thời thuộc địa hay kiến trúc quốc tế[3].

Nghiên cứu của chúng tôi tập trung vào một trường hợp hoàn toàn đặc

1. *La densité dans tous ses états*, Hành động có sự kết hợp vận động của thành phố. Kêu gọi các đề xuất: đô thị, những thế mạnh của xã hội và những vấn đề khoa học, Bộ giáo dục, khoa học và công nghệ. Dưới sự chỉ đạo của Pierre Clément, cùng với Sabine Guth, Elisabeth Pacot và sự tham gia của Bénédicte Grosjean và Emmanuel Cerise.

2. Arnaud Le Brusq, ảnh của Léonard de Selva, *Vietnam à travers l'architecture coloniale*, Paris, Editions patrimonies et médias, 1999.

3. Xu hướng vươn thẳng lên trên của nhà ống không phải chỉ của riêng Hà Nội hay Việt Nam, chẳng hạn ở Malaysia cũng có những *shophouses* và *rowhouses*. Penny Gurstein, "Traditional Chinese shophouses of peninsular Malaysia", trong cuốn Vernacular, Pastiche, Modern? The searche for a Malaysian Architecture, *UIA International Architect, International union of architects/international architect magazine*, số 6, 1984, tr.22,23.

biệt, đó là trường hợp của các khu tập thể (KTT). Việc quy hoạch những khu nhà tập thể này nhằm đáp ứng một nhu cầu rất lớn về nhà ở do hiện tượng di cư từ nông thôn ra thành phố diễn ra ở Việt Nam trong những năm sau chiến tranh[4].

Trong những năm 1960, một chương trình xây dựng nhà tập thể đã được triển khai ở khu vực vành đai 1 của thành phố, nhằm đáp ứng nhu cầu nhà ở cho công nhân và viên chức. Với đặc điểm tạo ra một dạng kiến trúc và đô thị, kiểu nhà này được du nhập từ phương Tây qua Trung Quốc và Bắc Triều Tiên hoặc Liên Xô cũ, những nước có nền kinh tế kế hoạch hóa đã coi mô hình nhà ở này là phong trào hiện đại.



Một dãy nhà tập thể ở khu Kim Liên.

Ảnh Dominique Delaunay

Những khu nhà tập thể đầu tiên được xây dựng ở những khoảng trống giữa khu phố cũ của người Pháp, các hồ nước có sẵn hoặc được đào thêm để điều tiết nước trong khu vực và các làng trong thành phố, ở khu vực vành đai gần trung tâm thành phố nhất. Ví dụ của khu tập thể Kim Liên là tiêu biểu nhất: hồ Kim Liên đã được đào ở phía nam của khu phố mới; những khu nhà mới mọc lên ở phía nam của làng Kim Liên hiện có - với ngôi chùa và cách bố trí về không gian theo kiểu truyền thống chạy dọc theo một con đê[5]. Kể từ năm 1986, công cuộc Đổi mới, chủ trương tự do hóa, qui định về tạm trú và quyền sử dụng đất bớt khắt khe hơn đã mở đầu cho một quá trình gia tăng mật độ nhà đặc biệt rõ nét trong các khu nhà tập thể.

Quá trình này ban đầu chỉ là một sự biến đổi về hình dáng - xây thêm phòng, thay đổi cách bố trí không gian, bổ sung những chức năng mới (sinh hoạt gia đình, làm dịch vụ, trang thiết bị...), thay đổi chức năng của không gian - dẫn đến một sự biến đổi đô thị trên quy mô công trình, không gian công cộng và khu phố. Những thay đổi này cũng có ảnh hưởng đáng kể đến hình thái đô thị. Các khu nhà tập thể ban đầu được quy hoạch theo những qui định của Công ước Athenes đã được xem xét lại nhiều lần tới mức đã có những thay đổi cần thiết khi áp dụng cho Việt Nam. Những tiêu chuẩn theo xu hướng hiện đại đã được áp dụng khi xây dựng những khu nhà này tạo ra những không gian mở giữa các dãy nhà, những khác biệt trong cách xử lý mặt tiền theo hướng mặt trời và hướng gió (hành lang chuyển sang phía nam, bố trí ban công...).

4. Christian Pédelahore de Loddis, "Hình dáng và sự biến đổi của nhà tập thể" trong cuốn sách này.

5. Người ta có thể nhận thấy làng Kim Liên trên những bản đồ cũ của Hà Nội. Trên tấm bản đồ hồi đầu thế kỷ XIX cũng được giới thiệu trong cuốn sách này, một số ngôi nhà đã được thể hiện phía dưới hồ Ba Mẫu; trên bản đồ năm 1873, ngôi làng được thể hiện như chính con đê chạy qua làng.

Cuộc khủng hoảng về nhà ở và bản thân những chương trình nhà ở cũng khuyến khích việc xây dựng những căn hộ cỡ nhỏ, một cấu trúc xây dựng đơn giản và thi công nhanh.

Nhiều khu nhà đã được thiết kế cho một đối tượng người sử dụng thuộc vào một nhóm ngành nghề xã hội riêng biệt, chẳng hạn như cho công nhân dệt, viên chức... Những căn hộ đều chỉ có một phòng duy nhất, còn công trình phụ được dùng chung cho nhiều hộ (bếp chung cho các tầng, khu phụ chung...).

Cách thức tăng mật độ nhà

Việc tăng mật độ nhà trong các khu tập thể kéo theo những biến đổi về chất lượng sử dụng chính thức và cả cách tổ chức không gian của các khoảng không gian nhà ở hay không gian tự nhiên. Tuy vậy, cần lưu ý rằng những thay đổi không diễn ra theo cùng một trình tự, mà tùy theo cách thức gia tăng mật độ nhà.

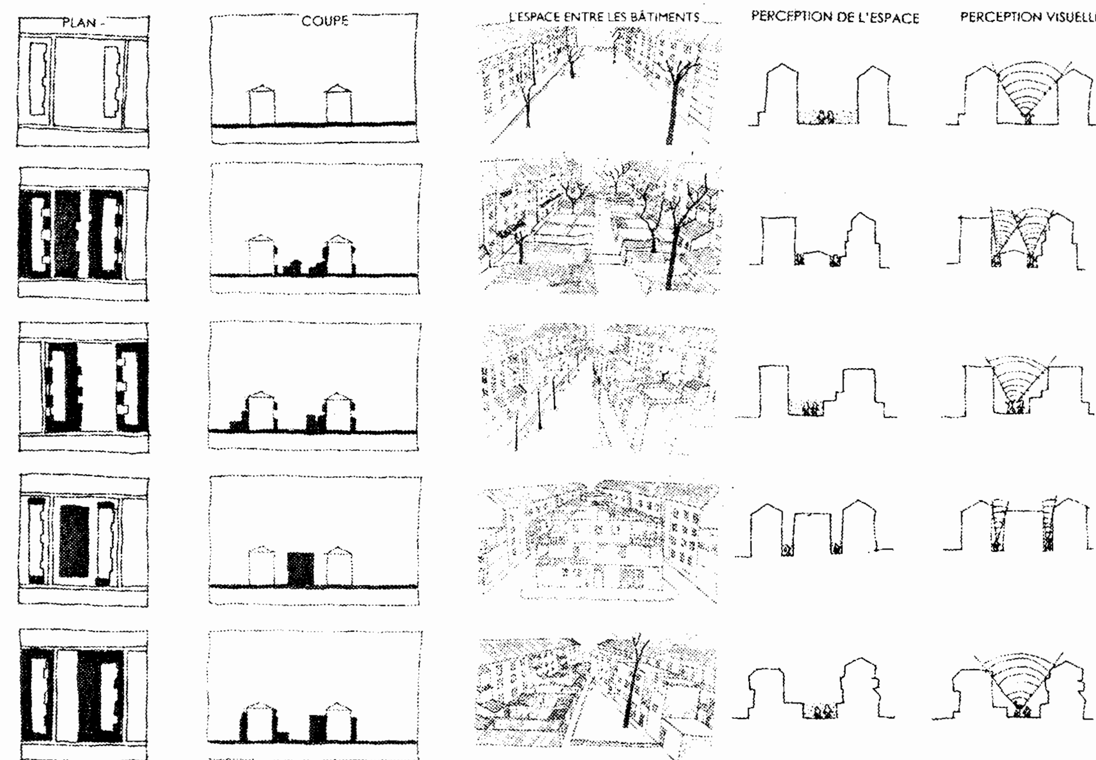
Các cách thức tăng mật độ nhà có thể được xếp thành hai nhóm, mở rộng nhà hiện có và gia tăng mật độ trong khu phố qua việc xây dựng thêm nhà mới.

Mở rộng nhà ở

Xây thêm một phòng áp sát vào mặt tiền nhà

Đó thường là một gian bếp xây thêm vào một căn hộ vốn không có nhà bếp riêng. Đây là trường hợp của thế hệ nhà tập thể đầu tiên không có bếp riêng cho từng hộ, mà dùng chung cho một tầng nhà hoặc ít ra là chung cho

Trích từ công trình nghiên cứu về Hà Nội, năm 1997 của nhóm sinh viên khóa cao học kiến trúc về các Thành phố lớn ở châu Á-Thái Bình Dương. Hiện trạng cơi nới tại các khu tập thể ở Hà Nội, Bella Lumbroso, Agathe Tournier, Weeraya Wanalertlak.



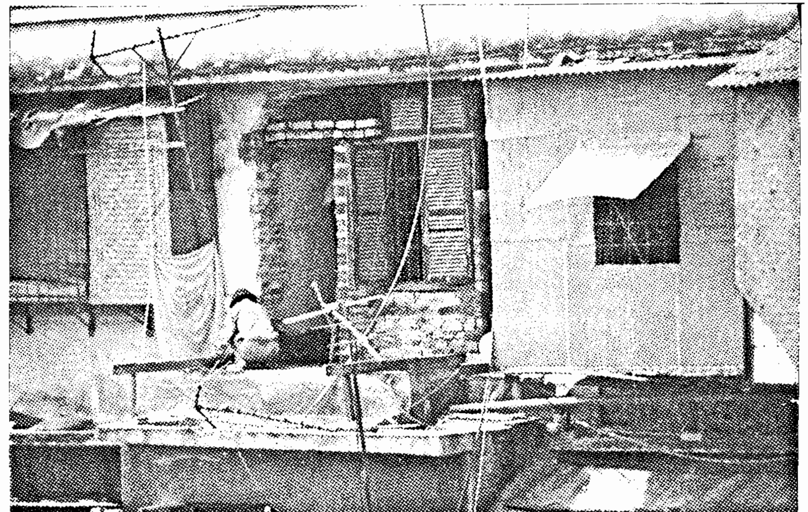
hai hộ. Chẳng hạn trong khu tập thể Kim Liên (bắt đầu được xây dựng từ năm 1965), cứ hai căn hộ loại hai phòng có chung một gian bếp và một lối vào. Đối với một trong số những khu tập thể đầu tiên, đó là tập thể Phố Huế được xây vào cuối những năm 1950, các công trình sử dụng chung là bếp và công trình phụ nằm ở hai đầu của các dãy nhà[6]. Kiểu sinh hoạt chung này không phù hợp với thói quen, cũng không phải là điều người dân mong đợi. Kể từ khi mở cửa kinh tế, chuyển sang nền kinh tế thị trường, kiểu bố trí công trình phụ như vậy đã trở nên lỗi thời. Do vậy, người dân đã tự ý xây thêm cho căn hộ của mình những phần còn thiếu.

Những gian phòng mới tạo nên những "bộ phận giả"[7] về mặt kiến trúc chắp vá vào bề mặt của tòa nhà - đó là những bộ phận chìa ra ngoài, song cần thiết cho sinh hoạt gia đình.

Kiến trúc của những "bộ phận giả" này đã biến đổi nhiều. Những phần cơi nới đầu tiên được làm bằng vật liệu thô sơ, thường là bằng tre nứa và có giá đỡ bằng sắt. Còn những gian cơi nới về sau này đều có kết cấu bằng những xà hình chữ I được đỡ bằng những thanh giằng bằng thép đua ra theo chiều rộng của gian phòng.

Xây lấn ra ở những căn hộ tầng một

Theo những sơ đồ thiết kế ban đầu, khoảng cách giữa các dãy nhà và đường phố rất rộng để có thể quy hoạch thành những không gian xanh xung quanh nhà. Tình trạng cơi nới ở các căn hộ tầng một chủ yếu là xây thêm một gian phụ để sử dụng cho sinh hoạt gia đình nếu như căn hộ không quay ra một tuyến phố thuận lợi cho việc kinh doanh buôn bán, hoặc để mở cửa hàng nếu đó là một phố đông người qua lại.



Một "bộ phận giả" đang được xây dựng ở mặt tiền của một dãy nhà tập thể ở Bách Khoa.

Ảnh Emmanuel Cerise.

Xây chồng lên các gian cơi nới

Phần cơi nới cũng có thể là một phòng ở mới (thường là phòng ngủ) được xây chồng lên trên mái của phần xây lấn ra ở tầng dưới.

Việc tăng mật độ nhà gắn liền với những thay đổi về hoàn cảnh gia đình trong một khu đô thị. Nhiều căn hộ ban đầu chỉ được dự kiến dành cho những hộ độc thân, song về sau đã trở thành căn hộ của một gia đình từ 3, 4 đến 5 người.

6. Những biến chuyển năng động của đô thị, Hà Nội, Những biến chuyển năng động của đô thị, những mảnh vụn của chuyển đổi - "vành đai 1, "sự kiện vành đai"", 1994, tr.185, 159.

7. Theo từ điển Petit Larousse: Bộ phận giả: danh từ. 1. Kỹ thuật nhằm thay thế một phần hay toàn bộ một cơ quan hay một bộ phận của cơ thể. 2. Chi tiết hay thiết bị được dùng để thay thế cho cơ quan hay bộ phận của cơ thể.

Đó là trường hợp một căn hộ của một gia đình (gồm có một bà mẹ, một con gái, một con trai đã có vợ, một cô con dâu, một đứa cháu và một người con trai khác chưa vợ). Căn hộ này nằm trong khu tập thể Thọ Lão, phía nam hồ Hai Bà thuộc quận Hai Bà Trưng. Ban đầu căn hộ chỉ là một phòng đơn dành cho một hộ độc thân, đó là người cha vốn là công nhân của một nhà máy ngay gần đó. Sau khi ông xây dựng gia đình và có con cái, căn hộ trở nên quá chật chội và những hoạt động cơi nới bắt đầu; một cái gác lửng được thiết kế ngay bên trong gian nhà chính và một phòng mới dành cho vợ chồng anh con trai được xây trên mái của căn phòng xây lấn ra ở tầng một.

Căn phòng mới này có thể được xây hoàn thiện ngay một lần, song thông thường ban đầu người ta chỉ cải tạo thành một cái sân thượng hay một cái ban-công, sau đó mới xây thành một phòng nhỏ kiên cố để làm phòng ngủ, một căn phòng mới của căn hộ với mái hiên, v.v...

Quây kín một ban công để mở rộng phòng

Việc trưng dụng những khoảng không gian phụ giữa phần bên trong và bên ngoài căn hộ có thể được tiến hành bằng nhiều cách khác nhau: quây lồng sắt ở bên ngoài để treo những chậu cây cảnh, tạo một vách ngăn giữa căn hộ với phần bên ngoài bằng cách thêm một tấm ngăn mỏng (phên nứa, tấm ngăn bằng tôn, vách gỗ hay thậm chí là tường xây bằng gạch), quây kín ban công và mở rộng diện tích căn hộ.

Làm gác lửng

Chúng tôi thấy rằng chiều cao của các căn hộ không cho phép làm gác lửng, song trên thực tế kiểu cải tạo này vẫn tồn tại, nếu nhu cầu tận dụng không gian ở trở nên thực sự bức bách. Khi đó những căn gác lửng có chiều cao rất thấp và được dùng làm chỗ ngủ nhưng vẫn được phân chia một phần để ngủ và một phần để chứa đồ.

Những căn gác lửng thường ít được sử dụng như một giải pháp để mở rộng diện tích của những căn hộ trong các khu nhà tập thể, song lại rất phổ biến trong những trường hợp cải tạo nhỏ giống như những dãy nhà được mô tả trong bài viết này.

Tăng mật độ nhà bằng việc xây mới

Hoạt động kinh doanh ở tầng một

Việc mở cửa hàng ở tầng một bằng cách xây thêm những gian phụ áp sát vào phần mặt tiền nhà đã góp phần làm tăng mật độ nhà trong các khu tập thể. Nó cho phép bổ sung một chức năng mới cho khu dân cư, vốn trước đây chỉ dành cho mục đích làm nhà ở.

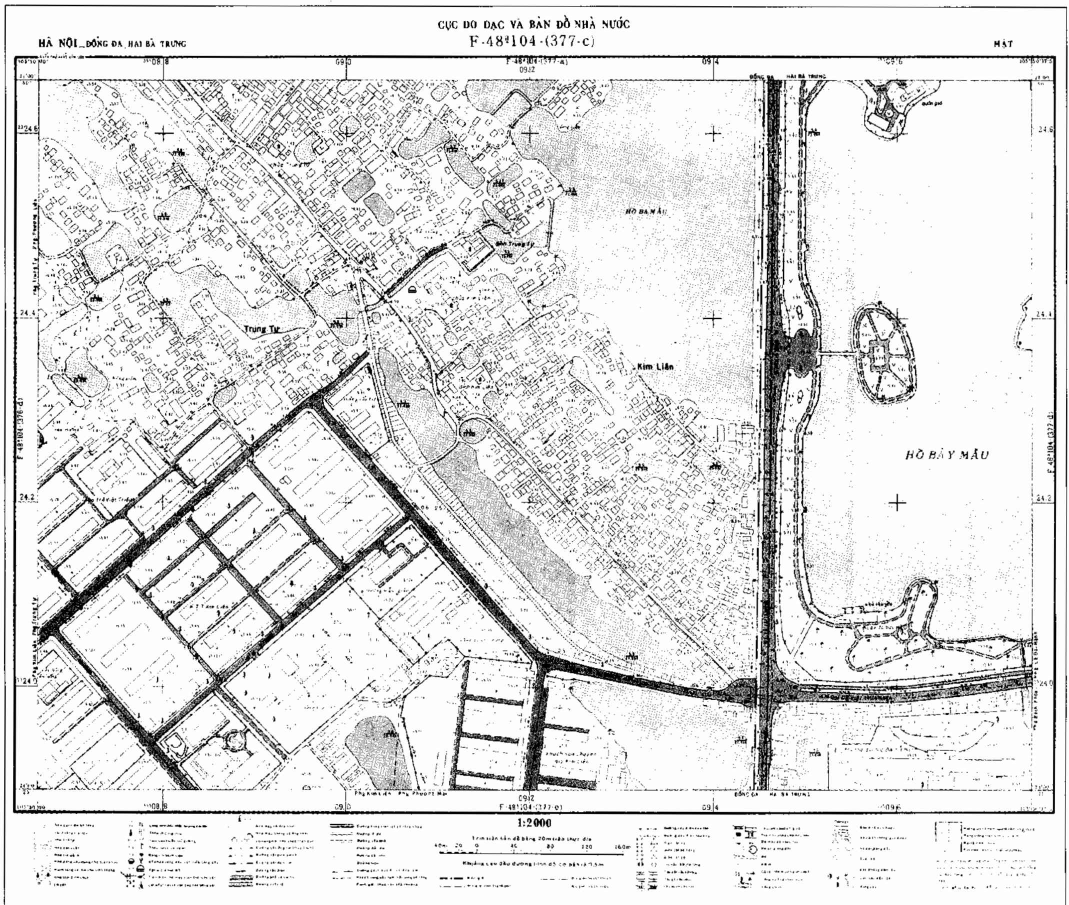
Hình thức tăng mật độ nhà kiểu này thể hiện đặc biệt rõ nét dọc theo phố Phạm Ngọc Thạch trong khu Kim Liên, nơi mà tất cả các căn hộ tầng một của khu tập thể Trung Tự quay ra phố đều được cơi nới thêm một gian mới để mở các hoạt động kinh doanh. Căn hộ trở nên tối hơn và ranh giới giữa không gian dành cho công việc, cất trữ hàng hóa và không gian ở trở nên mờ nhạt, thậm chí biến mất hẳn.

Những khu tập thể mới

Trong khu Kim Liên, hai khu nhà tập thể mới đã được xây dựng vào nửa cuối những năm 80, đó là các dãy nhà B8b và B8a, trong khi những dãy nhà khác đều đã được xây từ năm 1965. Toàn bộ các dãy nhà tập thể trong khu Kim Liên đều thuộc thế hệ nhà tập thể đầu tiên được xây dựng theo kiểu nhà bê-tông đúc sẵn.

Một số khu tập thể lớn như Kim Liên, Giảng Võ hay Thanh Xuân đã được xây dựng theo nhiều bước. Do vậy, những công trình có quy mô nhỏ đã được xây thêm xung quanh so với sơ đồ thiết kế ban đầu, nhưng đôi khi còn được xây ngay bên trong các khu nhà. Quyết định của các cơ quan chức năng trong lĩnh vực nhà ở không phải bao giờ cũng dễ hiểu, tuy nhiên các hoạt động xây dựng này đều được dự kiến trước và dường như cũng là một phần trong các dự định tăng mật độ nhà của các cơ quan quản lý.

Sơ đồ các KTT Kim Liên và Trung Tự năm 1984: có thể nhận thấy rõ làng Kim Liên trong giai đoạn mở rộng về cả hai phía của con đường đê và những ao hồ, lui về phía tây nam một chút là khu nhà tập thể và các công trình đi kèm, trường mẫu giáo, nhà trẻ...; có rất nhiều hồ trên địa bàn Hà Nội; ở phía bên phải, phía dưới hồ Bảy Mẫu là Trường đại học Bách Khoa.



Xây những nhà ống mới dưới chân các khu tập thể hoặc trong khoảng sân giữa các dãy nhà

Kiểu nhà ống hiện đại này là một nhân tố đô thị hóa tuyệt vời. Những căn nhà ống mới xây nằm thành dãy dài dọc theo những tuyến phố mới, những dãy nhà mặt phố trước đây không hề có... Trong các khu tập thể, những dãy nhà ống kiểu này đôi khi mọc lên giữa hai dãy nhà tập thể, tạo thành những con phố hẹp nằm sát dưới chân các tòa nhà. Người ta cũng bắt gặp kiểu tăng mật độ nhà như vậy ở phần phía nam của khu Kim Liên. Đôi khi những căn nhà ống mới xây đã tạo ra một cái sân nửa chung nửa riêng mà một đầu sân bị bịt lại và nằm lọt giữa các dãy nhà tập thể. Đó là trường hợp của khu tập thể Vĩnh Hồ nằm ở phía nam thành phố, ngay phía trước sông Tô Lịch.

Dù được xây theo kiểu nào thì về bản chất những ngôi nhà đã tham gia vào quá trình tăng mật độ nhà trong các KTT cũng không được quy hoạch trước. Bản thân việc gắn thêm "bộ phận giả" cũng vượt ra khỏi khuôn khổ xây dựng quen thuộc, bởi chỉ cần có sự hỗ trợ lẫn nhau giữa các thành viên trong gia đình hoặc giữa những người hàng xóm người ta đã có thể xây được những gian phụ.

Cứ mỗi lần có một gian phụ được cơi nới thì bề dày của mặt ngoài các tòa nhà lại tăng lên, do vậy tạo ra một mối liên hệ phức tạp hơn giữa bên trong và bên ngoài. Mục đích đầu tiên của việc gắn "bộ phận giả" là nhằm tăng thêm diện tích nhà. Tuy nhiên, điều đó còn dẫn tới sự ra đời của một đặc điểm cơ bản khác của nhà ở truyền thống, đó là sự trao đổi liên tục giữa bên trong và bên ngoài.

Những "bộ phận giả" ban đầu chỉ là những phòng xây thêm có vai trò cơ bản đối với căn hộ - các gian bếp, khu vệ sinh, phòng ngủ mới - phù hợp với hoàn cảnh chật chội và cần cơi nới thêm diện tích. Những chức năng của các phòng cơi nới thêm hiện nay ngày càng gắn liền với những khái niệm tiện nghi. Giờ đây đó là phòng khách, hàng hiên trước nhà, xưởng nghề. Vậy nên việc xây thêm những "bộ phận giả" này dường như không (hoặc không còn) đơn thuần là hậu quả của tình trạng thiếu chỗ ở.

Trong các khu nhà tập thể, dạng đô thị ra đời từ quá trình tăng mật độ nhà rất giống với dạng đô thị thường thấy trong những khu phố của người Việt trước đây ; những khu dân cư này cũng đã thay đổi và mật độ nhà tăng lên, chẳng hạn như khu phố cổ hay những khu trước đây có nhiều làng mạc nay đã sáp nhập vào thành phố. Những yếu tố đô thị thay đổi và ngay cả việc định nghĩa chúng cũng cần phải xem xét lại. Quả là, những dãy nhà trong các KTT đã bị biến đổi qua quá trình tăng mật độ nhà, nhưng phần lớn vẫn giữ được chức năng của những khu nhà tập thể, thậm chí trong vài trường hợp cá biệt, những dãy nhà tập thể đã biến thành khách sạn, như ở khu Kim Liên. Những khoảng sân cũng bị thu hẹp diện tích và vai trò của chúng cũng hoàn toàn bị thay đổi. Đường phố cũng vậy, chúng trở thành nơi phát triển kinh doanh buôn bán, song vẫn giữ được vai trò đảm bảo giao thông và là cầu nối với phần còn lại của thành phố. Những con đường nhỏ bên trong các khu nhà đôi khi cũng trở thành những con phố kinh doanh thực sự, nhưng ở phạm vi hẹp hơn, với những mặt hàng và dịch vụ thiết yếu.

Những căn nhà tập thể một tầng

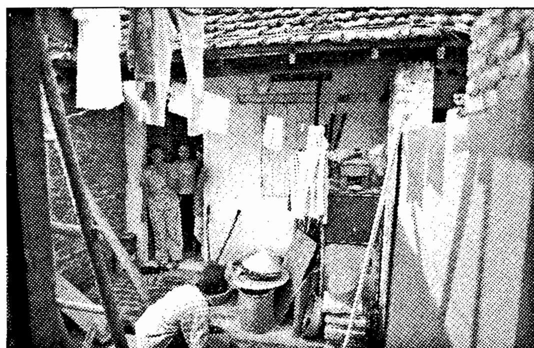
Nhà tập thể một tầng ở quận Hai Bà Trưng, phía đông nam thành phố, nằm giữa sông Kim Ngưu và sông Hồng

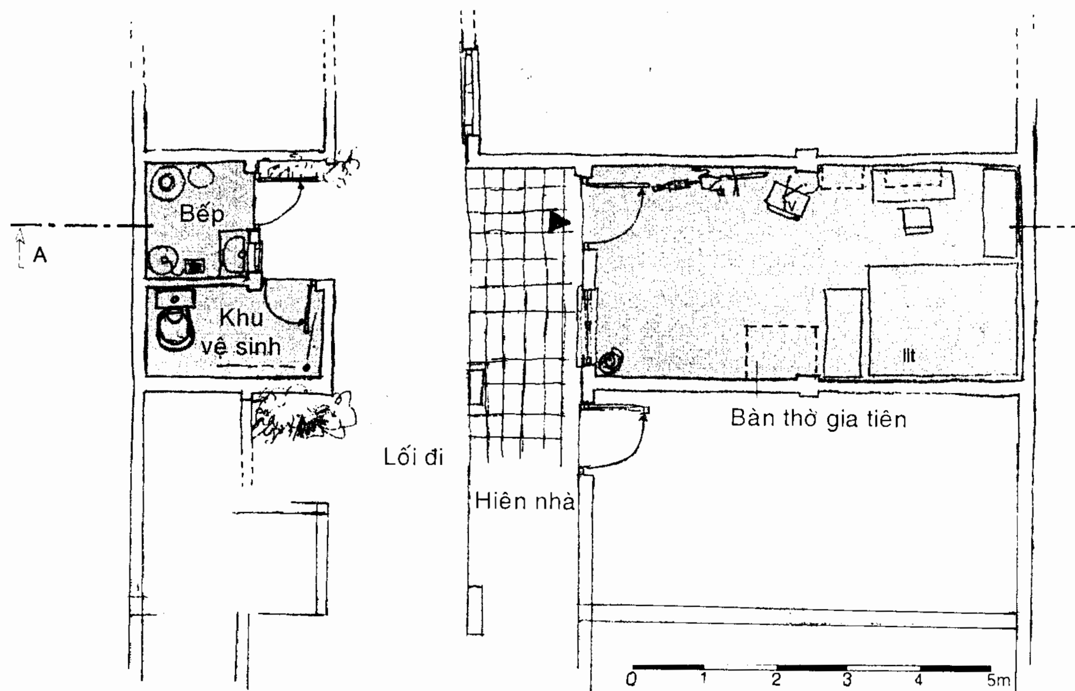
Gia đình gồm một cặp vợ chồng và hai cô con gái đang là sinh viên của Đại học quốc gia Hà Nội. Cũng giống như phần lớn những chủ hộ khác trong khu, bà mẹ trước đây làm việc tại một nhà máy dệt lớn trong khu vực này. Cả hai vợ chồng giờ đã nghỉ hưu, nhưng tiền lương hưu của họ không đủ sống. Do vậy họ mở một cửa hiệu nhỏ bán giầy trong khu chợ gần đó nằm trên phố Kim Ngưu dẫn vào trung tâm thành phố. Cô con gái lớn học tiếng Pháp ở Trường đại học Ngoại ngữ Hà Nội; buổi tối thì làm thêm cho một nhà hàng. Cô con gái út học tiếng Anh. Mỗi người trong gia đình có một chiếc xe đạp để đi lại hàng ngày. Cửa hàng của gia đình nằm ngay gần nhà, nhưng Trường đại học Ngoại ngữ lại nằm khá xa. Ban ngày, xe đạp được để bên ngoài, dưới mái hiên, ban đêm mới được đưa vào trong nhà để dọc theo bức tường bên trái.

Ngôi nhà nằm trong số khoảng 20 căn hộ một phòng được xây cho những công nhân của nhà máy dệt, nơi bà mẹ đã từng làm việc. Tiền thuê nhà ở khu vực vành đai rất rẻ so với những khu vực khác trong thành phố. Tiền thuê căn nhà này là 53.000 đồng/tháng, tức là khoảng 26 franc Pháp.

Hiện nay đã có một dự án xây những căn hộ mới trên khu đất hiện tại của khu tập thể này. Năm 1998, vấn đề đặt ra là phải phá bỏ những ngôi nhà hiện có để triển khai dự án xây dựng khu nhà mới từ nay đến năm 2000.

Về ngôi nhà: tường xây bằng gạch quét ve vàng. Đầu hồi của mỗi gian nhà được vít đầy bìa các-tông và những manh chiếu. Buổi tối có thể nhìn thấy ánh sáng của nhà bên cạnh lọt qua những ô thông gió được che bìa các-tông. Do phần phía trên của các bức tường không bịt kín hoàn toàn như vậy nên tiếng ồn có thể dễ dàng vọng từ nhà này sang nhà khác. Phần khung mái được làm bằng sắt. Mái lợp ngói. Trần nhà cũng được ốp bằng chiếu. Những công trình phụ đều lợp ngói.





Nền của ngôi nhà chỉ cao hơn mặt ngõ một bậc. Thực ra mỗi gia đình tự cải tạo "cơ ngơi" của mình theo ý muốn (tôi đề cập đến từ cơ ngơi là muốn nói đến gian nhà chính, các công trình phụ và cả phần ngõ nằm giữa nhà chính với công trình phụ). Do vậy, một số hộ đã lát gạch phần đường ngõ chạy qua trước cửa nhà mình trong khi một số khác chỉ đặt vài hòn đá để làm lối đi từ nhà trên xuống khu phụ, một số nhà chẳng cải tạo gì mà để trơ nền đất nện. Nền nhà được nâng lên và lát gạch men hình vuông mỗi chiều 30 cm. Còn nền của gian bếp và công trình phụ chỉ rải một lớp xi măng, đôi khi đã có vết rạn, phần hiên nhà cũng được lát gạch.

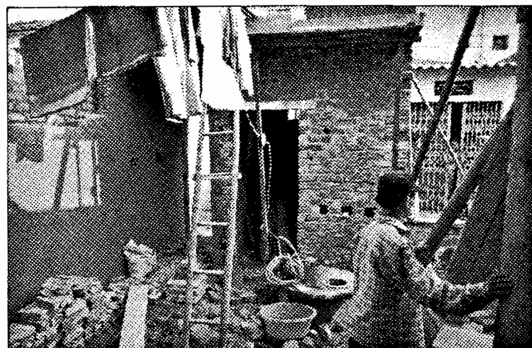
Các cửa của ngôi nhà đều rất thô sơ: một cánh cửa ra vào bằng gỗ sơn xanh, một cửa sổ có chấn song để chống trộm với hai cánh cửa cũng sơn màu xanh. Một ô thoáng được trổ phía trên cửa để đảm bảo thoáng gió trong nhà. Khu vệ sinh và gian bếp cũng được lắp cửa gỗ. Việc nấu ăn hàng ngày được thực hiện ngay bên ngoài, còn gian bếp chỉ làm nơi để chạn thức ăn và một cái tủ treo đựng bát đĩa.

Đồ gỗ trong gia đình: một cái giường cho bố mẹ, một tủ quần áo cho cả gia đình, một bàn học có giá sách treo bên trên chất đầy sách vở, một tủ sách nhỏ, một cái bàn thấp để kê tivi và một tủ ly. Cái tủ ly được kê để ngăn cách giường với khoảng nền nhà mà buổi tối hai cô con gái trải chiếu để ngủ. Trong tủ ly, những đồ làm bếp được xếp ở phần dưới, còn sách vở và những đồ mỹ nghệ được bày ở ngăn trên.

Lần mới đến thăm vào năm 2000

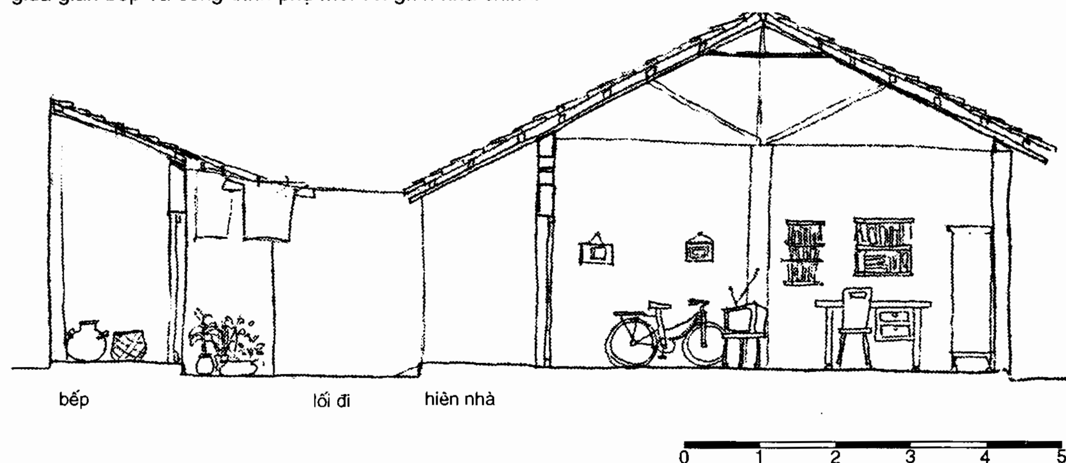
Toàn bộ khu tập thể nhỏ này đã thay đổi, nhưng không bị phá bỏ như người dân vẫn tong lo ngại hai năm trước. Những căn phòng ẩm ướt đã bị phá đi để xây lại. Phần lối đi bị lấn chiếm để cải tạo thành một cái sân con giữa gian bếp và công trình phụ mới với gian nhà chính.

Cái ngõ hẹp biến mất đã khiến cho các căn hộ trở nên tách biệt hơn một chút và những sinh hoạt chung trước đây giữa những người hàng xóm cũng giảm đi. Khoảng không trước đây dùng làm ngõ đi lại nay đã trở thành sân riêng.

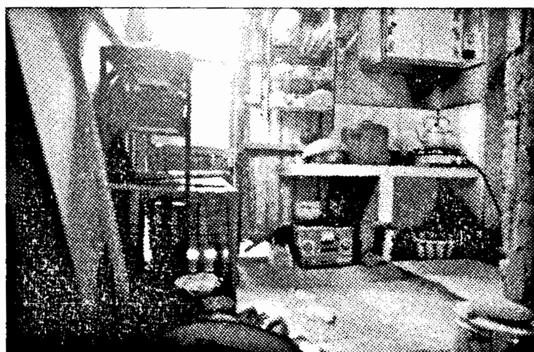


Để cải tạo được như vậy, các hộ dân đã thống nhất với nhau viết một lá đơn gửi ban giám đốc của nhà máy dệt sở hữu khu nhà này. Ban giám đốc đã chấp nhận gửi đơn xin cải tạo sang ủy ban nhân dân quận. Nhưng sự hỗ trợ chỉ dừng lại ở đó. Còn việc sửa sang cải tạo đều do người dân tự bỏ tiền ra. Mỗi người có một cách xử lý riêng: một số người thuê thợ làm, một số khác nhờ anh em họ hàng hay hàng xóm đến giúp hoặc tự làm lấy. Mức độ cải tạo cũng phụ thuộc vào khả năng tài chính của mỗi hộ. Một số hộ khá giả đã xây kín toàn bộ khoảng không lấn ra được.

Trước khi tất cả các hộ dân lập kế hoạch sửa chữa cải tạo, một số hộ đã tiến hành cơi nới căn hộ của mình. Phần hiên nhà được quây kín và phần vách ngăn giữa khoảng hiên và gian nhà chính được phá bỏ để gian nhà trở nên rộng hơn. Khu phụ ban đầu có hình chữ L sau đó đã được nới rộng ra tới sát lối đi chung.



Căn hộ của một gia đình có hai con



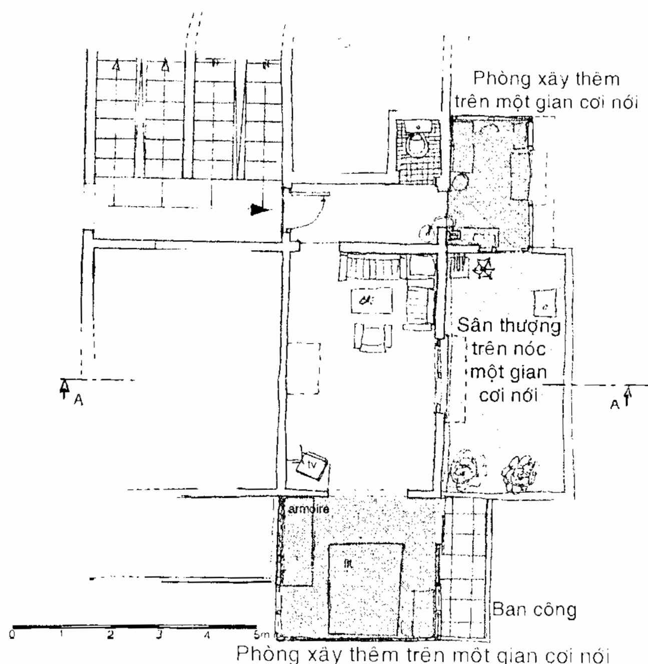
Gia đình này sống trong một khu nhà tập thể ở phía nam thành phố, gần phố Bạch Mai. Nhà có hai vợ chồng, một cô con gái 6 tuổi và một cậu con trai 11 tuổi.

Tốt nghiệp Trường đại học Mỹ thuật Hà Nội, người chồng không tìm được việc làm và phải chấp nhận chuyển sang làm việc cho một nhà máy dệt. Vì gia đình không có xưởng vẽ riêng, nên anh tự bố trí để vẽ ngay trong gian nhà chính.

Gia đình sống ở tầng hai. Cầu thang chung dẫn lên tầng có độ dốc thoai thoải nên có thể bố trí được ở giữa một đường dắt xe đạp và xe máy. Những chỗ để xe ở tầng một không đáp ứng đủ; một số hộ ở tầng một của khu nhà đã xây lấn ra phía mặt phố để làm dịch vụ trông giữ xe cho các hộ ở tầng trên. Một số khác lại dành phần xây lấn này để mở hàng quán kinh doanh hay xưởng sản xuất thủ công. Phía trước dãy nhà có những người bán hàng rong ngồi la liệt tạo thành một cái chợ giữa phố. Đối với những phần chung của toà nhà như cầu thang, lối vào hành lang và các bức tường đều hư hỏng, vôi ve lem nhem. Những khu vực này thường rất tối, không có đèn chiếu sáng.

Lối vào của khu nhà không có cổng chung trong khi các căn hộ đều được lắp thêm cửa sắt. Bước vào nhà là một gian tiền sảnh nhỏ, rẽ sang phải là gian phòng chính có kích thước khoảng một chiều 3 m một chiều 6 m. Phía cuối phòng thông với một phòng nhỏ được xây sau với kích cỡ mỗi chiều khoảng 3 m hoặc nhỏ hơn một chút. Thẳng hướng cửa vào gian tiền sảnh có xây thêm một gian phụ làm nhà bếp. Gian bếp này được xây rất tạm bợ.

Về căn phòng chính: trong phòng có một ghế đi-văng kê vuông theo một góc phòng, một cái bàn nước, một ghế phô-tơi, hai cái ghế con, một tivi, một quạt điện, một tủ ly, một cái chiếu trải trên nền nhà làm chỗ ngủ cho hai đứa con. Trên bàn nước luôn có một bộ ấm chén để uống trà, bên cạnh khay ấm chén là một lọ nhựa đựng tăm. Phía bên phải, trên tường có treo một bàn thờ gia tiên với mấy thẻ hương và một chén nước thờ. Mặc dù theo đạo Thiên chúa, gia chủ vẫn giữ tục thờ cúng tổ tiên. Ngoài ra có rất nhiều tranh, những tác phẩm của người chồng và cả những bức vẽ của cô con gái. Vốn có năng khiếu bẩm sinh, cô bé đã giành giải thưởng trong



một cuộc thi vẽ tranh dành cho thiếu nhi và là niềm tự hào của ông bố.

Nền nhà được lát gạch hoa có kích thước mỗi chiều 20 cm. Trần của gian phòng chính có vẻ đã bị võng. Các bức tường được quét ve vàng, trần màu trắng và các cánh cửa sổ sơn màu xanh lơ. Chắc chắn khu nhà này đã được xây với một kết cấu bằng bê-tông rồi sau đó xây quây tường bằng gạch. Ban đầu căn hộ chỉ có một phòng, nhưng đến khi có con chủ hộ đã xây thêm hai gian phụ. Trong hai gian này có một gian nằm sát với gian chính và thông với nhau bằng một cánh cửa đẩy.

Về gian phòng xây thêm: việc cơi nới hoàn toàn có thể thực hiện được vì chủ hộ ở tầng dưới đã xây lấn ra để mở rộng căn hộ của mình. Vì vậy người chồng đã xây gian buồng này ngay bên trên phần lấn ra của tầng một. Căn phòng này được dùng làm phòng ngủ cho cả gia đình. Trong phòng có một giá sách 3 tầng, một bàn học, một bảng đen cho bọn trẻ, một bàn làm việc, một cái giường, một cái bàn thấp. Cửa ra vào phía bên tay trái được lắp một cánh cửa lùa nhìn thẳng ra ban-công khiến cho căn phòng như rộng hơn. Căn phòng còn có một cửa sổ bên tay phải để lấy ánh sáng. Cửa sổ cũng được lắp chấn song sắt để chống trộm giống như hầu hết các ngôi nhà ở Việt Nam. Thông thường người dân rất sợ trộm hay mất an ninh trật tự. Trong khi đó những vụ việc do mất an ninh trật tự ngày càng phổ biến tại các thành phố lớn ở Việt Nam.

Ngoài ban-công có những chậu cây cảnh và một số lồng chim. Phần nền được lát loại gạch men vuông có kích cỡ mỗi cạnh 30 cm. Phần lan can được làm bằng những quả trụ gốm.

Gian bếp: đây là một gian xây thêm bằng những vật liệu thô sơ và đã có một số lỗ thủng trên vách. Phần khung bếp được làm bằng sắt, các vách quây thì tạp nham: vài mảnh chiếu, bìa các-tông cũ, gỗ, tôn... Tất nhiên do kiểu bếp cơi nới này không có đường nước hay đường ống dẫn ga bắt trực tiếp, nên đường ống nước được dẫn từ nhà vệ sinh ngay bên cạnh sang. Bữa ăn hàng ngày được nấu bằng bếp ga sử dụng bình ga đặt ở một góc của gian tiền sảnh hoặc bằng bếp than tổ ong. Kiểu bếp lò này được sử dụng phổ biến tại Hà Nội; bếp hình trụ, cao khoảng 40 cm và có đường kính 20 cm, có một cửa thông gió nhỏ ở dưới chân lò, nhiên liệu là than nhào với đất sét. Người ta làm than ở Gia Lâm, một khu ngoại thành có nhiều ngành công nghiệp nằm ở phía đông-bắc thành phố, phía bên kia sông Hồng. Sau đó than được những người xe thồ mang bán rong ở Hà Nội.

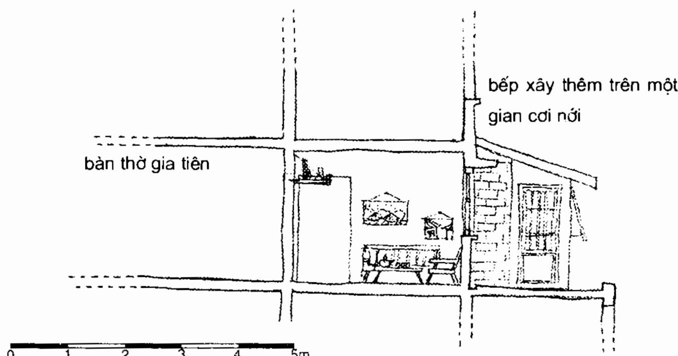
Giày dép được cất trong bếp cùng với nồi niêu. Trong bếp còn có một rổ đựng bát.

Trong căn hộ này hiện nay chỉ có hai thế hệ đang sinh sống, nhưng trong một số căn hộ tương tự, nhiều khi có tới ba thế hệ.

Gia đình này sẽ thoải mái hơn nếu có chỗ ở rộng hơn một chút, để người cha có chỗ vẽ (anh tốt nghiệp trường ĐH Mỹ thuật). Họ cũng cần có thêm tiện nghi, như một máy giặt, để cải thiện chất lượng cuộc sống.



Ảnh và hình vẽ Emanuel Cerise



Các khu tập thể ở Hà Nội

HỆ THỐNG ĐÔ THỊ PHA TRỘN VÀ TIỀN ĐỀ CHO QUÁ TRÌNH HIỆN ĐẠI HÓA THỦ ĐÔ

Khu tập thể (KTT) năm 1996

Tiếp cận

Những dãy nhà hình khối chữ nhật nằm cách đều nhau, mặt tiền lỗ chỗ những thùng các tông và những tấm che bằng gỗ, tôn hoặc kim loại, hay cửa chớp, mành tre, với những chất liệu, màu sắc khác nhau, đã han gỉ và bị thời gian gội rửa. Những tấm che chắn chắp vá đủ màu sắc này* khiến chúng ta không còn nhìn rõ nền tường vàng của các dãy nhà đã xuống cấp, dưới chân mọc thêm những phần cơi nới trông giống như những căn nhà ống hoặc nhà nông thôn. Các tầng trên, bên cạnh những lồng sắt, ban công được che chắn bằng đủ các chất liệu, là những phần cơi nới chồng chéo nhau.





Kim Liên 1996. Phần cơi nới đã lấp đầy khoảng trống giữa hai dãy nhà; các tầng phía trên không còn nhìn rõ.

Ảnh Shin Yong-Hak

Xung quanh các KTT

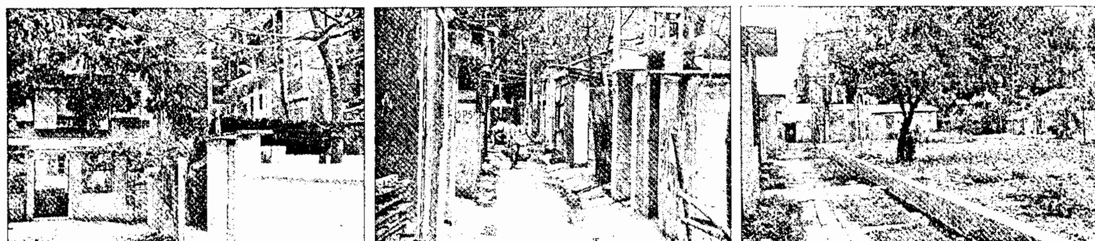
Đường phố đầy rẫy những xe máy, xe đạp, ô tô chìm ngập trong một dòng chuyển động, với vận tốc phối hợp với nhau nhịp nhàng.

Vỉa hè chật chội, đầy những hoạt động và quang cảnh buôn bán đa dạng: những gánh hàng rong, những quầy hàng nửa cố định bày bán đủ các mặt hàng, đồ ăn, đồ uống khác nhau; cửa hàng, xưởng thợ, hàng nước, quán ăn nằm dọc hai bên đường phố, lấn chiếm vỉa hè. Những phần được cơi nới với hình dáng, kích thước khác nhau, chính là nơi diễn ra các hoạt động da dạng này. Những phần cơi nới này nằm dọc theo mặt tiền của các dãy nhà, khiến cho các căn hộ giống như những nhà ống. Phần xây thêm thường ở tầng một, nhưng cũng có khi ở cả các tầng trên. Người ta không chỉ cơi nới ở mặt trước và sau nhà, mà còn ở cả hai bên, khiến cho các dãy nhà, ban đầu được xây cách nhau, giờ dính liền với nhau.

* Nguyên bản patchwork : là những tấm vải vụn nhiều màu sắc được chắp nối lại với nhau. (ND)

Giữa các dãy nhà

Rời khỏi cuộc sống nhộn nhịp với những người, những vật, những chuyển động của thành phố (màu sắc, mùi vị, ánh sáng và âm thanh), những dãy nhà cơi nới, lối đi và ngõ nhỏ sẽ dẫn chúng ta vào khoảng trống giữa các dãy nhà, vào bên trong của các khu tập thể. Nhà cơi nới và xây dựng dày đặc, lấn chiếm hết lối đi, khiến chúng ta liên tưởng tới những ngõ nhỏ trong các làng quê hay trong khu phố cổ. Những lối đi này chạy dọc theo các dãy nhà, nối ra đường phố hay dẫn tới những khoảng trống được bao bọc bởi những công trình cơi nới được xây dựng lộn xộn, với độ dày và chiều cao khác nhau. Những lối đi nối liền nhau, tạo thành một hệ thống giao thông bên trong KTT, phần lớn đều mới được dọn dẹp lại, hay vẫn còn đầy gạch đá, vôi vữa, do người ta vừa phá bỏ một phần nhà cơi nới không có giấy phép, nhưng rồi chủ nhà sẽ lại lấn chiếm lại, theo kiểu "tuyên bố chủ quyền". Tại nơi đây, khung cảnh yên tĩnh, điểm xuyết những bụi cây hay những chậu cảnh bày dưới đất hay treo trên tường, những cây to nhiều bóng mát, những nhóm người tụ tập đây đó, đi lại và nói năng chậm rãi hơn.



Kim Liên, 1996. Khoảng trống giữa hai dãy nhà ; lối đi đang được làm lại.

Ảnh Shin Yong-Hak

Pha trộn, một hệ thống thích hợp

Rõ ràng, đây là một hiện tượng có một không hai, khiến chúng ta ngạc nhiên, bối rối và cảm động, khiến chúng ta lo ngại và hy vọng.

Ở các vùng lân cận và trên thế giới, không có nơi nào có hiện tượng này: thay đổi, biến động sâu sắc như vậy, với mức độ lớn như vậy, về cả hình thức và nội dung, khiến người ta phải tranh luận và suy ngẫm nhiều về nhà ở đô thị, hay nói ngắn gọn hơn là về kiến trúc và đô thị như ở đây.

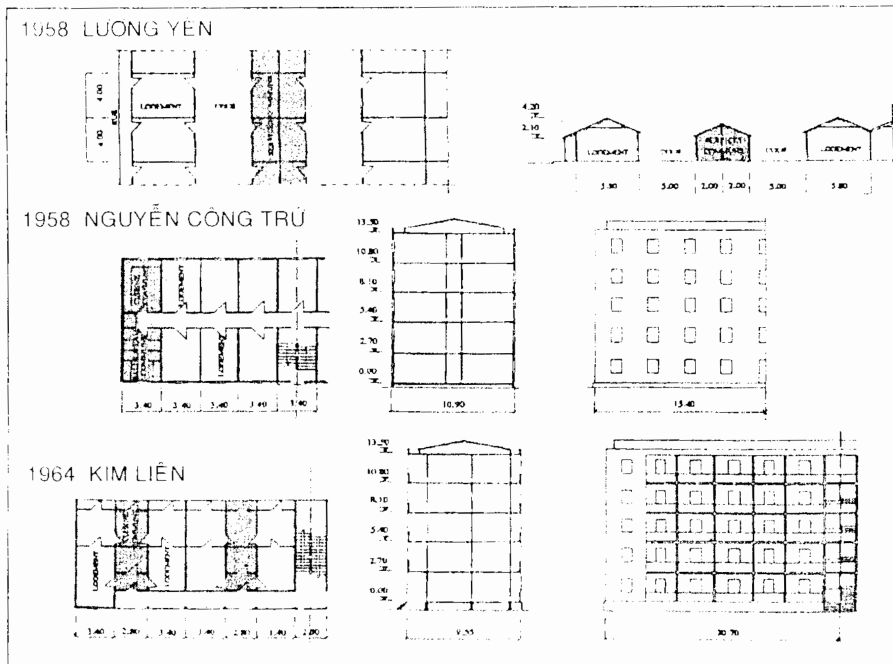
Điều này khiến chúng ta phải gạt bỏ tình cảm và không tính đến những khó khăn như: thiếu vật liệu, khâu hoàn thiện kém, tính ổn định của công trình, sự an toàn, tình hình bảo dưỡng,... để nắm được ý nghĩa phức tạp của hiện trạng và đưa ra những đánh giá về triển vọng.

"Cơi nới", "tràn lan", "thay đổi", "lấn chiếm", "biến dạng", "trồi lên", "nấm độc của thành phố"[1], những từ này xem ra có vẻ hơi quá, nhưng đã phản ảnh đúng hiện trạng; đó là một thực tế, một vấn đề làm đau đầu các thế hệ kiến trúc sư và chuyên gia đô thị.

Với bốn mươi năm kinh nghiệm xây dựng nhà tập thể, một loại hình nhà ở được nhà nước đặc biệt ưu tiên, bởi đó là một yếu tố trong xã hội xã hội chủ nghĩa. Từ khu tập thể Mỹ Hương của thập kỷ 50 đến khu Thanh Xuân của thập kỷ 80, chúng ta đã thấy những tiến bộ rõ rệt trong thiết kế, thi công và kỹ thuật trong xây dựng nhà ở đô thị:

- từ kiểu nhà pha trộn giữa nông thôn và thành thị như ở khu Mỹ Hương, với những căn nhà nhỏ xây sát cạnh nhau, khu phụ chung ở sân sau cho tới

1. Julien Mizermont, NUCLEUS; Corps paysageant, luận văn DPLG, EAPLV (UP 6), 2000.



Hà Nội, những thay đổi về mặt đô thị, François de Coster và các tác giả khác, 1994, tr. 187-189

những căn hộ có khu phụ riêng biệt ở Thanh Xuân, qua thời kỳ "nhà kiểu mẫu", gồm một phòng duy nhất rộng 16 m^2, bếp và khu phụ chung, được thiết kế cho các gia đình "kiểu mẫu"[2] như ở KTT Nguyễn Công Trứ, Kim Liên và các KTT khác trong những năm 60, và đầu những năm 70;

- kỹ năng và kỹ thuật xây dựng, kinh nghiệm sử dụng bê tông đúc sẵn;
- Việt Nam hóa nhà ở tập thể cho phù hợp với khí hậu, kiến trúc và lối sống, chấp nhận và thay đổi những kinh nghiệm, mô hình và ảnh hưởng du nhập từ Pháp, các nước đông Âu và các nước châu Á;
- sơ đồ kiểu tiểu khu, các KTT "độc lập, biệt lập", cho tới sơ đồ khu Giảng Võ cuối thập kỷ 70, một KTT hòa nhập được vào tổ chức và cơ cấu đô thị xung quanh, hay khu Thanh Xuân, giống như một thành phố mới, tạo ra một cực mới của thành phố.

Tuy nhiên, một đóng góp đáng kể, có ý nghĩa lịch sử thật sự của các KTT ở Hà Nội đó là các KTT này đã tạo ra cơ sở cho quá trình mở rộng, thay đổi qua việc tạo ra không gian và môi trường cho sáng tạo kiến trúc tập thể và một hệ thống nhà ở đô thị pha trộn và phù hợp.

Các KTT lần lượt ra đời đã tạo ra một sự bình đẳng, thúc đẩy quá trình hiện đại hóa, với những cách thể hiện cụ thể, quan điểm, mô hình, kiến thức về nhà ở đô thị, cũng như về mặt kỹ thuật và phương pháp quản lý mới; giống như những phân tử AND, các KTT này có thể tham gia vào quá trình hình thành nên một thực thể mới trong lĩnh vực kiến trúc và đô thị. Đồng thời, thông qua sơ đồ quy hoạch đô thị, các KTT này cũng cung cấp những yếu tố thúc đẩy quá trình đô thị hóa, những qui định về kỹ thuật, chức năng và xã hội, vì lợi ích chung của tập thể.

Văn hóa kiến trúc và truyền thống đô thị hàng ngàn năm, kỹ thuật xây dựng nhà ở đặc thù, lối sống (như truyền thống "phép vua thua lệ làng") là

2. Một cặp vợ chồng và hai con, với trung bình 4 m^2 một người, nên nhà chỉ có một phòng duy nhất rộng 16 m^2.

những "yếu tố nội sinh", được người dân hay một cộng đồng dân cư phát huy cùng với những yếu tố du nhập từ nước ngoài - "yếu tố ngoại sinh", trong đó bao gồm cả những yếu tố thời Pháp thuộc.

Người dân Hà Nội đã phải chịu những áp lực mạnh mẽ của quá trình đô thị hóa với tốc độ nhanh, trong hoàn cảnh thiếu thốn. Họ thường không có đủ khả năng để tận dụng tối đa những "yếu tố" sẵn có; đối với một số người, đó là nhu cầu đảm bảo đời sống của mình trong môi trường đô thị, số khác muốn tận hưởng những tiềm năng phát triển để cải thiện điều kiện vật chất và nâng cao địa vị của mình trong xã hội.

Truyền thống quản lý theo kiểu thỏa hiệp ở các cấp độ khác nhau trong xã hội đã khiến nhà nước, cộng đồng và các cá nhân tự tìm kiếm giải pháp phù hợp trong việc thay đổi và mở rộng các KTT. Phương pháp quản lý tạo ra cho mỗi cấp phần nào khả năng độc lập trong hành động, Ủy ban nhân dân có vai trò trung gian giữa nhà nước và cá nhân, qui định không gian và thời gian cần thiết để mỗi gia đình có thể thực hiện việc cơi nới của mình.

Những khu nhà tạm cao tầng

Hà Nội không có nhiều nhà tạm, một sản phẩm tất yếu của quá trình đô thị hóa ồ ạt, mặc dù một số lượng khá lớn nhà ở đã bị chiến tranh phá hủy và từ sau ngày đất nước thống nhất, dân từ các nơi di cư ra đây rất đông, nên thành phố này luôn trong tình trạng thiếu nhà ở. Trong thập kỷ 80 và 90, dọc hai bên bờ sông, nhất là gần các bến tàu, và sau đó gần chân cầu đã xuất hiện nhiều nhà tạm. Tuy nhiên, số lượng nhà tạm không đáng kể so với các thành phố lớn khác trong vùng.

Người ta cố gắng mở rộng diện tích bằng cách xây lồng sắt thêm ở phía trước và phía sau hoặc trên ban công, lấn chiếm khoảng không giữa hai dãy nhà, xây thêm phòng ở tầng một, tầng hai, thậm chí cả các tầng trên; các căn hộ được lấn dần ra, kéo dài ra thành những căn nhà ống, nối tiếp nhau, lấn hết ra cả khoảng trống giữa hai dãy nhà.

Những phần cơi nới thêm này có thể coi là những căn nhà tạm, do vật liệu, kỹ thuật xây dựng, do kết cấu và độ bền vững, do được xây dựng theo kiểu tự thỏa thuận với nhau trong cộng đồng...

Nhưng nếu chúng ta quan sát các "nhà tạm cao tầng" này một cách chi tiết, chúng ta sẽ thấy có một sự khác biệt căn bản, đó là sự hội nhập của chúng vào hệ thống đô thị. Sự hội nhập này được nhận thấy qua ba hình thức: một là chúng được hưởng hệ thống kỹ thuật đô thị (điện, nước...); hai là chúng được hưởng các dịch vụ và công trình công cộng; ba là chúng cho phép những người mới đến hòa nhập ngay vào đời sống xã hội và một khuôn khổ hành chính.

Việc cơi nới và làm thay đổi thiết kế của các KTTchứng tỏ tính năng động, khả năng đáp ứng nhu cầu cấp bách do thiếu nhà ở bằng cách chắp vá vào một căn nhà được xây dựng theo cơ cấu và có đầy đủ cơ sở hạ tầng theo một phương pháp quy hoạch hợp lý một kiểu nhà tạm. Những căn nhà tạm này đã huy động được kinh phí từ những nguồn thu không chính thức, áp dụng những kỹ thuật "không đảm bảo tiêu chuẩn", đồng thời tận dụng được trí tuệ và kinh nghiệm của người dân.





KTT Nguyễn Công Trứ, năm 2001. Từ trái sang phải: lối vào KTT, đường chính; đường chính với các cửa hàng bán đồ điện tử; đường chính, khoảng trống giữa hai dãy nhà.

Ảnh Shin Yong-Hak

Từ năm 1975, giấy phép xây dựng các "công trình tạm thời" tại các không gian công cộng đã được quy hoạch ra đời; đồng thời từ năm 1985, sau khi áp dụng chính sách đổi mới, các tổ chức và doanh nghiệp nhà nước được trao quyền xây dựng và quản lý nhà ở; điều đó cho thấy rằng Nhà nước biết mình không đủ khả năng đầu tư và giải quyết một cách hiệu quả vấn đề nhà ở.

Tình trạng cơi nới xuất phát một mặt từ sự quản lý lỏng lẻo của trung ương trong một bối cảnh kinh tế, chính trị đặc biệt; một mặt từ đòi hỏi cấp bách của người dân, mong muốn một cuộc sống tốt đẹp hơn, nhất là sau những nỗ lực trong chiến tranh, cộng với truyền thống "lệ làng" của chính quyền địa phương, quản lý theo kiểu thỏa thuận, tôn trọng quyền độc lập của mỗi cá nhân.

Chính vì vậy mà quá trình mở rộng diện tích đã được đẩy mạnh, có không gian và thời gian để giải quyết những bất đồng để có sự điều chỉnh cần thiết, nhưng đồng thời cũng tạo ra một hệ thống kiến trúc tập thể dựa trên những bước nối tiếp nhau "vay mượn/ bắt chước" và "sửa chữa/thay đổi".

Giống như các KTT khác, KTT Kim Liên hiện có số dân đông gấp ba lần con số thiết kế ban đầu: từ 7.000 người theo dự tính trước khi xây dựng, giờ đã lên tới hơn 20.000 người.

Hệ thống đô thị: từ "tiểu khu", một thực thể khép kín, đến những khu phố mở

Về mặt lý thuyết, khái niệm thực thể trong lĩnh vực nhà ở đô thị khiến người ta liên tưởng tới một khu khép kín, có ranh giới và trung tâm. Các "tiểu khu" trong KTT được xây dựng cho đến những năm 70, chủ yếu ở vùng vành đai gần nhất, rất giống với hình ảnh trên: không gian và các công trình công cộng chính là trung tâm, có một ranh giới phân cách các tiểu khu này với môi trường bên ngoài.

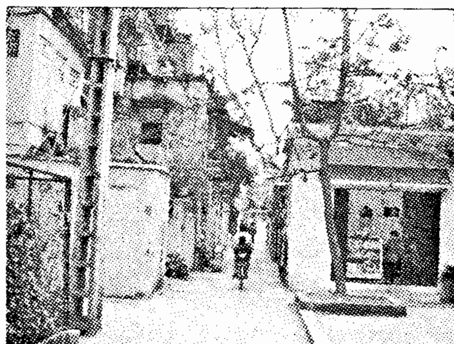
Những phần cơi nới đã "nắm bắt" được tiềm năng kinh tế và những thế mạnh khác của quá trình đô thị hóa với tốc độ nhanh, đã "nhấn chìm" các KTT và buộc người ta phải xem xét và xác định lại không gian và khoảng cách bên trong các KTT.

Ranh giới, hàng rào ngăn cách đã biến thành nơi trao đổi tiếp xúc với môi trường xung quanh, như ở quanh KTT Kim Liên, hoặc biến thành đường phố ở bên trong KTT, như ở KTT Nguyễn Công Trứ; phố này đã trở thành một phố chuyên bán các sản phẩm điện tử của cả thành phố; hay như ở Giảng Võ, đường phố bên trong KTT đã trở thành điểm hội tụ các quán cà phê, thậm chí cả ở khoảng không giữa hai dãy nhà. Tóm lại, ban đầu các tiểu khu được thiết kế như một thực thể khép kín, độc lập, đã trở thành các khu phố mở, tham gia vào quá trình phát triển đô thị và vào sự phát triển của chính mình.

KTT Kim Liên, năm 2001. Đường phố phía ngoài khu C; lối đi giữa hai dãy nhà.

Ảnh Shin Yong-Hak





Sử dụng không gian tập thể/công cộng

Truyền thống quản lý theo kiểu thỏa thuận được thể hiện đặc biệt rõ nét trong việc tổ chức không gian tập thể, nơi tiếp xúc, ranh giới giữa cá nhân và tập thể.

Trước đây, khi có cơ hội thuận lợi, tranh thủ được sự đồng ý của chính quyền địa phương, và cũng do nhu cầu cấp bách, người ta bỏ tiền ra xây dựng, lấn chiếm không gian công cộng, ai cũng cho rằng mình cần được ưu tiên: mở rộng diện tích, hoặc mở cửa hàng hay các hoạt động kinh tế tại những phần lấn chiếm.

Kết quả của những sáng kiến cá nhân này là những "khoảng trống" bị thu hẹp lại, có chức năng đa dạng hơn và được sử dụng vào những mục đích cụ thể.

Quả thực là những "khoảng trống" này là những điểm có nhiều ý nghĩa và công dụng, không thể thiếu đối với các KTT. Các "khoảng trống" này không thể thu hẹp hơn được nữa, có chức năng và tổ chức sử dụng được phối hợp một cách hài hòa, là nơi có một "qui chế" khác biệt do diện tích và vị trí của nó.

Ngoài khoảng sân giữa hai dãy nhà đang bị các công trình lấn chiếm thu hẹp lại dần, phần cổng vào, trước sân, cũng bị chiếm giữ để bày bán linh kiện điện tử, như ở Nguyễn Công Trứ hay ở khu C Kim Liên, trong phần ranh giới giữa thành phố và KTT này đã hình thành nên những không gian công cộng/tập thể:

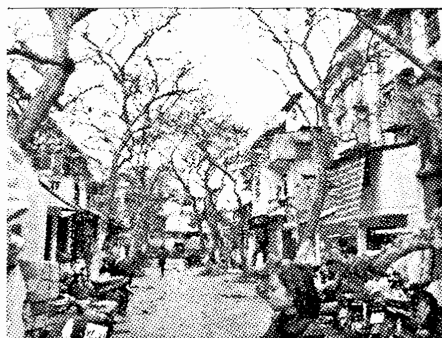
- khoảng sân giữa hai dãy nhà bị thu hẹp lại, tại đây, người ta lấn chiếm tùy theo hoàn cảnh, những cuộc kiểm tra thường diễn ra sau đó và một phần nhà lấn chiếm có thể bị phá bỏ;
- đường đi bên trong KTT, dọc hai bên đầy hàng quán, nhất là ở đoạn phía ngoài KTT.

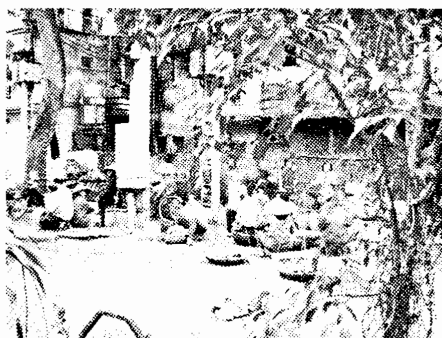
Như vậy, khoảng không giữa hai dãy nhà theo quy hoạch ban đầu của các KTT đã trở thành nơi tranh chấp, đòi quyền sở hữu giữa cộng đồng với bên ngoài và giữa các cá nhân.

Phần đất của tập thể và cộng đồng này trở nên có giá hơn, được sử dụng vào những mục đích cụ thể, điều chỉnh linh hoạt lợi ích của cá nhân và tập thể, của KTT với bên ngoài.

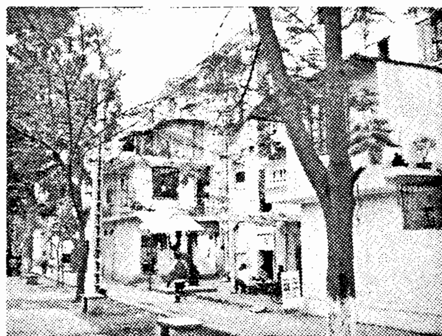
Tạo ra một loại hình nhà ở tập thể mới

Để có thể sống được trong một căn hộ rộng 16 m^2, với bếp và khu phụ chung, nhất là khi gia đình không chỉ có "một cặp vợ chồng với hai con", người ta buộc phải cơi nới, lấn chiếm. Và nếu "tiểu khu" chỉ là một khu ngoại vi khép kín, thì mở một cửa hàng hay dịch vụ nho nhỏ bên cạnh có ý nghĩa sống còn đối với một số gia đình.





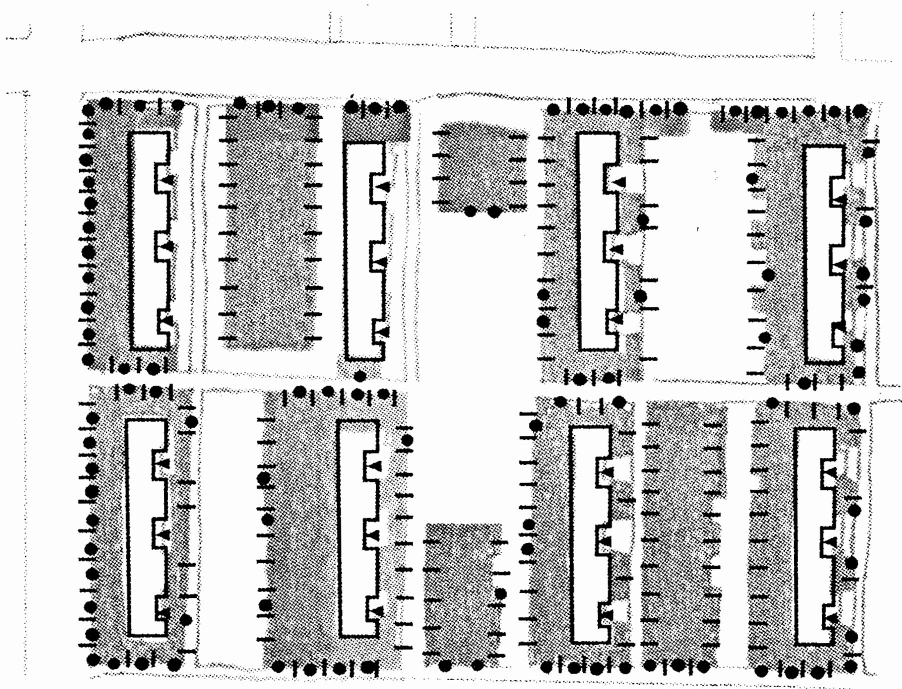
Khoảng trống giữa hai dãy nhà: được cải tạo lại (Nguyễn Công Trứ); bị lấn chiếm (Nguyễn Công Trứ).





Khoảng trống giữa hai dãy nhà: tổ chức lại (Kim Liên) ; quy hoạch lại (Kim Liên).

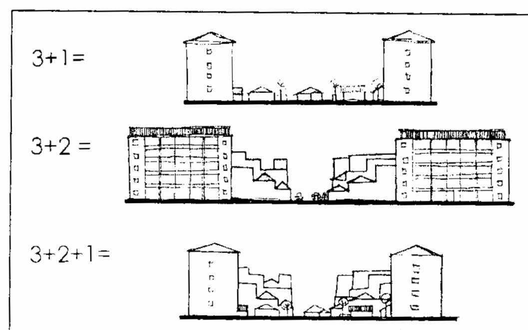
Ảnh Shin Yong-Hak



Không gian của tập thể đã bị thu hẹp lại và sử dụng vào mục đích khác.

▬ Lối vào căn hộ ◄ Lối vào cầu thang chung

● Cửa hàng ○ Dịch vụ



1 = nhà nông thôn, ngoại thành Hà Nội; 2 = nhà ống; 3 = KTT. Về hình thức cơi nới, xem bài của Emmanuel Cerise ngay trước bài này.

Người ta không từ một thủ đoạn hay mánh khóe nào để chiếm cho bằng được vài mét vuông đất, để mở một cửa hàng hay nghề phụ tại nhà hay ở ngoài KTT.

Việc lấn chiếm, cơi nới, làm thay đổi thiết kế ban đầu này thể hiện những nguyện vọng, đòi hỏi mang tính cá nhân, thể hiện lối sống, tập quán, thói quen về không gian, và qua đó quay trở lại, một cách tự phát và tùy từng trường hợp, với những yếu tố truyền thống của nhà nông thôn và thành thị.

Chính vì thế đã xuất hiện một loại hình nhà ở tập thể mới được hình thành nên từ những yếu tố của nhà tập thể hiện đại đã "xuống cấp", với những yếu tố của nhà ống và của kiểu nhà nông thôn vùng ven Hà Nội.

Với ba mô hình nhà ở nêu trong sơ đồ mặt cắt trên, chúng ta có thể nắm được hình dáng của các KTT với phần cơi nới.

Tuy nhiên, quá trình chắp vá đã vượt ra ngoài giới hạn về mặt hình dáng mà chúng ta có thể quan sát được. Loại nhà ở tập thể mới này được hình thành nên trước hết từ quá trình "vật chất hóa" những nhu cầu riêng và thể hiện nguyện vọng của các cá nhân, một cách tự do, nhưng lại phối hợp với nhau. Dựa trên lô-gic ban đầu của KTT, các loại nhà ở đa dạng đã hình thành nên, tạo ra những không gian và tập quán thực sự trong quan hệ láng giềng, tham gia vào quá trình xác định ranh giới giữa cá nhân và tập thể, giữa bên trong và bên ngoài KTT.

Sơ đồ trên là một ví dụ điển hình, đã cho ta thấy rõ sự phát triển, tính linh hoạtvà đa dạng của nhà ở, đồng thời cho phép chúng ta kiểm chứng một số câu hỏi sau:

- nội dung, ý nghĩa và ảnh hưởng của sự linh hoạt, phát triển và tính đa dạng
- mức độ tối thiểu về diện tích ở, tổ chức không gian, tiện nghi của một căn hộ buộc người dân phải tính đến giải pháp cơi nới. Đánh giá mức độ tối thiểu này như thế nào để giải thích hiện tượng người dân tự thay đổi thiết kế nhà ở?
- sự tương quan giữa diện tích nhà ở và tiện nghi. Nếu việc mở rộng diện tích không nhất thiết là lấn chiếm và cơi nới, thì trong một trường hợp nhất định, người ta ưu tiên yếu tố chất lượng hay số lượng?

Thẩm mỹ, hình dáng, kiến trúc và cảnh quan đô thị

Giữa quan niệm thẩm mỹ thực dụng, bình đẳng và những hình dạng "không đồng nhất liên kết với nhau"[3], giữa thẩm mỹ tối thiểu với "tính đa dạng hội tụ"[4] trong một giới hạn có kiểm soát, hay giữa tính đồng nhất đối lập với sự phát triển của quá trình cơi nới thiếu tổ chức, có phần lộn xộn, thì tranh luận sẽ chẳng có ý nghĩa gì.

Cảnh quan mới của các KTT chứa đựng tất cả những mặt đối lập trên. Một thực thể có thể thay đổi về mặt kiến trúc và cảnh quan đô thị, hình thành và phát triển, không ngừng kết hợp giữa một bên là lô gic và ý chí tập thể có tác dụng điều hòa và một bên là những biểu hiện rõ nét của nhu cầu cấp bách, nguyện vọng của cá nhân.

Kiến trúc và cảnh quan độc đáo, khác biệt của các KTT cho thấy rõ vai trò quan trọng của quá trình biến đổi, có ý nghĩa quyết định đối với việc hình thành một vẻ đẹp đặc biệt, khác lạ; quá trình này diễn ra theo những bước liên tục tạo ra cảnh quan đô thị.

3. Do vật liệu sẵn có, kỹ thuật xây dựng theo kiểu sáng tạo tập thể kế tiếp nhau, bắt chước (vay mượn có sửa đổi), thay đổi.

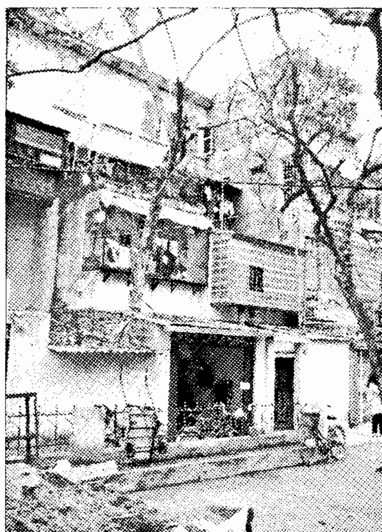
4. Ý trên.

Triển vọng, trăn trở

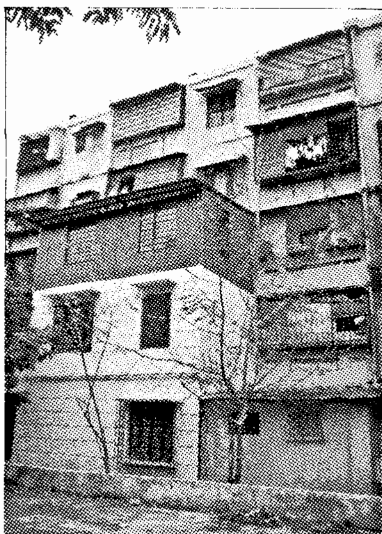
Các KTT không phải là cách thể hiện duy nhất của quá trình "Việt Nam hóa" kiến trúc hiện đại, cũng không phải là bằng chứng duy nhất về khả năng thích nghi của quá trình này; đây là một quá trình hình thành nên một thực thể kiến trúc độc đáo, một hệ thống đô thị mới, biến những yếu tố hiện đại hóa nội sinh đang tiềm tàng thành hiện thực.

Đây không phải là một kết quả tình cờ của một biến cố lịch sử, lại càng không phải tính độc đáo do hoàn cảnh tạo ra, được coi là một kinh nghiệm đã thuộc về quá khứ.

Trái lại, tính thích đáng của quá trình "chắp vá" ở đây được thể hiện rõ. Trước









Kiến trúc của KTT Nguyễn Công Trứ và Giảng Võ, năm 2001.

Ảnh Shin Yong-Hak

nhu cầu cấp bách cần giải quyết sức ép từ quá trình đô thị hóa đang diễn ra với tốc độ chóng mặt, những yếu tố "nội" và "ngoại" đều được vận dụng vào quá trình tổ chức lại không gian, tạo ra những phản ứng dây chuyền.

Tại các KTT và xung quanh đang hình thành nên một thực thể đô thị đặc thù: một hệ thống đô thị trải rộng, tiêu chuẩn sinh thái đô thị, với những tính chất riêng biệt, hiệu quả và rõ nét.

Quá trình này ưu tiên sự năng động trong tác động qua lại giữa các yếu tố. Nó điều chỉnh quan hệ giữa các bên có liên quan, khác với công tác quản lý đô thị ở cấp vĩ mô, đòi hỏi phải có những yếu tố cấu thành đô thị.

Quá trình này buộc chúng ta phải suy nghĩ về những hậu quả của nó, cũng như trăn trở về tương lai. Bước đầu, chúng ta có thể chỉ cân nhắc đơn thuần về mặt kiến trúc, kỹ thuật và các yếu tố trong hệ thống đô thị. Rộng hơn, chúng ta có thể xem xét triển vọng: quá trình phát triển, ranh giới có kiểm soát.

Như vậy, quá trình này tạo ra một môi trường thử nghiệm, trong đó nảy sinh hai vấn đề chính về "tương lai đô thị":

- tính cân bằng trong quy hoạch đô thị, giữa một bên là thiết kế ban đầu với một bên là những nhu cầu và đòi hỏi của cá nhân; cân bằng giữa những yếu tố cố định, điều hòa với những yếu tố khác luôn hình thành và biến đổi;
- ranh giới, qui chế của các khoảng không, sự đan xen của chúng: biến đổi không ngừng giữa phần của tập thể và cá nhân.

Hai điều trăn trở này trùng với mối quan tâm thường trực trong vấn đề đô thị: sự dung hòa giữa lợi ích của tập thể và cá nhân.

Tình hình các KTT năm 2001

Tại KTT Nguyễn Công Trứ, các cửa hàng bán linh kiện điện tử mọc lên chi chít hai bên đường đi chính trong KTT, tại các phần nhà lấn chiếm. Qua cổng vào KTT, chúng ta vẫn còn thấy khoảng cách giữa hai dãy nhà đã bị thu hẹp lại vì bị lấn chiếm và được quy hoạch lại ; quanh các gốc cây được xây bằng xi măng vuông vắn, vài người đang tụ tập quanh một gánh hàng rong, trẻ con chơi đùa phía sau cổng, bên kia cổng là căn nhà nhỏ của ủy ban phường. Giống như ở Kim Liên, chúng ta thấy tại phần cơi nới ra có một sân nhỏ, cổng vào hé mở, thường là nơi sửa chữa, cho thuê xe máy, có khi là hiệu cắt tóc, quán nước đồng thời là cửa hàng tạp hóa.

Tại KTT Kim Liên, những dãy nhà quét vôi vàng, màu truyền thống của các KTT ở Hà Nội, phần cơi nới được xây bằng gạch và "hợp thức hóa". Giống như ở khu Nguyễn Công Trứ, phần giữa hai dãy nhà được quy hoạch lại thành vườn, sân chơi và sân thể thao. Hình dáng và diện tích của các sân chơi này tùy thuộc vào vị trí vào các hoạt động và dịch vụ ở xung quanh đang dần chuyển ra phía đường phố chạy vuông góc với KTT. Giống như ở Giảng Võ, phần cơi nới ở đây được hoàn thiện tốt hơn nhiều so với trước đây.

Tại KTT Giảng Võ, nhiều phần cơi nới giống như những công trình kiến trúc được ghép vào, có mái tôn, quét sơn sạch sẽ, có cửa kính, điều hòa... với hình khối vuông vắn. Nhiều lồng sắt trông giống như những vườn treo, với những chậu cây cảnh hoa được chăm sóc, cắt tỉa. ở đây, cửa hàng ở phần cơi nới đều bằng nhôm kính, quét sơn màu khác nhau. ở khoảng trống giữa hai dãy nhà là những quán cà phê tương đối sang trọng, nhân viên phục vụ ăn mặc lịch sự, bởi khách hàng của họ thường là người nước ngoài sống ở gần đó.

Những phần cơi nới giờ đây không còn nhằm giải quyết tình trạng thiếu chỗ ở, mà đang dần trở thành những điểm vui chơi giải trí.

Dự án quy hoạch Hà Nội: những bất ổn trong việc chuyển sang quy hoạch theo cơ chế thị trường[1]

Vào cuối thập kỷ tám mươi, Hà Nội đã khép lại thời kỳ bốn mươi năm quản lý đô thị theo kiểu bao cấp. Trong suốt bốn mươi năm đó, chiến tranh và mô hình phát triển kinh tế xã hội chủ nghĩa đã khiến nhà nước ưu tiên phát triển công nghiệp và giảm đầu tư trong lĩnh vực xây dựng nhà ở[2]. Số lượng nhà ở do các doanh nghiệp nhà nước xây dựng luôn không đủ đáp ứng nhu cầu của người dân thành phố. Tuy vậy, Hà Nội đã có những cố gắng rất lớn trong việc tạo ra những khu nhà ở cho cán bộ công nhân viên nhà nước từ các tỉnh khác đến. Do thiếu kinh phí, nhà nước đã xây dựng nhiều nhà ở, nhưng cơ sở hạ tầng và công trình công cộng thì không đáp ứng kịp với nhu cầu. Tình hình càng trở nên bức xúc hơn khi các khu tập thể được xây dựng để giải quyết tình trạng tập trung dân. Không những điều kiện chỗ ở chật chội (dưới 4 m^2 một người vào năm 1984), nhà ở Hà Nội nhìn chung còn được xây dựng thiếu quy hoạch. Tại trung tâm thành phố, nơi tập trung phần đông dân số[3], cơ sở hạ tầng được xây dựng từ thời Pháp thuộc. Năm 1990, người ta ước tính rằng hệ thống cơ sở hạ tầng xây dựng sau chiến tranh nhằm phục vụ một số lượng dân cư ít hơn bốn lần so với con số thực tế[4].

Từ khi áp dụng chính sách đổi mới kinh tế (năm 1986), người dân tự khắc phục tình trạng thiếu nhà ở bằng cách xây dựng nhà riêng của mình ; tốc độ xây dựng nhà tư nhân rất cao[5]. Nhà của tư nhân chủ yếu là xây lại và cơi nới nhà cũ hoặc xây trên những khu đất còn trống ở trong thành phố và vùng ngoại vi. Mặc dù không thể so sánh được về mặt chất lượng, nhưng nhà ở của tư nhân cũng đã góp phần cải thiện điều kiện sống : diện tích nhà ở tại Hà Nội đã tăng lên tới gần 10 m^2 một đầu người vào năm 1997[6]. Nhưng thay vào đó, hiện tượng xây dựng nhà tư đã làm trầm trọng thêm vấn đề đô thị ở cấp độ thành phố : tình trạng quá tải của cơ sở hạ tầng và các hệ thống điện, nước, môi trường xuống cấp, đường phố bị lấn chiếm. Trong bối cảnh đó, ngay từ đầu những năm chín mươi, nhà nước đã có những nỗ lực trong việc quy hoạch các khu dân cư và khu công nghiệp mới tại Hà Nội. Trước hết là giao cho các doanh nghiệp nhà nước soạn thảo dự án xây dựng các khu dân cư. Nguyện vọng của các nhà thầu xây dựng nước ngoài đã khiến nhà nước thử áp dụng một hình thức khác, đó là giao cho các nhà đầu tư nước ngoài

1. Bài viết này được trích từ công trình nghiên cứu của chúng tôi về Hà Nội : Laurent Pandolfi, *Une terre sans prix. Réforme foncière et urbanisation au Vietnam. Hanoï, 1986-2000*. Luận án tiến sĩ, Trường Đại học tổng hợp Paris VIII, Viện đô thị Pháp, tháng 3/2001.

2. Theo số liệu thống kê chính thức, khó xác minh, từ 1955 đến 1965, lĩnh vực không sinh lợi (nhà ở, cơ sở hạ tầng, công trình công cộng) thu hút từ 36 đến 42% đầu tư vào xây dựng. Từ năm 1966 đến 1975, tỉ lệ này giảm xuống còn 11-23%, và từ năm 1976 đến 1985, còn 11-32% (Phạm Khánh Toàn, *Land management for housing development in Hanoi*, Luận án Master, Viện công nghệ châu Á, Bangkok, 1991, tr. 82).

3. Năm 1981, mật độ dân số quận Hoàn Kiếm là 330 người/ha, trong khi đó mật độ trung bình của các quận khác trong thành phố là 150 người/ha (theo Bộ xây dựng).

4. Gilles Antier và Jean-Pierre Palisse, *L'aménagement urbain à Hanoï*, báo cáo công tác, 12-22/3/1990, Paris, Viện quy hoạch đô thị vùng Ile-de-France, tr. 11.

5. Từ 1991 đến 1998, tư nhân đã xây dựng (thuê các tốp thợ riêng) 1,2 triệu m^2 nhà ở, trong khi đó các công ty xây dựng nhà nước và tư nhân chỉ xây dựng được 500.000 m^2 (theo Bộ xây dựng và Sở thống kê Hà Nội).

6. Trịnh Duy Luận, *Hiện trạng quản lý sử dụng và nhu cầu nhà ở của dân cư Hà Nội*, Viện xã hội học, Hà Nội, 1998.

việc quy hoạch cả một khu dưới dạng dự án xây dựng các thành phố mới. Kinh nghiệm của Hà Nội trong việc áp dụng hai hình thức quy hoạch này giúp chúng ta hiểu rõ hơn quá trình đô thị hóa hiện nay ở Việt Nam đang diễn ra trong bối cảnh nền kinh tế thị trường và mở cửa cho đầu tư nước ngoài.

Dự án xây dựng các khu dân cư đầy tham vọng

Từ năm 1990 đến 1992, thành phố Hà Nội và Bộ xây dựng đã soạn thảo một sơ đồ quy hoạch tổng thể thủ đô tới năm 2010. Sơ đồ này dự kiến xây dựng các khu nhà ở mới ở phía tây và phía nam thành phố. Nhằm giãn dân ở khu trung tâm, đồng thời hạn chế lấn chiếm đất nông nghiệp, thành phố đã ưu tiên cho những khu vực có thể tiếp nhận một số lượng dân cư lớn. Các khu này được gọi là "khu nhà ở tập trung", thể hiện được mong muốn của nhà nước. Nguyên tắc quy hoạch là : xây dựng các khu chung cư từ năm tầng trở lên, có điều kiện sống thuận tiện và hiện đại ; tránh những bất cập trong các khu tập thể được xây dựng từ năm 1960 đến 1980 ; cửa hàng, công trình công cộng, khu vui chơi giải trí cần được đưa vào dự án nhằm đảm bảo sự hòa nhập và cởi mở trong cộng đồng dân cư.

Giai đoạn soạn thảo dự án bắt đầu năm 1993-1994. Viện quy hoạch đô thị, nghiên cứu tiền khả thi trên sơ đồ tỉ lệ 1/2.000 đưa những định hướng của sơ đồ vào các dự án quy hoạch. Sau khi khảo sát hiện trạng sử dụng đất và cơ sở hạ tầng hiện hữu, viện sẽ áp dụng những chuẩn mực về quy hoạch do Bộ xây dựng đề ra và soạn thảo dự thảo chương trình xây dựng (Bảng 1). Viện cũng đưa ra định hướng về kiểu dáng công trình, đề ra mật độ xây dựng, hệ số sử dụng mặt bằng và số tầng, những qui định này sau đó sẽ được các công ty xây dựng áp dụng (Bảng 2). Nghiên cứu tính khả thi không nhằm đề ra lịch trình thực hiện. Đôi khi tổng số tiền đầu tư được tính toán dựa trên giá cả và tiêu chí xây dựng do Bộ xây dựng đề ra.

Bảng 1. Dự thảo chương trình xây dựng khu Định Công

Sử dụng mặt bằng	**Diện tích (ha)**	**%**
Nhà ở, trong đó:	15,6	44,6
- Nhà cao (trên 5 tầng)	(9)	(57,7)
- Nhà thấp (3 tầng)	(6,6)	(42,3)
Đường	10	28,6
Công trình công cộng	2,2	6,3
Trường mẫu giáo và tiểu học	1,5	4,3
Trường trung học và trung học cơ sở	1,7	4,9
Văn phòng	0,8	2,3
Cơ sở công nghiệp không ô nhiễm	1,2	3,4
Cơ sở hạ tầng kỹ thuật và bãi đỗ xe	0,8	2,3
Cây xanh	1,2	3,3
Tổng diện tích	**35**	**100,0**

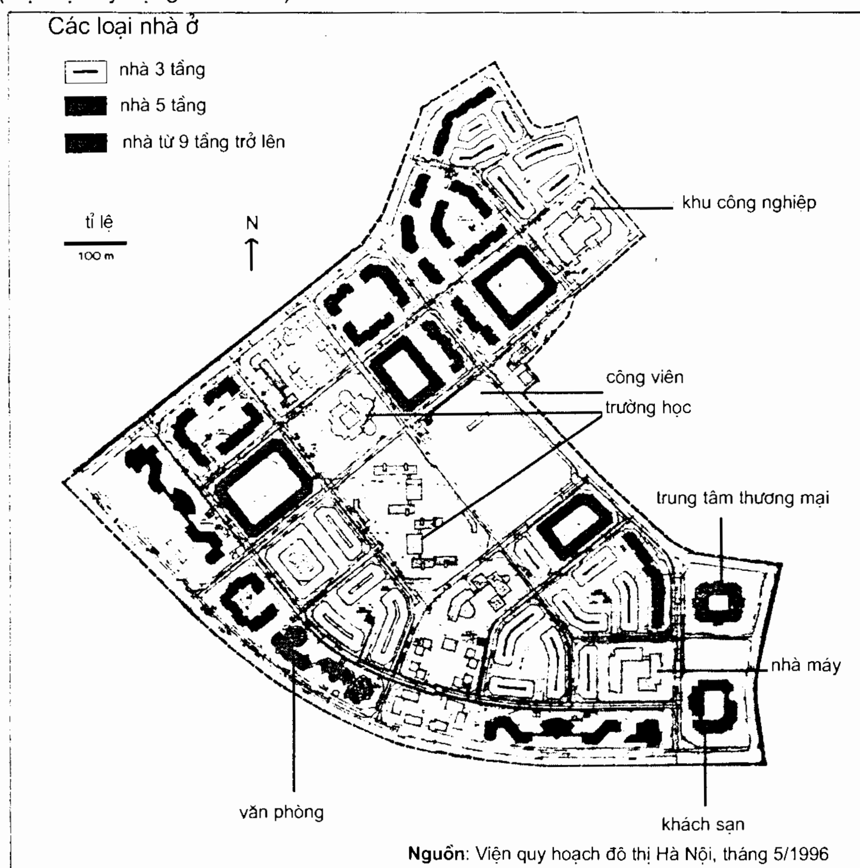
Nghiên cứu tính khả thi, với tỉ lệ 1/2.000 của Viện quy hoạch đô thị, tháng 12/1994

Trong dự án này, tỉ lệ đất dành cho đường giao thông cao hơn rất nhiều so với các dự án phân lô nhỏ (28% so với 10%). Với 45% diện tích mặt bằng dành cho nhà ở, chúng ta thấy rõ rằng chức năng chủ yếu của khu này là khu dân cư. Phương án lựa chọn khu chung cư được thể hiện qua tỉ lệ giữa nhà cao tầng và nhà thấp (60-40). Công trình công cộng và trường học cũng chiếm một vị trí quan trọng.

Bảng 2. Những chỉ số quy hoạch chính của các dự án do các công ty xây dựng nhà nước soạn thảo

Tên dự án	Mật độ xây dựng (%)	Hệ số sử dụng mặt bằng	Số tầng (trung bình)
Trung Yên	40	2,0	5
Trung Hòa-Nhân Chính	40	2	5
Yên Hòa	40	1,4	3,5
Định Công	38,4	1,9	5
Linh Đàm	40	?	5
Sài Đồng	38-45	0,62-2,25	3,8

Những chỉ số trên thể hiện một giải pháp đô thị hóa hiện đại thông qua xây dựng nhiều nhà cao tầng, dành nhiều khoảng đất trống trong khu vực (mật độ xây dựng dưới 40%).



Nguồn: Viện quy hoạch đô thị Hà Nội, tháng 5/1996

Sơ đồ này nằm trong phần nghiên cứu tính khả thi năm 1996. Về nhà ở, có sự phân chia giữa nhà cao tầng, nhà cao trung bình và nhà biệt thự. Nhà cao tầng nằm dọc theo đại lộ phía nam, còn nhà biệt thự nằm lui về phía sau. Nhà ở chiếm gần một nửa diện tích. Mật độ xây dựng thấp được nhận thấy rõ ở không gian xanh giữa các dãy nhà và những công viên rộng.

Bối cảnh lúc bấy giờ chưa cho phép thành lập một cơ quan nhà nước về quy hoạch cho thành phố Hà Nội. Để tìm nguồn kinh phí cho các dự án, nhà nước và thành phố phải nhờ cậy đến các tổng công ty xây dựng. Đồng thời, cải cách đất đai được tiến hành trên cơ sở luật đất đai năm 1993 đã tạo ra một khuôn khổ pháp lý trong quy hoạch trong bối cảnh của nền kinh tế thị trường, đó là: kinh doanh cơ sở hạ tầng[7]. Các công ty kinh doanh xây dựng trả tiền, và chính quyền thành phố chuyển cho họ quyền sử dụng đất[8]. Các công ty này đền bù cho các hộ dân có đất trong khu vực quy hoạch và sau khi quy hoạch xong sẽ bán quyền sử dụng đất hoặc nhà cho tư nhân, có tính thêm chi phí quy hoạch. Năm 1996, bảy dự án lớn đã được giao theo cách này cho bốn công ty xây dựng của thành phố và ba công ty của Bộ xây dựng. Quy mô trung bình của mỗi dự án là 32 ha và chi phí trung bình vào khoảng 18 triệu đô la (Bảng 3).

Bảng 3. Những dự án quy hoạch chính được thông qua từ năm 1993 đến 1996

Tên dự án	Công ty quy hoạch	Tổng diện tích (ha)*	Dân số	Tổng số tiền đầu tư (triệu $)**
1 Trung Yên	Cty phát triển hạ tầng đô thị (TPHN)	37	17500	21,6
2 Trung Hòa-Nhân Chính	Vinaconex (Bộ XD)	29	20400	?
3 Yên Hòa	Cty xây dựng (TPHN)	39	9000	15,38
4 Định Công	Cty PT nhà và đô thị (Bộ XD)	35	16500	22
5 Linh Đàm	Cty PT nhà và đô thị (Bộ XD)	36	19000	19,23
6 Đại Kim-Định Công	Cty đầu tư phát triển nhà ở HN (TPHN)	24,5	?	13,57
7 Sài Đồng	Cty XD số 3 (TPHN)	24	20400	19,28

* Chúng tôi không tính phần đất đã được đô thị hóa và diện tích hồ ao trong khu vực.

** Đây là số tiền cần thiết để giải phóng mặt bằng và xây dựng cơ sở hạ tầng. Không tính tiền xây dựng các công trình, bởi số tiền này do công ty xây dựng chịu, các công ty này lại kêu gọi đầu tư của bên thứ ba.

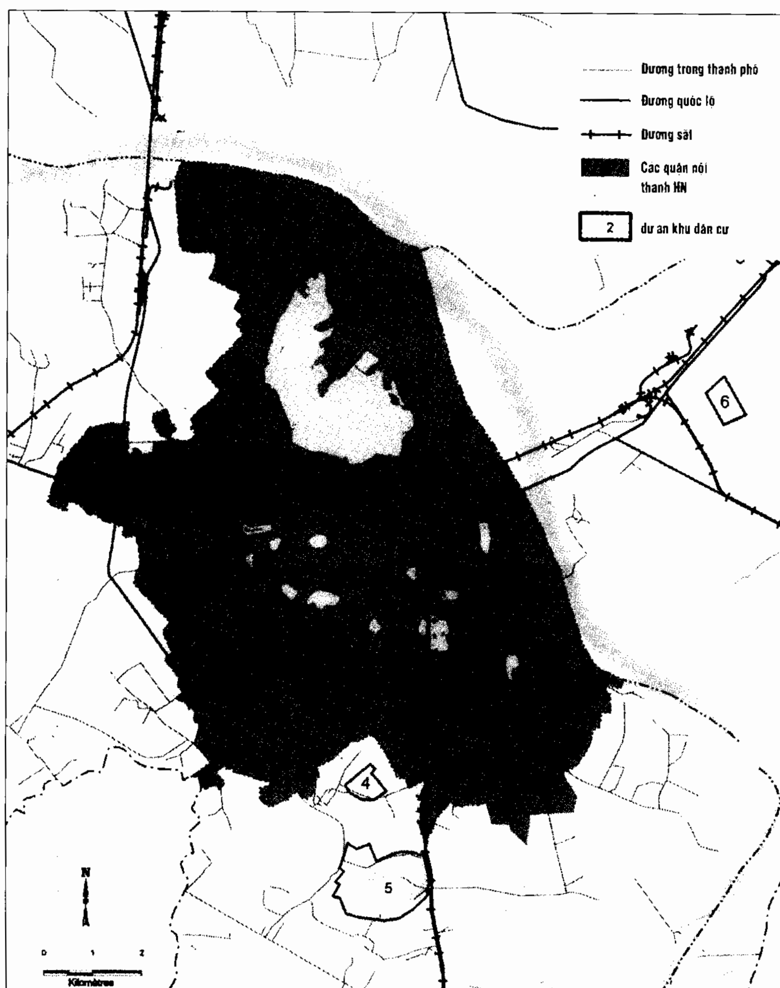
Kêu gọi tư nhân đầu tư vào các dự án

Tầm vóc của các dự án đòi hỏi các công ty quy hoạch phải tìm kiếm đối tác tài chính[9]. Các công ty này phải tìm kiếm các nhà đầu tư để cho thuê lại hoặc chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Họ hy vọng vào các đối tác nước ngoài. Một giải pháp khác là tìm kiếm các đối tác nước ngoài để thành lập các công ty liên doanh và công ty này sẽ đứng ra quy hoạch dự án. Tuy nhiên họ đã nhanh chóng thất vọng. Có một vài nhà đầu tư nước ngoài đến tìm hiểu dự án, nhưng đều từ chối tham gia.Vì thiếu đầu tư nước ngoài nên việc thực hiện dự án đành bỏ dở trong vòng ba năm. Từ năm 1996, các nhà đầu tư

7. Về việc đề ra khuôn khổ pháp lý này, xem luận án của chúng tôi, chương 3.

8. Các công ty trả quyền sử dụng đất theo dạng mua dứt nếu là đất xây dựng nhà ở và theo hình thức thuê, nếu là đất xây dựng cửa hàng hay cơ sở dịch vụ. Thành phố trao quyền sử dụng đất miễn phí để xây dựng cơ sở hạ tầng, công trình công cộng (trường học, bệnh viện, văn phòng chính quyền địa phương...). Sau khi quy hoạch xong, các cơ sở công cộng này được cấp đất miễn phí.

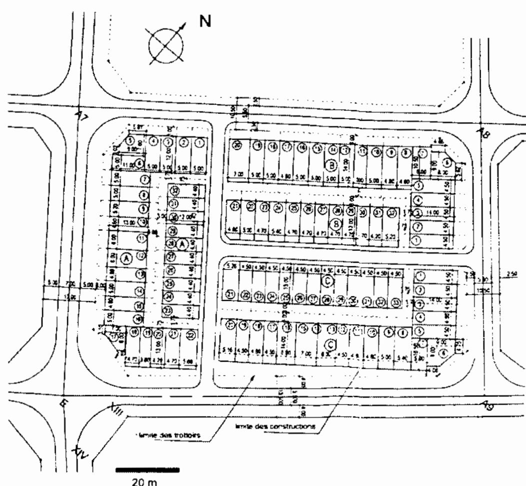
9. Nguyên tắc của Chính phủ trong việc thực hiện dự án là các công ty phải chịu trách nhiệm về kinh phí cho các hoạt động xây dựng trong phạm vi dự án. Chính phủ chỉ cấp kinh phí cho xây dựng cơ sở hạ tầng ở ngoài phạm vi dự án, nhất là các đường giao thông quan trọng. Đôi khi Nhà nước cũng cấp tín dụng cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng bên trong phạm vi dự án, nhưng hạn chế ở mức dưới 10% tổng chi phí của dự án.

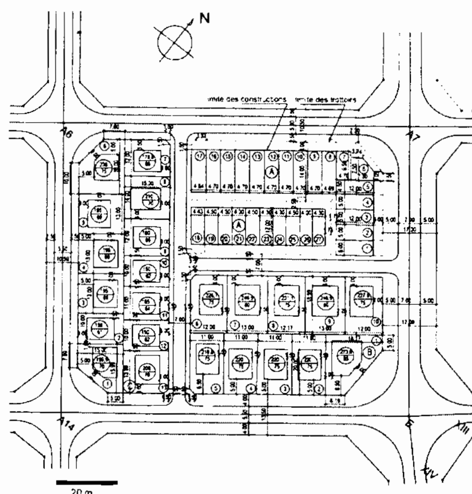


Phần lớn các dự án đều nằm giữa đường vành đai số hai và số ba (đường số ba vẫn chưa hoàn thành). Các dự án đảm bảo tính liên tục của các công trình và đều theo hướng tây-nam. ở phía bắc sông Hồng chỉ có một dự án để phục vụ sự phát triển của khu công nghiệp Gia Lâm.

nước ngoài bắt đầu rút vốn về. Tình trạng này ngày càng trầm trọng hơn do tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế châu Á năm 1997. Trước tình hình đó, năm 1999 nhà nước đã yêu cầu các công ty xây dựng xem xét triển vọng kêu gọi đầu tư của tư nhân trong nước vào dự án. Có nghĩa là cần huy động tiền tiết kiệm trong dân, phần lớn số tiền đó đang được tích trữ, không sinh lợi.

Kêu gọi đầu tư trực tiếp của tư nhân vào các dự án, nhà nước đã mất dần độc quyền của mình trong công tác đô thị hóa. Nhà nước cho phép các công ty quy hoạch được bán đất để tư nhân tự xây dựng. Việc quay trở lại với hình thức tư nhân tự xây dựng này đáp ứng được nguyện vọng của các công ty quy hoạch, bởi họ muốn giảm chi phí đầu tư đồng thời vẫn đáp ứng được nhu cầu rất cao về đất đã quy hoạch. Tuy nhiên, nhà nước vẫn kiểm soát một phần dự án. Chính phủ qui định rằng các dự án có thể thay đổi với điều kiện không vi phạm các nguyên tắc quy hoạch đề ra trong nghiên cứu tính khả thi, với sơ đồ tỉ lệ 1/2.000 và đã được Thủ tướng chính phủ phê duyệt. Điều đó có nghĩa là ranh giới, diện tích, phân chia mặt bằng, các công trình hạ tầng quan trọng và số lượng dân cư của các dự án không được thay đổi.





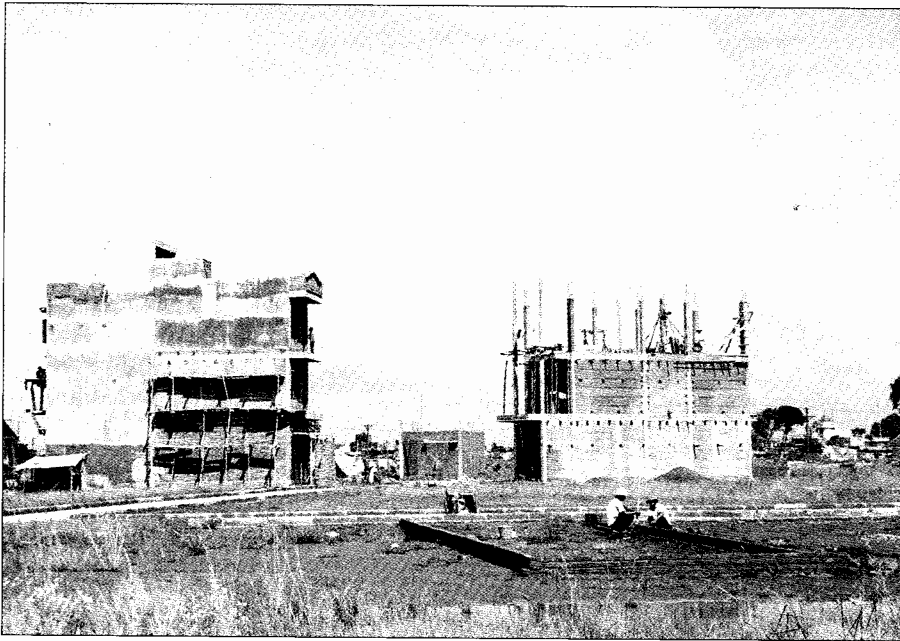
Trong khu vực dành cho xây dựng nhà sát vách (bên trái), mật độ xây dựng lên tới 63,8%. Không giống như các khu khác, các dãy nhà đều có cửa, cửa sổ mở ra hai hướng để đảm bảo ánh sáng cho các phòng. Đường phố rộng (4 mét, chưa kể vỉa hè), đường nối giữa các dãy nhà rộng 10 mét. Khu vực bên phải chủ yếu dành xây biệt thự, có vườn, mật độ xây dựng vì thế giảm xuống chỉ còn 40,1%. Mỗi lô đất ở đây rộng 220 m², trong đó 75 m² là đất xây dựng.

Như vậy, việc xem xét lại các dự án chủ yếu là về mặt cơ cấu công trình, các khu chung cư được thay thế bằng biệt thự tư nhân. Những số liệu chúng tôi có được về dự án khu Trung Yên cho thấy sự thay đổi về mật độ xây dựng và chiều cao của các công trình (Bảng 4). Tại khu Định Công, tất cả các nhà chung cư bốn tầng của dự án ban đầu đã bị thay bằng nhà tư. Quy hoạch bên trong từng khu vực của dự án được tiến hành như hoạt động phân lô. Vì vậy, diện tích không gian công cộng cạnh đó giảm mạnh. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng các khu chung cư mười tầng dành cho các gia đình có thu nhập thấp vẫn được giữ nguyên. Chính phủ yêu cầu các dự án phải đảm bảo tính xã hội. Đường giao thông quan trọng và công trình công cộng cũng không bị thay đổi.

Bảng 4. Những thay đổi trong tiêu chí quy hoạch khu Trung Yên

Tiêu chí quy hoạch	Dự án phê duyệt năm 1996	Dự án sửa đổi năm 1999
Số dân	17.500	17.500
Diện tích đất	179.600	179.600
Hệ số sử dụng mặt bằng	2,13	2,10
Mật độ xây dựng	43,4%	54%
Số tầng (trung bình)	5,32	3,9
Diện tích nhà ở	349.100	349.052

Việc sửa đổi dự án đã có tác động tức thì. Tháng 2/2000, công tác quy hoạch khu Định Công được tiến hành. Hai tháng sau, 27 ha của dự án khu Trung Yên cũng được khởi công xây dựng. Tháng 4/2000, dự án khu Yên Hòa đang ở giai đoạn đền bù, còn dự án khu Trung Hòa-Nhân Chính và Sài Đồng đang được các công ty quy hoạch nghiên cứu tính khả thi với sơ đồ tỉ lệ 1/500. Công tác chuẩn bị dự án bỗng chốc được đẩy nhanh tiến độ cho thấy việc đền bù không phải là một khó khăn không thể khắc phục được như một số công ty quy hoạch vẫn viện cớ để giải thích cho tình trạng trì trệ của mình.



Tại khu Định Công, tháng 6/2000, ba tháng sau khi bán đất, những căn nhà đầu tiên đã được xây dựng.

Ảnh Laurent Pandolfi

Việc bán đất dự án cho xây nhà tư đã được người dân nhiệt liệt hưởng ứng[10]. Đầu tháng 2/2000, khi công tác quy hoạch vừa mới bắt đầu, 60% lô đất đã được bán. Cuối tháng 3, 100 lô dành cho xây biệt thự đã bán hết, và trong số 900 lô đất dài dành xây nhà sát vách, chỉ còn lại vài lô. Việc bán đất trước đã cho phép các công ty quy hoạch có kinh phí cho dự án mà không phải vay ngân hàng. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra ở đây là tính xã hội của dự án. Nhìn chung, tất cả các dự án nhằm tạo chỗ ở cho những người có thu nhập thấp đang nằm chờ vốn vay ưu đãi của nhà nước.

Các tập đoàn bất động sản nước ngoài không tham gia vào các dự án không có nghĩa là họ không quan tâm tới lĩnh vực quy hoạch đô thị ở Hà Nội. Trái lại, ngay từ đầu những năm chín mươi, các nhà đầu tư châu Á, châu Âu và Mỹ đã "thăm dò" thị trường này và đã nhận thấy rằng triển vọng phát triển kinh tế và và đô thị ở Việt Nam có rất nhiều hứa hẹn. Họ không hào hứng với các dự án của các doanh nghiệp Việt Nam, bởi họ có quan niệm và những đòi hỏi riêng trong lĩnh vực quy hoạch.

Thành lập các dự án của nước ngoài dưới hình thức thành phố mới

Công ty bất động sản đầu tiên của nước ngoài đưa ra một dự án quy hoạch Hà Nội là tập đoàn Ciputra[11] của In-đô-nê-xia, vào năm 1992. Tập đoàn này đề nghị với Chính phủ và Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội xây dựng một thành phố mới với 100.000 dân, gọi là Citra Lake City, rộng 392 héc-ta trên đường từ hồ Tây đến sân bay Nội Bài[12]. Với vị trí của mình, theo sơ đồ quy hoạch năm 1992, đây là khu đất dành cho việc xây dựng nhà ở hấp dẫn nhất đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Từ năm 1992 đến 1996, Ciputra soạn thảo dự án này. Tuy nhiên dự án không có dáng vẻ của một thành phố, mà giống một chương trình xây dựng nhà ở và trung tâm thương mại khổng lồ (xem Bảng 5). Trong khu vực này hoàn toàn không có xí nghiệp, nhà máy công nghiệp. Một vài công trình công cộng rõ ràng chỉ để

10. Tại khu Định Công, công ty quy hoạch bán các lô đất với giá trung bình là 215 $/m^2$, thấp hơn so với giá thị trường.

11. Ông Ciputra đứng đầu một tập đoàn công nghiệp lớn thứ năm ở In-đô-nê-xia. Ông là thành viên của nhóm các nhà đầu tư nước này sang thăm dò thị trường Việt Nam nhân chuyến thăm của Tổng thống Suharto. Ông đã có ý định xây dựng một thành phố mới trên đường từ sân bay đến trung tâm thành phố khi đi qua cánh đồng phía tây hồ Tây.

12. Vài năm sau, số dân dự kiến của thành phố mới này đã giảm xuống còn 60.000, và sau đó chỉ còn 45.000.

dành cho người nước ngoài và một số ít người Việt Nam giàu có (trường học, bệnh viện quốc tế). Do ảnh hưởng của quy hoạch đô thị châu Á hiện đại du nhập từ Mỹ, người ta đã cho thiết kế các sân golf ở giữa các khu dân cư[13]. Trên thực tế, dự án này nhằm tạo ra một thành phố nhỏ trong một lòng một thành phố lớn, một "ốc đảo" thịnh vượng biệt lập với bên ngoài.

Bảng 5. Sử dụng mặt bằng trong dự án Citra West Lake City

Sử dụng mặt bằng	Diện tích (m^2)	%
Nhà ở	1.366.677	35,5
Cửa hàng	771.063	19,9
Công trình công cộng	202.359	5,2
Cây xanh	349.936	9,1
Hạ tầng kỹ thuật	85.354	2,2
Hồ, ao	316.200	8,2
Đường	772.880	20
Tổng cộng	**3.864.469**	**100**

Nguồn: "Summary report of the South Thang Long new town Project: Ciputra Hanoi international city", Phạm Hồng Khang, Citra West Lake City Development Co. Ltd, Hanoi, UNDP Seminar on urban management, tài liệu nội bộ, 1998, trang 4.

Bên cạnh dự án này, nhiều nhà đầu tư nước ngoài quan tâm đến các dự án quy hoạch cảm thấy "bức bối" trong sơ đồ quy hoạch tổng thể năm 1992. Do đầu tư nước ngoài tăng, nên nhu cầu về đất tăng mạnh, nhất là từ phía các tập đoàn công nghiệp châu Á muốn xây dựng các khu công nghiệp quanh Hà Nội. Đồng thời còn có nhiều dự án quy hoạch các khu dân cư và thương mại cao cấp cho người nước ngoài và người Việt Nam giàu có. Nếu tính cả đề nghị quy hoạch các trung tâm vui chơi giải trí và sân golf, thì có thể nói rằng phần lớn đất ở ngoại thành đã "nằm trong tầm ngắm" của các nhà đầu tư nước ngoài.

Trước sức ép về nhu cầu đất ngoại thành, tháng 4/1996, Bộ xây dựng và thành phố đã tiến hành xem xét lại sơ đồ quy hoạch[14]. Trên thực tế, người ta đã sửa đổi lại hoàn toàn sơ đồ năm 1992. Sơ đồ mới được soạn thảo không phải cho tới năm 2010 mà tới năm 2020. Tuy nhiên, năm 1998, một sơ đồ mới lại được đưa ra[15] và được Thủ tướng Chính phủ thông qua vào đầu tháng 1/2000. Thay đổi lớn nhất trong sơ đồ này là qui mô quy hoạch. Nếu như sơ đồ năm 1992 chỉ giới hạn trong phạm vi thành phố và vùng phụ cận (rộng 1.000 km^2, với dân số 1,7 triệu người vào năm 2010), thì sơ đồ mới bao trùm một vùng có bán kính từ 30 đến 50 km (rộng 7.860 km^2, có dân số 4,5 triệu người vào năm 2020). Vị trí của Hà Nội trong vùng đã có thay đổi, dân số giữa thành phố hiện tại và phần mở rộng (2,5 triệu người) được cân bằng, tạo ra các cực thu hút dân tại các thành phố nhỏ nằm cách Hà Nội khoảng ba mươi cây số (1,5 triệu người).

Mục tiêu giờ đây không chỉ đơn thuần là giãn dân, như trong sơ đồ năm 1992 nữa, mà nhằm mở rộng, tạo ra một thành phố rộng rãi hơn (sơ đồ năm 1992 dự tính, trong nội thành diện tích xây dựng sẽ tăng lên đến 52 m^2/người vào năm 2010, và 100m^2/người vào năm 2020). Mục tiêu xây dựng một thành phố với những đại lộ rộng và nhiều không gian công cộng đã được nêu rõ, nhằm tạo ra cho Hà Nội một tầm cỡ quốc tế, xứng đáng là thủ đô của một nước có 100 triệu dân. So với sơ đồ quy hoạch năm 1992, sơ đồ này đã có tiến bộ đáng kể trong nội dung mở rộng đô thị. Sơ đồ năm 1998 không chỉ

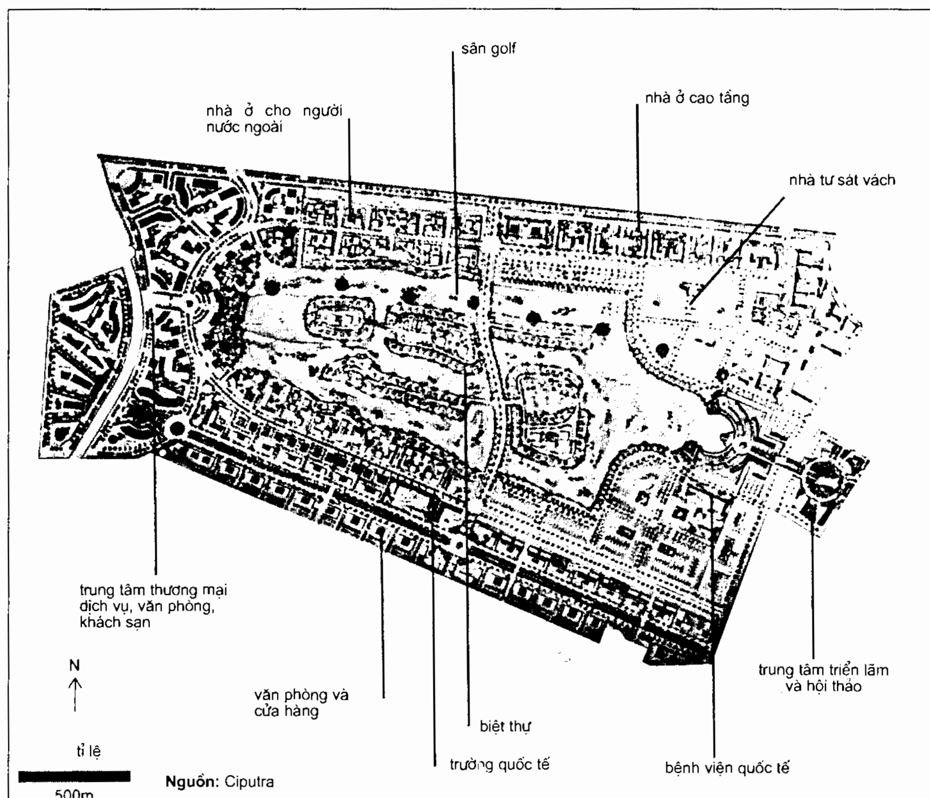
13. Về mô hình quy hoạch mới này, xem H.W. Dick và P.J. Rimmer, "Beyond the third world city : the new urban geography of South-Est Asia", *Urban studies*, vol. 35, số 12, 1997, trang 2303-2321.

14. Báo cáo số 26 UBTP-BXD, Nội dung nguyên tắc quy hoạch thành phố Hà Nội đến năm 2020, ngày 24/4/1996.

15. Sơ đồ này được soạn thảo với sự hỗ trợ của tập đoàn Daewoo, bởi tập đoàn này cũng muốn thực hiện một phần quy hoạch (xem phần sau).

đơn thuần nhằm phát triển nhà ở nữa, mà đã gắn với các hoạt động kinh tế (công nghiệp, dịch vụ), coi trọng việc thực hiện các cơ sở hạ tầng chính. Thành phố mới trở thành công cụ ưu tiên trong quá trình phát triển đô thị.

Dự án Bắc Thăng Long[16], được ấp ủ từ nhiều năm, giờ đây đã có thể trở thành hiện thực. Dự án này bắt nguồn từ yêu cầu được xây dựng một khu công nghiệp ở phía bắc sông Hồng của một tập đoàn Nhật Bản. Các nhà công nghiệp rất quan tâm đến đất ở phía bắc sông Hồng, bởi chúng nằm trên một đầu mối giao thông quan trọng của thủ đô đó là: sông Hồng, đường dẫn tới sân bay, tới cảng Hải Phòng và đường sắt. Hạ tầng giao thông này không thể thiếu đối với các ngành công nghiệp trong việc xuất khẩu hàng hóa.



Nguồn: Ciputra

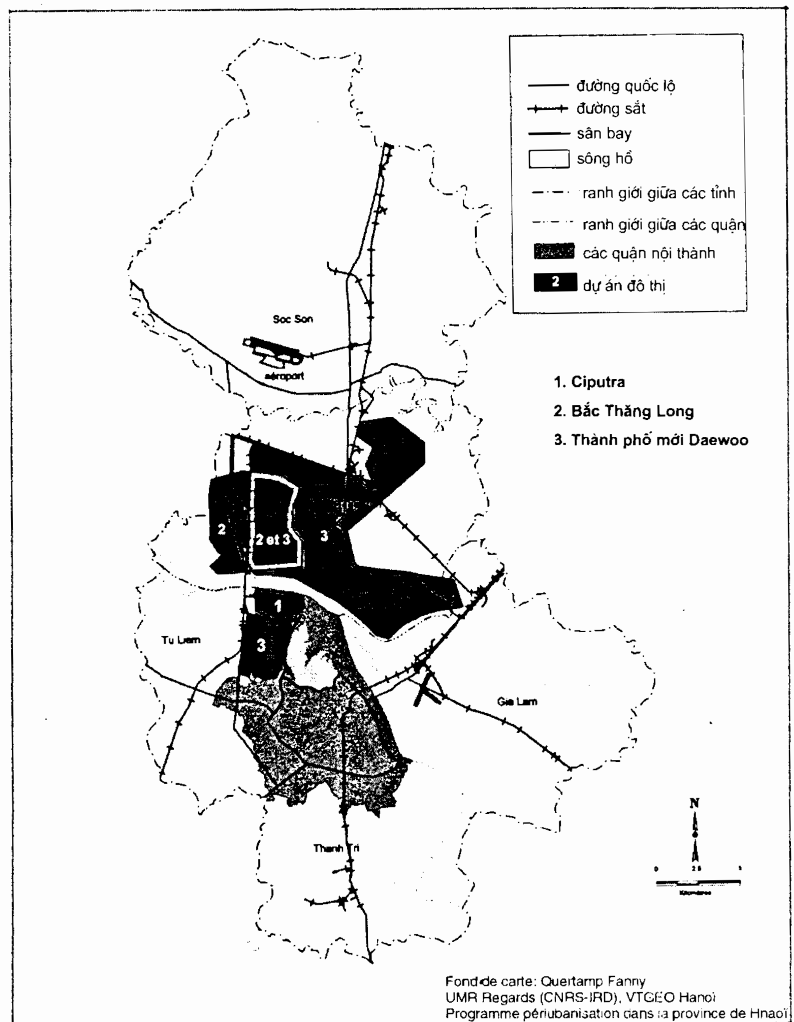
Phần lớn diện tích đất trong khu vực dành để xây nhà ở : nhà cao tầng và nhà biệt thự cho người Việt Nam ở phía tây ; nhà cho người nước ngoài ở phía đông. Nằm ở hai bên trục đường bắc-nam nối liền sân bay với trung tâm thành phố, khu vực văn phòng, cửa hàng và khách sạn chiếm hết phần phía tây.

Dự kiến xây dựng để tiếp nhận các doanh nghiệp nước ngoài, khu công nghiệp rộng 300 ha này sẽ tạo ra một nhu cầu lớn về nhà ở từ phía các nhân viên nước ngoài làm việc ở đây. Đây là nguyên nhân chính khiến các nhà đầu tư Mỹ đề nghị xây dựng một khu nhà ở rộng 273 ha. Để tránh qui định cấm vận của chính phủ Mỹ trong việc đầu tư vào Việt Nam, các nhà đầu tư này đã thành lập công ty Nothbridge ở Thái Lan nhằm thực hiện dự án này. Dự án bao gồm khu biệt thự, căn hộ sang trọng, bể bơi và sân tennis. Năm 1996, hai nhà đầu tư nữa tham gia vào dự án, đề nghị quy hoạch một khu vui chơi giải trí có triển vọng mang lại nhiều lợi nhuận hơn. Tập đoàn Daewoo của Hàn Quốc muốn xây dựng một sân golf ở quanh hồ Vân Trì. Tập đoàn S.A.S của Thái Lan chuyên về lĩnh vực bất động sản, do một cựu bộ trưởng lãnh đạo, thì muốn thực hiện một dự án xây dựng khu dân cư và thể thao rộng 300 ha, trong đó có cả một trường đua.

Về mặt quy hoạch đô thị, ưu điểm của dự án này là đã dựa trên mối quan

16. Thăng Long, tên gọi cũ của thủ đô Hà Nội.

Chỉ riêng ba dự án này đã có tổng diện tích lớn hơn diện tích các quận nội thành Hà Nội. Các dự án này nằm ở phía bắc và phía tây thủ đô, một khu vực có triển vọng phát triển trong các thập kỷ tới, do có hệ thống cơ sở hạ tầng thuận lợi cho giao thông quốc tế bằng đường hàng không (sân bay quốc tế) và đường biển (nối liền với cảng Hải Phòng). Một phần của dự án Bắc Thăng Long giờ đây nằm trong thành phố mới Daewoo.



17. Hà Nội hiện có năm khu công nghiệp dành cho các doanh nghiệp nước ngoài. Năm 1999, trong các khu này có 3.538 người Việt Nam và 78 người nước ngoài dang làm việc. 70 đến 80% công nhân Việt Nam từ các nơi khác đến, họ buộc phải thuê nhà tại các thành phố lân cận ("Where do IZ workers live?", Vietnam Economic News, số 29, 1999). Năm 1998, những người quản lý các khu CN đã xin chính phủ sửa đổi lại hợp đồng và cho phép họ xây dựng nhà ở cho công nhân trong khu CN. Họ cho rằng, việc các doanh nghiệp không đảm bảo được chỗ ở cho công nhân khiến các khu CN của Việt Nam mất đi lợi thế so với các khu CN của các nước láng giềng. Tuy nhiên chính phủ chỉ quyết định khuyến khích các doanh nghiệp bằng cách cho thuê đất với giá tối thiểu nếu doanh nghiệp xây nhà ở cho công nhân (Nghị định số 53/1998 Thủ tướng chính phủ, có hiệu lực từ ngày 1/7/1999).

18. Mục tiêu của dự án được xác định như sau : "A bold vision and a strong leadership will serve as the catalyst for sustained, social and economic growth and the realization of Hanoi's role as a global hub for Asia", in Bechte, *Preliminary master plan*, 12/1997, trang 1-2.

hệ chặt chẽ giữa công nghiệp, cơ sở hạ tầng và nhà ở. Đặc biệt là đây là dự án đầu tiên cố gắng thiết lập mối liên hệ giữa công ăn việc làm và nhà ở tại các khu vực mới được đô thị hóa của thành phố. Trên thực tế, cho đến thời điểm hiện tại, vấn đề chỗ ở của công nhân làm việc trong các khu công nghiệp vẫn chưa được giải quyết[17]. Trước tình hình đó, cần cải tạo dự án Bắc Thăng Long thành một khu công nghiệp lớn và một phần dành xây dựng nhà ở.

Cuối cùng, cần kể đến một dự án mới hơn và cũng đầy tham vọng, dó là dự án do Daewoo đề xuất năm 1997. Mục tiêu của tập đoàn Hàn Quốc này là đứng đầu một nhóm các nhà đầu tư thành lập một liên doanh với nhà nước Việt Nam để quy hoạch một thành phố mới. Với mục tiêu đó, tập đoàn này đã soạn thảo một dự án hết sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Họ đưa ra quan điểm về *hub city*, theo đó, Hà Nội sẽ là "trung tâm của cả địa cầu trong thế kỷ thứ XXI"[18]. Dự định của họ là nhằm nâng Hà Nội lên tầm cỡ các thành phố lớn như Séoul, Thượng Hải, Los Angeles hay Paris. Bên cạnh



Ảnh chụp mô hình dự án Nothbridge cho thấy chất lượng môi trường dành cho nhân viên nước ngoài làm việc trong khu công nghiệp. Căn hộ và biệt thự nằm giữa một không gian xanh và sân thể thao. Gần đường ra sân bay, phía dưới, bên phải là khu văn phòng và cửa hàng.

Ảnh Laurent Pandolfi

thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội cần khẳng định vị trí của một trung tâm kinh tế, tài chính và văn hóa của Việt Nam. Công ty Bechtel chuyên tư vấn về kỹ thuật đô thị của Mỹ được giao nhiệm vụ soạn thảo sơ đồ quy hoạch, phối hợp với văn phòng SOM (văn phòng tư vấn của Mỹ trong lĩnh vực đô thị, đã tham gia vào dự án phía nam Sài Gòn), văn phòng kiến trúc Rem Koolhaas (OMA) cũng như các kỹ sư người Nhật của công ty Nikken Sekkei. Kết quả nghiên cứu đã được họ công bố vào cuối năm 1997. Công tác quy hoạch gần 8.000 ha sẽ được tiến hành nhằm tiếp nhận một triệu dân vào năm 2040.

Các dự án bị đình lại do ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế châu Á

Do phụ thuộc rất nhiều vào vốn đầu tư tư nhân nước ngoài, nên các dự án đòi hỏi một khuôn khổ pháp lý nhằm đảm bảo thu hồi được lợi nhuận. ở Việt Nam, khuôn khổ pháp lý để thực hiện các dự án chỉ giới hạn cho các công ty liên doanh, vì thế với kinh nghiệm của mình, các nhà đầu tư thường xoay sở sao cho có lợi nhất cho họ[19].

Ciputra là một dự án khổng lồ, có vốn 2,1 tỉ đô la[20], hoàn toàn là vốn tư nhân. Tháng 12 năm 1996, Ciputra thành lập Citra West lake City Development Company Limited, một liên doanh giữa một công ty xây dựng cơ sở hạ tầng của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội với chi nhánh của Ciputra ở Singapore. Ban đầu Ciputra sẽ đóng góp 500 triệu đô la cho công tác quy hoạch dự án. Phần vốn đầu tư còn lại do các đối tác đầu tư bất động sản và tư nhân đóng góp. Để thu hồi lợi nhuận, tập đoàn này đã thỏa thuận thời hạn khai thác dự án là 50 năm, trong khoảng thời gian đó họ thu về 70% lợi nhuận[21]. Trong điều kiện đó, rủi ro tài chính phụ thuộc hoàn toàn vào triển vọng kinh doanh. Để thay đổi khuôn khổ pháp lý về vấn đề này, Ciputra đã lấy lý do là họ hợp tác với nhà nước Việt Nam, rằng đây sẽ là một cơ hội để thử nghiệm một hình thức kinh doanh nhà đất mới. Luật của Việt Nam chỉ cho phép các công ty liên doanh được cho thuê chứ không được cho bán sản phẩm nhà, đất[22]. Chiến lược của Ciputra đã mang lại hiệu quả: họ được phép bán nhà cho người Việt Nam và những người nước ngoài đã sống ở Hà Nội từ ba năm trở lên.

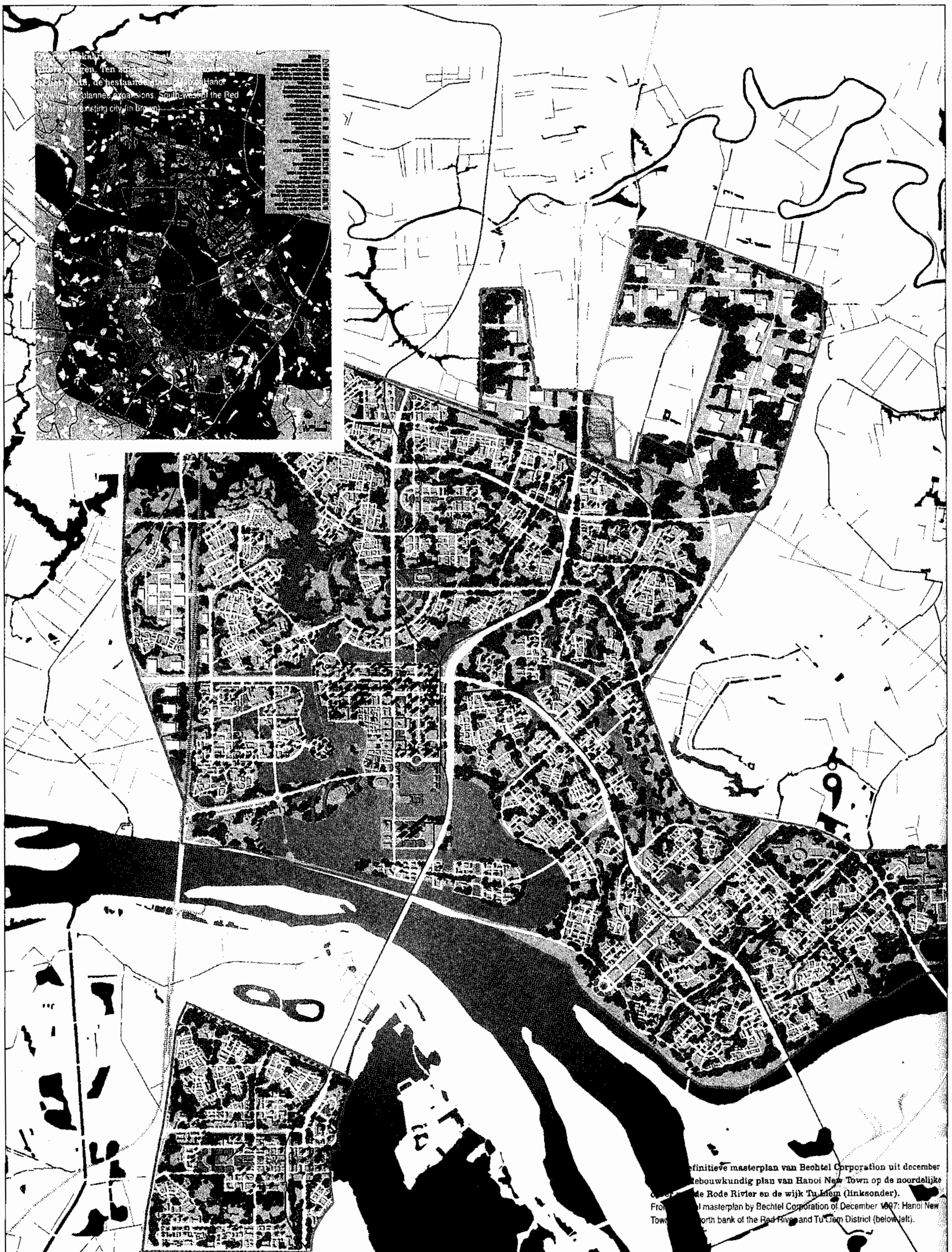
Được hình thành với mong muốn thu lợi nhuận quá cao, dự án đã bị cuộc khủng hoảng kinh tế châu Á năm 1997 buộc phải xem xét lại. In-đô-nê-xia bị tác động rất mạnh của cuộc khủng hoảng này, do đánh mất lòng tin của các

19. Từ đầu thập kỷ 90, Việt Nam đã thử áp dụng mô hình của các nước Anh-Mỹ trong xây dựng: hợp đồng B.O.T (Built-Operate-Transfer). Tuy nhiên Việt Nam vẫn chưa tạo ra được một khuôn khổ pháp lý chắc chắn và triển vọng thu lợi nhuận đủ hấp dẫn để ràng buộc các nhà đầu tư nước ngoài trong việc thực hiện hợp đồng.

20. Đây là tổng số tiền của dự án chứ không phải chi phí quy hoạch.

21. Những số liệu này lấy từ kết quả nghiên cứu tính khả thi của dự án, thực hiện tháng 10/1995.

22. Chỉ thị ra ngày 14/7/1993 về quyền hạn và nghĩa vụ của các cá nhân và tổ chức nước ngoài thuê đất.



Hai bức ảnh chụp từ trên không này cho thấy qui mô của dự án. Chúng ta cũng có thể nhìn thấy hồ Tây ở tít phía dưới. Để tránh lũ lụt từ sông Hồng và nhờ có hệ thống ao hồ hiện hữu, hệ thống thủy văn đặc biệt phát triển. Tuy nhiên, ảnh chụp có phần phóng đại tầm quan trọng của không gian xanh. Hai điểm chính của dự án là Trung tâm thương mại Đông Anh (giữa) và trung tâm quốc tế Từ Liêm ở phía tây hồ Tây. Dự án này cũng đề xuất xây dựng một cây cầu mới qua sông Hồng để củng cố trục bắc-nam. Phần mở rộng về phía đông-bắc là một khu CN. Ảnh chụp này được in trong: Kelly Shannon, 2000, "A tale of two cities: Hanoi and Ho Chi Minh City", *Archis*, số 1, tháng 1/2000, trang 36-53.

nhà đầu tư nước ngoài. Nước này đã lâm vào tình trạng suy thoái kinh tế và khủng hoảng chính trị, buộc Tổng thống Suharto phải từ chức năm 1999. Ciputra đã thỏa thuận với chính phủ Việt Nam cho họ được lùi thời hạn bắt đầu dự án lại vài năm. Sau ba năm gián đoạn, đầu năm 2000, đại diện của tập đoàn này quay lại Hà Nội để xem xét lại dự án trên cơ sở mới. Ciputra không đầu tư ngay một lúc 500 triệu đô la nữa, mà đề nghị đầu tư dần dần, trên cơ sở kết quả kinh doanh đất[23]. Hình thức này làm giảm đáng kể triển vọng thu lợi nhuận nhanh chóng của dự án. Nhưng đổi lại, Ciputra đã được Chính phủ Việt Nam giảm cho một nửa giá thuê đất[24].

Còn với dự án Bắc Thăng Long, thì vào năm 1996-1997, Sumitomo, Daewoo và Northbridge đã thành lập các liên doanh để thực hiện dự án của mình. Tuy nhiên, qui mô và chi phí hạ tầng không cho phép thực hiện dự án chỉ bằng nguồn vốn tư nhân. Năm 1997, tập đoàn Sumitomo đã đóng vai trò quyết định trong việc thuyết phục chính phủ Nhật Bản cho vay 100 triệu đô la để xây dựng cơ sở hạ tầng cho dự án[25]. Đây là dự án quy hoạch đô thị đầu tiên ở Hà Nội mà phía vốn góp của nước ngoài là viện trợ của chính phủ cho phát triển. Cuộc khủng hoảng kinh tế bùng nổ cho chúng ta thấy rõ tính bấp bênh của các đối tác tư nhân. Tập đoàn S.A.S của Thái Lan đã bỏ dự án còn Northbridge thì hoãn thực hiện, sau khi đã thỏa thuận với chính phủ về thời hạn khởi công. Trong khi phần xây dựng công trình bị đình trệ do tình hình kinh tế của Việt Nam và trong vùng gặp nhiều khó khăn, thì tháng 5/1998, Sumitomo bắt tay vào quy hoạch giai đoạn đầu khu CN rộng 120 ha. Công việc được hoàn tất vào tháng 6/2000 và tập đoàn này đã được các doanh nghiệp của Nhật và Mỹ đăng ký thuê 30% số đất. Cho đến thời điểm đó, Nhật là nước duy nhất đảm bảo được tài chính và tính thống nhất của dự án[26].

Với kinh phí ước tính 40 tỉ đô la vào năm 1998, dự án thành phố mới do Daewoo đề xuất chỉ có thể thực hiện được nếu có sự kết hợp chặt chẽ giữa nhà nước và các nhà đầu tư tư nhân. Ngân hàng thế giới đã nghiên cứu và chấp nhận gánh cho nhà nước 15% chi phí của dự án, thêm 25% viện trợ dành cho phát triển[27]. Số tiền này nhằm chi cho những công trình hạ tầng quan trọng trong giai đoạn đầu của dự án. Còn lại 60% là vốn của tư nhân; cùng với thời gian, tỉ lệ này sẽ tăng dần lên để thay thế nguồn vốn viện trợ cho phát triển.

Tập đoàn Hàn Quốc này đã gặp nhiều khó khăn về tài chính sau khi nền kinh tế của nước này sụp đổ vào năm 1997 và 1998. Vì đã trót chi nhiều triệu đô la cho công tác nghiên cứu chuẩn bị dự án[28], Daewoo muốn tìm một giải pháp sao cho không cần tiếp tục cấp kinh phí, mà vẫn giữ được lợi ích của mình. Tập đoàn này đã được chính phủ Hàn Quốc chấp nhận cấp kinh phí cho công tác nghiên cứu dự án thành phố mới thông qua nguồn vốn hợp tác quốc tế. Tháng 7/1999, dự án thành phố mới chính thức được chuyển cho Koika, cơ quan hợp tác quốc tế của Hàn Quốc. Tháng 4/2000, Daewoo lại tiến hành một đợt nghiên cứu mới với tài trợ của Koika[29]. Thay đổi cơ bản ở đây là qui mô của dự án: chi phí giảm xuống còn 29 tỉ, thay vì 40 tỉ và thời hạn còn 20 năm, thay vì 40 năm. Chí phí quy hoạch dự án (thu hồi đất, xây dựng cơ sở hạ tầng) ước tính là 4 tỉ đô la. Dường như cho tới thời điểm này, những giải pháp được cả phía Việt Nam và Hàn Quốc đưa ra đều chỉ nhằm lấp chỗ trống. Điều kiện kinh tế và chính trị chưa đủ để thực hiện dự án. Tuy nhiên, trong lĩnh vực đô thị, dự án quy hoạch do Daewoo và Bechtel thực hiện đã chính thức được phê duyệt. Dự án này đã được xem xét trong quá trình soạn thảo sơ đồ quy hoạch cấp quận, huyện và chắc chắn sẽ là cơ sở cho

23. "Largest project to go ahead step by step", *Vietnam Investment Review*, 21/2/2000.

24. Từ 0,85 $/m² /năm xuống còn 0,42 $/m²/năm.

25 Sumitomo là tập đoàn công nghiệp có nhiều dự án đầu tư nhất ở Hà Nội (20 dự án vào năm 2000, với tổng số vốn 150 triệu đô la).

26. Nhật là nước đứng đầu về cấp vốn ODA cho Việt Nam, hơn cả Ngân hàng thế giới và Ngân hàng phát triển châu Á.

27. *The Hanoi new town project, a Vietnam goverment-private sector partnership for urban development*, Russel J. Cheetham, Ngân hàng thế giới, 12/12/1998.

28. Người ta thường đưa ra con số một triệu đô la ("Crucial facelift slated for old Hanoi", Vietnam Investement Review, 12-18/7/1999), nhưng theo những nguồn tin của dự án thì chi phí thực tế cho việc nghiên cứu nhiều gấp ba lần.

29. *Feasability study on the Hanoi new town developement project*, Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội và Cơ quan hợp tác quốc tế Hàn Quốc, Daewoo thực hiện, cơ quan tư vấn Dasan, Viện nghiên cứu đô thị Han-A và công ty Richard Ellis, tháng 4/2000.

quá trình phát triển của Hà Nội trong tương lai.

Quá trình thay đổi của các dự án quy hoạch Hà Nội trong thập kỷ vừa qua phản ảnh những biến động sâu sắc tại Việt Nam kể từ sau khi tiến hành chính sách đổi mới kinh tế. Những dự án đầu tiên do các công ty xây dựng của nhà nước soạn thảo theo phương pháp được thừa hưởng từ thời kỳ bao cấp trước đây. Công tác quy hoạch không dựa trên nghiên cứu kinh tế-xã hội, mà trên những đòi hỏi mang tính chính trị. Các dự án này chỉ có thể được thực hiện sau khi đã tính đến những nhu cầu cấp bách trên thị trường, trên cơ sở ngân sách và sở thích của người mua. Tuy vậy, lợi nhuận kinh tế không phải là tiêu chí duy nhất để thành lập một dự án. Thế nhưng, những giải pháp nhằm thoát khỏi nền kinh tế bao cấp lại khiến cho kinh tế thị trường phát triển mạnh mẽ, thoát khỏi những ràng buộc về lợi ích chung. Chính vì thế, quá trình sửa đổi các dự án quy hoạch vào năm 1999, đã làm nảy sinh hai vấn đề: làm thế nào để đạt được mục tiêu đô thị hóa trên cơ sở xây dựng nhiều nhà ở và công trình công cộng trong điều kiện tài chính hiện tại? Và từ đó, cần có những giải pháp nào đối với những người không thể trả tiền ngay để mua một căn hộ theo giá thị trường?

Trong tình trạng hiện tại, các dự án của nước ngoài dường như khó có thể giải đáp được hai vấn đề trên. Kinh nghiệm của Hà Nội trong lĩnh vực này cho thấy tính bấp bênh của nguồn vốn tư nhân nước ngoài: chỉ ưu tiên đầu tư vào những lĩnh vực mang lại nhiều lợi nhuận nhất trên thị trường bất động sản. Bên cạnh đó, những vấn đề xã hội nảy sinh (bố trí công ăn việc làm cho nông dân, phân chia lợi nhuận từ quá trình đô thị hóa), do qui mô của các dự án thường lên tới hàng trăm, thậm chí hàng nghìn héc-ta đất, đòi hỏi phải có sự tham gia của nhà nước và địa phương. Tuy nhiên, sự phối hợp của các cơ quan này vẫn chưa thực sự phát huy được hiệu quả. Thêm vào đó, tổng số tiền đầu tư vào dự án đòi hỏi nhà nước phải biết thu hút các nguồn vốn thông qua cơ cấu và thủ tục hành chính, nhằm tạo ra nhiều lợi thế nhất trong việc mở cửa nền kinh tế cho đầu tư nước ngoài. Điều này đòi hỏi một trình độ phát triển không những về kinh tế, mà còn cả về thể chế. Charles Goldblum[30] cho rằng việc thực hiện dự án thành phố mới ở các nước Đông-Nam Á chính là một "bài thi" để gia nhập vào hàng ngũ các nước công nghiệp mới. Theo cách lập luận này thì những khó khăn mà các dự án quy hoạch Hà Nội gặp phải trong thập kỷ 90 là do quá trình phát triển kinh tế từ sau khi đổi mới còn chưa ổn định, chưa hoàn thiện được một khuôn khổ pháp lý và thể chế cho nền kinh tế thị trường ở Việt Nam. Tác động xấu của cuộc khủng hoảng kinh tế châu Á năm 1997 cho thấy các thành phố lớn của Việt Nam giờ đây cũng chịu ảnh hưởng của những biến động của nền kinh tế thế giới.

30. Charles Goldblum, "Enjeux des capitales de l'Asie du Sud-Est, Jakarta et les aléas de la métropolisation", *Hérodote*, số 88, 1998, trang 80.

Hà Nội qua luận án, luận văn và các công trình nghiên cứu

Cerise Emmanuel, *Hanoï : Villes et Habitats*, luận văn, dưới sự hướng dẫn của Marie-Josée Canonica, trường ĐH Kiến trúc Nancy, 1999, 220 trang.

Decoster François, Klouche Djamel, Laider Myriam, Lemaire Frédérique, Massols Audret, Moreau Céline, Pinson Gilles, Villard Arnaud, *Hanoï, Dynamiques urbaines fragments de mutation*, Báo cáo công tác 14/7-14/10/1994, Hiệp hội phát triển đô thị, Paris, tháng 3/1995, 333 trang.

Khawatmi Asma, *Le compartiment à Hanoï : structure/usage/temporalité*, luận văn, dưới sự hướng dẫn của Pierre Clément, trường ĐH Kiến trúc Paris-Belleville, 1999, 50 trang.

Maillard Benoît, *L'envers des villes ? Hanoï, Séoul, Phnom Penh*, luận văn, dưới sự hướng dẫn của Jean Attali, trường ĐH Kiến trúc Paris-Belleville, 1997, 85 trang.

Mangin France, *Le mode colonial et son expression dans la ville de Hanoï (Vietnam)*, luận văn cao học chuyên ngành quy hoạch và đô thị hóa, Paris, Viện đô thị Pháp/trường Đại học giao thông, 1994.

Mourareau Olivier, *Quelles stratégies pour la préservation du quartier français de Hanoï, Vietnam ?*, luận văn cao học chuyên ngành quy hoạch đô thị hóa và phát triển, dưới sự hướng dẫn của Charles Goldblum, Viện đô thị Pháp, tháng 11/1996, 150 trang

Nacinovic Corinne, *Emergence des édifices publics sous influence coloniale française et leur impact sur la ville. Le cas de Hanoï : 1886-1924*, luận văn cao học Chương trình kiến trúc và đô thị, dưới sự hướng dẫn của Pierre Clément và Charles Goldblum, Paris, tháng 6/1997, 98 trang.

Nguyễn Dương Lực, Urvoy Isabelle, *A l'Ecole des KTT : la Métaphore de Kim Lien*, luận văn, dưới sự hướng dẫn của Christian Pédelahore, trường ĐH Kiến trúc Paris-la-Villette, Paris, tháng 9/2000.

Nguyễn Laurence, *Esquisse de la politique de modernisation et de développement urbain à Hanoï et à Ho Chi Minh-Ville (1986-1996)*, luận án tiến sĩ chuyên ngành khảo cổ và nghệ thuật, dưới sự hướng dẫn của Charles Goldblum, trường ĐH Tổng hợp Paris VIII, 1998.

Nguyễn Laurence, *Les conflits de développement de Hanoï et de Ho Chi Minh-Ville. La question du développement économique et du patrimoine dans les politiques urbaines vietnamiennes*, luận văn cao học, dưới sự hướng dẫn của Charles Goldblum, Viện đô thị Pháp, 1994, 102 trang.

Nguyễn Quốc Thông, *Etude sur la transformation morphologique du centre ancien de Hanoï, le cas du quartier français*, luận văn cao học, dưới sự hướng dẫn của Charles Goldblum, trường ĐH Tổng hợp Paris I và Paris VIII, Viện đô thị Pháp, tháng 6/1996, 131 trang.

Pandolfi Laurent, *Une terre sans prix. Réforme foncière et urbanisation au Vietnam. Hanoï, 1986-2000*, luận án tiến sĩ chuyên ngành quy hoạch và đô thị hóa, dưới sự hướng dẫn của Charles Goldblum, trường ĐH Tổng hợp Paris VIII, tháng 3/2001.

Pandolfi Laurent, *La modernisation urbaine de Hanoï sous l'angle des relations entre le secteur public et privé*, luận văn cao học, dưới sự hướng dẫn của Charles Goldblum, Viện đô thị Pháp, 1995, 71 trang.

Papin Philippe, *Des « villages dans la ville » aux « villages urbains ». L'espace et les formes du pouvoir à Ha-Noi de 1805 à 1940*, luận án tiến sĩ chuyên ngành Nghiên cứu Ấn Độ và vùng Viễn Đông, dưới sự hướng dẫn của Daniel Hemery, trường ĐH Tổng hợp Paris VIII, 1997.

Pédelahore Christian, *Les éléments constitutifs de la ville de Hanoï, Villes vietnamiennes I*, Báo cáo khoa học, dưới sự hướng dẫn của Charles Goldblum, trường ĐH Kiến trúc Paris-Villemin, 1983, 142 trang.

Tô Quốc Bảo, *Architecture religieuse au Vietnam (monastères et temples)*, luận văn, dưới sự hướng dẫn của Pierre Clément, trường ĐH Kiến trúc Paris-Belleville, 2000.

HÀ NỘI

CHU KỲ CỦA NHỮNG ĐỔI THAY

Hình thái kiến trúc và đô thị

Chịu trách nhiệm xuất bản	:	PGS, TS. Tô Đăng Hải
Biên tập	:	Đỗ Minh Ngọc
Chế bản	:	Phòng máy tính NXB
Trình bày bìa	:	Hương Lan

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT

70 Trần Hưng Đạo - Hà Nội

In 500 cuốn khổ 18 x 25cm, tại Công ty in Thống Nhất, 107 Nguyễn Tuân, Thanh Xuân, Hà Nội.
Số in: 357/TN - GPXB số: 150-445, ngày 4/2/2005. In xong và nộp lưu chiểu tháng 7 năm 2005

Hà Nội

Chu kỳ của những đổi thay

Hà Nội hấp dẫn, lôi cuốn và quyến rũ. Hà Nội đã và đang là đề tài của nhiều công trình nghiên cứu; giờ đây, đến lượt chúng tôi cũng có ý định góp phần của mình bằng một công trình tập thể.

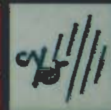
Chủ đề chung quen thuộc của tập san này là tìm hiểu thành phố qua việc nghiên cứu bản đồ và các yếu tố cấu thành ở nhiều cấp độ khác nhau. Cuốn sách này cũng phản ánh công tác thống kê sơ đồ và bản đồ của các thành phố châu Á do Viện kiến trúc, đô thị và xã hội Paris (Ipraus) tiến hành.

Bên cạnh việc lập và nghiên cứu bản đồ Hà Nội, chúng tôi còn tiến hành phân tích kiến trúc của các thành phố lớn của châu Á dưới ba góc độ sau: lãnh thổ của thành phố, quá trình hình thành và mở rộng; những giai đoạn đặc thù trong quá trình phát triển đô thị tạo thành một hệ thống và dẫn tới sự hình thành của một loại cấu trúc, một kiểu khu phố hay một loại hình phát triển; cuối cùng là những nghiên cứu chi tiết hơn về loại hình nhà ở, công trình công cộng hay các công trình lớn.

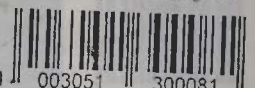
Là kết quả của những quan điểm và phương pháp tiếp cận khác nhau, cuốn sách này bao gồm nhiều công trình của các tác giả người Việt Nam và người Pháp do Phòng nghiên cứu của Ipraus và TMU trực thuộc UMR Cité-CNRS-7543 tập hợp, phối hợp với trường Đại học kiến trúc Paris-Belleville, Paris-La Villette và Viện đô thị Pháp trong khuôn khổ của dự án đào tạo cao học kiến trúc và mạng lưới nghiên cứu kiến trúc của các thành phố lớn ở châu Á - Thái Bình Dương cũng như của chương trình đào tạo cao học Dự án kiến trúc và đô thị.

Cuốn sách này được xuất bản với sự hỗ trợ của vùng Ile-de-France, Bộ văn hóa và thông tin, Bộ ngoại giao, Trung tâm nghiên cứu khoa học quốc gia, phối hợp với Trung tâm lưu trữ hải ngoại.







Ảnh: Dominique Delaunay/IFA